



Noam

CHOMSKY

NGÔN NGỮ & Ý THỨC

Hoàng Văn Vân *dịch*

LANGUAGE AND MIND



ĐH
QG
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NOAM CHOMSKY

NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC

Hoàng Văn Vân dịch

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh:
LANGUAGE AND MIND

Ấn bản in lần thứ ba

Bản quyền bản tiếng Việt thuộc Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
theo Thỏa thuận giữa Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
và Nhà xuất bản Đại học Cambridge ngày 3 tháng 9 năm 2011.

Đây là bản in lần thứ ba được chờ đợi từ lâu về tuyển tập các bài viết của Chomsky về ngôn ngữ và ý thức. Sáu chương đầu, được công bố vào những năm 1960, tạo nền tảng cho lí thuyết ngôn ngữ. Lần in mới này bổ sung vào một chương nữa và một lời tựa mới, đưa cách tiếp cận có ảnh hưởng của Chomsky vào thế kỉ mới. Chương 1 – 6 trình bày công trình của Chomsky về bản chất và thụ đắc ngôn ngữ như là một hệ thống sinh học được thiên phú về di truyền (ngữ pháp phổ niệm), thông qua các quy tắc và các nguyên tắc của nó chúng ta thụ đắc kiến thức nội hiện (I-language). Hơn 50 năm qua, khung lí thuyết này đã châm ngòi cho sự bùng nổ về nghiên cứu: trong một phạm vi rộng lớn các ngôn ngữ, và đã thu được những vấn đề lí thuyết quan trọng. Chương cuối cùng trở lại những vấn đề chủ chốt, tổng quan lại cách tiếp cận “ngôn ngữ học sinh học” đã dẫn đường cho công trình của Chomsky từ những khởi nguồn của nó cho đến ngày nay, đưa ra một số thách thức mới và gây phấn khích cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức.

NOAM CHOMSKY là Giáo sư Ngôn ngữ học ở Viện Công nghệ Massachusetts. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách: *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức* (New Horizons in the Studies of Language and Minds) (Cambridge University Press, 2000) và *Về tự nhiên và ngôn ngữ* (On Nature and Language) (Cambridge University Press, 2002).

MỤC LỤC

Lời tựa cho lần in thứ ba.....	7
Lời tựa cho lần in thứ hai.....	17
Lời tựa cho lần in thứ nhất.....	23
1. Những đóng góp của ngôn ngữ học vào nghiên cứu ý thức: quá khứ	27
2. Những đóng góp của ngôn ngữ học vào nghiên cứu ý thức: hiện tại.....	61
3. Những đóng góp của ngôn ngữ học vào nghiên cứu ý thức: tương lai.....	121
4. Hình thức và ý nghĩa trong các ngôn ngữ tự nhiên	173
5. Bản chất hình thức của ngôn ngữ	195
6. Ngôn ngữ học và triết học	261
7. Ngôn ngữ học sinh học và khả năng của con người	311

Lời tựa cho lần in thứ ba

Sáu chương đầu tiên của cuốn sách được viết từ cuối những năm 1960, chủ yếu dựa vào những buổi nói chuyện với các cử tọa không chuyên sâu ở trường đại học, do đó, rất thân mật. Chương cuối được viết từ năm 2004, dựa vào một buổi nói chuyện với cử tọa không chuyên sâu. Bài viết gần đây này điếm lại “cách tiếp cận ngôn ngữ học sinh học” đã dẫn đường cho công trình này từ những khởi nguồn của nó nửa thế kỉ trước, một trong những phát triển quan trọng của những thập niên gần đây, và cách tiếp cận không chuyên sâu ngày nay trông như thế nào – ít nhất là đối với tôi.

Cách tiếp cận chi phối các vấn đề ngôn ngữ và ý thức vào những năm 1950 là cách tiếp cận của các khoa học hành vi. Như thuật ngữ này chỉ ra, đối tượng nghiên cứu được xem là hành vi, hay, với ngôn ngữ học, những sản phẩm của hành vi; có thể một khối liệu thu được từ những người cung cấp thông tin bởi các thủ pháp suy luận được dạy trong các môn học về phương pháp điển dã. Lí thuyết ngôn ngữ bao gồm các quy trình phân tích, chủ yếu là phân xuất và phân loại, được thiết kế để tổ chức một khối lượng lớn các tư liệu ngôn ngữ, được hướng dẫn bởi những giả định hạn chế về các thuộc tính cấu trúc và cách sắp xếp của chúng. Nhà ngôn ngữ học lỗi lạc Martin Joos không phóng đại trong giải thích của ông vào năm 1955 khi ông xác định “phương hướng quyết định” của ngôn ngữ học cấu trúc như là quyết định rằng ngôn ngữ “có thể được mô tả không cần đến bất kì lược đồ tồn tại trước về

cái mà một ngôn ngữ phải tồn tại.¹ Các cách tiếp cận thịnh hành trong các khoa học hành vi nhìn chung không khác lắm. Tất nhiên, không ai chấp nhận khái niệm không mạch lạc “tờ giấy trắng”. Nhưng cho rằng vượt ra ngoài giới hạn ban đầu nào đó của các thuộc tính được tìm thấy ngoài môi trường (một “không gian chất lượng”, trong khung làm việc của nhà triết học có ảnh hưởng sâu rộng W. V. O. Quine), các cơ chế học phổ thông thuộc kiểu nào đó phải đủ để giải thích cho cái mà các sinh thể, kể cả con người, biết và hành động. Khả năng thiên phú di truyền trong các lĩnh vực này được chờ đợi là đã vượt ra khỏi một cái gì đó giống như thế.

Cách tiếp cận ngôn ngữ học sinh học đang nổi lên chấp nhận một quan điểm khác. Nó xem đối tượng nghiên cứu không phải là hành vi và những sản phẩm của nó, mà là các hệ thống thâm nhập vào hành động và cách giải thích, và vượt ra ngoài điều đó, cơ sở trong bản chất sinh học được cố định của chúng ta để sinh trưởng và phát triển những hệ thống nội tại này. Từ quan điểm này, chủ đề trọng tâm được quan tâm là cái mà Juan Huarte ở thế kỉ XVI, xem như là thuộc tính cơ bản của trí tuệ loài người: khả năng của ý thức con người “phát sinh trong nó, bằng sức mạnh riêng của nó, ra các nguyên tắc mà kiến thức dựa vào”², các ý tưởng được phát triển theo các cách quan trọng trong các truyền thống khoa học - triết học trong những năm sau này. Với ngôn ngữ, “các nguyên tắc mà kiến thức dựa vào” là các nguyên tắc của ngôn ngữ được nhập tâm (*ngôn ngữ nội hiện*) mà con người đã thụ đắc. Sau khi đã thụ đắc các nguyên tắc này, Jones có một phạm vi kiến thức rộng lớn, chẳng hạn như *glink* chứ không phải *gliuk* là một đơn vị từ vựng khả dĩ trong tiếng Anh; *John is too angry to talk to (Mary)* (John quá bực bội để có thể nói chuyện với [Mary]), nghĩa là John

¹ Chương 3, chú thích 12, Joos ám chỉ rõ ràng “truyền thống Boas” của chủ nghĩa Cấu trúc Mĩ, và chỉ có một số ngoại lệ - khá chệch lạc - về chủ nghĩa Cấu trúc châu Âu. Nhưng những quan sát này được chuyển tiếp mà không có quá nhiều thay đổi.

² Chương 1, các trang 38-39.

được nói chuyện với (nếu Mary vắng mặt) nhưng John phải thực hiện việc nói chuyện (nếu Mary có mặt); *him* có thể được dùng để chỉ John trong câu *I wonder who John expects to see him* (tôi băn khoăn không biết John chờ đợi ai gặp anh ta), nhưng không phải chỉ John nếu *I wonder who* bị lược bỏ; nếu John sơn căn nhà màu nâu thì anh ta sơn vào bề mặt bên ngoài mặc dù anh ta có thể sơn căn nhà màu nâu ở bên trong; khi John leo núi thì anh ta leo lên mặc dù anh ta có thể đi xuống núi; sách trong một nét nghĩa nào đó đồng thời cụ thể và trừu tượng như trong *John memorized and then burned the book* (John ghi nhớ và sau đó đốt cuốn sách), v.v. trên một phạm vi không giới hạn. “Khả năng sinh ra” các nguyên tắc ngôn ngữ nội hiện mà các trường hợp cụ thể của kiến thức như vậy dựa vào được hiểu là thành phần của khả năng thiên phú di truyền giải thích cho sự sinh trưởng và phát triển của chúng.

Ngôn ngữ học, được nhận thức như vậy, tìm kiếm để khám phá ra các lí thuyết thực sự về các ngôn ngữ nội hiện (*các ngữ pháp*), và ở cấp độ sâu hơn, lí thuyết về cơ sở di truyền cho việc thụ đắc ngôn ngữ (*ngữ pháp phổ niệm, UG, điều chỉnh thuật ngữ truyền thống cho phù hợp với cách sử dụng mới*). Người ta cho rằng, các hệ thống tri nhận khác phải được nhận thức dọc theo các tuyến tương tự, mỗi tuyến có các nguyên tắc riêng của nó, và các khả năng phát sinh ra chúng.

Trong khuôn khổ của khung làm việc này, trong thực tế, các hệ thống tri nhận được hiểu là các cơ quan của cơ thể, chủ yếu là thần kinh, được nghiên cứu theo phong cách của các thành phần nhỏ với những thuộc tính khu biệt tương tác trong đời sống của cơ quan: hệ thống thị giác, hệ thống lập kế hoạch vận động, hệ thống tuần hoàn của máu, v.v... Cùng với vai trò của chúng trong hành vi, “các cơ quan tri nhận” thâm nhập vào các hoạt động mà theo truyền thống được xem là tinh thần: tư duy, lập kế hoạch, giải thích, đánh giá, v.v... Thuật ngữ “tinh thần” ở đây có tính mô tả và phi quy thức ngang với các thuật ngữ mô tả không chặt chẽ

như “hoá”, “điện”, “quang” và các thuật ngữ khác được sử dụng để tập trung sự chú ý vào các khía cạnh cụ thể của thế giới mà dường như có đặc điểm tích hợp và đáng được trừu tượng hoá cho việc nghiên cứu đặc biệt, nhưng không có bất kì ảo tưởng nào rằng chúng cắt tự nhiên đến tận khớp nối của nó. Hành vi và những sản phẩm của nó – chẳng hạn như ngôn bản – cung cấp các dữ liệu có thể hữu ích làm chúng cứ để xác định bản chất và các nguồn gốc của các hệ thống tri nhận, nhưng không có vị thế đặc ân cho những sự nghiên cứu như vậy, như trong trường hợp của các cơ quan khác của cơ thể.

Sự thay đổi bình diện đại cương đôi khi được gọi là “cuộc cách mạng tri nhận” ở những năm 1950. Tuy nhiên, vì những lí do được thảo luận trong những bài viết trước mà sẽ được trình bày tiếp theo, tôi cho rằng nó có thể được xem một cách phù hợp hơn như là một sự làm mới lại và sự phát triển tiếp của cuộc cách mạng tri nhận ở thế kỉ XVII. Từ những năm 1950, nhiều vấn đề truyền thống được làm sống lại – thật đáng tiếc là, không quen được với truyền thống, mà phần lớn đã bị lãng quên hay thể hiện nhầm. Cũng được làm sống lại quan điểm đã được kết tinh trong suốt thế kỉ XVIII rằng các thuộc tính “được gọi là tinh thần” là kết quả của “cấu trúc hữu cơ như thần kinh chẳng hạn” (nhà hoá học - triết học Joseph Priestley). Sự phát triển “gợi ý của Locke” này, như nó được gọi trong kho tàng học thuật, là một sự cam kết tự nhiên, hầu như tất yếu của cuộc cách mạng Newton, mà chỉ lột bỏ một cách có hiệu quả khái niệm quan trọng “thể xác” hay “vật lí”. Kết luận cơ bản được hiểu rất rõ ở thế kỉ XIX. Darwin hỏi theo phép hùng biện tại sao “tư duy, là sự phát tiết của não”, lại được xem là “kì diệu hơn lực hấp dẫn, một thuộc tính của vật chất” trong tác phẩm kinh điển về lịch sử của chủ nghĩa duy vật ở thế kỉ XIX, Friedrich Lange quan sát thấy rằng các nhà khoa học “đã cho chúng ta làm quen với khái niệm trừu tượng về lực, hay đúng hơn, với khái niệm lúng lơ trong sự khó hiểu huyền bí giữa nhận

biết về trừu tượng và cụ thể”, “một bước ngoặt” trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật đã dỡ bỏ những tàn dư còn sống sót của học thuyết ra rất xa những ý tưởng và các mối quan tâm của “những người theo chủ nghĩa duy vật thực sự” ở thế kỉ XVII, và lấy đi ý nghĩa của họ. Họ không cần phải có mối quan tâm đặc biệt trong việc nghiên cứu các khía cạnh của thế giới “được gọi là tinh thần”.

Có lẽ điều đáng lưu ý là sự hiểu biết theo truyền thống này vẫn được xem là có khả năng gây tranh cãi cao, và việc nhắc lại nó, hầu như bằng những từ ngữ giống nhau, thường xuyên được đề xuất như là một “giả thuyết liễu lĩnh” hay “ý tưởng mới cấp tiến” trong nghiên cứu các lĩnh vực “được gọi là tinh thần”³.

Một đặc điểm quan trọng khác của cuộc cách mạng tri nhận nguyên thủy là sự công nhận rằng các thuộc tính của thế giới được gọi là tinh thần có thể bao gồm các khả năng vô hạn của một cơ quan hữu hạn, “việc sử dụng vô hạn của các phương tiện hữu hạn trong cách nói của Wilhelm von Humboldt. Học thuyết nằm ở trung tâm điểm của quan niệm của Descartes về ý thức. Nó cung cấp tiêu chí cơ bản để giải quyết vấn đề của “những ý thức khác” – để xác định xem liệu một động vật nào đó có ý thức giống như chúng ta hay không. Descartes và những môn đệ của ông tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ như là một sự minh họa rõ ràng nhất. Theo cách tương tự, Hume sau này đã công nhận rằng những cách đánh giá tinh thần có phạm vi vô hạn, và phải được xây dựng trên các nguyên tắc chung mà là một phần của bản chất chúng ta – được xác định về mặt di truyền, theo thuật ngữ hiện đại. Quan sát đó đặt vấn đề của Huarte vào một lĩnh vực khác, và hiện nay đang là chủ đề nghiên cứu theo kinh nghiệm và phân tích theo khái niệm hấp dẫn.

Vào giữa thế kỉ XX, người ta có thể đối diện với những vấn đề như những vấn đề này theo một cách quan trọng hơn những giai đoạn trước đó. Lúc đó, đã có một sự hiểu biết khái quát rõ ràng về

³ Về các ví dụ và thảo luận, xin xem *New Horizons in the Study of Language and Mind* (Cambridge, 2000) của tôi.

các hệ thống tạo sinh hữu hạn với phạm vi vô hạn, có thể được làm cho thích hợp với việc cấu trúc lại và nghiên cứu các vấn đề truyền thống đã để lại một cách mơ hồ. Một yếu tố có ảnh hưởng trong việc làm mới lại cuộc cách mạng tri nhận là công trình của các nhà phong tục học và các nhà tâm lí học so sánh, có thể tiếp cận được dễ dàng hơn lúc đó, với mỗi quan tâm của nó đối với “các giả thuyết hoạt động bẩm sinh hiện diện trong các sinh thể cận người”, và “con người theo tiên nghiệm”, mà phải có đặc điểm rất giống nhau.⁴ Khung làm việc đó cũng có thể được làm cho phù hợp với việc nghiên cứu các cơ quan tri nhận của con người và bản chất được xác định về di truyền của chúng, kiến tạo nên kinh nghiệm – môi trường của sinh thể, theo thuật ngữ của phong tục học – và hướng dẫn lộ trình phát triển chung, giống như trong tất cả các khía cạnh khác của sự phát triển của các sinh thể.

Trong lúc đó, những cố gắng nhằm mài sắc và tinh lọc các cách tiếp cận theo quy trình đã gặp phải những khó khăn nghiêm trọng, bộc lộ cái mà tỏ ra là những sự không thoả đáng nội tại. Vấn đề cơ bản là thậm chí các thành phần đơn giản nhất của ngôn bản cũng không thể phát hiện được bởi các quy trình phân xuất và phân loại. Chúng không có thuộc tính “những hạt trong một chuỗi” bắt buộc để những quy trình như vậy hoạt động và thường không thể định vị được trong một phần nào đó có thể xác định được của sự kiện vật lí tương ứng với cách diễn đạt ở bên trong ý thức, trong đó các thành phần này hoạt động. Nó càng ngày càng trở nên rõ ràng rằng thậm chí các đơn vị đơn giản nhất – hình vị, các đơn vị từ vựng đơn giản, thậm chí các phân đoạn âm vị học – cũng có thể được xác định bởi vai trò của chúng trong các quy trình tạo sinh hình thành nên các cách diễn đạt ngôn ngữ. Các cách diễn đạt này, lần lượt, có thể được xem như là “những chỉ thị” cho các hệ thống khác trong ý thức/cơ thể được sử dụng cho các hoạt động tinh thần, cũng như cho việc sản sinh ra các phát

⁴ Konrad Lorenz; Chương 3, các trang 165-167.

ngôn và các cách giải thích những tín hiệu bên ngoài. Khái quát hơn, nghiên cứu các cơ chế học tập được định để hoá và sự kiểm soát hành vi trong các khoa học hành vi bộc lộ những sự không thoả đáng căn bản và thậm chí ngay trong trung tâm của các ngành học những sự nghi ngờ nghiêm túc đang nảy sinh liên quan đến việc liệu toàn bộ sự nghiệp nghiên cứu có thể tồn tại được hay không, bên cạnh tính hữu dụng để thiết kế các thí nghiệm mà có thể có lợi cho một mục đích khác nào đó.

Đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ, một kết luận tự nhiên dường như là ngôn ngữ nội hiện đạt được trên đại thể có đặc điểm của một lí thuyết khoa học: một hệ thống tích hợp các quy tắc và các nguyên tắc từ đó các cách diễn đạt ngôn ngữ có thể được phái sinh, mỗi cách diễn đạt là một tập hợp các chỉ thị cho tư duy và hành động. Đưa trẻ vì một lí do nào đó chưa được biết đến chọn ngôn ngữ nội hiện từ những sự thay đổi liên tục của kinh nghiệm. Vấn đề dường như giống với cái mà Charles Sanders Peirce gọi là “sự bất cóc”, trong khi nghiên cứu vấn đề khám phá khoa học.⁵ Và như trong trường hợp của các khoa học, công việc là không thể nếu không có cái mà Peirce gọi là “giới hạn của các giả thuyết có thể cho phép” chỉ cho phép các lí thuyết nhất định được thoả mãn, nhưng không phải nhiều lí thuyết vô hạn khác tương thích với các dữ liệu quan yếu. Trong trường hợp của ngôn ngữ, dường như là thiên phú di truyền của khả năng ngôn ngữ phải áp đặt một định dạng cho các hệ thống quy tắc đủ hạn chế để các ngôn ngữ nội hiện ứng viên được “phân bố”, và thậm chí chỉ một số lượng nhỏ có thể được xem xét trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Trong các công trình nghiên cứu sau này trong các khoa học tri nhận, các cách tiếp cận như vậy thường được gọi là những quan niệm về “lí thuyết của lí thuyết”.⁶ Giống như sự bất cóc, và liên quan đến

⁵ Xin xem Chương 3, các trang 158-161, dưới đây.

⁶ Những người chủ trương các cách tiếp cận này không đồng ý, nhưng tôi tin là họ sai. Xin xem L. Antony and N. Hornstein, *Chomsky and his Critics* (Blackwell, 2003), chapter 10, and reply.

vấn đề đó mọi khía cạnh của sinh trưởng và phát triển, thụ đặc ngôn ngữ đối diện với vấn đề *kích thích nghèo nàn*. Quan sát chung là tường minh, đến mức mà bên ngoài các khoa học tri nhận, hiện tượng tràn lan thậm chí không được đặt tên: không ai nói về vấn đề kích thích nghèo nàn đối với một cái phôi mà vì một lí do nào đó chưa được biết đến đã trở thành một con sâu hay một con mèo, căn cứ vào môi trường dinh dưỡng đã cho, hay trong bất kì khía cạnh nào của sự phát triển sau khi sinh ra, ví dụ, trải qua tuổi dậy thì.

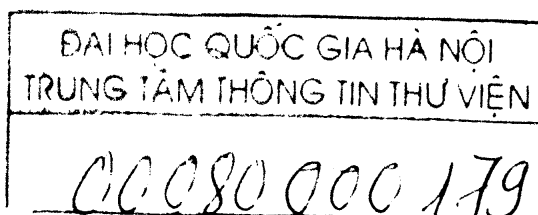
Trong các bài viết in dưới đây từ những năm 1960, bản chất và thụ đặc ngôn ngữ được trình bày và thảo luận chấp nhận khung làm việc đại cương vừa mới được sơ thảo. “Vấn đề lí thuyết thách thức nhất trong ngôn ngữ học”, do đó, được xem là “vấn đề khám phá ra các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm”, quyết định sự lựa chọn của các giả thuyết – nghĩa là, giới hạn các ngôn ngữ nội hiện có thể tiếp cận được. Tuy nhiên, nó cũng được công nhận rằng đối với ngôn ngữ, giống như đối với các sinh thể sinh học khác, một vấn đề vẫn còn thách đố đang nằm ở phía chân trời: phát hiện ra “các quy luật xác định sự đột biến thành công có thể và bản chất của các sinh thể phức tạp”, hoàn toàn bên ngoài các cơ quan tri nhận cụ thể hay các hệ thống hữu cơ khác đang được nghiên cứu.⁷ Vì cùng một nhận định được đưa ra một vài năm trước: “chắc chắn ngày nay không có lí do cho việc chấp nhận nghiêm túc quan điểm quy thành tựu phức tạp của con người hoàn toàn cho những tháng năm kinh nghiệm [trong các khoa học hành vi], chứ không phải là hàng triệu năm tiến hoá [như trong công trình nghiên cứu về khả năng thiên phú sinh học cụ thể, ngữ pháp phổ niệm trong trường hợp của ngôn ngữ], hay cho các nguyên tắc tổ chức thần kinh mà có thể có căn cứ sâu xa hơn trong quy luật vật lí”⁸ – yếu tố thứ ba trong sự sinh trưởng và phát triển,

⁷ Các trang 102-103, 170-171, dưới đây.

⁸ Chomsky, *Aspects of the Theory of Syntax* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1965), p. 59.

độc lập với cơ quan và có thể độc lập với sinh thể. Việc nghiên cứu yếu tố thứ ba dường như quá xa vời với việc nghiên cứu đáng được quan tâm, và do đó chỉ được đề cập, mặc dù, trên thực tế, thậm chí một số công trình nghiên cứu trước đó – ví dụ, việc loại trừ tính rườm rà trong các hệ thống quy tắc – được hướng dẫn ngầm ẩn bởi những mối quan tâm đó.

Trong những năm tiếp theo, chủ đề đang được nghiên cứu được mở rộng đáng kể, không những trong các khu vực liên quan đến ngôn ngữ mà còn trong cả các khoa học tri nhận nói chung. Vào những năm đầu của thập niên 1980, một sự thay đổi đáng kể về bình diện trong ngôn ngữ học đã cấu trúc lại các vấn đề cơ bản, từ bỏ hoàn toàn khái niệm định dạng của lý thuyết ngôn ngữ ủng hộ một cách tiếp cận tìm kiếm để giới hạn các ngôn ngữ nội hiện có thể đạt được vào một tập hợp hữu hạn, bên cạnh những sự lựa chọn từ vựng (những sự lựa chọn này quá hạn chế). Cách tiếp cận theo các nguyên tắc và các thông số này có thể hoặc không thể biện minh được; người ta có thể không bao giờ biết. Nhưng là một chương trình nghiên cứu, nó đã rất thành công, tạo ra một sự bùng nổ về nghiên cứu theo kinh nghiệm trong một phạm vi rộng lớn các ngôn ngữ khác nhau về loại hình, đặt ra những vấn đề lý thuyết mới mà có thể hiếm khi được xây dựng trước kia, ít nhất cung cấp một phần các câu trả lời, trong khi vẫn làm sống lại các khu vực thụ đắc ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ. Một hệ quả nữa là nó đã dỡ bỏ một số rào cản về quan niệm cơ bản gây cản trở cho việc nghiên cứu nghiêm túc những vấn đề thuộc “yếu tố thứ ba” sâu sắc hơn. Những chủ đề này được xem xét lại trong bài giảng kết thúc tuyển tập này. Chúng đặt ra những khả năng mà, ít nhất theo quan điểm cá nhân của tôi, gọi ra những thách thức mới và hấp dẫn cho việc nghiên cứu ngôn ngữ nói riêng và những vấn đề của ý thức nói chung.



Lời tựa cho lần in thứ hai

Sáu chương tiếp theo thuộc vào hai nhóm. Ba chương đầu hình thành nên chuyên khảo về *Ngôn ngữ và ý thức* (Language and Mind), được công bố vào năm 1968. Như lời tựa cho *Ngôn ngữ và ý thức* được in lại dưới đây giải thích, ba bài viết về những đóng góp của ngôn ngữ học vào việc nghiên cứu ý thức (quá khứ, hiện tại, và tương lai) được dựa vào các bài giảng Beckman, được đọc trước một cử tọa rộng lớn tại Đại học California, Berkley, tháng giêng năm 1967. Các bài viết này hình thành nên một đơn vị khu biệt với ba chương sau chúng.

Chương 4, “Hình thức và ý nghĩa trong các ngôn ngữ tự nhiên”, là một ngôn bản gần đúng của một bài giảng phi quy thức được đọc vào tháng giêng năm 1969 tại Trường Cao đẳng Gustavus Adolphus ở Minnesota trước một cử tọa bao gồm chủ yếu các học sinh trung học, sinh viên và giáo viên cao đẳng. Nó điềm lại một số khái niệm cơ bản được trình bày trong *Ngôn ngữ và ý thức* và trong các công trình khác, và thêm vào đó trình bày một số công trình nghiên cứu sau này về cách giải thích các cấu trúc cú pháp từ góc độ ngữ nghĩa. Tôi tin rằng tư liệu này khám phá một số hạn chế và những điểm không thoả đáng của lí thuyết trước đó và gợi ý một hướng trong đó lí thuyết này phải được xét lại. Các công trình nghiên cứu có tính kĩ thuật hơn về nội dung này và về những vấn đề có liên quan xuất hiện trong các chuyên khảo sắp công bố của tôi, *Ngữ nghĩa học trong ngữ pháp tạo sinh* (Semantics in Generative Grammar) và *Các điều kiện của các quy tắc* (Conditions of Rules), được Nhà xuất bản Mouton and Co., The Hague xuất bản vào năm 1972.

Chương 5 là một công trình nghiên cứu mang tính kỹ thuật hơn, khám phá một số tư liệu chi tiết được tiên giả định hay được phát triển không chính thức trong *Ngôn ngữ và ý thức*. Cừ toạ được ấn định trong trường hợp này bao gồm chủ yếu các nhà tâm lý học và các nhà ngôn ngữ học tâm lý. Chương này, bắt đầu xuất hiện như là phần phụ lục của công trình *Các cơ sở sinh học của ngôn ngữ* (Biological Foundations of Language) của Eric Lenneberg, là một cố gắng nhằm đưa ra một cách giải thích ngắn gọn và có hệ thống về lý thuyết ngữ pháp cải biến – tạo sinh và khám phá ý nghĩa tiềm tàng của nó đối với tâm lý học con người. Các chuyên khảo vừa mới dẫn ra đưa các công trình nghiên cứu có tính kỹ thuật đi tiếp, một phần, theo các hướng được chỉ ra một cách vắn tắt trong chương này, thực ra được viết vào năm 1965 và do đó là bài viết sớm nhất trong các bài viết được tuyển chọn ở đây.

Chương 6 được hướng vào một đối tượng cử toạ rất khác, đó là các nhà triết học chuyên nghiệp. Đây là một đóng góp vào hội thảo chuyên đề về ngôn ngữ học và triết học được tổ chức tại Đại học New York vào tháng 4 năm 1968. Mục đích của bài giảng này là khám phá ra những điểm tiếp xúc giữa ngôn ngữ học hiện đại với triết học – đặc biệt là giữa nhận thức luận và triết học. Chương này đã đưa ra gợi ý rằng các công trình nghiên cứu hiện hành về ngôn ngữ học cung cấp những sự hiểu biết thấu đáo lý thú về bản chất của kiến thức loài người, cơ sở cho sự thụ đắc của nó, và các cách mà nó được sử dụng một cách đặc trưng. Một phần, bài viết này quan tâm đến cuộc tranh luận nổi lên liên quan đến những vấn đề này; một phần, nó quan tâm đến chính những vấn đề này.

Có một độ rườm rà trong các bài viết này. Các chương 4, 5 và 6 ít nhiều là những chương độc lập. Mỗi chương tiên giả định rất ít, và do đó mà một số mục mô tả bị chống chéo, và bị chống chéo tiếp với các chương hình thành nên *Ngôn ngữ và ý thức*. Tôi hi vọng rằng các công thức khá đa dạng về các điểm cơ bản có thể tỏ ra hữu ích. Trên thực tế, thậm chí các điểm đơn giản và cơ bản nhất được thảo luận trong những bài viết này đã bị hiểu nhầm rộng rãi.

Ví dụ, đã có một xu hướng trong thảo luận đại chúng nhằm lẫn giữa “cấu trúc sâu” với “ngữ pháp tạo sinh” hay với “ngữ pháp phổ niệm”. Và một số nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp thường nhằm lẫn cái mà ở đây tôi gọi là “khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ” với thuộc tính hồi quy của các ngữ pháp tạo sinh, một vấn đề rất khác. Với hi vọng rằng những vấn đề như thế này sẽ được làm rõ, tôi đã không loại bỏ những sự rườm rà trong khi tập hợp các bài viết này.

Các chương 4 – 6 kéo dài và mở rộng dựa vào các ý tưởng và tư liệu được thảo luận trong các bài giảng Beckman. Tất cả những bài viết này đều liên quan chủ yếu đến khu vực giao nhau giữa ngôn ngữ học, triết học, và tâm lí học. Mục đích chủ yếu của chúng là nhằm chỉ ra việc nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ khá kĩ thuật có thể góp phần vào sự hiểu biết về trí tuệ loài người như thế nào và cố gắng chỉ ra trong những bài viết này rằng nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ thể hiện các thuộc tính của ý thức làm cơ sở cho việc thực hiện các khả năng tinh thần của con người trong các hoạt động bình thường, chẳng hạn như việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo và tự do bình thường.

Với giá rườm rà phải trả, tôi muốn nhấn mạnh ở đây những quan sát trong lời tựa của *Ngôn ngữ và ý thức* liên quan đến cái gọi là “các khoa học hành vi”. Hiện tại có rất nhiều thảo luận – và rất thường xuyên, những khẳng định quá mức – liên quan đến những hàm ý của các khoa học hành vi cho những vấn đề của con người. Điều quan trọng là phải lưu ý rằng có ít giả thuyết kinh nghiệm không tầm thường liên quan đến vấn đề con người ứng xử như thế nào và tại sao họ lại hành động như họ hành động trong những điều kiện bình thường. Tôi tin rằng độc giả thực hiện bài tập tìm kiếm tư liệu hữu ích không những sẽ phát hiện ra rằng có ít kiến thức khoa học có ý nghĩa trong lĩnh vực này, mà còn sẽ phát hiện ra rằng các khoa học hành vi thường khẳng khẳng với những hạn chế phương pháp luận võ đoán làm cho kiến thức khoa học có đặc trưng không tầm thường không thể đạt được.

Chúng ta có thể bắt đầu thấy kiến thức của con người và các hệ thống niềm tin có thể được thụ đắc như thế nào trong các khu vực nhất định. Trường hợp của ngôn ngữ là đặc biệt lí thú bởi vì ngôn ngữ có vai trò cơ bản trong tư duy và trong tương tác của con người, và bởi vì trong trường hợp này chúng ta bắt đầu mô tả hệ thống kiến thức đạt được và xây dựng một số giả thuyết hợp lí về những khả năng bên trong của con người làm cho thành tựu này có thể. Những sự hiểu biết mơ hồ này là lí thú và có tính gợi ý cho các công trình nghiên cứu khác. Chúng ta có thể chắc chắn một cách hợp lí rằng việc nghiên cứu các mối quan hệ trực tiếp giữa kinh nghiệm và hành động, giữa kích thích và phản ứng, nhìn chung sẽ là một sự theo đuổi vô ích. Trong tất cả, trừ hầu hết các trường hợp sơ giản, cái mà một người hành động phụ thuộc phần lớn vào giới hạn mà anh ta biết, tin tưởng và tiên liệu. Một công trình nghiên cứu hành vi con người mà ít nhất không dựa vào một công thức ướm thử của các hệ thống kiến thức và niềm tin quan yếu được cho là tầm thường và không quan yếu. Nghiên cứu về việc học của con người có thể bắt đầu một cách nghiêm túc, chỉ khi một công thức ướm thử về các hệ thống kiến thức và niềm tin được trình bày. Lúc đó chúng ta có thể đặt câu hỏi những hệ thống này được thụ đắc bằng phương tiện nào, căn cứ vào dữ liệu kinh nghiệm đã cho. Tương tự, nghiên cứu hành vi con người khó có thể thực hiện được một cách nghiêm túc trừ khi chúng ta ở trong tình thế đặt câu hỏi làm thế nào cái mà một người hành động lại có liên hệ với cái mà anh ta biết, tin vào và chờ đợi. Chỉ khi chúng ta đã xây dựng được một số giả thuyết ướm thử liên quan đến cái gì đã được học – cái được biết và được tin – thì chúng ta mới có thể chuyển sang nghiên cứu hành vi một cách nghiêm túc. Trong trường hợp của ngôn ngữ, chúng ta có thể trình bày các công thức ướm thử nhưng khá phức tạp và chi tiết về cái gì được biết, cái gì đã được học bởi người nghe – nói bình thường. Vì lí do này, việc nghiên cứu ngôn ngữ dường như là mối quan tâm đặc biệt cho việc nghiên cứu hành vi và sự học tập của con người.

Nhưng cần phải nhấn mạnh rằng ngôn ngữ có thể là một trường hợp khá đặc biệt. Kiến thức ngôn ngữ đạt được một cách bình thường thông qua sự tiếp xúc gần, và đặc trưng của kiến thức được thụ đắc phần lớn có thể được tiên định. Người ta sẽ chờ đợi rằng ngôn ngữ loài người phải phản ánh trực tiếp các đặc điểm của khả năng trí tuệ loài người, ngôn ngữ phải là “tấm gương phản chiếu trực tiếp của ý thức” theo các cách trong đó các hệ thống kiến thức và niềm tin khác không thể có. Hơn nữa, thậm chí chúng ta có thể giải thích được cho việc thụ đắc ngôn ngữ dọc theo các tuyến được thảo luận trong những bài viết này, chúng ta vẫn còn lại vấn đề giải thích cho việc sử dụng kiến thức được thụ đắc bình thường. Nhưng hiện tại, vấn đề này không thể xử lý được. Nó nằm ngoài phạm vi của nghiên cứu khoa học. Tất nhiên, lập luận rằng các hiện tượng và các vấn đề nhất định không tồn tại chỉ vì chúng nằm ngoài phạm vi nghiên cứu khoa học sẽ là lập luận hoàn toàn phi lí – hiện tại, và có thể về mặt nội tại bởi vì phạm vi của trí tuệ con người, mà suy cho cùng chính nó được cấu trúc và giới hạn theo các cách chưa được biết đến một cách chi tiết. Căn cứ vào đặc điểm nguyên thủy của việc nghiên cứu về con người và xã hội và sự thiếu chất liệu trí tuệ nói chung, chúng ta chỉ có thể suy đoán về các yếu tố cơ bản và cần thiết thâm nhập vào hành vi con người, và khẳng định theo cách khác là việc làm hoàn toàn thiếu trách nhiệm. Suy đoán về những vấn đề này là hoàn toàn hợp lí, thậm chí là cần thiết. Ở chỗ nào có thể, nó phải được hướng dẫn bởi kiến thức chấp vá và hạn chế như nó đang hiện hữu. Nhưng suy đoán phải được dán nhãn rõ ràng như vậy và được phân biệt rõ ràng với những thành tựu của nghiên cứu khoa học. Đây là vấn đề cực kì quan trọng trong một xã hội có xu hướng tin vào sự chuyên sâu và dựa vào những đánh giá chuyên nghiệp. Đặc biệt, nhà khoa học có trách nhiệm trước công chúng về khía cạnh này.

Viện Công nghệ Massachusetts

N.C

Lời tựa cho lần in thứ nhất

Ba chương của cuốn sách này là ba phiên bản được chi tiết hoá đôi chút của ba bài giảng, các bài giảng Beckman mà tôi đã đọc tại Đại học California ở Berkley vào tháng giêng năm 1967. Chương đầu tiên là một cố gắng đánh giá những đóng góp của quá khứ vào việc nghiên cứu ý thức được dựa vào việc nghiên cứu và suy đoán liên quan đến bản chất của ngôn ngữ. Chương thứ hai được dành cho những phát triển đương đại trong ngôn ngữ học liên quan đến nghiên cứu ý thức. Chương thứ ba là một sự thảo luận có tính suy đoán cao về các phương hướng mà việc nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức có thể chọn trong những năm tới. Ba bài giảng quan tâm đến quá khứ, hiện tại, và tương lai.

Căn cứ vào hiện trạng nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ học đã cho, cố gắng đánh giá những đóng góp của quá khứ phải được xem như là ướm thử. Ngôn ngữ học hiện đại có chung ảo tưởng, thuật ngữ chính xác, theo tôi, – rằng “các khoa học hành vi” hiện đại ở một khía cạnh cơ bản nào đó đã đạt được giai đoạn chuyển tiếp từ “suy đoán” sang “khoa học” và các công trình nghiên cứu trước đó có thể được chuyển giao một cách an toàn sang thành các công trình khoa học cố. Rõ ràng là bất kì người duy lí nào cũng sẽ ủng hộ cách phân tích chính xác và thí nghiệm cẩn thận, nhưng ở một mức độ đáng kể, tôi cảm thấy rằng “các khoa học hành vi” chỉ thuần túy nhại lại các đặc điểm bề mặt của các khoa học tự nhiên, nhiều đặc trưng khoa học của chúng đã đạt được do việc giới hạn chủ đề và tập trung vào những vấn đề rất ngoại vi. Việc thu hẹp

trọng tâm có thể được biện minh nếu nó dẫn đến các thành tựu có ý nghĩa trí tuệ thực sự, nhưng trong trường hợp này, theo tôi, sẽ rất khó chỉ ra rằng việc thu hẹp phạm vi đã dẫn đến các kết quả sâu sắc và có ý nghĩa. Hơn nữa, đã có một xu hướng tự nhiên nhưng không may mắn từ khối kiến thức thu được từ các công trình thí nghiệm cẩn thận và xử lý dữ liệu chính xác đến các vấn đề có ý nghĩa rộng lớn và được xã hội quan tâm hơn nhiều. Đây là một vấn đề nghiêm túc. Các chuyên gia có trách nhiệm làm rõ những hạn chế thực sự về sự hiểu biết của họ và những kết quả mà họ đã thu được từ trước đến nay, và tôi tin rằng, phân tích cẩn thận những hạn chế này sẽ chứng minh rằng trong hầu hết mọi lĩnh vực của các khoa học hành vi và khoa học xã hội, các kết quả đạt được hiện nay sẽ không ủng hộ “sự ngoại suy” như vậy. Tôi tin rằng cách phân tích như vậy cũng sẽ chỉ ra rằng những đóng góp của tư duy và suy đoán không thể bỏ qua một cách an toàn được, trong phạm vi lớn, chúng cung cấp một cơ sở cần thiết cho các công trình nghiên cứu nghiêm túc hiện nay. Ở đây tôi không có ý định biện minh cho quan điểm này nói chung, mà chỉ khẳng định rằng nó là một quan điểm làm cơ sở cho các bài giảng tiếp theo.

Trong bài giảng thứ hai, tôi đã cố gắng đưa ra một cách trình bày có hệ thống về cái đã đạt được trong nghiên cứu ngôn ngữ học; nói đúng hơn, tôi đã tập trung vào những vấn đề nằm trên đường ranh giới của nghiên cứu và vẫn chưa có giải pháp. Nhiều tư liệu trong bài giảng này xuất hiện trong chương có nhan đề “Các vấn đề giải thích trong ngôn ngữ học” (Problems of Explanation in Linguistics) trong *Các cách giải thích trong tâm lý học* (Explanations in Psychology), do R. Borger và F. Cioffi hiệu đính (New York: Cambridge University Press, 1967), cùng với những lời bình luận phê phán rất lí thú của Max Black. Các bài giảng 1 – 3 sử dụng một số tư liệu từ một bài giảng được đọc tại Đại học Chicago vào tháng 4 năm 1966, xuất hiện trong *Các phối cảnh về con người đang thay đổi* (Changing Perspectives on Man), do B. Rothblatt

hiệu đính (Chicago: University of Chicago Press, 1968). Một phần của bài giảng thứ nhất được công bố trong *Diễn đàn Báo chí Đại học Columbia* (Columbia Press Forum), mùa xuân năm 1968 (tập XI, số 3).

Tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn của tôi đối với các thành viên của Khoa và sinh viên ở Berkley về những phản ứng và nhận xét hữu ích, khái quát hơn, về không khí học thuật phong phú và hào hứng mà tôi có đặc ân được tham dự một vài tháng trước khi đọc các bài giảng này. Tôi cũng xin được cảm ơn John Ross và Morris Halle về những nhận xét và gợi ý hữu ích.

1 NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÔN NGỮ HỌC VÀO NGHIÊN CỨU Ý THỨC: QUÁ KHỨ

Trong những bài giảng này tôi muốn tập trung sự chú ý vào câu hỏi: Nghiên cứu ngôn ngữ có thể đóng góp gì vào sự hiểu biết của chúng ta về bản chất của con người? Trong biểu hiện này hay biểu hiện kia, câu hỏi này tìm đường đến tư tưởng Tây Âu hiện đại. Trong một kỉ nguyên ít tự thức hơn và ít được khái luận hoá hơn kỉ nguyên của chúng ta, bản chất của ngôn ngữ, các khía cạnh trong đó ngôn ngữ phản ánh các quá trình tinh thần của con người hay định hướng cho luồng tư duy hay đặc trưng của tư duy, thì đây là chủ đề để nghiên cứu và suy đoán của các học giả và các nhà nghiên cứu nghiệp dư có năng khiếu với mỗi quan tâm, quan điểm, và phong trí tuệ đa dạng và rộng lớn. Và trong thế kỉ XIX, thế kỉ XX, khi ngôn ngữ học, triết học, và tâm lí học đã cố gắng một cách khó khăn đi theo những con đường riêng của chúng, những vấn đề kinh điển về ngôn ngữ và ý thức tất yếu đã xuất hiện lại và đã giúp kết nối các lĩnh vực tách rời nhau và tạo ra phương hướng và ý nghĩa cho những cố gắng của chúng. Đã có những dấu hiệu trong thập niên trước rằng sự phân biệt nhân tạo các ngành học này có thể đang đi đến hồi kết. Không còn là điểm danh dự để cho mỗi lĩnh vực chứng minh sự độc lập hoàn toàn của nó với các lĩnh vực khác, và các mối quan tâm mới đã xuất hiện cho phép các vấn đề kinh điển được xây dựng theo các cách mới và đôi khi có tính gợi ý cao – ví dụ, tính theo các phối cảnh mới do điều khiển học và các khoa học giao tiếp cung cấp, và dựa vào bối cảnh của những sự phát triển trong tâm lí học so sánh và

tâm sinh lí thách thức những niềm tin lâu đời và giải phóng trí tưởng tượng khoa học từ những xiềng xích đã trở thành một bộ phận quen thuộc của môi trường trí tuệ đến mức nó hầu như vượt ra khỏi nhận thức. Tất cả những điều này rất đáng khích lệ. Tôi cho rằng tâm lí học tri nhận đang phát triển mạnh – và trong ngành cụ thể của tâm lí học tri nhận được biết đến như là ngôn ngữ học – lành mạnh hơn nhiều năm trước. Và một trong những biểu hiện đáng khích lệ là sự hoài nghi liên quan đến những tư tưởng chính thống của quá khứ gần đây đi đôi với nhận thức về những sự cám dỗ và nguy cơ của sự chính thống chưa chín muồi, một sự nhận thức mà, nếu kéo dài, có thể sinh ra sự giáo điều mới và lỗi bịch.

Rất dễ bị sai lầm trong việc đánh giá khung cảnh hiện tại; tuy nhiên, dường như là sự suy tàn của chủ nghĩa giáo điều và sự tìm kiếm đồng hành với các cách tiếp cận mới cho những vấn đề cũ và vẫn chưa giải quyết được là hoàn toàn dễ hiểu, không những trong ngôn ngữ học mà còn trong tất cả các ngành học quan tâm đến nghiên cứu ý thức. Tôi nhớ rất rõ cảm giác không thoải mái của mình khi còn là một sinh viên về cái thực tế là những vấn đề cơ bản dường như đã được giải quyết, và những gì còn lại chỉ là mài sắc và cải tiến các thủ pháp phân tích ngôn ngữ học đã được hiểu một cách khá rõ ràng và áp dụng chúng vào một phạm vi rộng lớn hơn các tư liệu ngôn ngữ. Vào những năm cuối Thế chiến lần thứ hai, đây là quan điểm chi phối trong hầu hết các trung tâm nghiên cứu. Tôi nhớ lại mình được một nhà ngôn ngữ học nhân học nổi tiếng chỉ cho biết vào năm 1953 rằng ông không có ý định làm việc hết với đồng tư liệu khổng lồ mà ông đã thu thập bởi vì trong một vài năm sau người ta chắc chắn sẽ có thể lập trình được cho một máy tính để tạo ra một ngữ pháp từ một đồng tư liệu to lớn bằng việc sử dụng các thủ pháp đã được hình thức hoá rất rõ ràng. Lúc đó, nhận định này dường như là một quan điểm không phù hợp, mặc dù viễn cảnh đang gây sự ngán ngẩm cho bất kì ai cảm thấy hay hi vọng rằng các nguồn tài nguyên của trí tuệ con

người sâu hơn nhiều so với các quy trình và thủ pháp này bộc lộ. Do đó, có một sự đi xuống đáng chú ý trong các công trình nghiên cứu về phương pháp ngôn ngữ học trong đầu những năm 1950 khi một số nhà nghiên cứu lí thuyết tích cực chuyển sang vấn đề liên quan đến việc khối lượng lớn các thủ pháp về cơ bản có thể được áp dụng vào một lĩnh vực mới nào đó như thế nào – vào phân tích ngôn bản có liên hệ, hay các hiện tượng văn hoá vượt ra ngoài ngôn ngữ, chẳng hạn. Tôi đến Đại học Harvard như là một sinh viên ngay sau khi B. F. Skinner đọc các bài giảng William James, sau này được xuất bản dưới nhan đề *Hành vi hữu ngôn* (*Verbal Behavior*). Trong các học giả tích cực nghiên cứu về triết học và tâm lí học ngôn ngữ lúc đó có ít sự nghi ngờ rằng mặc dù các chi tiết đang bị thiếu, và mặc dù các vấn đề thực sự không thể hoàn toàn đơn giản như thế, nhưng khung làm việc theo thuyết hành vi theo kiểu mà Skinner đã sơ thảo tỏ ra hoàn toàn không thoả đáng để chứa đựng toàn bộ phạm vi sử dụng ngôn ngữ. Hiện nay có ít lí do để chất vấn niềm tin của Leonard Bloomfield, Bertrand Russell, và các nhà ngôn ngữ học theo chủ nghĩa thực chứng, các nhà tâm lí học, và các nhà triết học nói chung rằng khung làm việc của tâm lí học kích thích - phản ứng sẽ nhanh chóng được mở rộng sang điểm nơi mà nó sẽ cung cấp một cách giải thích thoả mãn cho hầu hết những khả năng huyền bí của con người. Các đầu óc cấp tiến nhất đều cảm thấy rằng có thể để đánh giá hết những khả năng này, người ta phải định để hoá s's và r's viết thường ở trong não cùng với S's và R's viết hoa mở ra để kiểm tra khá trực tiếp, nhưng sự mở rộng này không nhất quán với bức tranh chung.

Những tiếng nói phê phán, thậm chí những tiếng nói yêu cầu uy tín đáng kể, hoàn toàn không được lắng nghe. Ví dụ, Karl Lashley đưa ra một sự phê phán nổi bật về khung các ý tưởng thịnh hành vào năm 1948, lập luận rằng để làm cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ – và tất cả hành vi có tổ chức – phải có các lược đồ trừu tượng thuộc một kiểu nào đó mà không thể phân tích được

theo mỗi quan hệ và không thể phát triển được bởi bất kì phương tiện đơn giản nào như vậy. Nhưng những lập luận và những đề xuất, mặc dù hợp lí và sâu sắc, hoàn toàn không có tác dụng cho việc phát triển lĩnh vực và đi qua không được ai để ý ngay cả trong trường đại học của ông (Harvard), lúc đó là trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ học hàng đầu. Mười năm sau, đóng góp của Lashley bắt đầu được đánh giá, nhưng chỉ sau khi những sự hiểu biết sâu sắc của ông thu được một cách độc lập trong một bối cảnh khác.

Những tiến bộ về công nghệ của những năm 1940 chỉ củng cố trạng thái phờn nhơ chung chung. Máy tính còn ở phía chân trời, và sự sẵn có sắp xảy ra của chúng đã củng cố thêm niềm tin rằng sẽ có đủ sự hiểu biết lí thuyết về các hiện tượng đơn giản nhất và rõ ràng hời hợt nhất – mọi thứ khác cũng sẽ chỉ tỏ ra “giống nhau nhiều hơn” mà thôi, một sự phức tạp rõ ràng sẽ được tháo gỡ bởi những viên bi cắm thạch điện tử. Máy thanh phổ, được phát triển trong thời kì Chiến tranh thế giới lần thứ hai, tạo ra triển vọng tương tự để phân tích vật lí về âm thanh lời nói. Các hội nghị liên ngành về phân tích lời nói vào đầu những năm 1950 tạo ra những tài liệu đọc thú vị hiện nay. Có ít người thiên cận đến mức chất vấn khả năng, trên thực tế sự trực tiếp, của giải pháp cuối cùng cho vấn đề chuyển lời nói thành chữ viết bằng kĩ thuật công nghệ có sẵn. Và chỉ một vài năm sau, người ta đã hân hoan phát hiện ra rằng dịch máy và sự trừu tượng hoá tự động cũng mới chỉ ở đầu đó. Đối với những người tìm kiếm một công thức có tính toán học hơn về các quá trình cơ bản, có một lí thuyết toán về giao tiếp vừa mới được phát triển, được tin tưởng rộng rãi vào đầu những năm 1950, đã cung cấp một khái niệm cơ bản – khái niệm “thông tin” – sẽ thống nhất các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và cho phép phát triển một lí thuyết toán học thoả mãn và vững chắc về hành vi con người trên cơ sở xác suất. Đồng thời, lí thuyết tự động hoá được phát triển như là một ngành nghiên cứu độc lập; sử dụng các khái niệm toán học có quan hệ gần gũi. Và nó được liên hệ ngay lập tức, và hoàn toàn phù hợp, với những khám phá trước đó của lí

thuyết về mạng thần kinh. Có những học giả, chẳng hạn như John và Neumann, cảm thấy rằng toàn bộ sự phát triển là mơ hồ và không vững chắc, và có lẽ hoàn toàn bị nhận thức nhầm, nhưng những mối băn khoăn như vậy không đi xa để xua tan đi cái cảm giác rằng toán học, công nghệ, ngôn ngữ học hành vi và tâm lí học đang hội tụ vào một quan điểm cho rằng cung cấp một sự hiểu biết cơ bản về cái mà truyền thống đã che đậy trong sự huyền bí là việc làm rất đơn giản, rất rõ ràng, và hoàn toàn thoả đáng.

Ít nhất là ở Hoa Kỳ hiện tại có ít dấu vết về những ảo tưởng của những năm đầu của hậu Thế chiến thứ hai. Nếu chúng ta xem xét vị thế hiện tại của phương pháp luận ngôn ngữ học cấu trúc, ngôn ngữ học tâm lí kích thích – phản ứng (liệu có được mở rộng sang “lí thuyết hoà giải” hay không), hay các mô hình xác suất hay lí thuyết tự động hoá cho việc sử dụng ngôn ngữ, chúng ta thấy rằng trong mỗi trường hợp một sự phát triển song song đã diễn ra: phân tích cẩn thận chỉ ra rằng trong chừng mực mà hệ thống các khái niệm và các nguyên tắc đề xuất có thể được làm rõ, nó có thể được chứng minh là không thoả đáng theo một cách cơ bản. Các kiểu cấu trúc mà có thể hiện thực hoá được theo những lí thuyết này có thể hoàn toàn không phải các lí thuyết mà phải được định để hoá để làm cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ, nếu các điều kiện thoả đáng theo kinh nghiệm được thoả mãn. Hơn nữa, đặc điểm thất bại và không thoả đáng là cái đưa ra ít lí do để tin rằng các cách tiếp cận này đi đúng hướng. Nghĩa là, trong mỗi trường hợp, người ta lập luận – hoàn toàn thuyết phục – rằng cách tiếp cận không những không thoả đáng mà còn bị dẫn nhầm theo các cách cơ bản và quan trọng. Theo tôi, cái mà trở nên rõ ràng là, nếu chúng ta hiểu ngôn ngữ được sử dụng hay thụ đắc như thế nào, thì chúng ta phải trừu tượng hoá cho công trình nghiên cứu độc lập và riêng biệt một hệ thống tri nhận, một hệ thống kiến thức và niềm tin, phát triển trong thời kì thơ ấu và tương tác với nhiều yếu tố khác để quyết định các kiểu hành vi chúng ta quan sát thấy; để giới thiệu một thuật ngữ khoa học, chúng ta phải tách biệt và

ngiên cứu hệ thống *ngữ năng* làm cơ sở cho hành vi nhưng không được hiện thực hoá một cách trực tiếp và đơn giản trong hành vi. Và hệ thống *ngữ năng* này khác về chất với bất kì hệ thống nào có thể được mô tả bằng các phương pháp phân loại của ngôn ngữ học cấu trúc, các khái niệm của tâm lí học Kích thích – Phản ứng (S - R), hay các khái niệm được phát triển trong lí thuyết toán học về giao tiếp hay lí thuyết về sự tự động hoá đơn giản. Các lí thuyết và các mô hình được phát triển để mô tả các hiện tượng đơn giản và đã định sẵn trực tiếp không thể bao gồm hệ thống thực của *ngữ năng*; “phép ngoại suy” cho những sự mô tả đơn giản không thể tiếp cận thực tế của *ngữ năng* được; các cấu trúc tinh thần không phải đơn giản là “giống nhau nhiều hơn” mà khác nhau về chất với các mạng lưới hệ thống và các cấu trúc phức tạp mà có thể được phát triển bằng việc chi tiết hoá các khái niệm mà dường như rất hứa hẹn cho nhiều nhà khoa học mới chỉ vài năm trước. Cái liên quan không phải là mức độ của sự phức tạp mà là chất lượng của sự phức tạp. Vì lẽ đó, không có lí do để chờ đợi rằng công nghệ sẵn có có thể cung cấp một sự hiểu biết sâu sắc hay những thành tựu hữu ích; đáng chú ý là nó đã thất bại không làm được như vậy, và trên thực tế, một sự đầu tư thời gian, công sức, và tiền của đáng kể trong việc sử dụng máy tính cho nghiên cứu ngôn ngữ – đáng kể theo các chuẩn mực của một lĩnh vực nhỏ như ngôn ngữ học – đã không cung cấp bất kì sự tiến bộ có ý nghĩa nào trong sự hiểu biết của chúng ta về việc sử dụng hay bản chất của ngôn ngữ. Những đánh giá này là khắt khe, nhưng tôi nghĩ chúng có thể bảo vệ được. Hơn nữa, chúng khó có thể được tranh luận bởi các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học và ngôn ngữ học tâm lí.

Đồng thời tôi tin rằng đã có những tiến bộ quan trọng trong sự hiểu biết của chúng ta về bản chất của *ngữ năng* và một số cách trong đó nó được đưa vào sử dụng, nhưng những tiến bộ này, như chúng đang tồn tại, đã bắt đầu từ những giả định rất khác với những giả định được đề xuất một cách nhiệt huyết trong giai đoạn mà tôi thảo luận. Hơn nữa, những tiến bộ này không thu hẹp

khoảng trống giữa những gì được biết và những gì có thể được nhìn thấy nằm ngoài phạm vi của thủ pháp và sự hiểu biết hiện tại; đúng hơn, mỗi sự tiến bộ đã làm rõ rằng những chân trời trí tuệ này còn nằm ở xa hơn rất nhiều so với những gì được tưởng tượng. Cuối cùng, dường như đã trở nên rất rõ ràng rằng những giá định và cách tiếp cận tỏ ra hữu ích hiện nay có hương vị truyền thống rõ ràng; nhìn chung, một truyền thống bị khinh miệt rất nhiều phần lớn đã được làm sống lại trong những năm gần đây, và những đóng góp của nó đã được quan tâm một cách nghiêm túc và thoả đáng. Từ sự công nhận những thực tế này đã xuất hiện quan điểm hoài nghi rất lành mạnh mà tôi đã đề cập trước đó.

Tóm lại, lúc này trong sự phát triển của ngôn ngữ học và tâm lí học nói chung, chuyển sang những vấn đề và đặt câu hỏi về những sự hiểu biết sâu sắc nào đã đạt được có quan hệ với chúng, và các vấn đề kinh điển có thể cung cấp phương hướng cho học tập và nghiên cứu như thế nào dường như là việc làm hoàn toàn phù hợp.

Khi chúng ta chuyển sang lịch sử của học tập và suy đoán liên quan đến bản chất của ý thức và, cụ thể hơn, bản chất của ngôn ngữ loài người, hoàn toàn tự nhiên sự chú ý của chúng ta tập trung vào thế kỉ XVII, "thế kỉ của thiên tài", trong đó những cơ sở của khoa học hiện đại được thiết lập một cách vững chắc và những vấn đề vẫn làm cho chúng ta lúng túng được xây dựng một cách rất rõ ràng và minh bạch. Có nhiều khía cạnh cách xa các khía cạnh nông cạn, trong đó không khí trí tuệ ngày nay giống với không khí trí tuệ của thế kỉ XVII. Một khía cạnh, đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện tại, là mối quan tâm rất lớn vào những tiềm năng và khả năng của tự động hoá, một vấn đề đã kích thích trí óc ở thế kỉ XVII một cách toàn diện như nó kích thích trí óc của chúng ta ngày nay. Như tôi đã đề cập ở trên, có một sự nhận biết chậm chạp rằng một khoảng trống quan trọng – chính xác hơn, một lỗ hổng lớn – chia cắt hệ thống các khái niệm mà chúng ta hiểu biết khá rõ ràng với bản chất của trí tuệ loài người. Một sự

hiểu biết tương tự nằm ở phần cốt lõi của triết học Descartes. Descartes, rất sớm trong các công trình nghiên cứu của mình, đã đi đến kết luận rằng việc nghiên cứu ý thức làm cho chúng ta phải đối diện với vấn đề chất lượng của sự phức tạp, không phải vấn đề mức độ của sự phức tạp. Ông cảm thấy mình đã chứng minh được rằng hiểu biết và ý chí, hai thuộc tính cơ bản của ý thức con người, bao gồm các khả năng và các nguyên tắc không thể hiện thực hoá được, thậm chí bởi cỗ máy tự động hoá phức tạp nhất.

Truy nguyên lại sự phát triển của lập luận này trong các công trình nghiên cứu của các nhà triết học theo tư tưởng Descartes ít được để ý hiện nay hoàn toàn bị bỏ quên là việc làm cực kì lí thú, chẳng hạn như Cordemoy, người đã viết một luận án hấp dẫn mở rộng một số nhận xét của Descartes về ngôn ngữ, hay La Forge, người đã viết một *Chuyên luận về trí tuệ nhân loại (Traité de l'esprit de l'homme)* dài và chi tiết thể hiện, như ông đã khẳng định có lí lẽ nhất định, những gì Descartes muốn nói về chủ đề nếu như ông còn sống để mở rộng lí thuyết về con người của ông ra ngoài phạm vi sinh lí học. Người ta có thể chất vấn chi tiết của lập luận này, và có thể chỉ ra việc nó có thể bị cản trở và bóp méo như thế nào bởi những tàn dư của học thuyết học đường – khung làm việc về chất liệu và phương thức, chẳng hạn. Nhưng cấu trúc chung của lập luận không phải là không hợp lí; trên thực tế, nó khá giống với lập luận chống lại khung làm việc của các ý tưởng ở những năm đầu của hậu Thế chiến thứ hai, mà tôi đã đề cập ở phần đầu của bài giảng này. Các học giả theo trường phái Descartes đã cố gắng chỉ ra rằng khi lí thuyết về thiên thể hữu hình được mài sắc, làm rõ và mở rộng vượt ra ngoài giới hạn của nó, thì nó vẫn không thể giải thích được cho những thực tế hiển nhiên đối với việc xem xét nội quan và cũng được khẳng định bởi quan sát của chúng ta về những hành động của những người khác. Đặc biệt, nó không thể giải thích được cho việc sử dụng bình thường của ngôn ngữ loài người, cũng như việc nó không thể giải thích được cho những thuộc tính cơ bản của tư duy. Kết quả là, tìm kiếm một nguyên tắc

hoàn toàn mới – theo khung làm việc của Descartes, đã trở nên cần thiết – định đề hoá vật chất thứ hai mà cốt lõi của nó là tư duy, cùng với vật chất của thể xác với những thuộc tính cơ bản là mở rộng và vận động của nó. Nguyên tắc mới này có một “khía cạnh sáng tạo” được cung cấp chứng cứ hầu như rõ ràng trong cái mà chúng ta có thể gọi là “khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ”, khả năng khu biệt của con người để diễn đạt những ý nghĩ mới và hiểu các cách diễn đạt tư duy hoàn toàn mới, trong khung làm việc của một “ngôn ngữ theo thể chế”, một ngôn ngữ là sản phẩm văn hoá lệ thuộc vào các quy luật và các nguyên tắc một phần độc nhất vô nhị đối với nó và một phần lệ thuộc vào những phản ánh của những thuộc tính chung của ý thức. Người ta cho rằng, những quy luật và những nguyên tắc này không thể xây dựng được, thậm chí theo sự mở rộng chi tiết của các khái niệm phù hợp cho phân tích hành vi và sự tương tác của các vật thể vật lí, và chúng không thể hiện thực hoá, thậm chí bằng một cỗ máy tự động hoá phức tạp nhất. Trên thực tế, Descartes lập luận rằng biểu hiện chắc chắn duy nhất mà một vật thể khác sở hữu ý thức của con người, mà không phải chỉ thuần túy là một cỗ máy tự động hoá, là khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách bình thường của nó; ông lập luận rằng khả năng này không thể tìm ra được trong một con vật hay một cỗ máy tự động hoá, mà trong những khía cạnh khác, chỉ ra những dấu hiệu rõ ràng của trí tuệ, vượt xa trí tuệ của con người, thậm chí sinh thể hay cỗ máy đó có thể được thiên phú một cách đầy đủ như là một con người với các cơ quan sinh lí cần thiết để sản sinh ra lời nói.

Tôi sẽ trở lại lập luận này và các cách trong đó nó được phát triển. Nhưng tôi nghĩ điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng với những khoảng trống và khiếm khuyết của nó, nó là một lập luận cần phải xem xét một cách nghiêm túc. Không có gì phi lí trong kết luận này. Theo tôi, điều dường như hoàn có thể là ở thời điểm cụ thể trong sự phát triển của tư duy Tây Âu có khả năng khai sinh ra một ngành khoa học tâm lí thuộc một kiểu mà vẫn chưa tồn tại,

một ngành tâm lí học bắt đầu bằng vấn đề mô tả các hệ thống khác nhau của kiến thức và niềm tin của con người, các khái niệm mà theo đó chúng được tổ chức và các nguyên tắc làm cơ sở cho chúng, và chỉ sau đó mới chuyển sang nghiên cứu các hệ thống này có thể đã được phát triển như thế nào thông qua việc kết hợp cấu trúc bẩm sinh và sinh thể – tương tác môi trường. Một ngành khoa học tâm lí như vậy sẽ tương phản rõ nét với cách tiếp cận trí tuệ của con người bắt đầu bằng việc định đề hoá, dựa trên những căn cứ theo tiên nghiệm, các cơ chế cụ thể nhất định mà, như được khẳng định, *phải* là các cơ chế làm cơ sở cho kiến thức và niềm tin. Sự phân biệt này là sự phân biệt mà tôi sẽ trở lại trong bài giảng tiếp theo. Hiện tại tôi chỉ muốn nhấn mạnh sự hợp lí của cách tiếp cận thay thế bị bác bỏ, và hơn nữa, sự nhất quán của nó với cách tiếp cận đã tỏ ra thành công trong cuộc cách mạng về vật lí ở thế kỉ XVII.

Có những sự song hành về phương pháp luận có thể đã được đánh giá một cách không thoả đáng giữa định đề của Descartes về một kiểu vật chất mà cốt lõi của nó là tư duy và sự công nhận nguyên tắc vạn vật hấp dẫn như là một thuộc tính bẩm sinh của hạt vật chất cuối cùng thời kì hậu Newton, một nguyên tắc tích cực chi phối những sự chuyển động của các vật thể. Có lẽ đóng góp sâu rộng nhất của triết học Descartes vào tư duy hiện đại là việc nó bác bỏ khái niệm của chủ nghĩa học đường về các hình thức vật chất và những đặc trưng thực sự, tất cả “những hình ảnh nhỏ đang bay trong không trung” mà Descartes nói đến với sự nhạo báng. Với lời thần chú của những đặc trưng huyền bí này, sân khấu được dàn dựng cho sự xuất hiện của một ngành vật lí về vật chất đang chuyển động và một ngành tâm lí học nghiên cứu những thuộc tính của ý thức. Nhưng Newton lập luận rằng vật lí cơ học của Descartes sẽ không làm việc – cuốn sách thứ hai của bộ sách *Các nguyên tắc* (Principles) chủ yếu được dành cho việc chứng minh này và định đề hoá một lực mới để giải thích cho sự chuyển động của các vật thể là việc làm cần thiết. Việc định đề hoá một lực hấp dẫn hoạt động từ xa không nhất quán với các ý tưởng khu

biệt và rõ ràng của cảm giác thông thường và không thể tha thứ được bởi tư tưởng Descartes chính thống – một lực như vậy chỉ là một đặc điểm huyền bí khác. Newton hoàn toàn đồng ý, và ông đã cố gắng thường xuyên tìm ra cách giải thích cơ học về nguyên nhân của lực hấp dẫn. Ông bác bỏ quan điểm cho rằng lực hấp dẫn “cơ bản và cố hữu đối với vật chất” và khẳng định rằng “cho chúng ta biết rằng mọi loài vật đều được phú cho một thuộc tính huyền bí cụ thể (như trọng lực chẳng hạn), qua đó nó hoạt động và sản sinh ra các hiệu quả rõ ràng, là không cho chúng ta biết điều gì cả”. Một số nhà lịch sử khoa học đã gợi ý rằng, giống như Descartes, Newton hi vọng viết một cuốn sách có nhan đề *Các nguyên tắc của triết học* (Principles of Philosophy), nhưng việc ông thất bại không giải thích được nguyên nhân của lực hấp dẫn dựa vào những căn cứ cơ học đã giới hạn ông vào cuốn sách *Các nguyên tắc toán học của triết học tự nhiên* (Mathematical Principles of Natural Philosophy). Do đó, theo cảm giác thông thường của Newton và của các học giả theo học thuyết Descartes, vật lí vẫn chưa có căn cứ đầy đủ, bởi vì nó định đề hoá một lực huyền bí có khả năng hoạt động từ xa. Tương tự, định đề của Descartes về ý thức như là một nguyên tắc giải thích không thể chấp nhận được đối với những người theo thuyết kinh nghiệm. Nhưng thành công đáng kinh ngạc của vật lí toán đã chống lại những sự phản đối theo cảm giác thông thường lúc đó, và uy tín của một ngành vật lí mới cao đến mức mà tâm lí học suy đoán của thời kì Ánh sáng mặc nhiên công nhận sự cần thiết phải làm việc trong khung làm việc của Newton, chứ không phải là phép loại suy Newton – một vấn đề rất khác. Lực hấp dẫn huyền bí được chấp nhận như là một thành phần rõ ràng của thế giới vật lí, không cần phải giải thích, và nó trở nên không thể nhận thức được rằng người ta có thể phải định đề hoá các nguyên tắc hoạt động và tổ chức hoàn toàn mới nằm ngoài khung làm việc của cái nhanh chóng trở thành “cảm giác thông thường” mới. Một phần vì lí do này mà sự tìm kiếm một ngành tâm lí học khoa học tương tự sẽ khám phá ra các

nguyên tắc của ý thức, bất kì nguyên tắc nào có thể, đã không được thực hiện một cách chu đáo mà lúc bấy giờ, cũng như hiện nay, hoàn toàn khả dĩ.

Tôi không muốn bỏ qua một sự phân biệt cơ bản giữa tiên đề về lực vạn vật hấp dẫn và tiên đề về *vật chất hữu hình* (*res cogitans*), nghĩa là sự khác biệt rất lớn về sức mạnh của các lí thuyết giải thích đã được phát triển. Tuy nhiên, theo tôi, lưu ý rằng những lí do để Newton, Leibnitz và những người theo thuyết Descarte chính thống không thoả mãn với ngành vật lí học mới rất giống với những căn cứ mà dựa vào đó tâm lí học duy lí nhị nguyên nhanh chóng bị bác bỏ, là cách làm có tính chi dẫn. Theo tôi, nói rằng việc nghiên cứu các thuộc tính và tổ chức của ý thức bị từ bỏ một cách chưa chín muồi, một phần dựa trên những căn cứ hoàn toàn không xác thực, và đồng thời chỉ ra rằng có một sự mĩa mai nhất định trong quan điểm chung rằng sự từ bỏ của nó bị gây ra bởi sự phổ biến từ từ của một quan điểm “khoa học” khái quát hơn.

Tôi đã cố gắng tập trung sự chú ý vào một số sự giống nhau giữa khung cảnh trí tuệ của thế kỉ XVII và khung cảnh trí tuệ của ngày nay. Theo tôi, truy nguyên chi tiết hơn tiến trình phát triển cụ thể của lí thuyết ngôn ngữ trong giai đoạn hiện đại, trong bối cảnh nghiên cứu ý thức và hành vi nói chung là việc làm sáng tỏ.¹

Chỗ phù hợp để bắt đầu là bằng những bài viết của nhà vật lí học người Tây Ban Nha Juan Huarte, người mà vào cuối thế kỉ XVI đã công bố một công trình nghiên cứu được dịch ra nhiều ngôn ngữ về bản chất của trí tuệ loài người. Trong quá trình nghiên cứu, Huarte bản khoản trước thực tế là thuật ngữ “trí tuệ (*ingenio*) dường như có cùng nguồn gốc với các từ khác có nghĩa là “engender” (phát sinh) hay “generate” (sinh ra). Ông lập luận,

¹ Đối với phần thảo luận các chi tiết bổ sung, xin xem *Cartesian Linguistics* (New York: Harper & Row, 1966) của tôi và các tài liệu tham khảo được dẫn ra ở đây.

thực tế này cho một đầu mối để tìm ra bản chất của ý thức. Do đó, “người ta có thể phân biệt hai nguồn năng lượng phát sinh trong con người, một nguồn năng lượng chung với động vật và thực vật, và nguồn kia là sự tham gia của chất liệu tinh thần”. Trí khôn (Ingenio) là một nguồn năng lượng. Hiểu biết là một khả năng sản sinh, tuy nhiên, sự thấu hiểu là cực kì quan trọng.

Huarte tiếp tục phân biệt ba cấp độ của trí tuệ. Cấp độ thấp nhất là “trí khôn ngoan ngoan”, thoả mãn phương châm mà ông, cùng với Leibniz và nhiều học giả khác, quy một cách sai lầm cho Aristotle, đó là, không có gì trong ý thức mà lại không được truyền cho nó bởi các giác quan. Cấp độ cao hơn tiếp theo, trí tuệ bình thường của con người, vượt hẳn ra ngoài giới hạn kinh nghiệm; nó có thể “tự sản sinh trong nó, bằng nguồn năng lượng riêng của nó, các nguyên tắc mà kiến thức dựa vào”. Những ý thức bình thường của con người là những ý thức “được hỗ trợ chỉ bởi chủ thể, không cần sự giúp đỡ của bất kì ai, chúng sẽ sản sinh ra hàng nghìn lời nói dí dỏm mà chúng chưa bao giờ nghe thấy... phát minh và nói ra những điều mà chúng chưa bao giờ nghe thấy từ những người chủ hay từ bất kì miệng người nào”. Do đó, trí tuệ bình thường của con người có khả năng thụ đắc kiến thức thông qua các nguồn tài nguyên nội tại riêng của nó, có thể sử dụng các dữ liệu của giác quan nhưng tiếp tục kiến tạo một hệ thống tri nhận theo các khái niệm và các nguyên tắc được phát triển dựa trên những căn cứ độc lập; và nó có khả năng sinh ra những tư tưởng mới và tìm ra các cách diễn đạt chúng một cách mới mẻ và phù hợp, theo các cách hoàn toàn vượt xa bất kì việc rèn luyện hay kinh nghiệm nào.

Huarte định để hoá kiểu trí khôn thứ ba, “thông qua nó, không cần nghệ thuật hay học tập, nói ra những điều tế nhị và gây ngạc nhiên, thế nhưng lại là thực, mà chưa từng được nhìn thấy, nghe thấy, hay rõ ràng, chưa từng được nghĩ đến”. Sự ám chỉ ở đây được nói đến tính sáng tạo thực sự, một sự rèn luyện của trí

tưởng tượng sáng tạo theo các cách vượt ra ngoài trí tuệ bình thường và có thể bao gồm “một hỗn hợp điên rồ”.

Huarte khẳng định rằng sự phân biệt giữa trí khôn ngoan ngoan, đáp ứng phương châm kinh nghiệm, và trí tuệ bình thường, với những khả năng sản sinh đầy đủ của nó, là sự phân biệt giữa động vật với con người. Là một nhà vật lý học, Huarte rất quan tâm đến bệnh học. Đặc biệt, ông lưu ý rằng sự thiếu khả năng nghiêm trọng nhất của trí khôn có thể làm cho con người đau khổ là sự hạn chế vào cấp độ trí khôn thấp nhất, trí khôn ngoan ngoan tuân thủ các nguyên tắc kinh nghiệm. Huarte khẳng định, sự thiếu khả năng này “giống với sự thiếu khả năng của những người bị thiểu, không có khả năng sản sinh”. Trong những điều kiện đáng buồn này, trong đó trí tuệ chỉ có thể nhận được những kích thích được truyền bởi giác quan và liên hệ chúng với nhau, giáo dục thực sự tất nhiên là không thể, bởi vì các ý tưởng và các nguyên tắc cho phép kiến thức và sự hiểu biết phát triển đang thiếu. Trong trường hợp này “cả nhát roi quất, và những tiếng khóc, phương pháp, các ví dụ, thời gian, kinh nghiệm, và bất kì cái gì trong tự nhiên đều không thể kích động để nó sinh ra bất kì cái gì”.

Khung làm việc của Huarte có lợi cho việc thảo luận về “lí thuyết tâm lý học” trong giai đoạn tìm kiếm. Điển hình của tư tưởng sau này là việc ông nói đến việc sử dụng ngôn ngữ như là một chỉ số của trí tuệ của con người, của cái phân biệt giữa con người với động vật, và cụ thể, việc ông nhấn mạnh vào khả năng sáng tạo của trí tuệ bình thường. Những mối quan tâm này chi phối tâm lý học và ngôn ngữ học duy lý. Với sự xuất hiện của chủ nghĩa duy lý, sự chú ý được chuyển sang kiểu trí khôn thứ ba, sang sáng tạo thực sự, mặc dù giả định duy lý cho rằng trí tuệ bình thường của con người là tự do và sáng tạo có một không hai và vượt ra khỏi những ranh giới của cách giải thích theo cơ học không bị từ bỏ và có vai trò quan trọng trong tâm lý học duy lý, và thậm chí trong triết học xã hội của nó.

Như tôi đã đề cập, lí thuyết duy lí về ngôn ngữ học, tỏ ra cực kì phong phú về thành tựu và sự hiểu biết, được phát triển một phần từ mối quan tâm đến vấn đề của những ý thức khác. Các nhà khoa học đã dành một lượng cố gắng đáng kể cho việc nghiên cứu khả năng tuân theo mệnh lệnh bằng khẩu ngữ của động vật, khả năng thể hiện các trạng thái tình cảm của chúng, khả năng giao tiếp với nhau, và thậm chí cả khả năng chúng hợp tác để đạt được mục đích chung; người ta lập luận rằng tất cả những khả năng này đều có thể giải thích được dựa trên “các căn cứ cơ học”, như khái niệm này được hiểu lúc đó – nghĩa là, thông qua hoạt động của các cơ chế tâm lí theo đó người ta có thể xây dựng các thuộc tính của phản xạ, điều kiện và củng cố, liên tưởng, v.v. Động vật không thiếu các cơ quan giao tiếp phù hợp, chúng cũng không thấp hơn con người trên thang “trí tuệ đại cương”.

Trên thực tế, như chính Descartes đã nhận xét hoàn toàn đúng, ngôn ngữ là sự sở hữu đặc thù của con người, và thậm chí ở các cấp độ trí tuệ thấp hơn, ở các cấp độ bệnh học, chúng ta thấy sự nắm vững ngôn ngữ mà hoàn toàn có thể có được bởi một con khi mà có thể, ở các khía cạnh khác, vượt xa một người dẫn độn trong khả năng giải quyết vấn đề và trong hành vi điều chỉnh khác. Sau này tôi sẽ trở lại vị thế của nhận định này, dưới ánh sáng của cái mà hiện nay được biết về giao tiếp của động vật. Theo lập luận của Descartes, có một thành phần cơ bản bị thiếu trong các loài động vật như nó đang bị thiếu, thậm chí trong một cỗ máy tự động phức tạp nhất phát triển “các cấu trúc trí tuệ” của nó hoàn toàn theo điều kiện và liên tưởng – nghĩa là kiểu trí khôn thứ hai của Huarte, khả năng tạo sinh được thể hiện trong việc sử dụng ngôn ngữ bình thường của con người như là một công cụ tư duy tự do. Nếu theo thí nghiệm chúng ta tự tri nhận được rằng một sinh thể khác cho chúng cứ về việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo bình thường, thì chúng ta phải giả định rằng, giống như chúng ta, sinh thể đó có ý thức và cái mà nó hoạt động nằm ngoài đường ranh giới của cách giải thích theo cơ học, bên ngoài khung làm

việc của tâm lí học kích thích – phản ứng lúc đó, mà về cốt lõi không khác với tâm lí học kích thích – phản ứng hiện nay lắm, mặc dù nó thiếu thủ thuật sắc bén, phạm vi và độ tin cậy của thông tin.

Nhân đây, không nên cho rằng những lập luận duy nhất của Descartes ủng hộ cho giả thuyết về cỗ máy động vật là những lập luận có nguồn gốc từ việc các loài vật rõ ràng không có khả năng thể hiện khía cạnh sử dụng ngôn ngữ sáng tạo. Còn có nhiều lập luận khác nữa, chẳng hạn như sự lo sợ tự nhiên về bùng nổ dân số trong các lĩnh vực tinh thần nếu tất cả những con muỗi mắt đều có tâm hồn. Hay lập luận của Hồng y Lechior de Polignac rằng giả thuyết về cỗ máy động vật kế tiếp từ giả định về lòng tốt của Chúa trời, bởi vì, như ông đã chỉ ra, người ta có thể thấy “học thuyết cho rằng động vật không biết đau nhân đạo nhiều hơn bao nhiêu”². Hay có lập luận của Louis Racine, con trai của nhà viết kịch, người bị ấn tượng bởi sự hiểu biết thấu đáo sau đây: “Nếu động vật có tâm hồn và có khả năng cảm nhận, thì tự chúng có thể thể hiện vô cảm trước sự lãng mạ và bất công mà Descartes gây ra cho chúng không? Chúng có phần nô đứng dậy chống lại con đầu đàn làm chúng mất thanh danh không?”. Tôi cho rằng người ta sẽ bổ sung thêm rằng Louis Racine được những người cùng thời với ông xem như là một chứng cứ sống rằng một người cha tuyệt vời không thể có một người con tuyệt vời. Nhưng thực tế là thảo luận về sự tồn tại của những ý thức khác, và ngược lại, bản chất cơ học của các loài động vật, thường xuyên trở lại với khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ, trở lại khẳng định rằng – như được xây dựng bởi một nhân vật không quan trọng ở thế kỉ XVII – “nếu động vật có lí trí, thì chúng có thể nói được với sự đa dạng vô hạn”.

² Những ví dụ này được lấy từ công trình nghiên cứu xuất sắc của Lennon Cohen Rosefield, *From Beast-Machine to Man-Machine* (New York: Oxford University Press, 1941). Các đoạn trích là những cách giải thích của bà về nguyên bản.

Hiều chỉ những thuộc tính nào của ngôn ngữ gây ấn tượng nhất cho Descartes và những môn đệ của ông là việc làm quan trọng. Việc thảo luận về cái mà tôi gọi là “khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ” phụ thuộc vào ba quan sát quan trọng. Thứ nhất là, việc sử dụng ngôn ngữ bình thường có tính sáng tạo ở chỗ rất nhiều điều chúng ta nói trong quá trình sử dụng ngôn ngữ bình thường là hoàn toàn mới, không phải là sự nhắc lại của bất kì điều gì chúng ta đã nghe thấy trước đó và thậm chí không giống nhau về mẫu thức – trong bất kì nét nghĩa có lợi nào của hai từ “giống nhau” và “mẫu thức” – với các câu hay ngôn bản chúng ta đã nghe thấy trong quá khứ. Điều này là có thật, nhưng lại là một điều quan trọng thường bị bỏ qua và thường xuyên bị phủ nhận trong thời kì ngôn ngữ học hành vi mà tôi đã đề cập trước đó, khi nó hầu như được khẳng định rộng rãi rằng kiến thức ngôn ngữ của một người có thể thể hiện được như là một tập hợp dự trữ các mẫu thức, được học thông qua rèn luyện chi tiết và thường xuyên nhắc lại, với sự sáng tạo ít nhất là vấn đề của “sự giống nhau”. Tuy nhiên, thực tế chắc chắn là một số câu trong ngôn ngữ người ta sẽ hiểu ngay lập tức mà không cảm thấy khó khăn hay lạ lẫm gì là vô cùng lớn; và số lượng mẫu thức làm cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ bình thường của chúng ta và tương ứng với các câu có ý nghĩa và dễ hiểu trong ngôn ngữ của chúng ta, theo thứ tự về độ lớn, lớn hơn số lượng các giây trong một đời người. Chính trong nét nghĩa này mà việc sử dụng ngôn ngữ bình thường có tính sáng tạo.

Tuy nhiên, theo quan điểm của Descartes, thậm chí hành vi của động vật về tiềm năng cũng vô hạn về sự đa dạng, trong nét nghĩa đặc biệt trong đó việc đọc đồng hồ đo tốc độ có thể được khẳng định, với một sự lí tưởng hoá rõ ràng, là có tiềm năng vô hạn về sự đa dạng. Nghĩa là, nếu hành vi của động vật được kiểm soát bởi những kích thích từ bên ngoài hay những trạng thái bên trong (những trạng thái bên trong bao gồm cả những trạng thái được thiết lập bởi điều kiện), thì khi các kích thích khác nhau trên

một phạm vi không xác định, hành vi của động vật cũng có thể khác nhau trong một phạm vi không xác định. Nhưng việc sử dụng ngôn ngữ bình thường không những có tính sáng tạo và vô hạn tiềm tàng về phạm vi mà còn thoát khỏi sự kiểm soát của những kích thích có thể phát hiện ra, hoặc từ bên trong hoặc từ bên ngoài. Chính vì sự thoát khỏi sự kiểm soát của kích thích mà ngôn ngữ có thể phục vụ được như là công cụ của tư duy và tự diễn đạt, bởi vì nó thực hiện không những cho những người có tài và năng khiếu đặc biệt, mà trên thực tế, cho tất cả những người bình thường.

Tuy nhiên, các thuộc tính không bị hạn chế và thoát khỏi sự kiểm soát của kích thích tự chúng không vượt quá những giới hạn của cách giải thích theo cơ học. Do đó, thảo luận của Descartes về những hạn chế của cách giải thích theo cơ học lưu ý đến thuộc tính thứ ba của việc sử dụng ngôn ngữ bình thường, đó là sự mạch lạc và “sự phù hợp với tình huống” mà tất nhiên là một vấn đề khác hoàn toàn với sự kiểm soát từ những kích thích bên ngoài. Nhưng “sự phù hợp” và “sự mạch lạc” có thể bao gồm những gì chúng ta không thể nói ra được một cách dứt khoát, nhưng rõ ràng đây là những khái niệm có ý nghĩa. Chúng ta có thể phân biệt việc sử dụng ngôn ngữ bình thường với những tiếng gầm thét của một người điên hay sản phẩm đầu ra của một chiếc máy tính với một thành phần ngẫu nhiên.

Sự trung thực buộc chúng ta phải công nhận rằng chúng ta cách Descartes ba thế kỉ của sự hiểu biết về cái làm cho con người có thể nói một cách sáng tạo, thoát khỏi sự kiểm soát của kích thích, phù hợp và mạch lạc. Đây là một vấn đề nghiêm túc mà nhà tâm lí học và nhà sinh vật học cuối cùng phải đối diện và không thể nói được về sự tồn tại bằng việc viện dẫn các khái niệm như “thói quen”, hay “điều kiện”, hay “chọn lọc tự nhiên”.

Phân tích của Descartes về vấn đề của các ý thức khác, tính theo khía cạnh sử dụng ngôn ngữ sáng tạo và những biểu hiện

trung tự về những hạn chế của cách giải thích theo cơ học, hoàn toàn không thoả mãn với quan điểm đương đại – ví dụ, cuốn từ điển của Bayle trích dẫn khả năng không thể cho ra được một dẫn chứng thoả mãn về sự tồn tại của các ý thức khác như là điểm yếu nhất trong triết học Descartes – và có một loạt những cuộc thảo luận và những cuộc bút chiến dài và hấp dẫn liên quan đến những vấn đề mà Descartes đưa ra. Từ lợi thế của một số thế kỉ, chúng ta có thể thấy rằng cuộc tranh luận không đi đến hồi kết. Những thuộc tính của tư duy và ngôn ngữ của con người được nhấn mạnh bởi những người theo tư tưởng Descartes là thực sự đủ; họ lúc đó, cũng như họ hiện nay, vượt ra khỏi những phạm vi của bất kì kiểu giải thích vật lí nào được người ta biết rõ. Cả vật lí, sinh học và tâm lí học đều không cho chúng ta đầu mối để giải quyết những vấn đề này như thế nào.

Như trong trường hợp của những vấn đề khó xử lí, thử một cách tiếp cận khác là việc làm hấp dẫn, một cách tiếp cận có thể chỉ ra rằng vấn đề bị hiểu nhầm, kết quả của sự nhầm lẫn về quan niệm nào đó. Đây là một luồng lập luận đã được theo đuổi trong triết học đương đại, nhưng theo tôi, không thành công. Rõ ràng là những người theo cách tiếp cận của Descartes đã hiểu, cũng như Gilbert Ryle và các nhà phê bình đương đại hiểu, sự khác nhau giữa một mặt cung cấp tiêu chí cho hành vi có trí tuệ, và mặt khác cung cấp cách giải thích cho khả năng của hành vi như vậy, nhưng khác với Ryle, họ quan tâm đến vấn đề sau cũng như vấn đề trước. Là các nhà khoa học, họ không thoả mãn với công thức của các phép thử theo kinh nghiệm mà sẽ chỉ ra hành vi của một sinh thể khác là sáng tạo, trong nét nghĩa đặc biệt vừa mới được sơ thảo; họ cũng băn khoăn, và hoàn toàn đúng, bởi cái thực tế là những khả năng được chỉ ra bởi những thử nghiệm như vậy và các tiêu chí quan sát vượt quá khả năng của những cơ thể hữu hình như họ hiểu chúng, bởi vì chúng vượt ra khỏi phạm vi của cách giải thích theo vật lí như chúng ta hiểu nó ngày nay. Chắc chắn không có gì là không hợp lí trong cố gắng vượt ra ngoài sự

phát sinh của những cuộc thử nghiệm và thu thập chứng cứ sang việc xây dựng cách giải thích có tính lí thuyết nào đó cho những gì được quan sát, và đây chính là điều cực kì hệ trọng trong cách tiếp cận vấn đề ý thức của Descartes. Như La Forge và các học giả khác kiên trì khẳng định, vượt ra ngoài cái mà người ta có thể tri giác hay “tưởng tượng” được (trong nét nghĩa kĩ thuật và cổ điển của thuật ngữ) là việc làm cần thiết nếu người ta hi vọng tìm hiểu bản chất của trí tuệ nhân loại (*l’esprit de l’homme*), đúng như Newton đã làm – một cách thành công – trong việc cố gắng tìm hiểu bản chất của sự chuyển động của các hành tinh. Mặt khác, những đề xuất của các học giả theo trường phái Descartes chính chúng có nội dung thực sự; các hiện tượng đang thảo luận không được giải thích một cách thoả mãn bằng việc quy chúng vào một “nguyên tắc tích cực” được gọi là “ý thức”, mà các thuộc tính của nó không được phát triển một cách mạch lạc và toàn diện.

Dường như là cách tiếp cận triển vọng nhất hiện nay là mô tả các hiện tượng ngôn ngữ và hoạt động tinh thần càng chính xác càng tốt, cố gắng phát triển một bộ công cụ lí thuyết trừu tượng mà trong chừng mực có thể, giải thích cho những hiện tượng này và thể hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chúng mà hiện tại không cần phải cố gắng liên hệ các cấu trúc tinh thần được định để hoá và các quá trình với bất kì cơ chế sinh lí nào hay giải thích chức năng tinh thần theo “các nguyên nhân vật lí”. Chúng ta chỉ có thể đề ngỏ cho tương lai câu hỏi về việc các cấu trúc trừu tượng và các quá trình này được hiện thực hoá hay được giải thích như thế nào theo các điều kiện cụ thể, có thể là theo các điều kiện không nằm trong phạm vi của các quá trình vật lí như được hiểu hiện tại – một kết luận mà, nếu đúng, sẽ không làm ai ngạc nhiên.

Triết học duy lí về ngôn ngữ này hợp nhất với những phát triển độc lập khác ở thế kỉ XVII, dẫn đến lí thuyết đại cương thực sự quan trọng đầu tiên về cấu trúc ngôn ngữ, nghĩa là quan điểm đại cương được biết đến như là ngữ pháp “triết học” hay ngữ

pháp “phổ niệm”. Thật không may là, ngữ pháp triết học được biết đến rất ít ngày nay. Có ít công trình nghiên cứu có tính học thuật hay có tính kỹ thuật, và các công trình nghiên cứu hiếm hoi này là đáng tiếc, gây mất thể diện. Những đoạn tham khảo ngữ pháp triết học trong những luận án hiện đại về ngôn ngữ bị bóp méo đến mức chúng hoàn toàn không có giá trị. Thậm chí một học giả đạt được những tiêu chuẩn học thuật cao như Bloomfield cũng mô tả ngữ pháp triết học trong công trình nghiên cứu quan trọng của mình, *Ngôn ngữ (Language)*, hầu như không giống với nguyên bản và quy cho truyền thống này những quan điểm hoàn toàn trái ngược với những quan điểm điển hình cho nó. Ví dụ, Bloomfield và nhiều học giả khác mô tả ngữ pháp triết học dựa vào mô hình tiếng Latin, theo quy tắc áp đặt, không quan tâm đến âm thanh của lời nói, nhầm lẫn giữa khẩu ngữ và bút ngữ. Tất cả những lời kết tội này đều sai, và điều quan trọng là phải xóa tan những chuyện hoang đường để làm cho việc đánh giá khách quan những gì thực sự đạt được trở nên khả dĩ.

Điều đặc biệt mỉa mai là ngữ pháp triết học phải bị buộc tội về việc thiên vị tiếng Latin. Trên thực tế, điều có ý nghĩa là các công trình nguyên gốc – đặc biệt là *Ngữ pháp* và *Lôgic* của trường phái Port-Royal – được viết bằng tiếng Pháp, điểm quan trọng là chúng hình thành nên một phần của phong trào thay thế tiếng Latin bằng tiếng bản địa. Thực tế là tiếng Latin được xem như là một ngôn ngữ nhân tạo và bị xuyên tạc, ngôn ngữ có hại một cách tích cực cho việc thực thi tư duy bình thường và ngôn bản thuộc cảm giác lẽ thường qua đó những học giả thuộc trường phái Descartes xây dựng nên cái kho đó. Nhưng người thực hành ngữ pháp triết học sử dụng các tư liệu ngôn ngữ học có sẵn đối với họ; điều đáng lưu ý là một số chủ đề được nghiên cứu một cách cẩn thận và kiên trì nhất trong hơn một thế kỷ bao gồm các nội dung ngữ pháp thậm chí không có sự giống nhau trong tiếng Latin. Một ví dụ nổi bật là cái gọi là quy tắc Vaugelas, bao gồm mối quan hệ giữa các mạo từ không xác định với các cú quan hệ trong tiếng

Pháp. Trong 150 năm, quy tắc Vaugelas đã là vấn đề trọng tâm được tranh luận trong cuộc tranh cãi về khả năng phát triển một “ngữ pháp duy lí”, một ngữ pháp sẽ vượt ra khỏi sự miêu tả để đạt được một cách giải thích duy lí cho các hiện tượng.

Không nghi ngờ gì nữa, nó là một sự hiểu nhầm hoàn toàn về vấn đề giải thích duy lí dẫn đến sự kết tội của “thuyết thói quen” bị san bằng, hoàn toàn sai lầm, chống lại ngữ pháp triết học. Trên thực tế, không có vấn đề về thuyết thói quen. Nó được hiểu rất rõ và thường xuyên được nhắc lại rằng những thực tế sử dụng là cái mà chúng hiện tồn tại, và nó không phải là chỗ để nhà ngữ pháp làm luật. Vấn đề hoàn toàn khác mới là vấn đề nghiêm trọng, đó là vấn đề giải thích cho những thực tế sử dụng trên cơ sở của những giả thuyết tường giải liên quan đến bản chất của ngôn ngữ, và cuối cùng, bản chất của tư duy con người. Các nhà ngữ pháp triết học ít quan tâm đến việc tích lũy dữ liệu, trừ khi trong chừng mực mà các dữ liệu ấy có thể sử dụng để làm chứng cứ có liên quan đến các quá trình khái quát lớn sâu sắc hơn. Sự tương phản không phải là giữa ngữ pháp mô tả với ngữ pháp quy tắc, mà giữa mô tả và giải thích, giữa ngữ pháp như là “lịch sử tự nhiên” với ngữ pháp như là một kiểu “triết học tự nhiên” hay, trong thuật ngữ hiện đại, “khoa học tự nhiên”. Một sự phản bác phần lớn không hợp lí chống lại các lí thuyết tường giải như vậy đã làm cho ngôn ngữ học hiện đại khó đánh giá được cái gì thực sự nghiêm trọng trong những sự phát triển này và đã dẫn đến một sự lẫn lộn giữa ngữ pháp triết học với cố gắng dạy những phong cách lịch thiệp hơn cho tầng lớp trung lưu đang xuất hiện.

Toàn bộ vấn đề không phải là không lí thú. Tôi đã đề cập trước đó rằng có những sự tương đồng đáng chú ý giữa quan điểm ở thế kỉ XVII với quan điểm của ngôn ngữ học và tâm lí học tri nhận. Một điểm tương đồng có liên quan cụ thể đến vấn đề này của lí thuyết tường giải. Ngữ pháp triết học, rất giống với ngữ pháp tạo sinh hiện hành, được phát triển trong sự đối lập tự thức

với truyền thống ngữ pháp mô tả giải thích nhiệm vụ của nhà ngữ pháp chỉ thuần túy là ghi lại và tổ chức các dữ liệu về cách sử dụng – một kiểu lịch sử tự nhiên. Nó khẳng định, mà tôi tin là hoàn toàn đúng, rằng một sự hạn chế như vậy là làm yếu và không cần thiết và bất kì sự biện minh nào nó có thể có, nó không có liên quan gì đến phương pháp khoa học – mà điển hình có liên quan với dữ liệu không phải cho chính nó mà như là chứng cứ cho các nguyên tắc tổ chức bị che khuất, sâu hơn, các nguyên tắc không thể phát hiện ra được “trong các hiện tượng” và không được phát sinh từ chúng bởi các hoạt động xử lí số liệu lưỡng phân, giống như các nguyên tắc cơ học thiên thể có thể được phát triển phù hợp với những khe hẹp đó.

Nền học thuật hiện đại không ở trong tư thế đưa ra một cách đánh giá dứt khoát về những thành tựu của ngữ pháp triết học. Người ta chưa tiến hành xây dựng cơ sở cho một công trình đánh giá như vậy, công trình nguyên gốc có tất cả nhưng chưa được ai biết đến, và nhiều nội dung của nó hầu như không thể có được. Ví dụ, tôi không thể tìm được một phiên bản đơn lẻ, ở Hoa Kỳ, về một bản in chỉ phê phán *Ngữ pháp Port-Royal*, được viết ra hơn một thế kỉ trước; và mặc dù bản gốc bằng tiếng Pháp đang có sẵn hiện nay³, nhưng bản dịch tiếng Anh của công trình quan trọng này rõ ràng chỉ được tìm thấy ở Bảo tàng Anh (British Museum). Thật đáng tiếc là công trình này đáng lẽ ra phải hoàn toàn không được xem xét, bởi vì cái mà người ta biết ít về nó lại hấp dẫn và hoàn toàn có tính soi sáng.

Đây không phải là nơi để thử một cách đánh giá sơ bộ về công trình này hay thậm chí để sơ thảo những đường nét chính như chúng xuất hiện lúc này, trên cơ sở của tri thức hoàn toàn không đầy đủ hiện tại. Tuy nhiên, tôi không muốn đề cập đến một số chủ đề tồn tại dai dẳng. Dường như là một trong những phát kiến của *Ngữ pháp Port-Royal* vào năm 1660 – công trình khởi

³ Menston, England: Scolar Press Limited, 1967.

xương truyền thống ngữ pháp triết học – là việc nó công nhận tầm quan trọng của khái niệm cụm từ như là một đơn vị ngữ pháp. Ngữ pháp trước đó phần lớn là ngữ pháp về các lớp từ và biến tố. Trong lí thuyết Descartes của Port-Royal, cụm từ tương ứng với một ý phức và câu được chia ra thành các cụm từ liên tiếp, được phân tiếp ra thành các cụm từ, v.v. cho đến khi cấp độ từ đạt được. Theo cách này chúng ta phái sinh ra cái có thể được gọi là “cấu trúc bề mặt” của câu đang thảo luận. Sử dụng cái đã trở thành một ví dụ chuẩn mực, câu “Invisible God created the visible world” (Chúa vô hình tạo ra thế giới hữu hình) chứa chủ ngữ “invisible God” và vị ngữ “created the visible world”, vị ngữ chứa ý phức “the visible world” và động từ “created” v.v. Nhưng điều lí thú là mặc dù *Ngữ pháp* Port-Royal rõ ràng là ngữ pháp đầu tiên dựa một cách khá hệ thống vào việc phân tích thành cấu trúc bề mặt, nhưng nó cũng công nhận sự không thoả đáng của cách phân tích như vậy. Theo lí thuyết Port-Royal, cấu trúc bề mặt chỉ tương ứng với âm thanh – với khía cạnh hữu hình của ngôn ngữ; nhưng khi tín hiệu được sản sinh ra, với cấu trúc bề mặt của nó, xảy ra một sự phân tích tinh thần tương ứng thành cái mà chúng ta có thể gọi là cấu trúc sâu, một cấu trúc hình thức liên hệ trực tiếp không những với âm thanh mà còn cả với ý nghĩa. Trong ví dụ vừa mới đưa ra, “Invisible God created the visible world”, cấu trúc sâu bao gồm một hệ thống ba phán đoán: “Chúa vô hình”, “Chúa tạo ra thế giới”, “thế giới hữu hình”. Tất nhiên, các phán đoán có quan hệ với nhau hình thành nên cấu trúc sâu được khẳng định khi câu được dùng để thực hiện một nhận định; nếu tôi nói rằng con người là trung thực, thì tôi không khẳng định rằng con người là khôn ngoan hay trung thực, mặc dù trong lí thuyết Port-Royal, các phán đoán “a man is wise” (con người là khôn ngoan) và “a man is honest” (con người là trung thực) thâm nhập vào cấu trúc sâu. Nói đúng hơn, những phán đoán này thâm nhập vào các ý phức hiện diện trong ý thức, mặc dù hiếm khi được phát ra thành các tín hiệu, khi câu được nói ra.

Cấu trúc sâu liên hệ với cấu trúc bề mặt bằng các hoạt động tinh thần nhất định – trong thuật ngữ hiện đại, bằng những cải biến ngữ pháp. Mỗi ngôn ngữ có thể được xem như là một mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa. Đi theo lí thuyết Port-Royal đến những kết luận lôgic của nó, ngữ pháp của một ngôn ngữ phải chứa đựng một hệ thống các quy tắc đặc trưng cho các cấu trúc bề mặt và các cấu trúc sâu và mối quan hệ cải biến giữa chúng, và – nếu nó chứa đựng khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ – thì nó hoạt động như vậy trong lĩnh vực vô hạn của các cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt sóng đôi. Sử dụng thuật ngữ mà Wilhelm von Humboldt sử dụng vào những năm 1830, người nói sử dụng vô hạn các phương tiện hữu hạn. Ngữ pháp của anh ta phải chứa đựng một hệ thống các quy tắc sinh ra vô hạn các cấu trúc bề mặt và các cấu trúc sâu, có liên hệ với nhau một cách phù hợp. Nó cũng phải chứa đựng các quy tắc liên hệ các cấu trúc trừu tượng với những sự thể hiện âm thanh và ý nghĩa nhất định – những sự thể hiện mà, có thể đoán chừng là bao gồm các thành phần thuộc về ngữ âm học phổ niệm và ngữ nghĩa học phổ niệm, tương ứng. Về thực chất, đây là khái niệm về cấu trúc ngữ pháp như nó đang được phát triển và chi tiết hoá hiện nay. Những cội nguồn của nó rõ ràng được tìm thấy trong truyền thống cổ điển mà tôi đang thảo luận, và các khái niệm cơ bản được khám phá với một sự thành công nào đó trong giai đoạn này.

Lí thuyết về cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu dường như đủ rõ ràng, ít nhất là trong sự phác thảo sơ lược. Tuy nhiên, nó rất khác với bất kì lí thuyết nào trước nó, và hơi gây ngạc nhiên hơn một chút, nó hầu như biến mất mà không hề còn một dấu vết nào khi ngôn ngữ học hiện đại phát triển vào cuối thế kỉ XIX. Tôi chỉ muốn nói một từ về mối quan hệ giữa lí thuyết về cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu với tư duy trước đó và tư duy sau này về ngôn ngữ.

Có một sự tương đồng mà theo tôi có thể là sai lầm, giữa lí thuyết về cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu với một truyền thống cổ

điên hơn rất nhiều. Những người thực hành về ngữ pháp triết học đã rất thận trọng trong việc nhấn mạnh sự tương đồng này trong khi họ phát triển chi tiết lí thuyết của họ và không ngần ngại trong việc công nhận món nợ của họ đối với ngữ pháp cổ điển cũng như đối với những nhân vật quan trọng của ngữ pháp thời kì Phục hưng, chẳng hạn như học giả người Tây Ban Nha Sanctius. Đặc biệt, Sanctius đã phát triển một lí thuyết về tinh lược có ảnh hưởng lớn đến ngữ pháp triết học. Như tôi đã nhận xét, ngữ pháp triết học được hiểu một cách rất nghèo nàn hiện nay. Nhưng những tiền lệ như Sanctius đã hoàn toàn bị lãng quên. Hơn nữa, như trong trường hợp của tất cả những công trình như vậy, có một vấn đề về việc xác định không những ông nói gì mà còn, quan trọng hơn, ý ông muốn nói gì.

Không còn nghi ngờ rằng trong khi phát triển khái niệm về sự tinh lược như là một thuộc tính của ngôn ngữ, Sanctius đưa ra nhiều ví dụ ngôn ngữ mà về bề mặt rất phù hợp với các ví dụ được sử dụng để phát triển lí thuyết về cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu, cả trong ngữ pháp triết học cổ điển và trong các biến thể hiện đại hiện ngôn hơn rất nhiều của nó. Tuy nhiên, có nghĩa là khái niệm tinh lược được ấn định bởi Sanctius chỉ như là một thủ pháp để giải thích các ngôn bản. Do đó, để xác định ý nghĩa thực sự của một đoạn văn thực sự, theo Sanctius, rất thường xuyên người ta phải xem nó như là một biến thể tinh lược một cách giải nghĩa chi tiết hơn. Nhưng lí thuyết Port-Royal và sự phát triển sau này của nó, đặc biệt là trong tay của nhà bách khoa thư Du Marsais, giải thích cho tinh lược một cách giải thích rất khác. Một dự định rõ ràng của ngữ pháp triết học là phát triển một lí thuyết tâm lí học, không phải là thủ pháp giải thích ngôn bản. Lí thuyết cho rằng cấu trúc sâu cơ sở, với tổ chức trừu tượng của các hình thức ngôn ngữ, "hiện diện trong ý thức" như là tín hiệu, với cấu trúc bề mặt của nó, được sản sinh hay được tri nhận bởi các cơ quan của cơ thể. Và các hoạt động cải biến liên quan đến cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt là các hoạt động tinh thần, được thực hiện bởi ý thức khi câu

được sản sinh hay được hiểu. Đây là sự phân biệt cơ bản. Trong cách giải thích sau, điều kéo theo là phải có một hệ thống các nguyên tắc tạo sinh cố định, được thể hiện trong ý thức, đặc trưng hoá và liên hệ các cấu trúc bề mặt và các cấu trúc sâu theo cách cụ thể nào đó – nói cách khác, một ngữ pháp được sử dụng theo một cách nào đó khi ngôn bản được giải thích hay sản sinh ra. Ngữ pháp này thể hiện ngữ năng cơ sở mà tôi đã nói đến trước đó. Vấn đề xác định đặc điểm của các ngữ pháp như vậy và các nguyên tắc chi phối chúng là một vấn đề điển hình của khoa học, có thể rất khó, nhưng trên nguyên tắc chấp nhận những câu trả lời dứt khoát đúng hay sai khi chúng tương ứng hay không tương ứng với thực tế tinh thần. Nhưng lí thuyết về tinh lược như là một thủ pháp giải thích ngôn bản không cần thiết phải bao gồm một tập hợp các nguyên tắc mà vì một lí do nào đó được thể hiện trong ý thức như là một khía cạnh của trí tuệ và năng lực bình thường của con người. Nói đúng hơn, nó có thể là một phần đặc biệt và có thể bao gồm nhiều yếu tố văn hoá và cá nhân phù hợp với công trình văn học đang được phân tích.

Lí thuyết Port-Royal về cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu thuộc về tâm lí học như là một cố gắng chi tiết hoá kiểu trí khôn thứ hai của Huarte, như là một sự khám phá các thuộc tính của trí tuệ con người bình thường. Khái niệm tinh lược trong Sanctius, nếu tôi hiểu đúng về nó, là một trong nhiều thủ pháp, được áp dụng như là những điều kiện bảo hành và không có sự thể hiện tinh thần cần thiết như là một khía cạnh của trí tuệ bình thường. Mặc dù các ví dụ ngôn ngữ được sử dụng thường giống nhau, ngôn cảnh trong đó chúng được giới thiệu và khung làm việc trong đó chúng phù hợp về cơ bản là khác nhau; đặc biệt, chúng bị phân tách bởi cuộc cách mạng Descartes. Tôi đề xuất điều này với sự thiếu tự tin, bởi vì sự tối nghĩa của các ngôn bản phù hợp và các cơ sở trí tuệ của chúng, nhưng theo tôi cách giải thích này dường như đúng.

Mối quan hệ của lí thuyết Port-Royal với ngôn ngữ học mô tả và cấu trúc hiện đại rõ ràng hơn một chút. Mối quan hệ giữa lí

thuyết Port-Royal với ngôn ngữ học mô tả hiện đại tự giới hạn vào việc phân tích cái mà tôi gọi là cấu trúc bề mặt, vào các thuộc tính hình thức hiển ngôn về tín hiệu và vào các cụm từ và các đơn vị mà có thể được xác định từ tín hiệu bởi các thủ pháp phân xuất và phân loại. Sự giới hạn hoàn toàn là một sự giới hạn tự thức, và nó được xem – tôi tin là hoàn toàn sai lầm – như là một tiến bộ vĩ đại. Nhà ngôn ngữ học vĩ đại người Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure, người mà vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX đã đặt nền móng cho ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại, đề xuất quan điểm cho rằng phương pháp ngôn ngữ phù hợp duy nhất là phân xuất và phân loại. Áp dụng những phương pháp này, nhà ngôn ngữ học xác định các mẫu thức trong đó các đơn vị được phân tích như vậy rơi vào, nơi mà các mẫu thức này hoặc có hệ thống – nghĩa là, các mẫu thức kế tiếp bình thường trong luồng lời nói – hay hệ đối vị – nghĩa là, các mối quan hệ giữa các đơn vị chiếm cùng vị trí trong luồng lời nói. Ông khẳng định rằng khi toàn bộ sự phân tích như vậy được hoàn thành, cấu trúc của ngôn ngữ được thể hiện hoàn toàn, và khoa học ngôn ngữ sẽ thực hiện nhiệm vụ của nó một cách tuyệt đối. Rõ ràng là cách phân tích lưỡng phân như vậy không dành chỗ cho cấu trúc sâu theo nét nghĩa của ngữ pháp triết học. Ví dụ, hệ thống ba phán đoán làm cơ sở cho câu “Invisible God created the visible world” không thể được phái sinh từ câu này bằng cách phân xuất và phân loại các đơn vị được phân xuất được, các hoạt động cải biến liên quan đến cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu, trong trường hợp này cũng không thể được diễn đạt theo các cấu trúc hệ ngữ đoạn và hệ đối vị được. Ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại đã trung thành với những hạn chế này, mà được xem là những hạn chế cần thiết.

Trên thực tế, ở một số khía cạnh, Saussure thậm chí đã vượt ra ngoài hạn chế này trong việc đi chệch ra khỏi truyền thống của ngữ pháp triết học. Thỉnh thoảng ông diễn tả quan điểm rằng các quá trình hình thành câu không hoàn toàn thuộc về hệ thống ngôn ngữ – hệ thống ngôn ngữ bị giới hạn vào các đơn vị ngôn ngữ như

âm thanh, từ và có thể một số cụm từ cố định và một số lượng nhỏ các mẫu thức rất khái quát; mặt khác, các cơ chế hình thành câu thoát khỏi bất kì hạn chế nào bị áp đặt bởi cấu trúc ngôn ngữ như vậy. Do đó, trong ngôn từ của ông, việc hình thành câu không phải chỉ là vấn đề của *langue*, mà nó còn được giao cho cái mà ông gọi là *parole*, và do đó được đặt bên ngoài phạm vi của ngôn ngữ học chính danh; nó là một quá trình sáng tạo tự do, không bị hạn chế bởi quy tắc ngôn ngữ, trừ khi trong chừng mực mà các quy tắc như vậy chỉ phối các hình thức của từ và các mẫu thức âm thanh. Cú pháp, trong quan điểm này, là một vấn đề ít quan trọng. Và trên thực tế, có ít công trình nghiên cứu về cú pháp trong suốt thời kì ngôn ngữ học cấu trúc.

Trong khi chấp nhận quan điểm này, Saussure lặp lại một phê bình quan trọng về lí thuyết ngôn ngữ học Humboldt của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Mĩ William Dwight Whitney, người rõ ràng đã có ảnh hưởng rất lớn đến Saussure. Theo Whitney, lí thuyết ngôn ngữ học của Humboldt, trong nhiều khía cạnh đã mở rộng các quan điểm Descartes mà tôi đang thảo luận, về cơ bản là sai. Nói đúng hơn, ngôn ngữ đơn giản “được hình thành từ một số lượng rất lớn các đơn vị, mỗi đơn vị có thời gian, cơ hội, và hiệu quả riêng của nó”. Ông khẳng định rằng “ngôn ngữ trong nét nghĩa cụ thể... là... tổng các từ và cụm từ qua đó bất kì người nào cũng đều diễn đạt được ý tưởng của mình”; nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học là liệt kê các hình thức ngôn ngữ này và nghiên cứu lịch sử cá nhân của chúng. Đối lập với ngữ pháp triết học, Whitney lập luận rằng không có gì là phổ niệm về hình thức ngôn ngữ và người ta có thể không học được gì về các thuộc tính khái quát của trí tuệ loài người từ việc nghiên cứu sự tích tụ vô đoán của các hình thức hình thành nên ngôn ngữ của con người. Như ông nhận định, “chỉ sự đa dạng vô hạn của ngôn ngữ loài người cũng đủ để ngăn chặn lời khẳng định rằng sự hiểu biết về sức mạnh của tâm hồn bao gồm sự giải thích về lời nói”. Tương tự, Delbrück, trong công trình nghiên cứu chuẩn mực về cú pháp so

sánh các ngôn ngữ Ấn - Âu, đã kết tội ngữ pháp truyền thống vì đã tạo ra các kiểu câu lí tưởng làm cơ sở cho các tín hiệu được quan sát, gọi Sanctius là “người giáo điều nguy hiểm trong lĩnh vực này”.

Với sự thể hiện những tình cảm như thế này, chúng ta đi vào kỉ nguyên hiện đại của nghiên cứu ngôn ngữ. Hồi chuông cáo chung của ngữ pháp triết học được rung lên với những thành công đáng kể của các công trình nghiên cứu về so sánh các ngôn ngữ Ấn - Âu, mà chắc chắn được xếp vào hạng các thành tựu nổi bật của khoa học ở thế kỉ XIX. Quan niệm bị bản cứng hoá và hoàn toàn không thoả đáng về ngôn ngữ được Whitney, Saussure và nhiều học giả khác tỏ ra hoàn toàn phù hợp với giai đoạn nghiên cứu ngôn ngữ hiện hành. Kết quả là, quan niệm này được cho là được minh oan, một niềm tin không phải là không tự nhiên nhưng hoàn toàn sai lầm. Ngôn ngữ học cấu trúc - mô tả hiện đại phát triển trong cùng khung trí tuệ và cũng đạt được sự tiến bộ đáng kể mà tôi sẽ trở lại ngay sau đây. Trái lại, ngữ pháp triết học không cung cấp các khái niệm phù hợp cho ngữ pháp so sánh mới hay cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ ngoại lai chưa được nhà nghiên cứu biết đến, và trong một nét nghĩa nào đó, nó bị làm cạn kiệt. Nó đã đến các giới hạn của cái mà có thể đạt được trong khung làm việc của các ý tưởng và các thủ pháp có sẵn. Một thế kỉ trước không có sự hiểu biết rõ ràng về việc làm thế nào mà người ta có thể bắt đầu kiến tạo được các ngữ pháp tạo sinh “sử dụng vô hạn những phương tiện hữu hạn” và diễn đạt “hình thức hữu cơ” của ngôn ngữ loài người, “sự phát minh tuyệt vời” (trong ngôn từ của *Ngữ pháp Port-Royal*) “qua đó chúng ta kiến tạo ra các cách diễn đạt vô hạn từ 25 hay 30 âm, mà không có sự giống nhau trong chúng đối với những gì xảy ra trong ý thức của chúng ta, thế nhưng vẫn giúp chúng ta có thể cho những người khác biết về bí mật của cái mà chúng ta quan niệm và tất cả các hoạt động tinh thần khác nhau mà chúng ta thực hiện”.

Do đó, việc nghiên cứu ngôn ngữ đã đến một tình huống trong đó, một mặt, có một tập hợp các khái niệm đơn giản cung cấp cơ sở cho một số thành công đáng kinh ngạc, và mặt khác, một số ý tưởng sâu sắc nhưng khá mơ hồ mà dường như không dẫn đến bất kì sự nghiên cứu hữu ích nào tiếp theo. Kết quả là tất yếu nhưng hoàn toàn chưa khám phá. Một sự chuyên nghiệp hoá trong lĩnh vực đã được phát triển, một sự thay đổi mối quan tâm từ các vấn đề thuộc mối quan tâm khái quát cổ điển sang các nhà trí thức như Arnauld và Humboldt hướng tới một lĩnh vực mới phần lớn được xác định bởi các thủ pháp mà chính sự chuyên nghiệp đã rèn giũa trong giải pháp về các vấn đề nhất định. Một sự phát triển như vậy là tự nhiên và hoàn toàn phù hợp, nhưng không phải không có nguy cơ. Không mong muốn để cao sự tôn thờ tính chất nghiệp dư, nhưng người ta phải công nhận rằng những vấn đề kinh điển có ý nghĩa và sự sống động mà có thể bị thiếu trong một khu vực nghiên cứu được xác định bởi khả năng ứng dụng của các phương pháp và công cụ nhất định, chứ không phải bởi những vấn đề thuộc mối quan tâm nội tại trong chúng.

Tinh thần ở đây không phải là từ bỏ các công cụ hữu ích, mà trước hết người ta phải duy trì đủ các khía cạnh để có thể phát hiện ra được sự đi đến của ngày tất yếu ấy khi việc nghiên cứu có thể được thực hiện bằng những công cụ này không còn quan trọng nữa; và thứ hai, người ta phải đánh giá các ý tưởng và những sự hiểu biết thấu đáo về đúng vấn đề, mặc dù có thể chưa chín muồi, mơ hồ và không có lợi cho nghiên cứu ở một giai đoạn kĩ thuật và hiểu biết cụ thể. Với những ích lợi của thước ngắm, tôi cho rằng hiện nay chúng ta có thể thấy rõ rằng sự chệch bại và sao nhãng một truyền thống học thuật phong phú rốt cuộc tỏ ra hoàn toàn có hại cho việc nghiên cứu ngôn ngữ. Hơn nữa, sự chệch bại và sao nhãng này chắc chắn là không cần thiết. Có thể sẽ khó khăn về mặt tâm lí học, nhưng trên nguyên tắc không có lí do tại sao việc khai thác thành công cách tiếp cận cấu trúc trong nghiên cứu lịch sử và mô tả lại không được cặp đôi với sự công nhận rõ ràng những hạn chế cơ

bản của nó và sự không thoả đáng cuối cùng của nó; trong sự so sánh với truyền thống mà nó tạm thời, và hoàn toàn có thể biện minh được, thay thế. Ở đây, theo tôi, thể hiện một bài học có thể có giá trị cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức trong tương lai.

Kết luận lại, tôi cho rằng đã có hai truyền thống nghiên cứu thực sự có ích mà rõ ràng phù hợp với bất kì ai quan tâm đến nghiên cứu ngôn ngữ hiện nay. Thứ nhất là truyền thống ngữ pháp triết học hưng thịnh từ thế kỉ XVII đến thời kì Lãng mạn; thứ hai là truyền thống mà tôi gọi một cách sai lạc là “cấu trúc”, đã chi phối việc nghiên cứu ngôn ngữ trong thế kỉ trước, ít nhất đến tận những năm 1950. Tôi đã đề cập đến những thành tựu của truyền thống ngữ pháp triết học bởi vì sự không quen biết cũng như sự quan yếu đương đại của chúng. Ngôn ngữ học cấu trúc đã mở rộng hết cỡ phạm vi của những thông tin có sẵn cho chúng ta và đã mở rộng vô cùng to lớn độ tin cậy của những dữ liệu như vậy. Nó đã chỉ ra rằng có các mối quan hệ cấu trúc trong ngôn ngữ có thể được nghiên cứu một cách trừu tượng. Nó đã đưa sự chính xác của ngôn bản về ngôn ngữ lên các cấp độ hoàn toàn mới. Nhưng tôi cho rằng đóng góp quan trọng có thể là một đóng góp mà, thật nghịch lí, nó bị phê phán rất kịch liệt. Tôi đề cập đến cố gắng nghiêm túc và cẩn trọng để kiến tạo “các quy trình khám phá”, những thủ pháp phân xuất và phân loại mà Saussure đã đề cập. Cố gắng này là một sự thất bại – tôi cho rằng hiện nay nó được hiểu rõ. Nó là một sự thất bại bởi vì những thủ pháp như vậy bị giới hạn vào các hiện tượng của cấu trúc bề mặt, và do đó, không thể thể hiện được các cơ chế làm cơ sở cho khía cạnh sử dụng ngôn ngữ sáng tạo và cách diễn đạt nội dung ngôn ngữ. Nhưng cái mà vẫn quan trọng cơ bản là cố gắng này được hướng vào vấn đề cơ bản trong nghiên cứu ngôn ngữ, mà lần đầu tiên được xây dựng theo một cách rõ ràng và dễ hiểu. Vấn đề đặt ra là phải cụ thể hoá các cơ chế hoạt động trên dữ liệu cảm giác và sản sinh ra kiến thức ngôn ngữ – ngữ năng. Rõ ràng là các cơ chế như vậy tồn tại. Trẻ em rõ ràng học ngôn ngữ thứ nhất; ngôn ngữ mà chúng học,

trong nét nghĩa truyền thống, là một “ngôn ngữ được xây dựng”, không phải là một hệ thống được cụ thể hoá bẩm sinh. Câu trả lời được đề xuất trong phương pháp luận ngôn ngữ học cấu trúc đã được chỉ ra là sai lầm, nhưng điều này không quan trọng lắm khi so sánh với cái thực tế là chính vấn đề này hiện nay đã nhận được một công thức rõ ràng.

Đã có lần học giả Whitehead mô tả tinh thần của khoa học hiện đại như là được rèn giũa thông qua “sự kết hợp giữa mối quan tâm nồng nhiệt đối với các thực thể chi tiết với sự cố gắng hiển tương tự cho việc khái quát hoá trừu tượng”. Dường như là đã đến lúc phải thống nhất hai luồng quan trọng này để phát triển một sự tổng hợp hoá mà sẽ rút ra từ những thành tựu tương ứng của chúng. Trong hai bài giảng tiếp theo, tôi sẽ cố gắng minh hoạ truyền thống ngữ pháp triết học có thể được hình thành lại và được chuyển sang những vấn đề thách thức mới như thế nào, và cuối cùng, người ta có thể trở lại theo một cách hữu ích với các vấn đề và các mối quan tâm cơ bản mà đã tạo ra truyền thống này.

2 NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÔN NGỮ HỌC VÀO NGHIÊN CỨU Ý THỨC: HIỆN TẠI

Một khó khăn trong các khoa học tâm lí thể hiện ở sự quen biết các hiện tượng mà chúng nghiên cứu. Một cố gắng trí tuệ nhất định được yêu cầu để xem xét các hiện tượng như vậy có thể đặt ra các vấn đề nghiêm túc hay yêu cầu phải có các lí thuyết giải thích phức tạp như thế nào. Người ta có khuynh hướng mặc nhiên công nhận chúng như là cần thiết hay “tự nhiên”.

Tác dụng của sự quen biết các hiện tượng này thường đã được thảo luận. Ví dụ, Wolfgang Köhler đã gợi ý rằng các nhà tâm lí học không mở ra “những lãnh địa hoàn toàn mới” theo cách của các khoa học tự nhiên, “chỉ vì con người được làm quen với hầu như tất cả những lãnh địa của đời sống tinh thần từ lâu trước khi tâm lí học khoa học được thiết lập... bởi vì ngay buổi đầu của các công trình nghiên cứu đã hoàn toàn không có những dữ kiện không được biết đến còn lại mà họ có thể đã khám phá ra!”.¹

Khám phá sơ đẳng nhất của vật lí cổ điển có giá trị gây choáng váng nhất định – con người không có khả năng trực giác về các quỹ đạo hình Elip hay hằng số hấp dẫn. Nhưng “các dữ kiện tinh thần” thuộc kiểu thậm chí còn sâu sắc hơn không thể được “khám phá” bởi nhà tâm lí học, bởi vì chúng là vấn đề hiểu biết theo trực giác và, một khi được chỉ ra, chúng trở nên rõ ràng.

¹ W. Köhler, *Dynamics in Psychology* (New York: Liveright, 1940).

Cũng có một hiệu quả tinh tế hơn. Các hiện tượng có thể quen thuộc đến mức mà ngay lập tức chúng ta hoàn toàn không thấy chúng, một vấn đề đã được các nhà triết học và các nhà lý luận văn học thảo luận rất nhiều. Ví dụ, Viktor Shklovskij trong những năm đầu của thập niên 1920 đã phát triển ý tưởng cho rằng chức năng của nghệ thuật thơ là “làm lạ” sự vật được mô tả. “Những người sống ở bờ biển đã lớn lên quen với tiếng rì rầm của sóng biển mà họ chưa bao giờ nghe thấy. Tương tự, chúng ta hiếm khi nghe thấy các từ chúng ta phát ra ... Chúng ta nhìn nhau, nhưng rồi chúng ta không nhìn thấy nhau nữa. Tri giác của chúng ta về thế giới đã tàn lụi dần, cái còn lại chỉ là sự thừa nhận”. Do đó, mục tiêu của nghệ sĩ là chuyển những gì được mô tả sang “lĩnh vực tri giác mới”; để minh họa, Shklovskij dẫn ra câu truyện của Tolstoy, trong đó các tập tục và thể chế xã hội được “làm lạ” bởi thủ thuật thể hiện chúng từ quan điểm của người trần thuật, người mà tình cờ lại là một con ngựa.²

Nhận xét rằng “chúng ta nhìn nhau nhưng chúng ta không còn thấy nhau nữa” có lẽ chính nó đã đạt được vị thế của “các từ mà chúng ta nói ra nhưng rất hiếm khi nghe thấy”. Nhưng sự quen biết, trong trường hợp này cũng vậy, không được che khuất tầm quan trọng của sự thấu hiểu.

Wittgenstein có một quan sát tương tự, chỉ ra rằng “các khía cạnh của sự vật quan trọng nhất đối với chúng ta bị che khuất bởi vì sự đơn giản và quen biết của chúng (người ta không thể nhận ra một vật nào đó – bởi vì nó thường ở trước mắt chúng ta)”³. Ông lập luận, “cung cấp... những nhận xét về lịch sử tự nhiên của loài người: tuy nhiên chúng ta không đóng góp những sự hiểu kì, mà

² Xin xem V. Ehrlic, *Russian Formalism*, 2nd rev. edn. (New York: Humanities, 1965), pp. 176-77.

³ Ludwig Wittgenstein, *Philosophical Investigations* (New York: Oxford University Press, 1953).

là những quan sát không một ai nghi ngờ, nhưng không nhận xét được chỉ vì chúng thường ở trước mắt chúng ta"⁴.

Ít được để ý đến là cái thực tế rằng chúng ta không thấy cần thiết để giải thích khi các hiện tượng quá quen thuộc và quá "rõ ràng". Chúng ta có xu hướng giả định một cách quá dễ dàng rằng giải thích phải tường minh và gắn với bề mặt. Khiếm khuyết lớn nhất của triết học cổ điển về ý thức, cả triết học duy lí và triết học kinh nghiệm, dường như là giả định không chất vấn cho rằng các thuộc tính và nội dung của ý thức nội quan có thể tiếp cận được; ngạc nhiên khi thấy giả định này hiếm khi được thách thức như thế nào, trong chừng mực mà tổ chức và chức năng của các khả năng trí tuệ có liên quan, ngay cả với cuộc cách mạng của Freud. Vì lẽ đó, các công trình nghiên cứu ngôn ngữ có ảnh hưởng sâu rộng được tiến hành dưới sự ảnh hưởng của chủ nghĩa duy lí Descartes đã thất bại không đánh giá được hoặc tính trừu tượng của các cấu trúc "hiện diện trong ý thức" khi một phát ngôn được sản sinh hay được hiểu, hoặc độ dài và độ phức tạp của chuỗi các thao tác liên hệ các cấu trúc tinh thần diễn tả nội dung ngữ nghĩa của phát ngôn với sự hiện thực hoá vật lí.

Khiếm khuyết tương tự hạn chế việc nghiên cứu ngôn ngữ trong giai đoạn hiện đại. Dường như là điểm yếu căn bản trong cách tiếp cận cấu trúc và cách tiếp cận hành vi đối với những chủ đề này là niềm tin về độ nông cạn của những cách giải thích, niềm tin rằng ý thức chắc phải đơn giản về cấu trúc hơn bất kì cơ quan vật lí nào đã được biết và các giả định nguyên thủy nhất phải thoả đáng để giải thích cho bất kì hiện tượng nào có thể quan sát được. Do đó, người ta mặc nhiên công nhận mà không cần phải lập luận hoặc đưa ra chứng cứ (hay được thể hiện là đúng theo định nghĩa) rằng ngôn ngữ là một "cấu trúc các thói quen" hay một hệ thống mạng lưới các mối quan hệ liên tưởng, hay kiến thức ngôn ngữ chỉ là vấn đề "biết" một kĩ năng được thể hiện như là một hệ thống

⁴ *Ibid.*, Section 415.

các tư thế phản ứng “như thế nào”. Vì vậy, kiến thức ngôn ngữ phải phát triển từ từ thông qua bắt chước và rèn luyện, sự phức tạp rõ ràng của nó bắt nguồn từ sự gia tăng rất nhanh các thành phần rất đơn giản chứ không phải từ các nguyên tắc tổ chức tinh thần sâu hơn mà nội quan có thể không tiếp cận được như là các cơ chế tiêu hoá hay sự vận động phối hợp. Mặc dù không có gì không hợp lí về mặt cố hữu để cố gắng giải thích cho kiến thức và sử dụng ngôn ngữ theo các ngôn từ này, nhưng nó còn không có sự hợp lí cụ thể hay sự biện minh theo tiên nghiệm. Không có lí do để phản ứng lại sự không thoải mái hay sự mất niềm tin nếu nghiên cứu về kiến thức ngôn ngữ và sử dụng kiến thức này dẫn đến một hướng hoàn toàn khác.

Tôi cho rằng, để đạt được sự tiến bộ trong nghiên cứu ngôn ngữ và những khả năng tri nhận của con người nói chung trước hết thiết lập “khoảng cách tinh thần” từ “các dữ kiện tinh thần” mà Köhler nói đến, và sau đó khám phá các khả năng để phát triển các lí thuyết giải thích là việc làm cần thiết, bất kì cái gì chúng có thể gọi ra liên quan đến độ phức tạp và trừu tượng của các cơ chế cơ sở. Chúng ta phải công nhận rằng thậm chí những hiện tượng quen thuộc nhất cũng yêu cầu phải có sự giải thích và chúng ta không có cách tiếp cận đặc ân đối với các cơ chế cơ sở, không nhiều hơn như trong sinh lí và vật lí. Chỉ các giả thuyết sơ bộ và thăm dò có thể được đưa ra liên quan đến bản chất của ngôn ngữ, cách sử dụng và sự thụ đắc của nó. Là những người nói bản ngữ, chúng ta có một lượng dữ liệu rất lớn có sẵn cho chúng ta. Vì chính lí do này cho nên rất dễ bị rơi vào bẫy để tin rằng không có gì để giải thích cả, bất kì nguyên tắc tổ chức nào và bất kì cơ chế cơ sở nào có thể tồn tại cũng đều phải được “cho” khi dữ liệu được “cho”. Không gì có thể vượt xa hơn chân lí, và một cố gắng nhằm đặc trưng hoá một cách chính xác hệ thống các quy tắc chúng ta đã nắm vững giúp chúng ta có thể hiểu được những câu mới và sản sinh ra một câu mới ở một dịp phù hợp sẽ nhanh chóng xua tan đi bất kì sự giáo điều nào về vấn đề này. Sự tìm kiếm các lí thuyết

giải thích phải bắt đầu bằng cố gắng xác định các hệ thống quy tắc này và khám phá ra các nguyên tắc chi phối chúng.

Người đã thụ đắc được kiến thức của một ngôn ngữ thì cũng đã nhập tâm được một hệ thống các quy tắc liên hệ âm thanh với ý nghĩa theo một cách cụ thể. Nhà ngôn ngữ học xây dựng ngữ pháp của một ngôn ngữ trong thực tế đang đề xuất một giả thuyết liên quan đến hệ thống được nhập tâm này. Giả thuyết của nhà ngôn ngữ học, nếu được trình bày một cách chính xác và đủ tường minh, sẽ có những kết quả kinh nghiệm nào đó liên quan đến hình thức của các phát ngôn và các cách giải thích của chúng bởi người nói bản ngữ. Rõ ràng là, kiến thức ngôn ngữ – hệ thống các quy tắc nhập tâm – chỉ là một trong nhiều yếu tố xác định xem một phát ngôn sẽ được sử dụng hay được hiểu như thế nào trong một tình huống cụ thể. Nhà ngôn ngữ học cố gắng xác định cái gì hình thành nên kiến thức của một ngôn ngữ – xây dựng một ngữ pháp đúng – nghiên cứu một yếu tố cơ bản tham gia vào sự thể hiện, nhưng không phải là yếu tố duy nhất. Sự lí tưởng hoá này cần phải ghi nhớ khi xem xét vấn đề xác thực của các ngữ pháp dựa trên cơ sở của chứng cứ kinh nghiệm. Không có lí do tại sao người ta lại không nghiên cứu sự tương tác của một số yếu tố tham gia vào các hoạt động tinh thần phức tạp và sự thể hiện cơ sở thực tại, nhưng một công trình nghiên cứu như vậy không có khả năng đi xa, trừ khi chính các yếu tố tách biệt được hiểu một cách khá ngọn ngành.

Trong một nét nghĩa tích cực, ngữ pháp do nhà ngôn ngữ học đề xuất là một lí thuyết giải thích; nó gợi ra một cách giải thích cho cái thực tế rằng (dưới sự lí tưởng hoá được đề cập) người nói ngôn ngữ đang thảo luận sẽ tri giác, giải thích, hình thành, hay sử dụng một phát ngôn theo các cách này mà không theo các cách kia. Người ta cũng có thể tìm kiếm các lí thuyết giải thích thuộc các kiểu sâu sắc hơn. Người nói bản ngữ đã thụ đắc một ngữ pháp trên cơ sở của những chứng cứ hạn chế và thoái hoá; ngữ pháp có

những kết quả theo kinh nghiệm mở rộng vượt xa các chứng cứ. Ở một cấp độ, các hiện tượng mà ngữ pháp để cập được giải thích bằng các quy tắc của chính ngữ pháp và sự tương tác của các quy tắc này. Ở cấp độ sâu hơn, các hiện tượng tương tự này được giải thích bằng các nguyên tắc xác định sự lựa chọn của ngữ pháp trên cơ sở của những chứng cứ hạn chế và thoái hoá có sẵn cho những ai đã thụ đắc kiến thức của ngôn ngữ, những người đã xây dựng cho chính mình kiểu ngữ pháp cụ thể này. Các nguyên tắc xác định hình thức của ngữ pháp và lựa chọn một ngữ pháp có hình thức phù hợp dựa vào những dữ liệu nhất định hình thành nên một chủ đề mà có thể, đi theo cách sử dụng truyền thống, được gọi là “ngữ pháp phổ niệm”. Nghiên cứu ngữ pháp phổ niệm, như nó được hiểu, là nghiên cứu bản chất của các khả năng trí tuệ con người. Nó cố gắng xây dựng các điều kiện cần và đủ mà một hệ thống phải đáp ứng để có đủ tư cách như là một ngôn ngữ tiềm tàng của con người, các điều kiện mà tình cờ không đúng với các ngôn ngữ hiện đang tồn tại của con người, mà được bám sâu vào “khả năng ngôn ngữ” của con người và do đó hình thành nên tổ chức bẩm sinh quyết định cái gì được tính là kinh nghiệm ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ nào xuất hiện trên cơ sở của kinh nghiệm này. Do vậy, ngữ pháp phổ niệm hình thành nên một lý thuyết tường giải thuộc kiểu sâu hơn ngữ pháp cụ thể, mặc dù ngữ pháp cụ thể của một ngôn ngữ cũng có thể được xem như là ngữ pháp tường giải.⁵

Trong thực tế, nhà ngôn ngữ học thường tham gia vào nghiên cứu cả ngữ pháp cụ thể và ngữ pháp phổ niệm. Khi anh ta xây dựng một ngữ pháp mô tả cụ thể theo cách này mà không theo

⁵ Để làm rõ cách giải thích này trong chiều của sự giải thích, tôi đã gợi ý trong cuốn sách *Current Issues in Linguistic Theory* (New York: Humanities, 1965) của tôi rằng thuật ngữ “cấp độ thỏa đáng về mô tả” có thể được dùng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngữ pháp và các dữ liệu và thuật ngữ “cấp độ thỏa đáng về tường giải” có thể được dùng để nghiên cứu mối quan hệ giữa lý thuyết về ngữ pháp phổ niệm và những dữ liệu này.

cách kia trên cơ sở của những chứng cứ nào anh ta có sẵn, thì anh ta được hướng dẫn, hữu thức hay vô thức, bởi các giả định nhất định liên quan đến hình thức của ngữ pháp, và những giả định này thuộc về lí thuyết ngữ pháp phổ niệm. Ngược lại, việc xây dựng các nguyên tắc ngữ pháp phổ niệm của anh ta phải được biện minh bởi việc nghiên cứu về những kết quả khi áp dụng vào các ngữ pháp cụ thể. Do đó, ở một số cấp độ, nhà ngôn ngữ học bị thu hút vào việc xây dựng các lí thuyết tường giải, và ở mỗi cấp độ có một cách giải thích tâm lí rõ ràng cho công trình lí thuyết và công trình mô tả của anh ta. Ở cấp độ ngữ pháp cụ thể, anh ta cố gắng mô tả kiến thức ngôn ngữ, một hệ thống tri nhận được phát triển – tất nhiên là vô thức – bởi người nói – nghe bình thường. Ở cấp độ ngữ pháp phổ niệm, anh ta cố gắng thiết lập các thuộc tính đại cương nhất định của trí tuệ con người. Ngôn ngữ học, được mô tả như vậy, chỉ là một tiểu ngành của tâm lí học đề cập đến những khía cạnh này của ý thức.

Tôi sẽ cố gắng chỉ ra kiểu công việc hiện đang diễn ra mà, một mặt, nhằm xác định hệ thống các quy tắc hình thành nên kiến thức ngôn ngữ, và mặt khác, phát hiện ra các nguyên tắc chi phối những hệ thống này. Rõ ràng là, bất kì kết luận nào được đưa ra hiện nay liên quan đến ngữ pháp phổ niệm hay ngữ pháp cụ thể cũng chỉ có tính ướm thử và hạn chế về độ che phủ. Và trong một sơ thảo vắn tắt như thế này, chỉ mới đưa ra được một sự sơ thảo đại khái nhất. Để cố gắng trình bày một cái gì đó có hương vị của những gì đang được làm hiện nay, tôi sẽ tập trung vào những vấn đề hiện hành ở chỗ chúng có thể được xây dựng với một sự rõ ràng nào đó và được nghiên cứu, mặc dù chúng vẫn không đi đến kết luận.

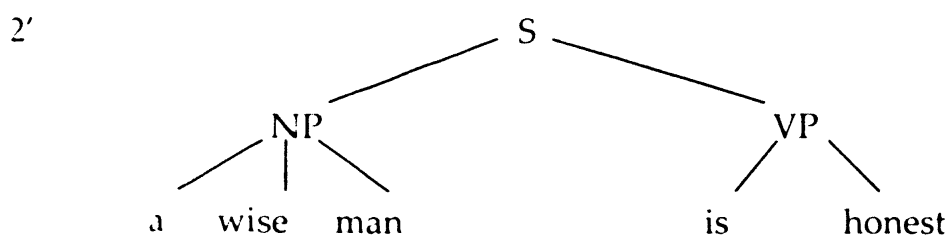
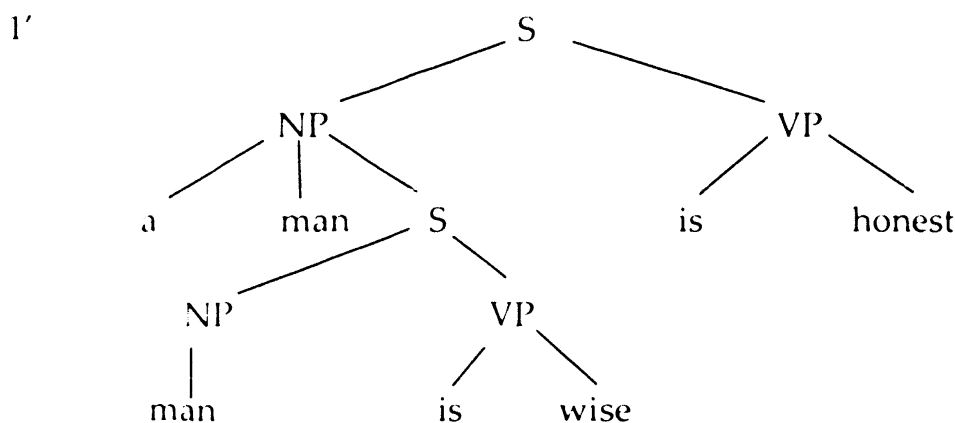
Như tôi đã chỉ ra trong bài giảng thứ nhất, tôi tin rằng khung làm việc khái quát phù hợp nhất để nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ và ý thức là hệ thống các ý tưởng được phát triển như là một phần của tâm lí học duy lí ở thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII, được chi

tiết hoá ở các khía cạnh quan trọng bởi các nhà khoa học lãng mạn và sau đó hầu như bị lãng quên khi sự chú ý được chuyển sang những vấn đề khác. Theo quan niệm truyền thống này, một hệ thống những mệnh đề diễn đạt ý nghĩa của một câu được sản sinh trong ý thức như là một câu được hiện thực hoá thành một tín hiệu vật lí, ý nghĩa của câu và câu được liên hệ bởi những thao tác hình thức nhất định, mà trong thuật ngữ hiện hành, chúng ta có thể gọi là *những cải biến ngữ pháp*. Tiếp tục với thuật ngữ hiện hành, chúng ta có thể phân biệt *cấu trúc bề mặt* của câu, cách tổ chức thành các phạm trù và các cụm từ, được liên hệ trực tiếp với tín hiệu vật lí, với *cấu trúc sâu* cơ sở, cũng là một hệ thống các phạm trù và các cụm từ, nhưng có đặc điểm trừu tượng hơn. Do đó, cấu trúc bề mặt của câu “A wise man is honest” (Người thông thái là [người] chân thật) có thể phân tích thành chủ ngữ “a wise man” và vị ngữ “is honest”. Tuy nhiên, cấu trúc sâu sẽ rất khác, đặc biệt, nó sẽ chiết ra từ ý tưởng phức tạp hình thành nên chủ ngữ của cấu trúc bề mặt một mệnh đề cơ sở với chủ ngữ “man” và vị ngữ “be wise”. Trên thực tế, cấu trúc sâu, theo quan điểm truyền thống, là một hệ thống gồm hai mệnh đề, cả hai đều không được khẳng định, nhưng có liên hệ qua lại với nhau theo cách để diễn đạt ý nghĩa của câu “A wise man is honest”. Chúng ta có thể trình bày cấu trúc sâu trong trường hợp mẫu này bằng công thức 1, và cấu trúc bề mặt bằng công thức 2, nơi mà các dấu ngoặc theo cặp được dán nhãn để chỉ phạm trù của cụm từ chúng giới hạn. (Nhiều chi tiết được lược bỏ.)

$$1 \quad \left[\begin{array}{l} \text{a man} \\ \text{NP} \left[\begin{array}{l} \text{S} \left[\begin{array}{l} \text{NP}_{[\text{man}]} \text{ NP VP}_{[\text{is wise}]} \text{ VP} \end{array} \right] \text{S} \\ \text{VP}_{[\text{is honest}]} \text{ VP} \end{array} \right] \text{NP} \end{array} \right] \text{S}$$

$$2 \quad \left[\begin{array}{l} \text{NP}_{[\text{a wise man}]} \text{ NP VP}_{[\text{is honest}]} \text{ VP} \end{array} \right] \text{S}$$

Một kí hiệu thay thế và tương đương, được sử dụng rộng rãi, thể hiện cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn của 1 và 2 dưới hình thức hình cây, như 1' và 2' dưới đây:



Nếu chúng ta hiểu mối quan hệ “chủ ngữ của” có giá trị giữa một cụm từ của phạm trù cụm danh từ (NP) và câu (S) trực tiếp chi phối nó, và mối quan hệ “vị ngữ của” có giá trị giữa một cụm từ của phạm trù cụm động từ (VP) và câu trực tiếp chi phối nó, thì các cấu trúc 1 và 2 (tương đương với 1' và 2') cụ thể hoá các chức năng ngữ pháp của chủ ngữ và vị ngữ theo cách ấn định. Chức năng ngữ pháp của cấu trúc sâu (1) có vai trò trung tâm trong việc xác định ý nghĩa của câu. Mặt khác, cấu trúc cụm từ được chỉ ra trong 2 có quan hệ gắn gũi với hình thức ngữ âm của nó – cụ thể, nó quyết định đường nét ngữ điệu của phát ngôn được thể hiện.

Kiến thức của một ngôn ngữ bao gồm khả năng giao cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu cho một phạm vi vô hạn các câu, liên hệ các cấu trúc này một cách phù hợp, và giao cách giải thích ngữ nghĩa và cách giải thích ngữ âm cho cặp cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu.

Cách sơ thảo về bản chất của ngữ pháp dường như hoàn toàn chính xác như là một sự gắn đúng đầu tiên của sự mô tả về “kiến thức ngôn ngữ”.

Cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu được liên hệ với nhau như thế nào? Rõ ràng, trong ví dụ đơn giản được đưa ra, chúng ta có thể hình thành cấu trúc bề mặt từ cấu trúc sâu bằng cách thực hiện các thao tác dưới đây:

- 3 a. giao dấu hiệu *wh-* cho NP (cụm danh từ) bị bao sâu nhất, “man”
- b. thay NP được đánh dấu bằng “who”
- c. xoá “who is”
- d. đảo trật tự của “man” và “wise”.

Chỉ áp dụng hai thao tác a và b, chúng ta phải sinh ra cấu trúc làm cơ sở cho câu “a man who is wise is honest” ([một] người [mà] thông thái là [người] chân thành), là một hình thức hiện thực hoá của cấu trúc cơ sở (1). Hơn nữa, nếu chúng ta áp dụng thao tác c (phái sinh ra “a man wise is honest”), thì trong tiếng Anh chúng ta cũng phải áp dụng thao tác phụ trợ d, phái sinh ra cấu trúc bề mặt (2), mà sau đó có thể được giải thích về mặt ngữ âm.

Nếu cách tiếp cận này là đúng, thì một người biết một ngôn ngữ cụ thể kiểm soát được ngữ pháp sinh ra (nghĩa là, đặc trưng hoá) tập hợp vô hạn các cấu trúc sâu tiềm tàng, ánh xạ chúng vào các cấu trúc bề mặt có liên quan, và xác định các cách giải thích ngữ âm và ngữ nghĩa của những đối tượng trừu tượng này.⁶

⁶ Về sự phát triển chi tiết quan điểm này, xin xem J. Katz and P. Postal, *An Integrated Theory of Linguistic Descriptions* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1964) và *Aspects of the Theory of Syntax* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1965) của tôi. Xin xem thêm Peter S. Rosenbaum, *The Grammar of English Predicate Complement Constructions* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1967). Những công trình này chứa đựng những phần tham khảo các công trình nghiên cứu trước đó mà chúng mở rộng và bổ sung. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong một vài năm qua mở rộng và bổ sung tiếp cách tiếp cận khái quát này và tìm kiếm các cách tiếp cận thay thế. Hiện tại lĩnh vực này đang sôi động, và có thể phải mất một thời gian nào đó trước khi tình hình ổn định và một số vấn đề nổi bật mới được giải quyết. Các công trình nghiên cứu hiện tại quá rộng lớn

Từ những thông tin có sẵn hiện nay, đề xuất rằng cấu trúc bề mặt hoàn toàn quyết định cách giải thích ngữ âm và cấu trúc sâu diễn tả các chức năng ngữ pháp có vai trò trong việc quyết định cách giải thích ngữ nghĩa dường như là việc làm chính xác, mặc dù các khía cạnh nào đó của cấu trúc bề mặt cũng có thể tham gia vào việc xác định ý nghĩa của câu theo các cách mà tôi sẽ không thảo luận ở đây. Do đó, một ngữ pháp thuộc kiểu này sẽ xác định một mối tương quan vô hạn giữa âm thanh và ý nghĩa. Nó hình thành nên bước đầu tiên đi đến cách giải thích một người có thể hiểu được một câu vô đoán trong ngôn ngữ của anh ta như thế nào.

Thậm chí ví dụ đơn giản nhân tạo này còn được dùng để minh hoạ cho một số thuộc tính của các ngữ pháp đại cương. Một lớp vô hạn các cấu trúc sâu giống như ví dụ 1 có thể được sinh ra bởi các quy tắc rất đơn giản diễn tả một số ít các chức năng ngữ pháp sơ giản, nếu chúng ta giao cho các quy tắc này một thuộc tính hồi quy – cụ thể là thuộc tính cho phép chúng bao bọc các cấu trúc thuộc hình thức [s ...]s trong các cấu trúc khác. Những sự cải biến ngữ pháp sau đó sẽ lặp lại để cuối cùng tạo thành một cấu trúc bề mặt mà có thể rất khác với cấu trúc sâu cơ sở. Cấu trúc sâu có thể rất trừu tượng; nó có thể không có mối tương quan theo từng điểm một với hình thức hiện thực hoá ngữ âm. Kiến thức của một ngôn ngữ – “ngữ năng”, trong nét nghĩa kĩ thuật của thuật ngữ được thảo luận vắn tắt trong bài giảng thứ nhất – bao gồm việc nắm vững những quá trình ngữ pháp này.

Với khung làm việc khá đầy đủ này, chúng ta có thể bắt đầu xây dựng một số vấn đề yêu cầu phải phân tích và giải thích. Một vấn đề quan trọng được đặt ra bởi cái thực tế là cấu trúc bề mặt nhìn chung trong nó thể hiện rất ít ý nghĩa của câu. Ví dụ, có

để đưa ra những tài liệu tham khảo chi tiết trong một bài giảng sơ lược như thế này. Một ý tưởng nào đó về phạm vi và phương hướng chung có thể thu được từ những tuyển tập như R. Jakobs and P. S. Rosenbaum, eds., *Readings in English Transformational Grammar* (Waltham, Mass.: Ginn and Company, 1970).

nhiều câu tối nghĩa theo cách mà không được chỉ ra bởi cấu trúc bề mặt. Hãy xét câu 4:

- 4 I disapprove of John's drinking.
(Tôi không đồng tình với việc uống của John.)

Câu này có thể chỉ hoặc cái thực tế uống của John hoặc đặc điểm của nó. Sự tối nghĩa được giải quyết bằng các cách khác nhau, trong hai câu 5 và 6:

- 5 I disapprove of John's drinking the beer.
(Tôi không đồng tình với việc uống bia của John.)
- 6 I disapprove of John's excessive drinking.
(Tôi không đồng tình với việc uống quá nhiều của John.)

Rõ ràng là các quá trình ngữ pháp đã được giải quyết. Lưu ý rằng chúng ta không thể cùng một lúc mở rộng bằng cả hai cách như trong 5 và 6 được; làm việc đó sẽ cho chúng ta câu 7 dưới đây:

- 7 * I disapprove of John's excessive drinking the beer.⁷

Ngữ pháp nội hiện của chúng ta giao hai cấu trúc trừu tượng cho câu 4, cấu trúc thứ nhất được liên hệ với cấu trúc làm cơ sở cho câu 5, cấu trúc thứ hai được liên hệ với cấu trúc làm cơ sở cho câu 6. Nhưng chính ở cấp độ cấu trúc sâu, sự phân biệt được thể hiện: nó bị xoá đi bởi những hình thức cải biên ánh xạ các cấu trúc sâu vào hình thức bề mặt có liên hệ với câu 4.

Các cấu trúc liên quan trong các ví dụ 4, 5, và 6 là hoàn toàn phổ biến trong tiếng Anh. Do đó, câu "I disapprove of John's cooking" (Tôi không đồng tình với việc nấu ăn của John.) có thể hàm ý hoặc tôi nghĩ vợ anh ta phải nấu ăn hoặc tôi nghĩ anh ta dùng quá nhiều tói, chẳng hạn). Một lần nữa, sự tối nghĩa được giải quyết nếu chúng ta mở rộng câu theo cách được chỉ ra trong 5 và 6.

⁷ Tôi sử dụng dấu sao (*) theo cách truyền thống để chỉ câu ở một khía cạnh nào đó đi chệch khỏi quy tắc ngữ pháp.

Thực tế là câu 7 là câu đi chệch yêu cầu phải giải thích. Sự giải thích trong trường hợp này sẽ được cung cấp ở cấp độ ngữ pháp cụ thể, bằng việc cải biến các quy tắc ngữ pháp giao các cấu trúc sâu thay thế và trong mỗi trường hợp cho phép sự mở rộng này chứ không phải sự mở rộng kia sang câu 5 hoặc câu 6. Sau đó chúng ta sẽ giải thích sự đi chệch của câu 7 và sự tối nghĩa của câu 4 bằng cách quy hệ thống các quy tắc này cho người biết ngôn ngữ này, như là một khía cạnh kiến thức của anh ta. Tất nhiên, chúng ta có thể cố gắng di chuyển sang cấp độ giải thích sâu hơn, đặt câu hỏi làm thế nào mà người ta nhập tâm được những quy tắc này mà không phải là những quy tắc kia mà sẽ quyết định sự tương quan khác nhau giữa âm thanh và ý nghĩa và một lớp các cấu trúc bề mặt được tạo sinh khác (có lẽ, kể cả câu 7). Đây là vấn đề của ngữ pháp phổ niệm, trong nét nghĩa được mô tả trước đó. Sử dụng thuật ngữ trong chú thích 5, việc thảo luận ở cấp độ ngữ pháp cụ thể sẽ là vấn đề của sự thoả đáng về mô tả, và ở cấp độ ngữ pháp phổ niệm, nó sẽ là vấn đề của tính thoả đáng về tường giải.

Lưu ý rằng các quy tắc nội hiện của ngữ pháp tiếng Anh còn có những hậu quả xa hơn nữa trong một trường hợp giống như trường hợp vừa mới được thảo luận. Đây là những sự cải biến có tính khái quát cao cho phép hay yêu cầu sự xoá bỏ các thành phần lặp lại toàn bộ hay từng phần, dưới những điều kiện được xác định rõ ràng. Áp dụng vào cấu trúc 8, các cấu trúc này phái sinh ra 9⁸ dưới đây:

- 8 I don't like John's cooking any more than Bill's cooking.
(Tôi không còn thích sự nấu ăn của John bằng sự nấu ăn của Bill nữa.)

* Từ đây trở đi tôi sẽ xoá bỏ các dấu ngoặc trong khi trình bày một cấu trúc bề mặt, cấu trúc sâu hay cấu trúc trung gian, ở chỗ nào mà việc làm này không dẫn đến sự nhầm lẫn. Người ta nên nghĩ về 8 và 9 mỗi câu có một sự đánh dấu ngoặc đầy đủ có liên hệ với nó. Lưu ý rằng tất nhiên 8 không phải là một cấu trúc sâu, mà đúng hơn là kết quả của việc áp dụng các sự cải biên vào một sự vật nguyên thủy trừu tượng hơn.

9 I don't like John's cooking any more than Bill's.

(Tôi không còn thích sự nấu ăn của John bằng [sự nấu ăn] của Bill nữa.)

Câu 9 tối nghĩa. Nó có thể có nghĩa hoặc là tôi không thích cái thực tế là John nấu bằng việc tôi thích cái thực tế là Bill nấu, hoặc tôi không thích chất lượng nấu của John bằng việc tôi thích chất lượng nấu của Bill.⁹ Tuy nhiên, tôi không thể nói rằng tôi không thích chất lượng nấu của John bằng tôi thích chất lượng nấu của Bill, hay ngược lại, với “cái thực tế” và “cái chất lượng” thay đổi cho nhau. Nghĩa là, trong cấu trúc cơ sở (8) chúng ta phải hiểu các cụm từ tối nghĩa “John's cooking” (sự nấu của John) và “Bill's cooking” (sự nấu của Bill) theo cùng cách nếu chúng ta có thể xoá từ “cooking” đi. Dường như hợp lí khi giả định rằng cái mà có liên quan là một điều kiện khái quát nào đó áp đặt vào khả năng áp dụng của các hoạt động xoá bỏ như hoạt động tạo ra 9 từ 8, một điều kiện khá trừu tượng tính đến không những cấu trúc mà hoạt động áp dụng mà còn cả lịch sử phái sinh của cấu trúc này nữa.

Các ví dụ khác có thể được tìm thấy nơi mà một nguyên tắc tương tự dường như đang hoạt động. Do đó, hãy xét câu 10, mà dường như là được phái sinh từ câu 11 hoặc câu 12 và do đó, tối nghĩa.¹⁰

⁹ Có thể cũng có những cách giải thích khác, dựa trên những sự tối nghĩa khác trong cấu trúc “John's cooking” – cụ thể, cách giải thích trực tiếp và cách giải thích “cooking” như là “cái được nấu”.

¹⁰ Tôi phải nhấn mạnh rằng khi tôi nói về một câu được phái sinh bởi sự cải biến từ một câu khác, tôi nói một cách không chặt chẽ và không chính xác. Điều tôi phải nói là cấu trúc liên quan đến câu thứ nhất được phái sinh từ cấu trúc cơ sở của câu thứ hai. Do đó, trong trường hợp đang thảo luận, chính cấu trúc bề mặt của câu 10 được phái sinh, ở cách phân tích này, từ cấu trúc trừu tượng mà, nếu nó trải qua một sự phát triển cải biến khác, sẽ được biến thành cấu trúc bề mặt của câu 11. Rằng các câu không được phái sinh từ các câu khác, mà từ các cấu trúc làm cơ sở cho chúng đã được giả định một cách hiển ngôn từ công trình nghiên cứu sớm nhất về ngữ pháp cải biến tạo sinh khoảng 15 năm về trước, nhưng những nhận định không chính thức như những nhận định trong văn bản ở đây đã làm nhiều độc giả nhầm lẫn và đã dẫn đến rất nhiều sự nhầm lẫn trong kho tài liệu. Có lẽ, bổ sung thêm vào sự nhầm lẫn là cái thực tế là một lí thuyết rất khác về các mối quan hệ cải biến được Zellig

- 10 I know a taller man than Bill.
(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill.)
- 11 I know a taller man than Bill does.
(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill [biết].)
- 12 I know a taller man than Bill is.
(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill [là].)

Dường như rõ ràng là sự tối nghĩa của 10 không được thể hiện trong cấu trúc bề mặt; việc bỏ “does” trong 11 để lại chính xác cùng cấu trúc như việc bỏ “is” trong 12. Nhưng bây giờ hãy xét câu 13.

- 13 I know a taller man than Bill, and so does John.
(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill, và John cũng vậy.)

Câu này, giống câu 9, tối nghĩa theo hai cách chứ không phải tối nghĩa theo bốn cách. Nó có thể có ý nghĩa hoặc của câu 14 hoặc của câu 15, nhưng không phải của câu 16 hay câu 17.¹¹

Harris, Henry Hiz và các học giả khác phát triển, trên thực tế thực sự xem các hoạt động cải biến được áp dụng vào câu. Chẳng hạn, xin xem Z. S. Harris, “Co-occurrence and Transformation in Linguistic Structure”, in *Language*, Vol. 33, No. 3, 1957, pp. 283-340, và nhiều công bố sau này. Với tôi và hầu hết những người nói khác, câu 12 là lệch chuẩn. Tuy nhiên, cấu trúc liên tưởng làm cơ sở cho câu 10, theo một cách phân tích phải được định để hóa, có lẽ phải sinh từ cấu trúc có liên hệ với “I know the man who is taller than Bill is”. (Tôi biết người đàn ông [người mà] cao hơn Bill.)

¹¹ Nó cũng không thể có nghĩa “I know a taller man than Bill and John likes ice cream” (Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill và John thích kem.). Do đó, nếu cấu trúc sâu xác định ý nghĩa (trong chừng mực mà các mối quan hệ có liên quan), thì nó chắc phải là một cái gì đó giống câu 14 hay câu 15 là cấu trúc cơ sở trực tiếp của câu 13. Chính thuộc tính chung của hoạt động xóa bỏ mà một kiểu phục hồi nào đó có liên quan, một vấn đề không tầm thường có những kết quả kinh nghiệm thú vị. Liên quan đến việc thảo luận về vấn đề này, xin xem *Current Issues*, Section 2.2 và *Aspects*, Section 4.2.2 của tôi. Vấn đề đặt ra bởi những ví dụ chẳng hạn như 9 và 13 được John Ross chỉ ra cho tôi biết. Quy chiếu đầu tiên đối với khả năng rằng lịch sử của phái sinh có thể có vai trò trong việc xác định khả năng áp dụng những sự cải biến xuất hiện trong R. B. Lees, *The Grammar of English Nominalizations* (New York, Humanities, 1960), p. 76, trong mối liên hệ với thảo luận của ông – đồng thời cũng là thảo luận đầu tiên – về vấn đề xác định cấu trúc thành tố như là một yếu tố để xác định khả năng áp dụng những sự cải biến.

14 I know a taller man than Bill does and John knows a taller man than Bill does.

(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill [biết] và John biết một người đàn ông cao hơn Bill [biết].)

15 I know a taller man than Bill is and John knows a taller man than Bill is.

(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill và John biết một người đàn ông cao hơn Bill.)

16 I know a taller man than Bill is and John knows a taller man than Bill does.

(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill và John biết một người đàn ông cao hơn Bill biết.)

17 I know a taller man than Bill does and John knows a taller man than Bill is.

(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill biết và John biết một người đàn ông cao hơn Bill.)

Nhưng bây giờ một vấn đề xuất hiện, như chúng ta có thể thấy bằng cách xem xét cẩn thận hơn sự phái sinh của 13. Chúng ta hãy gọi hoạt động xoá sinh ra 10 từ 11 là T_1 , và hoạt động xoá sinh ra 10 từ 12 là T_2 . Nếu chúng ta áp dụng T_1 vào mỗi từ nối của 14, thì chúng ta phái sinh ra 18:

18 I know a taller man than Bill and John knows a taller man than Bill.

(Tôi biết một người đàn ông cao hơn Bill và John biết một người đàn ông cao hơn Bill.)

Áp dụng T_2 vào các từ nối của 15 cũng sẽ sinh ra 18. Nhưng áp dụng T_2 vào từ nối khác trong 16 cũng sẽ sinh ra 18, giống như quy trình tương tự (theo trật tự ngược lại) khi áp dụng vào hai từ nối của 17. Do đó, 18 có thể được phái sinh bởi việc áp dụng T_1 và T_2 vào bất kì hình thức nào trong 4 hình thức cơ sở, 14, 15, 16, hay 17. Cấu trúc của chính câu 18 không chỉ ra cấu trúc nào trong những cấu trúc này là hình thức cơ sở; sự phân biệt đã bị loại bỏ

bởi các hoạt động xoá T_1 và T_2 . Nhưng bây giờ hãy xét hoạt động T_3 phái sinh ra câu "I saw Bill and so did John" (Tôi nhìn thấy Bill và John cũng thế.) từ "I saw Bill and John saw Bill" (Tôi nhìn thấy Bill và John nhìn thấy Bill.). Áp dụng T_3 vào 18, chúng ta phái sinh ra 13. Tuy nhiên, chúng ta đã lưu ý rằng 13 có thể có cách giải thích của 14 hay 15 không phải của 16 hay 17. Do đó, chúng ta có thể thấy rằng T_3 có thể áp dụng cho 18 chỉ khi 14 hoặc 15 chứ không phải 16 hoặc 17 là cấu trúc cơ sở của 18 trong những hình thức phái sinh đã cho của 18. Tuy nhiên, để áp dụng T_3 cho 18, chúng ta phải biết một cái gì đó về lịch sử phái sinh của 18 – chúng ta phải có thông tin mà sẽ không được chứa trong dấu ngoặc được dán nhãn của chính 18. Trên thực tế, cái mà chúng ta phải biết là hai từ nối của 18 phái sinh từ các cấu trúc cơ sở trong đó thành phần tương tự được xoá.¹² Một lần nữa dường như là một điều kiện khái quát nào đó quy định khả năng áp dụng của những sự cải biến xoá phải tham gia vào, một nguyên tắc mà vì một lí do chưa biết đưa lịch sử phái sinh của các chuỗi bị xoá vào xem xét, có lẽ các thuộc tính nhất định của cấu trúc sau đó cuối cùng chúng phái sinh.

Để thấy vấn đề phức tạp như thế nào, hãy xét các câu như "John's intelligence, which is his most remarkable quality, exceeds his prudence" (sự thông minh của John, phẩm chất nổi bật nhất của anh ta, vượt quá sự khôn ngoan của anh ta) hay "The book, which weighs five pounds, was written by John" (Cuốn sách nặng 5 pao được viết bởi John). Có lẽ đại từ quan hệ trong cú đồng vị ngữ bị bao thay thế một cụm danh từ bị xoá và điều kiện quy định sự xoá bỏ chúng ta đang thảo luận hàm chỉ rằng cụm danh từ này phải giống với cụm danh từ đứng trước "John's intelligence" (trí thông minh của John) hay "the book" (cuốn sách) trong cấu trúc cơ sở của cú đồng vị ngữ. Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp, có thể

¹² Nếu đúng 18 chỉ tối nghĩa theo hai cách, thì trên thực tế vấn đề xuất hiện thậm chí ở một điểm trước đó nữa. Sự không tự nhiên của 18 làm cho người ta khó xác định thực tế này một cách tự tin.

lập luận rằng có một sự khác nhau giữa cụm từ đứng trước và cụm danh từ của cú đồng vị ngữ. Do đó, trong trường hợp thứ nhất, chúng ta nói về mức độ thông minh của John trong cú chính nhưng về phẩm chất của sự thông minh trong cú bị bao; và trong trường hợp thứ hai, chúng ta nói về cuốn sách như là vật thể trừu tượng trong cú chính nhưng như là vật thể vật lí cụ thể trong cú bị bao; người ta có thể chờ đợi rằng những sự khác nhau này được thể hiện trong cấu trúc sâu, và do đó mâu thuẫn với nguyên tắc mà chúng ta dường như bị thúc đẩy bởi các ví dụ trước đó. Tôi sẽ không tiếp tục thảo luận vấn đề này ở đây, nhưng nếu theo đuổi vấn đề, độc giả sẽ phát hiện thấy rằng vấn đề phức tạp hơn khi một lớp các trường hợp phong phú hơn được xem xét.

Trên thực tế, nguyên tắc đúng chưa được biết đến những trường hợp như vậy, mặc dù một số điều kiện nó phải đáp ứng là rõ ràng. Vấn đề mà những ví dụ này đặt ra là một vấn đề điển hình. Quan tâm đến các thực tế ngôn ngữ bộc lộ một số thuộc tính của các câu, liên hệ với âm thanh, ý nghĩa, các câu lệch chuẩn của chúng, v.v. Rõ ràng là những thực tế này sẽ không được giải thích một khi chúng ta tự giới hạn mình vào việc thảo luận một cách mơ hồ về “thói quen”, “kĩ năng” và “phong cách phản ứng”, hay về sự hình thành các câu “bằng cách loại suy”. Chúng ta không có “thói quen” hiểu các câu 4, 9, và 13 theo một cách nào đó; có thể là độc giả đã từng gặp phải các câu giống với những câu này, nhưng họ hiểu chúng theo một cách rất cụ thể. Gọi các quá trình có liên quan này là “loại suy” chỉ là đặt tên cho cái vẫn là sự huyền bí. Để giải thích các hiện tượng như vậy, chúng ta phải khám phá ra các quy tắc liên hệ âm thanh với ý nghĩa trong ngôn ngữ đang thảo luận – cái ngữ pháp mà đã được nhập tâm bởi một người biết ngôn ngữ đó – các quy tắc khái quát quyết định tổ chức và chức năng của những quy tắc này.

Đặc điểm không thoả đáng và gây nhầm lẫn của cấu trúc bề mặt trở nên rõ ràng ngay sau khi các mẫu thức đơn giản nhất

được nghiên cứu. Ví dụ, hãy xét câu 19 – một lần nữa, một ví dụ nhân tạo đơn giản:

19 John was persuaded to leave.

(John bị/được thuyết phục phải rời đi.)

Cấu trúc sâu làm cơ sở cho câu này phải chỉ ra rằng mối quan hệ chủ - vị có giá trị trong một mệnh đề có hình thức của 20 (giả sử các chức năng ngữ pháp được thể hiện theo cùng cách được gợi ý trước đó), và mối quan hệ động từ - tân ngữ có giá trị trong một mệnh đề cơ sở có hình thức của 21:

20 [S [NP^{John}] NP] VP^{leave}] VP] S

21 [S [NP ...] NP [VP^{persuade} [NP^{John}] NP] VP] S

Do đó, "John" được hiểu là chủ ngữ của "leave" và tân ngữ của "persuade" trong 19, và những thực thể này được diễn đạt phù hợp trong cấu trúc sâu làm cơ sở cho 19 nếu cấu trúc sâu này chứa mệnh đề được thể hiện không chính thức như 20 và 21. Mặc dù cấu trúc sâu phải được hình thành từ những mệnh đề đó, nếu cách tiếp cận được sơ thảo chưa hoàn chỉnh trước đó là đúng, thì không có dấu vết nào của chúng còn lại trong cấu trúc bề mặt của phát ngôn. Những sự cải biến khác nhau sản sinh ra 19 đã hoàn toàn làm tắc nghẽn hệ thống các mối quan hệ ngữ pháp và các chức năng quyết định ý nghĩa của câu.

Vấn đề trở nên rõ ràng hơn nếu chúng ta để ý đến sự đa dạng của các câu mà dường như về bề mặt giống với 19, nhưng lại khác nhau rất lớn ở nhiều khía cạnh chúng được hiểu và những thao tác hình thức áp dụng cho chúng. Giả sử rằng "persuaded" trong 19 được thay bằng một trong những từ dưới đây:¹³

22 expected, hired, tired, pleased, happy, lucky, eager, certain, easy

¹³ Xin xem R. B. Lees, "A Multiply Ambiguous Adjectival Construction in English", in *Language*, Vo. 36, No. 2, 1960, pp. 207-21, để xem phần thảo luận về các cấu trúc này.

Với “expected” thay cho “persuaded”, câu này có thể có nghĩa đại loại là cái thực tế rời đi của John được chờ đợi; nhưng không thể nói về cái thực tế sự rời đi của John được thuyết phục. Với “hired”, câu có một nghĩa hoàn toàn khác, đại loại là mục đích thuê John là anh ta sẽ rời đi – một dự định trở nên tự nhiên hơn nếu chúng ta thay “leave” bằng một cụm từ như “fix the roof” (chữa mái nhà). Khi “tired” được thay thế, chúng ta phải sinh ra một ngữ đoạn không phải là câu; nó trở thành câu nếu “too tired” (quá mệt) thay thế cho “persuaded”, lúc này câu hàm ý rằng John không rời đi. Từ “please” vẫn khác. Trong trường hợp này, chúng ta có thể có “too pleased”, hàm ý rằng John không rời đi, nhưng chúng ta có thể cũng mở rộng câu ra thành “John was too pleased to leave to suit me” (John quá hài lòng [đê] rời đi để phù hợp với tôi) mà không thể có trong những trường hợp trước đó. “Happy” khá giống với “please”, mặc dù người ta có thể lập luận rằng mối quan hệ giữa động từ và tân ngữ có giá trị giữa “please” và “John”. Câu “John was lucky to leave” (John may mắn được rời đi) thậm chí còn được giải thích theo một cách khác. Nó có nghĩa đại loại là John may mắn ở chỗ là anh ta rời đi, một cách giải thích không thể có trong những trường hợp trước đó; hơn nữa, chúng ta có thể tạo ra các câu chẳng hạn như “John was a lucky fellow to leave (so early)” (John là một gã may mắn được rời đi [quá sớm]), nhưng không một ví dụ nào trước đó có thể thay thế “lucky” trong những câu đó. “John was eager to leave” (John háo hức được rời đi) khác với những trường hợp trước ở chỗ nó được liên hệ về mặt hình thức với những cách diễn đạt chẳng hạn như “John was eager for Bill to leave” (John háo hức cho Bill rời đi) và “John’s eagerness (for Bill to leave)” (Sự háo hức (cho Bill rời đi) của John), “John was certain to leave” (John chắc chắn sẽ rời đi) có thể được giải nghĩa là “It was certain that John would leave” (Chắc chắn là John sẽ rời đi); trong những ví dụ khác, chỉ có “expected” phụ thuộc vào cách giải thích này, nhưng rõ ràng là “expected”

khác với “certain” ở rất nhiều khía cạnh khác – ví dụ, nó xuất hiện trong một câu chẳng hạn như “They expected John to leave”. (Họ chờ đợi John rời đi.) Tất nhiên, từ “easy” hoàn toàn khác; trong trường hợp này và chỉ trong trường hợp này, mối quan hệ động từ và tân ngữ mới có giá trị giữa “leave” và “John”.

Tóm lại, rõ ràng là cấu trúc bề mặt thường gây nhầm lẫn và không cho thông tin và kiến thức của chúng ta về ngôn ngữ bao gồm các thuộc tính thuộc bản chất trừu tượng hơn rất nhiều, không được chỉ ra một cách trực tiếp ở cấu trúc bề mặt. Hơn nữa, thậm chí những ví dụ nhân tạo đơn giản như những ví dụ này cũng chỉ ra việc cố gắng giải thích ngữ năng theo “thói quen”, “tâm tính”, “biết như thế nào”, và những khái niệm khác liên quan đến nghiên cứu hành vi vô vọng như thế nào, khi công trình nghiên cứu này bị khoanh vùng, không có lí do, trong những năm gần đây.

Ngay cả ở cấp độ cấu trúc âm thanh, cũng có chứng cứ chỉ ra rằng những sự thể hiện trừu tượng được thể hiện và thao tác trong các hoạt động tinh thần liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ. Chúng ta không hiểu biết chi tiết về bản chất của sự thể hiện ngôn ngữ và các điều kiện phức tạp quy định sự áp dụng quy tắc trong lĩnh vực này nhiều hơn trong những lĩnh vực khác. Công trình nghiên cứu trong một vài năm qua về cấu trúc âm thanh dường như cung cấp chứng cứ quan trọng để ủng hộ quan điểm cho rằng hình thức của các ngữ pháp cụ thể được xác định, theo các cách rất có ý nghĩa, bởi lược đồ hạn định cụ thể hoá sự lựa chọn các thuộc tính ngữ âm quan yếu, các kiểu quy tắc có thể liên hệ cấu trúc bề mặt với sự thể hiện ngữ âm, và các điều kiện quy định tổ chức và cách áp dụng của các quy tắc này. Do đó nó liên hệ chặt chẽ với các chủ đề khái quát được thảo luận trong bài giảng này, các chủ đề mà tôi sẽ thảo luận tiếp dưới đây trong khi xem xét vấn đề lược đồ phổ niệm, hạn định này được sử dụng như thế nào trong việc thụ đắc ngôn ngữ. Hơn nữa, những công trình nghiên cứu về cấu

trúc âm thanh này, trong chừng mực mà chúng ủng hộ cho kết luận rằng các cấu trúc âm vị học trừu tượng được thao tác bởi các hệ thống quy tắc phức tạp, được tổ chức chặt chẽ, quan yếu với chính vấn đề phát triển các mô hình ngữ thi thoả đáng rất lí thú. Chúng gợi ra rằng tất cả các cách tiếp cận vấn đề tri giác và tổ chức của hành vi hiện tại đều thất bại không quy được đủ độ sâu và độ phức tạp cho các quá trình tinh thần mà phải được thể hiện trong bất kì mô hình nào cố gắng tiếp cận với các hiện tượng kinh nghiệm. Không gian không cho phép phát triển chi tiết những chủ đề này, hoặc liên quan đến vấn đề cấu trúc âm vị học hoặc liên quan đến ý nghĩa tiềm tàng của nó đối với tâm lí học tri nhận.¹⁴ Tuy nhiên, một ví dụ minh hoạ đơn giản, rất điển hình, có thể cho biết một ý tưởng nào đó về bản chất của chứng cứ có sẵn và những kết luận mà nó chỉ ra.

Nhớ lại rằng các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ sinh ra một tập hợp vô hạn các cấu trúc bề mặt, mỗi cấu trúc là một dấu ngoặc được dán nhãn của một chuỗi các thành phần tối thiểu, chẳng hạn như ví dụ 2, trong đó chúng ta có thể xem các thành phần tối thiểu như là các đơn vị *a*, *wise*, *man*, *is*, *honest*. Mỗi thành phần này tự nó có thể được thể hiện như là một chuỗi các phân đoạn, ví dụ, *man* như là chuỗi của các phân đoạn /m/, /æ/, /n/. Mỗi phân đoạn này có thể lần lượt được xem như là một tập hợp các đặc điểm được

¹⁴ Để theo dõi phần thảo luận về vấn đề này, xin xem bài viết của tôi "Some General Properties of Phonological Rules", in *Language*, Vol. 47, No. 1, 1967. Đối với một thảo luận toàn diện và chi tiết hơn về lí thuyết âm vị học và những ứng dụng của nó vào tiếng Anh, với ví dụ được lấy từ nhiều ngôn ngữ và phần thảo luận nào đó về lịch sử của hệ thống âm thanh tiếng Anh, xin xem N. Chomsky and M. Halle, *The Sound Pattern of English* (New York: Harper & Row, 1968). Ví dụ trong văn bản được thảo luận chi tiết, trong bối cảnh của một khung lí thuyết về các quy tắc và các nguyên tắc khái quát hơn, in Chapter 4, Section 4, of *The Sound Pattern of English*. Xin xem P. Postal, *Aspects of Phonological Theory* (New York: Harper & Row, 1968) để theo dõi sự phát triển của nhiều chủ đề có liên quan, cùng với việc phân tích có phê phán các cách tiếp cận việc nghiên cứu cấu trúc âm thanh thay thế.

định rõ; do đó, /m/ đại diện cho tổ hợp đặc điểm [+ phụ âm], [- thanh], [+ mũi], v.v. Kết cấu phân đoạn của một đơn vị sẽ được cho bởi một mục từ vựng – sự mô tả các thuộc tính cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm cố hữu của những đơn vị đang thảo luận. Khối từ vựng của ngôn ngữ là một tập hợp các mục từ vựng như vậy, có thể với cấu trúc bổ sung mà chúng tôi không quan tâm ở đây. Hiện tại chúng tôi chỉ quan tâm đến các thuộc tính ngữ âm của mục từ vựng.

Mục từ vựng của một đơn vị phải chỉ rõ được những thuộc tính riêng biệt, không được xác định bởi quy tắc ngôn ngữ. Ví dụ, mục từ vựng cho từ *man* phải chỉ ra rằng phân đoạn thứ hai của nó là một nguyên âm lưỡi trước và thấp, nhưng độ căng, nguyên âm đôi hoá, mũi hoá, v.v. của nguyên âm này không cần phải chỉ ra trong mục từ vựng, bởi vì đây là vấn đề quy tắc khái quát, một phần riêng biệt cho các phương ngữ tiếng Anh khác nhau, một phần phổ biến cho tất cả các phương ngữ tiếng Anh. Tương tự, mục từ vựng với *man* phải chỉ ra rằng nó có số nhiều theo quy tắc, với nguyên âm chuyển từ thấp đến trung bình. Các phân đoạn của đơn vị từ vựng là trừu tượng theo nét nghĩa là các quy tắc âm vị học của ngôn ngữ thường sẽ thay đổi và chi tiết hoá chúng theo nhiều cách khác nhau; do đó, nhìn chung cần phải có một sự tương ứng điểm đối điểm đơn giản giữa mục từ vựng và sự thể hiện ngữ âm thực tại. Trong khi thảo luận các ví dụ, tôi sẽ sử dụng các kí hiệu ngữ âm theo cách bình thường, mỗi kí hiệu được xem như là một tổ hợp của một tập hợp các đặc điểm. Tôi sẽ sử dụng kí hiệu // để bao những sự thể hiện từ vựng, và kí hiệu [] để bao tất cả những sự thể hiện được phái sinh từ những sự thể hiện từ vựng bởi việc áp dụng các quy tắc âm vị học, kể cả sự thể hiện ngữ âm cuối cùng được phái sinh bởi việc áp dụng tập hợp đầy đủ các quy tắc âm vị học.

Trước hết hãy xét các từ như *sign - signify* (dấu hiệu – biểu hiện), *paradigm - paradigmatic* (hệ hình – có hệ hình), v.v... Vì những lí do mà sẽ trở nên rõ ràng hơn khi chúng ta tiếp tục, chính

hình thức phái sinh, trong trường hợp này, có liên hệ gần gũi với sự thể hiện từ vựng trừu tượng cơ sở. Giả sử rằng chúng ta thử giao cho thân từ của các hình thức này sự thể hiện từ vựng /sign/ và /pærædigm/ nơi mà các kí hiệu có cách giải thích ngữ âm theo quy ước. Do đó, thành phần cơ sở /sign/ được hiện thực hoá như là hình thức ngữ âm [sign] trước *-ify*. Tuy nhiên, nó được hiện thực hoá như là hình thức ngữ âm [sain] tách biệt. Quan sát tương tự cũng đúng với *paradigm*.

Các hình thức *sign* và *paradigm* tách biệt được xác định bởi các quy tắc âm vị học nào đó mà hoạt động cùng nhau, có tác dụng biến sự thể hiện /ig/ thành [ay] khi được đứng sau bởi một âm mũi ở cuối từ. Phân tích kĩ lưỡng âm vị học tiếng Anh chỉ ra rằng quá trình này có thể được chia nhỏ ra thành một chuỗi các bước, kể cả các bước dưới đây (bước thứ hai và bước thứ ba, trên thực tế, yêu cầu phân tích sâu hơn).

- 23 a. âm vòm mềm trở thành âm tron trước âm mũi ở cuối từ
 b. nguyên âm + âm xát vòm mềm trở thành nguyên âm căng
 c. /i/ trở thành [ay] (nơi mà /i/ là phân đoạn căng tương ứng với [i])

Áp dụng các quy tắc này vào /sign/ làm cơ sở trong sự tách biệt, trước hết chúng ta phái sinh ra [siɪn] (nơi mà [ɪ] là âm xát vòm mềm) bởi quy tắc 23a; sau đó là [sɪn], và cuối cùng là [sain] bởi quy tắc 24a.

Quy tắc 23a và 23b không đáng chú ý lắm, nhưng quy tắc 23a là một phần của hệ thống các quy tắc rất khái quát của “sự chuyển nguyên âm” mà là trọng tâm của âm vị học tiếng Anh. Ví dụ, có những lí do xác đáng để giả định rằng thân từ làm cơ sở cho các hình thức *devine-devinity* là /divīn/, nơi mà phân đoạn /i/ bị nhược hoá thành [i] trước *-ity* và trở thành [ay] bởi quy tắc 23c tách biệt. Tương tự, *reptile* (bò sát) phái sinh từ /reptīle/ cơ sở, trở thành [reptayl] bởi quy tắc 23c tách biệt và [retɪl] trước *-ian*, với cùng việc rút ngắn nguyên âm xảy ra trong *divinity*, v.v., trong nhiều trường hợp khác.

Tiếp theo, hãy xét các từ như *ignite - ignition* (đốt cháy - sự đốt cháy), *expedite - expeditious* (xúc tiến - khẩn trương), và *contrite - contrition* (ăn năn - sự ăn năn). Giống như *reptile* và *devine* (siêu phàm) phái sinh, bởi sự chuyển nguyên âm, từ /reptile/ và /divin/, chúng ta có thể phái sinh ra thành phần thứ nhất của mỗi cặp này từ /ignīt/, /expedīt/, và /contrīt/ tương ứng. Quy tắc áp dụng để tạo ra sự hiện thực hoá ngữ âm là 23c, một trường hợp đặc biệt của quá trình chuyển nguyên âm khái quát. Rõ ràng là, thành phần thứ hai của mỗi cặp được phái sinh bởi các quá trình như 24 và 25:

- 24 Nguyên âm trở nên không căng trước *-ion, -ious, -ity, v.v...*
 25 Phân đoạn /t/ đứng trước một nguyên âm trước, cao được hiện thực hoá như là /š/.

Đầu tiên trong những quy tắc này là quy tắc tạo ra [divin] từ /divin/ trong *divinity* và [reptil] từ /reptile/ trong *reptilian*. Tương tự, nó tạo ra [ignite] từ /ignīt/ trong *ignition*, [expedit] từ /expedīt/ trong *expeditious*, và [contrit] từ /contrīt/ từ *contrition*. Có một sự khái quát cơ bản rõ ràng, đó là, một nguyên âm trở nên không căng trước một nguyên âm không có trọng âm mà không ở trong âm tiết cuối từ; khi được xây dựng phù hợp, quy tắc này, cùng với việc chuyển nguyên âm và một số yếu tố khác, hình thành nên phần trọng tâm của hệ thống âm vị học tiếng Anh.

Quy tắc thứ hai, quy tắc 25, áp dụng cho thành phần /ti/ trong /ignition/, /expeditious/, và /contrition/, thay thế nó bằng [š] và cuối cùng tạo ra những sự hiện thực hoá ngữ âm [ignišən], [ekspədišəs], [kəntrišən], sau khi áp dụng quy tắc nhược hoá các nguyên âm không có trọng âm xuống [ə]. Tóm lại, các phân đoạn được hiện thực hoá như là [ajt] trong *ignite*, *expedite*, và *contrite* hiện thực hoá như là [iš] trong *ignition*, *expeditious*, và *contrition*.

Nhưng bây giờ hãy xét các từ *right - righteous* (đúng đắn - ngay thẳng), được thể hiện về mặt ngữ âm như là [rayt] - [rayčəs]. Hình thức thứ hai dường như đi chệch ra ngoài mẫu thức thông thường ở hai khía cạnh, đó là, ở chất lượng nguyên âm (chúng ta

thường chờ đợi [i] chứ không phải là [ay], bởi quy tắc 24), và trong phụ âm cuối của thân từ (chúng ta thường chờ đợi [ʃ] chứ không phải [č], bởi quy tắc 25). Nếu *right* lệ thuộc vào cùng các quá trình giống như *expedite*, thì chúng ta sẽ có [riʃəs] chứ không phải là [rayčəs] như là sự thể hiện ngữ âm, tương tự với [eksədiʃəs]. Cách giải thích cho sự đi chệch hai lần này là gì?

Trước hết lưu ý rằng quy tắc 25 không hoàn toàn chính xác; trên thực tế, có các trường hợp khác, trong đó /ti/ được hiện thực hoá như là [č] chứ không phải như là [ʃ], ví dụ *question* [kwesʃən], tương phản với *direction* [dɪrɛʃən]. Một cách xây dựng chính xác hơn của quy tắc 25 sẽ là quy tắc 26:

26 /t/ đứng trước một nguyên âm trước, cao được hiện thực hoá như là [č] sau một âm xát và như là [ʃ] ở những vị trí khác.

Trở lại với hình thức *right*, chúng ta thấy rằng phụ âm cuối sẽ được xác định một cách chính xác như là [č] chứ không phải như là [ʃ] nếu trong sự thể hiện cơ sở có một âm xát đứng trước nó – nghĩa là, nếu sự thể hiện cơ sở là /riɸt/ nơi mà ɸ là một âm xát nào đó. Do đó, âm xát ɸ phải khu biệt với bất kì âm xát nào mà thực sự xuất hiện về mặt ngữ âm trong vị trí này, cụ thể là, các âm xát răng, môi, hay vòm miệng trong phần không được in nghiêng của các từ *wrist*, *rift*, hay *wished*. Vậy chúng ta có thể giả định rằng ɸ là một âm xát vòm mềm /x/, mà tất nhiên không xuất hiện về mặt ngữ âm trong tiếng Anh. Trong trường hợp đó, hình thức cơ sở sẽ là /rixɸt/.

Bây giờ hãy xét sự phái sinh của *right*. Theo quy tắc 23b, sự thể hiện /rixɸt/ trở thành [rīt]. Theo quy tắc 23c, sự thể hiện [rīt] trở thành [rayt], mà là sự thể hiện ngữ âm của *right*.

Tiếp theo, hãy xét sự phái sinh của *righteous*. Giả sử rằng nó có cùng phụ tố như *expeditious* và *repetitious*, chúng ta có thể thể hiện nó về mặt từ vựng như là /rixɸtious/ (ở đây tôi không quan tâm đến sự thể hiện phù hợp đối với *-ous*). Chúng ta hãy giả sử rằng trật tự của các quy tắc được thảo luận từ trước đến giờ là như

sau: 23a, 24, 26, 23b, 23c, một trật tự nhất quán với các thực thể quan yếu khác của tiếng Anh, căn cứ vào những sự đơn giản hoá nhất định để thuận lợi cho việc giải thích. Quy tắc 23a không thể áp dụng được, quy tắc 24 trống rỗng, khi áp dụng cho hình thức cơ sở /rixtious/. Chuyển sang quy tắc 26, chúng ta thấy rằng nó tạo ra hình thức [rayçous]. Quy tắc 23b bây giờ áp dụng, tạo ra [rīçous], và quy tắc 23c tạo ra [rayçous], mà trở thành [rayçəs] bằng việc nhược hoá các nguyên âm không có trọng âm. Do đó, theo quy tắc 26 và 23, mà có căn cứ độc lập, sự thể hiện hình thức /rixt/ cơ sở sẽ được hiện thực hoá về mặt ngữ âm như là [rayt] trong sự tách biệt và như là [rayč] trong *righteous*, đúng như yêu cầu.

Thực tế này gợi ý rõ ràng rằng sự thể hiện âm vị học cơ sở phải là /rixt/ (phù hợp với phép chính tả, và tất nhiên là với lịch sử). Một trình tự các quy tắc mà phải ở trong ngữ pháp vì những lí do khác tạo ra sự luân phiên *right* - *righteous*. Do đó, sự luân phiên này hoàn toàn không ngoại lệ, mà hoàn toàn có quy tắc. Tất nhiên, sự thể hiện cơ sở là hoàn toàn trừu tượng; nó chỉ được liên hệ với dạng thức ngữ pháp bề mặt của tín hiệu bởi một chuỗi các quy tắc giải thích.

Đặt vấn đề theo một cách khác, giả sử rằng một người biết tiếng Anh nhưng tình cờ không biết đơn vị từ vựng *righteous*. Nghe thấy hình thức này lần đầu tiên, anh ta phải đồng hoá nó với hệ thống anh ta đã học được. Nếu anh ta được cho hình thức phái sinh [rišəs], thì tất nhiên anh ta sẽ xem sự thể hiện cơ sở chính xác như là sự thể hiện của *expedite*, *contrite*, v.v. Nhưng nghe thấy [rayçəs], anh ta biết rằng sự thể hiện này là không thể; mặc dù sự phân biệt phụ âm [š] - [č] có thể bị mất trong những điều kiện sử dụng ngôn ngữ bình thường, sự phân biệt nguyên âm [i] - [ay] chắc chắn sẽ rõ ràng. Biết các quy tắc của tiếng Anh và nghe thấy thành phần [ay] thay vì thành phần [i], anh ta biết rằng hoặc hình thức là một sự ngoại lệ duy nhất hoặc nó chứa một chuỗi /i/ đứng trước âm vòm mềm và lệ thuộc vào quy tắc 26. Âm vòm mềm phải

là một âm xát,¹⁵ nghĩa là, /x/. Giả sử rằng âm vòm mềm là một âm xát, nếu hình thức là theo quy tắc (thường giả thuyết không có giá trị), thì điều kéo theo sẽ là phụ âm phải là [č] chứ không phải là [š], theo quy tắc 26. Do đó, người nghe phải tri giác thấy [rayčəs] chứ không phải là [rayšəs], thậm chí nếu thông tin liên quan đến phụ âm trung gian bị thiếu trong tín hiệu nhận được. Hơn nữa, áp lực nhận biết sự luân phiên đều đặn phải hành động để gây trở ngại cho sự giống nhau trên bề mặt với *expedite - expeditious* và *ignite - ignition*, và để bảo tồn [č] như là sự hiện thực hoá ngữ âm của /t/ cơ sở, với điều kiện là [ay] xuất hiện ở vị trí được chờ đợi của [i], đúng như chúng ta quan sát đã xảy ra.

Tất nhiên, tôi không muốn nói đến điều này như là một sự mô tả từng bước theo nghĩa đen về việc hình thức được học như thế nào, mà đúng hơn như là một cách giải thích khá dĩ về việc hình thức chống lại sự giống nhau trên bề mặt (và trên thực tế không đúng) và bảo toàn vị thế của nó. Chúng ta có thể giải thích sự tri giác và sự bảo tồn trong ngữ pháp về sự tương phản của [č] - [š] trong *righteous - expeditious* dựa vào sự phân biệt giữa [ay] và [i] và kiến thức về một hệ thống các quy tắc nhất định. Sự giải thích dựa vào giả định cho rằng những sự thể hiện cơ sở là hoàn toàn trừu tượng, và chúng cứ được dẫn ra gọi ra rằng, trên thực tế, giả định này là đúng.

Một ví dụ đơn giản có thể khó chứa đựng nhiều niềm tin. Tuy nhiên, nghiên cứu cẩn thận về cấu trúc âm thanh chỉ ra rằng có một số ví dụ thuộc kiểu này, và nhìn chung các cấu trúc cơ sở trừu tượng cao được liên hệ với những sự thể hiện ngữ âm bởi một chuỗi dài các quy tắc, giống như ở cấp độ cú pháp các cấu trúc sâu trừu tượng nhìn chung được liên hệ với các cấu trúc bề mặt bởi một chuỗi dài những hình thức cải biến ngữ pháp. Giả sử những

¹⁵ Nếu nó không phải là âm xát, thì nó sẽ phải là âm vô thanh, nghĩa là /k/, bởi vì không có các tổ hợp phụ âm hữu thanh - vô thanh ở vị trí cuối, theo quy tắc chung. Nhưng nó không thể là /k/, bởi vì /k/ vẫn ở trong vị trí này (ví dụ, "direct", "evict", v.v.).

sự thể hiện tinh thần trừu tượng và các hoạt động thuộc kiểu này tồn tại, chúng ta có thể tìm thấy một mức độ tổ chức đáng ngạc nhiên làm cơ sở cho cái mà dường như là một sự sắp xếp dữ liệu hỗn độn trên bề mặt, và trong những điều kiện nhất định, chúng ta có thể giải thích tại sao các cách diễn đạt ngôn ngữ được nghe thấy, được sử dụng, và được hiểu theo các cách nhất định. Người ta có thể hi vọng xác định hoặc các hình thức trừu tượng cơ sở hoặc các quá trình liên hệ chúng với các tín hiệu thông qua nội quan; hơn nữa, không có lí do tại sao người ta lại phải tìm ra kết quả này theo bất kì cách gây ngạc nhiên nào.

Cách giải thích phác thảo ở trên là thuộc cấp độ ngữ pháp cụ thể chứ không phải thuộc cấp độ ngữ pháp phổ niệm, và sự phân biệt này đã được xây dựng trước đó. Nghĩa là, chúng tôi đã giải thích cho một hiện tượng nào đó dựa vào giả định cho rằng các quy tắc nhất định xuất hiện trong ngữ pháp nội hiện, lưu ý rằng phần lớn các quy tắc này có căn cứ độc lập. Tất nhiên, nghiên cứu về ngữ pháp phổ niệm thâm nhập vào cách giải thích này trong chừng mực mà chúng tác động đến việc lựa chọn ngữ pháp dựa vào dữ liệu. Cách giải thích này là không thể tránh được, như đã lưu ý trước đó. Tuy nhiên, có những trường hợp trong đó các nguyên tắc hiển ngôn của ngữ pháp phổ niệm thâm nhập vào một mẫu thức giải thích trực tiếp và rõ ràng hơn. Do đó, nghiên cứu hệ thống âm thanh bộc lộ các nguyên tắc tổ chức rất khái quát nhất định, một số rất nổi bật, chi phối các quy tắc âm vị học (xin xem tài liệu tham khảo trong chú thích 14). Ví dụ, người ta đã quan sát thấy rằng các quy tắc âm vị học nhất định hoạt động theo một chu kì theo một cách được xác định bởi cấu trúc bề mặt. Nhớ lại rằng cấu trúc bề mặt có thể được thể hiện như là một dấu ngoặc được dán nhãn của một phát ngôn, chẳng hạn như ví dụ 2. Trong tiếng Anh, các quy tắc âm vị học rất phức tạp quyết định các đường nét trong âm và sự nhược hoá nguyên âm áp dụng cho các cụm từ được bao bởi các cặp dấu ngoặc, trong cấu trúc bề mặt, áp dụng trước hết cho cụm từ tối thiểu thuộc kiểu này, và sau đó cho các cụm từ lớn hơn, v.v., cho đến khi lĩnh vực tối đa nhất của các quá

trình âm vị học đạt được (trong trường hợp đơn giản là câu). Do đó, trong trường hợp của câu 2, các quy tắc áp dụng cho những từ đơn lẻ (mà, trong cách mô tả đầy đủ, sẽ được giao cho các phạm trù và do đó được đánh dấu ngoặc), sau đó cho các cụm từ *a wise man* và *is honest*, và cuối cùng cho toàn bộ câu. Một vài quy tắc đơn giản sẽ cho các kết quả hoàn toàn khác nhau, bởi vì các cấu trúc bề mặt xác định việc áp dụng theo chu kì của chúng khác nhau.

Một số hiệu quả đơn giản của việc áp dụng theo chu kì được minh hoạ bằng các hình thức trong ví dụ 27:

- 27 a. relaxation, emendation, elasticity, connectivity
 b. illustration, demonstration, devastation, anecdotal

Các nguyên âm không in nghiêng được nhược hoá thành [ə] trong 27b, nhưng chúng giữ lại đặc điểm ban đầu của chúng trong 27a. Trong một số trường hợp, chúng ta có thể xác định đặc điểm ban đầu của những nguyên âm được nhược hoá trong 27b từ các hình thức phái sinh khác (ví dụ, *illustrative, demonstrative*). Về hình thái, các ví dụ ở 27a khác với các ví dụ ở 27b ở chỗ các ví dụ ở 27a được phái sinh từ các hình thức cơ sở (nghĩa là, *relax, emend, elastic, connective*) chứa trọng âm chính (nguyên cấp) nhấn vào nguyên âm không in nghiêng khi những hình thức cơ sở này xuất hiện tách biệt; những ví dụ trong 27b không có thuộc tính này. Không khó để chỉ ra rằng sự nhược hoá nguyên âm trong tiếng Anh, sự thay thế một nguyên âm bằng [ə], phụ thuộc vào việc không có trọng âm. Do đó, chúng ta có thể giải thích cho sự phân biệt giữa 27a và 27b bằng việc giả định nguyên tắc chu kì vừa mới xây dựng. Trong trường hợp của 27a, ở chu kì trong cùng thứ nhất, trọng âm sẽ được giao cho các nguyên âm không in nghiêng bởi các quy tắc chung. Ở chu kì tiếp theo, trọng âm được thay đổi¹⁶, nhưng trọng âm trừu tượng được giao ở chu kì thứ nhất đủ để bảo vệ nguyên âm khỏi bị nhược hoá. Trong những ví dụ của 27b,

¹⁶ Trong "connectivity", trọng âm được thay đổi ở chính chu kì thứ ba. Chu kì thứ hai chỉ thuần túy giao lại trọng âm cho cùng âm tiết được đánh trọng âm ở chu kì thứ nhất.

các chu kì trước đó không bao giờ giao trọng âm trừu tượng cho nguyên âm không in nghiêng, mà do đó bị nhược hoá. Lưu ý rằng chính trọng âm *trừu tượng* bảo vệ nguyên âm khỏi sự nhược hoá. Trọng âm ngữ âm thực tại nhấn vào nguyên âm không bị nhược hoá không in nghiêng rất yếu; nó thường là trọng âm 4, theo quy ước thông thường. Nhìn chung, các nguyên âm có trọng âm yếu này, thì trọng âm ngữ âm bị nhược, nhưng trong trường hợp này, trọng âm trừu tượng được giao trong các chu kì trước đó ngăn chặn sự nhược hoá. Do đó, chính sự thể hiện trừu tượng cơ sở quyết định hình thức ngữ âm, một vai trò chính yếu của trọng âm trừu tượng mà hầu như bị loại bỏ trong hình thức ngữ âm.

Trong trường hợp này, chúng ta có thể cung cấp một cách giải thích cho một khía cạnh tri giác và phát âm nhất định theo một nguyên tắc trừu tượng rất khái quát, đó là, nguyên tắc áp dụng các quy tắc theo chu kì (xin xem trang 90). Khó hình dung người học ngôn ngữ có thể phái sinh ra nguyên tắc này bằng việc “nhược hoá” từ dữ liệu mà anh ta được tiếp xúc. Trên thực tế, nhiều hiệu quả của nguyên tắc này liên hệ với tri giác và ít giống hoặc không giống với chính tín hiệu vật lí, trong các điều kiện sử dụng ngôn ngữ thông thường, để các hiện tượng mà sự nhược hoá được dựa vào không thể trở thành một phần kinh nghiệm của những ai chưa sử dụng nguyên tắc này. Trên thực tế, không có quy trình nhược hoá hay liên tưởng cho ra bất kì hi vọng nào đưa từ những dữ liệu như đang có sẵn đến một nguyên tắc thuộc kiểu này (trừ khi, cần một câu hỏi, chúng ta đưa nguyên tắc áp dụng theo chu kì và “quy trình quy nạp” theo cách nào đó). Do đó, kết luận này dường như khẳng định rằng nguyên tắc áp dụng các quy tắc âm vị học theo chu kì là một nguyên tắc tổ chức bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm được sử dụng để xác định đặc điểm của kinh nghiệm ngôn ngữ và trong việc kiến tạo một ngữ pháp chứa đựng kiến thức ngôn ngữ thụ đắc. Đồng thời, nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm này cung cấp một cách giải thích cho các hiện tượng như được lưu ý trong ví dụ 27.

Có một số chứng cứ chỉ ra rằng nguyên tắc áp dụng theo chu kì tương tự cũng được áp dụng ở cấp độ cú pháp. John Ross đã trình bày một cách phân tích tài tình về các khía cạnh của đại từ hoá minh hoạ cho điểm này.¹⁷ Chúng ta hãy giả định rằng đại từ hoá bao gồm một quá trình “xoá bỏ” giống với các quá trình được thảo luận trước đó trong mối quan hệ với các ví dụ 8 – 18. Theo sự gần đúng thứ nhất, quá trình này thay thế một trong hai cụm danh từ giống nhau bằng một đại từ phù hợp. Do đó, cấu trúc cơ sở 28 sẽ được chuyển thành 29, thông qua việc đại từ hoá.

28 John learned that John had won.

(John biết rằng John đã thắng.)

29 John learned that he had won.

(John biết rằng anh ta đã thắng.)

Trừu tượng hoá từ các thuộc tính của 28 mà không cơ bản cho phần thảo luận này, chúng ta có thể thể hiện nó dưới hình thức của 30, nơi mà x và y là hai cụm danh từ giống nhau và y là cụm danh từ được đại từ hoá, và các dấu ngoặc bao các cách diễn đạt của câu.

30 [... x ... [... y ...]]

Lưu ý rằng chúng ta không thể hình thành nên 30 từ 28 thông qua đại từ hoá.¹⁸

31 He learned that John had won.

(Anh ta biết rằng John đã thắng.)

Nghĩa là, chúng ta không thể có sự đại từ hoá trong trường hợp mà sẽ được thể hiện trong 32, sử dụng những quy ước của 30:

¹⁷ J. Ross, *On the Cyclic Nature of English Pronominalization*, in *To Honor Roman Jakobson* (New York: Humanities, 1967).

¹⁸ Tất nhiên, 31 là một câu, nhưng “he” trong câu không quy chiếu John như trong 29. Do đó, 31 không được hình thành bởi việc đại từ hóa nếu hai sự xuất hiện của “John” được ấn định là khác về quy chiếu. Chúng tôi loại trừ trường hợp này khỏi việc thảo luận ở đây. Để theo dõi một số nhận xét có liên quan đến vấn đề này, xin xem *Aspects*, tr. 144-47 của tôi.

32 [...y...[...x...]]

Hãy xét tiếp các câu thuộc 33:

33 a. That John won the race surprised him.

(Rằng John thắng cuộc đua làm anh ta ngạc nhiên.)

[[...x...]...y...]

b. John's winning the race surprised him.

(Việc thắng cuộc đua của John làm anh ta ngạc nhiên.)

[[...x...]...y...]

c. That he won the race surprised John.

(Rằng anh ta thắng cuộc đua làm John ngạc nhiên.)

[[...y...]...x...]

d. His winning the race surprised John.

(Việc anh ta thắng cuộc đua làm John ngạc nhiên.)

[[...y...]...x...]

Tiếp tục cùng với các quy ước, các hình thức được thể hiện ở dưới, trong mỗi trường hợp. Tóm tắt lại, chúng ta thấy rằng trong các kiểu khả dĩ 30, 32, 33a, b và 33c, d tất cả đều cho phép đại từ hoá, trừ 32. Những nhận xét này thuộc về ngữ pháp cụ thể của tiếng Anh.

Lưu ý rằng cùng với 33d chúng ta cũng có câu 34:

34 Winning the race surprised John.

(Thắng cuộc đua làm John ngạc nhiên.)

Căn cứ vào khung làm việc mà chúng ta đã giả định, 34 phải được phá: sinh từ cấu trúc "John's winning the race surprised John". Do đó, trong trường hợp này, danh từ hoá có thể là một sự lược bỏ hoàn toàn.

Bây giờ hãy xét hai câu 35 và 36:

35 Our learning that John had won the race surprised him.

(Việc chúng tôi biết rằng John đã thắng cuộc đua làm anh ta ngạc nhiên.)

36 Learning that John had won the race surprised him.

(Việc tiết rằng John đã thắng cuộc đua làm anh ta ngạc nhiên.)

Câu 35 có thể được hiểu với “him” chỉ John, nhưng câu 36 không thể. Do đó, 35 có thể được phái sinh bởi đại từ hoá từ 37, nhưng 36 không được phái sinh từ 28:

37 [[Our learning [that John had won the race]] surprised John.]

(Việc chúng tôi biết rằng John đã thắng cuộc đua làm anh ta ngạc nhiên.)

38 [[John’s learning [that John had won the race]] surprised John.]

(Việc John biết rằng John đã thắng cuộc đua làm John ngạc nhiên.)

Cái gì có thể là cách giải thích cho hiện tượng này? Như Ross nhận xét, nó có thể được giải thích bằng ngữ pháp tiếng Anh cụ thể, nếu thêm vào đó, chúng ta giả định rằng các sự cải biến nhất định được áp dụng theo chu kì, trước hết cho các cụm từ ở trong cùng, sau đó cho các cụm danh từ lớn hơn, v.v. – nghĩa là, nếu chúng ta giả định rằng những sự cải biến này áp dụng cho cấu trúc sâu bằng một quá trình tương tự với quá trình qua đó các quy tắc âm vị học áp dụng cho cấu trúc bề mặt.¹⁹ Để thực hiện giả định này, chúng ta hãy xét cấu trúc cơ sở 38. Ở chu kì trong cùng, danh

¹⁹ Các quy tắc cải biến có thể được cho là hoạt động theo cách này, một thực tế không tầm thường nếu đúng, được gọi ra trong *Aspects*, Chương 3 của tôi. Nhận xét của Ross gọi ra rằng nguyên tắc áp dụng này không những khả dĩ mà còn cần thiết nữa. Các lập luận lí thú cho hiệu quả này được trình bày trong R. Jakobs and P. S. Rosenbaum, eds., *Readings in English Transformational Grammar*, Chương 28. Nhìn chung, hiểu biết về cấu trúc cú pháp hạn chế hơn rất nhiều so với hiểu biết về cấu trúc âm vị học, những sự mô tả về nó sơ giản hơn rất nhiều, và vì lẽ đó, các nguyên tắc của cú pháp phổ niệm ít được thiết lập một cách chắc chắn hơn rất nhiều so với các nguyên tắc âm vị học phổ niệm, mặc dù các nguyên tắc âm vị học phổ niệm, không cần phải nói, cũng phải được xem là chưa dứt khoát. Một phần điều này có thể là do sự phức tạp cố hữu của vấn đề. Một phần nó là kết quả của cái thực tế là ngữ âm học phổ niệm, cung cấp một kiểu kiểm soát theo kinh nghiệm, cho lí thuyết âm vị học, có căn cứ chắc chắn hơn rất nhiều so với ngữ nghĩa học phổ niệm, mà trên nguyên tắc phải cung cấp sự kiểm soát theo từng phần tương tự cho lí thuyết cú pháp. Trong ngôn ngữ học hiện đại, ngữ âm học (và một phần, âm vị học) đã được nghiên cứu với chiều sâu đáng kể và rất thành công, nhưng với ngữ nghĩa học thì không thể nói tương tự như vậy được, bất chấp việc có nhiều công trình nghiên cứu lí thú.

từ hoá hoàn toàn không áp dụng, bởi vì không có cụm danh từ nào giống với “John” trong mệnh đề bị bao sâu nhất. Ở chu kì thứ hai, chúng ta xét cụm từ “[John’s learning [that John had won the race]]”. Cụm từ này có thể được xem như là cấu trúc của hình thức 30, tạo ra 39 bằng việc đại từ hoá, nó không thể được xem là thuộc hình thức 32, tạo ra 40 bằng việc đại từ hoá, bởi vì ngữ pháp tiếng Anh cụ thể không cho phép đại từ hoá trong trường hợp của 32, như chúng tôi đã lưu ý:

39 John’s learning [that he had won the race]

(Việc biết của John rằng anh ta đã thắng cuộc đua)

40 his learning [that John had won the race]

(Việc biết của anh ta rằng John đã thắng cuộc đua)

Nhưng 40 sẽ phải là hình thức làm cơ sở cho 36. Do đó, 36 không thể được phái sinh từ 38 thông qua đại từ hoá, mặc dù 35 có thể được phái sinh từ 37.

Vì vậy, trong trường hợp này, một nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm kết hợp với một quy tắc được thiết lập độc lập của ngữ pháp tiếng Anh cụ thể tạo ra một hiệu quả kinh nghiệm đáng ngạc nhiên, đó là 35 và 36 phải khác nhau về cách giải thích quy chiếu của đại từ “him”. Một lần nữa, như trong trường hợp khá giống nhau về hình thức của sự nhược hoá nguyên âm được thảo luận trước đó trong mối quan hệ với các ví dụ 27a và 27b, hoàn toàn không thể cung cấp một cách giải thích theo “những thói quen”, “tâm tính”, và “loại suy” được. Đúng hơn, dường như là các nguyên tắc trừu tượng và một phần phổ niệm chi phối các khả năng tinh thần của con người phải được định để hoá để giải thích cho các hiện tượng đang thảo luận. Nếu nguyên tắc áp dụng theo chu kì thực sự là một nguyên tắc điều hành quyết định hình thức của kiến thức đối với con người, thì một người đã học các quy tắc cụ thể chi phối việc đại từ hoá trong tiếng Anh sẽ hiểu, theo trực cảm và không cần được dạy hay các chứng cứ bổ sung, rằng 35 và 36 khác nhau trong khía cạnh vừa mới được lưu ý.

Vấn đề lí luận học búa nhất trong ngôn ngữ học là vấn đề khám phá ra các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm đan xen với các quy tắc của ngữ pháp cụ thể để cung cấp các cách giải thích cho các hiện tượng xuất hiện hỗn loạn và võ đoán. Có lẽ các ví dụ thuyết phục nhất ở thời điểm này (đồng thời cũng là những ví dụ quan trọng nhất, ở chỗ các nguyên tắc có liên quan rất trừu tượng, và các hoạt động của chúng rất phức tạp) nằm ở địa hạt âm vị học. Nhưng những ví dụ này quá phức tạp để trình bày trong phạm vi của bài giảng này.²⁰ Một ví dụ về cú pháp minh họa cho vấn đề khái quát một cách rất đơn giản được cung cấp bởi các quy tắc hình thành nên các câu hỏi bắt đầu bằng *wh-* trong tiếng Anh.²¹

Hãy xét các câu dưới đây:

41 a. Who expected Bill to meet Tom?

(Ai chờ đợi Bill gặp Tom?)

b. Who(m) did John expect to meet?

(John chờ đợi để gặp ai?)

²⁰ Xin xem các tài liệu tham khảo trong chú thích 14. Vấn đề được thảo luận một cách khái quát trong bài viết của tôi, "Explanatory Models in Linguistics", in E. Nagel, P. Suppes, and A. Tarski, eds., *Logic, Methodology, and Philosophy of Science* (Stanford, Calif: Stanford University Press, 1962), trong *Current Issues*, Phần 2, và trong *Aspects*, Chương 1 của tôi, và trong các công bố khác được đề cập trong những tài liệu tham khảo này.

²¹ Vấn đề này được thảo luận trong *Current Issues* của tôi. Có nhiều phiên bản của chuyên khảo này. Phiên bản đầu tiên được trình bày tại Hội nghị Ngôn ngữ học quốc tế, 1962, xuất hiện trong *Proceedings the Congress* với nhan đề của phiên họp, "Logical Basis of Linguistics Theory", ed. H. Lint (New York: Humanities, 1964); phiên bản thứ hai xuất hiện trong J. Fodor and J. J. Katz, eds., *Structure of Language: Readings in the Philosophy of Language* (Englewood Cliff, N.J.: Prentice-Hall, 1964); phiên bản thứ ba, như là một chuyên khảo riêng biệt (New York: Humanities, 1965). Những phiên bản này khác nhau trong việc xử lí các ví dụ được thảo luận ở đây, không một cách xử lí nào thỏa mãn, và vấn đề chung vẫn còn đố ngò. Các ý tưởng mới và lí thú về vấn đề này được trình bày trong J. Ross, "Constraints on Variables in Syntax". MIT doctoral these (unpublished). Ở đây tôi đi theo các luồng chung của những phiên bản này trong *Current Issues*, mà nhìn lại, dường như cung cấp cách tiếp cận hứa hẹn nhất trong ba phiên bản.

c. Who(m) did John expect Bill to meet?

(John chờ đợi Bill gặp ai?)

d. What (books) did you order John to ask Bill to persuade his friends to stop reading?

(Bạn ra lệnh cho John yêu cầu Bill thuyết phục những người bạn của anh ấy đừng không đọc [những cuốn sách] nào?)

Như các ví dụ a, b, và c chỉ ra, một cụm danh từ trong bất kì vị trí in nghiêng nào trong một câu, chẳng hạn như: "John expected Bill to meet Tom" cũng đều có thể bị chất vấn. Quá trình cơ bản là như sau:

42 a. *đặt wh- vào vị trí*: giao dấu hiệu *wh-* cho một cụm danh từ.

b. *chuyển wh-*: đặt cụm danh từ đánh dấu ở đầu câu.

c. *thu hút trợ từ*: di chuyển một phần của trợ động từ hay hệ từ vào vị trí thứ hai trong câu.

d. *giải thích âm vị học*: thay cụm danh từ đánh dấu bằng một hình thức nghi vấn phù hợp.²²

Tất cả các quá trình này đều áp dụng được trong trường hợp của 4b và 4c. Ví dụ, câu 41 được hình thành bởi việc áp dụng quy tắc *đặt wh- vào vị trí* cho cụm danh từ "someone" trong "John expected someone to meet Tom". Quá trình *thu hút trợ từ* (42c) cho câu "wh-someone did John expect to meet Tom". Cuối cùng, quá trình *giải thích âm vị học* (42d) cho câu 41b. Câu 41b minh họa cho cái thực tế là các quá trình này có thể rút ra một cụm danh từ được bao bọc sâu trong một câu – mà trên thực tế, không có giới hạn.

Trong các quá trình liệt kê trong 42, tất cả các quy tắc, trừ sự *thu hút trợ từ*, đều áp dụng trong việc hình thành các cú quan hệ, cho các cụm từ như "the man who(m) John expected to meet Tom", v.v.

²² Thực ra, dường như chỉ các cụm danh từ số ít bất định mới có thể bị chất vấn (nghĩa là, "someone", "something", v.v.), một thực tế liên hệ với vấn đề về khả năng phục hồi của thành phần xóa bỏ được đề cập trong chú thích 11. Xin xem *Current Issue* của tôi để theo dõi phần thảo luận.

Tuy nhiên, lưu ý rằng có những hạn chế đối với việc hình thành các câu hỏi và các câu quan hệ theo cách này. Ví dụ, hãy xét các câu thuộc ví dụ 43 dưới đây:

- 43 a. For him to understand *this lecture* is difficult.
(Với anh ta, hiểu bài giảng này là khó khăn.)
- b. It is difficult for him to understand *this lecture*.
(Hiểu bài giảng này là điều khó khăn đối với anh ta.)
- c. He read the book that interested *the boy*.
(Anh ta đọc cuốn sách gây hứng thú cho thằng bé.)
- d. He believed the claim that John tricked *the boy*.
(Anh ta tin lời khẳng định rằng John lừa gạt thằng bé.)
- e. He believed the claim that John made about *the boy*.
(Anh ta tin lời khẳng định của John [thực hiện] về thằng bé.)
- f. They intercepted John's message to *the boy*.
(Họ chặn không cho thông điệp của John đến với thằng bé.)

Giả sử rằng chúng ta thử áp dụng các quá trình hình thành nên câu nghi vấn và câu quan hệ vào các cụm danh từ in nghiêng trong ví dụ 43. Chúng ta phải phải sinh các câu nghi vấn và câu quan hệ từ 43a – 43f, tương ứng:

- 44 aI. *What is for him to understand difficult?
aR. *a lecture that for him to understand is difficult
- bI. What is difficult for him to understand?
bR. a lecture that is difficult for him to understand
- cI. *Who did he read the book that interested?
cR. *the boy who he read the book that interested
- dI. *Who did he believe the claim that John tricked?
dR. *the boy who he believed the claim that John tricked
- eI. *Who did he believe the claim that John made about?
eR. *the boy who he believed the claim that John made about
- fI. *Who did they intercept John's message to?
fR. *the boy who they intercepted John's message to

Trong những câu này, chỉ có bI và bR là hoàn toàn có thể chấp nhận được, và các trường hợp a, c, d, và e là hoàn toàn không thể, mặc dù ý nghĩa của chúng là gì hoàn toàn rõ ràng, nếu chúng được chấp nhận về mặt ngữ pháp. Hoàn toàn không rõ tại sao người nói tiếng Anh lại biết điều này là như vậy. Do đó, các câu 43a và 43b đồng nghĩa với nhau, thế nhưng chỉ câu 43a mới lệ thuộc vào các quá trình đang thảo luận. Và mặc dù các quá trình này không áp dụng cho 43d và 43f, nhưng chúng có thể được áp dụng, với các kết quả có thể chấp nhận được hơn rất nhiều, cho các câu rất giống 45a và 45b:

45 a. He believed that John tricked *the boy*. (Who did he believe that John tricked? – the boy who he believed that John tricked)

(Anh ta tin rằng John lừa gạt thằng bé. Anh ta tin rằng John lừa gạt ai? – thằng bé người mà anh ta tin rằng John lừa gạt.)

b. They intercepted a message to *the boy*. (Who did they intercept a message to? – the boy they intercepted a message to)

(Họ chặn không cho thông điệp đến với thằng bé. Họ chặn không cho thông điệp đến với ai? Thằng bé họ chặn không cho thông điệp đến với)

Bằng cách nào đó chưa được biết đến, người nói tiếng Anh nghĩ ra các nguyên tắc của 42 dựa vào những dữ liệu có sẵn cho anh ta; tuy nhiên, vẫn còn huyền bí hơn là cái thực tế là anh ta biết trong điều kiện hình thức nào các nguyên tắc này có thể áp dụng được. Người ta có thể khó khăn định một cách nghiêm túc rằng mọi người nói tiếng Anh bình thường đều có hành vi của mình “được hình thành” theo các cách được chỉ định bởi sự củng cố phù hợp. Các câu trong các ví dụ 43, 44, và 45 không “quen thuộc” như hằng hà sa số những câu mà chúng ta gặp phải hằng ngày, ấy thế nhưng chúng ta biết theo trực cảm, không cần phải ý thức hoặc được dạy, chúng được xử lí như thế nào bởi hệ thống các quy tắc ngữ pháp mà chúng ta đã chiếm lĩnh.

Một lần nữa, dường như là có một nguyên tắc chung giải thích cho nhiều thực tế như thế này. Lưu ý rằng trong 43a, cụm

danh từ in nghiêng được chứa đựng trong một cụm danh từ khác, đó là, “for him to understand this lecture”, mà là chủ ngữ của câu. Tuy nhiên, trong 43b, quy tắc *ngoại suy* đã đặt cụm từ “for him to understand this lecture” ra bên ngoài cụm danh từ làm chủ ngữ, và trong cấu trúc cuối cùng, cụm từ này không còn là cụm danh từ nữa, vì vậy cụm từ in nghiêng trong 43b không còn được chứa đựng trong một cụm danh từ nữa. Giả sử chúng ta áp đặt điều kiện vào những cái biến ngữ pháp rằng không một cụm danh từ nào có thể được rút ra từ một cụm danh từ khác – khái quát hơn, nếu một sự cải biến áp dụng cho một cấu trúc thuộc hình thức

[S...[A...]A...]S

cho với bất kì phạm trù A nào, thì nó phải được giải thích như vậy để áp dụng cho cụm từ *tối đa* thuộc kiểu A.²³ Sau đó các quá trình của 42a sẽ bị ngăn chặn, như được yêu cầu trong trường hợp 43a, c, d, e, và f, nhưng không phải trong trường hợp 43b. Chúng tôi sẽ trở lại với 45 ngay sau đây.

Có các ví dụ khác ủng hộ cho một nguyên tắc thuộc kiểu này, mà chúng tôi sẽ gọi là nguyên tắc *A-trên-A* (A-over-A). Hãy xét các câu của 46 dưới đây:

46 a. John kept the car in *the garage*.

(John giữ chiếc xe hơi trong gara.)

b. Mary saw the man walking toward *the railroad station*.

(Mary nhìn thấy người đàn ông đang đi về phía nhà ga.)

Cả hai ví dụ này đều tối nghĩa. Do đó, 46a có thể có nghĩa là chiếc xe hơi trong gara được John giữ, hay chiếc xe hơi được John

²³ Chúng ta có thể mở rộng nguyên tắc này sang hiệu quả mà sự cải biến này cũng phải áp dụng cho cụm từ tối đa thuộc kiểu S (câu). Do đó, câu

[_S John was convinced that [Bill would leave before dark_S]]S

có thể được cải biến thành “John was convinced that before dark Bill would leave” (John tin rằng trước khi trời tối Bill sẽ rời đi.). Giống như nguyên tắc ban đầu, sự mở rộng này không phải không có vấn đề, nhưng tuy nhiên nó có sự ủng hộ nhất định nào đó.

giữ trong gara. Trong trường hợp thứ nhất, cụm từ in nghiêng là một phần của một cụm danh từ, "the car in the garage"; trong trường hợp sau, cụm từ in nghiêng không phải là một phần của cụm danh từ. Tương tự, 46b có thể có nghĩa là người đàn ông đang đi về phía nhà ga bị nhìn thấy bởi Mary, hay người đàn ông được nhìn thấy đang đi về phía nhà ga bởi Mary (hay, không quan yếu với phần thảo luận này, Mary, trong khi đang đi về phía nhà ga, nhìn thấy người đàn ông). Một lần nữa, trong trường hợp thứ nhất, cụm từ in nghiêng là một phần của cụm danh từ, "the man walking toward the railway station"; trong trường hợp thứ hai, cụm từ in nghiêng không phải là một phần của cụm danh từ. Nhưng bây giờ hãy xét hai câu nghi vấn của 47:

- 47 a. What (garage) did John keep the car in?
(John giữ chiếc xe hơi ở gara nào?)
- b. What did Mary see the man walking toward?
(Mary nhìn thấy người đàn ông đang đi đến cái gì?)

Mỗi câu này đều tối nghĩa và chỉ có một cách giải thích duy nhất của câu cơ sở, trong đó cụm từ in nghiêng không phải là một phần của cụm danh từ khác. Tình hình tương tự cũng đúng với các câu quan hệ được hình thành từ 46, và những thực tế này cũng sẽ được giải thích bởi nguyên tắc A-trên-A. Có nhiều ví dụ tương tự.

Một trường hợp tinh tế hơn có thể được giải thích theo các cách tương tự được cung cấp bởi các câu như 48 và 49:

- 48 John has the best proof of that theorem.
(John có cách chứng minh tốt nhất cho định lí đó.)
- 49 What theorem does John have the best proof of?
(John có cách chứng minh tốt nhất cho định lí nào?)

Trong cách giải thích tự nhiên nhất của nó, câu 48 mô tả một tình huống trong đó một số người có cách chứng minh cho định lí ấy, và cách chứng minh của John là tốt nhất. Do đó, ý nghĩa này gợi ra rằng "best" bổ nghĩa cho cụm danh từ "proof of the theorem",

chứa một cụm danh từ khác, “that theorem”.²⁴ Do đó, nguyên tắc A-trên-A hàm ẩn rằng cụm từ “that theorem” không lệ thuộc vào các quá trình của 42. Do vậy, 49 sẽ không được phái sinh bởi các quá trình này từ 48. Và, trên thực tế, 49 có một cách giải thích rất khác với cách giải thích của 48. Câu 49 phù hợp với tình huống trong đó John có các cách chứng minh của một số định lí, và người hỏi đang hỏi cách chứng minh nào trong những cách chứng minh này là tốt nhất. Cấu trúc cơ sở, bất kì cấu trúc nào có thể, sẽ liên hệ “best” với “proof”, không phải với “proof of that theorem”, vì vậy “that theorem” không bị bao bọc trong một cụm từ thuộc cùng kiểu và do đó lệ thuộc vào câu hỏi (và tương tự, vào sự quan hệ hoá).

Nguyên tắc chung vừa mới được đề xuất có một lực giải thích nhất định, chẳng hạn như trong các ví dụ minh hoạ. Nếu được định đề hoá như là một nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, nó có thể giải thích tại sao các quy tắc cụ thể của tiếng Anh lại hoạt động để sinh ra các câu nhất định trong khi bác bỏ các câu khác, và giao các mối quan hệ âm thanh – ý nghĩa theo các cách mà, trên bề mặt, dường như vi phạm những sự giống nhau theo quy tắc. Đặt vấn đề bằng các ngôn từ khác, nếu chúng ta giả định rằng nguyên tắc A-trên-A là một phần của lược đồ bẩm sinh quyết định hình thức của kiến thức ngôn ngữ, thì chúng ta có thể giải thích cho một số khía cạnh nhất định của kiến thức tiếng Anh được sở hữu bởi những người nói, những người rõ ràng không được đào tạo và thậm chí không được tiếp xúc với dữ liệu liên quan đến các hiện tượng đang thảo luận theo bất kì cách quan yếu nào, trong chừng mực có thể khẳng định được.

²⁴ Độ dài không cho phép thảo luận về sự phân biệt được hàm ẩn ở đây theo thuật ngữ không chặt chẽ “noun phrase” - “nominal phrase”, nhưng điều này không quan trọng đối với vấn đề đang thảo luận. Xin xem bài viết của tôi, “Remarks on Nominalization”, in R. Jakobs and P. S. Rosenbaum, eds., *Readings in English Transformational Grammar*. Có các cách giải thích khác của 49 (ví dụ, với trọng âm tương phản đặt vào “John”), và có nhiều vấn đề còn để ngỏ liên quan đến các cấu trúc như thế này.

Phân tích tiếp dữ liệu của tiếng Anh cho thấy, không ngạc nhiên, rằng cách mô tả này được đơn giản hoá và gặp nhiều khó khăn. Ví dụ, hãy xét hai câu 50 và 51 dưới đây:

50 John thought (that) Bill had read *the book*.

(John nghĩ rằng Bill đã đọc cuốn sách.)

51 John wondered why Bill had read *the book*.

(John băn khoăn tại sao Bill đã đọc cuốn sách.)

Trong trường hợp của 50, cụm từ in nghiêng lệ thuộc vào cách chất vấn và cách quan hệ hoá, nhưng không phải như vậy trong trường hợp của 51. Không rõ liệu các cụm từ “that Bill had read the book” và “why Bill had read the book” là những cụm danh từ hay không. Giả sử chúng không phải là những cụm danh từ, thì câu 50 được xử lý theo nguyên tắc A-trên-A, nhưng câu 51 không được xử lý theo nguyên tắc này. Để giải thích cho việc ách tắc của các quá trình trong 42 trong trường hợp của 51, chúng ta sẽ phải giao cụm từ “why Bill had read the book” cho phạm trù tương tự như “the book”. Trên thực tế, có một sự gợi ý tự nhiên theo cách này. Câu 51 điển hình ở chỗ cụm từ mà từ đó cụm danh từ được lấy ra chính nó là cụm từ có *wh-*, chứ không phải là cụm từ có *that*. Giả sử quá trình đặt *wh-* vào vị trí (42a) giao thành phần *wh-* không những cho “the book” trong 51 mà còn cho cả mệnh đề chứa nó. Do đó, cả “*wh-* the book” và “why Bill had read the book” đều thuộc về phạm trù *wh-*, mà lúc này sẽ được xem như là một đặc điểm cú pháp thuộc một kiểu được thảo luận trong *Các tình diện của lý thuyết cú pháp* (Aspects of the Theory of Syntax), Chương 2 của tôi (xin xem chú thích 6). Theo những giả định này, nguyên tắc A-trên-A sẽ giúp giải thích sự khác nhau giữa 50 và 51.

Giả sử rằng các cụm từ đang thảo luận là những cụm danh từ. Lúc này, chính 50 chứ không phải 51 đặt ra vấn đề. Giả sử rằng sự phân tích của chúng tôi từ trước đến giờ là đúng, thì phải có một quy tắc nào đó giao cho mệnh đề “that Bill had read the book” một thuộc tính “tường minh” cho phép các cụm danh từ được

chiết ra từ nó, thậm chí nó là một cụm danh từ. Trên thực tế, có các ví dụ khác gọi ra sự cần thiết cho một quy tắc như vậy, có thể là một quy tắc của ngữ pháp tiếng Anh cụ thể. Do đó, hãy xét các câu 52, 53, và 54 dưới đây:

- 52 Who would you approve of my seeing?
(Bạn sẽ đồng tình với việc tôi nhìn thấy ai?)
- 53 What would you approve of John's drinking?
(Bạn đồng tình với việc John uống cái gì?)
- 54 * What would you approve of John's excessive drinking of?

Các câu 52 và 53 được hình thành bằng việc áp dụng các quá trình nghi vấn vào một cụm danh từ được chứa trong các cụm từ lớn hơn "my seeing -", "John's drinking -". Do đó, các cụm danh từ lớn hơn này tương minh đối với hoạt động chiết ra. Tuy nhiên, như ví dụ 54 chỉ ra, cụm danh từ in nghiêng trong ví dụ 55 không tương minh đối với hoạt động này.

- 55 You would approve of *John's excessive drinking of the beer*.
(Bạn sẽ đồng tình với việc John uống bia quá nhiều.)

Những ví dụ này điển hình cho nhiều ví dụ gọi ra quy tắc giao hoạt động có thể là gì. Trước đó nữa chúng tôi đã thảo luận câu 56 (câu 4), chỉ ra rằng nó tối nghĩa:

- 56 I disapprove of John's drinking.
(Tôi không đồng tình với việc John uống.)

Trong một cách giải thích, "John's drinking" có cấu trúc nội tại của một cụm danh từ. Do đó, quy tắc chêm các tính từ (3d) vào giữa một định tố và một danh từ được áp dụng, cho ra "John's excessive drinking"; và trên thực tế, các định tố khác có thể thay thế "John's" - "the", "that", "much of that", v.v. Trong cách giải thích này, "John's drinking" ứng xử giống chính xác với "John's refusal to leave" (sự từ chối rời đi của John), "John's rejection of the offer" (sự bác bỏ lời mời của John), v.v. Trong cách giải thích khác, "John's drinking (the beer)" (việc uống bia của John) không

có cấu trúc nội tại của một cụm danh từ và được xử lí tương tự với “John’s having read the book” (việc John đã đọc cuốn sách), “John’s refusing to leave” (sự từ chối rời đi của John), “John’s rejecting the offer” (sự bác bỏ lời mời của John), v.v., không một cụm từ nào cho phép chêm tính từ hay thay thế “John’s” bằng các định tố khác. Giả sử rằng chúng ta định đề hoá một quy tắc của tiếng Anh giao sự tường minh, trong nét nghĩa vừa mới được xác định, cho các cụm danh từ mà cũng là mệnh đề thiếu cấu trúc nội tại của các cụm danh từ. Do đó, các cụm từ “that Bill had read the book” trong 50, “my seeing –” trong cấu trúc làm cơ sở cho 52, và “John’s drinking –” trong cấu trúc làm cơ sở cho 53 sẽ được giao sự tường minh; cụ thể hơn, cụm danh từ chi phối trong những ví dụ này sẽ không gây ách tắc cho sự chiết ra bởi nguyên tắc A-trên-A. Trong câu 51, sự chiết ra sẽ vẫn bị ách tắc bởi phạm trù *wh-*, theo các cách được chỉ ra trước đó. Và câu 54 bị loại trừ bởi vì cụm danh từ quan yếu của cấu trúc cơ sở, “John’s excessive drinking of –”, không có cấu trúc nội tại của một cụm danh từ, như vừa mới được lưu ý, và do đó không lệ thuộc vào quy tắc đặc biệt của ngữ pháp tiếng Anh giao sự tường minh cho phạm trù cụm danh từ (NP) khi phạm trù này chi phối một mệnh đề thiếu cấu trúc nội tại của một cụm danh từ.

Có một số trường hợp khác gọi ra nhu cầu cho các quy tắc ngữ pháp cụ thể giao sự tường minh trong nét nghĩa này. Hãy xét hai ví dụ 57 và 58 dưới đây:

- 57 a. They intercepted John’s message to *the boy*. (Câu 43f)
 b. He saw John’s picture of *Bill*.
 (Anh ta nhìn thấy tấm ảnh của John của Bill.)
 c. He saw the picture of *Bill*.
 (Anh ta nhìn thấy tấm ảnh của Bill.)
- 58 a. They intercepted a message to *the boy*. (Câu 45b)
 He saw a picture of *Bill*.
 (Anh ta nhìn thấy một tấm ảnh của Bill.)

- b. He has a belief in *justice*.
(Anh ta có một niềm tin vào công lí.)
- c. He has faith in *Bill's integrity*.
(Anh ta có niềm tin vào sự liêm chính của Bill.)

Các cụm danh từ in nghiêng trong 57 không lệ thuộc vào các quá trình nghi vấn và quan hệ hoá, theo nguyên tắc A-trên-A, như chúng ta đã lưu ý. Trong trường hợp của 58, các quá trình nghi vấn và quan hệ hoá dường như tự nhiên hơn trong những vị trí này, ít nhất trong tiếng Anh khẩu ngữ thân mật. Do đó, các cụm danh từ chứa các cụm từ in nghiêng phải được giao sự tường minh. Dường như là cái mà tham gia vào là sự bất định của cụm danh từ chi phối; nếu quả thực như vậy, thì đối với các phương ngữ nhất định có một quy tắc giao sự tường minh cho một cụm danh từ thuộc hình thức

59 [NP *indefinite* ... NP]_{NP}

Còn tồn tại một số vấn đề rất nghiêm trọng dường như chống lại giải pháp bằng những sự mở rộng và bổ sung nguyên tắc A-trên-A. Lưu ý rằng nguyên tắc này được xây dựng theo cách chưa thực sự được sự ủng hộ mạnh mẽ của những ví dụ được đưa ra từ trước đến giờ. Nếu nguyên tắc A-trên-A nhìn chung là đúng, thì chúng ta sẽ hi vọng tìm ra những trường hợp trong đó một cụm từ thuộc phạm trù A không thể được chiết ra từ một cụm từ lớn hơn thuộc phạm trù A, với những sự lựa chọn khác nhau của A. Trên thực tế, các ví dụ được đưa ra từ trước đến giờ chỉ bao gồm A = cụm từ (hay có thể A = [+wh-], như trong phần thảo luận ví dụ 51). Do đó, một cách xây dựng thay thế của nguyên tắc này nhất quán với các thực tế vừa mới lưu ý sẽ giao sự không tường minh như là một thuộc tính đặc biệt của các kiểu cụm danh từ nhất định (và có thể của các cấu trúc khác), chứ không phải như là một thuộc tính của một phạm trù A chi phối một phạm trù thuộc kiểu A khác. Căn cứ vào các thực tế được trình bày từ trước đến giờ, định đề hoá nguyên tắc A-trên-A thay cho công thức thay thế này sẽ là

việc làm hoàn toàn phù hợp, bởi vì nguyên tắc A-trên-A có độ tự nhiên nhất định, trong khi nguyên tắc thay thế hoàn toàn không theo thể thức, một danh mục các cấu trúc không tường minh. Nhưng có một chứng cứ quan trọng, được John Ross chỉ ra (xin xem tài liệu tham khảo trong chú thích 21), gợi ra rằng nguyên tắc A-trên-A không đúng. Ross chỉ ra rằng trong các cấu trúc từ đó các cụm danh từ không thể chiết ra được, thì các tính từ cũng không thể chiết ra được. Do đó, hãy xét các ngôn cảnh “I believe that John saw –”, (Tôi tin rằng John nhìn thấy –) và “I believe the claim that John saw –” (Tôi tin vào lời khẳng định rằng John nhìn thấy –), “I wonder whether John saw –” (Tôi phân vân không biết John có nhìn thấy –). Từ ngôn cảnh thứ nhất, không phải từ ngôn cảnh thứ hai và thứ ba, chúng ta có thể chiết ra một cụm danh từ trong câu nghi vấn hay câu quan hệ, một thực tế chúng ta đã cố gắng giải thích bằng những sự bổ sung của nguyên tắc A-trên-A. Nhưng cách làm tương tự cũng đúng với việc chiết ra các tính từ. Do đó, chúng ta có thể hình thành “handsome though I believe that John is” (mặc dù tôi tin rằng John đẹp trai) nhưng không thể hình thành “handsome though I believe the claim that John is” (mặc dù tôi tin vào sự khẳng định rằng John đẹp trai), v.v. Liệu người ta có thể mở rộng cách tiếp cận vừa mới được thảo luận để giải thích cho vấn đề này theo một cách tự nhiên nào đó hay không, tôi không biết; hiện tại, tôi không thấy cách tiếp cận nào mà lại không bao gồm một bước hoàn toàn đặc biệt. Có thể điều này chỉ ra rằng cách tiếp cận thông qua nguyên tắc A-trên-A là không đúng, lúc này chỉ để lại cho chúng ta một tập hợp các cấu trúc trong đó sự chiết ra, vì một lí do nào đó, không thể thực hiện được.

Dù câu trả lời có như thế nào đi chăng nữa, thì sự phức tạp của các vấn đề vừa mới thảo luận là một sự minh họa quan trọng, điển hình thuộc kiểu các chủ đề nằm trên đường biên của các công trình nghiên cứu ngày nay, trong nét nghĩa được đề cập ở phần đầu của bài giảng này; nghĩa là, các vấn đề nhất định có thể được xây dựng một cách rõ ràng trong một khung các ý tưởng rõ ràng một cách hợp lí và được hiểu sâu sắc; các giải pháp bộ phận nhất

định có thể được đề xuất; và một phạm vi các ví dụ có thể được khám phá ra, nơi mà các giải pháp này không thành công, để ngỏ câu hỏi: Liệu cái mà được cần đến có là sự chi tiết hoá và sự mài sắc tiếp hay là một cách tiếp cận mới về căn bản?

Từ trước đến giờ tôi đã thảo luận một số kiểu điều kiện mà những sự cải biến phải đáp ứng: các điều kiện xoá bỏ, thuộc kiểu được đưa ra bởi các ví dụ 8-18; nguyên tắc áp dụng theo chu kì, được minh hoạ bằng các ví dụ 28 - 40 (với sự giống nhau về âm vị học được thảo luận trong mối quan hệ với 27; và nguyên tắc A-trên-A được đề xuất làm cơ sở để giải thích các hiện tượng được minh hoạ bởi các ví dụ 44-58. Trong mỗi trường hợp có một lí do nào đó để tin rằng nguyên tắc này là phù hợp, mặc dù không thiếu chứng cứ chỉ ra rằng nguyên tắc này được xây dựng không thoả đáng hay, có thể được nhận thức sai. Như là một ví dụ minh hoạ cuối cùng về sự tình này, điển hình cho việc nghiên cứu giáp ranh tồn tại trong ngôn ngữ học cũng như trong bất kì lĩnh vực nào, hãy xét một vấn đề được Peter Rosenbaum thảo luận lần đầu tiên (xin xem tài liệu tham khảo trong chú thích 6). Hãy xét những câu trong ví dụ 60:

- 60
- a. John agreed to go.
(John đồng ý đi.)
 - b. John persuaded Bill to leave.
(John thuyết phục Bill rời đi.)
 - c. Finding Tom there caused Bill to wonder about John.
(Thấy Tom ở đó làm cho Tom băn khoăn về John.)

Trong khi giải thích các câu này, chúng tôi bổ sung một “chủ ngữ bị thiếu” cho các động từ “go” (đi), “leave” (rời đi), và “find” (thấy) tương ứng. Trong 60a, chúng ta hiểu chủ ngữ của “leave” là “Bill”; trong 60c, chúng ta hiểu chủ ngữ của “find” và chủ ngữ của “wonder” là “Bill”. Tính theo khung làm việc được tiền giả định từ trước đến nay, xem chủ ngữ bị thiếu này như là chủ ngữ thực trong cấu trúc sâu, bị loại bỏ bởi hoạt động xoá bỏ là việc làm tự nhiên (mặc dù có thể không cần thiết, như chúng ta sẽ thấy ở

dưới). Do đó, các cấu trúc sâu cơ sở có thể là một kiểu nào đó giống với 61 dưới đây:

- 61 a. John agreed [John go]
 b. John persuaded Bill [Bill leave]
 c. [Bill find Tom there] caused Bill to wonder about John.

Mặt khác, các thực tế chỉ rõ rằng các câu của 60 không thể phái sinh từ 62, chẳng hạn:

- 62 a. John agreed [someone goes]
 (John đồng ý [một ai đó đi])
 b. John persuaded Bill [John leave]
 (John thuyết phục Bill [John rời đi])
 c. [John find Tom there] caused Bill to wonder about John
 ([John thấy Tom ở đó] làm cho Bill băn khoăn về John)

Lập luận rằng trong những trường hợp như vậy có một lí do ngữ nghĩa nội tại điều khiển chống lại các câu trong 62 sẽ là việc làm khó khăn. Ví dụ, người ta có thể giải thích 62a có nghĩa là John đồng ý rằng một ai đó nên đi; 62b có nghĩa là John thuyết phục Bill rằng anh ta (John) sẽ (nên) rời đi; 62c có nghĩa là việc John thấy Tom ở đó làm cho Bill băn khoăn về John. Chắc hẳn phải có một nguyên tắc cú pháp chung nào đó điều khiển chống lại 62 như là các nguồn khả dĩ cho 60 và khiến chúng ta phải giải thích 60 như được dựa vào 61 nhiều hơn. Rosenbaum gợi ý rằng cái mà tham gia vào là một điều kiện quy định các hoạt động xoá bỏ, “nguyên tắc xoá bỏ” quy định đại thể rằng chủ ngữ của mệnh đề bị bao được xoá bỏ bởi cụm danh từ gần nhất ở ngoài mệnh đề này. “Gần nhất” được đo theo số lượng các nhánh trong một sự thể hiện, chẳng hạn như 1’ hay 2’.²⁵ Như ông đã chỉ ra, nhiều ví dụ

²⁵ Trong công trình chưa công bố, David Permuter đã trình bày một lập luận mạnh mẽ rằng cái mà tham gia vào không phải là một điều kiện quy định những sự cải biến mà là một điều kiện quy định các cấu trúc sâu hợp chuẩn. Sự phân biệt này không quan trọng cho những gì tiếp theo nhưng sẽ trở nên quan trọng ở cấp độ thảo luận ít sâu sắc hơn.

thuộc các kiểu khác nhau có thể được giải thích dựa vào giả định khái quát này, giống như các học giả khác mà tôi đã tổng quan, bao gồm một điều kiện quy định các sự cải biến sẽ hình thành nên một phần của ngữ pháp phổ niệm.

Tuy nhiên, ở đây các vấn đề nhất định cũng xuất hiện. Ví dụ, hãy xét những trường hợp sau đây:²⁶

- 63 John promised Bill to leave.
 (John hứa với Bill John sẽ đi.)
- 64 a. John gave me the impression of working on that problem.
 (John cho tôi cảm tưởng đang làm việc về vấn đề đó.)
 b. John gave me the suggestion of working on that problem.
 (John cho tôi gợi ý đang làm việc về vấn đề đó.)
- 65 a. John asked me what to wear.
 (John hỏi tôi mặc cái gì.)
 b. John told me what to wear.
 (John bảo tôi mặc cái gì.)
- 66 John asked Bill for permission to leave.
 (John xin phép Bill rời đi.)
- 67 a. John begged Bill to permit him to stay.
 (John xin Bill cho phép anh ta ở lại.)
 b. John begged Bill to be permitted to stay.
 (John xin Bill để được phép ở lại.)
 c. John begged Bill to be shown the new book.
 (John xin Bill để được chỉ cho cuốn sách mới.)
- 68 John made an offer to Bill (received advice from Bill,
 received an invitation from Bill) to stay.
 (John mời Bill [nhận lời khuyên của Bill, nhận lời mời của
 Bill] ở lại.)

²⁶ Các ví dụ 63 và 67 được Rosenbaum thảo luận; ví dụ 64 được Maurice Gross chỉ ra; và ví dụ 65 được Zeno Ventler chỉ ra từ một khía cạnh khác, "Nominalization", in *Transformations and Discourse Analysis Papers*, No. 55 (Philadelphia: University of Pennsylvania, 1964), p. 67.

69 John helped Bill write the book.
(John giúp Bill viết cuốn sách.)

Câu 63 vi phạm nguyên tắc, bởi vì John chứ không phải Bill là người rời đi. Trong 64a, "John" được hiểu là chủ ngữ của "work", trong khi câu 64b rất giống chủ ngữ được hiểu là "I". Trong trường hợp của 65a, chính "John" được hiểu là chủ ngữ của "wear"; trong 65b, nó là "I"; trong trường hợp của 66, "John" được hiểu là chủ ngữ của "leave" và "Bill" được hiểu là chủ ngữ của "permit" được giả định là làm cơ sở cho "permission"; trong trường hợp của 67a, "Bill" được hiểu là chủ ngữ bề mặt của mệnh đề bị bao, nhưng trong 67b và 67c, nó là "John", mặc dù "Bill" là cụm danh từ "gắn nhất" trong tất cả ba trường hợp, trong cách hiểu của Rosenbaum. Trong 68, chính "John" được hiểu là chủ ngữ của "stay", mâu thuẫn rõ ràng với nguyên tắc, mặc dù phụ thuộc rất nhiều vào những câu hỏi chưa giải quyết được liên quan đến việc những câu này phải được phân tích như thế nào. Trường hợp của 69 tối nghĩa ở hai khía cạnh. Nguyên tắc xoá bỏ sẽ gợi ý rằng "Bill" là chủ ngữ của "write", mặc dù tất nhiên câu này không hàm ý rằng Bill viết cuốn sách – đúng hơn là John và Bill cùng viết. Nhưng có một sự khó khăn trong việc theo đuổi cách giải thích này. Do đó, từ 69, chúng ta có thể kết luận rằng John đã giúp viết cuốn sách, nhưng từ câu giống nhau rõ ràng "John helped the cats have kittens" (John giúp con mèo có những con mèo con), chúng ta không thể suy diễn rằng "John helped have kittens" (John giúp có các con mèo con), câu lệch chuẩn, một thực tế gợi ra rằng phải có một mối quan hệ ngữ pháp nào đó giữa "John" và "write" trong 69. Nói theo cách khác, vấn đề là phải làm thế nào để giải thích "John helped write the book" giống với 60a, bởi vì rõ ràng câu giống với 61a không phải hoạt động như là câu gốc.

Không theo đuổi thêm vấn đề tiếp nữa, chúng ta có thể thấy rằng mặc dù nguyên tắc xoá bỏ có nhiều thứ để khuyến cáo và có thể tham gia vào giải pháp đúng cho mạng lưới các vấn đề này, nhưng vẫn có nhiều chứng cứ cần được giải thích. Nhưng trong

những trường hợp khác đã đề cập, có những vấn đề khác nhau liên quan đến các điều kiện quyết định khả năng áp dụng của những sự cải biến, những vấn đề vẫn chống lại bất kì giải pháp gán dút khoát nào, mặc dù một số đề xuất lí thú và soi sáng có thể được thực hiện mà dường như mới chỉ đi được một phần quãng đường đến một giải pháp chung.

Trong khi thảo luận về bản chất của các hoạt động ngữ pháp, tôi đã tự giới hạn vào các ví dụ cú pháp và âm vị học, tránh những vấn đề liên quan đến giải thích ngữ nghĩa. Nếu một ngữ pháp phải mô tả ngữ năng đầy đủ của người nói – người nghe, thì nó cũng phải bao gồm các quy tắc giải thích ngữ nghĩa nữa, nhưng người ta còn biết rất ít về khía cạnh này của ngữ pháp. Trong những tài liệu tham khảo được dẫn ra trước đó (xin xem chú thích 6), chúng tôi đã đề xuất rằng một ngữ pháp bao gồm một thành phần cú pháp cụ thể hoá một tập hợp vô hạn các cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt sóng đôi và diễn tả mối quan hệ cải biến giữa các thành phần sóng đôi này, một thành phần âm vị học giao sự thể hiện ngữ âm cho cấu trúc bề mặt, và một thành phần ngữ nghĩa giao sự thể hiện ngữ nghĩa cho cấu trúc sâu. Như đã lưu ý trước đó (xem trang 70; đồng thời xem các trang 182 – 189), tôi cho rằng có chứng cứ mạnh mẽ rằng các bình diện của cấu trúc bề mặt cũng quan yếu với cách giải thích ngữ nghĩa.²⁷ Dù điều này có như thế nào chăng nữa, thì chúng cũng có thể có ít sự nghi ngờ rằng một ngữ pháp hoàn chỉnh phải chứa đựng các quy tắc giải thích ngữ nghĩa khá phức tạp, ít nhất một phần cũng nhằm vào các thuộc tính rất cụ thể của các đơn vị từ vựng và các cấu trúc hình thức

²⁷ Đối với một số nhận xét liên quan đến vấn đề này, xin xem bài viết của tôi "Surface Structure and Semantic Interpretation", in R. Jakobson, ed., *Studies in General and Oriental Linguistics* (Tokyo: TEC Corporation for Language and Educational Research, 1970). Tư liệu nghiên cứu về giải thích ngữ nghĩa các cấu trúc cú pháp đang được mở rộng rất nhanh. Đối với những thảo luận gần đây, xin xem J. J. Katz, *The Philosophy of Language* (New York: Harper & Row, 1966); U. Weinrich, "Explorations in Semantic Theory", in T. A. Sebeok, ed., *Current Trends in Linguistics*, Vol. III (New York: Humanities, 1966); I. J. Katz, "Recent Issues in Semantic Theory", in *Foundations of Language*, Vol. 3, No. 2, May 1967, pp. 124-94; và nhiều bài viết khác.

của ngôn ngữ đang thảo luận. Chi để cập một ví dụ, hãy xét câu 70 dưới đây:

70 John has lived in Princeton.
(John đã sống ở Princeton.)

Từ giả định rằng câu này được sử dụng một cách phù hợp để tạo ra một nhận định, chúng ta có thể kết luận rằng John là một người (người ta sẽ không nói rằng con chó của anh ta sống ở Princeton); Princeton là một nơi thoả mãn các điều kiện vật lí và xã hội học nhất định (với điều kiện "Princeton" là một địa danh; John hiện tại đang sống (tôi có thể nói rằng tôi đã sống ở Princeton, nhưng hiện tại tôi không thể nói "Einstein has lived in Princeton" (Einstein đã sống ở Princeton) – đúng hơn "Einstein lived in Princeton"), v.v. Cách giải thích ngữ nghĩa của 70 phải là cách giải thích cho những thực tế này.

Một phần, những vấn đề như thế này có thể được gộp vào ngữ nghĩa học phổ niệm vẫn còn đang được phát triển, trong đó các khái niệm và các mối quan hệ của chúng được phân tích theo một cách rất khái quát; hãy lấy một ví dụ kinh điển để minh hoạ, người ta có thể lập luận rằng mối quan hệ ngữ nghĩa giữa "John is proud of what Bill did" (John tự hào về những gì Bill đã làm) và "John has some responsibility for Bill's actions" (John chịu một trách nhiệm nào đó về những hành động của Bill) phải được giải thích theo các khái niệm phổ niệm về tự hào và trách nhiệm, giống như ở cấp độ cấu trúc âm thanh, người ta có thể cần đến một nguyên tắc của ngữ âm học phổ niệm để giải thích cho cái thực tế là khi một phụ âm vòm mềm trở thành phụ âm ngạc cứng thì nó thường trở thành âm lạnh lạnh (xin xem tài liệu tham khảo trong chú thích 14 để thảo luận). Ví dụ, để xuất trông chừng ít hấp dẫn khi áp dụng vào trường hợp của 70, liên quan đến cái thực tế là việc sử dụng 70 một cách phù hợp hàm ý rằng John hiện đang còn sống. Khi chúng ta cố gắng theo đuổi những câu hỏi này, ngay lập tức chúng ta bị lạc vào một mớ hỗn độn của những vấn đề gây

nhầm lẫn và những vấn đề tối tăm, và đề xuất những câu trả lời tạo ra một niềm tin nào đó là việc làm khó khăn. Vì lí do này, tôi không thể thảo luận các điều kiện quy định các quy tắc giải thích ngữ nghĩa mà có thể giống với các điều kiện quy định các quy tắc cú pháp và âm vị học được đề cập trước đó.

Lưu ý rằng tôi cũng có thể đã sai lầm trong những nhận xét ở trên trong việc giả định rằng các chủ đề được thảo luận thuộc vào thành phần cú pháp chứ không phải vào thành phần ngữ nghĩa của ngữ pháp, hay vào một lĩnh vực nào đó, trong đó các quy tắc cú pháp và ngữ nghĩa thâm nhập vào nhau. Vấn đề quá tối tăm để chúng ta có thể khẳng định rằng đây là một vấn đề kinh nghiệm, như vấn đề hiện đang tồn tại; nhưng khi chúng được mài sắc, thì chúng ta có thể thấy rằng vấn đề kinh nghiệm có thể được đặt ra. Ví dụ, hãy xét phần thảo luận về nguyên tắc xoá bỏ trong cú pháp. Joseph Emonds đã gợi ý (trong một công trình nghiên cứu chưa được công bố) rằng giả định (như tôi đã làm) rằng các câu trong ví dụ 60 được giải thích thông qua việc quy chiếu với các cấu trúc cơ sở của ví dụ 61. Đúng hơn, ông lập luận rằng cái mà tôi cho là mệnh đề bị bao hoàn toàn không có chủ ngữ trong hình thức cơ sở được sinh ra bởi thành phần cú pháp, và một quy tắc giải thích ngữ nghĩa khái quát thay thế cho nguyên tắc xoá bỏ của Rosenbaum. Liệu nó đúng hay không tôi không biết, nhưng chắc chắn nó là một khả năng. Khi các công trình nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu các vấn đề ngữ pháp, chúng ta có thể chờ đợi rằng các đường ranh giới mà dường như rõ ràng hiện nay có thể thay đổi theo các cách không thể dự đoán được, hay một cơ sở mới nào đó cho tổ chức của ngữ pháp có thể thay thế khung làm việc mà hiện nay dường như đang phù hợp.

Những điều kiện quy định các quy tắc ngữ pháp mà tôi đã và đang thảo luận là phức tạp và mới chỉ được hiểu một phần. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng thậm chí một số điều kiện đơn giản nhất và rõ ràng nhất quy định hình thức của ngữ pháp cũng

hoàn toàn không phải là các thuộc tính cần thiết của một hệ thống hoàn thành các chức năng của ngôn ngữ loài người. Theo đó, cái thực tế là chúng đúng với các ngôn ngữ loài người nói chung và có vai trò trong ngữ năng được thụ đắc của người nói – nghe không thể bỏ qua được. Ví dụ, hãy xét cái thực tế đơn giản là những cái biến ngữ pháp thường xuyên *phụ thuộc vào cấu trúc* trong nét nghĩa là chúng áp dụng cho một tập hợp các từ²⁸ bởi vì tổ chức của những từ này thành các cụm từ. Dễ dàng hình dung ra các hoạt động *phụ thuộc vào cấu trúc* áp dụng cho một chuỗi các thành phần một cách hoàn toàn độc lập với cấu trúc trù tượng của nó như là một hệ thống các cụm từ. Ví dụ, quy tắc hình thành nên các câu nghi vấn ở ví dụ 71 từ các câu tuyên bố trong ví dụ 72 (xin xem chú thích 10) là một quy tắc phụ thuộc vào cấu trúc trao đổi một cụm danh từ với thành phần thứ nhất của trợ từ.

71 a. Will the members of the audience who enjoyed the play stand?

(Có phải các thành viên của cử tọa, những người thích vở kịch sẽ đứng không?)

b. Has Mary lived in Princeton?

(Có phải Mary đã sống ở Princeton không?)

c. Will the subjects who will act as controls be paid?

(Có phải những chủ thể, những người sẽ hành động như là những kiểm soát viên sẽ được trả lương không?)

72 a. The members of the audience who enjoyed the play will stand.

(Các thành viên của cử tọa, những người thích vở kịch sẽ đứng.)

b. Mary has lived in Princeton.

(Mary đã sống ở Princeton.)

²⁸ Phù hợp hơn, với một chuỗi các đơn vị ngôn ngữ tối thiểu có thể là từ hoặc không.

c. The subjects who will act as control will be paid.

(Những chủ thể, những người sẽ hành động như là những kiểm soát viên sẽ được trả lương.)

Ngược lại, hãy xét hoạt động đảo từ thứ nhất và từ cuối cùng của câu, hay hoạt động sắp xếp các từ của một câu theo độ dài ngày càng tăng, tính theo các phân đoạn ngữ âm (“sắp xếp theo thứ tự abc” theo một cách cụ thể nào đó cho các đơn vị thuộc cùng độ dài), hay hoạt động di chuyển sự xuất hiện của từ “will” ở phía bên trái xa nhất sang cực trái – hãy gọi chúng là O_1 , O_2 , và O_3 , tương ứng. Áp dụng O_1 cho 27a, chúng ta phái sinh ra 73a; áp dụng O_2 cho 27b, chúng ta phái sinh ra 73b; áp dụng O_3 cho 27c, chúng ta phái sinh ra 73c:

- 73
- a. stand the members of the audience who enjoyed the play
will
 - b. in has lived Mary Princeton
 - c. will the subjects who act as controls will be paid.

Các thao tác O_1 , O_2 , và O_3 độc lập với cấu trúc. Rất nhiều hoạt động khác thuộc kiểu này có thể được cụ thể hoá.

Không có lí do tiên nghiệm giải thích tại sao ngôn ngữ loài người lại sử dụng chuyên biệt các hoạt động phụ thuộc vào cấu trúc chứ không phải là các hoạt động độc lập với cấu trúc như O_1 , O_2 , và O_3 . Người ta khó có thể lập luận được rằng các hoạt động độc lập với cấu trúc sản sinh ra sự tối nghĩa nhiều hơn hay ảnh hưởng nhiều hơn đến hiệu quả giao tiếp. Ấy thế nhưng không một ngôn ngữ loài người nào chứa các hoạt động độc lập với cấu trúc trong (hay thay thế) những sự cải biến ngữ pháp phụ thuộc vào cấu trúc. Người học ngôn ngữ biết rằng hoạt động tạo ra 71 là ứng viên khả dĩ cho một ngữ pháp; trong khi O_1 , O_2 , và O_3 và bất kì hoạt động nào giống chúng, không cần thiết phải xem như là các giả thuyết ướm thử.

Nếu chúng ta thiết lập “khoảng cách tâm lí” phù hợp từ các hiện tượng phổ biến và sơ giản như thế này, thì chúng ta sẽ thấy

rằng chúng thực sự đặt ra một số vấn đề không tầm thường cho tâm lí học con người. Chúng ta có thể suy đoán về lí cho việc dựa vào các hoạt động phụ thuộc vào cấu trúc,²⁹ nhưng chúng ta phải công nhận rằng bất kì sự suy đoán nào như vậy cũng đều bao gồm các giả định xem những khả năng tri nhận của con người hoàn toàn không rõ ràng hay cần thiết. Và khó tránh khỏi kết luận rằng bất kì chức năng nào của nó có thể, việc dựa vào các hoạt động phụ thuộc vào cấu trúc phải được tiến định đối với người học ngôn ngữ bằng một lược đồ hạn chế ban đầu thuộc một kiểu nào đó hướng vào những cố gắng thụ đắc ngữ năng của anh ta. Các kết luận tương tự dường như được đảm bảo, theo tiên nghiệm, trong trường hợp của các nguyên tắc sâu hơn và phức tạp hơn đã được thảo luận trước đó, bất kể hình thức chính xác của chúng có thể là thế nào.

Tóm lại, đi theo các phạm vi đã được sơ thảo ở đây, một mặt chúng ta có thể phát triển một hệ thống các nguyên tắc chung về ngữ pháp phổ niệm,³⁰ mặt khác, các ngữ pháp cụ thể được hình thành và giải thích theo các nguyên tắc này. Sự tác động lẫn nhau của các nguyên tắc phổ niệm và các quy tắc cụ thể dẫn đến các hệ quả kinh nghiệm như những hệ quả mà chúng tôi đã minh họa; ở

²⁹ Xin xem G. A. Miller and N. Chomsky, "Finitary Models of Language Users, Part II", in R. D. Luce, R. Bush, and E. Galanter, eds., *Handbook of Mathematical Psychology*, Vol. II (New York: Wiley, 1963), đối với một số đề xuất liên quan đến vấn đề này.

³⁰ Lưu ý rằng chúng tôi giải thích "ngữ pháp phổ niệm" như là một hệ thống các điều kiện quy định các ngữ pháp. Nó có thể bao gồm một cấu trúc cơ sở các quy tắc khung mà bất kì ngôn ngữ loài người nào cũng đều phải chứa đựng, nhưng nó cũng bao gồm các điều kiện phải được đáp ứng bởi các ngữ pháp và các nguyên tắc xác định việc chúng được giải thích như thế nào. Cách xây dựng này vượt ra khỏi quan điểm truyền thống xem ngữ pháp phổ niệm chỉ như là một cấu trúc cơ sở của mỗi ngữ pháp cụ thể; một hệ thống các quy tắc ở chính trung tâm điểm của mỗi ngữ pháp. Quan điểm truyền thống này cũng được thể hiện trong các công trình nghiên cứu gần đây. Nhưng theo tôi, nó dường như ít có giá trị. Trong chừng mực mà thông tin có sẵn, có những hạn chế ngặt nghèo quy định hình thức và cách giải thích ngữ pháp ở tất cả các cấp độ, từ các cấu trúc sâu của cú pháp, qua thành phần cái biến, đến các quy tắc giải thích các cấu trúc cú pháp về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

các độ sâu khác nhau, các quy tắc và nguyên tắc này cung cấp các cách giải thích cho những thực tế về ngữ năng – kiến thức của ngôn ngữ mỗi người nói sở hữu – và về một số cách trong đó kiến thức này được đưa vào sử dụng trong ngữ thi của người nói hay người nghe.

Các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm cung cấp một lược đồ rất hạn chế mỗi ngôn ngữ loài người phải tuân theo; cũng như các điều kiện cụ thể quyết định việc ngữ pháp của ngôn ngữ như vậy được sử dụng như thế nào. Tương tự ra những sự thay thế cho các điều kiện đã được xây dựng là việc làm dễ dàng (hay các điều kiện thường được ngầm giả định). Trong quá khứ, những điều kiện này thường không được để ý đến, và chúng ta biết rất ít về chúng hiện nay. Nếu chúng ta dự định thiết lập “khoảng cách tâm lí” phù hợp từ các hiện tượng quan yếu và thành công trong việc “làm cho chúng lạ lẫm” với chính chúng ta, thì ngay lập tức chúng ta có thể thấy rằng chúng đặt ra những vấn đề rất nghiêm túc mà không thể nói hay định nghĩa được nếu không tồn tại. Xem xét kĩ lưỡng những vấn đề như những vấn đề được sơ thảo ở đây chỉ ra rằng để giải thích cho việc sử dụng ngôn ngữ bình thường, chúng ta phải quy cho người nói – nghe một hệ thống các quy tắc phức tạp bao gồm các hoạt động tinh thần có bản chất rất trừu tượng; áp dụng vào những sự thể hiện hoàn toàn tách biệt với tín hiệu vật lí. Hơn nữa, chúng tôi quan sát thấy rằng kiến thức ngôn ngữ được thụ đắc dựa trên các dữ liệu hạn chế và thoái hoá và trong phạm vi lớn độc lập với trí tuệ và khác nhau rất lớn về kinh nghiệm cá nhân.

Nếu một nhà khoa học gặp phải vấn đề xác định bản chất của một thiết bị có những thuộc tính chưa được biết đến hoạt động dựa vào những dữ liệu có sẵn cho đũa trẻ và cho “đầu ra” (nghĩa là, một “trạng thái cuối cùng của thiết bị”, trong trường hợp này) một ngữ pháp cụ thể thuộc kiểu mà dường như là cần thiết để quy cho người biết ngôn ngữ, thì tất nhiên anh ta sẽ tìm kiếm các

nguyên tắc tổ chức cố hữu quyết định hình thức của đầu ra trên cơ sở của những dữ liệu hữu hạn sẵn có. Không có lí do để chấp nhận một quan điểm giáo điều hay thiên kiến khi thiết bị có những thuộc tính chưa được biết đến là ý thức con người; cụ thể, không có lí do để giả định, trước bất kì lập luận nào, rằng các giả định kinh nghiệm khái quát mà đã chi phối sự suy đoán về những vấn đề này có bất kì sự khẳng định đặc quyền cụ thể. Chưa một ai thành công trong việc chỉ ra tại sao các giả định theo kinh nghiệm rất cụ thể về việc kiến thức được thụ đắc như thế nào phải được xem xét một cách nghiêm túc. Chúng dường như không cung cấp bất kì một cách nào để mô tả hay giải thích cho hầu hết các cấu trúc bình thường và đặc trưng nhất của trí tuệ loài người, như ngữ năng. Một mặt, những giả định rất cụ thể về ngữ pháp phổ niệm và ngữ pháp cụ thể cho một tia hi vọng nào đó để giải thích các hiện tượng mà chúng ta gặp phải khi chúng ta nghiên cứu kiến thức và việc sử dụng ngôn ngữ. Suy đoán về tương lai, dường như không thể là các công trình nghiên cứu tiếp tục đi theo các lộ trình đã chỉ ra ở đây sẽ làm sáng tỏ lược đồ giới hạn cao vừa quyết định nội dung của kinh nghiệm vừa quyết định bản chất của kiến thức xuất hiện từ nó; do đó minh oan và chi tiết hoá tư duy truyền thống nào đó về những vấn đề của ngôn ngữ và ý thức. Tôi sẽ chuyển vấn đề này, trong những vấn đề khác, sang bài giảng cuối cùng.

3 NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÔN NGỮ HỌC VÀO NGHIÊN CỨU Ý THỨC: TƯƠNG LAI

Trong khi thảo luận về quá khứ, tôi đã nói đến hai truyền thống đã làm phong phú việc nghiên cứu ngôn ngữ theo các cách riêng biệt và rất khác nhau; và trong bài giảng cuối cùng của tôi, tôi đã cố gắng thể hiện khá rõ ràng các chủ đề mà dường như hiện này đang nằm ngay ở phía chân trời, như là một kiểu tổng hợp về ngữ pháp triết học và ngôn ngữ học cấu trúc bắt đầu hình thành. Mỗi truyền thống nghiên cứu và truyền thống suy đoán quan trọng mà tôi đã và đang sử dụng làm điểm tham chiếu được liên hệ với một cách tiếp cận đặc trưng nhất định đối với các vấn đề của ý thức, chúng ta có thể nói, không cần phải bóp méo, rằng mỗi truyền thống đã tiến hoá như là một ngành cụ thể của tâm lý học trong thời đại của nó, mà đối với mỗi ngành, nó có một đóng góp đặc biệt.

Có thể dường như hơi phi lý khi nói về ngôn ngữ học cấu trúc theo cách này, căn cứ vào việc nó chống lại chủ nghĩa tâm lý học mạnh mẽ. Nhưng sự nghịch lý được giảm đi khi chúng ta để ý đến một thực tế là việc nó chống chủ nghĩa tâm lý không đúng với chính tâm lý học, đặc biệt là các ngành mà cho đến tận một vài năm trước đã độc quyền nghiên cứu việc sử dụng và thụ đắc ngôn ngữ. Dầu sao chúng ta cũng sống trong kỉ nguyên của “khoa học hành vi”, không phải của “khoa học của ý thức”. Tôi không muốn đọc quá nhiều phát minh thuật ngữ, nhưng tôi cho rằng có một tầm quan trọng nào đó trong sự thoải mái và sự tự nguyện mà với

nó, tư duy hiện đại về con người và xã hội chấp nhận việc giao cho “khoa học hành vi”. Không một người tương tự nào đã từng nghi ngờ rằng hành vi cung cấp nhiều chứng cứ cho công trình nghiên cứu này – tất cả các chứng cứ, nếu chúng ta giải thích “hành vi” theo nét nghĩa đủ lỏng lẻo. Nhưng thuật ngữ “khoa học hành vi” gọi ra sự chuyển đổi về tầm quan trọng không tinh tế lắm sang chính chứng cứ và thoát ra khỏi các nguyên tắc cơ bản sâu sắc hơn và các cấu trúc tinh thần trừu tượng mà có thể được khoa học hành vi làm sáng tỏ. Như thế là khoa học tự nhiên được chỉ định là “khoa học đọc đồng hồ đo”. Trên thực tế, chúng ta sẽ kì vọng ở khoa học tự nhiên cái gì trong một nền văn hoá được thoả mãn để chấp nhận sự chỉ định cho những hoạt động này?

Khoa học hành vi đã quan tâm rất nhiều đến dữ liệu và tổ chức dữ liệu, và thậm chí nó tự xem mình như là một kiểu công nghệ kiểm soát hành vi. Chống tinh thần luận trong ngôn ngữ học và trong triết học thích hợp với sự thay đổi về phương hướng này. Như đã đề cập trong bài giảng thứ nhất, tôi cho rằng một đóng góp gián tiếp quan trọng của ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại bắt nguồn từ thành công của nó trong việc làm rõ những giả định về cách tiếp cận các hiện tượng ngôn ngữ theo hành vi luận, chống lại tinh thần luận, và hoạt động triệt để. Bằng việc mở rộng cách tiếp cận này sang những giới hạn tự nhiên, nó đã tạo cơ sở cho việc chứng minh có tính kết luận cao về sự không thoả đáng của bất kì cách tiếp cận các vấn đề của ý thức nào như thế.

Nói một cách khái quát, tôi cho rằng ý nghĩa lâu dài của việc nghiên cứu ngôn ngữ thể hiện ở cái thực tế là trong công trình nghiên cứu này, có thể xây dựng một công thức rõ ràng và dứt khoát một số vấn đề trọng tâm của tâm lí và đưa ra hàng loạt các chứng cứ liên quan đến chúng. Hơn nữa, hiện tại việc nghiên cứu ngôn ngữ là độc nhất vô nhị trong sự kết hợp nó tạo ra về sự phong phú của dữ liệu và việc dễ dàng xây dựng một cách rõ ràng các vấn đề cơ bản.

Tất nhiên, cố gắng dự đoán tương lai của nghiên cứu là việc làm ngớ ngẩn, và người ta sẽ hiểu rằng tôi không muốn phụ đề của bài giảng này được xem xét một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, nhận định rằng đóng góp quan trọng của nghiên cứu ngôn ngữ thể hiện ở sự hiểu biết mà nó cung cấp liên quan đến đặc điểm của các quá trình tinh thần và các cấu trúc chúng hình thành và hoạt động là nhận định công bằng. Do đó, thay vì việc suy đoán về tiến trình nghiên cứu khả dĩ các vấn đề đang trở thành tiêu điểm hiện nay¹, ở đây tôi sẽ tập trung vào một số vấn đề nảy sinh khi chúng ta cố gắng phát triển việc nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ như là một phần của tâm lý học con người.

Việc cho rằng mối quan tâm đối với ngôn ngữ sẽ vẫn là trọng tâm của việc nghiên cứu bản chất của con người, như nó đã từng là trọng tâm trong quá khứ, là hoàn toàn tự nhiên. Bất kì ai quan tâm đến bản chất và khả năng của con người cũng đều phải đối diện với cái thực tế là tất cả những người bình thường đều thụ đắc ngôn ngữ, trong khi việc thụ đắc thậm chí những cái sơ giản trần trụi nhất của nó cũng hoàn toàn nằm ngoài khả năng của loài khi có trí tuệ – một thực tế được nhấn mạnh hoàn toàn đúng trong triết học Descartes.² Nhiều người cho rằng các công trình nghiên

¹ Một số vấn đề đó có thể liệt kê được – ví dụ, vấn đề về việc nội dung bên trong của các đặc điểm ngữ âm quyết định chức năng của các quy tắc âm vị học, vai trò của các điều kiện hình thức phổ niệm trong việc hạn chế các ngữ pháp và sự giải thích theo kinh nghiệm của những ngữ pháp như vậy, mối quan hệ giữa cấu trúc cú pháp và cấu trúc ngữ nghĩa, bản chất của ngữ nghĩa học phổ niệm, các mô hình ngữ thi kết hợp với các ngữ pháp tạo sinh, v.v.

² Những cố gắng hiện nay để huấn luyện loài khỉ hình người theo hành vi mà các nhà nghiên cứu xem là giống ngôn ngữ khẳng định khả năng này, mặc dù có thể là những sự thất bại được quy cho là tại kĩ thuật huấn luyện có thể quan sát được và do đó thể hiện rất ít những khả năng thực tại của con vật. Xin xem báo cáo “Arithmetic Behavior in Chimpanzees” (Hành vi số học của loài tinh tinh) của C. B. Ferster trong *Science American*, May 1964, pp. 98-106. Ferster cố gắng dạy tinh tinh khớp nối các con số nhị phân 001,..., 111 với các tập hợp từ 1 đến 7 sự vật. Ông báo cáo rằng hàng trăm nghìn lần thử được yêu cầu để có được 95% độ chính xác, ngay cả trong công việc tầm thường này. Tất nhiên, ngay cả trong giai đoạn này loài khỉ cũng không học được

cứu sâu rộng hiện đại về giao tiếp của động vật thách thức quan điểm này; và người ta hầu như mặc nhiên công nhận rằng còn tồn tại một vấn đề giải thích cho “sự tiến hoá” của ngôn ngữ loài người từ các hệ thống giao tiếp của động vật. Tuy nhiên, quan sát kỹ lưỡng các công trình nghiên cứu gần đây về giao tiếp của động vật dường như không ủng hộ những giả định này nhiều. Trái lại, những công trình nghiên cứu này chỉ làm rõ hơn phạm vi mà ngôn ngữ của loài người tỏ ra là một hiện tượng độc nhất vô nhị mà không có sự giống nhau có ý nghĩa nào trong thế giới động vật. Nếu quả thực như vậy, thì đưa ra vấn đề giải thích sự tiến hoá của ngôn ngữ loài người từ các hệ thống giao tiếp nguyên thủy hơn xuất hiện ở các cấp độ khả năng trí tuệ thấp hơn là việc làm hoàn toàn vô nghĩa. Vấn đề này quan trọng, và tôi sẽ thảo luận ngay bây giờ.

Giả định rằng ngôn ngữ loài người đã tiến hoá từ các hệ thống nguyên thủy hơn được Karl Popper phát triển một cách lí thú trong bài thuyết trình vinh danh học giả Arthur Compton có nhan đề *Clouds and Clocks* (Những đám mây và những chiếc đồng hồ) được xuất bản gần đây. Ông cố gắng chỉ ra những vấn đề tự do ý chí và nhị nguyên luận Descartes có thể được giải quyết như thế nào bởi cách phân tích “sự tiến hoá” này. Bây giờ tôi không quan tâm đến các kết luận có tính triết lí ông rút ra từ sự phân tích của mình, mà đến một giả định cơ bản rằng có một sự phát triển tiến hoá của ngôn ngữ từ các hệ thống đơn giản hơn thuộc kiểu

nguyên tắc số học nhị phân; ví dụ, chúng không thể khớp nối được một con số nhị phân bốn chữ số, và có thể là chúng thực hiện tối trong thí nghiệm nếu như thí nghiệm có một sự kết hợp vô đoán về các con số nhị phân với các tập hợp chứ không phải sự kết hợp được quyết định bởi nguyên tắc về kí hiệu nhị phân. Ferster bỏ sót điểm quan trọng này, và do đó, kết luận một cách sai lầm rằng ông dạy những kiến thức sơ đẳng về hành vi kí hiệu. Sự nhầm lẫn càng bị làm tồi tệ thêm bởi việc ông định nghĩa ngôn ngữ như là “một tập hợp những sự kích thích kí hiệu kiểm soát hành vi” và bởi niềm tin kì lạ của ông rằng “hiệu quả” của ngôn ngữ xuất hiện từ cái thực tế là các phát ngôn “kiểm soát hầu hết những sự thể hiện giống nhau trong người nói và người nghe”.

mà người ta phát hiện ra trong các cơ thể sống khác. Popper lập luận rằng sự tiến hoá của ngôn ngữ đi qua một số giai đoạn, đặc biệt là một “giai đoạn thấp hơn”, trong đó những cử chỉ âm thanh được sử dụng để diễn tả trạng thái tình cảm, và một “giai đoạn cao hơn”, trong đó âm thanh phát ra được sử dụng để diễn đạt tư duy – theo ngôn từ của Popper, để mô tả và lập luận có phê phán. Thảo luận của ông về các giai đoạn tiến hoá của ngôn ngữ gợi ra một kiểu kế tiếp, nhưng trên thực tế ông không thiết lập một mối quan hệ nào giữa giai đoạn thấp hơn và giai đoạn cao hơn và không gợi ý một cơ chế, qua đó sự chuyển tiếp có thể xảy ra từ giai đoạn này sang giai đoạn kia. Tóm lại, ông không đưa ra lập luận nào để chỉ ra rằng các giai đoạn này thuộc vào một quá trình tiến hoá đơn lẻ. Trên thực tế, hoàn toàn khó thấy cái gì kết nối các giai đoạn này lại với nhau (trừ sự sử dụng ẩn dụ thuật ngữ “ngôn ngữ”). Không có lí do nào để cho rằng những “khoảng trống” này có thể lấp được. Không còn cơ sở để giả định cho một sự phát triển tiến hoá từ thờ đến đi; dường như là các giai đoạn không có sự giống nhau nào có ý nghĩa, và dường như chúng bao gồm các quá trình và các nguyên tắc hoàn toàn khác nhau.

Sự thảo luận rõ ràng hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ loài người với các hệ thống giao tiếp của động vật xuất hiện trong thảo luận gần đây của nhà dân tộc học so sánh W. H. Thorp³. Ông chỉ ra rằng, động vật chứ không phải con người dường như bị thiếu khả năng nhắc lại âm thanh của con người, và do đó, người ta có thể chờ đợi các loài chim (nhiều loài trong chúng có khả năng này ở một phạm vi lớn) là “nhóm mà đã có thể tiến hoá ngôn ngữ theo rét nghĩa chân thực, chứ không phải các loài động vật có vú”. Thorp không gợi ý rằng ngôn ngữ loài người “đã tiến hoá” trong bất kì nét nghĩa nghiêm ngặt nào từ các hệ thống đơn giản hơn,

³ W. H. Thorp, “Animal Vocalization and Communication”, in L. Darley, ed. *Brain Mechanisms Underlying Speech and Language* (New York: Gune and Stratton, 1967), pp. 2-10 and the discussions on pp. 19 and 84-85.

nhưng ông thực sự lập luận rằng các thuộc tính đặc thù của ngôn ngữ loài người có thể được tìm thấy trong các hệ thống giao tiếp của động vật, mặc dù “hiện tại chúng ta không thể khẳng định một cách dứt khoát rằng tất cả chúng đều hiện diện trong một con vật cụ thể”. Các đặc điểm mà ngôn ngữ loài người và ngôn ngữ động vật chung nhau là những thuộc tính “có mục đích”, “có cú pháp” và “có mệnh đề”. Ngôn ngữ có tính mục đích “ở chỗ trong ngôn ngữ loài người hầu như thường có một dự định rõ ràng nhằm áp đặt một cái gì đó vào một người khác, làm thay đổi hành vi, suy nghĩ của anh ta, hay thái độ chung của anh ta đối với một tình huống”. Ngôn ngữ loài người “có cú pháp” ở chỗ phát ngôn là một sự trình diễn có tổ chức nội tại, có cấu trúc và sự mạch lạc. Nó “có mệnh đề” ở chỗ nó truyền thông tin. Trong nét nghĩa này, cả ngôn ngữ loài người và giao tiếp của động vật đều có mục đích, có cú pháp, và có mệnh đề.

Tất cả điều này có thể đúng, nhưng nó khẳng định rất ít, bởi vì chúng ta chuyển đến cấp độ trừu tượng, ở đó ngôn ngữ loài người và giao tiếp của động vật nằm cùng nhau, hầu hết mọi hành vi khác cũng được gộp vào. Hãy xét sự đi: trên thực tế rõ ràng là đi cũng có “cú pháp” theo nét nghĩa vừa mới được định nghĩa như Karl Lashley đã chỉ ra từ lâu trong thảo luận quan trọng của ông về trật tự theo chuỗi trong hành vi.⁴ Hơn nữa, nó có thể chắc chắn có tính thông tin, ví dụ, tôi có thể thể hiện mối quan tâm của tôi vào việc đạt một mục tiêu nhất định thông qua tốc độ hay cường độ đi của mình.

Tình cờ, chính theo phương thức này mà các ví dụ về giao tiếp của động vật mà Thorp trình bày “có tính mệnh đề”. Ông dẫn ra làm ví dụ tiếng hót (bài hát) của loài chim ức đỏ ở châu Âu, trong đó tốc độ luân phiên của cấp độ âm thanh cao và cấp độ âm thanh thấp báo hiệu ý định bảo vệ lãnh thổ của con chim; tốc độ

⁴ K. L. Lashley, “The Problems of Serial Order in Behavior”, in L. A. Jeffress, ed. *Cerebral Mechanisms in Behavior* (New York: Wiley, 1951), pp. 112-36.

luân phiên càng cao, thì ý định bảo vệ lãnh thổ càng lớn. Đây là một ví dụ lí thú, nhưng dường như nó chỉ ra một cách rõ ràng sự vô vọng của cố gắng nhằm liên hệ ngôn ngữ loài người với giao tiếp của động vật. Mọi hệ thống giao tiếp của động vật được biết đến (nếu chúng ta bỏ qua một câu chuyện viễn tưởng nào đó về loài cá voi) đều sử dụng một trong hai nguyên tắc cơ bản: hoặc nó bao gồm một số lượng hữu hạn, cố định các tín hiệu, mỗi tín hiệu có liên quan đến một phạm vi hành vi hay trạng thái tình cảm cụ thể, như được minh họa trong các công trình nghiên cứu sâu rộng về các loài động vật linh trưởng được các nhà khoa học Nhật Bản tiến hành trong một vài năm qua; hoặc nó sử dụng một số lượng hữu hạn, cố định các chiều kích ngôn ngữ, mỗi khía cạnh có liên hệ với một chiều kích phi ngôn ngữ cụ thể theo cách mà sự lựa chọn một điểm dọc theo chiều kích ngôn ngữ quyết định và báo hiệu một điểm dọc theo chiều kích phi ngôn ngữ có liên quan. Nội dung thứ hai là một nguyên tắc được Thorp hiện thực hoá trong ví dụ minh họa của ông về tiếng hót của con chim. Tốc độ luân phiên của cấp độ âm thanh cao và cấp độ âm thanh thấp là chiều kích ngôn ngữ tương quan với chiều kích phi ngôn ngữ của ý định bảo vệ lãnh thổ. Con chim báo hiệu ý định bảo vệ lãnh thổ của mình bằng việc lựa chọn một điểm tương quan dọc theo chiều kích ngôn ngữ của sự thay thế cấp độ âm thanh – tất nhiên, tôi sử dụng từ “select” (lựa chọn) một cách lỏng lẻo. Chiều kích ngôn ngữ là trừu tượng, nhưng nguyên tắc của nó là rõ ràng. Một hệ thống giao tiếp thuộc kiểu thứ hai có một phạm vi không xác định các tín hiệu tiềm tàng giống như ngôn ngữ loài người. Tuy nhiên, cơ chế và nguyên tắc hoàn toàn khác với cơ chế và nguyên tắc, được ngôn ngữ loài người sử dụng để diễn đạt nhiều tư tưởng, ý định, tình cảm mới không xác định. Nhận định rằng hệ thống giao tiếp của động vật là “khuyết thiếu”, tính theo phạm vi của những tín hiệu tiềm tàng là nhận định không đúng; đúng hơn là phải nhận định ngược lại, bởi vì về mặt nguyên tắc, hệ thống giao tiếp của động vật chấp nhận sự thay đổi liên tục dọc theo chiều kích ngôn ngữ

(trong chừng mực mà nó có nghĩa khi nói về “sự liên tục” trong một trường hợp như vậy), trong khi ngôn ngữ loài người có tính rời rạc. Do đó, vấn đề không phải là vấn đề “nhiều hơn” hay “ít hơn” mà là vấn đề nguyên tắc tổ chức hoàn toàn khác. Khi tôi thực hiện một nhận định vô đoán nào đó trong một ngôn ngữ của loài người – ví dụ, sự nổi lên của các công ti siêu quốc gia áp đặt những nguy cơ mới cho sự tự do của con người – tôi không lựa chọn một điểm dọc theo chiều kích ngôn ngữ báo hiệu một điểm tương ứng dọc theo chiều kích phi ngôn ngữ có liên quan, tôi cũng không lựa chọn một tín hiệu từ một kho hành vi hữu hạn, bẩm sinh hay được học.

Hơn nữa, xem việc sử dụng ngôn ngữ của con người chủ yếu là có tính thông tin, trong thực tế hay trong dự định, là suy nghĩ sai lầm. Ngôn ngữ loài người có thể được sử dụng để thông tin hay đánh lạc hướng, để làm rõ tư tưởng hay để thể hiện sự thông minh của con người, hay chỉ để thể hiện. Nếu tôi nói mà tôi không quan tâm đến việc làm thay đổi hành vi hay tư duy của bạn, thì tôi không sử dụng ít ngôn ngữ hơn nếu tôi nói chính xác những điều tương tự với ý định như vậy. Nếu chúng ta hi vọng để hiểu được ngôn ngữ loài người và những khả năng tâm lí mà nó dựa vào, thì trước hết chúng ta phải hỏi nó là gì, chứ không phải nó được sử dụng như thế nào và cho mục đích gì. Khi chúng ta hỏi ngôn ngữ loài người là gì, chúng ta không tìm thấy sự giống nhau nổi bật của nó so với các hệ thống giao tiếp của động vật. Nói về hành vi hay tư duy ở cấp độ trừu tượng là việc làm không có ích vì ở đó giao tiếp của động vật và giao tiếp của con người giống nhau. Các ví dụ về giao tiếp của động vật đã được kiểm tra cho đến thời điểm này thực sự giống với nhiều thuộc tính của các hệ thống cử chỉ của con người, và khám phá khả năng của mối quan hệ trực tiếp này là việc làm có ý nghĩa. Nhưng dường như là ngôn ngữ loài người được dựa trên các nguyên tắc hoàn toàn khác. Theo tôi đây là điểm quan trọng, thường bị bỏ qua bởi những người tiếp cận ngôn ngữ loài người như là một hiện tượng sinh học, tự nhiên;

đặc biệt là vì những lí do này cho nên phỏng đoán về sự tiến hoá của ngôn ngữ loài người từ những hệ thống giao tiếp đơn giản hơn này dường như là vô nghĩa – có thể cũng phi lí như việc phỏng đoán về “sự tiến hoá” của các nguyên tử từ những đám hạt cơ bản.

Trong chừng mực mà chúng ta có thể biết, sở hữu ngôn ngữ loài người có liên quan đến một kiểu tổ chức tinh thần cụ thể, không phải chỉ liên quan đến một cấp độ trí tuệ cao. Dường như không có lí do đối với quan điểm cho rằng ngôn ngữ loài người chỉ là một trường hợp phức tạp hơn của một cái gì đó được thấy ở một nơi nào đó trong thế giới động vật. Điều này tạo ra một vấn đề đối với nhà sinh vật học, bởi vì nếu đúng, thì nó là một ví dụ “nổi lên” thực sự – sự xuất hiện của một hiện tượng khác về chất ở một giai đoạn của sự phức tạp về tổ chức cụ thể. Nhận ra thực tế này, mặc dù được thể hiện bằng những ngôn từ hoàn toàn khác, là điều đã thúc đẩy nhiều công trình nghiên cứu cổ điển về ngôn ngữ của những người mà mỗi quan tâm đầu tiên của họ là với bản chất của ý thức. Và dường như là ngày nay không có cách nào tốt hơn hay hứa hẹn hơn để khám phá ra những thuộc tính cơ bản và khu biệt của trí tuệ loài người hơn là thông qua sự nghiên cứu chi tiết về cấu trúc của sự sở hữu có một không hai này của con người. Vậy một sự phỏng đoán có lí là nếu các ngữ pháp tạo sinh thoả đáng về kinh nghiệm được tạo dựng, thì nó sẽ là một đóng góp quan trọng vào tâm lí học con người, theo cách mà tôi sẽ trực tiếp chuyển sang thảo luận chi tiết.

Trong quá trình phát triển các bài giảng này tôi đã đề cập đến một số trong những tư tưởng kinh điển xem cấu trúc ngôn ngữ và những cố gắng đương đại nhằm làm sâu sắc và mở rộng chúng. Dường như rõ ràng là chúng ta phải xem ngữ năng (năng lực ngôn ngữ) – kiến thức về một ngôn ngữ như là một hệ thống trừu tượng làm cơ sở cho hành vi – một hệ thống được hình thành bởi các quy tắc tương tác để quyết định hình thức và ý nghĩa bên trong của một số lượng các câu nói vô hạn về tiềm năng. Một hệ thống như vậy – một ngữ pháp tạo sinh – làm rõ tư tưởng của Humboldt về “hình thức của ngôn ngữ”, một nhận xét mơ hồ

nhưng có tính gợi ý trong công trình vĩ đại của ông được xuất bản sau khi ông qua đời, *Über die Verschiedenheit des Menschlichen Sprachbaues*, Humboldt định nghĩa như là “hệ thống bất biến, không đổi các quá trình tạo cơ sở cho hành động tinh thần đưa các tín hiệu được tổ chức về cấu trúc một cách rõ ràng lên đến một biểu thức của tư duy”. Một ngữ pháp như vậy định nghĩa ngôn ngữ, trong nét nghĩa của Humboldt, như là “một hệ thống được tạo sinh hồi quy, nơi mà các quy luật tạo sinh được cố định, bất biến, nhưng phạm vi và phương thức cụ thể trong đó chúng được áp dụng vẫn hoàn toàn chưa được cụ thể hoá”.

Trong mỗi một ngữ pháp như vậy, có các thành phần cụ thể, đặc thù, sự lựa chọn của chúng quyết định một ngôn ngữ loài người cụ thể, và có các thành phần phổ niệm khái quát, các điều kiện quy định hình thức và tổ chức của bất kì ngôn ngữ nào của loài người, điều đó hình thành nên chủ đề cho việc nghiên cứu “ngữ pháp phổ niệm”. Trong các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm là các nguyên tắc mà tôi đã thảo luận trong bài giảng trước – ví dụ, nguyên tắc phân biệt cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu và nguyên tắc đó hạn chế các lớp thao tác cải biến liên quan đến chúng. Lưu ý rằng sự tồn tại của các nguyên tắc hiển ngôn của ngữ pháp phổ niệm tạo điều kiện cho sự xuất hiện lĩnh vực mới của ngôn ngữ học toán học, một lĩnh vực phục tùng sự nghiên cứu trừu tượng lớp các hệ thống tạo sinh thoả mãn các nhu cầu đặt ra trong ngữ pháp phổ niệm. Sự nghiên cứu này nhằm mục đích chi tiết hoá các thuộc tính hình thức của bất kì ngôn ngữ loài người nào có thể. Lĩnh vực này vẫn còn non trẻ, mãi đến thập niên trước, khả năng của lĩnh vực này mới được hình dung ra. Nó thu được một số kết quả hứa hẹn, và nó gợi ra một hướng khả dĩ cho nghiên cứu trong tương lai mà có thể tỏ ra rất quan trọng. Do đó, ngôn ngữ học toán học hiện tại dường như đang nằm trong vị trí thuận lợi có một không hai, trong các cách tiếp cận toán học trong các khoa học tâm lí và khoa học xã hội, để phát triển không phải chỉ như là một lí thuyết về dữ liệu, mà còn như là một sự nghiên cứu về các nguyên tắc trừu tượng bậc cao và các cấu trúc quyết định

đặc điểm của các quá trình con người. Trong trường hợp này, các quá trình tinh thần đang thảo luận là những quá trình tham gia vào tổ chức của một lĩnh vực cụ thể của kiến thức loài người, đó là kiến thức ngôn ngữ.

Lí thuyết ngữ pháp tạo sinh, cả lí thuyết cụ thể và lí thuyết phổ niệm, đều chỉ ra kẽ hở trong lí thuyết tâm lí học mà tôi tin là đáng được đề cập. Tâm lí học được nhận thức là “khoa học hành vi” đã quan tâm đến hành vi và sự thụ đắc hay kiểm soát hành vi. Nó không có khái niệm tương ứng với “năng lực”, theo nét nghĩa trong đó năng lực được đặc trưng hoá bởi nhà ngữ pháp tạo sinh. Lí thuyết học tập tự giới hạn mình vào một khái niệm hạn hẹp và chắc chắn là không đầy đủ về cái gì được học – đó là hệ thống các mối liên hệ giữa kích thích và phản ứng, một mạng lưới các mối quan hệ, một kho chứa các đơn vị hành vi, một tầng bậc các thói quen, hay một hệ thống các tư thế phản ứng lại theo một cách cụ thể trong những điều kiện kích thích có thể cụ thể hoá được.⁵

⁵ Chẳng hạn, hạn chế này được bộc lộ trong những nhận định như thế này từ W. M. West trong “Recent Criticism of Behaviorism in Learning”, in *Psychology Bulletin*, Vol. 67, No. 3, 1967, pp. 214 – 225: “Sự chứng minh theo kinh nghiệm rằng... một đứa trẻ đã học các quy tắc của ngữ pháp nếu như nó thể hiện sự trình diễn bằng lời được gọi là “sự phát ngôn các quy tắc ngữ pháp”. Rằng sự thể hiện này thường không được thụ đắc nếu không được luyện tập đặc biệt được nhiều giáo viên dạy ngữ pháp ở nhà trường xác nhận. Người ta thậm chí có thể nói hoàn toàn đúng ngữ pháp mà không cần phải học các quy tắc ngữ pháp”. Việc West không có khả năng nhận thức được nét nghĩa khác trong đó đứa trẻ có thể được cho là đã học các quy tắc ngữ pháp chứng minh cho khoảng trống về quan niệm chúng tôi đang thảo luận. Bởi vì ông từ chối không xem xét câu hỏi “Cái gì được học?”, và không làm rõ khái niệm trước khi đặt câu hỏi “Nó được học như thế nào?”, cho nên ông chỉ có thể nhận thức được “ngữ pháp” như là “những sự đều đặn của hành vi trong sự hiểu biết và sản sinh lời nói” – một sự đặc trưng hóa hoàn toàn trống rỗng, như nó thể hiện, không có “những sự đều đặn về hành vi” liên quan đến (đấy là không kể đến “trong”) sự hiểu biết và sản sinh lời nói. Người ta không thể tranh cãi với sự khát khao của một số nhà nghiên cứu khảo sát “sự thụ đắc và duy trì những sự xuất hiện thực tại của hành vi ngôn ngữ” (*ibid.*). Nó vẫn phải chứng minh rằng công trình nghiên cứu này có một chút liên quan đến việc nghiên cứu ngôn ngữ. Như hiện tại, tôi không thấy bất kì biểu hiện nào của khẳng định này có thể được chứng minh.

Trong chừng mực mà tâm lí học hành vi được áp dụng vào giáo dục hay trị liệu, nó cũng tự giới hạn vào khái niệm “cái gì được học” này. Nhưng một ngữ pháp tạo sinh không thể được đặc trưng hoá bằng những ngôn từ này. Bổ sung vào khái niệm hành vi và học tập, cái cần có là một khái niệm về cái được học là gì – một khái niệm thuộc năng lực – nằm ngoài những giới hạn của lí thuyết tâm lí học hành vi. Rất giống với ngôn ngữ học hiện đại và triết học hiện đại về ngôn ngữ, tâm lí học hành vi chấp nhận một cách có ý thức những hạn chế về phương pháp luận không cho phép việc nghiên cứu các hệ thống phức tạp và trừu tượng cần thiết.⁶ Một đóng góp quan trọng trong tương lai của nghiên cứu ngôn ngữ đối với tâm lí học đại cương có thể là tập trung sự chú ý vào khoảng trống quan niệm và chứng minh việc nó có thể được lấp bằng cách nào bằng việc chi tiết hoá một hệ thống làm nền tảng cho ngữ năng trong lĩnh vực trí tuệ con người.

Có một nét nghĩa rõ ràng trong đó bất kì khía cạnh nào của tâm lí học cuối cùng cũng đều được dựa vào việc quan sát hành vi. Nhưng hoàn toàn không rõ ràng rằng việc nghiên cứu hành vi hay những điều kiện trong đó “kho hành vi” được thiết lập. Trước hết cần thiết phải xác định những đặc điểm quan trọng của kho hành vi này, các nguyên tắc theo đó nó được tổ chức. Một công trình nghiên cứu về học tập có ý nghĩa có thể bắt đầu chỉ sau khi nhiệm vụ ban đầu được tiến hành và đã dẫn đến một lí thuyết hợp lí được khẳng định một cách vững chắc về ngữ năng cơ bản – trong trường hợp của ngôn ngữ, đến sự hình thành ngữ pháp tạo sinh làm cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ được quan sát. Một công trình nghiên cứu như vậy sẽ tự quan tâm đến mối quan hệ giữa những dữ liệu có sẵn với sinh thể và năng lực mà nó thụ đắc; chỉ trong phạm vi mà sự trừu tượng hoá này đối với năng lực thành

⁶ Xin xem bài viết của tôi, “Some Empirical Assumptions in Modern Philosophy of Language”, in S. Morgenbesser, P. Suppes and M. White, eds. *Essays in Honor of Ernest Nagel* (New York: St. Martin’s, 1969) để xem phần thảo luận về công trình của Quine và Wittgenstein từ quan điểm này.

công – trong trường hợp của ngôn ngữ, trong phạm vi mà ngữ pháp “thoả đáng về mặt mô tả” trong nét nghĩa được mô tả trong Bài giảng 2, thì công trình nghiên cứu về học tập mới hi vọng thu được những kết quả có ý nghĩa. Nếu trong một lĩnh vực nào đó, tổ chức của kho hành vi hoàn toàn sơ đẳng và tầm thường, thì sẽ ít có hại trong khi tránh giai đoạn chuyển tiếp của quá trình xây dựng lí thuyết, trong đó chúng ta cố gắng mô tả một cách chính xác năng lực được thụ đắc. Nhưng người ta không thể dựa vào điều này để biến nó thành vấn đề được, và trong nghiên cứu ngôn ngữ, chắc chắn nó không phải là vấn đề. Với một sự mô tả thoả đáng hơn và phong phú hơn về “cái gì được học” – về năng lực cơ bản hình thành nên “giai đoạn cuối cùng” của sinh thể đang được nghiên cứu – có thể tiếp cận vấn đề xây dựng một lí thuyết về học tập mà sẽ hạn chế về phạm vi ít hơn rất nhiều so với những gì tâm lí học hành vi đã chứng tỏ. Chắc chắn là chấp nhận những sự chỉ trích về phương pháp luận ngăn chặn cách tiếp cận học tập như vậy là việc làm vô ích.

Có phải có những khu vực của năng lực con người ở đó người ta có thể hi vọng phát triển một lí thuyết thành công, giống với ngữ pháp tạo sinh không? Mặc dù đây là một câu hỏi rất quan trọng, nhưng hiện nay người ta có thể nói được rất ít về nó. Ví dụ, người ta có thể xem xét vấn đề một người thụ đắc một khái niệm nhất định về không gian ba chiều, hay một “lí thuyết tàng ẩn về hành động của con người” theo cách tương tự như thế nào. Một công trình nghiên cứu như vậy sẽ bắt đầu bằng cố gắng mô tả lí thuyết tàng ẩn làm cơ sở cho sự thể hiện thực tại và sau đó sẽ chuyển sang vấn đề lí thuyết này phát triển như thế nào trong những điều kiện về thời gian và sự tiếp cận dữ liệu đã cho – nghĩa là, hệ thống cuối cùng của các niềm tin được xác định bởi sự tác động lẫn nhau giữa các dữ liệu có sẵn theo cách nào, “các quy trình khám phá”, và cơ chế bẩm sinh hạn chế và áp đặt các điều kiện vào hình thức của hệ thống được thụ đắc. Tại thời điểm này, đây mới chỉ là một sự phác hoạ về một chương trình nghiên cứu mà thôi.

Đã có một số cố gắng nghiên cứu cấu trúc của những hệ thống khác giống ngôn ngữ – nghiên cứu hệ thống thân tộc và những sự phân loại cổ điển xuất hiện chẳng hạn. Nhưng ít nhất từ trước đến giờ, chưa có gì được khám phá tạm gọi là được so sánh với ngôn ngữ trong những lĩnh vực này. Theo những gì tôi biết, không một ai suy nghĩ về vấn đề này nhiều hơn Lévi-Strauss. Ví dụ, cuốn sách gần đây của ông về các phạm trù của tinh thần nguyên thủy⁷ là một cố gắng nghiêm túc có suy nghĩ nhằm giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, tôi không thấy những kết luận nào có thể đạt được từ công trình nghiên cứu về những tư liệu của ông vượt ra ngoài cái thực tế là ý thức hoang dã cố gắng áp đặt một tổ chức nào đó vào thế giới vật lí – mà con người phân loại, nếu họ thể hiện bất kì hành động tinh thần nào. Cụ thể, phê phán về tín ngưỡng totem (tín ngưỡng vật thiêng) của Lévi-Strauss dường như giảm xuống gần đến kết luận này.

Lévi-Strauss mô hình hoá những công trình nghiên cứu của mình một cách hoàn toàn có ý thức dựa vào ngôn ngữ học cấu trúc, đặc biệt là dựa vào công trình của Troubetzkoy và Jakobson. Ông thường xuyên nhấn mạnh và hoàn toàn đúng đắn rằng người ta không thể chỉ áp dụng các quy trình giống với những quy trình phân tích âm vị học vào những hệ thống nhỏ của xã hội và văn hoá. Đúng hơn là, ông quan tâm đến cấu trúc “nơi mà chúng có thể được tìm thấy... trong hệ thống thân tộc, tư tưởng chính trị, lễ nghi, nghệ thuật”, v.v.⁸ và ông mong muốn kiểm tra các thuộc tính hình thức của những cấu trúc này bằng những ngôn từ riêng của chúng. Nhưng một số nghi ngại là cần thiết khi ngôn ngữ học cấu trúc được sử dụng làm mô hình theo cách này. Thứ nhất, cấu trúc của một hệ thống âm vị học có rất ít tầm quan trọng như là một đối tượng hình thức; người ta không nói được điều gì có ý nghĩa, từ quan điểm hình thức, về một tập hợp của 40 thành phần lẻ

⁷ C. Lévi-Strauss, *The Sage Mind* (Chicago: University of Chicago Press, 1967).

⁸ C. Lévi-Strauss, *Structural Anthropology* (New York: Basic Books, 1963), p. 85.

được phân loại chéo theo 8 hay 10 đặc điểm. Ý nghĩa của âm vị học cấu trúc, như được Trubetzkoy, Jakobson và các học giả khác phát triển, không nằm ở những thuộc tính hình thức của các hệ thống âm vị học mà nằm ở cái thực tế là một số lượng khá nhỏ những đặc điểm có thể được cụ thể hoá bằng những ngôn từ tuyệt đối, độc lập với ngôn ngữ dường như cung cấp cơ sở cho tổ chức của tất cả các tổ chức âm vị học. Thành tựu của âm vị học cấu trúc là để chỉ ra rằng các quy tắc âm vị học của rất nhiều ngôn ngữ khác nhau áp dụng cho các lớp thành phần mà có thể được đặc trưng hoá theo những đặc điểm này; thay đổi lịch sử tác động vào những lớp như vậy theo một cách đồng nhất; và tổ chức của các đặc điểm có vai trò cơ bản trong việc sử dụng và thụ đắc ngôn ngữ. Đây là một phát hiện quan trọng nhất, nó tạo nhiều cơ sở cho ngôn ngữ học đương đại. Nhưng nếu chúng ta trừu tượng hoá ra khỏi tập hợp phổ niệm cụ thể các đặc điểm và các hệ thống quy tắc trong đó chúng hoạt động, thì nó còn lại rất ít ý nghĩa.

Hơn nữa, trong phạm vi càng ngày càng lớn hơn, các công trình nghiên cứu hiện hành về âm vị học đang chứng minh rằng sự phong phú thực tế của các hệ thống âm vị học không phải nằm ở các mẫu cấu trúc của các âm vị mà ở các hệ thống phức tạp của các quy tắc, qua đó các mẫu thức này được hình thành, thay đổi và chi tiết hoá.⁹ Các mẫu cấu trúc xuất hiện ở những giai đoạn phát sinh khác nhau là một kiểu hiện tượng phụ. Hệ thống của các quy tắc âm vị học sử dụng các đặc điểm phổ niệm theo một cách cơ bản,¹⁰ nhưng dường như chính những thuộc tính của các hệ thống quy tắc này đã thực sự làm sáng tỏ bản chất cụ thể của tổ chức ngôn ngữ. Ví dụ, dường như có những điều kiện rất khái quát, chẳng hạn như nguyên tắc sắp xếp trật tự theo chu kì (được thảo

⁹ Xin xem phần thảo luận trong bài giảng trước và những tài liệu tham khảo được dẫn ra ở đây.

¹⁰ Việc nghiên cứu các đặc điểm phổ niệm chính nó đang trong sự thay đổi đáng kể. Xin xem Chomsky & Halle, *The Sound Pattern of English* (New York: Harper & Row, 1968), Chapter 7, đối với phần thảo luận gần đây.

luận trong bài giảng trước) và các nguyên tắc khác vẫn còn trừu tượng hơn chi phối việc áp dụng những quy tắc này, và có nhiều vấn đề lí thú, chưa giải quyết được liên quan đến sự lựa chọn các quy tắc được quyết định như thế nào bởi các mối quan hệ nội tại, phổ niệm trong các đặc điểm. Hơn nữa, ý tưởng về một công trình nghiên cứu toán học về các cấu trúc ngôn ngữ, ý tưởng mà Lévi-Strauss đôi khi nói đến, trở nên có ý nghĩa chỉ khi người ta xem xét các hệ thống quy tắc với khả năng tạo sinh vô hạn. Không có gì để nói về cấu trúc trừu tượng của các mẫu thức khác nhau xuất hiện ở các giai đoạn phát sinh khác nhau. Nếu điều này là đúng, thì người ta không thể chờ đợi ngay trong âm vị học cấu trúc cung cấp một mô hình hữu ích cho việc nghiên cứu các hệ thống văn hoá và xã hội khác.

Nói chung, với tôi, vấn đề mở rộng các khái niệm của ngôn ngữ học cấu trúc sang các hệ thống tri nhận khác dường như không ở trong trạng thái hứa hẹn ở thời điểm hiện tại, mặc dù rõ ràng bị quan là quá sớm.

Trước khi chuyển sang những hàm ý khái quát của công trình nghiên cứu ngữ năng và, cụ thể hơn, sang các kết luận của ngữ pháp phổ niệm, khẳng định vị thế của những kết luận này dưới ánh sáng của tri thức hiện đại là việc làm có ích. Trong bài giảng thứ nhất của tôi, tôi trích dẫn những nhận xét của William Dwight Whitney về cái mà ông gọi là "sự đa dạng vô hạn của lời nói con người", sự đa dạng không có biên giới, ông nhận định, ngầm phá hoại những khẳng định của ngữ pháp triết học sang sự quan yếu tâm lí học.

Các nhà ngữ pháp triết học thường cho rằng các ngôn ngữ khác nhau rất ít về cấu trúc sâu, mặc dù có thể có sự biến thiên về những sự thể hiện trên bề mặt. Do đó, theo quan điểm này, có một cấu trúc cơ sở của các mối quan hệ và các phạm trù ngữ pháp, và các khía cạnh nhất định của tư duy và tinh thần con người về cơ bản là không đổi trong các ngôn ngữ, mặc dù các ngôn ngữ có thể

khác nhau liên quan đến việc liệu chúng có diễn tả các mối quan hệ theo hình thức bằng biến tố hay trật tự hay không. Hơn nữa, nghiên cứu các công trình của họ chỉ ra rằng các nguyên tắc hồi quy cơ bản sinh ra cấu trúc sâu được cho là bị hạn chế theo các cách nhất định – ví dụ, bởi các điều kiện mà các cấu trúc mới được hình thành chỉ bằng việc chêm vào “nội dung mệnh đề” mới. Vào một “nội dung mệnh đề mới”, các cấu trúc mới mà chính chúng tương ứng với các câu đơn thực tại, trong các vị trí cố định trong các cấu trúc đã được hình thành. Tương tự, nhưng sự cải biến ngữ pháp hình thành nên cấu trúc bề mặt thông qua việc sắp xếp lại trật tự, tinh lược, và những thao tác hình thức khác chính chúng phải đáp ứng các điều kiện khái quát cố định, như những cải biến ngữ pháp đã được thảo luận trong bài giảng thứ nhất. Tóm lại, các lí thuyết ngữ pháp triết học, và những sự chi tiết hoá gần đây của các lí thuyết này, tạo ra giả định rằng các ngôn ngữ sẽ khác nhau rất ít, bất chấp sự đa dạng đáng kể về hiện thực hoá trên bề mặt, khi chúng ta khám phá ra các cấu trúc sâu của chúng và phát hiện ra các cơ chế cơ bản và các nguyên tắc của chúng.

Quan sát thấy rằng giả định này kéo dài dai dẳng, thậm chí trong suốt thời kì lãng mạn ở Đức, thời kì tất nhiên đã bị bận tâm bởi sự đa dạng của các nền văn hoá và bởi nhiều khả năng phong phú để phát triển trí tuệ loài người, là một quan sát lí thú. Do đó, Wilhelm von Humboldt, người mà hiện nay được nhớ đến nhiều nhất về những ý tưởng liên quan đến sự đa dạng của các ngôn ngữ và mối liên hệ giữa các cấu trúc ngôn ngữ khác nhau với “những thế giới quan” khác nhau, tuy nhiên lại khẳng định một cách chắc chắn rằng làm cơ sở cho bất kì ngôn ngữ nào của loài người chúng ta cũng đều tìm thấy một hệ thống phổ niệm, hoàn toàn thể hiện những thuộc tính trí tuệ độc nhất vô nhị của con người. Vì lí do này, ông có thể duy trì quan điểm duy lí rằng ngôn ngữ không phải thực sự được học – chắc chắn là không phải được dạy – mà là phát triển “từ bên trong”, theo một cách về cơ bản

được tiên định, khi các điều kiện môi trường phù hợp tồn tại. Ông lập luận, người ta thực sự không thể dạy ngôn ngữ thứ nhất, mà chỉ có thể “cung cấp sợi dây mà dọc theo đó nó sẽ phát triển theo cách riêng của nó”, bằng các quá trình giống với sự trưởng thành nhiều hơn là sự học. Thành phần có tính Plato này trong tư duy của Humboldt là thịnh hành; với Humboldt, đề xuất một lý thuyết về “học tập” theo kiểu Plato cũng tự nhiên như với Rousseau xây dựng sự phê phán của mình về những thể chế xã hội hà khắc trên quan niệm về sự tự do của con người bắt nguồn từ những giả định hoàn toàn giống với giả định của Descartes liên quan đến những hạn chế của cách giải thích máy móc. Và nói chung phân tích cả tâm lý học và ngôn ngữ học của thời kì lãng mạn như là sự phát triển tự nhiên của các quan niệm duy lý dường như là việc làm phù hợp.¹¹

Vấn đề mà Whitney đưa ra chống lại Humboldt và ngữ pháp triết học nhìn chung là rất quan trọng, liên quan đến những hàm ý của ngôn ngữ học đối với tâm lý học đại cương về con người. Rõ ràng là những hàm ý này có thể thực sự có ảnh hưởng sâu rộng chỉ khi quan điểm duy lý về cơ bản là đúng, trong trường hợp như vậy, cấu trúc ngôn ngữ có thể thực sự phục vụ như là “tấm gương của ý thức”, trong cả khía cạnh cụ thể và khía cạnh phổ niệm. Người ta tin tưởng rộng rãi rằng nhân học hiện đại đã thiết lập những giả định sai lầm của các nhà ngữ pháp phổ niệm duy lý bằng cách chứng minh thông qua công trình nghiên cứu thực nghiệm cho rằng các ngôn ngữ, trên thực tế, có thể thể hiện sự đa dạng rộng lớn nhất. Những khẳng định của Whitney liên quan đến sự đa dạng của các ngôn ngữ được lập lại trong suốt thời kì hiện đại; ví dụ, Martin Joos diễn đạt sự thông thái theo quy ước khi ông xem kết luận cơ bản của ngôn ngữ học nhân học hiện đại

¹¹ Đối với việc thảo luận về những vấn đề này, xin xem *Cartesian Linguistics* (New York: Harper & Row, 1966) của tôi.

như là kết luận cho rằng “các ngôn ngữ có thể khác nhau không có giới hạn liên quan đến phạm vi hay phương hướng”.¹²

Niềm tin rằng ngôn ngữ học nhân học đã bác bỏ những giả định của ngữ pháp phổ niệm dường như hoàn toàn không đúng ở hai khía cạnh. Thứ nhất, nó giải thích nhầm các quan điểm của ngữ pháp duy lý cổ điển rằng các ngôn ngữ chỉ giống nhau ở cấp độ sâu hơn, cấp độ mà ở đó các mối quan hệ được thể hiện và ở đó các quá trình cung cấp cho khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ được tìm thấy. Thứ hai, niềm tin này giải thích nhầm một cách nghiêm trọng những kết quả tìm kiếm của ngôn ngữ học nhân học, mà trên thực tế, đã hạn chế chính mình gần như hoàn toàn vào các khía cạnh bề mặt của cấu trúc ngôn ngữ.

Nói ra điều này không phải là để phê phán ngôn ngữ học nhân học, một lĩnh vực đang trực diện với những vấn đề hấp dẫn của riêng nó – đặc biệt là vấn đề thu thập được ít nhất một sự ghi chép lại nào đó về các ngôn ngữ đang biến mất rất nhanh của thế giới nguyên thủy. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải nhớ rằng hạn chế cơ bản này đối với những thành tựu của nó trong việc xem xét việc nó làm sáng tỏ những luận đề của ngữ pháp phổ niệm. Các công trình nghiên cứu nhân học (giống như các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học cấu trúc nói chung) không cố gắng khám phá ra cái cốt lõi cơ bản của các quá trình tạo sinh trong ngôn ngữ – nghĩa là, các quá trình quyết định các cấp độ sâu của cấu trúc và hình thành nên các phương tiện có hệ thống để sáng tạo ra các kiểu câu mới chưa từng có. Do đó, chúng rõ ràng không

¹² M. Joos, ed. *Readings in Linguistics*, 4th eds. (Chicago University Press, 1966), p. 288. Kết luận này được truyền bá như là “Truyền thống Boas”. Joos cho rằng ngôn ngữ học Mĩ “có phương hướng quyết định của nó khi nó được quyết định rằng một ngôn ngữ bản địa có thể được mô tả không cần phải có bất kì kế hoạch tồn tại trước nào về cái mà một ngôn ngữ phải tồn tại...” (trang 1). Tất nhiên nhận định này có thể không đúng theo nghĩa đen – các quy trình phân tích chính chúng diễn tả một giả thuyết liên quan đến sự đa dạng có thể của ngôn ngữ. Tuy nhiên, có nhiều điều hợp lí trong mô tả của Joos.

thể có bất kì mối liên hệ nào với giả định cổ điển cho rằng các quá trình tạo sinh cơ bản này chỉ khác nhau rất ít từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ kia. Trên thực tế, chứng cứ hiện tại có sẵn gợi ra rằng nếu ngữ pháp phổ niệm có những khuyết thiếu nghiêm trọng như nó có, nhìn từ quan điểm hiện đại, thì những khuyết thiếu này nằm ở sự thất bại không nhận ra được bản chất trừu tượng của cấu trúc ngôn ngữ và áp đặt những điều kiện đủ mạnh và hạn chế vào hình thức của bất kì ngôn ngữ nào của con người. Và một đặc điểm điển hình của các công trình nghiên cứu hiện đại về ngôn ngữ học là mối quan tâm của nó đối với các phổ niệm ngôn ngữ học thuộc kiểu mà chỉ có thể nhận thấy được thông qua một công trình nghiên cứu chi tiết về các ngôn ngữ, những phổ niệm chi phối những thuộc tính của ngôn ngữ mà công trình nghiên cứu hoàn toàn không thể tiếp cận được trong khung làm việc hạn chế đã được chấp nhận, thường vì những lí do rất chính đáng, trong khuôn khổ của ngôn ngữ học nhân học.

Tôi cho rằng nếu chúng ta suy ngẫm về vấn đề kinh điển của tâm lí học, vấn đề giải thích kiến thức của con người, chúng ta không thể tránh khỏi ngạc nhiên bởi sự khác biệt khổng lồ giữa kiến thức và kinh nghiệm – trong trường hợp của ngôn ngữ, giữa ngữ pháp tạo sinh thể hiện năng lực ngôn ngữ của người nói bản ngữ và dữ liệu nghèo nàn, thoái hoá, dựa vào đó anh ta tạo dựng ngữ pháp cho chính mình. Trên nguyên tắc lí thuyết học tập phải đề cập đến vấn đề này; nhưng trên thực tế nó lại bỏ qua, bởi vì khoảng trống khái niệm tôi đã đề cập trước đó. Vấn đề thậm chí không thể phát biểu được theo bất kì cách hợp lí nào cho đến tận khi chúng ta phát triển khái niệm năng lực, cùng với các khái niệm học tập và hành vi, và áp dụng khái niệm này trong một lĩnh vực nào đó. Sự thực là khái niệm này đã được phát triển rất rộng rãi và chỉ được áp dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ loài người. Chỉ trong lĩnh vực này chúng ta mới có ít nhất các ngữ pháp được xây dựng cho các ngôn ngữ cụ thể. Khi việc nghiên cứu ngôn ngữ phát triển, chúng ta có thể chờ đợi với một độ tự tin nhất định rằng những

ngữ pháp này sẽ được mở rộng cả về chiều rộng và chiều sâu, mặc dù nó sẽ khó xuất hiện như là một sự ngạc nhiên nếu những đề xuất đầu tiên được thấy là sai lầm theo các cách cơ bản.

Trong chừng mực mà chúng ta có một sự gần đúng chưa dứt khoát đầu tiên của ngữ pháp tạo sinh đối với một ngôn ngữ nào đó, lần đầu tiên chúng ta có thể xây dựng vấn đề về nguồn gốc của kiến thức theo một cách hữu ích. Nói cách khác, chúng ta có thể đặt câu hỏi, cấu trúc ban đầu nào phải được quy cho ý thức giúp nó có thể xây dựng một ngữ pháp như vậy từ những dữ liệu theo cảm giác? Một số trong những điều kiện kinh nghiệm phải được thoả mãn bởi bất kì giả định nào như vậy về cấu trúc bẩm sinh là tương đối rõ ràng. Do đó, dường như nó là khả năng đặc thù của loài mà về cơ bản độc lập với trí tuệ, và chúng ta có thể thực hiện được một sự ước tính khá chính xác về lượng dữ liệu cần thiết để nhiệm vụ được hoàn thành một cách thắng lợi. Chúng ta biết rằng các ngữ pháp mà trên thực tế được xây dựng chỉ hơi khác trong những người nói cùng ngôn ngữ, bất chấp những sự khác nhau lớn không những về trí tuệ mà còn cả về những điều kiện trong đó ngôn ngữ được thụ đắc. Như là những tham thể trong một nền văn hoá nhất định, tất nhiên chúng ta ý thức được những sự khác nhau về khả năng sử dụng ngôn ngữ, về kiến thức từ vựng, v.v. có nguồn gốc từ những sự khác nhau về khả năng bẩm sinh và từ những sự khác nhau về các điều kiện thụ đắc; tất nhiên chúng ta chú ý ít hơn rất nhiều đến những sự giống nhau và kiến thức chung mà chúng ta thường mặc nhiên công nhận. Nhưng nếu chúng ta dự định thiết lập khoảng cách tinh thần cần thiết, nếu chúng ta thực sự so sánh các ngữ pháp tạo sinh mà phải được tiên đề hoá cho những người nói cùng ngôn ngữ, thì chúng ta thấy rằng những sự giống nhau mà chúng ta mặc nhiên công nhận là hoàn toàn nổi trội và những sự khác biệt là rất ít và ở ngoài lề. Hơn nữa, dường như là các phương ngữ khác xa hoàn toàn về bề mặt, thậm chí hoàn toàn không thể hiểu được ở lần tiếp xúc đầu tiên, chung nhau một lõi trung tâm rộng lớn các quy tắc

chung, các quá trình và khác nhau rất ít về cấu trúc sâu, mà dường như bất biến qua các thời kì lịch sử lâu dài. Hơn nữa, chúng ta phát hiện một hệ thống đáng kể các nguyên tắc không khác nhau trong các ngôn ngữ mà, trong chừng mực chúng ta biết, hoàn toàn không có liên hệ gì với nhau.

Những vấn đề trọng tâm trong lĩnh vực này là những vấn đề kinh nghiệm mà, ít nhất là trên nguyên tắc, hoàn toàn rõ ràng, mặc dù chúng có thể khó được giải quyết một cách thoả đáng. Chúng ta phải định đề hoá một cấu trúc bẩm sinh đủ phong phú để giải thích cho sự khác nhau giữa kinh nghiệm và kiến thức, một cấu trúc mà có thể giải thích cho việc kiến tạo các ngữ pháp tạo sinh được biện minh về mặt kinh nghiệm với những hạn chế về thời gian và sự tiếp cận dữ liệu. Đồng thời, cấu trúc tinh thần bẩm sinh này không được quá phong phú và hạn chế để loại trừ các ngôn ngữ nhất định đã được biết đến. Nói cách khác, có một cận trên và cận dưới về cấp độ và đặc điểm chính xác của sự phức tạp mà có thể được định đề hoá như là một cấu trúc tinh thần bẩm sinh. Tình huống thực tế đủ mơ hồ để dành chỗ cho những quan điểm rất khác nhau về bản chất của cấu trúc tinh thần bẩm sinh làm cho việc thụ đắc ngôn ngữ có thể này. Tuy nhiên, dường như không có sự nghi ngờ rằng đây là một vấn đề kinh nghiệm, một vấn đề có thể giải quyết được bằng việc bắt đầu dọc theo những tuyến đường mà tôi vừa mới phác thảo ra chưa hoàn chỉnh.

Ước tính của riêng tôi về tình huống này là vấn đề thực sự cho tương lai là phải khám phá ra một giả định liên quan đến cấu trúc bẩm sinh đủ phong phú, không phải là vấn đề tìm ra giả định đủ đơn giản và sơ giản để “có thể hợp lí”. Trong chừng mực mà tôi có thể thấy, không có khái niệm hợp lí về “tính hợp lí”, không có sự hiểu biết sâu sắc theo tiên nghiệm về cấu trúc bẩm sinh nào có thể cho phép, có thể hướng dẫn sự tìm kiếm “một giả định đủ sơ giản”. Khẳng định không tranh cãi hay không có chứng cứ rằng ý thức trong cấu trúc bẩm sinh của nó đơn giản hơn các hệ thống sinh học khác chỉ là sự giáo điều, giống như khẳng định cho rằng

tổ chức của ý thức phải tuân theo các quy tắc cố định nhất định, được quyết định trước nghiên cứu và được duy trì bất chấp bất kỳ sự khám phá theo kinh nghiệm nào cũng chỉ là sự giáo điều. Tôi cho rằng việc nghiên cứu những vấn đề của ý thức rõ ràng đã bị cản trở bởi một kiểu chủ nghĩa tiên nghiệm, với nó những vấn đề này thường được tiếp cận. Đặc biệt, những giả định từ góc độ kinh nghiệm đã chi phối sự nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ trong nhiều năm dường như đã được chấp nhận hoàn toàn không có lí do xác đáng và không có vị thế đặc biệt trong nhiều khả năng người ta có thể tưởng tượng ra liên quan đến việc ý thức hoạt động như thế nào.

Trong mỗi quan hệ này, theo dõi cuộc tranh luận nổi lên kể từ khi các quan điểm tôi vừa mới sơ thảo được đề xuất một vài năm trước như là một chương trình nghiên cứu là việc làm có tính sáng tỏ, bởi vì quan điểm này được làm sống lại, bởi vì trong phạm vi có ý nghĩa, chính cách tiếp cận duy lí truyền thống hiện nay được thôi phồng, làm trầm trọng thêm và được làm rõ ràng hơn nhiều bằng những kết luận không dứt khoát được đưa ra trong những công trình nghiên cứu gần đây về ngữ năng. Hai nhà triết học xuất sắc người Mĩ, Nelson Goodman và Hilary Putman, đã có những đóng góp vào cuộc thảo luận gần đây – theo tôi, cả hai ông đều hiểu nhầm, nhưng lại có tính truyền kiến thức trong những quan niệm sai lầm mà họ thể hiện.¹³

¹³ N. Goodman, "The Epistemological Argument", và H. Putman, "The Innateness Hypothesis and Explanatory Models in Linguistics". Cùng với bài viết của tôi, những bài viết này được trình bày tại Hội thảo về những ý tưởng bẩm sinh của Hội Triết học Hoa Kỳ và Hội thảo chuyên đề ở Baston về Triết học của Khoa học vào tháng 12 năm 1966. Ba bài viết xuất hiện trong *Synthese*, Vol. 17, No. 1, 1967, pp. 2-28 và trong R. S. Cohen and W. M. Wartofsky, eds., *Boston Studies in the Philosophy of Science*, Vol. III (New York: Humanities, 1968), pp. 81 – 107. Một thảo luận sâu rộng hơn về các bài viết của Putman và Goodman, cùng với một số bài viết khác xuất hiện trong đóng góp của tôi vào Hội thảo "Linguistics and Philosophy", New York University, April 1968, in S. Hook, ed., *Philosophy and Language* (New York: New York University Press, 1969). Bài viết được in lại trong tập sách này.

Cách giải quyết vấn đề của Goodman trước hết do sự hiểu nhầm có tính lịch sử và thứ hai là do việc không xây dựng một cách đúng đắn bản chất chính xác của vấn đề thụ đắc kiến thức. Sự hiểu nhầm có tính lịch sử của ông có mối liên hệ với vấn đề giữa Locke và bất kì ai mà Locke cho là đang phê phán trong phần thảo luận của ông về các ý tưởng bẩm sinh. Theo Goodman, “Locke làm... rõ một cách sắc sảo” rằng học thuyết về các ý tưởng bẩm sinh là “sai lầm và không có ý nghĩa”. Tuy nhiên, trên thực tế, phê phán của Locke có rất ít tính quan yếu với học thuyết tương tự ở thế kỉ XVII. Những lập luận Locke đưa ra được xem xét và xử lí theo cách hoàn toàn thoả đáng trong những cuộc thảo luận về các ý tưởng bẩm sinh ở ngay đầu thế kỉ XVII, ví dụ, những thảo luận của Lord Herbert và Descartes, cả hai đều mặc nhiên công nhận rằng hệ thống các nguyên tắc và các ý tưởng bẩm sinh sẽ không hoạt động trừ khi sự kích thích phù hợp xảy ra. Vì lí do này, những lập luận của Locke, không lập luận nào công nhận điều kiện này, không có sức mạnh;¹⁴ vì một lí do nào đó, ông tránh những vấn đề đã được thảo luận ở thế kỉ trước.

¹⁴ Nhận xét này là tầm thường. Ví dụ, xin xem bình luận của A. C. Fraser trong bản hiệu đính của Locke *Essay Concerning Human Understanding*, 1894 (được Nhà xuất bản Dove in lại năm 1959), chú thích 1 và 2, Chương 1 (tr. 38 bản in của Nhà xuất bản Dove). Như Fraser lưu ý, quan điểm của Descartes là quan điểm “mà lập luận của Locke thường không đạt đến ... Locke tấn công [giả thuyết về các ý tưởng bẩm sinh]... trong hình thức thô thiển nhất của nó, trong đó nó không được học giả nổi tiếng nào ủng hộ”. Goodman tự do sử dụng thuật ngữ “ý tưởng bẩm sinh” phù hợp với sự giải thích nhầm của Locke về học thuyết nếu ông muốn, nhưng không tấn công “thuật quỷ biện” như ông làm, khi các học giả khác kiểm tra và phát triển học thuyết duy lí theo hình thức trong đó nó thực sự được trình bày.

Hơn nữa, như Leibniz đã quan sát, sự sẵn sàng sử dụng nguyên tắc “phản ánh” của Locke làm cho người ta không thể phân biệt được cách tiếp cận của ông với cách tiếp cận của các học giả theo trường phái duy lí, trừ việc ông thậm chí không thể theo được những bước mà các học giả trước đó gợi ý hướng tới việc cụ thể hoá đặc điểm của nguyên tắc này.

Nhưng hãy đặt những vấn đề lịch sử sang một bên, tôi cho rằng Goodman còn phân tích nhầm cả vấn đề nội dung. Ông lập luận rằng học ngôn ngữ thứ nhất không tạo ra vấn đề thực sự, bởi vì trước khi học ngôn ngữ thứ nhất, đứa trẻ đã thụ đắc được những cái sơ đẳng của hệ thống kí hiệu trong những cách tiếp xúc bình thường với môi trường của nó. Do đó, học ngôn ngữ thứ nhất giống với học ngôn ngữ thứ hai ở chỗ bước cơ bản đã được thực hiện, và các chi tiết có thể được cụ thể hoá trong một khung làm việc đã tồn tại. Lập luận này có thể có sức mạnh nào đó nếu nó có khả năng chỉ ra rằng những thuộc tính cụ thể của ngữ pháp – ví dụ, sự phân biệt giữa cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu, những thuộc tính cụ thể của những sự cải biến ngữ pháp, các nguyên tắc sắp xếp trật tự của các quy tắc, v.v. hiện diện dưới hình thức nào đó trong “các hệ thống kí hiệu” tiền ngôn ngữ đã được thụ đắc. Nhưng bởi vì không hề có lí do nào để tin rằng nó là như vậy, cho nên lập luận bị sụp đổ. Nó được dựa trên cách nói lập lờ tương tự với cách nói được thảo luận trước đó liên quan đến lập luận rằng ngôn ngữ tiến hoá từ giao tiếp động vật. Trong trường hợp đó, như chúng ta đã quan sát thấy, lập luận tùy thuộc vào cách sử dụng ẩn dụ của thuật ngữ “ngôn ngữ”. Trong trường hợp của Goodman, lập luận của ông được dựa hoàn toàn vào việc sử dụng mơ hồ thuật ngữ “hệ thống kí hiệu” và nó sụp đổ ngay sau khi chúng ta cho hệ thống này một ý nghĩa chính xác. Nó có khả năng chỉ ra rằng các hệ thống kí hiệu tiền ngôn ngữ này có chung những thuộc tính quan trọng nhất định với ngôn ngữ tự nhiên, thì chúng ta có thể lập luận rằng những thuộc tính này của ngôn ngữ

tự nhiên được thụ đắc bởi phép loại suy. Tất nhiên, sau đó chúng ta sẽ đối diện với vấn đề giải thích những hệ thống kí hiệu tiền ngôn ngữ này phát triển các thuộc tính này như thế nào. Nhưng bởi vì không một ai thành công trong việc chỉ ra rằng những thuộc tính cơ bản của ngôn ngữ tự nhiên – ví dụ, những thuộc tính đã được thảo luận trong Bài giảng 2 – xuất hiện trong các hệ thống kí hiệu tiền ngôn ngữ hay bất kì hệ thống nào, cho nên vấn đề sau không xuất hiện.

Theo Goodman, lí do tại sao vấn đề học ngôn ngữ thứ hai khác với vấn đề học ngôn ngữ thứ nhất là “một khi ngôn ngữ này có sẵn”, nó “có thể được sử dụng để giải thích và giảng dạy”. Sau đó ông tiếp tục lập luận rằng “thụ đắc một ngôn ngữ ban đầu là thụ đắc hệ thống kí hiệu thứ hai” và hoàn toàn phù hợp với thụ đắc ngôn ngữ thứ hai bình thường. Các hệ thống kí hiệu ban đầu ông nói đến là “các hệ thống kí hiệu tiền ngôn ngữ sơ giản, trong đó các cử chỉ và những biểu hiện tri giác và cảm giác thuộc tất cả các kiểu đóng chức năng như là những kí hiệu”. Nhưng rõ ràng là những hệ thống kí hiệu tiền ngôn ngữ này không thể “được sử dụng để giải thích và giảng dạy” theo cách mà ngôn ngữ thứ nhất có thể được sử dụng trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai. Do đó, chỉ dựa vào những lí do riêng của mình thôi, thì lập luận của Goodman cũng không mạch lạc.

Goodman cho rằng “khẳng định mà chúng ta đang thảo luận không thể thử được về mặt kinh nghiệm ngay cả khi chúng ta có một ví dụ được khẳng định về một “ngôn ngữ tồi” và “khẳng định thậm chí chưa được xây dựng trong mức độ của sự trích dẫn một thuộc tính khái quát đơn lẻ về các ngôn ngữ “tồi”. Kết luận đầu tiên trong những kết luận này là đúng, trong nét nghĩa “thử theo thí nghiệm” của ông, nghĩa là một phép thử, trong đó chúng ta “lấy một đứa trẻ sơ sinh, cách li nó khỏi những ảnh hưởng của văn hoá bị ràng buộc bởi ngôn ngữ, và cố gắng khắc sâu vào nó bằng một trong những ngôn ngữ “tồi”. Rõ ràng là việc làm này không khả thi. Nhưng không có lí do tại sao chúng ta lại ngạc

nhiên bởi việc không thể tiến hành một phép thử như thế này. Có thể có những cách khác – ví dụ, những cách được thảo luận trong Bài giảng 2 và những tài liệu tham khảo dẫn ra ở đó – trong đó chúng cứ có thể thu thập được liên quan đến những thuộc tính của các ngữ pháp và những kết luận liên quan đến thuộc tính của các ngữ pháp đó có thể được đem ra thử theo kinh nghiệm. Bất kì kết luận nào như vậy, dù đúng hay sai, cũng đều chỉ rõ ngay lập tức các thuộc tính nhất định về “các ngôn ngữ tối”. Bởi vì có hàng chục bài báo và hàng chục cuốn sách cố gắng xây dựng những thuộc tính như vậy, cho nên khẳng định thứ hai của ông rằng “không một thuộc tính khái quát nào về “các ngôn ngữ tối” đã được xây dựng” là đáng ngạc nhiên. Người ta có thể cố gắng chỉ ra rằng những cố gắng này được dẫn nhầm hay có thể chất vấn được, nhưng người ta có thể khó khăn định một cách nghiêm túc rằng chúng không tồn tại. Bất kì việc xây dựng nào về nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm cũng đều thực hiện một khẳng định mạnh, mà có thể bị làm sai lệch bằng việc tìm ra những trường hợp ngược lại trong một ngôn ngữ nào đó của loài người, dọc theo những mạch thảo luận trong Bài giảng 2. Trong ngôn ngữ học, giống như trong bất kì lĩnh vực nào, chỉ trong những cách gián tiếp như thế này người ta mới có thể hi vọng tìm ra được những chứng cứ có liên quan đến những giả thuyết không tầm thường. Các phép thử bằng thí nghiệm trực tiếp thuộc kiểu mà Goodman đề cập rất hiếm khi khả dĩ, một vấn đề mà có thể không may mắn nhưng lại đặc trưng cho hầu hết các công trình nghiên cứu.

Ở một thời điểm, Goodman nhận xét một cách đúng đắn rằng, mặc dù “đối với các sự kiện nổi bật nhất định, tôi không có cách giải thích thay thế... chỉ điều đó không thôi không bắt buộc phải chấp nhận bất kì lí thuyết nào có thể được đưa ra; bởi vì lí thuyết có thể còn tồi hơn là không có lí thuyết. Việc không thể giải thích được một sự kiện không bắt buộc tôi phải chấp nhận một lí thuyết mâu thuẫn và khó hiểu về mặt nội tại”. Nhưng bây giờ hãy nghiên cứu lí thuyết về các ý tưởng bẩm sinh mà Goodman xem

là "mâu thuẫn và khó hiểu về mặt nội tại". Trước hết lưu ý rằng lí thuyết này rõ ràng là "không khó hiểu" theo như ông nói. Do đó trong bài viết này ông dường như sẵn sàng chấp nhận quan điểm cho rằng ở một nét nghĩa nào đó ý thức trường thành chứa đựng các ý tưởng; nó rõ ràng không phải "không khó hiểu", do đó, một số trong những ý tưởng này được "cấy vào ý thức như là thiết bị ban đầu", sử dụng cách nói của ông. Và nếu chúng ta quay sang học thuyết thực tại của ông như nó được phát triển trong triết học duy lí, hơn là bức tranh biếm hoạ của Locke, thì lí thuyết thậm chí trở nên rõ ràng hơn nhiều. Không có gì là khó hiểu trong quan điểm cho rằng sự kích thích cung cấp cơ hội để ý thức áp dụng các nguyên tắc giải thích bẩm sinh nhất định, các khái niệm nhất định bắt đầu từ chính "sức mạnh của sự hiểu biết", từ khả năng tư duy hơn là từ các vật thể bên ngoài trực tiếp. Lấy một ví dụ từ Descartes (Phản ứng lại những sự bác bỏ, V):

Trước hết khi còn ở độ tuổi thơ ấu, chúng ta nhìn thấy một hình tam giác được vẽ trên giấy, hình tam giác này không thể chỉ cho chúng ta biết một sự vật thực được quan niệm như thế nào, theo cách trong đó các nhà hình học xem xét nó, bởi vì hình tam giác thực được chứa đựng trong hình này, giống như bức tượng Mercury được chứa trong một khối gỗ xù xì. Nhưng bởi vì chúng ta đã sờ hữu bên trong như là ý tưởng về một hình tam giác thực sự, và nó có thể được quan niệm bởi ý thức của chúng ta một cách dễ dàng hơn hình tam giác phức tạp hơn được vẽ trên giấy; do đó, khi chúng ta nhìn thấy một hình hỗn hợp, chúng ta không cảm thấy rõ chính nó, mà hình tam giác đích thực.¹⁵

Trong nét nghĩa này, ý tưởng về một hình tam giác là bẩm sinh. Chắc chắn khái niệm là dễ hiểu; ví dụ, sẽ không có khó khăn trong việc lập trình một máy tính bằng một lược đồ giới hạn

¹⁵ E. S. Haldane and G. E. T. Ross, eds. *Descartes' Philosophical Works*, 1991 (reprinted by Dove, 1955). Đoạn trích dẫn và những nhận xét trước nó xuất hiện trong đóng góp của tôi vào Hội thảo về các ý tưởng bẩm sinh, tháng 6 năm 1966 (xem chú thích 13).

nghiêm ngặt hình thức của một ngữ pháp tạo sinh; với một quy trình đánh giá các ngữ pháp thuộc một hình thức đã cho, với một thủ thuật xác định xem liệu các dữ liệu đã cho có tương thích với ngữ pháp thuộc hình thức đã cho hay không, với một cấu trúc cơ sở cố định (chẳng hạn như các đặc điểm khu biệt), các quy tắc và các nguyên tắc, v.v. – tóm lại với một ngữ pháp phổ niệm thuộc kiểu đã được đề xuất trong những năm gần đây. Vì những lí do tôi đã đề cập, tôi tin rằng những đề xuất này có thể được xem một cách phù hợp như là sự phát triển tiếp của học thuyết duy lí cổ điển, như là cách chi tiết hoá một số trong những ý tưởng chính liên quan đến ngôn ngữ và ý thức. Tất nhiên, một lí thuyết như vậy sẽ “phản cảm” với những ai chấp nhận học thuyết kinh nghiệm và xem nó miễn dịch với vấn đề hay sự thách thức. Với tôi dường như đây là trọng tâm của vấn đề.

Bài viết của Putman (xem chú thích 13) đề cập trực tiếp hơn đến các điểm đang thảo luận, nhưng dường như là những lập luận của ông cũng không có tính kết luận, bởi vì những giả định không đúng mà ông đưa ra về bản chất của các ngữ pháp được thụ đắc. Putman cho rằng ở cấp độ ngữ âm, thuộc tính duy nhất được đề xuất trong ngữ pháp phổ niệm là ngôn ngữ có “một danh mục ngắn các âm vị”. Ông lập luận, đây không phải là sự tương đồng giữa các ngôn ngữ yêu cầu phải có các giả thuyết giải thích một cách chi tiết. Kết luận là đúng; nhưng các giả thuyết là hoàn toàn sai. Trên thực tế, như tôi đã nhiều lần chỉ ra, các giả thuyết rất mạnh được dựa vào kinh nghiệm đã được đề xuất liên quan đến sự lựa chọn cụ thể các đặc điểm phổ niệm, các điều kiện về hình thức và tổ chức của các quy tắc âm vị học, các điều kiện về áp dụng quy tắc, v.v. Nếu các đề xuất này là đúng hay gần đúng, thì “những sự tương đồng giữa các ngôn ngữ ở cấp độ cấu trúc âm thanh là đáng chú ý và không thể được giải thích chỉ bởi những giả định về khả năng ghi nhớ”, như Putman gợi ý.

Ở trên cấp độ cấu trúc âm thanh, Putman cho rằng các thuộc tính quan trọng duy nhất của ngôn ngữ là chúng có những tên

riêng, ngữ pháp chứa đựng một thành phần cấu trúc cụm từ, và có các quy tắc “rút ngắn” các câu được thành phần cấu trúc cụm từ sinh ra. Ông lập luận rằng bản chất của thành phần cấu trúc cụm từ được quyết định bởi sự tồn tại của các tên riêng; sự tồn tại của một thành phần cấu trúc cụm từ được giải thích bởi cái thực tế là “tất cả những ước số tự nhiên về độ phức tạp của thuật toán – kích cỡ của bảng máy, độ dài của các phép tính, thời gian và không gian được yêu cầu cho sự tính toán – dẫn đến... kết quả”; các hệ thống cấu trúc cụm từ cung cấp “các thuật toán “đơn giản nhất” cho hầu như bất kì hệ thống tính toán nào”, do đó cũng “cung cấp cho “các hệ thống tính toán” được tiến hoá một cách tự nhiên” và không có gì đáng ngạc nhiên về cái thực tế là các ngôn ngữ chứa đựng các quy tắc rút gọn.

Mỗi kết luận trong số ba kết luận này bao gồm một giả định sai lầm. Từ cái thực tế rằng một hệ thống cấu trúc cụm từ chứa đựng các tên riêng người ta có thể hầu như không kết luận được gì về các phạm trù khác của nó. Trên thực tế, có nhiều tranh cãi hiện nay về các thuộc tính khái quát của hệ thống cấu trúc cụm từ cơ sở cho các ngôn ngữ tự nhiên; ít nhất sự tranh cãi không được giải quyết bởi sự tồn tại của các tên riêng.

Đối với điểm thứ hai, nó hoàn toàn không đúng rằng tất cả những ước tính về sự phức tạp và tốc độ của sự tính toán đều dẫn đến các quy tắc cấu trúc cụm từ như là “thuật toán đơn giản nhất có thể”. Các kết quả tồn tại duy nhất, thậm chí phù hợp một cách gián tiếp chỉ ra rằng các ngữ pháp về cấu trúc cụm từ phi ngôn cảnh (một mô hình hợp lí để các quy tắc tạo ra các cấu trúc sâu, khi chúng ta loại trừ các đơn vị từ vựng và các điều kiện phân bố mà chúng đáp ứng, tiếp nhận một cách giải thích tự động hoá trên lí thuyết như là một sự tự động hoá tích trữ trong kho không xác định, nhưng sự tự động hoá tích trữ trong kho không xác định khó có thể là một khái niệm “tự nhiên” nhìn từ quan điểm “đơn giản hoá các thuật toán”, v.v. Trên thực tế, người ta có thể lập luận rằng khái niệm về sự tự động hoá xác định theo thời gian hiện

thực có phần tương tự nhưng có liên hệ về mặt hình thức “tự nhiên” hơn rất nhiều theo các điều kiện thời gian và không gian của cách tính toán.¹⁶

Tuy nhiên, theo đuổi chủ đề này là việc làm vô ích, bởi vì điều nghiêm trọng không phải là “sự đơn giản” của các ngữ pháp về cấu trúc cụm từ mà là sự đơn giản của các ngữ pháp cải biến với một thành phần cấu trúc cụm từ có vai trò trong việc sinh ra các cấu trúc sâu. Và hoàn toàn không có khái niệm toán học về “sự dễ tính toán” hay “sự đơn giản của thuật toán” mà thậm chí gọi ra rằng những hệ thống như vậy có thể có lợi thế nào đó so với các kiểu tự động hoá đã được nghiên cứu một cách nghiêm túc từ quan điểm này – ví dụ, những sự tự động hoá của trạng thái hữu hạn, những sự tự động hoá giới hạn theo tuyến tính, v.v. Khái niệm cơ bản về “hoạt động phụ thuộc vào cấu trúc” thậm chí chưa bao giờ được xem xét trong một khái niệm toán học nghiêm ngặt. Nguồn gốc của sự hỗn loạn này là quan niệm sai lầm về phía Putman liên quan đến bản chất của những cải biến ngữ pháp. Chúng không phải là các quy tắc “rút gọn” các câu; trái lại, chúng là những hoạt động hình thành nên các cấu trúc bề mặt từ các cấu trúc sâu cơ sở, theo các cách như đã được minh hoạ trong bài giảng trước và những tài liệu tham khảo được dẫn ra ở đó.¹⁷ Do đó, để chỉ ra rằng các ngữ pháp cải biến là “đơn giản nhất có thể”, người ta sẽ phải chứng minh rằng hệ thống tính toán “tối ưu” sẽ lấy một chuỗi các kí hiệu làm ngữ liệu đầu vào và xác định cấu

¹⁶ Đối với việc thảo luận về vấn đề này, xin xem bài viết của tôi, “Formal Properties of Grammar”, in R. D. Luce, R. Bush, and E. Galanter, eds., *Handbook Mathematical Psychology*, Vol. II (New York: Wiley, 1963). Đối với phần thảo luận sâu rộng hơn về khung lí thuyết tự động hóa, xin xem R. J. Nelson, *Introduction to Automata* (New York: Wiley, 1968). Phần trình bày chi tiết về thuộc tính của các ngữ pháp phi ngôn cảnh được đề cập trong S. Ginsburg, *The Mathematical Theory of Context-Free Languages* (New York: McGraw-Hill, 1966). Đã có một số công trình nghiên cứu về tốc độ tính toán, sự đơn giản của các thuật toán v.v., nhưng không một công trình nào liên quan đến vấn đề đang thảo luận.

¹⁷ Xin xem chú thích 10 của Bài giảng 2, tr. 29 cho phần nhận xét tiếp.

trúc bề mặt của nó, cấu trúc sâu cơ sở của nó, và chuỗi các hoạt động cải biến liên quan đến chúng. Trên thực tế, không có gì thuộc kiểu này được được chỉ ra, câu hỏi chưa bao giờ được đặt ra.

Putman lập luận rằng thậm chí nếu những sự giống nhau trong các ngôn ngữ được khám phá, thì sẽ có một cách giải thích đơn giản hơn giả thuyết về ngữ pháp phổ niệm bẩm sinh, đó là nguồn gốc chung của chúng. Nhưng đề xuất này chứa đựng một sự hiểu nhầm nghiêm trọng về vấn đề đang được thảo luận. Ngữ pháp của một ngôn ngữ phải được khám phá bởi đưa trẻ từ những dữ liệu được nó tiếp xúc. Như đã lưu ý trước đó, vấn đề có tính kinh nghiệm là tìm ra một giả thuyết về cấu trúc ban đầu đủ phong phú để giải thích cho cái thực tế là một ngữ pháp cụ thể được kiến tạo bởi đứa trẻ, nhưng không phong phú để được chứng minh bởi sự đa dạng của ngôn ngữ được biết đến. Những câu hỏi về nguồn gốc chung của ngôn ngữ phù hợp về tiềm năng với vấn đề kinh nghiệm này chỉ ở một khía cạnh: nếu các ngôn ngữ đang tồn tại không phải là “mẫu hợp lí” của “các ngôn ngữ khả dĩ”, thì chúng ta có thể bị dẫn nhầm để đề xuất một lược đồ quá hạn hẹp cho ngữ pháp phổ niệm. Tuy nhiên, như tôi đã đề cập trước đó, vấn đề kinh nghiệm mà chúng ta gặp phải ngày nay là không ai có thể nghĩ ra được một giả thuyết ban đầu đủ phong phú để giải thích cho sự thụ đắc ngữ pháp của đứa trẻ mà hiện tại chúng ta được hướng dẫn để quy cho nó khi chúng ta cố gắng giải thích khả năng sử dụng ngôn ngữ của nó theo cách bình thường. Giả định về nguồn gốc chung không đóng góp gì cho việc giải thích việc thụ đắc này khả dĩ như thế nào. Nói tóm lại, ngôn ngữ được “phát minh lại” mỗi lần nó được học, và vấn đề kinh nghiệm mà lí thuyết học tập gặp phải là sự phát minh ngữ pháp này có thể xảy ra như thế nào.

Putman không trực diện với vấn đề này và ông gợi ý rằng có thể có “các chiến lược học tập đa mục đích” giải thích cho thành tựu này. Tất nhiên, nó là một vấn đề kinh nghiệm liệu các thuộc

tính của “khả năng ngôn ngữ” có là đặc thù cho ngôn ngữ hay chỉ là một trường hợp cụ thể của các khả năng tinh thần khái quát hơn rất nhiều (hay các chiến lược học tập). Đây là vấn đề đã được thảo luận trước đó trong bài giảng này, không có tính kết luận và trong một bối cảnh hơi khác. Putman mặc nhiên công nhận rằng chỉ “các chiến lược học tập” khái quát là bẩm sinh nhưng ông không gọi ý những căn cứ cho giả định theo kinh nghiệm này. Như tôi đã lập luận trước đó, một cách tiếp cận không giáo điều có thể được theo đuổi mà không cần phải dựa vào những giả định không được lập luận thuộc kiểu này – nghĩa là, thông qua việc nghiên cứu các khu vực cụ thể của năng lực con người, chẳng hạn như ngôn ngữ, được kế tiếp bởi cố gắng nghĩ ra một giả thuyết mà sẽ giải thích cho sự phát triển của năng lực này. Nếu chúng ta khám phá thông qua một công trình nghiên cứu như vậy rằng “các chiến lược học tập” tương tự đủ để giải thích cho sự phát triển của năng lực trong những lĩnh vực khác nhau, thì chúng ta sẽ có lí do để tin rằng giả định của Putman là đúng. Nếu chúng ta khám phá rằng các cấu trúc bẩm sinh được định để hoá khác nhau từ trường hợp này đến trường hợp kia, thì kết luận duy lí duy nhất sẽ là một mô hình ý thức phải bao gồm “các khả năng” riêng biệt, với tất cả những thuộc tính độc nhất vô nhị hay một phần của những thuộc tính độc nhất vô nhị. Chúng tôi không hiểu tại sao một ai đó lại khẳng khẳng định kết luận này hay kết luận kia dưới ánh sáng của những chứng cứ có sẵn cho chúng ta hiện nay. Nhưng một vấn đề rất rõ ràng: Putman không biện minh cho kết luận cuối cùng của mình, rằng viện dẫn vào “sự bẩm sinh” chỉ trì hoãn giải quyết vấn đề học tập; không giải quyết được nó”. Viện dẫn vào một sự thể hiện bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm không giải quyết được vấn đề, nếu đúng đây là cơ sở cho việc thụ đắc ngôn ngữ, như nó có thể là. Mặt khác, nếu có các chiến lược học tập khái quát giải thích cho sự thụ đắc kiến thức ngữ pháp, thì việc định để hoá một ngữ pháp phổ niệm bẩm sinh sẽ không làm “trì hoãn” vấn đề học tập, mà trái lại, sẽ cho ra một giải pháp không đúng đối với vấn đề.

Vấn đề này là vấn đề kinh nghiệm đúng hay sai, không phải là vấn đề phương pháp luận của hiện trạng nghiên cứu.¹⁸

Tóm lại, dường như là cả Putman và Goodman đều không đưa ra được một lập luận chống lại những đề xuất liên quan đến cấu trúc tinh thần bẩm sinh đã được đưa ra (tất nhiên không dứt khoát, phù hợp với các giả thuyết kinh nghiệm) hay gợi ý một cách tiếp cận thay thế phù hợp, với nội dung theo lối kinh nghiệm, đối với vấn đề thụ đắc kiến thức.

Giả sử độ chính xác gần đúng của các kết luận mà hiện nay dường như có thể đứng vững, thì việc cho rằng ngữ pháp tạo sinh là một hệ thống của hàng trăm quy tắc thuộc nhiều kiểu khác nhau, được tổ chức theo các nguyên tắc và khả năng ứng dụng được sắp xếp theo trật tự cố định nhất định và chứa đựng một cấu trúc được cố định nhất định mà cùng với các nguyên tắc tổ chức khái quát phổ biến cho mọi ngôn ngữ, là hoàn toàn hợp lí. Không có “sự tự nhiên” có trước nào cho một hệ thống như vậy hơn là có một cấu trúc chi tiết của thần kinh thị giác. Không một ai từng đã suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề hình thức hoá các quy trình quy nạp hay “phương pháp khám phá” lại có xu hướng đánh giá cao hi vọng cho rằng một hệ thống như ngữ pháp tạo sinh có thể được xây dựng bởi các phương pháp có tính khái quát hoá.

Theo những gì tôi biết, đề xuất thực sự để giải quyết vấn đề thụ đắc kiến thức của ngôn ngữ là quan niệm duy lí mà tôi đã sơ thảo. Xin nhắc lại: giả sử rằng chúng ta giao cho ý thức, như là một thuộc tính bẩm sinh, lí thuyết đại cương về ngôn ngữ mà chúng ta gọi là “ngữ pháp phổ niệm”. Lí thuyết này chứa đựng

¹⁸ Thật ngạc nhiên khi thấy rằng Putman ám chỉ một cách chệch lạc “bài nói chuyện mơ hồ về “các lớp giả thuyết” và “các chức năng phụ trợ” trong quá trình thảo luận của ông về “các chiến lược học tập khái quát”. Hiện tại, *các chức năng học tập khái quát* chỉ là một cụm từ không có bất kì nội dung nào có thể mô tả được. Mặt khác, có một nguồn tư liệu đáng kể để cập đến các thuộc tính của các lớp giả thuyết và các chức năng phụ trợ mà Putman nói đến. Do đó, vấn đề dường như khác trong trường hợp này.

các nguyên tắc tôi đã thảo luận trong bài giảng trước và trong nhiều nguyên tắc khác cùng loại, và nó cụ thể hoá một tiêu hệ thống các quy tắc nhất định cung cấp cấu trúc khung cho bất kì ngôn ngữ nào và các điều kiện khác nhau, cả hình thức và nội dung, mà bất kì sự chi tiết hoá nào của ngữ pháp phải thoả mãn. Lí thuyết về ngữ pháp phổ niệm sau đó cung cấp một lược đồ mà đối với nó, bất kì ngữ pháp cụ thể nào cũng đều phải tuân theo. Hơn nữa, giả sử rằng chúng ta có thể làm cho lược đồ này đủ hạn chế để rất ít các ngữ pháp khả dĩ tuân theo lược đồ này sẽ nhất quán với dữ liệu thoái hoá và nghèo nàn có sẵn thực sự cho người học ngôn ngữ. Sau đó, nhiệm vụ của người học là tìm kiếm trong các ngữ pháp khả dĩ và lựa chọn một ngữ pháp hoàn toàn không bị bác bỏ bởi dữ liệu có sẵn cho anh ta. Cái mà người học gặp phải, trong những giả định này, không phải là nhiệm vụ không thể phát minh ra được một lí thuyết trừu tượng cao và được cấu trúc một cách phức tạp trên cơ sở của những dữ liệu thoái hoá, mà là nhiệm vụ có thể thực hiện được trong việc xác định xem liệu những dữ liệu này có thuộc vào ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia trong một tập hợp khá hạn chế các ngôn ngữ tiềm tàng hay không.

Nhiệm vụ của nhà tâm lí học lúc này được chia ra thành nhiều nhiệm vụ nhỏ khác. Nhiệm vụ thứ nhất là khám phá ra lược đồ bẩm sinh đặc trưng cho lớp các ngôn ngữ tiềm tàng – xác định “thực chất” của ngôn ngữ loài người. Nhiệm vụ nhỏ này rơi vào một ngành của tâm lí học con người được biết đến như là ngôn ngữ học; đây là vấn đề của ngữ pháp phổ niệm truyền thống, của lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại. Nhiệm vụ nhỏ thứ hai là nghiên cứu chi tiết đặc điểm thực sự của sự kích thích và sự tương tác giữa cơ thể sống với môi trường đưa cơ chế tri nhận bẩm sinh vào hoạt động. Đây là việc nghiên cứu hiện đang được một số nhà tâm lí học thực hiện, và nó đặc biệt tích cực ở đây, ở Berkley. Nó đã dẫn đến những kết luận thú vị có tính gợi ý cao. Người ta có thể hi vọng rằng việc nghiên cứu như vậy sẽ thể hiện

các giai đoạn chín muồi liên tục cuối cùng dẫn đến một ngữ pháp tạo sinh hoàn chỉnh.¹⁹

Nhiệm vụ thứ ba là chỉ xác định nó có nghĩa là gì để một giả thuyết về ngữ pháp tạo sinh của một ngôn ngữ “nhất quán” với dữ liệu cảm giác. Lưu ý rằng đưa trẻ phải khám phá ra một ngữ pháp tạo sinh giải thích cho tất cả các dữ liệu ngôn ngữ mà nó được tiếp xúc và “phóng chiếu” những dữ liệu đó vào một phạm vi vô hạn các mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa là việc làm đơn giản hoá quá mức. Bổ sung vào việc đạt được nhiệm vụ này, nó còn phải vi phân các dữ liệu cảm giác ra thành các phát ngôn tạo chứng cứ trực tiếp liên quan đến đặc điểm của ngữ pháp cơ sở và những phát ngôn phải được bác bỏ bởi giả thuyết nó lựa chọn như không hợp chuẩn, chệch hướng, chưa hoàn chỉnh, v.v. Rõ ràng là, mọi người đều thành công trong việc tiến hành nhiệm vụ vi phân này – tất cả chúng ta đều biết, trong những giới hạn nhất quán cho phép, những câu nói nào hợp chuẩn và có thể giải thích được, và phải được giải thích như là ẩn dụ, chưa hoàn chỉnh, và chệch hướng dọc theo nhiều chiều kích khả dĩ. Tôi ngờ rằng điều này không được đánh giá đầy đủ ở chỗ là nó làm phức tạp vấn đề giải thích việc thụ đắc ngôn ngữ. Về mặt hình thức mà nói, người học phải lựa chọn một giả thuyết liên quan đến ngôn ngữ anh ta

¹⁹ Không có khả năng là công trình nghiên cứu chi tiết thuộc kiểu này sẽ chỉ ra rằng quan niệm về ngữ pháp phổ niệm như là một lược đồ bẩm sinh chi hợp lí như là một sự gán đúng đầu tiên; trên thực tế, một lược đồ bẩm sinh thuộc kiểu khái quát hơn cho phép việc xây dựng “các ngữ pháp” ước chừng mà chính chúng xác định chứng cứ sau này phải được giải thích như thế nào, dẫn đến việc định đề hóa các ngữ pháp phong phú hơn, v.v. Từ trước đến giờ tôi đã thảo luận việc thụ đắc ngôn ngữ dựa trên giả định rõ ràng sai lầm rằng nó là một quá trình tức thì. Có nhiều câu hỏi lí thú xuất hiện khi chúng ta xem xét quá trình này mở rộng theo thời gian như thế nào. Đối với một số thảo luận liên quan đến các vấn đề âm vị học, xin xem bài viết của tôi “Phonology and Reading”, in H. Levin, ed., *Basic Studies on Reading*. Đồng thời cũng lưu ý rằng thậm chí trong sự gán đúng đầu tiên, cần thiết phải giả định rằng “rất ít ngữ pháp khả dĩ tuân theo lược đồ này” sẽ có sẵn cho người học ngôn ngữ. Dù để giả định rằng các ngữ pháp khả dĩ nhất quán với các dữ liệu sẽ được “phân tán” theo quy trình đánh giá.

được tiếp xúc mà bác bỏ một phần lớn các dữ liệu mà giả thuyết này phải dựa vào. Một lần nữa, cho rằng điều này chỉ khả dĩ nếu phạm vi của những giả thuyết có thể đúng vững được hoàn toàn bị hạn chế – nếu lược đồ bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm có giới hạn cao, là giả định hợp lí. Nhiệm vụ nhỏ thứ ba là nghiên cứu cái mà chúng ta có thể cho là vấn đề “khẳng định” – trong ngôn cảnh này, vấn đề mỗi quan hệ nào phải có giá trị giữa một ngữ pháp tiềm tàng và một tập hợp các dữ liệu để ngữ pháp này được khẳng định như là một lí thuyết thực sự của ngôn ngữ đang thảo luận.

Tôi đã mô tả vấn đề thụ đắc kiến thức của ngôn ngữ theo những ngôn từ quen thuộc hơn trong ngôn cảnh nhận thức luận chứ không phải trong ngôn cảnh tâm lí học, nhưng tôi cho rằng điều này là hoàn toàn phù hợp. Về hình thức mà nói, việc thụ đắc “kiến thức thông thường” – kiến thức của một ngôn ngữ, chẳng hạn – không giống với việc xây dựng lí thuyết thuộc kiểu trừu tượng nhất. Theo tôi, suy xét về sự phát triển môn học trong tương lai dường như không phải là không thể, vì những lí do tôi đã đề cập, rằng lí thuyết học tập sẽ phát triển bằng việc thiết lập tập hợp được xác định về mặt bẩm sinh các giả thuyết khả dĩ, xác định các điều kiện tương tác đưa ý thức đến việc đề xuất các giả thuyết từ tập hợp này, và cố định các điều kiện trong đó một giả thuyết như vậy được khẳng định – và có thể, trong đó nhiều dữ liệu bị bác bỏ là không phù hợp vì lí do này hay lí do kia.

Những ai đã quen với lịch sử của tâm lí học ở Berkley, nơi mà Edward Tilman đã đưa tên mình vào toà nhà của khoa Tâm lí học, không nên quá ngạc nhiên trước cách mô tả tình huống như vậy; nhưng tôi muốn nhấn mạnh rằng các giả thuyết tôi đang thảo luận khác về chất, về sự phức tạp và sự rắc rối với bất kì giả thuyết nào đã được xem xét trong những công trình thảo luận cổ điển về học tập. Như tôi đã nhấn mạnh nhiều lần, dường như có sự giống nhau có lợi rất ít giữa lí thuyết ngữ pháp một người đã nhập tâm và lí thuyết ngữ pháp cung cấp cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ bình thường và sáng tạo của anh ta, và bất kì hệ thống tri nhận

nào khác mà từ trước đến giờ được tách biệt và mô tả; tương tự, có sự giống nhau có lợi rất ít giữa lược đồ của ngữ pháp phổ niệm mà tôi tin rằng chúng ta phải giao cho ý thức như là một đặc điểm bẩm sinh, và bất kì hệ thống nào khác của tổ chức tinh thần được biết đến. Hoàn toàn có thể là, việc thiếu sự tương đồng xác nhận cho sự bỏ qua các khía cạnh khác của chức năng tinh thần, chứ không phải cho sự độc nhất vô nhị tuyệt đối của cấu trúc ngôn ngữ; nhưng thực tế là, hiện tại chúng ta không có lí do khách quan để khẳng định nó là đúng.

Cái cách mà tôi mô tả thụ đắc kiến thức của ngôn ngữ gọi lại một bài giảng lí thú nhưng lại bị lãng quên của Charles Sanders Peirce hơn 50 năm về trước, trong đó ông phát triển một số khái niệm rất giống nhau về thụ đắc kiến thức nói chung.²⁰ Peirce lập luận rằng những hạn chế chung của trí tuệ con người hẹp hơn rất nhiều so với những gì được gọi ý bởi những giả định lãng mạn về tính hoàn thiện không giới hạn của con người (hay liên quan đến vấn đề nhiều hơn so với những gì được gọi ý bởi khái niệm “ngữ dụng học” của riêng ông về quá trình tiến bộ của khoa học trong các công trình nghiên cứu được biết đến nhiều hơn của ông). Ông cho rằng những giới hạn bẩm sinh của các giả thuyết có thể cho phép là điều kiện có trước cho việc tạo dựng lí thuyết thành công, và “bản năng dự đoán” tạo ra những giả thuyết này chỉ sử dụng các quy trình quy nạp cho “hành động sửa chữa”. Peirce khẳng định trong bài giảng này rằng lịch sử của khoa học trước kia chỉ ra rằng một cái gì đó gần đúng với một lí thuyết đúng được khám phá ra một cách dễ dàng và sự nhanh chóng khác thường, trên cơ sở của những dữ liệu rất không đầy đủ, ngay sau khi những vấn đề nào đó được đối diện; ông lưu ý: “những sự dự đoán mà những thiên tài vượt trội hơn phải thực hiện trước khi họ đoán đúng các quy luật của tự nhiên ít như thế nào”. Và ông hỏi:

²⁰ C. S. Peirce, “The Logic of Abduction”, in V. Tomas, ed., *Peirce's Essays in the Philosophy of Science* (New York: Liberal Arts Press, 1957).

“Người ta từng được dẫn để đánh giá một lí thuyết thực sự như thế nào? Bạn không thể nói rằng nó xảy ra do tình cờ, bởi vì những sự tình cờ chống lại lí thuyết đơn lẻ thực sự một cách áp đảo trong hai hay ba nghìn năm, trong đó con người là động vật có tư duy, từng đã đi vào trong đầu bất kì người nào”. Tất nhiên, những sự tình cờ thậm chí còn chống lại một cách áp đảo hơn lí thuyết thực sự của mỗi ngôn ngữ từng đã đi vào đầu mỗi đứa trẻ bốn tuổi. Tiếp tục với Peirce: “Ý thức của con người có một sự thích nghi tự nhiên với các lí thuyết đúng theo tưởng tượng thuộc một số kiểu... Nếu con người không có món quà ý thức được làm cho thích nghi với những yêu cầu của mình, thì họ không thể thụ đắc được bất kì kiến thức nào”. Vì lẽ đó, trong trường hợp hiện tại của chúng ta, dường như là kiến thức của một ngôn ngữ – ngữ pháp – có thể chỉ được thụ đắc bởi một tổ chức được “lắp đặt trước” với một sự hạn chế nghiêm ngặt về hình thức của ngữ pháp. Sự giới hạn bẩm sinh này là một điều kiện có trước, trong nét nghĩa của Kant, cho kinh nghiệm ngôn ngữ, và nó tỏ ra là một yếu tố quan trọng trong việc xác định quá trình và kết quả của việc học ngôn ngữ. Khi được sinh ra, đứa trẻ không thể biết ngôn ngữ nào nó sẽ học, nhưng nó phải biết rằng ngữ pháp của nó phải là một hình thức được tiền định, loại trừ nhiều ngôn ngữ có thể tưởng tượng được. Sau khi đã chọn một giả thuyết cho phép, nó có thể sử dụng các chứng cứ theo quy nạp để hành động đúng, khẳng định hay không khẳng định sự lựa chọn của mình. Một khi giả thuyết được khẳng định một cách đầy đủ, đứa trẻ biết ngôn ngữ được xác định bởi giả thuyết này; cuối cùng, kiến thức của nó mở rộng bao la vượt ra khỏi kinh nghiệm của nó và, trên thực tế, đưa nó đến việc mô tả nhiều dữ liệu theo kinh nghiệm như là khuyết thiếu và lệch lạc.

Peirce xem các quá trình quy nạp nằm ngoài lề của việc thụ đắc kiến thức; trong ngôn từ của ông, “quy nạp không có tính độc đáo trong bản thân nó, mà chỉ thử được một gợi ý đã được thực hiện”. Để hiểu kiến thức được thụ đắc như thế nào, trong quan

điểm duy lí mà Peirce sơ thảo, chúng ta phải thâm nhập vào những bí mật của cái mà ông gọi là “sự bất cóc”, và chúng ta phải khám phá ra bí mật đó, “bí mật cho sự cuõm đi một quy tắc và do đó đặt giới hạn cho các giả thuyết cho phép”. Peirce khẳng định rằng việc tìm kiếm các nguyên tắc bất cóc đưa chúng ta đến việc nghiên cứu các ý tưởng bẩm sinh, tạo ra cấu trúc bản năng của trí tuệ con người. Nhưng Peirce không phải là người theo thuyết nhị nguyên trong nét nghĩa của Descartes; ông lập luận (không thuyết phục lắm theo quan điểm của tôi) rằng có một sự giống nhau có ý nghĩa giữa trí tuệ của con người với những giới hạn bất cóc, và bản năng của động vật. Do đó, ông khẳng định rằng con người khám phá ra các lí thuyết đúng nhất định chỉ vì “bản năng của họ chắc hẳn phải tham gia ngay từ đầu vào những xu hướng tư duy đúng đắn” về những vấn đề cụ thể nhất định; tương tự, “bạn không thể suy nghĩ một cách nghiêm túc rằng mỗi con gà con được nở ra đều phải lục soát kĩ lưỡng tất cả các lí thuyết khả dĩ cho đến khi nó tác động vào ý tưởng lựa chọn một vật gì đó và ăn vật đó. Ngược lại, bạn cho rằng con gà con có ý tưởng bẩm sinh để thực hiện việc này; nghĩa là, nó có thể nghĩ được về điều này, nhưng không có khả năng suy nghĩ về bất kì sự vật nào khác... Nhưng nếu bạn dự định cho rằng mọi con gà đều được phú cho xu hướng bẩm sinh hướng tới một chân lí tích cực, thì tại sao bạn lại cho rằng món quà này lại bị phủ nhận đối với con người?”.

Không một ai tiếp tục theo đuổi thách thức này của Peirce để phát triển lí thuyết bất cóc; để xác định các nguyên tắc hạn chế những giả thuyết cho phép hay thể hiện chúng theo một trật tự nhất định. Thậm chí hiện nay, điều này vẫn là nhiệm vụ cho tương lai. Nó là một nhiệm vụ cần phải được thực hiện nếu học thuyết tâm lí học theo kinh nghiệm có thể được chứng minh; do đó, đưa học thuyết này ra phân tích theo duy lí là việc làm hết sức quan trọng, như đã được thực hiện một phần trong nghiên cứu ngôn ngữ. Tôi muốn nhắc lại rằng ngôn ngữ học cấu trúc có công lao rất lớn, như công lao của lí thuyết học tập của Hull trong những giai

đoạn đầu và của những sự phát triển hiện đại khác, trong việc tạo ra hình thức chính xác của những giả định theo kinh nghiệm.²¹ Ở nơi mà bước này được thực hiện, thì sự không đầy đủ của các cơ

²¹ Ngược lại, việc mô tả thụ đắc ngôn ngữ do B. F. Skinner trong *Verbal Behaviour* (New York: Appleton-Century-Croft, 1957) dường như hoặc không có nội dung hoặc rõ ràng là sai, phụ thuộc vào việc liệu người ta giải thích nó theo nghĩa đen hay theo nghĩa ẩn dụ (xin xem phần điểm sách của tôi trong *Language*, Vol. 35, No. 1, 1959, pp. 26-58). Nó hoàn toàn phù hợp khi một lí thuyết bị bác bỏ trong một hình thức mạnh để thay thế nó bằng một biến thể yếu hơn. Tuy nhiên, bước này thường dẫn đến sự trống rỗng. Sự phổ biến của khái niệm "củng cố" của Skinner sau sự hầu như sụp đổ của lí thuyết Hull, dường như là trường hợp đang nói đến. (Lưu ý rằng các khái niệm của Skinner có thể được định nghĩa rõ ràng và có thể dẫn đến những kết quả thú vị, trong một tình huống thí nghiệm cụ thể - cái mà quan trọng là "sự ngoại suy" của Skinner sang một lớp các trường hợp rộng lớn hơn.)

Một ví dụ khác xuất hiện trong K. Salzinger, "The Problem of Response Class in Verbal Behaviour", in K. Salzinger and S. Salzinger, eds., *Research in Verbal Behaviour and Some Neurophysiological Implications* (New York: Academic Press, 1967), pp. 35-54. Salzinger lập luận rằng George Miller không được biện minh trong khi phê phán lí thuyết học tập về việc nó không có khả năng giải thích cho tính sinh sản của ngôn ngữ - nghĩa là, khả năng của một người nói quyết định, về chuỗi các từ chưa bao giờ nghe thấy, xem liệu nó là một câu hợp chuẩn và nó có nghĩa là gì hay không. Ông lập luận, khiếm khuyết có thể vượt qua được bằng việc sử dụng khái niệm "lớp phản ứng". Thực vậy, nó không thể là mọi phản ứng đều được củng cố, nhưng lớp các câu có thể chấp nhận được hình thành nên một lớp phản ứng, giống như tập hợp những sự nén baro (bar-presses) trong một thí nghiệm cụ thể của Skinner. Thật không may, đây là những lời nói dài dòng trống rỗng cho đến khi điều kiện xác định tư cách thành viên trong lớp này được thiết lập. Nếu điều kiện bao gồm khái niệm "phát sinh bởi một ngữ pháp đã cho", thì chúng ta trở lại nơi chúng ta bắt đầu.

Salzinger còn phân tích nhằm những cố gắng nhằm cung cấp một phép thử thí nghiệm mà sẽ phân biệt các chuỗi ngữ pháp với các chuỗi phi ngữ pháp. Ông nhận định rằng những phép thử như vậy không khẳng định được sự phân chia như vậy và do đó kết luận rõ ràng rằng sự phân biệt không tồn tại. Rõ ràng là, sự thất bại không chỉ ra được gì ngoài những thử nghiệm không có hiệu quả. Người ta có thể bịa ra hàng hà sa số các thử nghiệm mà sẽ không tạo ra được sự phân loại nào đó. Chắc chắn là thử nghiệm tự nó không nằm trong vấn đề thảo luận. Do đó, Salzinger sẽ đồng ý, hoàn toàn bên ngoài bất kì thử nghiệm nào có thể được nghĩ ra, rằng các câu của phần ghi chú dưới trang này có chung một thuộc tính quan trọng mà không có giá trị đối với tập hợp các chuỗi từ được hình thành bằng cách đọc mỗi câu, từng từ một, từ bên phải sang bên trái.

chế định để hoá được chúng minh một cách rõ ràng, và ít nhất trong trường hợp của ngôn ngữ, chúng ta thậm chí có thể bắt đầu chỉ nhìn thấy tại sao bất kì phương pháp nào thuộc kiểu này phải thất bại – ví dụ, bởi vì trên nguyên tắc, chúng không thể cung cấp cho các thuộc tính của các cấu trúc sâu và những thao tác trừu tượng của ngữ pháp hình thức. Suy ngẫm về tương lai, tôi cho rằng nó có thể là đặc trưng giáo điều của khung lí thuyết theo kinh nghiệm đại cương và sự không đầy đủ của nó đối với trí tuệ của con người và trí tuệ của động vật dần dần sẽ trở nên rõ ràng hơn như là những sự hiện thực hoá cụ thể, chẳng hạn như ngôn ngữ học phân loại, lí thuyết học hành vi, và các mô hình tri giác,²² các phương pháp khám phá, và “các thiết bị giải quyết vấn đề đại cương” của những người nhiệt huyết với “trí tuệ nhân tạo” trước kia thường xuyên bị bác bỏ dựa trên những căn cứ kinh nghiệm khi chúng được làm rõ dựa trên những cơ sở của sự trống rỗng khi chúng được làm mơ hồ. Và – giả sử rằng sự phóng chiếu này là chính xác – thì có thể thực hiện một công trình nghiên cứu khái quát về những giới hạn và những khả năng của trí tuệ loài người, để phát triển logic của Peirce về sự bắt cóc.

Tâm lí học hiện đại không phải không có những sáng kiến như vậy. Nghiên cứu hiện tại về ngữ pháp tạo sinh, các tiểu cấu trúc phổ niệm của nó, và các nguyên tắc chi phối là một biểu hiện như vậy. Có quan hệ gần gũi là công trình nghiên cứu về các cơ sở sinh học của ngôn ngữ loài người, một công trình nghiên cứu mà đối với nó, Eric Lenneberg đã có những đóng góp đáng kể.²³ Nhận ra một sự phát triển song hành trong công trình quan trọng của

²² Đối với phần thảo luận về các hệ thống như vậy và những hạn chế của chúng, xin xem M. Minsky and S. Papert, *Perceptions and Pattern Recognition*, Artificial Intelligence Memo, No. 140, MAC-M358, Project MAC, Cambridge, Mass., September 1967.

²³ Xin xem E. H. Lenneberg, *Biological Foundations of Language* (New York: Wiley, 1967). Đóng góp của tôi vào tập sách này, “The Formal Nature of Language”, xuất hiện trong bài viết thứ năm của cuốn sách này.

Piaget và các học giả khác quan tâm đến “nhận thức luận di truyền” là điều lí thú, nhưng tôi không chắc chắn rằng điều này là đúng. Ví dụ, điều không rõ với tôi là cái mà Piaget xem là cơ sở cho sự quá độ từ một trong những giai đoạn ông thảo luận sang giai đoạn tiếp theo, giai đoạn cao hơn. Hơn nữa, có một khả năng được gợi ra trong công trình nghiên cứu gần đây của Mehler và Bever,²⁴ rằng các kết quả nổi tiếng xứng đáng về sự bảo toàn, cụ thể, có thể không chứng minh cho các giai đoạn kế tiếp của sự phát triển trí tuệ trong nét nghĩa được Piaget và những cộng sự của ông thảo luận, mà là một cái gì đó rất khác. Nếu những kết quả sơ bộ của Mehler và Bever là đúng, thì lẽ tất nhiên sẽ là “giai đoạn cuối cùng”, trong đó sự bảo tồn được hiểu một cách phù hợp, đã được hiện thực hoá ở một giai đoạn phát triển rất sớm. Sau đó, đứa trẻ phát triển kĩ thuật khám phá phần lớn là đủ nhưng điều đó thất bại trong những điều kiện thí nghiệm về sự bảo tồn. Sau đó nữa, nó điều chỉnh kĩ thuật này một cách thành công và một lần nữa thực hiện những đánh giá đúng trong thí nghiệm về sự bảo tồn. Nếu phân tích này là đúng, thì cái mà chúng ta đang quan sát không phải là sự liên tục của các giai đoạn phát triển trí tuệ, trong nét nghĩa của Piaget, mà là một quá trình khá chậm chạp để đưa các kĩ thuật khám phá phù hợp với các khái niệm đại cương thường hiện diện. Có những sự thay thế lí thú; cả hai cách, các kết quả có thể có liên hệ với các chủ đề chúng ta đang xem xét theo các cách quan trọng.

Rõ ràng hơn nữa đối với điểm thảo luận, theo tôi, là những phát triển trong phong tục học so sánh hơn 30 năm qua, và các công trình nghiên cứu hiện hành về tâm lí học thực nghiệm và tâm lí học sinh lí. Người ta có thể dẫn ra nhiều ví dụ: chẳng hạn, trong phạm trù sau, công trình nghiên cứu của Bower gợi ra một cơ sở bẩm sinh cho những sự bất biến theo tri giác; các công trình

²⁴ Xin xem J. Mehler and T. G. Bever, “Cognitive Capacities of Young Children”, *Science*, Vol. 158, No. 3797, October 1967, pp. 141-42.

nghiên cứu trong phòng thí nghiệm về động vật linh trưởng ở Wisconsin về các cơ chế phóng thích bẩm sinh phức tạp trong loài khỉ rezut; công trình nghiên cứu của Hubel, Barlow, và các học giả khác về các cơ chế phân tích chính xác cao trong những trung tâm vỏ não dưới của các loài động vật có vú; và một số công trình nghiên cứu về các sinh thể bậc thấp có thể so sánh được (ví dụ, công trình nghiên cứu rất lí thú của Lettvin và các cộng sự về tầm nhìn của loài ếch). Hiện tại có chứng cứ thuyết phục từ các công trình nghiên cứu mà sự tri giác về đường, góc, chuyển động, và các thuộc tính phức tạp khác của thế giới vật lí được dựa vào tổ chức bẩm sinh của hệ thống thần kinh.

Ít nhất trong một số trường hợp, các cấu trúc được gắn vào trong này sẽ thoái hoá, trừ khi sự kích thích xảy ra ở giai đoạn đầu của cuộc sống, nhưng mặc dù kinh nghiệm như vậy là cần thiết để cho phép các cơ chế bẩm sinh hoạt động, không có lí do để tin rằng nó có nhiều tác dụng hơn trong việc xác định việc chúng hoạt động *như thế nào* để tổ chức kinh nghiệm. Hơn nữa, không có gì để gợi ý rằng những gì từ trước tới nay đã được khám phá ở gần giới hạn phức tạp của các cấu trúc bẩm sinh. Các kĩ thuật cơ bản để khám phá các cơ chế thần kinh mới chỉ có vài năm nay, cho nên không thể dự đoán được trật tự đặc trưng và phức tạp nào sẽ được chứng minh khi chúng được áp dụng một cách rộng rãi. Hiện tại, dường như là hầu hết các sinh thể phức tạp nhất đều có các hình thức cảm giác và tổ chức tri giác cụ thể có liên hệ với *Môi trường* (Umwelt) và phong cách sống của sinh thể. Có ít lí do để nghi ngờ rằng những gì đúng với các sinh thể bậc thấp thì cũng đúng với con người. Đặc biệt, trong trường hợp của ngôn ngữ, chờ đợi một mối quan hệ gần gũi giữa các thuộc tính bẩm sinh của ý thức và các đặc điểm của cấu trúc ngôn ngữ là việc làm tự nhiên; bởi vì ngôn ngữ, xét cho cùng, không có sự hiện hữu ngoài sự thể hiện tinh thần của nó. Bất kì những thuộc tính nào nó có cũng đều phải là những thuộc tính được trao cho nó bởi các quá trình tinh thần bẩm sinh của sinh thể đã phát minh và phát minh mới ra nó

với mỗi sự tạo sinh kế tiếp, cùng với bất kì thuộc tính nào có liên hệ với các điều kiện sử dụng của nó. Một lần nữa, dường như là vì lí do này, ngôn ngữ phải là một đầu mối thăm dò sáng tỏ nhất để khám phá ra tổ chức của các quá trình tinh thần.

Chuyên sang phong tục học so sánh, nhận ra rằng một trong những động lực sớm nhất của nó là hi vọng cho rằng “việc nghiên cứu theo tiên nghiệm các giả thuyết về bẩm sinh đang hoạt động hiện diện trong các sinh thể cận người” sẽ có thể làm sáng tỏ các hình thức theo tiên nghiệm của tư duy con người là điều lí thú. Nhận định có mục đích này được trích dẫn từ một bài viết trước đó ít được biết đến của học giả Konrad Lorenz.²⁵ Lorenz tiếp tục phát biểu quan điểm của mình rất giống với những quan điểm mà Peirce đã phát biểu một thế hệ trước. Ông khẳng định:

Một người quen với các phương thức phản ứng bẩm sinh của các sinh thể cận người có thể ngay lập tức giả thuyết rằng sự tiên nghiệm là do những sự vi phân theo di truyền của hệ thống thần kinh trung ương mà đã trở thành đặc trưng của loài, sản sinh ra những thiên hướng di truyền để tư duy theo những hình thức nhất định... Hầu như chắc chắn là Hume sai khi ông muốn phái sinh tất cả những gì là tiên nghiệm từ cái mà các giác quan cung cấp cho kinh nghiệm, cũng sai giống như Wundt hay Helmholtz, những người giải thích nó một cách đơn giản như là sự trừu tượng hoá từ kinh nghiệm ở trước. Sự thích nghi của tiên nghiệm với thế giới hiện thực có nguồn gốc từ “kinh nghiệm” không nhiều bằng sự thích nghi của vây cá với những thuộc tính của nước. Giống như hình thức của vây cá được cho sự tiên nghiệm, trước khi bất kì sự thương lượng cá nhân nào của cá con với nước, và bởi vì chính hình thức này làm cho sự thương lượng này có thể, cho nên nó cũng giống như các hình thức tri giác của chúng ta và các phạm trù trong

²⁵ K. Lorenz, “Kants Lehre von apriorischen in Lichte gegenwartiger Biology”, in *Blatter fur Deutsche Philosophie*, Vol. 15, 1941, pp. 94-125. Tôi mang ơn Donald Walker thuộc Công ti MITRE, Bedford, Mass. vì đã giúp tôi chú ý đến bài viết này.

mối quan hệ của chúng ta với thế giới bên ngoài thông qua kinh nghiệm. Trong trường hợp của động vật, chúng tôi thấy những hạn chế đặc thù cho các hình thức kinh nghiệm khả dĩ với chúng. Chúng tôi tin rằng chúng tôi có thể chứng minh được mối quan hệ chức năng và có thể là di truyền giữa những tiên nghiệm của động vật với tiên nghiệm của con người. Ngược lại với Hume, chúng tôi, giống như Kant, tin rằng một khoa học “thuần” về các hình thức của tư duy con người, độc lập với toàn bộ kinh nghiệm, là khả dĩ.

Theo hiểu biết của tôi, Peirce độc đáo và độc nhất vô nhị trong khi nhấn mạnh vấn đề nghiên cứu các quy tắc giới hạn lớp các lí thuyết có thể. Tất nhiên, quan niệm về sự bắt cóc của ông, giống như tiên nghiệm sinh học của Lorenz, rất giống với Kant, và tất cả đều có nguồn gốc từ tâm lí học duy lí quan tâm chính nó đến các hình thức, các giới hạn, và các nguyên tắc cung cấp “sức mạnh và các mối quan hệ” cho tư duy, làm cơ sở cho “khối lượng vô hạn của kiến thức mà chúng ta thường không ý thức được” mà Leibniz nói đến. Do đó, điều hoàn toàn tự nhiên là chúng ta phải liên hệ những sự phát triển này với sự phục hồi của ngữ pháp triết học phát triển từ nguồn gốc tương tự như là một cố gắng, hoàn toàn có hiệu quả và hợp lí, khám phá ra một khía cạnh cơ bản của trí tuệ loài người.

Trong một thảo luận gần đây, các mô hình và những quan sát bắt nguồn từ phong tục học thường xuyên được trích dẫn để cung cấp sự ủng hộ của sinh học, hay ít nhất cũng giống với các cách tiếp cận mới để nghiên cứu trí tuệ của con người. Tôi dẫn ra những nhận xét này của Lorenz chủ yếu để chỉ ra rằng sự quy chiếu này không bóp méo quan điểm của ít nhất một số người sáng lập ra lĩnh vực tâm lí học so sánh này.

Sự thận trọng là cần thiết trong khi nói về Lorenz, bởi vì ông được Robert Ardey và Joseph Alsop phát hiện ra và được truyền bá như là nhà tiên tri bất hạnh. Dường như là những quan điểm của Lorenz về sự gây gổ của con người được mở rộng sang gần sự

phi lí bởi một số người giải thích về ông. Điều rõ ràng đúng là có những xu hướng bẩm sinh trong thể tạng tinh thần của con người dẫn đến sự gây gổ trong những điều kiện xã hội và văn hoá cụ thể. Nhưng có ít lí do để cho rằng những xu hướng này là nổi trội để lại chúng ta chao đảo mãi mãi trên bờ vực của một cuộc chiến tranh kiểu Hobestian, trong đó mọi người chống lại mọi người – như Lorenz ít nhất cũng hoàn toàn ý thức được, nếu tôi hiểu ông ta đúng. Sự hoài nghi chắc chắn là có trật tự khi một học thuyết về “sự gây gổ cố hữu” của con người xuất hiện trên bề mặt trong một xã hội vinh danh sự cạnh tranh, trong một nền văn minh được phân biệt bởi sự tàn bạo của sự công kích mà nó đã leo lên chống lại những người ít may mắn hơn. Đặt câu hỏi ở phạm vi nào sự nhiệt tình tìm hiểu quan điểm hiểu kì này về bản chất của con người có thể quy được cho thực tế và logic, và ở phạm vi nào nó chỉ phản ánh phạm vi có giới hạn mà với nó trình độ văn hoá chung đã tiến bộ kể từ những ngày khi Clive và các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha dạy về ý nghĩa của sự dã man thực sự cho các chủng tộc yếu thế chiến đấu chống lại họ, là cách làm công bằng.

Trong bất kì trường hợp nào, tôi không muốn những gì tôi nói bị nhầm lẫn với những cố gắng hoàn toàn khác nhằm làm sống lại lí thuyết về bản năng của con người. Cái mà dường như là quan trọng trong phong tục học là cố gắng nhằm phát hiện ra các thuộc tính bẩm sinh xác định xem kiến thức được thụ đắc như thế nào và đặc trưng của kiến thức này. Trở lại chủ đề này, chúng ta phải xem xét một câu hỏi khác: Ý thức của con người thụ đắc cấu trúc bẩm sinh mà chúng ta được dẫn dắt để quy cho nó như thế nào? Không quá ngạc nhiên, Lorenz chấp nhận quan điểm rằng đây chỉ là vấn đề chọn lọc tự nhiên. Peirce đưa ra một cách suy đoán rất khác, lập luận rằng “tự nhiên làm giàu ý thức của con người bằng các ý tưởng mà, khi những ý tưởng này phát triển, sẽ giống với người cha của chúng, Cha tự nhiên”. Con người “được cung cấp những niềm tin tự nhiên có thực nhất định” bởi vì “những sự đồng nhất nhất định” thịnh hành trong vũ trụ, và ý thức duy lí

chính nó là sản phẩm của vũ trụ. Do đó, các quy luật giống nhau này, qua sự cần thiết về logic được kết hợp sự tồn tại riêng của họ". Ở đây, dường như rõ ràng là lập luận của Peirce hoàn toàn không có sức thuyết phục và nó đưa ra rất ít cải thiện so với sự hài hoà đã được thiết lập trước mà nó dự định thay thế. Cái thực tế ý thức là sản phẩm của các quy luật tự nhiên không hàm ý rằng nó được trang bị để hiểu những quy luật này hay đi đến những kết luận đó bằng "sự bắt cóc". Sẽ không có khó khăn trong việc thiết kế ra một thiết bị (lập trình một chiếc máy tính, chẳng hạn) mà là sản phẩm của quy luật tự nhiên, nhưng căn cứ vào dữ liệu đã cho, sẽ đi đến bất kì lí thuyết phi lí vô đoán nào để "giải thích" cho những dữ liệu này.

Trên thực tế, các quá trình mà qua đó ý thức của con người đạt được giai đoạn hiện tại của sự phức tạp và hình thức cụ thể của tổ chức bẩm sinh hoàn toàn là một huyền bí, giống như các câu hỏi tương tự về tổ chức tinh thần và vật lí của bất kì sinh thể phức tạp nào khác.

Quy sự phát triển này cho "chọn lọc tự nhiên" là việc làm hoàn toàn an toàn, miễn là chúng ta nhận ra rằng không có nội dung cho khẳng định này, rằng nó không dẫn đến đâu trừ niềm tin cho rằng có một sự giải thích theo tự nhiên nào đó cho những hiện tượng này. Vấn đề giải thích cho sự phát triển tiến hoá, theo một số cách, khá giống với vấn đề giải thích cho sự bắt cóc thành công. Các quy luật xác định sự đột biến thành công có thể và bản chất của các sinh thể phức tạp không được biết đến giống như các quy luật xác định việc lựa chọn các giả thuyết.²⁶ Thiếu kiến thức về

²⁶ Người ta đã lập luận rằng dựa vào những căn cứ thống kê – thông qua so sánh tốc độ đột biến với số lượng vô cùng to lớn những sự thay đổi có thể tương tự được của các nhiễm sắc thể và các thành phần của chúng – rằng các quy luật như vậy phải tồn tại và phải hạn chế rất lớn những khả năng có thể hiện thực hóa được. Xin xem bài viết của Eden, Schutzenberger, and Gavadan in *Mathematical Challenges to the Neo-Darwinian Interpretation of Evolution*, Wistar Symposium Monograph No. 5, 1967.

các quy luật quyết định tổ chức và cấu trúc của các hệ thống sinh học phức tạp, thì đặt câu hỏi “khả năng” để ý thức của con người đã đạt được trạng thái hiện tại của nó là gì để nghiên cứu “khả năng” mà một lí thuyết cụ thể sẽ được xây dựng là việc làm hoàn toàn không có ý nghĩa. Và, như chúng tôi đã lưu ý, suy đoán về các quy luật của học tập cho đến khi chúng ta có một biểu hiện nào đó về kiểu kiến thức nào có thể đạt được – trong trường hợp của ngôn ngữ, một biểu hiện nào đó về những hạn chế đối với tập hợp các ngữ pháp tiềm năng, là việc làm vô ích.

Trong khi nghiên cứu sự tiến hoá của ý thức, chúng ta không thể đoán được ở phạm vi nào có những sự thay thế khả dĩ về mặt vật lí đối với ngữ pháp cải biến tạo sinh, chẳng hạn, để một sinh thể đáp ứng được các điều kiện vật lí khác đặc trưng cho loài người. Có thể thấy được là không có hay có rất ít sự thay thế trong đó nói về sự tiến hoá của khả năng ngôn ngữ nằm ngoài điểm thảo luận. Tuy nhiên, sự vô nghĩa của các suy đoán như vậy, bằng cách này hay cách khác, không liên quan đến các khía cạnh của những vấn đề ý thức mà có thể được theo đuổi một cách dễ dàng. Dường như là, hiện tại, các khía cạnh này là những vấn đề được minh hoạ trong trường hợp của ngôn ngữ bởi công trình nghiên cứu về bản chất, cách sử dụng, và sự thụ đắc ngữ năng.

Còn một vấn đề cuối cùng xứng đáng được bình luận. Tôi đã sử dụng các thuật ngữ tinh thần luận một cách hoàn toàn thoải mái, nhưng hoàn toàn không có định kiến liên quan đến câu hỏi về sự hiện thực hoá vật lí của các cơ chế trừu tượng được định để hoá để giải thích cho các hiện tượng của hành vi hay sự thụ đắc kiến thức là gì. Chúng ta không bị gò bó, giống như Descartes, để định để hoá một chất liệu thứ hai khi chúng ta đề cập đến các hiện tượng mà không thể diễn tả được tính theo vật chất đang chuyển động, theo cách hiểu của ông. Cũng không có lợi nhiều trong việc theo đuổi câu hỏi về trạng thái song hành tâm lí học, trong mối quan hệ này. Liệu sự hoạt động và sự tiến hoá của tinh thần con người có thể được chứa trong khung giải thích vật lí, như nó được

quan niệm hiện nay, hay liệu có các nguyên tắc mới, hiện tại chưa biết, mà phải được viện dẫn, có thể là các nguyên tắc chỉ xuất hiện trong các cấp độ tổ chức cao hơn là cấp độ tổ chức có thể tuân theo công trình nghiên cứu vật lý hay không, là câu hỏi lí thú. Tuy nhiên, chúng ta có thể hoàn toàn chắc chắn rằng sẽ có một cách giải thích vật lý cho các hiện tượng đang thảo luận, nếu chúng có thể giải thích được, vì lí do thuật ngữ không lí thú lắm, đó là khái niệm "giải thích vật lý" rõ ràng sẽ được mở rộng để chứa đựng bất kì cái gì được khám phá trong lĩnh vực này, đúng như nó được mở rộng để chứa đựng lực hấp dẫn và điện từ, các hạt không có khối lượng, và nhiều thực thể khác, và các quá trình sẽ làm khó chịu cảm giác thông thường của các thế hệ trước kia. Nhưng dường như rõ ràng là vấn đề này không cần thiết phải trì hoãn việc nghiên cứu các chủ đề mà hiện nay đang để ngỏ để nghiên cứu, và suy đoán về những vấn đề quá xa sự hiểu biết hiện tại dường như là việc làm vô ích.

Tôi đã cố gắng gợi ý rằng nghiên cứu ngôn ngữ, như nó được giả định theo truyền thống, có thể cũng cung cấp một bình diện có lợi đáng kể cho việc nghiên cứu các quá trình tinh thần của con người. Khía cạnh sử dụng ngôn ngữ sáng tạo, khi được nghiên cứu cẩn thận và tôn trọng thực tế, chỉ ra rằng các khái niệm theo thói quen và khái quát hoá, như là những yếu tố quyết định của hành vi và kiến thức, là hoàn toàn không đầy đủ. Sự trừu tượng của cấu trúc ngôn ngữ củng cố cho kết luận này, và nó gợi ý tiếp rằng trong cả tri giác và học tập, ý thức đều có vai trò tích cực trong việc quyết định đặc điểm của kiến thức được thụ đắc. Nghiên cứu theo kinh nghiệm về những phổ ngôn ngữ đã dẫn đến việc hình thành những giả thuyết mà tôi cho là rất có giới hạn và hoàn toàn hợp lí liên quan đến sự đa dạng khả dĩ của ngôn ngữ loài người, những giả thuyết góp phần vào cố gắng phát triển một lí thuyết về thụ đắc kiến thức tạo cho hoạt động tinh thần nội tại một vị trí xứng đáng. Dường như là nghiên cứu ngôn ngữ phải chiếm một vị trí trọng tâm trong tâm lí học đại cương.

Chắc chắn là những câu hỏi kinh điển về ngôn ngữ và ý thức không nhận được câu trả lời cuối cùng, hay thậm chí gợi ý cho câu trả lời cuối cùng, từ các công trình nghiên cứu đang được tích cực theo đuổi hiện nay. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể được xây dựng theo những cách mới và được nhìn nhận từ những ánh sáng mới. Với tôi, lần đầu tiên trong nhiều năm, dường như có một cơ hội thực sự nào đó cho sự tiến bộ đáng kể trong việc nghiên cứu về những đóng góp của ý thức vào lĩnh vực tri nhận và cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc kiến thức. Trong nhiều khía cạnh, chúng ta vẫn chưa thực hiện cách tiếp cận đầu tiên đối với câu trả lời thực sự cho những vấn đề kinh điển. Ví dụ, những vấn đề trọng tâm liên quan đến khía cạnh sử dụng ngôn ngữ sáng tạo vẫn không thể tiếp cận được như trước. Và việc nghiên cứu ngữ nghĩa học phổ niệm, chắc chắn là quan trọng đối với công trình nghiên cứu toàn diện về cấu trúc ngôn ngữ, hầu như vẫn giậm chân tại chỗ kể từ thời kì trung đại. Nhiều khu vực quan trọng khác có thể được đề cập, nơi mà sự tiến bộ rất chậm chạp và không tồn tại. Tiến bộ thực sự đã được thực hiện trong việc nghiên cứu các cơ chế của ngôn ngữ, các nguyên tắc hình thức làm cho khía cạnh sử dụng sáng tạo của ngôn ngữ có thể và quyết định hình thức ngữ âm và nội dung ngữ nghĩa của các phát ngôn. Hiểu biết của chúng ta về những cơ chế này, mặc dù mới chỉ là chắp vá, dường như đã có những hàm ý thực sự để nghiên cứu tâm lí học con người. Bằng việc theo đuổi các kiểu nghiên cứu mà dường như khá thi hiện nay và bằng việc tập trung sự chú ý vào những vấn đề mà các công trình nghiên cứu có thể tiếp cận được, chúng ta có thể làm rõ một cách chi tiết những phép tính phức tạp và trừu tượng quyết định một phần bản chất của các đối tượng tri giác và đặc trưng của kiến thức chúng ta có thể thụ đắc – các cách giải thích các hiện tượng rất cụ thể mà hầu như nằm ngoài ý thức và sự kiểm soát của chúng ta và có thể độc nhất vô nhị đối với con người.

4 HÌNH THỨC VÀ Ý NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ TỰ NHIÊN

Khi chúng ta nghiên cứu ngôn ngữ loài người, chúng ta tiếp cận cái mà một số người gọi là “bản chất con người”, những phẩm chất khu biệt của ý thức mà, trong chừng mực chúng ta biết, độc nhất vô nhị đối với con người và không thể tách rời khỏi bất kì thời kì quan trọng nào trong sự tồn tại của con người, cá nhân và xã hội. Do đó công trình nghiên cứu này vừa có sự hấp dẫn và cũng không kém sự khó chịu. Sự khó chịu nổi lên từ thực tế là mặc dù có rất nhiều tiến bộ nhưng chúng ta vẫn không có khả năng như trước kia tiếp cận được vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ loài người mà tôi cho là thế này: để nắm vững được một ngôn ngữ, người ta có thể hiểu một số lượng không xác định các cách diễn đạt mới với kinh nghiệm của mình, không chứa đựng một sự giống nhau về vật lí đơn giản nào và hoàn toàn không giống với những cách diễn đạt hình thành nên kinh nghiệm ngôn ngữ của người ta; và người ta có thể, với ít nhiều khả năng, sản sinh ra những cách diễn đạt vào những dịp phù hợp, bất chấp sự mới mẻ của chúng và độc lập với những cấu hình kích thích có thể truy nguyên được, và được hiểu bởi những người khác - những người có chung khả năng vẫn còn bí hiểm này. Về bản chất, việc sử dụng ngôn ngữ bình thường là một hoạt động sáng tạo. Khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ bình thường là yếu tố cơ bản phân biệt ngôn ngữ loài người với bất kì hệ thống giao tiếp của động vật nào đã được biết.

Điều quan trọng là phải nhớ rằng sự tạo ra các cách diễn đạt ngôn ngữ mới nhưng phù hợp là phương thức bình thường của

việc sử dụng. Nếu một cá nhân nào đó giới hạn chính mình chủ yếu vào một tập hợp các mẫu thức ngôn ngữ xác định, vào một tập hợp những phản ứng theo thói quen đối với các cấu hình kích thích, hay vào “những sự giống nhau” theo nét nghĩa của ngôn ngữ học hiện đại, thì chúng ta sẽ xem anh ta bị khuyết thiếu về trí tuệ, ít con người hơn động vật. Ngay lập tức, anh ta sẽ được loại ra ngoài những con người bình thường bởi khả năng không thể hiểu được ngôn bản bình thường, hay không thể tham gia vào ngôn bản theo cách bình thường – cách bình thường là sáng tạo, thoát khỏi sự kiểm soát của những kích thích từ bên ngoài và phù hợp với những tình huống mới thường xuyên thay đổi.

Lời nói của con người được phân biệt bởi những phẩm chất này không phải là tri thức mới mẻ, mặc dù nó là tri thức cần phải được nắm bắt lại thường xuyên. Cùng với mỗi sự tiến bộ trong sự hiểu biết của chúng ta về các cơ chế của ngôn ngữ, tư duy và hành vi, xuất hiện một xu hướng tin rằng chúng ta đã tìm ra được chiếc chìa khoá để hiểu những đặc điểm của ý thức rõ ràng là độc nhất vô nhị của con người. Những tiến bộ này là thực sự, nhưng tôi cho rằng một đánh giá trung thực sẽ chỉ ra rằng chúng còn rất xa với việc cung cấp một chiếc chìa khoá như vậy. Chúng ta không hiểu, và với những gì chúng ta biết, chúng ta có thể không bao giờ hiểu được cái gì làm cho trí tuệ bình thường của con người có thể sử dụng được ngôn ngữ như là một công cụ để diễn đạt thoải mái tư duy và tình cảm; hay, với vấn đề đó, những phẩm chất nào của ý thức tham gia vào những hành động sáng tạo của trí tuệ đặc trưng, không phải độc nhất vô nhị và ngoại lệ, trong sự tồn tại thực sự của con người.

Tôi cho rằng đây là một thực tế quan trọng để nhấn mạnh, không những đối với các nhà ngôn ngữ học và các nhà tâm lý học – những người mà các công trình nghiên cứu của họ tập trung vào những vấn đề này – mà, thậm chí còn nhiều hơn, đối với những ai hi vọng tìm hiểu một cái gì đó có lợi cho công việc riêng của mình và suy nghĩ từ nghiên cứu thành ngôn ngữ và tư duy. Điều đặc

biệt quan trọng là những giới hạn của sự hiểu biết cần phải rõ ràng đối với những người tham gia vào giảng dạy, trong các trường đại học, và thậm chí còn quan trọng hơn, trong các trường phổ thông. Có những áp lực mạnh mẽ để sử dụng công nghệ giáo dục mới và để thiết kế chương trình và các phương pháp giảng dạy dưới ánh sáng của những tiến bộ khoa học mới nhất. Trong chính nó, điều này không thể phản bác được. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tinh táo với những nguy cơ rất hiện thực: tri thức và thủ thuật mới sẽ xác định bản chất của những gì được dạy và nó được dạy như thế nào, chứ không phải là đóng góp vào sự hiện thực hoá các mục tiêu giáo dục được xây dựng dựa trên những cơ sở khác hay những điều kiện khác. Tôi sẽ cụ thể hoá vấn đề này. Kỹ thuật hay thậm chí công nghệ có sẵn để khắc sâu vào trí não nhanh chóng và có hiệu quả hành vi có kỹ năng, trong dạy ngôn ngữ, dạy số học, và trong các lĩnh vực khác. Cuối cùng có một sự cám dỗ thực sự để thiết kế lại chương trình theo những điều kiện do công nghệ mới quy định. Và tạo ra một luận chứng, sử dụng các khái niệm của “hành vi kiểm soát”, nâng cao kỹ năng, v.v. là việc làm không quá khó khăn. Thiết kế các bài kiểm tra khách quan chắc chắn chứng minh hiệu quả của những phương pháp như vậy để đạt được những mục tiêu nào đó mà được đưa vào các bài kiểm tra này cũng là việc làm không quá khó. Nhưng những thành công của công việc kiểu này sẽ không chứng minh rằng một mục tiêu giáo dục quan trọng đã đạt được. Chúng sẽ không chứng minh rằng tập trung vào hành vi kỹ năng của sinh viên là việc làm quan trọng. Cái mà chúng ta biết ít về trí tuệ của con người ít nhất sẽ gợi ra một điều gì đó rất khác: rằng bằng việc giảm bớt phạm vi và độ phức tạp của những tư liệu thể hiện trước ý thức tìm tòi, bằng việc đặt hành vi vào các mẫu thức cố định, những phương pháp này có thể làm hại hay làm méo mó sự phát triển bình thường của những khả năng sáng tạo. Tôi không muốn đề cập đến vấn đề này. Tôi chắc chắn rằng bất kỳ ai trong các bạn cũng sẽ có thể tìm thấy được những ví dụ từ kinh nghiệm riêng

của mình. Cố gắng khai thác những tiến bộ thực sự là việc làm hoàn toàn phù hợp, và trong một lĩnh vực nghiên cứu nào đó điều tất yếu và hoàn toàn phù hợp là nghiên cứu phải được định hướng bởi những sự xem xét về tính khả thi cũng như những sự xem xét về ý nghĩa cuối cùng. Cũng rất có thể, nếu như không phải là tất yếu, là xem xét về tính khả thi và ý nghĩa sẽ đưa đến những con đường khác nhau. Với những người muốn áp dụng các thành tựu của ngành học này vào những vấn đề của ngành học kia, thì điều quan trọng là phải làm rất rõ bản chất chính xác không chỉ của những gì đã đạt được, mà còn cả những hạn chế của những gì đã đạt được.

Tôi vừa mới đề cập rằng khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ bình thường không phải là một khám phá mới. Nó cung cấp một trụ cột quan trọng cho lí thuyết về ý thức của Decartes, cho việc nghiên cứu của ông về những giới hạn của cách giải thích máy móc. Nội dung thứ hai, đến lượt nó, cung cấp một thành phần quan trọng trong việc kiến tạo triết lí chính trị, xã hội chống lại độc tài của thời kì Ánh sáng. Và trong thực tế, thậm chí còn có cả những cố gắng xây dựng một lí thuyết về tính sáng tạo nghệ thuật về khía cạnh sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ bình thường. Ví dụ, Schlegel lập luận rằng thơ có vị trí độc nhất vô nhị trong các ngành nghệ thuật, một thực tế được minh họa bằng việc sử dụng thuật ngữ "thơ" (poetical) để chỉ thành phần tưởng tượng sáng tạo trong bất kì cố gắng có tính nghệ thuật nào, khu biệt với thuật ngữ "nhạc", mà có thể được dùng một cách ẩn dụ để chỉ một thành phần giác quan. Để giải thích sự không cân xứng này, ông nhận xét rằng mọi phương thức diễn đạt có tính nghệ thuật đều sử dụng một phương tiện nào đó và phương tiện của thơ - ngôn ngữ - là độc nhất vô nhị ở chỗ ngôn ngữ, như là sự thể hiện của ý thức con người chứ không phải là sản phẩm của tự nhiên, không có giới hạn về phạm vi và được kiến tạo trên cơ sở của nguyên tắc hồi quy cho phép mỗi sự sáng tạo được sử dụng làm cơ sở cho một hành động sáng tạo mới. Do vậy mà thơ có vị trí

trung tâm trong các hình thức nghệ thuật mà phương tiện của nó là ngôn ngữ.

Niềm tin cho rằng, ngôn ngữ, với khía cạnh sáng tạo cố hữu của nó, là sở hữu độc nhất vô nhị của con người đã không bị thách thức. Một người giải thích triết lí của Decartes, Antony Le Grand, gọi quan điểm của “một số người ở miền Đông Indies, những người cho rằng khi hình người và khi đầu chó, mà đối với họ là những số lớn, được thâm thấu bằng sự hiểu biết, và chúng có thể nói nhưng sẽ không sợ rằng chúng sẽ bị bóc lột và bắt phải làm việc”. Nếu có một lập luận nghiêm túc hơn ủng hộ cho khẳng định rằng khả năng ngôn ngữ của con người giống với khả năng ngôn ngữ của các loài động vật có vú khác, thì tôi không biết được điều này. Trong thực tế, bất kì chúng có nào chúng ta có dường như chỉ để ủng hộ quan điểm cho rằng khả năng thụ đắc và sử dụng ngôn ngữ là khả năng đặc thù cho loài người, có các nguyên tắc sâu xa và hạn định xác định bản chất của ngôn ngữ loài người và có cội nguồn sâu xa trong đặc điểm cụ thể của ý thức con người. Rõ ràng là những lập luận liên quan đến giả thuyết này không thể dứt khoát hay có tính kết luận, nhưng tuy nhiên với tôi dường như là thậm chí ngay trong giai đoạn hiện tại của tri thức, chúng có không thể không đáng xem xét được.

Có một số lượng lớn các vấn đề có thể đưa người ta đến việc đàm nhận một công trình nghiên cứu về ngôn ngữ. Cá nhân mà nói, tôi trước hết bị hấp dẫn bởi khả năng học một cái gì đó, từ việc nghiên cứu ngôn ngữ, mà sẽ làm sáng tỏ những đặc tính cố hữu của ý thức con người. Hiện tại chúng ta không thể nói bất kì điều gì đặc biệt có tính thông tin về việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo bình thường trong chính nó. Nhưng tôi cho rằng chúng ta đang từ từ đi đến sự hiểu biết về các cơ chế làm cho việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo này có thể, việc sử dụng ngôn ngữ như là một công cụ của biểu đạt và tư duy tự do. Khẳng định lại một lần nữa từ quan điểm cá nhân, với tôi các khía cạnh lí thú nhất của các

công trình nghiên cứu đương đại về ngữ pháp là những cố gắng xây dựng các nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ mà, người ta đề nghị, là những sự phản ánh phổ quát các đặc tính của ý thức; và dựa vào giả định này cố gắng chỉ ra rằng những thực thể nhất định về những ngôn ngữ cụ thể có thể được giải thích. Xét theo cách này, ngôn ngữ học chỉ là một phần của tâm lí học con người: lĩnh vực tìm kiếm để xác định bản chất của những khả năng tinh thần của con người và để nghiên cứu những khả năng này được đưa vào hoạt động như thế nào. Nhiều nhà tâm lí học sẽ bác bỏ việc mô tả ngành học của họ theo những ngôn từ này, nhưng với tôi, phản ứng này thể hiện sự khuyết thiếu nghiêm trọng trong quan niệm của họ về tâm lí học chứ không phải là sự khuyết thiếu trong việc xây dựng chính ngành học đó. Trong bất kì trường hợp nào, với tôi dường như đây là những thuật ngữ phù hợp để đề ra các mục tiêu của ngôn ngữ học hiện đại, và để thảo luận những thành công và thất bại của nó.

Tôi cho rằng hiện nay có thể thực hiện những đề xuất khá dứt khoát về tổ chức của ngôn ngữ loài người và thử thách chúng theo kinh nghiệm. Lí thuyết ngữ pháp cải biến – tạo sinh, như nó đang tiến hoá theo các con đường khác nhau và đôi khi mâu thuẫn nhau, đã đưa ra những đề xuất đó; và trong một vài năm gần đây đã có một số công trình có tính sinh sản và gợi ý rất cao cố gắng tinh lọc và tái thiết lại việc xây dựng các quá trình và các cấu trúc làm cơ sở cho ngôn ngữ loài người.

Ngữ pháp quan tâm đến câu hỏi: Bản chất của kiến thức ngôn ngữ của một người, kiến thức giúp anh ta có thể sử dụng ngôn ngữ theo cách thông thường và sáng tạo là gì? Một người biết một ngôn ngữ đã nắm vững hệ thống các quy tắc giao âm thanh cho ý nghĩa theo một cách xác định cho một lớp không xác định các câu khả dĩ. Do đó, mỗi ngôn ngữ bao gồm (một phần) một sự sóng đôi nhất định giữa âm thanh và ý nghĩa trong một phạm vi không xác định. Tất nhiên, một người biết ngôn ngữ đó không ý thức được

mình đã nắm vững được các quy tắc này hay mình đã sử dụng được chúng, và cũng không có lí do nào để cho rằng kiến thức về các quy tắc ngôn ngữ này có thể ý thức được. Thông qua nội quan, một người có thể tích lũy được nhiều kiểu chứng cứ khác nhau về mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa được xác định bởi các quy tắc của ngôn ngữ mà anh ta đã nắm vững; không có lí do nào để cho rằng anh ta có thể vượt ra khỏi cấp độ bề mặt này của dữ liệu để khám phá, thông qua nội quan, các quy tắc cơ sở và các nguyên tắc quyết định mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa. Trái lại, khám phá ra các quy tắc và các nguyên tắc này là vấn đề điển hình của khoa học. Chúng ta có một loạt các số liệu liên quan đến sự tương ứng giữa âm thanh và ý nghĩa, hình thức và cách giải thích các cách diễn đạt ngôn ngữ, trong các ngôn ngữ khác nhau. Với từng ngôn ngữ, chúng ta xác định một hệ thống các quy tắc mà sẽ giải thích cho những số liệu đó. Sâu hơn nữa, chúng ta cố gắng thiết lập các nguyên tắc chi phối sự hình thành của các hệ thống quy tắc như vậy cho bất kì ngôn ngữ nào của con người.

Hệ thống các quy tắc cụ thể hoá mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa cho một ngôn ngữ đã cho có thể được gọi là “ngữ pháp” – hay, sử dụng một thuật ngữ có tính kĩ thuật hơn, “ngữ pháp tạo sinh” của ngôn ngữ đó. Nói rằng ngữ pháp “sinh ra” một tập hợp các cấu trúc nhất định chỉ là nói rằng nó cụ thể hoá tập hợp này một cách rõ ràng. Trong nét nghĩa này chúng ta có thể nói rằng ngữ pháp của một ngôn ngữ sinh ra một tập hợp những “sự mô tả cấu trúc”, mỗi sự mô tả cấu trúc là một đối tượng trừu tượng thuộc kiểu nào đó xác định một âm cụ thể, một ý nghĩa cụ thể, và bất kì thuộc tính hay cấu hình nào được dùng làm trung gian cho mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa. Ví dụ, ngữ pháp của tiếng Anh sinh ra sự mô tả cấu trúc cho các câu tôi đang nói; hay hãy lấy một trường hợp đơn giản hơn để minh hoạ, ngữ pháp của tiếng Anh sẽ sinh ra một sự mô tả cấu trúc cho mỗi câu dưới đây:

1. John is certain that Bill will leave. (John chắc chắn rằng Bill sẽ rời đi.)
2. John is certain to leave. (John chắc chắn sẽ rời đi.)

Mỗi chúng ta đều đã nắm vững và thể hiện trong nội tâm một hệ thống ngữ pháp giao những sự mô tả cấu trúc cho những câu này; chúng ta sử dụng kiến thức này, hoàn toàn vô thức hoặc thậm chí có thể không ý thức được trong khi sản sinh ra những câu này hay hiểu chúng khi chúng được những người khác sản sinh ra. Những sự mô tả cấu trúc bao gồm một sự thể hiện ngữ âm của các câu và sự thể hiện rõ ý nghĩa của chúng. Trong trường hợp của ví dụ 1 và 2 như đã dẫn, những sự mô tả cấu trúc phải chuyển tải thông tin đại loại như sau: chúng phải chỉ ra rằng trong trường hợp của ví dụ 1, một trạng thái tâm lí đã cho (đó là, chắc chắn rằng John sẽ rời đi) được giao cho John; trong khi trong trường hợp của ví dụ 2, một thuộc tính lôgic đã cho (nghĩa là, thuộc tính chắc chắn) được giao cho phán đoán rằng John sẽ rời đi. Bất chấp sự giống nhau về hình thức bề mặt của hai câu này, những sự mô tả cấu trúc được ngữ pháp sinh ra phải chỉ ra rằng ý nghĩa của chúng rất khác nhau: một quy trạng thái tâm lí cho John và một quy thuộc tính lôgic cho một phán đoán trừu tượng. Câu thứ hai có thể được giải nghĩa bằng một hình thức rất khác:

3. That John will leave is certain. (Việc John sẽ rời đi là chắc chắn.)

Đối với ví dụ thứ nhất sẽ không có cách giải nghĩa như thế. Người ta có thể nói rằng trong cách giải nghĩa 3 “hình thức lôgic” của 2 được thể hiện trực tiếp hơn. Các mối quan hệ ngữ pháp trong 2 và 3 là rất khác nhau, bất chấp sự giống nhau về hình thức bề mặt. Những thực tế như thế này cung cấp một xuất phát điểm cho việc nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh – và khái quát hơn, cho việc nghiên cứu những thuộc tính của ngôn ngữ loài người.

Để thảo luận xa hơn nữa những đặc tính của ngôn ngữ, tôi xin giới thiệu thuật ngữ “cấu trúc bề mặt” để chỉ sự thể hiện của những cụm từ hình thành nên một cách diễn đạt ngôn ngữ và các phạm trù mà những cụm từ này thuộc về. Trong câu 1, các cụm từ

của cấu trúc bề mặt bao gồm: “that John will leave” (việc John sẽ rời đi) mà là một phán đoán đầy đủ, các cụm từ “Bill” và “John”; các cụm động từ “will leave” (sẽ rời đi) và “is certain that Bill will leave” (chắc chắn rằng Bill sẽ rời đi), v.v. Trong câu 2, cấu trúc bề mặt bao gồm các cụm động từ “to leave” (rời đi) và “is certain to leave” (chắc chắn sẽ rời đi); nhưng cấu trúc bề mặt của câu 2 không bao gồm một phán đoán nào có hình thức “John will leave” (John sẽ rời đi), thậm chí cách diễn đạt này diễn đạt một phần của ý nghĩa “John is certain to leave” (John chắc chắn sẽ rời đi), và xuất hiện như là một cụm từ trong cấu trúc bề mặt của cách giải nghĩa của nó, “that John will leave is certain” (Việc John sẽ rời đi là chắc chắn). Trong nét nghĩa này, cấu trúc bề mặt không cần phải cung cấp sự chỉ dẫn chính xác các cấu trúc và các mối quan hệ xác định ý nghĩa của một câu; trong trường hợp của câu 2, “John is certain to leave” (John chắc chắn sẽ rời đi), cấu trúc bề mặt không chỉ ra được rằng phán đoán “John will leave” (John sẽ rời đi) diễn tả một phần ý nghĩa của câu – mặc dù trong hai ví dụ khác mà tôi đã cho cấu trúc bề mặt đến khá gần để chỉ ra các mối quan hệ có ý nghĩa về ngữ nghĩa.

Tiếp tục, tôi sẽ giới thiệu một thuật ngữ khác “cấu trúc sâu” để chỉ sự thể hiện của các cụm từ đóng vai trò trọng tâm hơn trong việc giải thích ngữ nghĩa của câu. Trong trường hợp của câu 1 và câu 3, cấu trúc sâu có thể không khác cấu trúc bề mặt nhiều. Trong trường hợp của câu 2, cấu trúc sâu sẽ khác với cấu trúc bề mặt ở chỗ là nó sẽ bao gồm một số phán đoán chẳng hạn như “John will leave” (John sẽ rời đi) và vị ngữ “is certain” (chắc chắn) áp dụng cho phán đoán này, mặc dù chẳng có gì thuộc kiểu này xuất hiện trong cấu trúc bề mặt. Nhìn chung, ngoài những ví dụ đơn giản nhất ra, các cấu trúc bề mặt của câu rất khác với các cấu trúc sâu của chúng.

Ngữ pháp tiếng Anh sẽ sinh ra, với mỗi câu, một cấu trúc sâu, và sẽ chứa đựng các quy tắc chỉ ra xem cấu trúc sâu này liên hệ với cấu trúc bề mặt như thế nào. Các quy tắc thể hiện các mối

quan hệ của cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt được gọi là “những cải biến ngữ pháp”. Do vậy mà có “ngữ pháp cải biến – tạo sinh”. Bổ sung vào các quy tắc xác định các cấu trúc sâu, cấu trúc bề mặt, và mối quan hệ giữa chúng, ngữ pháp tiếng Anh chứa đựng các quy tắc khác một mặt liên hệ những “đối tượng cú pháp” này (đó là, các cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu sóng đôi) với những sự thể hiện ngữ âm, một mặt liên hệ chúng với những sự thể hiện ý nghĩa. Một người thụ đắc được kiến thức tiếng Anh đã nhập tâm được những quy tắc này và sử dụng chúng khi anh ta hiểu và sản sinh ra các câu vừa mới được đưa ra làm ví dụ, và một phạm vi không xác định các câu khác.

Chúng có thể ủng hộ cho cách tiếp cận này được cung cấp bởi quan sát thấy rằng những thuộc tính lí thú của các câu tiếng Anh có thể được giải thích trực tiếp bằng các cấu trúc sâu giao cho chúng. Do đó, hãy xét lại một lần nữa hai câu 1 (“John is certain that Bill will leave”) và 2 (“John is certain to leave”). Nhớ rằng trong trường hợp của câu thứ nhất, cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt hầu như giống nhau, trong khi ở trường hợp của câu thứ hai, chúng rất khác nhau. Đồng thời cũng quan sát thấy rằng trong trường hợp của câu thứ nhất, có một cụm danh từ tương ứng, đó là, “John’s certainly that Bill will leave (surprised me)”. Sự chắc chắn của John rằng Bill sẽ rời đi (làm tôi ngạc nhiên); nhưng trong trường hợp của câu thứ hai, không có một cụm từ tương ứng nào. Chúng ta không thể nói “John’s certainly to leave surprised me”. Tôi cho rằng cụm danh từ sau là có thể hiểu được nhưng nó không được hình thành phù hợp trong tiếng Anh. Người nói tiếng Anh có thể dễ dàng nhận ra thực tế này, mặc dù rất có thể anh ta không tìm ra được lí do để giải thích cho nó. Thực tế này là một trường hợp đặc biệt của thuộc tính rất khái quát của tiếng Anh; đó là, các cụm danh từ tồn tại tương ứng với các câu mà rất gần với cấu trúc sâu về hình thức bề mặt, nhưng không tương ứng với các câu xa với cấu trúc sâu về hình thức bề mặt. Do đó, “John is certain that Bill will leave” (John chắc chắn rằng Bill sẽ rời đi), gần với cấu trúc

sâu của nó về hình thức bề mặt, tương ứng với cụm danh từ “John’s certainly that Bill will leave” (sự chắc chắn của John rằng Bill sẽ rời đi); nhưng không có cụm danh từ nào như “John’s certainly to leave” tương ứng với “John is certain to leave”, mà xa với cấu trúc sâu của nó.

Những khái niệm “gần”, “xa” có thể được làm hoàn toàn rõ. Khi chúng ta làm rõ chúng, chúng ta có một cách giải thích cho cái thực tế là danh hoá tồn tại trong những trường hợp này nhưng không tồn tại trong những trường hợp khác – mặc dù nếu chúng tồn tại trong những trường hợp khác này, thì chúng thường hoàn toàn có thể hiểu được. Sự giải thích chuyển sang khái niệm cấu trúc sâu: trong thực tế, nó khẳng định rằng danh hoá phải phản ánh những thuộc tính của cấu trúc sâu. Có nhiều ví dụ minh hoạ cho hiện tượng này. Cái quan trọng là chúng có nó cung cấp để ủng hộ cho quan điểm rằng các cấu trúc sâu mà thường trừu tượng tồn tại và có vai trò trung tâm trong các quá trình ngữ pháp chúng ta sử dụng trong khi sản sinh và giải thích câu. Những thực tế như vậy ủng hộ giả thuyết cho rằng các cấu trúc sâu thuộc kiểu được định để hoá trong ngữ pháp cải biến – tạo sinh là các cấu trúc tinh thần thực sự. Những cấu trúc sâu này, cùng với các quy tắc cải biến liên hệ chúng với cấu trúc bề mặt và các quy tắc liên hệ các cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt với những sự thể hiện âm thanh và ý nghĩa, là những quy tắc được nắm vững bởi người đã học ngôn ngữ. Chúng hình thành nên kiến thức ngôn ngữ của anh ta; chúng được đưa vào sử dụng khi anh ta nói và hiểu.

Những ví dụ tôi đưa ra từ trước đến giờ minh hoạ cho vai trò của cấu trúc sâu trong việc xác định ý nghĩa, và chỉ ra rằng thậm chí trong những trường hợp rất đơn giản, cấu trúc sâu có thể xa với hình thức bề mặt. Có nhiều chứng cứ chỉ ra rằng hình thức ngữ âm của một câu được xác định bởi cấu trúc bề mặt của nó, bởi các nguyên tắc phức tạp và cực kì lí thú mà tôi sẽ không cố gắng thảo luận ở đây. Từ những chứng cứ như vậy, kết luận rằng cấu

trúc bề mặt quyết định hình thức ngữ âm, và các mối quan hệ ngữ pháp được thể hiện trong cấu trúc sâu là các mối quan hệ quyết định ý nghĩa là kết luận công bằng. Hơn nữa, như đã lưu ý, có các quá trình ngữ pháp nhất định, chẳng hạn như quá trình danh hoá, có thể chỉ được phát biểu bằng các cấu trúc sâu trừu tượng.

Tuy nhiên, tình hình bị phức tạp bởi cái thực tế là cấu trúc bề mặt cũng có vai trò trong việc quyết định cách giải thích ngữ nghĩa.¹ Nghiên cứu vấn đề này là một trong những khía cạnh gây tranh cãi nhiều nhất của công trình này, và, theo quan điểm của tôi, có thể là một trong những khía cạnh có kết quả nhất. Ví dụ, hãy xét một số trong những thuộc tính của thể hoàn thành trong tiếng Anh – những câu như “John has lived in Princeton” (John [đã] sống ở Princeton). Một đặc điểm thú vị nhưng rất hiếm khi được để ý của thể này là trong những trường hợp như vậy nó chứa đựng tiền giả định rằng chủ thể đang còn sống. Do vậy, với tôi hoàn toàn phù hợp khi nói “I have lived in Princeton” (Tôi [đã] ở Princeton) nhưng, biết rằng Anhxtanh đã chết, tôi sẽ không nói “Einstein has lived in Princeton” (Anhxtanh [đã] sống ở Princeton), mà tôi sẽ nói “Einstein lived in Princeton” (Anhxtanh đã sống ở Princeton). (Như thường lệ, có những sự phức tạp, nhưng điều này là chính xác như là một sự tiệm cận đầu tiên.) Nhưng bây giờ hãy xét các hình thức chủ động và bị động với thể hiện tại hoàn thành. Biết rằng John đã chết và Bill đang còn sống, tôi có thể nói “Bill has often been visited by John” (Bill thường được đến thăm bởi John), nhưng không nói “John has often visited Bill” (John thường đến thăm Bill); mà, “John often visited Bill” (John thường [đã] đến thăm Bill). Tôi có thể nói “I have been taught physics by Einstein” (Tôi được dạy Vật lí bởi Anhxtanh) nhưng không nói “Einstein has taught me Physics); mà “Einstein

¹ Tôi đã thảo luận vấn đề này khá chi tiết trong “Deep Structure and Semantic Interpretation”, in R. Jakobson and S. Kawamoto, eds., *Studies in General and Oriental Linguistics*, commemorative volume for Shiro Hattori, TEC Corporation for Language and Educational Research, Tokyo, 1970.

taught me Physics” (Anhxtanh [đã] dạy tôi môn Vật lí). Nhìn chung, chủ động và bị động là đồng nghĩa và về cơ bản có các cấu trúc sâu giống nhau. Nhưng trong những trường hợp này, các hình thức chủ động và bị động khác nhau về những tiền giả định chúng diễn đạt; nói một cách đơn giản, tiền giả định là người được thể hiện bởi chủ thể bề mặt đang còn sống. Ở khía cạnh này, cấu trúc bề mặt đóng góp vào ý nghĩa của câu ở chỗ nó phù hợp với việc xác định cái được tiền giả định trong việc sử dụng câu.

Đưa vấn đề đi xa hơn nữa, quan sát thấy rằng tình hình sẽ khác khi chúng ta có một chủ ngữ kết hợp. Do vậy, cho rằng Hilary đang sống và Marco Polo chết, nói “Hilary has climbed Mt. Everest” (Hilary leo lên đỉnh Everest) nhưng không phải “Marco Polo has climbed Mt. Everest” (Marco leo lên đỉnh Everest) là phù hợp; mà, một lần nữa, “Marco Polo climbed Mt. Everest”. Một lần nữa tôi không nhận thấy những sự tinh tế và những sự phức tạp nhất định.) Nhưng bây giờ hãy xét câu “Marco Polo and Hilary (among others) have climbed Mt. Everest”. (Marco Polo và Hilary (trong những người khác) [đã] leo lên đỉnh Everest). Trong trường hợp này, không có tiền giả định nào được diễn tả rằng Marco Polo đang sống, và cũng không có tiền giả định nào được diễn tả trong hình thức bị động “Mt. Everest has been climbed by Marco Polo (among others)”.

Lưu ý tiếp rằng tình hình thay đổi đáng kể khi chúng ta chuyển từ ngữ điệu bình thường, như trong những trường hợp tôi vừa mới đưa ra, sang đường nét ngữ điệu chứa đựng một dấu nhấn diễn cảm hay tương phản. Hiệu quả của ngữ điệu hay tiền giả định như vậy là khá phức tạp. Tôi sẽ minh họa bằng một trường hợp đơn giản. Hãy xét câu “The Yankees played the Red Sox in Boston” (người Mĩ chơi Red Sox ở Boston) với ngữ điệu bình thường, điểm nhấn chính và cấp độ âm thanh cao nhất rơi vào từ “Boston” và câu này có thể là câu trả lời cho những câu hỏi như “Where did the Yankees play the Red Sox?” (“in Boston”)

(Người Mĩ chơi Red Sox ở đâu? Ở Boston); “What did the Yankees do?” (“They played the Red Sox in Boston”) (Người Mĩ làm gì? Họ chơi Red Sox ở Boston); “What happened?” (“The Yankee played the Red Sox in Boston”) (Điều gì xảy ra? Người Mĩ chơi Red Sox ở Boston). Nhưng giả sử rằng dấu nhấn tương phản được đặt vào “Red Sox”, thì chúng ta có “The Yankees played the RED SOX in Boston”. Bây giờ câu này chỉ có thể là câu trả lời cho câu hỏi “Who did the Yankee play in Boston?”. Lưu ý rằng câu tiền giả định rằng người Mĩ chơi một ai đó ở Boston; nếu hoàn toàn không có môn chơi nào, thì nói rằng “The Yankees played the RED SOX in Boston” là không phù hợp, không phải chỉ sai. Ngược lại, nếu không có một môn chơi nào, thì nói “The Yankees played the Red Sox in Boston” với ngữ điệu bình thường là sai, nhưng không phải là không phù hợp. Dấu nhấn tương phản mang tiền giả định trong một nét nghĩa trong đó ngữ điệu bình thường không mang nó, mặc dù ngữ điệu bình thường cũng mang một tiền giả định trong nét nghĩa khác; do đó trả lời câu hỏi “Who played the Red Sox in Boston?” bằng “The Yankees played the Red Sox in Boston” (ngữ điệu bình thường) là không phù hợp. Đặc tính tương tự của dấu nhấn tương phản được chỉ ra bởi cái mà được gọi là cấu trúc câu chẻ. Do đó, câu “It was the Yankees who played the Red Sox in Boston” (Chính những người Mĩ đã chơi Red Sox ở Boston) có dấu nhấn chính rơi vào “Yankees” và tiền giả định rằng một ai đó chơi Red Sox ở Boston. Câu không phù hợp, không phải chỉ sai, nếu không có môn chơi nào cả. Những hiện tượng này nhìn chung bị bỏ qua khi vai trò ngữ nghĩa của dấu nhấn tương phản được lưu ý.

Minh họa tiếp vai trò của cấu trúc sâu trong việc xác định ý nghĩa, hãy xét các câu như thế này: “John is tall for a pygmy”. (John cao đối với người pygmy). Câu này tiền giả định rằng John là người pygmy, và những người pygmy có xu hướng lùn; do đó, nếu căn cứ vào sự hiểu biết của chúng ta về người Watusi, thì nói “John is tall for a Watusi” (John cao đối với người Watusi) là cách

nói không bình thường. Mặt khác, hãy xem điều gì xảy ra khi chúng ta chêm từ “even” vào câu này. Chêm nó trước từ “John” chúng ta có “Even John is tall for a pygmy” (Thậm chí John cao đối với người pygmy). Một lần nữa, giả định rằng John là một người pygmy và những người pygmy lùn. Nhưng hãy xét: “John is tall even for a pygmy” (John cao thậm chí đối với người pygmy). Câu này tiền giả định rằng người pygmy cao; và do đó nó là một câu kì lạ, căn cứ vào sự hiểu biết của chúng ta về thực tế, như được so sánh với câu “John is tall even for a Watusi” (John cao thậm chí đối với người Watusi), mà hoàn toàn được. Vấn đề ở đây là vị trí của “even” trong câu “John is tall for a pygmy” xác định tiền giả định đối với chiều cao trung bình của người pygmy.

Nhưng việc đặt từ “even” ở đâu là vấn đề của cấu trúc bề mặt. Chúng ta có thể thấy được điều này từ cái thực tế là từ “even” có thể xuất hiện trong mỗi liên hệ với các cụm từ không có bất kì sự thể hiện nào ở cấp độ cấu trúc sâu. Ví dụ, hãy xét câu “John isn’t certain to leave at 10; in fact, he isn’t certain to leave at all”. (John không chắc là sẽ rời đi lúc 10 giờ; trên thực tế, anh ta thậm chí hoàn toàn không chắc chắn là sẽ rời đi). Ở đây từ “even” được liên hệ với “certain to leave” (chắc chắn sẽ rời đi), một cụm từ, như đã lưu ý trước đó, không xuất hiện ở cấp độ cấu trúc sâu. Do vậy mà trong trường hợp này các thuộc tính của cấu trúc bề mặt cũng có vai trò trong việc xác định cái mà được tiền giả định bởi một câu nào đó.

Vai trò của cấu trúc bề mặt trong việc xác định ý nghĩa được xác định một lần nữa bởi hiện tượng đại danh hoá (pronominalization).² Do đó, nếu tôi nói “The men each hates his brother” (Từng người trong số những người đàn ông này ghét anh trai của hắn ta), thì từ “his” phải chỉ một người nào đó khác,

² Các ví dụ dưới đây được mượn từ Ray Dougherty, Adrian Akmajian, và Ray Jackendoff. Xin xem bài viết của tôi trong Jakobsou and Kawamototo, eds., *Studies in General and Oriental Linguistics*, để tham khảo.

không phải người được chỉ ra trong câu. Tuy nhiên, chúng có rất mạnh mẽ rằng “each of the men” (mỗi trong số những người đàn ông) và “each men” (mỗi người đàn ông) có nguồn gốc từ một cấu trúc sâu giống nhau. Tương tự, người ta đã lưu ý thấy rằng việc đặt dấu nhấn có vai trò quan trọng trong việc xác định quy chiếu đại danh từ. Hãy xét ngôn bản dưới đây: “John washed the car; I was afraid someone ELSE would do it” (John rửa xe; tôi e rằng một ai đó NỮA sẽ rửa nó.) Câu này hàm chỉ rằng tôi hi vọng rằng John sẽ rửa xe, và tôi sung sướng rằng anh ta rửa nó. Nhưng bây giờ hãy xét những câu sau: “John washed the car, and I was AFRAID someone else would do it”. (John rửa xe, và tôi E rằng một ai đó nữa sẽ rửa nó). Với dấu nhấn đặt vào “afraid”, thì câu này hàm chỉ rằng tôi hi vọng rằng John sẽ không rửa xe. Quy chiếu của “someone else” khác với hai trường hợp kia. Có nhiều ví dụ khác minh họa cho vai trò của cấu trúc bề mặt trong việc xác định quy chiếu đại danh từ.

Để làm cho vấn đề phức tạp hơn nữa, cấu trúc sâu cũng có vai trò trong việc xác định quy chiếu đại danh từ. Do đó, hãy xét câu “John appeared to Bill to like him” (Với Bill dường như John thích anh ta). Ở đây, đại từ “him” có thể chỉ Bill, không chỉ John. So sánh câu “John appealed to Bill to like him” (John cầu khẩn Bill thích anh ta). Ở đây, đại từ có thể chỉ John, không chỉ Bill. Do đó, chúng ta có thể nói “John appealed to Mary to like him” (John cầu khẩn Mary thích anh ta) chứ không thể nói “John appeared to Mary to like him) nơi mà “him” chỉ “John”. Mặt khác, chúng ta có thể nói “John appeared to Mary to like her” (Với Mary John dường như thích cô ta), nhưng không thể nói “John appealed to Mary to like her” nơi mà “her” chỉ “Mary”. Tương tự, trong câu “John appealed to Bill to like himself”, đại từ phản thân chỉ Bill; nhưng trong câu “John appeared to Bill to like himself”, thì nó chỉ John. Những câu này gần giống với cấu trúc bề mặt; chính những sự khác biệt về cấu trúc sâu xác định quy chiếu đại từ.

Do đó, quy chiếu đại từ phụ thuộc cả vào cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu. Một người biết tiếng Anh đã nắm vững được hệ thống các quy tắc sử dụng những thuộc tính của cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu để xác định quy chiếu đại từ. Một lần nữa, anh ta không thể khám phá ra được những quy tắc này bằng nội quan. Trong thực tế, những quy tắc này vẫn chưa được biết đến, mặc dù một số trong những thuộc tính của nó là rõ ràng.

Tóm lại, ngữ pháp tạo sinh của một ngôn ngữ cụ thể hoá một tập hợp vô hạn những sự mô tả cấu trúc, mỗi sự mô tả của nó chứa đựng một cấu trúc sâu, một cấu trúc bề mặt, một sự thể hiện ngữ âm, một sự thể hiện ngữ nghĩa, và các cấu trúc hình thức khác. Các cấu trúc liên hệ cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt – cái gọi là “những cái biến ngữ pháp” – đã được nghiên cứu khá chi tiết, và đã được hiểu khá ngọn ngành. Các quy tắc liên hệ cấu trúc bề mặt với sự thể hiện những âm cũng được hiểu tương đối rõ ràng (mặc dù tôi không muốn hàm chỉ rằng vấn đề nằm ngoài sự tranh luận; còn cách xa nó). Dường như là cả cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu đều tham gia vào việc xác định ý nghĩa. Cấu trúc sâu cung cấp các mối quan hệ ngữ pháp của vị thế, bổ ngữ, v.v. tham gia vào việc xác định ý nghĩa. Mặt khác, dường như là những vấn đề tiêu điểm, tiền giả định, chủ đề, thuật đề, phạm vi của các thành phần lôgic, quy chiếu đại danh từ được xác định ít nhất một phần bởi cấu trúc bề mặt. Các quy tắc liên hệ các cấu trúc cú pháp với những sự thể hiện ý nghĩa hoàn toàn chưa được hiểu đến nơi đến chốn. Trong thực tế, khái niệm “thể hiện ý nghĩa” hay “thể hiện ngữ nghĩa” chính nó là khái niệm gây tranh cãi. Hoàn toàn không rõ liệu có thể phân biệt rạch ròi được giữa đóng góp của ngữ pháp vào việc xác định ý nghĩa và đóng góp của cái mà được gọi là “những xem xét ngữ dụng học”, những vấn đề của thực tế và niềm tin và bối cảnh của phát ngôn được không. Có lẽ điều đáng để cập là những câu hỏi khá tương tự có thể được đặt ra về khái niệm “thể hiện ngữ âm”. Mặc dù khái niệm này là một trong những khái niệm được thiết lập vững chắc nhất và ít gây tranh cãi nhất trong lí luận ngôn ngữ học, nhưng chúng ta có thể đưa ra vấn

để liệu nó có phải là cách trừu tượng hoá hợp lí không, liệu một sự hiểu biết sâu sắc hơn về việc sử dụng ngôn ngữ có thể hay không thể chỉ ra những yếu tố vượt ra khỏi phạm vi của cấu trúc ngữ pháp tham gia vào việc xác định những sự thể hiện cảm quan và hình thức vật lí theo cách không thể giải quyết được, và có thể hay không thể tách ra, mà không làm méo mó, khỏi các quy tắc hình thức giải thích cho cấu trúc bề mặt như là hình thức ngữ âm.

Từ trước đến nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ đã tiến triển trên cơ sở của một sự trừu tượng hoá nhất định; đó là, chúng ta trừu tượng hoá từ những điều kiện của sử dụng ngôn ngữ và xem xét các cấu trúc hình thức và những hoạt động hình thức liên hệ với chúng. Trong những cấu trúc hình thức này là những cấu trúc cú pháp, đó là, cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu; và cả những sự thể hiện ngữ âm và ngữ nghĩa, mà chúng tôi cho là những đối tượng hình thức nhất định liên hệ với các cấu trúc cú pháp bởi những hoạt động nhất định đã được xác định rõ. Quá trình trừu tượng hoá hoàn toàn không phải không hợp lí, nhưng người ta phải hiểu rằng nó thể hiện một quan điểm, một giả thuyết về bản chất của ý thức mà theo tiên nghiệm hoàn toàn không rõ ràng. Nó thể hiện một giả thuyết mà chúng ta có thể bắt đầu bằng việc nghiên cứu “kiến trúc ngôn ngữ” – cái mà thường được gọi là năng lực hay ngữ năng – một sự trừu tượng hoá từ những vấn đề liên quan đến việc ngôn ngữ được sử dụng như thế nào. Giả thuyết làm việc được biện minh bởi thành công đạt được khi nó được chấp nhận. Người ta đã biết rất nhiều về các cơ chế của ngôn ngữ, và tôi có thể nói, về bản chất của ý thức, trên cơ sở của giả thuyết này. Nhưng chúng ta phải ý thức được rằng ít nhất một phần cách tiếp cận này với ngôn ngữ thuyết phục chúng ta bởi cái thực tế là các khái niệm của chúng ta đã làm cho chúng ta không thành công khi chúng ta cố gắng học cách sử dụng ngôn ngữ. Chúng ta bị giảm thiểu xuống những cái bình thường, hay xuống những quan sát mà, mặc dù có thể rất thú vị, không thích ứng với việc nghiên cứu có hệ thống thông qua những công cụ trí tuệ hiện có sẵn cho

chúng ta. Mặt khác, chúng ta có thể mang đến cho việc nghiên cứu các cấu trúc hình thức và các mối quan hệ của chúng rất nhiều kinh nghiệm và sự hiểu biết. Có thể là ở thời điểm này chúng ta đang gặp phải một vấn đề mâu thuẫn giữa ý nghĩa và tính khả thi, kiểu mâu thuẫn tôi đã đề cập trước đó trong bài viết này. Tôi không tin rằng đây là trường hợp, nhưng nó khả dĩ. Tôi cảm thấy khá tự tin rằng sự trừu tượng hoá việc nghiên cứu các cấu trúc hình thức của ngôn ngữ là phù hợp; sự tự tin của tôi xuất hiện từ thực tế là rất nhiều kết quả hứa hẹn đã đạt được trên cơ sở của sự trừu tượng hoá này. Hơn nữa, sự thận trọng có trật tự. Có thể là sự tiến bộ lớn tiếp theo trong nghiên cứu ngôn ngữ sẽ yêu cầu phải có sự tôi luyện của những công cụ trí tuệ mới cho phép chúng ta đưa vào xem xét những câu hỏi khác nhau mà đã được đưa vào thùng rác của “ngữ dụng học” để chúng ta có thể bắt đầu nghiên cứu những vấn đề mà chúng ta biết phải xây dựng một cách trí tuệ như thế nào.

Như đã lưu ý, tôi cho rằng sự trừu tượng hoá đến ngữ năng là hợp lí. Để đi xa hơn, tôi tin rằng khả năng không thể tiếp cận được với những vấn đề của trí tuệ loài người của tâm lí học hiện đại ít nhất một phần do kết quả sự không sẵn sàng đảm nhận việc nghiên cứu các cấu trúc trừu tượng và các cơ chế của ý thức. Lưu ý rằng cách tiếp cận cấu trúc ngôn ngữ mà tôi đã sơ thảo có hương vị truyền thống cao với nó. Theo tôi nhận định rằng cách tiếp cận này làm rõ một quan điểm cố hữu chính trong công trình rất quan trọng của các nhà ngữ pháp phổ niệm ở thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII, và nó được phát triển, bằng nhiều cách khác nhau, trong triết học duy lí và triết học lãng mạn về ngôn ngữ và ý thức là nhận định không xuyên tạc. Cách tiếp cận ở nhiều khía cạnh đi trệch ra khỏi quan niệm hiện đại hơn và theo quan điểm của tôi hoàn toàn sai lầm rằng kiến thức ngôn ngữ có thể được giải thích như là một hệ thống các thói quen, hay theo các mối liên hệ kích thích - phản ứng, các nguyên tắc “loại suy” và “khái quát hoá” và các khái niệm khác đã được khám phá trong ngôn ngữ học và tâm

lí học ở thế kỉ XX, và được phát triển từ sự suy đoán theo kinh nghiệm truyền thống. Tôi tin rằng sự thiếu thoả đáng tai hại của những cách tiếp cận như vậy có nguồn gốc từ sự không sẵn sàng đảm nhận việc nghiên cứu trừu tượng về ngữ năng. Nếu khoa học vật lí giới hạn chính nó bởi những sự phê phán nghiêm khắc bằng phương pháp luận tương tự, thì chúng ta vẫn còn trong kỉ nguyên của thiên văn học Babylon.

Một khái niệm truyền thống xuất hiện lại trong công trình hiện hành là khái niệm “ngữ pháp phổ niệm” và tôi muốn kết luận bằng cách chỉ nói một từ về chủ đề này. Có hai kiểu chứng cứ gợi ý rằng những điều kiện hình thức sâu kín được thỏa mãn bởi ngữ pháp của tất cả các ngôn ngữ. Kiểu chứng cứ thứ nhất được cung cấp bởi việc nghiên cứu một phạm vi rộng lớn các ngôn ngữ. Trong khi cố gắng xây dựng ngữ pháp tạo sinh của các ngôn ngữ thuộc các kiểu khác nhau, các nhà nghiên cứu đã thường xuyên được dẫn đến những giả định khá giống nhau về hình thức và tổ chức của các hệ thống tạo sinh như vậy. Nhưng một kiểu chứng cứ thuyết phục hơn có liên quan đến ngữ pháp phổ niệm được cung cấp bởi các công trình nghiên cứu về một ngôn ngữ đơn lẻ. Lúc đầu nó có thể dường như là nghịch lí rằng nghiên cứu sâu về một ngôn ngữ đơn lẻ phải cung cấp chứng cứ liên quan đến ngữ pháp phổ niệm, nhưng suy nghĩ nhanh về vấn đề chỉ ra rằng đây là một kết quả rất tự nhiên.

Để thấy điều này, hãy xét vấn đề xác định những khả năng tinh thần mà làm cho việc thụ đắc ngôn ngữ có thể. Nếu việc nghiên cứu ngữ pháp – ngữ năng – bao gồm một sự trừu tượng hoá từ việc sử dụng ngôn ngữ, thì việc nghiên cứu các khả năng tinh thần làm cho việc thụ đắc ngữ pháp có thể bao gồm một sự trừu tượng hoá thứ hai tiếp theo. Tôi không thấy có nhược điểm nào trong vấn đề này. Chúng ta có thể xây dựng vấn đề xác định các đặc điểm nội tại của một thiết bị có những thuộc tính chưa được biết đến chấp nhận làm “đầu vào” kiểu dữ liệu có sẵn cho đứa trẻ học ngôn ngữ thứ nhất của mình, và sản sinh thành “đầu ra” ngữ pháp tạo sinh của ngôn ngữ đó. “Đầu ra”, trong trường hợp này, là ngữ pháp nội hiện, mà nắm vững nó hình thành nên

kiến thức ngôn ngữ. Nếu chúng ta đảm nhận việc nghiên cứu cấu trúc nội tại của thiết bị thụ đắc ngôn ngữ không giáo điều hay thiên vị, thì chúng ta đi đến những kết luận mà với tôi, tất nhiên chỉ có tính ước chừng, vẫn có ý nghĩa và có cơ sở một cách hợp lí. Chúng ta phải quy cho thiết bị này đủ cấu trúc để ngữ pháp có thể được xây dựng bên trong những giới hạn thời gian được tạo ra theo kinh nghiệm và những dữ liệu có sẵn, và chúng ta phải thoả mãn điều kiện kinh nghiệm mà những người nói khác nhau của cùng một ngôn ngữ, với sự khác nhau đôi chút về kinh nghiệm và đào tạo, tuy nhiên thụ đắc các ngữ pháp rất giống nhau, như chúng ta có thể xác định từ dễ dàng mà với nó chúng ta giao tiếp và sự trao đổi thư tín giữa họ trong việc giải thích các câu mới. Điều hiển nhiên ngay lập tức là, dữ liệu có sẵn cho đứa trẻ là hoàn toàn hữu hạn – số lượng các giây trong cuộc đời của nó rất nhỏ so với phạm vi của các câu nó có thể hiểu được ngay lập tức và có thể sản sinh ra theo cách phù hợp. Sau khi có một chút kiến thức về những đặc điểm của các ngữ pháp được thụ đắc và về những hạn chế đối với dữ liệu có sẵn, chúng ta có thể xây dựng được những giả thuyết hoàn toàn theo kinh nghiệm và hoàn toàn có lí liên quan đến cấu trúc nội tại của thiết bị thụ đắc ngôn ngữ kiến tạo nên các ngữ pháp được định để hoá từ dữ liệu đã cho. Tôi tin rằng khi chúng ta nghiên cứu vấn đề này một cách chi tiết, thì chúng ta có thể quy cho thiết bị một hệ thống những giới hạn rất phong phú về hình thức của một ngữ pháp khả dĩ; nếu không thì chúng ta không thể giải thích được việc trẻ em kiến tạo các ngữ pháp thuộc kiểu mà dường như thoả đáng về kinh nghiệm dưới những điều kiện đã cho về thời gian và sự tiếp cận với dữ liệu. Hơn nữa, nếu chúng ta giả định rằng trẻ em về di truyền không có thiên hướng học ngôn ngữ này chứ không phải ngôn ngữ kia, thì những kết luận chúng ta rút ra liên quan đến thiết bị thụ đắc ngôn ngữ là những kết luận liên quan đến ngữ pháp phổ niệm. Những kết luận này có thể được chứng minh là không có căn cứ bằng cách chỉ ra rằng chúng không giải thích được cho việc kiến tạo ngữ pháp của các ngôn ngữ khác. Và những kết luận này được xác minh tiếp nếu chúng được dùng để giải thích các thực tế về tất cả

các ngôn ngữ, và khi được theo đuổi chi tiết nó đưa chúng ta đến những giả thuyết theo kinh nghiệm mạnh mẽ liên quan đến ngữ pháp phổ niệm, ngay cả từ việc nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể.

Tôi đã thảo luận một cách tiếp cận việc nghiên cứu ngôn ngữ, xem cách tiếp cận này là một ngành của tâm lí học lí thuyết về con người. Mục tiêu của nó là thể hiện và làm rõ các khả năng tinh thần làm cho một người có thể học và sử dụng ngôn ngữ. Trong chừng mực mà chúng ta biết, những khả năng này là độc nhất vô nhị đối với con người, và không có sự giống nhau có ý nghĩa đối với bất kì sinh vật nào. Nếu những kết luận của công trình nghiên cứu này gắn đúng ở bất kì chỗ nào, thì con người chắc hẳn phải được phú cho một tập hợp hiển hiện, rất phong phú những thuộc tính tinh thần xác định một hình thức cụ thể của ngôn ngữ trên cơ sở của những dữ liệu rất mỏng và khá thoái hoá. Hơn nữa, họ sử dụng ngôn ngữ được thể hiện từ bên trong theo cách rất sáng tạo, bị hạn chế bởi các quy tắc nhưng tự do diễn đạt những tư tưởng mới liên hệ với kinh nghiệm quá khứ hay những xúc cảm hiện tại chỉ trong phong cách xa xôi và trừu tượng. Nếu điều này là đúng, thì không có hi vọng trong việc nghiên cứu về sự “kiểm soát” của hành vi con người bởi những điều kiện kích thích, những việc lập kế hoạch của củng cố, việc thiết lập các cấu trúc thói quen, và các mẫu thức hành vi, v.v. Tất nhiên, người ta có thể thiết kế được một môi trường hạn chế trong đó sự kiểm soát như vậy và các mẫu thức như vậy có thể được thể hiện, nhưng không có lí do gì để khẳng định rằng phạm vi những tiềm năng của con người được học bằng những phương pháp như vậy sẽ nhiều hơn là sẽ được học bằng cách quan sát con người trong nhà tù hay trong quân đội – hay trong nhiều lớp học. Những thuộc tính cơ bản của ý thức con người sẽ thường tránh việc nghiên cứu như vậy. Và nếu tôi có thể được tha lỗi về một nhận xét “không chuyên nghiệp”, thì tôi thoả mãn với kết quả này.

5 BẢN CHẤT HÌNH THỨC CỦA NGÔN NGỮ

Những thuộc tính chung của ngôn ngữ

Mặc dù có nhiều thể hệ học thuật có tính sinh sản cao, nhưng những vấn đề mà bài viết này giải quyết có thể chỉ nhận được những câu trả lời hoàn toàn có tính chất ướm thử. Có ít ngôn ngữ có những sự mô tả sâu sắc có sẵn, và mới chỉ các khía cạnh được lựa chọn nghiên cứu với sự quan tâm đầy đủ và thành công để ủng hộ cho những kết luận về một bản chất chung. Tuy nhiên, với độ tự tin nhất định, vẫn có thể sơ thảo được những thuộc tính nhất định và những điều kiện phân biệt các ngôn ngữ loài người trong các hệ thống võ đoán của sự thao tác tượng trưng, hệ thống giao tiếp và tự diễn đạt.

Năng lực và hiệu năng

Ở cấp độ mô tả thô thiển nhất, chúng ta có thể nói rằng ngôn ngữ liên hệ với âm thanh và ý nghĩa theo một cách đặc biệt; thông thạo một ngôn ngữ, trên nguyên tắc, có nghĩa là có thể hiểu được những gì được nói ra, và sản sinh ra một kí hiệu với một cách giải thích ngữ nghĩa được ấn định. Nhưng bên cạnh sự rất không rõ ràng đó, còn có một sự tối nghĩa nghiêm trọng trong việc mô tả thô về sự thông thạo ngôn ngữ. Hoàn toàn hiển nhiên là câu có ý nghĩa nội tại được xác định bởi quy tắc ngôn ngữ và một người làm chủ được một ngôn ngữ bằng một cách nào đó đã nhập tâm được hệ thống các quy tắc vừa xác định hình dạng ngữ âm của câu

vừa xác định nội dung ngữ nghĩa bên trong của nó – mà anh ta đã phát triển cái mà chúng tôi sẽ gọi là năng lực ngôn ngữ hay *ngữ năng* (linguistic competence). Tuy nhiên, cũng rõ ràng rằng việc sử dụng ngôn ngữ thực tại được quan sát – *hiệu năng* thực tại – hoàn toàn không phản ánh các mối liên hệ âm thanh – ngữ nghĩa bằng hệ thống các quy tắc ngôn ngữ được thiết lập bởi hệ thống các quy tắc ngôn ngữ. Hiệu năng cũng bao gồm nhiều yếu tố khác. Chúng ta không giải thích cái được nói trong sự hiện diện của chúng ta chỉ thuần túy bằng cách áp dụng các quy tắc *ngôn ngữ* xác định các thuộc tính ngữ âm và ngữ nghĩa của một phát ngôn. Những niềm tin ngoài ngôn ngữ liên quan đến người nói và tình huống có vai trò cơ bản trong việc xác định lời nói được sản sinh, xác định, và được hiểu như thế nào. Hơn nữa, ngữ thi (linguistic performance) bị chi phối bởi các nguyên tắc của cấu trúc tri nhận (ví dụ, bởi những sự hạn chế của trí nhớ) mà, nói cho đúng ra, không phải là các khía cạnh của ngôn ngữ.

Để nghiên cứu một ngôn ngữ, chúng ta phải cố gắng tách các yếu tố khác nhau tương tác với năng lực cơ bản để xác định hiệu năng thực sự; thuật ngữ “năng lực” chỉ khả năng mà người nói – người nghe lí tưởng liên hệ âm thanh với ý nghĩa theo các quy tắc ngôn ngữ của anh ta. Ngữ pháp của một ngôn ngữ, như là mô hình cho năng lực lí tưởng,¹ thiết lập một mối quan hệ nhất định giữa âm thanh và ý nghĩa – giữa những sự thể hiện âm thanh và những sự thể hiện ý nghĩa. Chúng ta có thể nói rằng ngữ pháp của ngôn ngữ *L* sinh ra một tập hợp các cặp (*s*, *l*), nơi mà *s* là sự thể hiện ngữ âm của một kí hiệu² nhất định và *l* là sự giải thích ngữ nghĩa được giao cho kí hiệu này bởi các quy tắc của ngôn ngữ.

¹ Thuật ngữ “ngữ pháp” thường được dùng lưỡng nghĩa để vừa chỉ hệ thống các quy tắc được nhập tâm, vừa chỉ sự mô tả của nhà ngôn ngữ học về hệ thống đó.

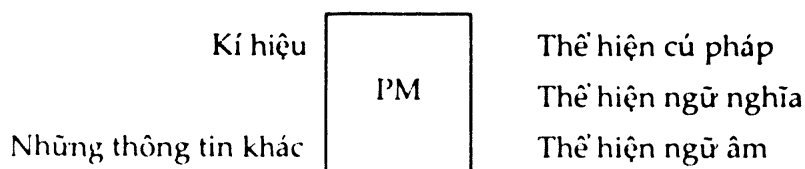
² Chính xác hơn, một lớp các kí hiệu nhất định mà là sự lặp lại lẫn nhau, trong một nét nghĩa nào đó mà chúng tôi sẽ trở lại sau này.

Khám phá ra ngữ pháp này là mục tiêu chủ yếu trong nghiên cứu ngôn ngữ của một ngôn ngữ.

Lí thuyết đại cương về cấu trúc ngôn ngữ quan tâm đến việc khám phá ra những điều kiện mà bất kì ngữ pháp nào như vậy thoả mãn. Lí thuyết đại cương này sẽ quan tâm đến các điều kiện thuộc ba kiểu: các điều kiện về lớp những sự thể hiện ngữ âm có thể chấp nhận được, lớp những sự thể hiện ngữ nghĩa có thể chấp nhận được, và hệ thống các quy tắc sinh ra những sự thể hiện ngữ âm và ngữ nghĩa song đôi. Trong tất cả ba khía cạnh, ngôn ngữ của loài người lệ thuộc vào các điều kiện giới hạn nghiêm ngặt. Không có khó khăn nào trong việc kiến tạo ra các hệ thống không thoả mãn những điều kiện này, và do đó không đủ phẩm chất như là những ngôn ngữ tiềm năng của con người, bất chấp cái thực tế là chúng liên hệ âm thanh với ý nghĩa theo một cách xác định nào đó. Ngôn ngữ loài người là các hệ thống thuộc kiểu rất cụ thể. Không có sự cần thiết theo tiên nghiệm nào để một hệ thống liên hệ âm thanh với ý nghĩa thuộc kiểu này. Khi bài viết này tiếp tục, chúng tôi sẽ đề cập một số trong những điều kiện rất giới hạn mà dường như là những thuộc tính cơ bản của ngôn ngữ loài người.

Ngữ pháp sinh ra một tập hợp các cặp (s, I) , nơi mà s là sự thể hiện ngữ âm và I là sự giải thích ý ngữ nghĩa có liên hệ của nó. Tương tự, chúng ta có thể nghĩ về một mô hình hiệu năng liên hệ âm thanh với ý nghĩa theo một cách cụ thể. Một mô hình tri giác, chẳng hạn, có thể được mô tả, như trong 1, như là một thiết bị chấp nhận một kí hiệu làm đầu vào (cùng với nhiều thứ nữa) và giao những sự thể hiện ngữ pháp khác nhau như là sản phẩm “đầu ra”.

1



Một vấn đề trọng tâm đối với tâm lí học là khám phá ra những đặc điểm của hệ thống *PM* thuộc kiểu này. Rõ ràng là trong khi hiểu một kí hiệu, người nghe sản sinh ra thông tin về cấu trúc ngôn ngữ của anh ta. Nói cách khác, mô hình *PM* kết hợp ngữ pháp *G* của một ngôn ngữ. Việc nghiên cứu các câu được hiểu như thế nào – vấn đề chung của việc tri giác lời nói – rõ ràng phải nằm trong những giới hạn hạn hẹp từ khi nó tận dụng thuộc tính cơ bản này của mô hình tri giác. Nhưng phân biệt rõ ràng giữa chức năng và các thuộc tính của mô hình tri giác *PM* và mô hình năng lực *G* mà nói kết hợp là việc làm quan trọng. Cả *G* và *PM* đều liên hệ âm thanh với ý nghĩa; nhưng *PM* tận dụng nhiều thông tin vượt ra khỏi phạm vi của mối liên hệ giữa âm thanh và ngữ nghĩa nội tại được quyết định bởi ngữ pháp *G*, và nó hoạt động trong những giới hạn của trí nhớ, thời gian, và tổ chức của các chiến lược tri giác mà không phải là những vấn đề của ngữ pháp. Tương ứng, mặc dù chúng ta có thể mô tả ngữ pháp *G* như là một hệ thống các quá trình và các quy tắc áp dụng theo một trật tự nhất định để liên hệ âm thanh với ý nghĩa, nhưng chúng ta không được phép xem nó như là một sự mô tả những hành động kế tiếp nhau của mô hình hiệu năng chẳng hạn như mô hình *PM* – trên thực tế, làm như vậy là hoàn toàn phi lí. Cái mà chúng tôi đã nói liên quan đến các mô hình tri giác cũng có thể áp dụng được cho các mô hình sản sinh. Các quy tắc ngữ pháp sinh ra những sự thể hiện ngữ âm của các kí hiệu với những sự giải thích ngữ nghĩa không hình thành nên một mô hình để sản sinh ra các câu, mặc dù bất kì mô hình nào như vậy cũng đều phải kết hợp hệ thống các quy tắc. Nếu những sự phân biệt đơn giản này bị bỏ qua, thì rất nhiều sự nhầm lẫn sẽ xuất hiện.

Trong bài viết này, sự chú ý được đặt vào năng lực và các ngữ pháp mô tả nó; khi nói về sự giải thích ngữ âm và ngữ nghĩa của các câu, chúng tôi chỉ nói về những sự thể hiện lí tưởng hoá được xác định bởi hệ thống cơ bản này. Hiệu năng cung cấp dữ liệu để nghiên cứu năng lực. Năng lực, trong nét nghĩa vừa mới được mô

tà, là một trong nhiều nhân tố tương tác để xác định hiệu năng. Nhìn chung, chúng ta sẽ chờ đợi rằng trong khi nghiên cứu cách ứng xử của một tổ chức phức tạp, tách những hệ thống về cơ bản là độc lập như hệ thống ngữ năng, mỗi hệ thống có cấu trúc nội tại riêng của nó, để quan tâm riêng biệt, là việc làm cần thiết.

Các bước ban đầu hướng tới việc nghiên cứu năng lực

Chuyển sang việc nghiên cứu năng lực cơ bản, chúng ta hãy ghi nhận một số thuộc tính rất hiển nhiên của ngữ pháp loài người. Trước hết, rõ ràng rằng tập hợp những sự thể hiện sóng đôi giữa ngữ âm và ngữ nghĩa sinh ra bởi ngữ pháp sẽ là vô hạn. Không có một ngôn ngữ loài người nào trong đó, trong thực tế hay trên nguyên tắc, cụ thể hoá một câu nhất định như là một câu dài nhất có ý nghĩa trong ngôn ngữ này, là việc làm khả dĩ. Ngữ pháp của bất kì ngôn ngữ nào cũng đều chứa đựng các thiết bị làm cho nó có thể hình thành nên các câu có độ phức tạp vô đoán, mỗi câu có sự giải thích ngữ nghĩa nội tại của nó. Nhận ra rằng đây không phải hoàn toàn là sự đúng đắn có tính lôgic. Việc sử dụng ngôn ngữ bình thường về cơ bản dựa vào tính vô hạn này, vào cái thực tế là ngôn ngữ chứa đựng các thiết bị để sinh ra các câu có độ phức tạp vô đoán. Sự lặp lại các câu là rất hiếm; sự cách tân, theo ngữ pháp của một ngôn ngữ, là quy tắc trong sự thực hiện ngày qua ngày bình thường. Quan điểm cho rằng một người có một “kho ngôn ngữ” – một kho các phát ngôn mà anh ta sản sinh theo “thói quen” vào một dịp phù hợp – là một câu chuyện hoang đường, hoàn toàn mâu thuẫn với cách sử dụng ngôn ngữ được quan sát. Gắn bất kì chất liệu nào vào quan điểm cho rằng người nói có một kho “các mẫu thức” trong đó anh ta chêm từ hoặc hình vị vào cũng là việc làm không khả dĩ. Những quan niệm như vậy có thể áp dụng được cho những lời chào hỏi, một số cách nói theo khuôn mẫu, v.v., nhưng chúng hoàn toàn không thể hiện được cách sử dụng ngôn ngữ bình thường, bởi vì

độc giả có thể tự thuyết phục mình một cách dễ dàng bằng quan sát không thiên vị.³

Để khám phá ngữ pháp của một người sử dụng ngữ pháp nào đó, chúng ta phải bắt đầu bằng việc thu thập thông tin có liên quan đến cách giải thích câu của anh ta, đến cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm anh ta giao cho chúng. Ví dụ, với việc nghiên cứu tiếng Anh, khám phá những thực tế như dưới đây sẽ là việc làm quan trọng. Hãy xét các khung câu 2 và các từ “persuaded”, (thuyết phục) “expected”, (chờ đợi) và “happened” (tình cờ):

2. a. John – Bill that he should leave
- b. John – Bill to leave
- c. John – to leave
- d. It is – that Bill will leave

Từ “persuaded” có thể được chêm vào a và b, nhưng không chêm được vào c hay d; từ “expected” có thể được chêm vào b, c, d, nhưng không chêm được vào a; từ “happened” chỉ có thể chêm được vào c. Chêm “persuaded” vào a, chúng ta có một câu tối nghĩa, mà các giải thích nó phụ thuộc vào quy chiếu của “he”; theo một cách giải thích, câu là sự giải nghĩa gắn với b, với “persuaded” được chêm vào. Khi “expected” xuất hiện trong b và c, thì mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ có giá trị giữa “Bill” và “leave” trong b, nhưng giữa “John” và “leave” trong c. Câu “John happened to leave” (John tình cờ rời đi) có ý nghĩa gắn giống với “It happened that John left” (Tình cờ John rời đi), nhưng “John

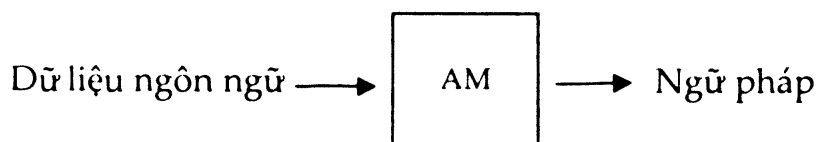
³ Hoặc bằng một số tính toán đơn giản một số câu và “các mẫu thức” có thể được cân đến, cho sự thỏa đáng về kinh nghiệm, trong một số kho ngôn ngữ. Về một số nhận xét phù hợp, xin xem công trình *Plans and the Structure of Behaviour* của G. A. Miller, E. Galanter, và K. H. Bribram (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1960), pp, 145 ff; “Finitary Models of Language Users”, trong R. D. Luce, R. Bush, và E. Galanter (hiệu đính), *Hanhbook of Mathematical Psychology* (New York: Wiley, 1963), Vol. II, p. 430 của G. A. Miller and N. Chomsky.

expected to leave” thậm chí không phải là cách giải nghĩa xa của “It expected that John left”. Những thực tế như thế này có thể được khẳng định được theo nhiều cách, và chúng ta có thể sử dụng thủ thuật này hay thủ thuật kia để bảo đảm độ chính xác của chúng. Chúng có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc khám phá ngữ pháp nội hiện của anh ta.

Chúng ta hãy xét vị thế của những quan sát như vậy với sự thận trọng hơn một chút. Những quan sát này thực ra có liên hệ trực tiếp với sản phẩm đầu ra của mô hình tri giác như mô hình 1 chẳng hạn; chúng liên hệ với các cấu trúc được người nghe giao cho các kí hiệu. Cách mô tả sản phẩm đầu ra 1 của chúng tôi là một kiến trúc dựa vào chúng có thuộc kiểu này. Sau đó, mô hình tri giác PM chính nó là kiến trúc bậc hai. Trừu tượng hoá tiếp, chúng ta có thể nghiên cứu ngữ pháp hình thành nên một thành phần cơ bản của 1 như là kiến trúc bậc 3. Do đó, chúng có được dẫn trong đoạn trước thực ra chỉ liên quan gián tiếp đến ngữ pháp. Nói cách khác, chúng ta phải tiên giả định sự hợp lí của mỗi sự trừu tượng hoá. Dường như sự hợp lí của sự trừu tượng hoá trong những trường hợp như thế này ít khi là vấn đề, và có rất nhiều chúng có thuộc kiểu đã được dẫn. Một lần nữa, chúng ta để ý thấy rằng việc lí tưởng hoá thuộc kiểu vừa mới được mô tả là không thể tách rời được nếu một tổ chức phức tạp được nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Quá trình trừu tượng hoá này có thể được nghiên cứu một bước xa hơn nữa. Hãy xét mô hình thụ đắc PM sử dụng dữ liệu ngôn ngữ để khám phá ngữ pháp của ngôn ngữ mà dữ liệu này liên quan đến.

3



Thiết bị AM lựa chọn một ngữ pháp như thế nào sẽ được quyết định bởi cấu trúc nội tại của nó, bởi những phương pháp phân tích có sẵn cho nó, và bởi những giới hạn ban đầu nó áp đặt vào bất kì ngữ pháp khả dĩ nào. Nếu chúng ta được cho thông tin về sự sóng đôi giữa dữ liệu ngôn ngữ và các ngữ pháp, thì chúng ta có thể cố gắng xác định bản chất của thiết bị AM. Mặc dù đây không phải là các thuật ngữ đã được dùng, nhưng ngôn ngữ học thường quan tâm đến vấn đề này. Do vậy, ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại đã cố gắng phát triển các phương pháp phân tích có bản chất khái quát, độc lập với bất kì ngôn ngữ cụ thể nào, và một truyền thống cũ mà hầu như hiện nay đã bị bỏ quên đã cố gắng phát triển một hệ thống những giới hạn phổ quát mà bất kì ngữ pháp nào cũng phải gặp. Chúng ta có thể mô tả cả hai cố gắng này đều quan tâm đến cấu trúc bên trong của thiết bị AM, với quan niệm bẩm sinh về “ngôn ngữ loài người” làm cho việc thụ đắc ngôn ngữ có thể.⁴

Ngữ pháp phổ niệm

Chúng ta hãy chuyển sang nghiên cứu năng lực cơ sở, và xem xét vấn đề khái quát của sự sóng đôi giữa âm thanh và ý nghĩa được thiết lập như thế nào. Như là sự khởi đầu của việc nghiên cứu ngữ pháp phổ niệm, chúng ta phải đặt câu hỏi âm thanh và ý nghĩa được thể hiện như thế nào. Bởi vì chúng ta quan tâm đến các ngôn ngữ của loài người nói chung, cho nên các hệ thống thể hiện như vậy phải độc lập với bất kì ngôn ngữ cụ thể nào. Nói cách khác, chúng ta phải phát triển một ngữ âm học phổ niệm và một ngữ nghĩa học phổ niệm mà lần lượt giới hạn những kí hiệu có thể và tập hợp những sự thể hiện ngữ nghĩa có thể cho bất kì

⁴ Sự tồn tại của cấu trúc bẩm sinh rõ ràng không phải là vấn đề gây tranh cãi. Cái mà chúng ta có thể chất vấn chỉ là cái nó là gì và nó đặc thù cho ngôn ngữ đến đâu mà thôi.

ngôn ngữ nào của con người. Sau đó nói về một ngôn ngữ như là một sự sống đôi cụ thể của các kí hiệu với những cách giải thích ngữ nghĩa là điều khả dĩ. Do đó, phần tổng quan của chúng tôi về những thuộc tính khái quát của ngôn ngữ tất yếu sẽ được chia thành ba phần: phần thảo luận về ngữ âm học phổ niệm, phần thảo luận về ngữ nghĩa học phổ niệm, và phần thảo luận về hệ thống tổng quát của ngữ pháp phổ niệm. Hai chủ đề đầu bao gồm sự thể hiện hình thức và nội dung ngữ nghĩa được lí tưởng hoá; lí thuyết ngữ pháp phổ niệm đề cập đến các cơ chế được sử dụng trong các ngôn ngữ tự nhiên để quyết định hình thức của câu và nội dung ngữ nghĩa của nó.

Tầm quan trọng của việc phát triển một ngữ nghĩa học phổ niệm và ngữ âm học phổ niệm, trong nét nghĩa được trình bày ở đoạn trên, đã được công nhận một cách rõ ràng trước khi phát triển ngôn ngữ học hiện đại từ lâu. Ví dụ, Giám mục Wilkins trong bài viết có nhan đề *Tiểu luận hướng tới đặc điểm thực sự và ngôn ngữ triết học* (Essay Toward a Real Character and a Philosophical Language) (1668) của mình đã cố gắng phát triển một bảng mẫu tự ngữ âm và một danh mục các khái niệm theo đó các kí hiệu và những sự thể hiện ngữ nghĩa cho bất kì ngôn ngữ nào cũng có thể được thể hiện. Bảng mẫu tự ngữ âm được dựa vào một hệ thống những thuộc tính ngữ âm được phát triển từ vị trí (điểm) phát âm và phong cách phát âm. Mỗi kí hiệu ngữ âm có thể phân tích được như là một tập hợp các thuộc tính như vậy; trong thuật ngữ hiện đại, nó có thể phân tích ra được như là một tập hợp các *đặc điểm khu biệt*. Người ta ngầm giả định tiếp rằng tín hiệu vật lí được xác định, bởi các nguyên tắc độc lập với ngôn ngữ, từ sự thể hiện của nó theo những kí hiệu ngữ âm. Những khái niệm được đề xuất như là những đơn vị giải thích ngữ nghĩa cũng có thể phân tích thành các thuộc tính cố định (các đặc điểm ngữ nghĩa) thuộc kiểu nào đó, ví dụ, cặp vật – bất cặp vật, tương đối – tuyệt đối, tác nhân – công cụ, v.v. Người ta ngầm giả định rằng sự giải thích ngữ nghĩa của một câu được quyết định bởi các nguyên tắc phổ niệm,

độc lập với ngôn ngữ từ các khái niệm chứa đựng trong phát ngôn và phong cách trong đó chúng được liên hệ về mặt ngữ pháp (ví dụ, chủ ngữ - vị ngữ).⁵ Mặc dù những khiếm khuyết về thực hiện trong những công trình nghiên cứu tiên phong như công trình của Wilkins là hiển nhiên, nhưng cách tiếp cận khái quát là hợp lí. Lí thuyết về ngữ âm học phổ niệm đã được theo đuổi một cách rộng rãi theo những hướng như vừa mới được chỉ ra với những thành công đáng kể; trái lại, lí thuyết song song về ngữ nghĩa học phổ niệm được nghiên cứu rất ít.

Ngữ pháp phổ niệm: ngữ âm học phổ niệm

Lí thuyết về ngữ âm học phổ niệm cố gắng thiết lập một bảng mẫu tự ngữ âm phổ niệm và một hệ thống các quy luật. Bảng mẫu tự xác định một tập hợp những tín hiệu có thể từ đó các tín hiệu của một ngôn ngữ cụ thể có thể được thể hiện như là một trình tự các kí hiệu của bảng mẫu tự ngữ âm. Giả sử rằng hai sự kiện vật lí được thể hiện như là cùng một trình tự, thì trong bất kì ngôn ngữ nào chúng phải là sự lặp lại của nhau.⁶ Mặt khác, hai sự kiện vật lí có thể được xem bởi những người nói của ngôn ngữ này như là những sự lặp lại và bởi những người nói của ngôn ngữ khác như là những sự không lặp lại. Trong trường hợp này, bảng mẫu tự phổ niệm phải cung cấp những phương tiện để phân biệt chúng. Những sự thể hiện theo bảng mẫu tự phổ niệm phải cung cấp bất kì thông tin nào cần thiết để xác định xem tín hiệu được sản sinh như thế nào, và đồng thời nó phải tương ứng với một cấp độ tinh

⁵ Giả định này không hiện ngôn trong Wilkins, nhưng được phát triển trong các công trình nghiên cứu ở thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII. Xin xem công trình *Ngôn ngữ học Descartes* (Cartesian Linguistics) (New York: Harper & Row, 1966) của tôi để tham khảo và thảo luận.

⁶ Trong nét nghĩa phù hợp của sự lặp lại. Do đó bất kì hai tín hiệu vật lí nào ở một khía cạnh nào đó cũng đều khu biệt, nhưng một số trong những sự khác biệt là không quan yếu trong một ngôn ngữ cụ thể, và những sự khác biệt khác không quan yếu trong bất kì ngôn ngữ nào.

tế của sự thể hiện tri giác. Tuy nhiên, một lần nữa chúng tôi nhấn mạnh rằng hiệu năng thực tại bao gồm những yếu tố khác vượt ra khỏi sự thể hiện ngữ âm lí tưởng.

Những kí hiệu của bảng mẫu tự ngữ âm phổ niệm không phải là “những thành phần nguyên thủy” của lí thuyết ngữ âm phổ niệm. Những thành phần nguyên thủy này bao gồm cái mà được gọi là *các đặc điểm (ngữ âm) khu biệt*, những thuộc tính như hữu thanh, trước – sau, trọng âm, v.v.⁷ Mỗi đặc điểm này có thể được xem như là một nấc thang theo đó hai hoặc nhiều hơn hai giá trị có thể được phân biệt (bao nhiêu giá trị cần phải được phân biệt là một câu hỏi mờ, nhưng số lượng rõ ràng là rất nhỏ trong mỗi đặc điểm). Một kí hiệu của một bảng mẫu tự phải được xem một cách phù hợp như là một tập hợp các đặc điểm, mỗi đặc điểm có một giá trị được chỉ định rõ. Do vậy, một tín hiệu được thể hiện như là một trình tự của các tập hợp.

Ba thuộc tính hiển nhiên của ngôn ngữ được phản ánh trong lí thuyết ngữ âm thuộc kiểu này. Thuộc tính thứ nhất là tính rời rạc của nó – cái thực tế là chỉ một số lượng hữu hạn các tín hiệu có thể xác định được thuộc độ dài đã cho có thể không phải là những sự lặp lại. Thuộc tính thứ hai là tính vô hạn của ngôn ngữ - cái thực tế là một tín hiệu có thể thuộc độ dài vô đoán, để một ngôn ngữ sẽ chứa đựng nhiều tín hiệu vô hạn được giải thích về mặt ngữ nghĩa. Bổ sung vào những thuộc tính hình thức này, lí thuyết ngữ âm thuộc kiểu này phản ánh cái thực tế là hai đoạn cắt của một tín hiệu, được thể hiện bởi hai kí hiệu của bảng mẫu tự phổ niệm, có thể giống nhau trong những khía cạnh này và khu biệt ở những khía cạnh kia; và, hơn nữa, có một số lượng cố định các

⁷ Lí thuyết về các đặc điểm khu biệt được phát triển trong công trình *Những điểm sơ bộ về phân tích lời nói* (Preliminaries to Speech Analysis) của R. Jakobson, G. Fant, và M. Halle, in lần thứ hai (Cambridge, Mass.: MIT Press). Bản in có sửa chữa xuất hiện trong *Mẫu thức âm thanh của tiếng Anh* (Sound Pattern of English) của N. Chomsky và M. Halle (New York: Harper & Row, 1968).

chiều kích của sự giống nhau và khác nhau và một số lượng cố định những điểm quan trọng về tiềm năng dọc theo những chiều kích này. Do đó, những đoạn cắt ban đầu của *pin* (cái ghim) và *bin* (cái thùng)* khác nhau liên quan đến hữu thanh và bật hơi nhưng không khác nhau (một cách có ý nghĩa) liên quan đến vị trí cấu âm; hai phụ âm của *cocoa* (cây dừa) khác nhau vừa không liên quan đến vị trí của cấu âm vừa không liên quan đến hữu thanh, mà chỉ liên quan đến bật hơi; v.v.

Lưu ý thấy rằng những đặc điểm khu biệt được định để hoá trong lí thuyết ngữ âm phổ niệm là tuyệt đối trong một số nét nghĩa nhưng tương đối trong những nét nghĩa khác là lưu ý quan trọng. Chúng tuyệt đối trong nét nghĩa là chúng cố định cho tất cả các ngôn ngữ. Nếu sự thể hiện ngữ âm cung cấp đầy đủ thông tin cho việc xác định một tín hiệu vật lí, thì sự chỉ định rõ những giá trị của đặc điểm cũng phải tuyệt đối. Mặt khác, một đặc điểm có tính tương đối khi được xem xét theo khái niệm lặp lại – không lặp lại. Ví dụ, căn cứ vào ba giá trị tuyệt đối được chỉ định cho 1, 2, 3 theo đặc điểm trước – sau, chúng ta có thể thấy rằng trong ngôn ngữ *L1* hai phát ngôn mà chỉ khác nhau về hai giá trị 1, 2 của trước – sau được phân biệt như là những sự không lặp lại nhưng các phát ngôn chỉ khác nhau ở những giá trị 2, 3 lại không khác nhau; trong khi trong ngôn ngữ *L2* sự đối lập có thể xảy ra. Mỗi ngôn ngữ có thể sử dụng đặc điểm trước – sau để phân biệt những sự không lặp lại, nhưng giá trị tuyệt đối 2 mà là “trước” trong ngôn ngữ này có thể là “sau” trong ngôn ngữ kia.

Bổ sung vào hệ thống các đặc điểm khu biệt, lí thuyết ngữ âm cũng sẽ cố gắng xây dựng các quy luật nhất định chi phối các trình tự cho phép và sự lựa chọn đa dạng cho phép trong một ngôn ngữ

* Quan sát thấy rằng mặc dù trật tự của các đoạn cắt ngữ âm là một thực tế có ý nghĩa, không có lí do nào để cho rằng sự kiện vật lí được thể hiện bởi một trình tự cụ thể của các kí hiệu ngữ âm có thể được phân tích thành những thành phần liên tiếp, mỗi thành phần có liên hệ với một kí hiệu cụ thể.

cụ thể. Ví dụ, Jakobson đã quan sát thấy rằng không ngôn ngữ nào sử dụng cả hai đặc điểm môi hoá và vòm mềm hoá để phân biệt những sự không lặp lại, và ông đã gợi ý một công thức chung theo đó hai đặc điểm này có thể được xem như là những biến thể của một đặc điểm đơn lẻ trừu tượng hơn. Những khái quát hoá thuộc kiểu này – đặc biệt khi chúng có thể được ủng hộ bởi lập luận duy lý – có thể được đề xuất như là những quy luật của ngữ âm học phổ niệm.

Ngữ pháp phổ niệm: ngữ nghĩa học phổ niệm

Mặc dù ngữ âm học phổ niệm là một chủ đề được phát triển khá mạnh mẽ, ngữ nghĩa học không thể nhận xét theo cùng cách được. Ở đây chúng ta hi vọng sẽ thiết lập được một hệ thống các đặc điểm ngữ nghĩa và các quy luật liên quan đến các mối quan hệ qua lại và sự đa dạng cho phép. Trong thực tế, vấn đề xác định các đặc điểm và các quy luật một lần nữa trở thành chủ đề nghiên cứu nghiêm túc trong một vài năm qua,⁹ và có một sự hứa hẹn nào đó về sự phát triển có hiệu quả. Có thể nhìn thấy ngay lập tức rằng phân tích các khái niệm theo những đặc điểm như cấp vật, hành động, v.v. (xem trang 203) sẽ không đủ, và các đặc điểm nào đó chắc chắn vẫn trừu tượng hơn. Ví dụ, một thực thể của tiếng Anh là cụm từ “a good knife” (một con dao tốt) có nghĩa là “một con dao sắc”. Cuối cùng khái niệm “knife” phải được chỉ định rõ từng phần theo những đặc điểm có liên quan đến các chức năng đặc trưng (không phải chỉ những đặc điểm vật lý), và theo một “đặc

⁹ Xem J. Katz, *The Philosophy of Language* (New York: Harper & Row, 1965) để xem phần tổng quan các công trình nghiên cứu gần đây. Để xem một công trình tổng quan khác, xin xem U. Weinreich “Exploration in Semantic Theory, (in) T.A. Sebeok, (ed.), *Current Trends in Linguistics*, Vol. III of *Linguistic Theory* (The Hague: Mouton, 1966; và với những thảo luận về vấn đề này và sự phát triển xa hơn nữa về chủ đề, xem J. Katz, *Semantic Theory* (New York: Harper & Row, 1972). Thêm vào đó, có khá nhiều các công trình nghiên cứu gần đây trong ngữ nghĩa học miêu tả, một số công trình có tính gợi ý liên quan đến những vấn đề được thảo luận ở đây.

điểm đánh giá”¹⁰ trừu tượng được xác định bởi những bổ ngữ như “tốt”, “kinh khủng”, v.v. Chỉ qua việc phân tích như vậy thì mối quan hệ ngữ nghĩa giữa “this is a good knife” (đây là một con dao tốt) và “this knife cuts well” (con dao này cắt ngọt) mới có thể được thiết lập. Trái lại, sự không phù hợp của “this is a good knife for digging with” (đây là con dao tốt để đào) với “this knife cuts well” chỉ ra rằng cách giải thích ngữ nghĩa của câu được xác định bởi các mối quan hệ ngữ pháp thuộc kiểu hoàn toàn không rõ ràng.

Như trong trường hợp của ngữ âm học phổ niệm, chúng tôi hi vọng sẽ thiết lập các nguyên tắc liên quan đến các hệ thống những khái niệm khả dĩ có thể được thể hiện trong một ngôn ngữ của loài người và các mối liên hệ nội tại có thể tồn tại giữa chúng. Với sự khám phá ra các nguyên tắc như vậy, ngữ nghĩa học phổ niệm sẽ trở thành một ngành học độc lập.

Ngữ pháp phổ niệm: Cú pháp phổ niệm

Giả sử một lí thuyết về ngữ âm học phổ niệm và một lí thuyết về ngữ nghĩa học phổ niệm có sẵn trong tay. Thì chúng ta sẽ định nghĩa ngôn ngữ như là một tập hợp các câu, nơi mà câu là một kiểu của cặp âm thanh – ý nghĩa, và tiếp tục nghiên cứu hệ thống các quy tắc xác định các ngôn ngữ của loài người. Nhưng trong thực tế chỉ có lí thuyết về ngữ âm học phổ niệm mới được thiết lập đầy đủ để ủng hộ cho công việc này. Cuối cùng chúng ta phải tiếp cận việc nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ theo cách hơi gián tiếp một chút.

Lưu ý rằng mặc dù khái niệm “thể hiện ngữ nghĩa” chính nó không rõ ràng nhưng chúng ta có thể tìm thấy hằng hà sa số những điều kiện kinh nghiệm mà việc giải nghĩa khái niệm này phải đáp ứng. Ví dụ, hãy xét câu dưới đây:

¹⁰ Đối với phần thảo luận về khái niệm này, xin xem J. Katz, “Semantic Theory and the Meaning of “Good”, *Journal of Philosophy*, Vol. 6, No. 23, 1964.

4. What disturbed John was being disregarded by everyone.

(Cái mà làm cho John lo âu là không ai thèm đếm xia đến.)

Trước hết, cách diễn đạt này có hai cách giải thích khu biệt là điều rõ ràng. Trong cách giải thích thứ nhất, nó có nghĩa là John bị mất bình tĩnh bởi cái thực tế là mọi người không thèm đếm xia đến anh ta; trong cách giải thích thứ hai, nó có nghĩa là mọi người không thèm đếm xia đến những sự việc làm John mất bình tĩnh. Trong cách giải thích thứ nhất, một mối quan hệ ngữ pháp có giá trị giữa “disregard” và “John”, đó là mối quan hệ tương tự có giá trị giữa những thành phần này trong “Mọi người đều không thèm đếm xia đến John” (mối quan hệ giữa động từ và tân ngữ). Trong cách giải thích thứ hai, cả mối quan hệ này và mối quan hệ có ý nghĩa về mặt ngữ pháp khác đều không có giá trị giữa “disregard” và “John”. Mặt khác, nếu chúng ta chêm từ “our” vào giữa “was” và “being”, thì câu sẽ không tối nghĩa, và không một mối quan hệ ngữ pháp nào có giá trị giữa “disregard” và “John”, mặc dù mối quan hệ giữa động từ và tân ngữ lúc này có giá trị giữa “disregard” và “we” (thành phần cơ sở của “our”).

Các ví dụ thuộc kiểu này có thể được chi tiết hoá đến vô cùng. Chung cung cấp những điều kiện thoả đáng mà khái niệm “giải thích ngữ nghĩa” phải thoả mãn (ví dụ, các mối quan hệ giải nghĩa và hàm ý và thuộc tính của sự tối nghĩa phải được phản ánh một cách đúng đắn, và chúng minh hoạ một cách rõ ràng một số cách trong đó những cách giải thích ngữ nghĩa của những cách diễn đạt ngôn ngữ phải được xác định từ những cách giải thích của các thành phần có liên hệ với ngữ pháp.

Từ những xem xét như vậy, chúng ta được dẫn dắt để xây dựng mục tiêu nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ hạn chế hơn nhưng có ý nghĩa trực tiếp hơn. Vẫn xem ngôn ngữ như là một tập hợp các câu, chúng ta hãy xem mỗi “câu trừu tượng” như là một sự sóng đôi giữa sự thể hiện ngữ âm với một cấu trúc trừu tượng thuộc một kiểu nào đó (chúng ta hãy gọi nó là *cấu trúc sâu*) mà kết

hợp những thông tin phù hợp với các giải thích ngữ nghĩa. Lí thuyết ngữ nghĩa học, như nó đang tiến triển, sẽ cung cấp những phương tiện làm giàu cho cấu trúc sâu và liên hệ những cách giải thích ngữ nghĩa với chúng. Ý nghĩa kinh nghiệm của một lí thuyết ngữ pháp hoàn chỉnh, bao gồm ngữ âm học phổ niệm, ngữ nghĩa học phổ niệm và cú pháp học phổ niệm, một phần sẽ phụ thuộc vào phạm vi trong đó các điều kiện về cách giải thích ngữ nghĩa có thể được làm thoả mãn bởi việc sử dụng có hệ thống các thủ thuật và các nguyên tắc mà lí thuyết cung cấp.

Tóm tắt lại những nhận xét này, chúng ta hãy thiết lập khung làm việc sau đây để nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ. *Ngữ pháp* của một ngôn ngữ là một hệ thống các quy tắc xác định một sự sóng đôi nhất định giữa âm thanh và ý nghĩa. Nó bao gồm một *thành phần cú pháp*, một *thành phần ngữ nghĩa*, và một *thành phần âm vị học*. Thành phần cú pháp xác định một lớp (vô hạn) các sự vật trừu tượng nhất định (D, S), trong đó D là *cấu trúc sâu* và S là *cấu trúc bề mặt*. Cấu trúc sâu chứa đựng tất cả các thông tin quan yếu với sự giải thích ngữ nghĩa; cấu trúc bề mặt chứa đựng tất cả những thông tin quan yếu với sự giải thích ngữ âm. Các thành phần ngữ nghĩa và các thành phần âm vị học thuần túy có tính giải thích. Thành phần ngữ nghĩa giao những sự giải thích ngữ nghĩa cho cấu trúc sâu; thành phần âm vị học giao những sự giải thích ngữ âm cho cấu trúc bề mặt. Do đó ngữ pháp nói chung liên hệ với những sự giải thích ngữ nghĩa và ngữ âm, mỗi liên hệ được trung gian bởi các quy tắc của thành phần cú pháp xác định các cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt sóng đôi. Tất nhiên, việc nghiên cứu ba thành phần sẽ được tích hợp rất chặt chẽ; mỗi thành phần có thể được nghiên cứu đến một phạm vi mà những điều kiện nào những thành phần kia áp đặt vào nó được làm rõ.

Công thức này phải được xem như là sự tiệm cận đầu tiên không chính thức. Khi chúng ta phát triển một lí thuyết chính xác về cấu trúc ngữ pháp – ví dụ, một phiên bản cụ thể về lí thuyết cải biến được sơ thảo dưới đây – chúng ta sẽ cung cấp một ý nghĩa kĩ

thuật cho các thuật ngữ “cấu trúc sâu” và “cấu trúc bề mặt”, và theo những thuật ngữ này, chúng ta có thể đưa ra câu hỏi theo kinh nghiệm (không theo khái niệm) về việc cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu góp phần vào và xác định những sự giải thích ngữ nghĩa và ngữ âm như thế nào. Trong nét nghĩa kĩ thuật được giao cho các khái niệm cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu trong lí thuyết được sơ thảo dưới đây, theo tôi dường như là thông tin hiện tại gợi ra rằng cấu trúc bề mặt hoàn toàn quyết định sự giải thích ngữ âm và cấu trúc sâu hoàn toàn quyết định các khía cạnh nhất định rất có ý nghĩa của sự giải thích ngữ nghĩa. Nhưng tính mơ hồ của thuật ngữ cấu trúc sâu làm cho sự nhận định dứt khoát hơn trở nên không khả dĩ. Trong thực tế, tôi cho rằng sự giải nghĩa hợp lí thuật ngữ “sự giải thích ngữ nghĩa” sẽ dẫn đến kết luận rằng cấu trúc bề mặt cũng đóng góp một cách có giới hạn nhưng quan trọng vào việc giải thích ngữ nghĩa, nhưng tôi sẽ không nói gì nhiều hơn nữa về vấn đề này ở đây.

Ngữ pháp phổ niệm có thể được định nghĩa như là việc nghiên cứu các điều kiện mà tất cả các ngữ pháp của các ngôn ngữ loài người phải đáp ứng. Ngữ nghĩa học và ngữ âm học phổ niệm, trong nét nghĩa được mô tả ở trên, sẽ là một phần của ngữ pháp phổ niệm. Được định nghĩa như vậy, ngữ pháp phổ niệm không phải là cái gì khác mà chính là lí thuyết về cấu trúc ngôn ngữ. Điều này dường như là phù hợp với cách sử dụng truyền thống. Tuy nhiên, cho đến tận gần đây mới chỉ một số khía cạnh của ngữ pháp phổ niệm được nghiên cứu. Đặc biệt, vấn đề xây dựng các điều kiện phải được thoả mãn bởi các quy tắc cú pháp học, âm vị học, và ngữ nghĩa học đã không được đặt ra một cách hiển ngôn trong ngôn ngữ học truyền thống, mặc dù các bước có tính gợi ý và không ít quan trọng đi đến việc nghiên cứu vấn đề này được tàng ẩn trong nhiều công trình nghiên cứu truyền thống.¹¹

¹¹ Xem thảo luận trong *Cartesian Linguistics* của Chomsky.

Một ngữ pháp thuộc kiểu được mô tả ở trên, dự định mô tả một cách hiển ngôn mối quan hệ nội tại giữa hình thức ngữ âm và hình thức ngữ nghĩa trong một ngôn ngữ nhất định, có thể được gọi là *ngữ pháp tạo sinh*¹² để phân biệt nó với những cách mô tả có các mục tiêu khác (ví dụ, các ngữ pháp nhà trường). Ít nhất, về dự định, các ngữ pháp học thuật truyền thống là ngữ pháp tạo sinh, mặc dù chúng còn xa mới đạt được mục tiêu xác định các câu được hình thành hay giải thích như thế nào. Một cuốn sách ngữ pháp truyền thống hay giải thích đầy đủ những ngoại lệ, nhưng nó chỉ cung cấp những gợi ý và những ví dụ để minh họa cho các cấu trúc thông thường (trừ những trường hợp không quan trọng – ví dụ, các hệ hình biến tố). Người ta đoán chừng rằng độc giả thông minh sẽ sử dụng “trực giác ngôn ngữ” của mình – kiến thức tàng ẩn, vô thức của mình về ngữ pháp phổ niệm – để xác định các cấu trúc thông thường từ các ví dụ và các nhận xét được trình bày. Ngữ pháp chính nó không thể hiện những cái có quy tắc sâu kín của ngôn ngữ. Do đó, để phục vụ cho mục đích nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ, các ngữ pháp phổ niệm như vậy có giá trị hạn chế. Mở rộng chúng sang các ngữ pháp tạo sinh đầy đủ nếu việc nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ được tiến đến điểm nơi mà nó đề cập một cách có ý nghĩa với những cái có quy tắc và các nguyên tắc chung là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, ý thức được cái thực tế là khái niệm “ngữ pháp tạo sinh” chính nó không phải là một phát minh vĩ đại là việc làm quan trọng. Thực tế là mọi ngôn ngữ “sử dụng hữu hạn các phương tiện vô hạn” (Wilhelm von Humboldt)

¹² Xem trang 176-177. Nhìn chung, một tập hợp các quy tắc xác định một cách hồi quy một tập hợp vô hạn các sự vật có thể được cho là *sinh ra* tập hợp này. Do đó, một tập hợp các tiên đề hay quy tắc suy diễn đối với số học có thể được cho là sinh ra một tập hợp những chứng cứ và một tập hợp những tiên đề số học (những đường chứng cứ cuối cùng). Tương tự, một ngữ pháp (tạo sinh) có thể được cho là sinh ra một tập hợp những sự mô tả cấu trúc, mỗi sự mô tả, lí tưởng mà nói, kết hợp một cấu trúc sâu, một cấu trúc bề mặt, một cách giải thích ngữ nghĩa (của cấu trúc sâu), và một cách giải thích ngữ âm (của cấu trúc bề mặt).

từ lâu đã được người ta hiểu. Công trình nghiên cứu hiện đại về ngữ pháp tạo sinh chỉ là một cố gắng nhằm tạo ra một cách mô tả hiện ngôn về việc các phương tiện hữu hạn này được đưa vào sử dụng trong các ngôn ngữ cụ thể như thế nào và nhằm khám phá ra các thuộc tính sâu hơn xác định “ngôn ngữ loài người”, nói chung (nghĩa là, các thuộc tính hình thành nên ngữ pháp phổ niệm).

Do đó, từ trước đến giờ chúng tôi mới chỉ quan tâm đến việc làm rõ các khái niệm và đề ra các mục tiêu. Bây giờ chúng tôi chuyển sang vấn đề xây dựng các giả thuyết về ngữ pháp phổ niệm.

Cấu trúc của thành phần âm vị học

Thành phần cú pháp của ngữ pháp tạo sinh xác định (sinh ra) một tập hợp các cặp (D, S) , trong đó D là cấu trúc sâu và S là cấu trúc bề mặt; các thành phần giải thích của ngữ pháp giao sự thể hiện ngữ nghĩa cho D và sự thể hiện ngữ âm cho S .

Trước hết chúng ta hãy xét vấn đề giao những sự thể hiện ngữ âm cho các cấu trúc bề mặt. Như trong phần thảo luận trước đó về ngữ âm học phổ niệm, chúng tôi xem sự thể hiện ngữ âm là một chuỗi các kí hiệu của bảng chữ cái ngữ âm phổ niệm, mỗi kí hiệu được phân tích ra thành các đặc điểm khu biệt với những giá trị cụ thể. Nhận định ý tưởng tương tự theo cách hơi khác, chúng ta có thể nghĩ về một sự thể hiện ngữ âm như là một ma trận trong đó các cột chiều ngang tương ứng với các đặc điểm của hệ thống phổ niệm, các cột dọc tương ứng với các đoạn cắt liên tục (các kí hiệu của bảng chữ cái ngữ âm), mà mỗi lối vào là một số nguyên chỉ rõ giá trị của một đoạn cắt cụ thể liên quan đến đặc điểm đang thảo luận. Vấn đề của chúng ta bây giờ là xác định thông tin nào phải được chứa trong cấu trúc bề mặt, và các quy tắc của thành phần âm vị học của ngữ pháp sử dụng thông tin này để chỉ rõ ma trận ngữ âm thuộc kiểu vừa mới được mô tả.

5 What # disturb-ed # John # was # be-ing # disregard-ed # by # everyone.

Với sự đánh giá gần đúng,¹³ chúng ta có thể cho ví dụ 5 như là một chuỗi những yếu tố tạo thành “what”, “disturb”, “ed”. “John”, “was”, “be”, “ing”, “dis”, “regard”, “ed”, “by”, “every”, “one”, với các điểm nối được thể hiện bằng kí hiệu # - trong các vị trí được chỉ ra trong ví dụ 5. Những điểm nối này chỉ rõ phong cách trong đó các yếu tố hình thành được kết hợp với nhau; chúng cung cấp thông tin được yêu cầu bởi các quy tắc giải thích của thành phần âm vị học. Trong thực tế, một điểm nối phải được phân tích như là một tập hợp các đặc điểm của hệ thống điểm nối và mỗi lối vào là một trong hai giá trị mà chúng ta có thể thể hiện bằng dấu + hay -. Tương tự, mỗi yếu tố hình thành sẽ được phân tích như là một ma trận trong đó các cột dọc đại diện cho các đoạn cắt liên tục, các cột ngang tương ứng với các đặc điểm phạm trù nhất định, và mỗi lối vào hoặc là + hoặc là -. Do đó, toàn bộ câu 5 có thể được xem là một ma trận đơn lẻ với các lối vào + hay -.¹⁴

Các đặc điểm phạm trù bao gồm các đặc điểm phổ niệm của hệ thống ngữ âm, cùng với các đặc điểm *dấu phụ* về cơ bản đánh dấu những ngoại lệ. Do đó, ma trận tương ứng với “what” trọng phương ngữ trong đó, sự thể hiện được chỉ rõ đầu tiên là [wat], sẽ chứa ba đoạn cắt, đoạn cắt thứ nhất được chỉ rõ như là một âm lướt môi, đoạn cắt thứ hai như là một nguyên âm sau không tròn môi, và đoạn cắt thứ ba như là một phụ âm vô thanh tắc ở môi (những chỉ định này được đưa ra hoàn toàn theo các giá trị + và - của các đặc điểm được hệ thống ngữ âm phổ niệm cung cấp). Các quy tắc của thành phần âm vị học, trong trường hợp này, sẽ biến sự chỉ định này theo các giá trị + và - thành một sự chỉ định chi

¹³ Cách phân tích được trình bày ở đây nhằm mục đích giải thích sẽ phải được trau chuốt lại để thỏa mãn về kinh nghiệm.

¹⁴ Lưu ý rằng hai yếu tố hình thành kế tiếp nhau được phân tách bởi một điểm nối, cần thiết nếu sự thể hiện của câu 5 như là một ma trận được bảo tồn trong cấu trúc hình thành. Vì các mục đích hiện tại, chúng tôi xem mỗi đoạn cắt của một yếu tố hình thành là không đánh dấu cho tất cả các đặc điểm nối và mỗi điểm nối là không đánh dấu cho mỗi đặc điểm hình thành.

tiết hơn theo các số nguyên, trong đó giá trị của mỗi đoạn cắt trong mối quan hệ với các đặc điểm ngữ âm (ví dụ, độ cao của lưỡi, mức độ bật hơi, v.v.) được chỉ ra tới mức độ nào của độ chính xác được yêu cầu bởi lý thuyết được tiên giả định về ngữ âm học phổ niệm và với bất kì phạm vi thay đổi nào được ngôn ngữ cho phép. Trong ví dụ này, các giá trị được chỉ định sẽ tinh lọc sự phân nhánh thành các giá trị + và - đã cho trong ma trận cơ sở cho "what" trong 5.

Tuy nhiên, ví dụ vừa mới dẫn ở trên đơn giản một cách không bình thường. Nhìn chung, các quy tắc của thành phần âm vị học không những sẽ cho sự phân chia cơ bản của sự phân chia cơ bản thành các giá trị + và - một sự chỉ định tinh tế hơn, mà còn thay đổi các giá trị một cách có ý nghĩa đặc biệt và, có lẽ, chêm vào, xoá đi, hay sắp xếp lại những đoạn cắt. Ví dụ, yếu tố hình thành "by" sẽ được thể hiện với một ma trận cơ bản bao gồm hai cột, cột thứ hai được chỉ định rõ như là một nguyên âm cao đầu lưỡi (sự chỉ định rõ được đưa ra theo giá trị của các đặc điểm). Tuy nhiên, ma trận ngữ âm tương ứng sẽ bao gồm ba cột, cột thứ hai được chỉ định rõ như là một nguyên âm thấp cuối lưỡi, và cột thứ ba là một âm lướt vòm miệng (sự chỉ định ở đây là theo những lối vào được đánh giá trọn vẹn trong ma trận ngữ âm).¹⁵

Như vậy, cấu trúc bề mặt của 5 được thể hiện như là một ma trận trong đó một trong hai giá trị xuất hiện trong mỗi lối vào. Thực tế là chỉ hai giá trị có thể xuất hiện chỉ ra rằng ma trận cơ sở này thực sự phục vụ chức năng phân loại thuần túy. Mỗi câu được phân loại theo cách như vậy để phân biệt nó với tất cả các câu khác, và theo cách như vậy để xác định xem các quy tắc về thành phần âm vị học chỉ định các giá trị ngữ âm theo vị trí cụ thể như thế nào. Sau đó chúng ta thấy rằng các đặc điểm khu biệt của hệ thống ngữ âm phổ niệm có *chức năng phân loại* trong ma trận cơ sở

¹⁵ Lý do giải thích cho cách giải thích này vượt ra khỏi phạm vi của phần thảo luận ở đây. Chi tiết, xin xem Chomsky and Halle, *Sound Pattern of English*.

hình thành nên một phần của cấu trúc bề mặt, và chức năng ngữ âm trong ma trận hình thành nên sự thể hiện ngữ âm của câu đang thảo luận. Chỉ trong chức năng phân loại thì các đặc điểm khu biệt mới lưỡng phân giống nhau; chỉ trong chức năng ngữ âm thì chúng mới nhận được cách giải thích vật lí trực tiếp.

Ma trận phân loại cơ sở vừa mới được mô tả không làm cạn kiệt những thông tin được yêu cầu bởi các quy tắc âm vị học giải thích. Vượt ra khỏi điều này, hiểu về việc câu đang được thảo luận được phân chia nhỏ ra thành các cụm từ thuộc kích thước khác nhau, và các cụm từ này thuộc kiểu gì là việc làm cần thiết. Ví dụ, trong trường hợp của câu 5, sự giải thích âm vị học yêu cầu thông tin rằng “disturb” và “disregard” là các động từ, “what disturbed John” là một cụm danh từ, “John was being” hoàn toàn không phải là một cụm từ, v.v. Thông tin quan yếu có thể được chỉ ra bởi cách đánh dấu ngoặc của câu trong các dấu ngoặc được dán nhãn.¹⁶ Đơn vị được chứa trong cặp dấu ngoặc [A và] A sẽ được gọi là một cụm từ của phạm trù A. Ví dụ, chuỗi “what # disturbed # John” trong 5 sẽ được bao quanh trong các dấu ngoặc [NP,]NP, chỉ ra rằng nó là một cụm danh từ; yếu tố hình thành “disturb” sẽ được bao quanh trong các dấu ngoặc [V]V, chỉ ra rằng nó là một động từ; toàn bộ cách diễn đạt 5 sẽ được bao quanh trong các dấu ngoặc [S]S, chỉ ra rằng nó là một câu; chuỗi “John was being” sẽ không được bao quanh trong cặp dấu ngoặc, bởi vì nó hoàn toàn không phải là một cụm từ. Hãy lấy một ví dụ cực kì đơn giản, câu “John saw Bill” (John nhìn thấy Bill) có thể được thể hiện theo cách dưới đây như là cấu trúc bề mặt, trong đó mỗi đơn vị được thể hiện bằng văn tự được xem như là một ma trận phân loại:

6. [S[NP[N^{John}]N]NP]VP[V^{saw}]V[NP[N^{Bill}]N]NP]VP]S

¹⁶ Trong nét nghĩa rõ ràng. Do đó [A ... [B ...[C ...] [C ...] A sẽ là cách đánh dấu ngoặc phù hợp của chuỗi ... tính theo các dấu ngoặc được dán nhãn [A,] A, [B,], [C,] C, nhưng cách đánh dấu ngoặc dưới đây sẽ là cách đánh dấu ngoặc không phù hợp:

[A ...[B ...]; [A ...[B ...] A ...] B

Cách thể hiện này chỉ ra rằng “John” và “Bill” là danh từ (N 's) và “saw” là động từ (V); “John” và “Bill” tiếp theo là các cụm danh từ (NP 's); “saw Bill” là một cụm động từ (VP); và “John saw Bill” là một câu (S). Dường như là sự giải thích câu bằng thành phần âm vị học của ngữ pháp thường xuyên yêu cầu thông tin có thể được thể hiện theo cách vừa mới được mô tả. Do đó, chúng tôi định đề hoá rằng cấu trúc bề mặt của một câu là cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn phù hợp với ma trận phân loại của những yếu tố hình thành và những yếu tố nối.

Thành phần âm vị học của ngữ pháp biến cấu trúc bề mặt thành sự thể hiện ngữ âm. Lúc này chúng ta có một sự chỉ định thò các khái niệm “cấu trúc bề mặt” và “sự thể hiện ngữ âm”. Nó tồn tại để mô tả các quy tắc của thành phần âm vị học và phong cách trong đó chúng được tổ chức.

Chúng có sẵn hiện tại gợi ra rằng các quy tắc của thành phần ngữ âm được sắp xếp theo trật tự tuyến tính trong chuỗi R_1, \dots, R_n và chuỗi các quy tắc này áp dụng theo chu kì cho cấu trúc bề mặt theo cách dưới đây. Trong chu kì áp dụng thứ nhất, các quy tắc R_1, \dots, R_n áp dụng theo trật tự này cho phần kế tiếp tối đa của cấu trúc bề mặt không chứa các dấu ngoặc bên trong. Sau khi quy tắc cuối cùng được áp dụng, các dấu ngoặc ở trong cùng được xoá đi và chu kì áp dụng thứ hai được bắt đầu. Trong chu kì này, một lần nữa các quy tắc được áp dụng theo trật tự đã cho phần kế tiếp tối đa của cấu trúc bề mặt không chứa các dấu ngoặc bên trong. Các dấu ngoặc trong cùng được xoá đi, và chu kì thứ ba được bắt đầu. Quá trình tiếp tục cho đến khi đạt được phạm vi tối đa của các quá trình âm vị học (trong trường hợp đơn giản, toàn bộ câu). Các quy tắc nhất định bị giới hạn trong khi áp dụng vào cấp độ ranh giới từ - chúng áp dụng trong chu kì chỉ khi phạm vi áp dụng là một từ đầy đủ. Các quy tắc khác là tự do lặp lại trong mỗi giai đoạn áp dụng. Lưu ý rằng nguyên tắc của việc áp dụng theo chu kì có tính trực cảm cao. Trong thực tế, nó

khẳng định rằng có một hệ thống các quy tắc cố định xác định hình thức của các đơn vị lớn hơn từ hình thức (lí tưởng) của các bộ phận cấu thành của chúng.

Chúng ta có thể minh họa nguyên tắc áp dụng theo chu kì bằng một số quy tắc giao trọng âm trong tiếng Anh. Nó dường như là một thực tế rằng mặc dù những sự thể hiện ngữ âm của tiếng Anh phải cho phép 5 hoặc 6 giá trị khác nhau dọc theo đặc điểm khu biệt của trọng âm, nhưng tất cả những đoạn cắt đều có thể không được đánh dấu liên quan đến trọng âm trong các cấu trúc bề mặt – nghĩa là, trọng âm không có chức năng phạm trù (ngoại trừ chức năng rất ngoài lề) như là một đặc điểm khu biệt đối với tiếng Anh. Các đường nét trọng âm phức tạp của sự thể hiện ngữ âm được xác định bởi các quy tắc như 7 và 8 dưới đây.¹⁷

7. Chỉ định trọng âm chính cho nguyên âm được đánh dấu trọng âm chính nằm ở phía bên trái xa nhất trong hai nguyên âm được đánh dấu trọng âm chính, trong các danh từ.
8. Chỉ định trọng âm chính cho đỉnh trọng âm, trong đó nguyên âm V là đỉnh trọng âm trong một phạm vi nhất định nếu phạm vi này không chứa nguyên âm được đánh trọng âm mạnh bằng V.

Quy tắc 7 áp dụng cho các danh từ với hai trọng âm chính; quy tắc 8 áp dụng cho một đơn vị thuộc bất kì kiểu nào khác. Các quy tắc áp dụng theo trật tự 7, 8, theo chu kì được mô tả ở trên. Theo quy ước, khi trọng âm chính được giao trong một vị trí nào đó, tất cả các trọng âm khác đều bị làm yếu bởi trọng âm chính. Lưu ý rằng nếu một phạm vi không chứa một nguyên âm có trọng âm, thì quy tắc 8 sẽ giao trọng âm chính cho nguyên âm ở phía bên phải xa nhất.

¹⁷ Các quy tắc này được đơn giản hóa để phục vụ cho các mục đích giải thích. Xin xem *Sound Pattern of English* của Chomsky và Halle để có sự mô tả chính xác hơn. Lưu ý rằng trong cách giải thích này chúng tôi đang sử dụng thuật ngữ “áp dụng” một cách mơ hồ, trong nét nghĩa “có sẵn để áp dụng” và đồng thời cũng trong nét nghĩa “thay đổi thực sự chuỗi đang được xem xét”.

Để minh họa cho các quy tắc này, hãy xét cấu trúc bề mặt 6. Tuân theo nguyên tắc chung của sự áp dụng theo chu kì, các quy tắc 7 và 8 trước hết áp dụng cho các đơn vị trong cùng [N John], [saw]V, và [N Bill]N. Quy tắc 7 không thể áp dụng được; quy tắc 8 áp dụng được, chỉ định trọng âm chính cho nguyên âm đơn lẻ trong từng trường hợp. Các dấu ngoặc ở trong cùng sau đó được xoá đi. Chu kì tiếp theo đề cập đến các đơn vị [NP John ¹]NP và [NP Bill ¹]NP và thuận túy giao lại trọng âm chính cho nguyên âm đơn lẻ, bởi quy tắc 8. Các dấu ngoặc trong cùng sau đó được xoá đi, và chúng ta có đơn vị [VP saw ¹ Bill ¹]VP như là phạm vi áp dụng của các quy tắc. Một lần nữa quy tắc 7 không thể áp dụng được, bởi vì đây không phải là một danh từ; quy tắc 8 giao trọng âm chính cho nguyên âm của “Bill”, làm yếu trọng âm ở “saw” xuống thành trọng âm thứ. Các dấu ngoặc ở trong cùng được xoá đi, và chúng ta có đơn vị [S John ¹ saw ² Bill ¹] như là phạm vi của sự áp dụng. Một lần nữa quy tắc 7 không thể áp dụng được, quy tắc 8 chỉ định trọng âm chính cho “Bill”, làm yếu các trọng âm khác và tạo ra “John² saw³ Bill¹” mà có thể được chấp nhận như là một sự thể hiện lí tưởng của đường nét trọng âm.

Bây giờ hãy xét một ví dụ hơi phức tạp hơn một chút “John’s black-board eraser” (giẻ lau bảng của John). Trong chu kì áp dụng thứ nhất, các quy tắc 7 và 8 áp dụng cho các đơn vị được đánh dấu ngoặc ở trong cùng “John”, “board”, “eraser”; quy tắc 7 không thể áp dụng được, quy tắc 8 chỉ định trọng âm chính trong mỗi trường hợp cho nguyên âm ở phía bên phải xa nhất (nguyên âm duy nhất, trong ba nguyên âm đầu tiên). Chu kì thứ hai bao gồm các đơn vị “John’s” và “eraser”, và trống rỗng.¹⁸ Phạm vi áp dụng cho chu kì tiếp theo là [N black¹ board¹]N. Là một danh từ cho nên đơn vị này lệ thuộc vào quy tắc 7, chỉ định trọng âm chính cho “black”, làm yếu trọng âm ở “board” xuống thành trọng âm thứ. Các dấu ngoặc trong cùng được xoá đi, và phạm vi áp dụng cho chu kì tiếp

¹⁸ Ở đây từ “eraser” là từ hai âm tiết.

theo là [N black¹ board² eraser¹]N. Một lần nữa quy tắc 7 áp dụng được, chỉ định trọng âm chính cho “black” và làm yếu đi tất cả các trọng âm khác bởi một. Trong chu kì cuối cùng, phạm vi áp dụng của các quy tắc là [NP John’s¹ black¹ board³ eraser²]NP. Quy tắc 7 không thể áp dụng được, bởi vì đây là một cụm danh từ đầy đủ. Quy tắc 8 chỉ định trọng âm chính cho nguyên âm được đánh trọng âm ở phía bên phải xa nhất, làm yếu đi tất cả các trọng âm khác và tạo ra “John’s² black¹ board⁴ eraser³”. Theo cách này, sự thể hiện ngữ âm phức tạp được xác định bởi các quy tắc rất đơn giản được thúc đẩy một cách độc lập, áp dụng theo nguyên tắc chung của chu kì.

Ví dụ này là đặc trưng và minh họa cho một số điểm quan trọng. Ngữ pháp tiếng Anh phải chứa đựng quy tắc 7 để giải thích cho cái thực tế là đường nét trọng âm là đường nét giáng trong trường hợp của danh từ “blackboard”, và nó phải chứa đựng quy tắc 8, để giải thích cho đường nét thăng của cụm từ “black board” (“chiếc bảng màu đen”). Nói một cách nghiêm ngặt, nguyên tắc của chu kì không phải là một phần của ngữ pháp tiếng Anh mà là một nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm quyết định việc áp dụng các quy tắc cụ thể của tiếng Anh hay của bất kì ngôn ngữ nào khác, bất kể những quy tắc này có thể là gì. Trong trường hợp được minh họa, nguyên tắc áp dụng theo chu kì, chỉ định một đường nét ngữ điệu phức, như đã chỉ ra ở trên. Được trang bị bằng nguyên tắc chu kì và hai quy tắc 7 và 8, người ta sẽ biết¹⁹ đường nét trọng âm phù hợp cho “John’s blackboard eraser” và hằng hà sa số những cách diễn đạt khác mà họ chưa bao giờ nghe thấy trước đó. Đây là một ví dụ đơn giản về thuộc tính chung của ngôn ngữ; *các nguyên tắc phổ niệm nhất định phải có quan hệ với các*

¹⁹ Như trước đó, ở đây chúng tôi muốn nói đến “kiến thức ngầm ẩn” hay “kiến thức tiềm ẩn”, mà có thể được đem ra cho ý thức với sự chú ý phù hợp nhưng chắc chắn không được này ra trước “trực giác vô ý”.

quy tắc cụ thể để xác định hình thức (và ý nghĩa) của các cách diễn đạt hoàn toàn mới.

Ví dụ này cũng ủng hộ cho giả thuyết sâu sắc và tinh tế hơn. Không nghi ngờ rằng các hiện tượng như đường nét trọng âm trong tiếng Anh là một thực tế tri giác; ví dụ, những người quan sát được đào tạo đạt được mức độ nhất trí cao trong việc ghi lại những phát ngôn mới trong tiếng mẹ đẻ của họ. Tuy nhiên, có ít lí do để cho rằng những đường nét này thể hiện thực tế vật lí. Nó hoàn toàn có thể là các đường nét trọng âm không được thể hiện trong kí hiệu vật lí trong bất kì cái gì giống như chi tiết được tri nhận. Không có nghịch lí gì trong điều này cả. Nếu chỉ hai cấp độ trọng âm được phân biệt trong kí hiệu vật lí, thì người đang học tiếng Anh sẽ có đủ chúng có để xây dựng hai quy tắc 7 và 8 (căn cứ vào sự tương phản giữa “blackboard” và “black board”, chẳng hạn). Giả sử rằng anh ta hiểu nguyên tắc chu kì, thì anh ta sẽ có thể tri nhận được đường nét trọng âm của “John’s blackboard eraser” thậm chí nó không phải là một thuộc tính vật lí của kí hiệu. Chúng có có sẵn hiện tại gọi ra rằng đây là một cách mô tả chính xác về việc trọng âm được tri nhận như thế nào trong tiếng Anh.

Điều quan trọng là phải thấy rằng không có gì huyền bí trong sự mô tả này. Trên nguyên tắc, sẽ không có khó khăn trong việc thiết kế ra một cỗ máy tự động hoá sử dụng hai quy tắc 7 và 8, các quy tắc của tiếng Anh, và nguyên tắc về chu kì cải biến để giao đường nét trọng âm đa cấp độ thậm chí cho một phát ngôn trong đó trọng âm hoàn toàn không được thể hiện (ví dụ, một câu được đánh vần bằng phép chính tả theo quy ước). Cỗ máy tự động sẽ sử dụng các quy tắc của cú pháp để xác định cấu trúc bề mặt của phát ngôn, và sau đó sẽ áp dụng các quy tắc 7 và 8, theo nguyên tắc chu kì để xác định đường nét đa cấp độ. Xem cỗ máy tự động, như vậy như là sự gắn đúng với mô hình cho tri giác lời nói (xem ví dụ 1, trang 197), chúng ta có thể đề xuất rằng người nghe sử dụng các thuộc tính được lựa chọn của kí hiệu vật lí để xác định câu nào của ngôn ngữ được sản sinh và để giao cho nó cấu trúc

sâu và cấu trúc bề mặt. Với sự chú ý thận trọng, anh ta sau đó sẽ có thể “nghe thấy” đường nét trọng âm được giao bởi thành phần âm vị học trong ngữ pháp của anh ta, bất kể nó có tương ứng với đặc tính vật lí nào của kí hiệu được thể hiện hay không. Nói một cách nôm na, một sự mô tả về tri giác lời nói giả định rằng giải thích cú pháp của một phát ngôn có thể là điều kiện tiên quyết cho việc “nghe thấy” sự thể hiện ngữ âm một cách chi tiết; nó bác bỏ giả định cho rằng tri giác lời nói yêu cầu một sự phân tích đầy đủ hình thức ngữ âm được kế tiếp bởi một sự phân tích đầy đủ cấu trúc cú pháp được kế tiếp bởi sự giải thích ngữ nghĩa, đồng thời giả định rằng hình thức ngữ âm được tri giác là sự thể hiện chính xác từng điểm một của kí hiệu. Nhưng cần phải lưu ý rằng không có gì để gợi ý rằng cả hai giả định bị bác bỏ đều đúng, và cũng không có gì huyền bí trong quan điểm vừa mới sơ thảo bác bỏ những giả định ấy. Trong thực tế, quan điểm vừa mới sơ thảo là rất phù hợp, bởi vì nó có thể không cần đến sự khẳng định cho rằng một số thuộc tính vật lí hiện tại không thể phát hiện ra được của các phát ngôn được xác định với độ chính xác đi vượt ra khỏi bất kì cái gì có thể chứng minh được bằng thực nghiệm thậm chí trong các điều kiện lí tưởng, và nó có thể giải thích cho việc tri giác các đường nét trọng âm của các phát ngôn mới²⁰ dựa vào giả định cực kì đơn giản rằng các quy tắc 7 và 8 và nguyên tắc chung về áp dụng theo chu kì có sẵn cho hệ thống tri giác.

Có rất nhiều điều để nói về những giá trị tương đối thuộc nhiều loại khác nhau của mô hình tri giác. Thay vì việc theo đuổi chủ đề này, chúng ta hãy xét tiếp giả thuyết cho rằng các quy tắc 7 và 8 và nguyên tắc áp dụng theo chu kì là có sẵn cho hệ thống tri giác và được sử dụng theo phong cách được gợi ý. Các quy tắc 7

²⁰ Và các khía cạnh khác. Trong thực tế, lập luận khái quát hơn nhiều. Cần phải lưu ý rằng tri giác lời nói thường xuyên bị làm suy yếu một cách tối thiểu, hay hoàn toàn không, thậm chí bởi sự bóp méo có ý nghĩa của kí hiệu, một thực tế khó hoà giải với quan điểm cho rằng phân tích ngữ âm chi tiết là điều kiện tiên quyết để phân tích cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa.

và 8 có thể được học như thế nào từ những ví dụ đơn giản của đường nét thẳng và giáng là rõ ràng (ví dụ, “black board” tương phản với “blackboard”. Nhưng câu hỏi sau đó xuất hiện: Người ta học nguyên tắc áp dụng theo chu kì như thế nào? Trước khi trả lời câu hỏi này, cần thiết phải giải quyết một câu hỏi xuất hiện trước nó về mặt lôgic: Tại sao lại cho rằng nguyên tắc lại được học? Có nhiều chứng cứ cho rằng nguyên tắc được sử dụng, nhưng từ chúng cứ này không có nghĩa là nó được học. Trong thực tế, tưởng tượng xem một nguyên tắc như vậy được học như thế nào bởi tất cả những người nói là việc làm khó khăn; và nó cũng hoàn toàn không rõ ràng rằng chúng có đầy đủ có sẵn trong kí hiệu vật lí để biện minh cho nguyên tắc này. Kết quả là, kết luận hợp lí nhất dường như là nguyên tắc này hoàn toàn không được học, mà nó chỉ là một phần của thiết bị khái niệm người học đưa vào nhiệm vụ thụ đắc ngôn ngữ. Một lập luận khá tương tự có thể được đưa ra liên quan đến các nguyên tắc khác của ngữ pháp phổ niệm.

Lưu ý một lần nữa rằng không có gì phải ngạc nhiên về một kết luận như vậy. Trên nguyên tắc, sẽ không có gì khó khăn trong việc thiết kế một cỗ máy tự động kết hợp các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm và đưa chúng vào sử dụng để xác định ngôn ngữ khả dĩ nào là ngôn ngữ mà nó tiếp xúc. Theo suy diễn, không có lí do nào để cho rằng các nguyên tắc này chính chúng được học hơn là lí do cho rằng một người học cách phân tích các kích thích trực quan theo đường, góc, đường nét, khoảng cách, hay với vấn đề đó, anh ta học để có hai cánh tay. Nó hoàn toàn là vấn đề của thực tế tiên nghiệm; không có thông tin nào thuộc bất kì kiểu ngôn ngữ học ngoại tại khái quát nào mà hiện tại có thể được sử dụng để ủng hộ cho giả định cho rằng nguyên tắc nào đó của ngữ pháp phổ niệm được học, hay nó có tính bẩm sinh, hay (trong một phong cách nào đó) cả hai. Nếu chúng cứ ngôn ngữ học dường như gọi ra rằng một số nguyên tắc là không được học, thì không có lí do nào để thấy kết luận này là phi lí hay ngạc nhiên.

Trở lại với việc chi tiết hoá các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, dường như là thành phần âm vị học của ngữ pháp bao gồm một chuỗi các quy tắc áp dụng theo phong cách chu kì, như vừa mới được mô tả, để giao một sự thể hiện ngữ âm cho một cấu trúc bề mặt. Sự thể hiện ngữ âm là một ma trận của những sự chỉ định rõ đặc điểm ngữ âm và cấu trúc bề mặt là sự đánh dấu ngoặc được dán nhãn một cách phù hợp của các yếu tố hình thành mà chính chúng được thể hiện theo cách đánh dấu các đặc điểm khu biệt phạm trù. Những chứng cứ hiện tại có sẵn ủng hộ cho những giả định này; chúng cung cấp cơ sở để giải thích cho nhiều đặc điểm gây tò mò của thực tế ngữ âm.

Điều quan trọng là phải lưu ý rằng không có sự cần thiết theo tiên nghiệm cho thành phần âm vị học của một ngữ pháp để chỉ có những thuộc tính này. Các giả định về ngữ pháp phổ niệm giới hạn lớp các ngôn ngữ loài người vào một tiểu tập hợp rất đặc biệt của tập hợp "các ngôn ngữ" có thể tưởng tượng ra được. Các chứng cứ có sẵn với chúng ta gợi ra rằng những giả định này gắn liền với thiết bị thụ đắc ngôn ngữ AM của ví dụ 3, trang 201, nghĩa là chúng hình thành nên một phần của lược đồ mà đưa trẻ mang đến cho vấn đề học ngôn ngữ. Việc lược đồ này phải được chi tiết hoá và rất hạn chế dường như rất rõ ràng. Nếu nó không rõ ràng, thì thụ đắc ngôn ngữ, trong những giới hạn được biết đến theo kinh nghiệm về thời gian, sự tiếp cận, và tính biến thiên, sẽ là một sự huyền bí không thể thâm nhập được. Xem xét thuộc kiểu đã đề cập trong phần thảo luận ở trên quan yếu trực tiếp với vấn đề xác định bản chất của các cơ chế bẩm sinh này, và, do đó, đáng được nghiên cứu và quan tâm đặc biệt.

Cấu trúc của thành phần ngữ nghĩa

Bây giờ chúng ta hãy xét thành phần giải thích thứ hai của ngữ pháp tạo sinh, hệ thống các quy tắc biến cấu trúc sâu thành sự thể hiện ngữ nghĩa diễn đạt ý nghĩa nội tại của chuỗi đang thảo luận.

Mặc dù nhiều khía cạnh của sự giải thích ngữ nghĩa vẫn còn hoàn toàn chưa rõ, nhưng tiến hành nghiên cứu trực tiếp lí thuyết của các cấu trúc sâu và sự giải thích của chúng là việc làm có thể, và các thuộc tính nhất định của thành phần ngữ nghĩa dường như khá rõ ràng. Đặc biệt, như chúng tôi đã lưu ý trước đó, nhiều điều kiện tiên nghiệm về sự giải thích ngữ nghĩa có thể được xây dựng một cách rõ ràng. Ví dụ, chúng ta biết rằng câu 4 ở trang 209 phải được giao ít nhất hai sự thể hiện ngữ nghĩa, và một trong hai sự thể hiện này về cơ bản phải giống với sự giải thích giao cho cả 9 và 10.

9. Being disregarded by everyone disturbed John.

(Không được ai đếm xỉa đến làm John lo âu.)

10. The fact that everyone disregarded John disturbed him.²¹

(Cái thực tế là mọi người không thèm đếm xỉa đến làm John lo âu.)

Hơn nữa, rõ ràng là sự thể hiện ngữ nghĩa của một câu phụ thuộc vào sự thể hiện của các thành phần của nó, như trong trường hợp song song của sự giải thích ngữ âm. Ví dụ, trong trường hợp của câu 10, rõ ràng là sự giải thích ngữ nghĩa phụ thuộc một phần vào sự giải thích ngữ nghĩa của “Everyone disregarded him” (Mọi người không thèm đếm xỉa đến hắn.); nếu nó được thay thế trong 10 bằng “Life seemed to pass John by” (Cuộc đời dường như bỏ qua John), thì sự giải thích toàn bộ câu sẽ thay đổi theo một cách cố định. Điều này là rất dễ hiểu, và nó gợi ra rằng một nguyên tắc giống như nguyên tắc áp dụng theo chu kì trong âm vị học phải có giá trị trong thành phần ngữ nghĩa.

Quan sát vấn đề thận trọng hơn một chút cho thấy rằng giải thích ngữ nghĩa phải trừu tượng hơn giải thích âm vị học liên quan đến khái niệm “bộ phận cấu thành”. Do đó sự giải thích “Everyone disregarded John” làm cơ sở không những cho 10 mà còn cả 9 và 4, và theo cách hoàn toàn giống nhau. Nhưng cả 4 và 9

²¹ Một lần nữa câu 10 là tối nghĩa theo một cách hoàn toàn khác với câu 4, phụ thuộc vào quy chiếu của “him”. Từ nay về sau, chúng tôi sẽ giả định nó quy chiếu *John*.

đều không chứa “everyone disregarded him” như là bộ phận cấu thành như 10. Nói cách khác, các cấu trúc sâu làm cơ sở cho 9 và 10 phải giống (hay rất tương tự) với một trong hai cấu trúc sâu làm cơ sở cho 4, bất chấp sự khác biệt ở cấu trúc bề mặt và hình thức ngữ âm. Kết quả là, nhìn chung chúng ta không thể chờ đợi cấu trúc sâu gắn với cấu trúc bề mặt.

Trong trường hợp của một câu như câu 6 (“John saw Bill”), có sự khác biệt rất ít giữa cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt. Trong trường hợp này, giải thích ngữ nghĩa sẽ không cách xa dấu hiệu, nếu nó hoàn toàn song song với sự giải thích ngữ âm. Do đó, sự giải thích của “saw Bill” có thể được phái sinh từ sự giải thích của “saw”²² và sự giải thích của “Bill” và sự giải thích của 6 có thể được xác định từ sự giải thích của “John” và sự giải thích của “saw Bill”. Để thực hiện sự giải thích như vậy chúng ta không những phải biết cách đánh dấu ngoặc các thành phần cấu thành của 6, mà còn cả các mối quan hệ ngữ pháp được thể hiện; nghĩa là, chúng ta phải biết rằng “Bill” là *tân ngữ trực tiếp* của “saw” và quan hệ chủ-vị có giá trị giữa “John” và “saw Bill” trong “John saw Bill”. Tương tự, trong trường hợp hơi phức tạp hơn của “John saw Bill leave”, chúng ta phải biết rằng quan hệ chủ-vị có giá trị giữa “John” và “saw Bill” và cả giữa “Bill” và “leave” nữa.

Lưu ý rằng ít nhất trong trường hợp đơn giản như câu 6, chúng ta đã có một cơ chế để thể hiện các mối quan hệ ngữ pháp thuộc đúng kiểu được yêu cầu để giải thích ngữ nghĩa. Giả sử rằng chúng ta định nghĩa mỗi quan hệ *chủ ngữ của* như là mỗi quan hệ có giá trị giữa một cụm danh từ và một câu mà nó là một thành tố trực tiếp²³ và mỗi quan hệ *vị ngữ của* như có giá trị giữa

²² Nhưng sự giải thích của cái này phụ thuộc vào sự giải thích của “see” và của “thì quá khứ”; do đó, các đơn vị tách biệt này phải được thể hiện trong cấu trúc sâu, mặc dù không ở trong cấu trúc bề mặt trong trường hợp này.

²³ Một cụm danh từ X là thành tố trực tiếp của cụm từ Y chứa X nếu không có cụm từ Z nào chứa X và được chứa trong Y. Do đó, cụm danh từ “John” là thành tố trực tiếp của câu “John saw Bill” [được phân tích như trong câu 6],

một cụm động từ với một câu trong đó nó là một thành tố trực tiếp. Mỗi quan hệ chủ - vị có thể được định nghĩa như là mối quan hệ có giá trị giữa chủ ngữ của một câu và vị ngữ của câu này. Do đó, theo những ngôn từ này, “John” là chủ ngữ và “saw Bill (leave)” là vị ngữ của câu “John saw Bill (leave)”, và mỗi quan hệ chủ - vị có giá trị giữa hai thành phần. Tương tự, chúng ta có thể định nghĩa mối quan hệ tân ngữ - trực tiếp (theo thành tố trực tiếp của động từ và cụm danh từ trong cụm động từ) và các mối quan hệ khác theo cách hoàn toàn phù hợp và thoả mãn. Nhưng bây giờ trở lại với câu 6, quan sát này hàm chỉ rằng một cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn sẽ phục vụ như là cấu trúc sâu (giống như cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn sẽ phục vụ như là cấu trúc bề mặt); nó chứa các thông tin về thành tố và về các mối quan hệ ngữ pháp được yêu cầu để giải thích ngữ nghĩa.

Chúng tôi đã lưu ý rằng trong “John saw Bill leave” mỗi quan hệ chủ - vị có giá trị giữa “Bill” và “leave” cũng như giữa “John” và “saw Bill leave”. Nếu câu 6 hay một câu nào khác rất giống nó – xem chú thích 22 – được xem như là cấu trúc sâu, với các mối quan hệ ngữ pháp được định nghĩa trước đó, thì cấu trúc sâu của “John saw Bill leave” sẽ phải là một cái gì đó giống như 11 (nhiều chi tiết được lược bỏ):

11 [S[NP^{John}]NP[VP[V^{saw}]V[S[NP^{Bill}]NP[VP[V^{leave}]V]VP]S]VP]S

Việc đánh dấu ngoặc được dán nhãn của câu 11 diễn tả mỗi quan hệ chủ - vị giữa “John” và “saw Bill leave” và giữa “Bill” và “leave” như được yêu cầu.

nhưng cụm danh từ “Bill” không phải là thành tố trực tiếp của câu “John saw Bill”, bởi vì nó được chứa trong cụm từ “saw Bill”. “John saw” không phải là thành tố trực tiếp của câu, bởi vì nó không phải là một cụm từ; “John” không phải là thành tố trực tiếp của “John saw”, bởi vì “John saw” không phải là một cụm từ. Lưu ý rằng các định nghĩa đề xuất ở đây cho các chức năng và các mối quan hệ ngữ pháp chỉ có nghĩa khi chúng được giới hạn vào các cấu trúc sâu nói chung.

Chuyển sang một ví dụ phức tạp hơn một chút, các câu 9 và 10 (cũng như câu 4 theo một cách giải thích) mỗi câu sẽ chứa một cái gì đó giống với câu 12 trong cấu trúc sâu:

12 [S[NP^{everyone}]NP[V^{disregards}]V[NP^{John}]NP]VP]S

Nếu yêu cầu này được đáp ứng, thì chúng ta có thể giải thích cho cái thực tế rõ ràng là ý nghĩa của câu 4 (= what disturbed John was being disregarded by everyone") trong cách giải thích này của câu 9 (= "being disregarded by everyone disturbed John") được xác định một phần bởi cái thực tế là mối quan hệ tân ngữ - trực tiếp có giá trị giữa "disregard" và "John" và mối quan hệ chủ - vị có giá trị giữa "everyone" và "disregard John", bất chấp cái thực tế là các mối quan hệ này hoàn toàn không được thể hiện trong cấu trúc bề mặt của hai câu 4 và 9.

Từ nhiều ví dụ như vậy, chúng ta được đưa đến quan niệm sau đây về việc thành phần ngữ nghĩa hoạt động như thế nào. Thành phần giải thích này của ngữ pháp tạo sinh đầy đủ áp dụng cho một cấu trúc sâu và giao cho nó một sự thể hiện ngữ nghĩa, được xây dựng theo các khái niệm vẫn hoàn toàn mơ hồ của ngữ pháp phổ niệm. Cấu trúc sâu là cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn của các thành phần "mang ý nghĩa". Các quy tắc giải thích áp dụng theo chu kì, xác định cách giải thích ngữ nghĩa của cụm từ X và mối quan hệ ngữ pháp được thể hiện trong cấu hình của X và các thành phần của nó.

Về bề mặt, ít nhất, hai thành phần giải thích của ngữ pháp là khá giống nhau theo cách trong đó chúng hoạt động, và chúng áp dụng cho các tân ngữ về cơ bản thuộc cùng kiểu (các dấu ngoặc được dán nhãn). Nhưng cấu trúc sâu của một câu, trong các trường hợp không bình thường, sẽ rất khác với cấu trúc bề mặt của nó.

Lưu ý rằng các khái niệm "cụm danh từ", "cụm động từ", "động từ", có thể nhận được sự mô tả độc lập với ngôn ngữ trong ngữ pháp phổ niệm, lúc đó các mối quan hệ ngữ pháp được định

nghĩa ở trên (tương tự, các mối quan hệ khác mà chúng ta có thể định nghĩa theo cách tương tự) cũng sẽ nhận được một cách mô tả phổ niệm. Dường như là điều này có thể khả dĩ, và các khuynh hướng chung của cách tiếp cận với cách mô tả như vậy dường như là rõ ràng (xem trang 253-254). Chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu thành phần ngữ nghĩa của ngữ pháp có chứa các quy tắc cụ thể như các quy tắc 7 và 8 của thành phần ngữ âm của tiếng Anh hay không hay liệu, theo cách khác, các nguyên tắc của sự giải thích ngữ nghĩa về cơ bản có thuộc về ngữ pháp phổ niệm hay không. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ đặt những vấn đề này và những vấn đề khác liên quan đến thành phần ngữ nghĩa sang một bên, và chuyển sang thảo luận thành phần không giải thích của ngữ pháp – mà chúng tôi gọi là “thành phần cú pháp” của nó. Lưu ý rằng như trong trường hợp của thành phần âm vị học, trong chừng mực mà các nguyên tắc giải thích có thể được giao cho ngữ pháp phổ niệm chứ không phải ngữ pháp cụ thể, có ít lí do để cho rằng chúng được học hay chúng có thể được học trên nguyên tắc.

Cấu trúc của thành phần cú pháp

Thành phần cú pháp của ngữ pháp phải sinh ra các cặp (D, S) (xem chú thích 12), trong đó D là cấu trúc sâu và S là cấu trúc bề mặt. Cấu trúc bề mặt S là một dấu ngoặc được dán nhãn của một chuỗi các yếu tố hình thành và các yếu tố nối. Cấu trúc sâu D là dấu ngoặc được dán nhãn quyết định một mạng lưới các chức năng ngữ pháp và các mối quan hệ ngữ pháp nhất định trong các thành phần và các nhóm thành phần mà chúng được tạo thành. Rõ ràng là, thành phần cú pháp phải có một số lượng hữu hạn các quy tắc (hay lược đồ quy tắc), nhưng các quy tắc này phải được tổ chức để một số lượng vô hạn các cặp (D, S) của cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt có thể được sinh ra. Mỗi cấu trúc tương ứng với một dấu được giải thích (nghĩa là, được giải thích về mặt ngữ âm và

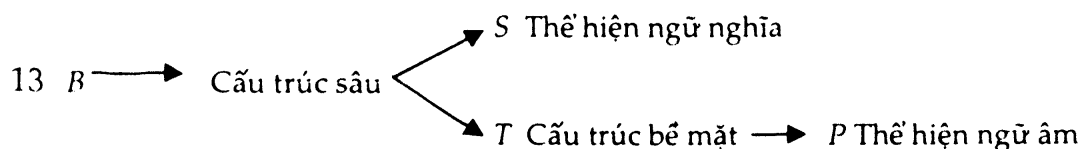
ngữ nghĩa) của ngôn ngữ²⁴. Trên nguyên tắc, có những cách khác nhau trong đó một hệ thống như vậy có thể được tổ chức. Ví dụ, nó có thể bao gồm các quy tắc độc lập sinh ra các cấu trúc sâu và các cấu trúc bề mặt và các điều kiện tương thích đặc biệt liên quan đến chúng, hay các quy tắc sinh ra các cấu trúc bề mặt kết hợp với các quy tắc xạ ảnh hai cấu trúc này thành cấu trúc sâu được giao kết, hay các quy tắc sinh ra các cấu trúc sâu kết hợp với các quy tắc xạ ảnh hai cấu trúc này thành các cấu trúc bề mặt.²⁵ Các sự lựa chọn trong những sự lựa chọn thay thế này là một thực tế, không phải là một quyết định. Chúng ta phải hỏi sự lựa chọn thay thế nào làm cho những sự khái quát hoá sâu sắc nhất và cách giải thích các hiện tượng ngôn ngữ thuộc các kiểu khác nhau sâu xa nhất có thể. Đối với các khía cạnh khác của ngữ pháp phổ niệm, ở đây chúng tôi đang đề cập đến một tập hợp các câu hỏi theo kinh nghiệm; chúng có quan trọng có thể khó thu thập được, nhưng chúng ta không thể kết luận được từ đây rằng, trên nguyên tắc, không có gì sai và cũng không có gì đúng đối với vấn đề.

Trong nhiều sự lựa chọn thay thế có thể được gợi ý, chúng có ngôn ngữ có sẵn hiện nay dường như chỉ ra kết luận một cách nhất quán rằng thành phần cú pháp bao gồm các quy tắc sinh ra các cấu trúc sâu kết hợp với các quy tắc xạ ảnh hai hệ thống này thành các cấu trúc bề mặt được giao kết. Chúng ta hãy gọi hai hệ thống quy tắc này lần lượt là thành phần *cơ sở* (base) và thành phần *phân cải biên* (transformational) của cú pháp. Hệ thống cơ sở được

²⁴ Trong thực tế, chúng ta có thể xem ngữ pháp như là việc giao một cách giải thích ngữ nghĩa cho tất cả các câu có thể (đây là khái niệm rõ ràng, căn cứ vào các lý thuyết về ngữ âm học và ngữ nghĩa học phổ niệm), kể cả những câu đi trệch khỏi các quy tắc của ngôn ngữ. Nhưng đây là một vấn đề chúng tôi sẽ không đi sâu hơn nữa.

²⁵ Vấn đề về việc thành phần cú pháp được tổ chức như thế nào không nên bị nhầm lẫn với vấn đề phát triển một mô hình thể hiện (tri giác hay sản sinh), như nó thường tồn tại. Trong thực tế, bất kì kiểu tổ chức nào vừa mới được mô tả (và các kiểu tổ chức khác) cũng đều có thể được dùng làm cơ sở cho một lý thuyết về sự thể hiện của cả hai kiểu.

phân tiếp ra thành hai phần: hệ thống *phạm trù* và hệ thống *từ vựng*. Mỗi tiêu hệ thống của cú pháp có chức năng cụ thể để thể hiện, và dường như có những giới hạn phổ niệm rất khắt khe quyết định hình thức và các mối quan hệ qua lại. Do vậy, cấu trúc chung của một ngữ pháp sẽ được mô tả trong 13 dưới đây:



Sự xạ ảnh *S* được thực hiện bởi thành phần ngữ nghĩa; sự xạ ảnh *T* được thực hiện bởi thành phần cải biên; và sự xạ ảnh *P* được thực hiện bởi thành phần âm vị học. Việc sinh ra các cấu trúc sâu bởi hệ thống cơ sở (bởi hoạt động *B*) được quyết định bởi hệ thống phạm trù và từ vựng.

Từ vựng là một tập hợp các mục từ; mỗi mục từ, đến lượt nó, có thể được xem như là một tập hợp các đặc điểm thuộc các kiểu khác nhau. Trong những đặc điểm này là các đặc điểm âm vị học và các đặc điểm ngữ nghĩa học mà chúng tôi đã đề cập vấn đề. Các đặc điểm âm vị học có thể được xem là bảng chú dẫn cho vị trí (nghĩa là, thứ nhất, thứ hai, v.v.); bên cạnh điểm này, mỗi vị trí là sự biểu thị sự đánh dấu đối với một trong những đặc điểm phổ niệm khu biệt (được xem ở đây trong chức năng phạm trù của chúng) hay với một đặc điểm trọng âm nào đó (xem trang 213-214), trong trường hợp bất quy tắc. Do đó, các đặc điểm âm vị học được lập bảng chú dẫn về vị trí hình thành nên một ma trận các đặc điểm khu biệt với các mục từ đã cho như các giá trị + hay -, như đã được mô tả trước đó. Các đặc điểm ngữ nghĩa hình thành nên một "định nghĩa từ điển". Như đã lưu ý trước đó, một số trong những đặc điểm này ít nhất phải hoàn toàn trừu tượng; hơn nữa, đôi khi có thể có các mối quan hệ nội tại thuộc các kiểu khác nhau giữa chúng mà đôi khi được gọi là "cấu trúc trường". Thêm vào đó, mục từ chứa các đặc điểm cú pháp xác định vị trí trong đó mục từ đang thảo luận có thể xuất hiện, và các quy tắc có thể áp dụng cho các cấu trúc chứa nó bởi vì các quy tắc này được chuyển thành các cấu trúc bề

mặt. Nhìn chung, mục từ vựng chứa toàn bộ các thông tin về đơn vị đang thảo luận mà không thể giải thích được bởi quy tắc chung.

Đặt các mục từ vựng sang một bên, khối từ vựng sẽ thường chứa các quy tắc dư làm thay đổi nội dung đặc điểm của một mục từ vựng tính theo những quy tắc khái quát. Ví dụ, thực tế là các nguyên âm được hữu thanh hoá hay con người là có sinh khí không yêu cầu phải đề cập cụ thể trong các mục từ vựng. Không còn nghi ngờ gì nữa, nhiều thông tin từ vựng dư thừa có thể được cung cấp những quy ước chung (nghĩa là, các quy tắc của ngữ pháp phổ niệm) chứ không phải bởi các quy tắc dư của ngôn ngữ.

Từ vựng quan tâm đến tất cả các thuộc tính, phong cách riêng hay dư thừa, của các đơn vị từ vựng cá nhân. Thành phần phạm trù của thành phần cơ sở quyết định tất cả các khía cạnh khác của cấu trúc sâu. Dường như là thành phần phạm trù là cái được gọi là *ngữ pháp cấu trúc – cụm từ đơn hay phi ngôn cảnh*. Một hệ thống như vậy có thể được hiểu hoàn toàn dễ dàng từ một ví dụ đơn giản. Giả sử rằng chúng ta có các quy tắc như ví dụ 14 dưới đây.

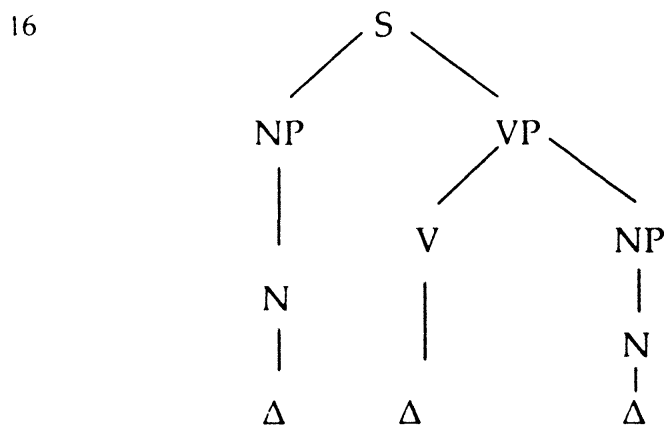
- 14 S → NP VP
 VP → V NP
 NP → N
 N → Δ
 V → Δ

Với các quy tắc này chúng ta thiết lập sự phái sinh trong ví dụ 15 theo cách như sau. Thứ nhất viết kí hiệu S là dòng thứ nhất của sự phái sinh. Chúng ta phân tích quy tắc đầu tiên của 14 như là sự cho phép S được thay thế bởi NP VP, tạo ra dòng thứ hai của 15. Giải thích quy tắc thứ hai của 14 theo cách tương tự, chúng ta tạo thành dòng thứ ba của sự phái sinh chuẩn 15 với VP được thay thế bởi V NP. Chúng ta tạo thành dòng thứ tư của 15 bằng cách áp dụng quy tắc NP → N của 14, được giải thích theo cách tương tự, cho cả hai sự xuất hiện của NP ở dòng thứ ba. Cuối cùng, chúng ta

hình thành nên hai dòng cuối cùng của 15 bằng cách áp dụng các quy tắc $N \rightarrow \Delta$ và $V \rightarrow \Delta$.

- 15 S
 NP VP
 NP V NP
 N V N
 Δ V Δ
 Δ Δ Δ

Rõ ràng là chúng ta có thể thể hiện được những gì cơ bản cho sự phát sinh 15 bằng sơ đồ hình cây 16.



Trong sơ đồ 16, mỗi kí hiệu chỉ phối các kí hiệu qua đó nó được thay thế trong khi hình thành 15. Trong thực tế, chúng ta có thể xem các quy tắc của 14 thuận tụy như là sự mô tả cái cách trong đó một sơ đồ hình cây như 16 có thể được tạo dựng. Một cách hiển nhiên, 16 chỉ là một cách thể hiện khác cho cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn của 17:

- 17 [S[NP[N^Δ]N]NP[VP[V^Δ]V[NP[N^Δ]N]NP]VP]S

Sự chi phối của một số thành phần của kí hiệu A trong 16 (chẳng hạn như, V NP bị chi phối bởi VP) được chỉ ra trong 17 bằng cách bao quanh thành phần này bằng những dấu ngoặc được dán nhãn [A,]A. Nếu chúng ta có một từ cho chúng ta biết rằng "John" và "Bill" có thể thay thế kí hiệu Δ khi kí hiệu này được chi

phối bởi N (nghĩa là, được bao bởi $[N,]N$, và “saw” có thể thay thế Δ khi nó bị chi phối bởi V, thì chúng ta có thể mở rộng sự phái sinh 15 để phái sinh ra “John saw Bill”, với cấu trúc kết giao mà chúng tôi đã đưa ra như câu 6. Trong thực tế, câu 6, phái sinh từ 17 bằng cách thay thế sự xuất hiện thứ nhất của Δ bằng “John”, sự xuất hiện thứ hai được thay thế bằng “saw”, và sự xuất hiện thứ ba được thay thế bằng “Bill”.

Lưu ý rằng các quy tắc 14 trong thực tế định nghĩa các mối quan hệ ngữ pháp, nơi mà các định nghĩa được đưa ra trong các trang 225-227. Do đó, quy tắc thứ nhất của 14 định nghĩa mối quan hệ chủ - vị, và quy tắc thứ hai định nghĩa mối quan hệ động từ - tân ngữ. Tương tự, các chức năng và các mối quan hệ ngữ pháp có ý nghĩa tương tự có thể được định nghĩa bằng các quy tắc thuộc hình thức này, được giải thích bằng phong cách đã được chỉ ra.

Phát biểu lại các khái niệm này theo cách khái quát và hình thức hơn, thành phần phạm trù của quy tắc cơ sở là một hệ thống các quy tắc thuộc hình thức từ $A \rightarrow Z$, trong đó A là kí hiệu phạm trù, chẳng hạn như S (cho “câu”), NP (cho “cụm danh từ”), N (cho “danh từ”, v.v. và Z là một chuỗi gồm một hay nhiều hơn một kí hiệu mà một lần nữa có thể là các kí hiệu phạm trù hay có thể là các kí hiệu *kết thúc* (nghĩa là, các kí hiệu không xuất hiện ở phía bên trái của mũi tên trong bất kì quy tắc cơ sở nào). Cho một hệ thống như vậy, chúng ta có thể hình thành nên *những phái sinh*, phái sinh là một chuỗi các dòng thoả mãn những điều kiện sau: dòng thứ nhất chỉ là kí hiệu S (đại diện cho câu); dòng cuối cùng chỉ chứa các kí hiệu kết thúc; nếu X, Y là hai dòng liên tiếp, thì X phải thuộc hình thức $\dots A \dots$ và Y thuộc hình thức $\dots Z \dots$, nơi mà $A \rightarrow Z$ là một trong các quy tắc. Một sự phái sinh áp đặt một cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn vào chuỗi kết thúc theo cách rõ ràng. Do đó, cho các đường liên tiếp $X = \dots A \dots$, $Y = \dots Z \dots$, nơi mà Y được phái sinh từ X bởi quy tắc $A \rightarrow$, chúng ta sẽ phát biểu rằng chuỗi được phái sinh từ Z (hay chính Z, nếu nó là dòng kết

thức) được đánh dấu ngoặc bởi một sơ đồ hình cây trong đó một đầu nút được dán nhãn là A (trong ví dụ này) chi phối các đầu nút liên tiếp được dán nhãn bởi các kí hiệu liên tiếp của Z.

Chúng tôi cho rằng một trong những kí hiệu kết thúc của thành phần phạm trù là kí hiệu Δ . Trong những kí hiệu không kết thúc có một số kí hiệu đại diện cho các phạm trù từ vựng, cụ thể là N (cho “danh từ”), V (cho “động từ”), ADJ (cho “tính từ”). Một phạm trù từ vựng A có thể xuất hiện ở phía bên trái của quy tắc $A \rightarrow Z$ chỉ khi Z là Δ . Các mục từ sau đó được chêm vào những từ phái sinh thay chỗ cho Δ bằng các quy tắc thuộc một kiểu khác, mở rộng những sự phái sinh được cung cấp bởi thành phần phạm trù. Đặt Δ sang một bên, chỉ ra vị trí trong đó một đơn vị từ khối từ vựng có thể xuất hiện, các kí hiệu kết thúc của thành phần phạm trù là các thành phần ngữ pháp chẳng hạn như *be, of, v.v.* Một số trong những kí hiệu kết thúc được đưa vào bởi các quy tắc phạm trù sẽ có nội dung ngữ nghĩa nội tại.

Một dấu ngoặc dán nhãn được sinh ra bởi các quy tắc cơ sở (nghĩa là, bởi các quy tắc của cấu trúc cụm từ thuộc thành phần phạm trù và bởi quy tắc quy tắc chêm từ vựng được đề cập ở đoạn trên) sẽ được gọi là *dấu hiệu cụm từ cơ sở*. Khái quát hơn, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ “dấu hiệu cụm từ” ở đây để chỉ bất kì chuỗi các thành phần nào được đánh dấu ngoặc phù hợp với những dấu ngoặc được dán nhãn.²⁶ Các quy tắc của thành phần cải biến thay đổi các dấu hiệu cụm từ theo các cách cố định nào đó. Các quy tắc này được sắp xếp theo trình tự T_1, \dots, T_2 . Trật tự các quy tắc này áp dụng cho dấu hiệu cụm từ cơ sở theo chu kì. Thứ nhất, nó áp dụng cho cấu hình được chi phối bởi S (nghĩa là, cấu hình [S...]S) và không chứa bất kì sự xuất hiện nào khác của S. Khi các quy tắc cải biến áp dụng cho tất cả các cấu hình, thì tiếp theo chúng sẽ áp dụng cho một cấu hình được chi phối bởi S và chỉ chứa các cấu hình bị chi phối bởi S mà các quy tắc đã áp dụng. Quá trình này

²⁶ Có thể một khái niệm khái quát hơn khái niệm “dấu hiệu cụm từ” được cần đến, nhưng chúng tôi đặt vấn đề này ra một bên ở đây.

tiếp tục cho đến khi các quy tắc áp dụng cho dấu hiệu cụm từ đầy đủ bị chi phối bởi sự xuất hiện ban đầu của S trong dấu hiệu cụm từ cơ sở. Ở thời điểm này, chúng ta có một cấu trúc bề mặt. Có thể là các điều kiện sắp xếp trật tự quy định cho những sự cải biến lòng lẻo hơn – có các điều kiện nhất định quy định tập hợp $\{T_1, \dots, T_2\}$, và ở một giai đoạn đã cho trong chu kì, một chuỗi những sự cải biến có thể áp dụng được nếu nó không vi phạm những điều kiện này – nhưng tôi sẽ không đi sâu vào vấn đề này ở đây.

Các thuộc tính của thành phần cú pháp có thể được làm rất rõ bởi một ví dụ (mà tất nhiên phải được đơn giản hoá đi rất nhiều). Hãy xét một phần nhỏ của tiếng Anh với khối từ vựng 19 và thành phần phạm trù 19.

18	<i>Lexicon</i>	<i>it, fact, John, Bill, boy, future</i>	(Danh từ)
		<i>dream, see, persuade, annoy</i>	(Động từ)
		<i>sad</i>	(Tính từ)
		<i>will</i>	(Tính thái)
		<i>the</i>	(Định tố)

19	$S \rightarrow (Q) NP AUX VP$
	$VP \rightarrow be ADJ$
	$VP \rightarrow V (NP) (of NP)$
	$NP \rightarrow (DET) N (that S)$
	$AUX \rightarrow past$
	$AUX \rightarrow M$
	$N, V, ADJ, DET, M \rightarrow \Delta$

Trong 19, các dấu ngoặc đơn được dùng để chỉ một thành phần có thể hoặc không thể hiện diện trong quy tắc. Do đó, dòng thứ nhất của 19 là cách viết tắt của hai quy tắc, một quy tắc trong đó S được viết lại thành $Q NP AUX VP$, quy tắc thứ hai trong đó S được viết lại thành $NP AUX VP$. Tương tự, dòng thứ ba của 19 thực ra là cách viết tắt cho bốn quy tắc, v.v. Dòng cuối cùng của 19 đại diện cho năm quy tắc, mỗi quy tắc viết lại một trong các kí hiệu phạm trù ở bên trái như là kí hiệu kết thúc câu Δ .

Thành phần phạm trù này cung cấp những hình thức phái sinh dưới đây:

20 a. S

NP AUX ADJ

NP AUX *be* ADJ

N AUX *be* ADJ

N *past* *be* ADJ

Δ *past* *be* Δ

b. S

NP AUX VP

NP AUX·V NP of NP

DET N AUX V N of DET N that S

DET N M V N of DET N that S

Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that S

Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that NP VP

Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that NP AUX V

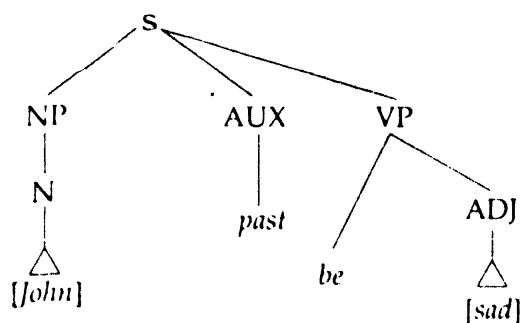
Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that N AUX V

Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that N *past* V

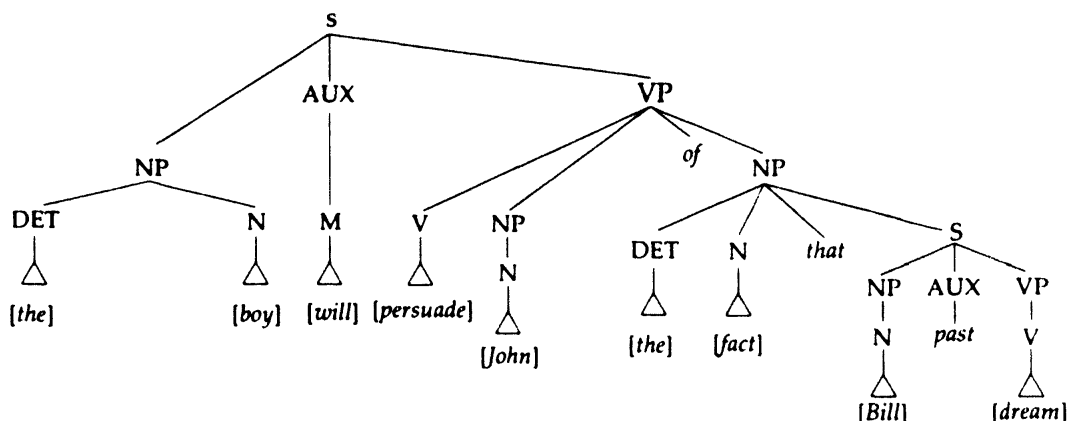
Δ ΔΔΔΔ of Δ Δ that Δ *past* Δ

Những hình thức phái sinh này được kiến tạo theo cách vừa mới được mô tả. Chúng áp đặt những dấu ngoặc được dán nhãn mà, để tường minh, chúng tôi sẽ trình bày bằng hình cây tương đương:

21 a.



b.



Bây giờ chúng ta sử dụng khối từ vựng để hoàn thành các hình thức phái sinh cơ sở 20a, 20b. Mỗi mục từ trong khối từ vựng chứa các đặc điểm cú pháp xác định những sự xuất hiện của Δ mà nó có thể thay thế trong một hình thức phái sinh. Ví dụ, các đơn vị của năm hàng trong 18 có thể thay thế những sự xuất hiện của Δ bị chi phối, trong những cách thể hiện hình cây của 21, bằng những kí hiệu phạm trù N, V, ADJ, DET tương ứng.

Nhưng những giới hạn hạn hẹp hơn cách thể hiện này rất nhiều. Do đó, trong số những động từ trong 18 (dòng 2), chỉ có *persuade* (thuyết phục) mới có thể thay thế được sự xuất hiện của Δ bị chi phối bởi V khi sự xuất hiện này của V được đứng sau trong VP bởi: NP của NP. Chúng ta có thể hình thành "...*persuade John of the fact*" (thuyết phục John về cái thực tế), nhưng không thể "...*dream (see, annoy) John of the fact*". Tương tự, trong những danh từ trong 18 (dòng thứ nhất) chỉ có *fact* mới có thể xuất hiện trong văn cảnh của DET – *that S* (nghĩa là, "the fact that John left" (cái thực tế là John đã rời đi); chỉ có *it* trong một cụm danh từ thuộc hình thức – *that S*²⁷; chỉ có *fact*, *boy* và *future* trong một NP của hình thức DET – ("the fact", "the boy", "the future"), v.v. Đặt các chi tiết sang một bên, đặc điểm chung của những sự hạn chế như vậy là hoàn toàn rõ ràng. Giả sử rằng, các mục từ chứa các đặc điểm từ

²⁷ Điều này có thể dường như không hiển nhiên. Chúng tôi trở lại ví dụ này một cách trực tiếp.

vùng phù hợp, chúng ta có thể mở rộng các hình thức phái sinh cơ sở của 20 để tạo ra các chuỗi kết thúc của 22, chêm các mục từ được bao trong các dấu ngoặc trong 21.

- 22 a. John past be sad
 b. the boy will persuade John of the fact that Bill past dream

Chúng ta cũng có thể hình thành các chuỗi kết thúc như vậy như 23, với các sự lựa chọn khác trong những hình thức phái sinh.

- 23 Q the boy will dream of the future
 It that John past see Bill past and the boy
 John will be sad
 John past see the future

Theo cách này, chúng ta hình thành nên các hình thức phái sinh cơ sở đầy đủ, sử dụng các quy tắc của thành phần phạm trù và sau đó thay thế các mục từ vùng cho những sự xuất hiện cụ thể của kí hiệu Δ theo các đặc điểm cú pháp của những mục từ vùng này. Do đó, chúng ta có các dấu ngoặc dán nhãn được thể hiện như 21, với các mục từ vùng được thay thế cho những sự xuất hiện của Δ theo các cách cho phép. Đây là các dấu hiệu cụm từ cơ sở.

Lưu ý rằng các quy tắc đưa các mục từ vùng vào các dấu hiệu cụm từ cơ sở hoàn toàn khác về đặc điểm với các quy tắc của thành phần phạm trù. Các quy tắc của 19 được dùng để hình thành nên 20 là các quy tắc thuộc kiểu sơ giản. Mỗi quy tắc như vậy cho phép một kí hiệu A nhất định trong chuỗi ...A... được viết lại như là một chuỗi Z nhất định, *độc lập với ngôn cảnh của A và nguồn của A trong hình thức phái sinh*. Nhưng trong khi đưa các mục từ vùng thay chỗ cho Δ , chúng ta phải xem xét các khía cạnh của dấu hiệu cụm từ trong đó Δ xuất hiện. Ví dụ, một sự xuất hiện của Δ có thể được thay thế bởi "John" nếu nó được chi phối trong dấu hiệu cụm từ bởi N, nhưng không phải bởi V. Do đó, các quy tắc chêm từ vùng thực sự không áp dụng cho các chuỗi kí hiệu

phạm trù và các kí hiệu kết thúc, các quy tắc của thành phần phạm trù cũng vậy, nhưng lại áp dụng cho các dấu hiệu cụm từ như 21 chẳng hạn. Các quy tắc áp dụng cho các dấu hiệu cụm từ, thay đổi chúng theo một cách cụ thể nào đó, được gọi trong thuật ngữ hiện tại là *các hình thức cải biến (ngữ pháp)*. Do đó các quy tắc chêm từ vựng là các quy tắc cải biến, trong khi đó các quy tắc của thành phần phạm trù chỉ là các quy tắc viết lại.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với các ví dụ 22a, 22b. Trước hết hãy xét 22a, với dấu hiệu cụm từ cơ sở 21a²⁸. Chúng ta nhận ngay ra rằng 21 chỉ chứa những thông tin được yêu cầu trong cấu trúc sâu của câu "John was sad". Rõ ràng là, chuỗi *past be* (*quá khứ be*) chỉ là một sự thể hiện của hình thức tạo thành "was", giống như *past see* (*quá khứ see*) thể hiện "saw", *past persuade* (*quá khứ persuade*) thể hiện *persuaded*, v.v. Với quy tắc biến *past be* thành hình thức hình thành nên "was", chúng ta hình thành cấu trúc bề mặt của câu "John was sad". Hơn nữa, nếu chúng ta định nghĩa các chức năng và các mối quan hệ theo cách được mô tả trước đó (xem các trang 225-228), 21 diễn tả các thực tế rằng mỗi quan hệ chủ-vị có giá trị giữa *John* và *past be sad*, và nó cũng chứa thông tin ngữ nghĩa về các đơn vị mang ý nghĩa *John, past, sad*; trong thực tế chúng ta có thể cho rằng chính *past* là một kí hiệu của bảng mẫu tự kết thúc phổ niệm với một cách giải thích ngữ nghĩa cố định, và các đặc điểm ngữ nghĩa của các mục từ vựng *John* và *sad* cũng có thể được cho là được lựa chọn, giống như các kí hiệu âm vị học của các mục từ này, từ hệ thống phổ niệm nhất định của sự thể hiện thuộc kiểu được thảo luận ở trên. Tóm lại, 21a chứa tất cả các thông tin được yêu cầu cho việc giải thích ngữ nghĩa, và do đó, chúng ta có thể xem nó là cấu trúc sâu làm cơ sở cho câu "John was sad".

²⁸ Do đó chúng tôi cho rằng 21a và 21b được mở rộng ra thành các dấu hiệu cụm từ đầy đủ bởi việc chêm các mục từ vựng phù hợp, như đã chỉ ra.

Cái mà đúng với ví dụ này là hoàn toàn đúng nói chung. Nghĩa là, các dấu hiệu cụm từ cơ sở được sinh ra bởi thành phần phạm trù và khối từ vựng là các cấu trúc sâu quyết định cách giải thích ngữ nghĩa. Trong trường hợp đơn giản này, chỉ một quy tắc được cần đến để biến cấu trúc sâu thành cấu trúc bề mặt, đó là, quy tắc biến *past be* thành hình thức hình thành nên *was*. Bởi vì quy tắc này rõ ràng là một trường hợp đặc biệt của quy tắc cũng áp dụng được cho bất kì chuỗi nào của hình thức *past V*, cho nên nó thực sự là một quy tắc cải biến rất đơn giản (trong thuật ngữ vừa mới được đưa ra) chứ không phải là một quy tắc sơ giản thuộc kiểu mà chúng tôi thấy trong thành phần phạm trù. Quan sát này có thể được khái quát hoá. Quy tắc biến các cấu trúc sâu thành các cấu trúc bề mặt là các quy tắc cải biến.

Giả sử rằng thay vì hình thức phái sinh 20a chúng ta đã hình thành hình thức phái sinh rất giống 20:

24 S

Q NP AUX VP

Q NP AUX be ADJ

A N AUX be ADJ

A N M be ADJ

A Δ Δ be Δ

Q John will be sad

với dấu hiệu cụm từ có liên quan. Chúng tôi ấn định kí hiệu Q là một kí hiệu của mẫu tự kết thúc phổ niệm với cách giải thích cố định, nghĩa là, câu có liên quan là một câu hỏi. Giả sử rằng thành phần cải biến của cú pháp chứa các quy tắc biến các dấu hiệu cụm từ thuộc hình thức *Q NP AUX ...* thành các dấu hiệu cụm từ tương ứng (nghĩa là, hình thức cải biến thay thế Q bằng AUX, để lại dấu hiệu cụm từ không thay đổi). Áp dụng vào dấu hiệu cụm từ tương ứng 24, quy tắc này tạo ra cách đánh dấu ngoặc của câu "Will John be sad?"; nghĩa là, nó hình thành nên cấu trúc bề mặt của câu này.

Giả sử rằng thay thế cho 24 chúng ta đã sử dụng quy tắc viết lại *AUX* là *past* (quá khứ). Hình thức cải biến câu hỏi của đoạn trước sẽ tạo ra một dấu hiệu cụm từ với chuỗi kết thúc “*past John be sad*”, cũng như nó tạo ra “*Will John be sad?*” trong trường hợp của 24. Rõ ràng là, chúng ta phải thay đổi hình thức cải biến câu hỏi để nó biến không những *past* (quá khứ), trong trường hợp này, mà còn cả chuỗi *past be* nữa, để cuối cùng chúng ta phải sinh ra “*Was John sad?*”. Trong thực tế, sự thay đổi này là dễ hiểu, khi các quy tắc được hình thành một cách phù hợp.

Khi chúng ta lựa chọn *M* hay *past* trong 24, thì một lần nữa chúng ta sinh ra dấu hiệu cụm từ có tư cách như là cấu trúc sâu. Mỗi quan hệ ngữ pháp giữa *John* và *will (past) be sad* trong 24 giống hoàn toàn với trong 20a, với các định nghĩa được đề xuất trước đó, như được yêu cầu cho sự thoả mãn về kinh nghiệm. Tất nhiên, các hình thức bề mặt không thể hiện các mối quan hệ ngữ pháp này một cách trực tiếp; như chúng ta đã thấy trước đó, các mối quan hệ ngữ pháp quan trọng hiếm khi được thể hiện trực tiếp trong cấu trúc bề mặt.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang ví dụ phức tạp hơn 20b – 21b – 22b. Một lần nữa dấu hiệu cụm từ cơ sở 21b của 22b thể hiện thông tin được yêu cầu cho sự giải thích ngữ nghĩa của câu “*The boy will persuade John of the fact that Bill dreamt*”, (Cậu bé sẽ thuyết phục John về cái thực tế mà Bill đã nằm mơ.) phải sinh từ 22b bởi quy tắc cải biến hình thành nên “*dreamt*” từ *past dream*. Do đó, 21b có thể phục vụ như là cấu trúc sâu làm cơ sở cho câu này, giống chính xác như 21a có thể phục vụ cho “*John was sad*”, và dấu hiệu cụm từ tương ứng với 24 cho “*Will John be sad?*”

Giả sử rằng trong khi viết lại NP ở dòng thứ ba của 20b, chúng ta đã không chọn DET N *that* S mà N *that* S [xem dòng thứ tư của 19]. Đơn vị từ vựng duy nhất của 18 có thể xuất hiện trong vị trí của sự xuất hiện này của N là *it*. Do đó, thay vì 22b, chúng ta sẽ phải sinh ra:

25 the boy will persuade John of it that Bill past dream,

Với các mối quan hệ ngữ pháp và nội dung từ vựng không thay đổi. Bây giờ giả sử rằng thành phần cái biến của cú pháp chứa các quy tắc với kết quả dưới đây:

- 26 a. *it* bị xoá trước *that S*
b. *of* bị xoá trước *that S*

Áp dụng 26a và 26b cho 25 theo trật tự đó, với quy tắc biến *past dream* thành “dream”, chúng ta phải sinh ra cấu trúc bề mặt của “The boy will persuade John that Bill dreamt”. Dấu hiệu cụm từ cơ sở tương ứng với 25 như là cấu trúc sâu làm cơ sở cho câu này.

Lưu ý rằng quy tắc 26a khái quát hơn rất nhiều. Do đó, giả sử chúng ta lựa chọn *NP it that Bill past dream* làm chủ ngữ của *past annoy John*, như được cho phép bởi các quy tắc 18, 19. Việc làm này tạo ra

27 it that Bill past dream past annoy John

Áp dụng quy tắc 26a (và các quy tắc để tạo thành thì quá khứ của các động từ, chúng ta phải sinh ra “That Bill dreamt annoyed John”. Hoặc giả, chúng ta có thể đã áp dụng quy tắc cái biến với kết quả của 28:

28 Một dấu hiệu cụm từ của hình thức *it that S X* được cấu trúc lại thành dấu hiệu cụm từ tương ứng của hình thức *it X that S*.

Áp dụng 28 cho 27, chúng ta phải sinh ra “It annoyed John that Bill dreamt”. Trong trường hợp này, 26a không thể áp dụng được. Do đó 27 làm cơ sở cho hai cấu trúc bề mặt, một được quyết định bởi 28 và một bởi 26a; có cùng cấu trúc sâu, nên hai cấu trúc bề mặt này là đồng nghĩa. Trong trường hợp của 25, 28 không thể áp dụng được và, do đó, chúng ta chỉ có một cấu trúc bề mặt.

Chúng ta có thể tiếp tục đưa ví dụ 25 xa hơn nữa bằng việc xem xét các quy tắc cái biến bổ sung. Giả sử rằng thay vì việc lựa chọn *Bill* trong câu bị bao ở 25, chúng ta chọn *John* lần thứ hai. Có

một quy tắc cải biến rất khái quát trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác cung cấp cho việc xoá đi các đơn vị lặp lại. Áp dụng quy tắc này cùng với các quy tắc không quan trọng khác thuộc kiểu rõ ràng, chúng ta phải sinh ra

29 The boy will persuade John to dream

từ một cấu trúc sâu, như nó phải được phái sinh, chứa một dấu hiệu tiểu cụm từ thể hiện cái thực tế là *John* là chủ ngữ của *dream*. Thực ra, trong trường hợp này dấu hiệu cấu trúc cụm từ sâu sẽ hơi khác, theo các cách mà chúng ta không cần thiết phải quan tâm ở đây, trong phác hoạ có tính giải thích chưa được trau chuốt này.

Bây giờ hãy giả sử rằng chúng ta bổ sung thêm một sự cải biến một dấu hiệu cụm từ của hình thức NP AUX V VP thành dấu hiệu cụm từ bị động tương ứng, theo cách rõ ràng.²⁹ Áp dụng vào các dấu hiệu cụm từ rất giống với 21b, quy tắc này sẽ cung cấp các cấu trúc bề mặt cho các câu "John will be persuaded that Bill dreamt (by the boy)" [từ 25] và "John will be persuaded to dream (by the boy)" [từ 29]. Trong mỗi trường hợp, sự giải thích ngữ nghĩa sẽ là sự giải thích dấu hiệu cụm từ sâu cơ sở. Trong những trường hợp nhất định, các mối quan hệ ngữ pháp có ý nghĩa hoàn toàn bị che khuất trong cấu trúc bề mặt. Do đó, trong trường hợp của câu "John will be persuaded to dream", cái thực tế là "John" thực ra là chủ ngữ của động từ "dream" không được chỉ ra trong cấu trúc bề mặt, mặc dù cấu trúc sâu cơ sở, như chúng ta đã lưu ý, diễn tả thực tế này một cách trực tiếp.

Từ những ví dụ này, chúng ta có thể thấy một chuỗi những sự cải biến có thể hình thành nên các câu hoàn toàn phức tạp trong đó các mối quan hệ có ý nghĩa trong các thành phần không được thể hiện một cách rõ ràng như thế nào. Trong thực tế, chỉ trong các ví dụ nhân tạo đơn giản thì cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt mới

²⁹ Lưu ý rằng sự cải biến này thường thay đổi dấu hiệu cụm từ mà nó áp dụng theo một cách triệt để hơn các cách đã được thảo luận ở trên. Tuy nhiên, các nguyên tắc vẫn giống nhau.

tương ứng gần nhau. Trong các câu bình thường hằng ngày, các mối quan hệ phức tạp hơn rất nhiều; các chuỗi cải biến dài áp dụng để biến các cấu trúc sâu cơ sở thành cấu trúc bề mặt.

Các ví dụ chúng tôi đã sử dụng là giả tạo và không tự nhiên. Với một ngữ pháp ít sơ giản hơn, các ví dụ tự nhiên hơn được cung cấp. Ví dụ, thay cho các câu được hình thành từ 27 bởi 26 hoặc 28 chúng ta có thể dùng các câu có thể được chấp nhận hơn chẳng hạn như "That you should believe this is not surprising". (Việc bạn phải tin điều này là điều không ngạc nhiên) "It is not surprising that you should believe this", (Điều không ngạc nhiên là bạn phải tin điều này.) v.v. Thực ra, sự không tự nhiên của các ví dụ chúng tôi sử dụng minh họa cho một điểm đơn giản nhưng thường bị bỏ qua, đó là, ý nghĩa nội tại của một câu và các thuộc tính ngữ pháp khác của nó được quyết định bởi quy tắc, không phải bởi các điều kiện sử dụng, ngôn cảnh ngôn ngữ, tần suất của các thành phần, v.v.³⁰ Do đó, các ví dụ trong một số đoạn cuối có thể đã không bao giờ được sản sinh ra trong kinh nghiệm của một người nói nào đó (hay, đối với vấn đề đó, trong lịch sử của ngôn ngữ), nhưng vị thế của chúng như là các câu tiếng Anh và những cách giải thích ngữ nghĩa và ngữ âm lí tưởng không bị ảnh hưởng bởi thực tế này.

Bởi vì chuỗi những sự cải biến có thể tạo ra những sự thay đổi trong dấu hiệu cụm từ, cho nên chúng ta không nên ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng một cấu trúc đơn lẻ³¹ có thể có nguồn gốc từ

³⁰ Tuy nhiên, các yếu tố này có thể tác động đến ngữ thi/sự thể hiện. Do đó, chúng có thể tác động đến kí hiệu vật lí và có vai trò quyết định việc một người sẽ giải thích các câu này như thế nào. Trong cả việc hiểu và sản sinh ra các câu nói, người nói-nghe đều sử dụng các cách giải thích ngữ nghĩa và ngữ âm lí tưởng, nhưng những yếu tố khác cũng có vai trò. Người nói có thể chỉ quan tâm đến việc làm cho mình được hiểu - người nghe, trong khi xác định cái mà người nói dự định (mà có thể giống với cách thể hiện ngữ nghĩa theo nghĩa đen của câu hay bộ phận của câu mà anh ta sản sinh ra. Một lần nữa, chúng ta phải kiên trì nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt giữa ngữ thi với ngữ năng nếu cả hai đều được nghiên cứu một cách nghiêm túc.

³¹ Một cách chính xác hơn, các cấu trúc bề mặt là đủ gần để xác định sự thể hiện ngữ âm giống nhau.

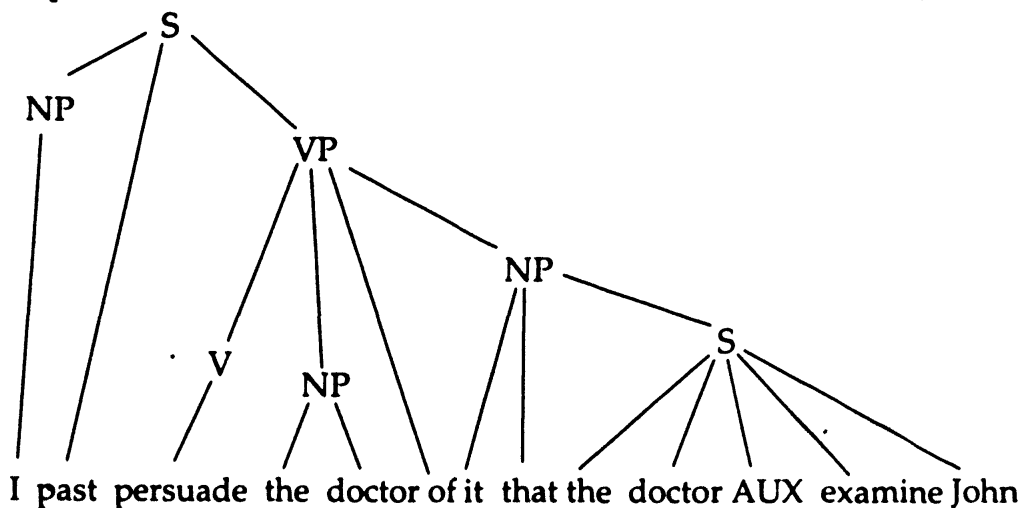
hai cấu trúc sâu rất khác nhau – nghĩa là, một số câu nhất định là lưỡng nghĩa (ví dụ, câu 4, trang 209). Các câu lưỡng nghĩa cung cấp một sự thể hiện rất rõ ràng về sự không đầy đủ của cấu trúc bề mặt như là một sự thể hiện của các cấu trúc sâu hơn.³²

Khái quát hơn, chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy những cặp câu với cấu trúc bề mặt về cơ bản giống nhau nhưng hoàn toàn khác nhau về các mối quan hệ ngữ pháp. Chỉ để cập một ví dụ như vậy, hãy so sánh các câu của 30.

- 30 a. I persuaded the doctor to examine John.
(Tôi thuyết phục bác sĩ khám bệnh cho John.)
- b. I expected the doctor to examine John.
(Tôi chờ đợi bác sĩ khám bệnh cho John.)

Các cấu trúc bề mặt về cơ bản là giống nhau. Câu 30a có hình thức giống với câu 29. Nó phái sinh từ một cấu trúc sâu đại loại thuộc hình thức của 31:

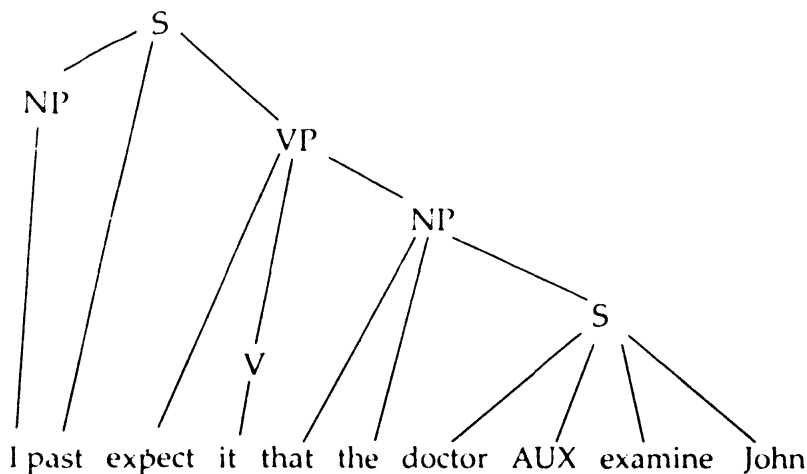
- 31 I persuaded the doctor of it that the doctor AUX examine John.



³² Ngôn ngữ học hiện đại đôi khi sử dụng thuộc tính này của ngôn ngữ làm công cụ nghiên cứu. Sự thảo luận khái quát đầu tiên về lưỡng nghĩa có thể được sử dụng như thế nào để minh họa cho sự không đầy đủ của những quan niệm nhất định về cấu trúc cú pháp được trình bày trong "Two Models of Grammatical Description", *Words*, Vol. 10, 1954, pp. 210-31, in lại trong M. Joos. Ed. *Readings in Linguistics One*, 4th ed. (Chicago: Chicago University Press, 1966) của C. F. Hockett.

Cấu trúc sâu về cơ bản là giống nhau như 21b, và theo quá trình cải biến được mô tả trong mối quan hệ với 29, chúng ta phải sinh từ nó câu 30a. Nhưng trong trường hợp của 30b không có các cấu trúc liên quan nào như “I expected the doctor of the fact he examined John”. “...of the necessity (for him) to examine John”, v.v. như trong trường hợp của 30a. Tương tự, không có sự biện minh cho cách phân tích như được phái sinh từ một cấu trúc giống như 31. Trái lại, cấu trúc sâu làm cơ sở cho 30b sẽ là một cái gì đó giống như 32 (một lần nữa bỏ qua các chi tiết):

32. I past expect it that the doctor AUX examine John



Có nhiều thực tế khác ủng hộ cho cách phân tích 30a và 30b. Ví dụ, từ một cấu trúc như 32 chúng ta có thể tạo thành “What I expected was that the doctor (will, should, v.v.) examine John” (Cái mà tôi chờ đợi là bác sĩ (sẽ, nên, v.v.) khám bệnh cho John) theo cùng quy tắc tạo thành “What I saw was the book” (Cái mà tôi nhìn thấy là cuốn sách) từ cấu trúc cơ sở NP-V-NP “I saw the book” (Tôi nhìn thấy cuốn sách). Nhưng chúng ta không thể tạo thành “What I persuaded was that the doctor should examine John”, tương ứng với 30a, bởi vì cấu trúc cơ sở 31 không có hình thức NP-V-NP như được yêu cầu bởi phép cải biến này. Áp dụng quy tắc 26a cho 32, chúng ta phải sinh ra “I expected that the doctor (will, should, etc.) examine John” (Tôi chờ đợi rằng bác sĩ (sẽ, nên, v.v.) khám bệnh cho John.). Chúng ta phải sinh 30b bằng

cách sử dụng quy tắc tương tự tạo ra 29, với “to” chứ không phải là “that” xuất hiện với câu bị bao, mà, trong trường hợp này, không chứa sự thể hiện nào của phạm trù AUX.

Đặt các chi tiết sang một bên, chúng ta thấy rằng 30a được phái sinh từ 31 và 30b từ 32, để bất chấp sự gần giống nhau về cấu trúc bề mặt, các cấu trúc sâu làm cơ sở cho 30a và 30b rất khác nhau. Việc phải có một sự khác biệt như vậy trong cấu trúc sâu là hoàn toàn không rõ ràng.³³ Tuy nhiên, nếu chúng ta xét hiệu quả của việc thay thế “the doctor to examine John” bằng cấu trúc bị động, “John to be examined by the doctor”, trong 30a và 30b. Do đó, chúng ta có các câu 33 và 34 đang được xem xét:

33. a. I persuaded the doctor to examine John [= 30a]
b. I persuaded John to be examined by the doctor.
- 34 a. I expected the doctor to examine John [= 30b]
b. I expected John to be examined by the doctor.

Mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa các cặp câu 34 là hoàn toàn khác với mỗi quan hệ giữa các câu của 33. Chúng ta có thể thấy điều này bằng cách xem xét mỗi quan hệ về giá trị chân ngụy. Do đó, 34a và 34b cần thiết giống nhau về giá trị chân ngụy; nếu tôi chờ đợi bác sĩ khám bệnh cho John thì tôi chờ đợi John được khám bệnh bởi bác sĩ, và ngược lại. Nhưng không có mối quan hệ cần thiết nào về giá trị chân ngụy giữa 33a và 33b. Nếu tôi thuyết phục bác sĩ khám bệnh cho John, thì điều này không có nghĩa là tôi thuyết phục John được bác sĩ khám bệnh, hoặc ngược lại.

Trong thực tế, sự trao đổi giữa chủ động và bị động trong câu bị bao bảo tồn ý nghĩa, trong nét nghĩa khá rõ ràng, trong trường hợp của 30b và 20a. Sự giải thích là trực tiếp từ việc xem xét cấu trúc sâu làm cơ sở cho các câu này. Thay thế chủ động bằng bị động trong 32, chúng ta sau đó sẽ phái sinh ra 34b theo đúng cách

³³ Trong thực tế, dường như hiện tượng này đã thoát ra khỏi sự chú ý của các nhà ngữ pháp tiếng Anh, cả truyền thống và hiện đại.

mà 30b được phái sinh từ 32. Nhưng để phái sinh ra 32b, chúng ta không những phải bị động hoá câu bị bao 31, mà còn phải lựa chọn “John” thay cho “doctor” làm tân ngữ của động từ “persuade”; nếu không thì các điều kiện xoá bỏ cụm danh từ lặp lại, như trong hình thức phái sinh của 29, sẽ không được đáp ứng. Kết quả là, cấu trúc sâu làm cơ sở cho 33b hoàn toàn khác với cấu trúc sâu làm cơ sở cho 33a. Không những câu bị bao được bị động hoá, mà tân ngữ “the doctor” cũng phải được thay thế bằng “John” trong 31. Kết quả là, các mối quan hệ ngữ pháp là hoàn toàn khác, và, tương ứng, sự giải thích ngữ nghĩa do đó cũng khác. Trong cả hai trường hợp, điều vẫn đúng là việc bị động hoá không tác động đến ý nghĩa (trong nét nghĩa của ý nghĩa quan yếu ở đây). Sự thay đổi ý nghĩa trong 30a khi “the doctor to examine John” được lặp lại bởi “John to be examined by the doctor” bị gây ra bởi sự thay đổi các mối quan hệ ngữ pháp, “John” lúc này là tân ngữ trực tiếp của cụm động từ trong cấu trúc cơ sở chứ không phải “the doctor”. Không có sự thay đổi tương ứng nào trong trường hợp của 34a, để ý nghĩa vẫn không thay đổi khi câu bị bao được bị động hoá.

Một lần nữa ví dụ 30a, 30b minh hoạ cho sự không đầy đủ (và hoàn toàn khái quát) của cấu trúc bề mặt cho sự thể hiện các mối quan hệ có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa. Cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn truyền đạt thông tin được yêu cầu để giải thích ngữ âm nhìn chung rất khác với cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn cung cấp thông tin được yêu cầu để giải thích ngữ nghĩa. Các ví dụ 30a, 30b cũng minh hoạ cho sự khó khăn sẽ có thể như thế nào để đưa “trực cảm ngôn ngữ” của người ta vào sự chú ý. Như chúng ta đã thấy, ngữ pháp tiếng Anh, như là sự mô tả năng lực (ngữ năng) (xem trang 195), phải giao các cấu trúc sâu khác nhau cho các câu 30a và 30b để thoả mãn việc mô tả. Cái ngữ pháp mà mỗi người nói đã nhập tâm thực sự phân biệt các cấu trúc sâu này, như chúng ta có thể thấy từ cái thực tế là bất kì người nói tiếng Anh nào cũng đều có khả năng hiểu được hiệu quả của việc thay thế

câu bị bao bằng hình thức bị động của nó trong hai trường hợp của 30. Nhưng thực tế này về năng lực ngữ pháp được nhập tâm có thể thoát khỏi thậm chí sự chú ý cần trọng của người nói bản ngữ (xem chú thích 33).

Có lẽ những ví dụ như thế này đủ để đưa ra một cái gì đó na ná giống cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ. Tóm tắt những quan sát của chúng ta về thành phần cú pháp, chúng ta kết luận rằng nó chứa một phần cơ sở và một phần cải biến. Phần cơ sở sinh ra các cấu trúc sâu, và các quy tắc cải biến biến chúng thành các cấu trúc bề mặt. Thành phần phạm trù của phần cơ sở xác định các mối quan hệ ngữ pháp có ý nghĩa của ngôn ngữ, giao trật tự lí tưởng cho các cụm từ cơ sở, và, bằng các cách khác nhau, quyết định hình thức cải biến nào sẽ áp dụng.³⁴ Khối từ vựng chỉ rõ các thuộc tính phong cách riêng của các đơn vị từ vựng cá nhân. Cùng nhau, hai thành phần này của phần cơ sở dường như cung cấp thông tin quan yếu cho việc giải thích ngữ nghĩa theo nét nghĩa trong đó chúng ta sử dụng thuật ngữ này, lệ thuộc vào những đặc tính được đề cập trước đó. Các quy tắc cải biến biến các dấu hiệu cụm từ thành các dấu hiệu cụm từ mới, tác động vào các kiểu sắp xếp lại trật tự và tổ chức lại khác nhau. Các kiểu thay đổi có thể bị tác động là hoàn toàn hạn chế; tuy nhiên, chúng ta sẽ không đi sâu vào vấn đề này ở đây. Tuy nhiên, áp dụng theo trình tự, các hình thức cải biến có thể tác động vào tổ chức của dấu hiệu cụm từ cơ sở hoàn toàn triệt để. Do đó, các hình thức cải biến cung cấp một phạm vi đa dạng các kiểu cấu trúc bề mặt không có một quan hệ trực tiếp hay đơn giản nào với các cấu trúc cơ sở từ đó chúng phái sinh và diễn đạt nội dung ngữ nghĩa.

Một thực tế có tầm quan trọng đáng kể là xạ ảnh của các cấu trúc sâu vào cấu trúc bề mặt không phải là vấn đề của một bước đơn lẻ mà có thể phân tích được thành một trình tự các bước cải

³⁴ Liệu sự quyết định này có là độc nhất vô nhị hay không vẫn là một câu hỏi để ngỏ.

biến liên tiếp. Các hình thức cải biến góp phần vào sự xạ ảnh của cấu trúc sâu vào cấu trúc bề mặt có thể được kết hợp theo nhiều cách khác nhau, phụ thuộc vào hình thức của cấu trúc sâu mà chúng áp dụng. Bởi vì những hình thức cải biến này áp dụng theo trình tự, cho nên mỗi hình thức cải biến phải sản sinh ra một cấu trúc thuộc kiểu mà hình thức tiếp theo có thể áp dụng. Điều kiện này được thoả mãn trong công thức của chúng tôi, bởi vì các hình thức cải biến áp dụng cho các dấu hiệu cụm từ và biến chúng thành các dấu hiệu cụm từ mới. Nhưng có một kinh nghiệm hay rằng các cấu trúc bề mặt quyết định hình thức ngữ âm trong thực tế là các dấu hiệu cụm từ (nghĩa là, cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn của các yếu tố hình thành). Kết quả là, các cấu trúc sâu mà các hình thức cải biến áp dụng ban đầu chính chúng phải là các dấu hiệu cụm từ, như trong công thức của chúng tôi.

Trên nguyên tắc, có nhiều cách trong đó một mạng lưới các mối quan hệ ngữ pháp có thể được tái hiện. Một trong những lí do chính cho việc lựa chọn phương pháp các dấu hiệu đánh dấu cụm từ được sinh ra bởi các quy tắc cơ sở chính là cái thực tế là các hình thức cải biến phải áp dụng trong chuỗi và do đó phải áp dụng cho các tân ngữ thuộc kiểu mà chính chúng sản sinh ra, cuối cùng, cho các dấu hiệu đánh dấu cụm từ có cùng những thuộc tính hình thức như là các cấu trúc bề mặt.³⁵

Nhận xét kết luận

Lí thuyết ngữ pháp vừa mới được trình bày cần phải có một số bình luận. Chúng tôi đã chỉ ra trước đó rằng để thoả mãn về kinh nghiệm, ngữ pháp của một ngôn ngữ phải cho phép việc sử

³⁵ Có các lí do ủng hộ khác nữa. Thứ nhất, các mối quan hệ ngữ pháp không ở giữa các từ hay các hình vị mà ở giữa các cụm từ nói chung. Thứ hai, nghiên cứu theo kinh nghiệm đã chỉ ra một cách nhất quán rằng có một trật tự lí tưởng đối đa của các cụm từ trong các cấu trúc cơ sở, nhất quán với giả định cho rằng các cấu trúc này được sinh ra bởi một hệ thống cơ sở thuộc kiểu được thảo luận ở trên.

dụng vô hạn các phương tiện hữu hạn, và chúng tôi đã chỉ định thuộc tính đệ quy này cho thành phần cú pháp, thành phần sinh ra một tập hợp vô hạn các cặp cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu. Bây giờ chúng tôi đã cục bộ hoá thuộc tính đệ quy của ngữ pháp, giao nó cho thành phần phạm trù của cấu trúc cơ sở. Các quy tắc cơ sở nhất định đưa vào kí hiệu ban đầu S dẫn đầu các cấu trúc phái sinh như quy tắc 19 chẳng hạn. Có thể việc đưa “nội dung mệnh đề” trong các cấu trúc sâu bằng phương tiện này là thủ thuật duy nhất trong ngữ pháp bên cạnh các quy tắc tham gia vào việc hình thành nên các cấu trúc đẳng lập, mà đặt ra những vấn đề khác nhau vượt ra ngoài cái mà chúng tôi thảo luận ở đây.

Hỏi tại sao ngôn ngữ loài người lại có cách thiết kế theo kiểu này là câu hỏi hợp lí – đặc biệt là tại sao chúng lại sử dụng các hình thức cải biến ngữ pháp thuộc kiểu được mô tả để biến cấu trúc sâu thành cấu trúc bề mặt. Tại sao chúng lại không sử dụng các cấu trúc sâu theo cách trực tiếp hơn?³⁶ Hai lí do chính chúng gợi ý ngay lập tức. Chúng tôi đã quan sát thấy rằng điều kiện của việc chêm từ vựng về cơ bản có tính cải biến hơn là tính cấu trúc cụm từ (xem trang 239). Khái quát hơn, chúng tôi thấy nhiều hạn chế cấu trúc – phi cụm từ (ví dụ, những hạn chế tham gia vào việc xoá các đơn vị giống nhau – (xem các trang 243 và 161) khi chúng tôi nghiên cứu ngôn ngữ một cách cẩn thận. Do đó, các hình thức cải biến không những biến một cấu trúc sâu thành một cấu trúc bề mặt, mà chúng còn có “hiệu quả thẩm thấu” loại trừ các cấu trúc sâu tiềm tàng nhất định như là không được hình thành chuẩn mực.³⁷ Ngoài điều này ra, chúng ta tất nhiên có xu hướng tìm

³⁶ Trong mỗi quan hệ này quan sát thấy rằng lí thuyết về ngữ pháp cấu trúc cụm từ phi ngôn cảnh (xem các trang 232-233) rất gần với sự thỏa mãn cho “các ngôn ngữ nhân tạo” được phát minh ra cho các mục đích khác nhau, ví dụ như cho toán học, logic học, hay cho các ngôn ngữ máy tính.

³⁷ Và do đó, trong những điều kiện nhất định, như là “các câu bán ngữ pháp” đi trệch ra khỏi quy tắc ngữ pháp theo cách đã được chỉ định. Điều này gợi ra một cách tiếp cận vấn đề được đề cập đến trong chú thích 24.

kiểm một cách giải thích cho việc sử dụng các hình thức cải biến ngữ pháp trong những giới hạn kinh nghiệm mà sự giao tiếp ngôn ngữ phải đáp ứng. Ngay cả cái thực tế đơn giản rằng âm thanh là không thể phục hồi được cũng áp đặt các điều kiện vào lời nói mà không cần thiết phải bị áp đặt vào một hệ thống ngôn ngữ được thiết kế ra chỉ để cho viết (ví dụ, các hệ thống nhân tạo được đề cập trong chú thích 36). Một hệ thống văn viết cung cấp một “bộ nhớ ngoại tại” làm thay đổi thường xuyên theo cách hoàn toàn có ý nghĩa. Chúng ta sẽ chờ đợi một hệ thống được thiết kế cho các điều kiện của giao tiếp lời nói được điều chỉnh đôi chút cho phù hợp với sức tải của trí nhớ. Trong thực tế, các hình thức cải biến ngữ pháp giảm thiểu một cách đặc trưng số lượng của cấu trúc ngữ pháp trong các dấu hiệu đánh dấu cụm từ theo cách được xác định rõ ràng, và có thể là một hậu quả của điều này là để tạo thuận lợi cho vấn đề tri giác lời nói bởi trí nhớ ngắn hạn thuộc kiểu khá hạn chế.³⁸ Quan sát này gợi ra một số hướng nghiên cứu hứa hẹn tiếp theo, nhưng khó có thể nói một cách tự tin trên cơ sở của những gì đang được hiểu hiện nay.

Một điểm nữa yêu cầu phải làm rõ đôi chút. Chúng tôi đã lưu ý ở lúc đầu rằng ngữ thi và ngữ năng phải được phân biệt rõ ràng nếu cả hai đều phải được nghiên cứu thành công. Hiện tại chúng tôi đã thảo luận một mô hình ngữ năng nhất định. Xem nó cũng như là một mô hình ngữ thi sẽ là điều hấp dẫn nhưng phi lí. Do đó, chúng tôi có thể đề nghị rằng để sản sinh ra một câu, người nói đi qua các bước kiến tạo nên một cấu trúc cơ sở - cấu trúc phải sinh liên tiếp theo từng dòng một từ kí hiệu S ban đầu, sau đó

³⁸ Về một số suy đoán liên quan đến vấn đề này và việc thảo luận về vấn đề khái quát, xin xem “Finitary Models for the Users” của G. A. Miller và N. Chomsky trong R. D. Luce, E. Galanter, and R. Bush, eds., *Handbook of Mathematical Psychology* (New York: Wiley, 1963, Vol. II. Gợi ý rằng các hình thức cải biến có thể tạo điều kiện cho ngữ thi tàng ẩn trong “A Model and a Hypothesis for Language Structure” của V. Yngve trong *Proceedings of the American Philosophical Society*, 1960, pp. 446-66.

chêm các đơn vị từ vựng và áp dụng các phép cải biến ngữ pháp để hình thành nên một cấu trúc bề mặt, và cuối cùng áp dụng các quy tắc âm vị học theo trật tự đã cho của chúng, theo nguyên tắc tuần hoàn được thảo luận trước kia. Đây không phải là sự biện minh sơ sài nhất cho bất kì giả định nào như vậy. Trong thực tế, trong khi hàm ý rằng người nói lựa chọn các thuộc tính chung của cấu trúc câu trước khi lựa chọn các đơn vị từ vựng (trước khi quyết định điều gì anh ta sẽ nói về), một đề nghị như vậy không những dường như không có biện minh mà còn hoàn toàn đung độ với bất kì trực giác mơ hồ nào người ta có thể có về các quá trình làm cơ sở cho sự sinh sản. Một lí thuyết về ngữ thi (sản sinh hay tri giác) sẽ phải bao gồm lí thuyết về ngữ năng – ngữ pháp tạo sinh của một ngôn ngữ – như là một phần cơ bản. Nhưng các lí thuyết về ngữ thi cần phải được kiến tạo theo nhiều cách khác nhau, nhất quán với các giả định cố định về ngữ năng mà chúng được dựa vào. Có nhiều vấn đề có thể được nói về chủ đề này, nhưng nó vượt ra ngoài phạm vi của bài viết này.

Làm rõ các thuộc tính của các thành phần và các tiểu thành phần khác nhau của ngữ pháp một cách chính xác, dọc theo các luồng được sơ thảo trong phần thảo luận này, chúng tôi xây dựng một giả thuyết rất hạn chế về cấu trúc của bất kì ngôn ngữ nào. Như chúng tôi đã nhận xét một số lần rằng dựa trên bất kì lí lẽ tiên nghiệm nào, một ngôn ngữ hoàn toàn cần thiết phải có một cấu trúc thuộc kiểu này. Hơn nữa, dường như có khả năng là các điều kiện rất nặng nề có thể được đặt vào các ngữ pháp vượt ra khỏi các điều kiện được sơ thảo ở trên. Ví dụ, có thể (trong thực tế, như được giả định theo truyền thống) rằng các cấu trúc cơ sở có thể chỉ khác nhau rất ít từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ kia; và, bằng việc hạn chế đủ phạm vi có thể của các cấu trúc cơ sở, có thể đi đến những định nghĩa hoàn toàn khái quát cho các phạm trù đóng chức năng như là “các kí hiệu không kết thúc” trong các quy tắc của thành phần phạm trù. Như đã được quan sát trước đó, điều này sẽ cung cấp các định nghĩa về các mối quan hệ ngữ pháp

độc lập với ngôn ngữ, và sẽ đưa ra khả năng có sự tồn tại các nguyên tắc phổ niệm sâu kín về cách giải thích ngữ nghĩa.

Trong khi đề cập đến các khả năng như vậy, chúng ta phải lưu ý đến quan điểm rộng rãi rằng các công trình nghiên cứu hiện đại không những bác bỏ một cách thuyết phục các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm truyền thống mà, hơn nữa, còn chỉ ra rằng việc tìm kiếm các nguyên tắc như vậy đã bị quan niệm nhầm ngay từ ban đầu. Nhưng theo tôi dường như những kết luận như vậy được dựa trên một sự hiểu nhầm nghiêm trọng của ngữ pháp phổ niệm truyền thống, và vào cách giải thích sai lầm về các kết quả của các công trình nghiên cứu hiện đại. Dựa trên cơ sở của những thông tin có sẵn lúc đó, ngữ pháp phổ niệm truyền thống cố gắng chứng minh rằng các cấu trúc sâu khác nhau rất ít từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ kia. Các cấu trúc bề mặt có thể rất khác nhau là điều không còn nghi ngờ. Người ta cũng cho rằng các phạm trù cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm là phổ niệm và hoàn toàn bị hạn chế về sự đa dạng. Thực ra, “ngôn ngữ học nhân học” đã cung cấp ít chứng cứ liên quan tới giả định về sự giống nhau của các cấu trúc sâu, và trong chừng mực mà sự phổ niệm của các phạm trù có liên quan, các kết luận khá giống với các kết luận truyền thống thường được chấp nhận trong thực tiễn trong các công trình mô tả.³⁹

Ngôn ngữ học hiện đại và ngôn ngữ học nhân học chỉ quan tâm ngoài lề đến các cấu trúc sâu, hoặc trong lí thuyết hoặc trong thực tiễn. Sự khác biệt lớn của các cấu trúc bề mặt được bộc lộ trong các công trình mô tả, như được tiên liệu trong ngữ pháp phổ niệm truyền thống. Tuy nhiên, một trường hợp hay có thể được tạo ra để kết luận rằng sai lầm cơ bản của ngữ pháp phổ niệm truyền thống là nó không giới hạn đầy đủ trong các điều kiện phổ

³⁹ Các lí thuyết truyền thống về ngữ âm học phổ niệm được chấp nhận rộng rãi như là cơ sở cho các công trình nghiên cứu hiện đại, và đã được cải tiến và mở rộng theo các cách hoàn toàn quan trọng. Xin xem các tài liệu tham khảo trong chú thích 7.

niệm nó để xuất cho ngôn ngữ của loài người – những hạn chế rõ ràng hơn nữa phải được định để hoá để giải thích cho các thực tế theo kinh nghiệm.

Thảo luận của chúng tôi về cấu trúc của tiếng Anh trong các ví dụ minh hoạ được đưa ra trước đó cần thiết phải rất nông cạn và được giới hạn vào những hiện tượng rất đơn giản. Nhưng ngay cả việc thảo luận về những vấn đề mà chúng tôi đã đề cập đến cũng yêu cầu cần có một kiến thức khá sâu sắc về ngôn ngữ và một lí thuyết về ngữ pháp tạo sinh được phát biểu rõ ràng và hợp lí. Theo đó, chỉ khi các vấn đề thuộc kiểu đã được minh hoạ được nghiên cứu một cách nghiêm túc thì đóng góp vào lí thuyết ngữ pháp phổ niệm mới được thực hiện. Trong những hoàn cảnh này, thậm chí ngày nay các giả thuyết về ngữ pháp phổ niệm mà có thể được xây dựng với bất kì niềm tin nào được ủng hộ bởi chúng có từ một số lượng rất ít các công trình nghiên cứu về rất ít các ngôn ngữ trên thế giới, và do đó chúng chắc hẳn chỉ có tính chất ước chừng là điều không quá ngạc nhiên. Ngoài ra sự không đầy đủ các chứng cứ không nên được khẳng định quá mức. Do đó, chắc chắn là đúng – và không có gì là nghịch lí về điều này – rằng một ngôn ngữ đơn lẻ có thể cung cấp chứng cứ vững chắc cho những kết luận liên quan đến ngữ pháp phổ niệm. Điều này trở nên hoàn toàn rõ ràng khi một lần nữa chúng ta xem xét vấn đề thụ đắc ngôn ngữ (xem trang 201). Đứa trẻ phải thụ đắc ngữ pháp tạo sinh của ngôn ngữ của nó dựa vào một lượng chứng cứ rất hạn chế.⁴⁰

⁴⁰ Hơn nữa, chứng cứ thuộc kiểu rất thoái hóa. Ví dụ, những kết luận của đứa trẻ về các quy tắc hình thành câu phải được dựa vào chứng cứ mà ở một phạm vi lớn bao gồm những phát ngôn phá vỡ các quy tắc, bởi vì nhiều lời nói bình thường bao gồm những sự khởi đầu sai, các cụm từ không có liên hệ với nhau, và những sự lệch chuẩn khác so với ngữ năng lí tưởng.

Vấn đề ở đây không phải là vấn đề của “ngữ pháp chuẩn mực”. Vấn đề là lời nói bình thường của một người đi trệch ra khỏi các quy tắc của ngữ pháp nội hiện riêng của anh ta theo nhiều cách, bởi vì nhiều yếu tố tương tác với ngữ năng cơ sở để quyết định ngữ thi. Do đó, như là một người học ngôn ngữ, anh ta thụ đắc một ngữ pháp mô tả nhiều chứng cứ mà nó được dựa vào như là sự lệch chuẩn và mất bình thường.

Để giải thích cho thành tựu này, chúng ta phải định để hoá một cấu trúc nội tại đủ phong phú – một lí thuyết về ngữ pháp phổ niệm được giới hạn một cách đầy đủ hình thành nên đóng góp của anh ta vào việc thụ đắc ngôn ngữ.

Ví dụ, trước kia người ta đã gợi ý rằng để giải thích cho việc tri giác các đường nét ngữ điệu trong tiếng Anh, chúng ta phải giả định rằng người sử dụng ngôn ngữ đang sử dụng nguyên tắc áp dụng theo chu kì. Chúng tôi cũng lưu ý rằng anh ta khó có thể có đủ chứng cứ cho nguyên tắc này. Kết quả là, dường như hợp lí để cho rằng nguyên tắc này chỉ là một phần của lược đồ bẩm sinh anh ta sử dụng để giải thích chứng cứ hạn chế và chấp vá có sẵn cho anh ta. Nói cách khác, nó là một phần của ngữ pháp phổ niệm. Tương tự, khó tưởng tượng “các nguyên tắc quy nạp” nào có thể dẫn đưa trẻ đến những giả định không sai sót về cấu trúc sâu và về tổ chức của ngữ pháp mà dường như là cần thiết nếu chúng ta phải giải thích cho những thực tế như những thực tế mà chúng tôi đã đề cập.

Đưa trẻ được cho các dữ liệu, và nó phải kiểm tra các giả thuyết (các ngữ pháp) thuộc một khối rất hạn chế để xác định khả năng tương thích đối với những dữ liệu này. Sau khi đã chọn một ngữ pháp thuộc lớp được xác định trước, sau đó nó sẽ nắm vững được ngôn ngữ được sinh ra bởi ngữ pháp này.⁴¹ Do đó, nó sẽ biết

⁴¹ Chúng tôi đang trình bày một “mô hình tức thời” về thụ đắc ngôn ngữ mà chắc chắn là sai về chi tiết, nhưng có thể rất được chấp nhận như là một sự gần đúng hợp lí đầu tiên. Điều này không phải để phủ nhận rằng cấu trúc học tinh để xứng đáng được nghiên cứu. Trái lại, vấn đề là phạm vi của các khả năng có thể là gì trong đó kinh nghiệm có thể làm thay đổi kiến thức và niềm tin. Nếu phạm vi hoàn toàn hạn hẹp (như được gợi ý bởi những sự xem xét thuộc kiểu được đề cập ở trên), thì sự tiệm cận đầu tiên thuộc kiểu được gợi ý sẽ là một điều kiện tiên quyết cho bất kì công trình nghiên cứu về học nào. Cho một mô hình tức thời được ủng hộ mạnh mẽ bởi kinh nghiệm, như là sự tiệm cận đầu tiên, có nhiều câu hỏi có thể được đặt ra ngay lập tức: ví dụ, các chiến lược qua đó những giả thuyết được lấy mẫu là gì, tập hợp các chiến lược có sẵn trong một giai đoạn phụ thuộc vào các giai đoạn trước đó như thế nào, v.v.

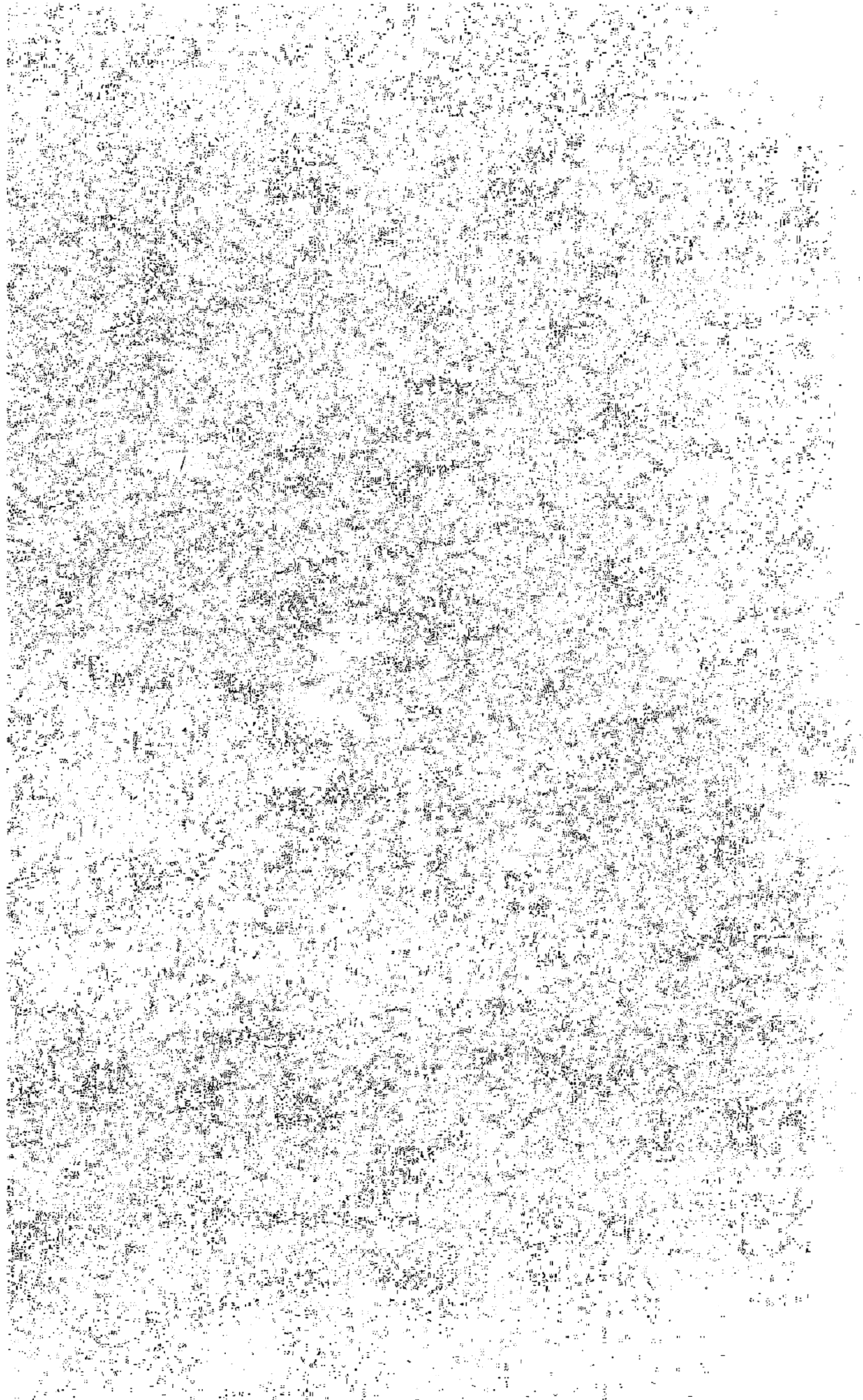
nhiều về các hiện tượng mà nó chưa bao giờ được tiếp xúc, và không “giống” hay “tương tự” trong bất kì nét nghĩa được xác định rõ nào đối với các hiện tượng mà nó được tiếp xúc.⁴² Ví dụ, nó sẽ biết các mối quan hệ trong các câu 33 và 34, bất chấp sự mới mẻ của chúng; nó sẽ biết các đường nét trọng âm nào để giao cho các phát ngôn, bất chấp sự mới mẻ và thiếu cơ sở vật lí cho những sự thể hiện ngữ âm này; v.v và v.v., cho hằng hà sa số những trường hợp tương tự khác. Sự khác biệt giữa kiến thức và kinh nghiệm có lẽ là thực tế rõ nét nhất về ngôn ngữ loài người. Giải thích cho nó là vấn đề trọng tâm của lí thuyết ngôn ngữ.

Kết luận cơ bản mà dường như đang xuất hiện với sự rõ ràng ngày càng tăng từ các công trình nghiên cứu đương đại về ngôn ngữ học là những giả định ban đầu rất hạn chế về hình thức của ngữ pháp tạo sinh phải được áp đặt nếu những cách giải thích sẵn sàng cho những thực tế của sử dụng ngôn ngữ và thụ đắc ngôn ngữ. Hơn nữa, từ đó đến nay, không có chứng cứ nào để gợi ý rằng sự đa dạng của các ngữ pháp tạo sinh của các ngôn ngữ loài người là rất lớn. Lí thuyết về ngữ pháp tạo sinh được gợi ý bởi cách mô tả sơ lược mà chúng tôi vừa mới đưa ra chắc chắn sẽ được chứng minh là không đúng ở nhiều khía cạnh khác nhau. Nhưng có thể khiếm khuyết cơ bản của nó sẽ là việc nó cho phép phạm vi quá rộng để kiến tạo nên các ngữ pháp, và các kiểu ngôn ngữ có thể được thụ đắc bởi con người trong cách bình thường thực sự thuộc kiểu hạn chế hơn lí thuyết này thường gợi ra. Ấy thế nhưng thậm chí như lí thuyết ngữ pháp tạo sinh hiện có, nó áp đặt những điều kiện rất hạn hẹp về cấu trúc của ngôn ngữ. Nếu kết luận khái quát này có thể được thiết lập một cách vững chắc – và hơn nữa, được củng cố một cách có ý nghĩa – thì đây sẽ là một đóng góp có tính gợi ý rất cao cho tâm lí học lí thuyết. Giống như ở thế kỉ XVII, ngày nay điều này khó mở ra tranh luận rằng vấn đề quan trọng và trọng tâm đối với ngôn ngữ học là sử dụng chứng

⁴² Trừ, sự lặp lại trong nét nghĩa được giải thích bởi cùng một lí thuyết.

có theo kinh nghiệm từ ngôn ngữ cụ thể để làm tinh tế các nguyên tắc mà dường như được thiết lập một cách chắc chắn và để minh họa cho một số trong những cách xem xét theo kinh nghiệm liên quan đến các nguyên tắc này.⁴³

⁴³ Bổ sung vào các công trình nghiên cứu được đề cập trong những phần chú thích trước đó, các cuốn sách sau đây có thể được tham khảo để phát triển các chủ đề tiếp theo được đề cập trong bài viết này: *Syntactic Structures* (The Hague: Mouton, 1957) của N. Chomsky; *Aspects of the Theory of Syntax* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1965) của N. Chomsky; *The Sound Pattern of Russian* (The Hague: Mouton, 1959) của M. Halle; *An Integrated Theory of Linguistic Descriptions* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1964) của J. Katz & P. Postal. Xin xem thêm nhiều bài viết trong *Structure of Language: Readings in the Philosophy of Language* (Englewood Cliffs, N. J.: Prentice Hall, 1964), J. Fodor and J. Katz eds. Để có nhiều thông tin hơn về các khía cạnh của cấu trúc tiếng Anh được đề cập ở đây, xem thêm *Grammar of English Nominalisations* (New York: Humanities Press, 1963) của R. Lees; và "Grammar of English Predicate Complement Constructions", luận án tiến sĩ chưa được công bố, MIT, 1965 của P. Rosenbaum. Để tham khảo thêm các tài liệu khác, xem phần thư mục tham khảo của các công trình nghiên cứu được trích dẫn.



6

NGÔN NGỮ HỌC VÀ TRIẾT HỌC

Các phương pháp nghiên cứu, và các mối quan tâm của các nhà ngôn ngữ học và các nhà triết học giống nhau ở nhiều khía cạnh mà tôi tin rằng khẳng khẳng kiên trì một sự phân biệt rạch ròi giữa hai ngành học này, hay duy trì sự coi nhẹ thiên cận đối với những sự hiểu biết đạt được ở ngành học kia sẽ là điều nực cười. Một số ví dụ có thể được dẫn ra để minh họa cho khả năng trao đổi lẫn nhau có hiệu quả giữa hai ngành học. Zeno Vendler, trong công trình *Ngôn ngữ học và triết học* (Linguistics and Philosophy) gần đây của mình, đã đi xa đến mức cho rằng “khoa học về ngôn ngữ học cấu trúc” cung cấp “một thủ pháp” để phân tích triết học, thủ pháp mà “chẳng có gì trừ sự kể tục-tự nhiên của luồng phát triển xuyên suốt các nhà triết học về ngôn ngữ thông thường đến J. L. Austin”. Vì những lí do mà tôi sẽ trở lại trong giây lát, tôi hơi hoài nghi về đóng góp của ngôn ngữ học vào triết học theo các luồng mà ông phác thảo, nhưng tôi cho rằng ông đã chỉ ra rằng những khái niệm ngôn ngữ học nhất định có thể được sử dụng theo cách bổ ích trong việc nghiên cứu các vấn đề nổi lên trong triết học phân tích.

Ngược lại, khi sự chú ý của các nhà ngôn ngữ học bắt đầu chuyển sang các vấn đề ý nghĩa và sử dụng, không có câu hỏi nào mà họ có thể học được nhiều từ truyền thống lâu đời của nghiên cứu triết học về những vấn đề như vậy, mặc dù ở đây, tôi nghĩ, cũng có một sự hơi hoài nghi theo trình tự.

Để tạo thuận lợi cho việc thảo luận về chủ đề này và các chủ đề khác, tôi xin trình bày một cách minh họa cho vấn đề nằm trên tuyến đầu của nghiên cứu ngày nay. Trong khi mô tả bất kì ngôn ngữ nào, vấn đề trọng tâm là phải xây dựng một tập hợp các quy tắc sinh ra cái mà chúng ta gọi là “các cấu trúc bề mặt” của các phát ngôn. Với thuật ngữ “cấu trúc bề mặt”, chúng tôi muốn nói đến cách phân tích một phát ngôn ra thành trật tự tầng bậc các cụm từ, mỗi cụm từ thuộc về một phạm trù cụ thể. Trật tự tầng bậc này có thể được tái hiện như là cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn của phát ngôn, theo nét nghĩa rõ ràng. Ví dụ, hãy xét hai câu dưới đây:

1. John is certain that Bill will leave.
2. John is certain to leave.

Các cấu trúc bề mặt của các phát ngôn này có thể được tái hiện lại, theo cách tự nhiên, với cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn dưới đây:

- 1' [S[NP^{John}][VP_{is}[AP^{certain}
[S_{that}[NP^{Bill}]VP^{will leave}]]]]]
- 2' [S[NP^{John}][VP_{is}[AP^{certain}][VP^{to leave}]]]

Các dấu ngoặc theo cặp giới hạn các cụm từ; nhãn dán giao cho một cặp các dấu ngoặc chỉ ra phạm trù của cụm từ bị giới hạn. Do đó, trong 1, “certain that Bill will leave” là một cụm từ của phạm trù Cụm tính từ; trong cả 1 và 2, “John” là một cụm từ của phạm trù Cụm danh từ; “will leave” là một Cụm động từ trong 1; và trong cả 1 và 2 là các cụm từ của phạm trù câu. Người ta có thể chất vấn các chi tiết của những cách phân tích cụ thể này, nhưng có ít nghi ngờ rằng ở cấp độ mô tả nào đó, những cách phân tích này hay những cách tái hiện rất giống chúng, hình thành nên một khía cạnh của cấu trúc các câu 1 và 2, và, khái quát hơn, mỗi câu của ngôn ngữ đều có một cấu trúc bề mặt đại loại thuộc kiểu này. Ví dụ, có chứng cứ mạnh mẽ rằng hình thức ngữ âm được tri giác

của một phát ngôn được xác định bởi các quy tắc âm vị học có tính khái quát đáng kể, từ những sự tái hiện về cơ bản thuộc kiểu này.

Công nhận điều này nhiều, nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ sẽ cố gắng xây dựng một tập hợp các quy tắc sinh ra một số lượng vô hạn các cấu trúc bề mặt, mỗi cấu trúc cho một câu tiếng Anh. Do đó, lí thuyết ngôn ngữ sẽ quan tâm đến vấn đề các cấu trúc như vậy được sinh ra như thế nào trong bất kì ngôn ngữ nào, và sẽ cố gắng xây dựng nên các nguyên tắc chi phối các hệ thống các quy tắc diễn đạt những thực tế của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia.

Căn cứ vào chứng cứ có sẵn cho chúng ta ngày nay, điều dường như hợp lí với tôi là phải đề xuất rằng trong mọi ngôn ngữ của loài người, các cấu trúc bề mặt được sinh ra từ các cấu trúc thuộc kiểu trừu tượng hơn mà tôi sẽ gọi là “các cấu trúc sâu”, bởi các hoạt động thuộc kiểu đặc biệt được gọi một cách khái quát là “những hình thức cải biến ngữ pháp”. Mỗi hình thức cải biến là sự xạ ảnh của cách đánh dấu ngoặc được dán nhãn vào những dấu ngoặc được dán nhãn. Cấu trúc sâu chính chúng là những dấu ngoặc được dán nhãn. Sự vô hạn của lớp các cấu trúc sâu được định rõ bởi một tập hợp “các quy tắc cơ sở”. Các hình thức cải biến được áp dụng vào chuỗi các cấu trúc sâu theo những quy ước cố định nhất định và các nguyên tắc cuối cùng sinh ra các cấu trúc bề mặt của các câu của ngôn ngữ. Do đó, một tập hợp các quy tắc cơ sở xác định một lớp vô hạn các cấu trúc sâu và một tập hợp các hình thức cải biến ngữ pháp có thể phục vụ để sinh ra các cấu trúc bề mặt.

Để minh họa, hãy xét lại hai câu 1 và 2. Cấu trúc sâu cơ sở có thể được trình bày đại loại dưới hình thức 1'', 2''.

1'' giống như 1'

2'' [S[NP[S[NP^{John}][VP^{to leave}]]][VP^{is}[AP^{certain}]]]

Chúng ta có thể cho rằng các cấu trúc sâu này như là diễn đạt cái thực tế là trong 1, chúng ta xác định về John rằng anh ta chắc

chấn rằng Bill sẽ rời đi, trong khi trong 2, khá giống với 1 về cấu trúc bề mặt, chúng ta xác nhận về phán đoán rằng John rời đi, rằng đó là chắc chắn, trong một nét nghĩa rất khác của “certain”. Không khó khăn gì trong việc xác định các khái niệm Chủ ngữ và Vị ngữ, theo các cấu hình trong các cấu trúc sâu, để chúng diễn đạt cách giải thích được ấn định. Các hoạt động phái sinh 2’ từ 2’’ bao gồm một hoạt động “thay thế ngoài” mà từ một cấu trúc rất giống với 2’’ sẽ sinh ra cấu trúc 3, và một hoạt động “thay thế-it” phái sinh ra 2’ từ một cấu trúc hầu như giống chính xác với 3, nhưng với “to” thay thế cho “will” và “that” bị xoá bỏ:

3 [S[NP_{it}][VP_{is}[AP^{certain}]
[S_{that}[NP_{John}][VP^{will leave}]]]]

Đặt các chi tiết sang một bên, lí thuyết về “ngữ pháp cải biến-tạo sinh” cho rằng tất cả các cấu trúc bề mặt đều được hình thành bởi sự áp dụng các hình thức cải biến như vậy – mỗi hình thức xạ ảnh các dấu ngoặc được dán nhãn vào các dấu ngoặc được dán nhãn – từ các cấu trúc sâu mà thường rất trừu tượng. Hai câu 1 và 2 giống nhau về cấu trúc bề mặt, nhưng lại rất khác nhau về cấu trúc sâu; hai câu 2 và 3 rất giống nhau về cấu trúc sâu, nhưng lại rất khác nhau về cấu trúc bề mặt. Các cấu trúc sâu của ngôn ngữ bị hạn chế hoàn toàn về sự đa dạng, và dường như có các điều kiện phổ niệm hạn chế mạnh mẽ lớp các quy tắc có thể.

Bây giờ hãy xem xét vấn đề giải thích ngữ nghĩa. Điều rõ ràng từ những ví dụ hoàn toàn điển hình này rằng các cấu trúc bề mặt thể hiện rất ít cách giải thích ngữ nghĩa, trong khi các cấu trúc sâu lại thể hiện rõ ràng về khía cạnh này. Theo đuổi tiếp luồng lập luận này, người ta có thể đề nghị một sự chi tiết hoá xa hơn về các thuyết vừa mới được sơ thảo, theo cách sau đây. Chúng ta hãy giả sử rằng có một hệ thống “ngữ nghĩa học phổ niệm” chi định rõ lớp những sự thể hiện ngữ nghĩa có thể đối với một ngôn ngữ tự nhiên rất giống với cách mà ngữ âm học phổ niệm chi định rõ lớp những sự thể hiện ngữ âm có thể, bằng cách chi định rõ một lớp

những đặc điểm khu biệt và các điều kiện nhất định trong tổ hợp của chúng. Quan sát thấy rằng điều hoàn toàn có thể là nghiên cứu ngữ nghĩa học phổ niệm thậm chí không cần có ý tưởng rõ ràng nào liên quan đến các bộ phận cấu thành có thể là gì, giống như người ta có thể rút ra những kết luận khá thuyết phục liên quan đến ngữ âm học phổ niệm từ việc xem xét sự phát triển chậm chạp của một số câu khu biệt với độ dài ngày càng tăng, các hiện tượng thuộc gieo vần và trùng âm, việc thiếu sự trôi dạt chậm chạp qua “không gian” của các câu trong các chuỗi lặp lại, v.v. thậm chí không cần có bất kì quan niệm nào về những đặc điểm khu biệt của hệ thống này có thể là gì. Trong bất kì trường hợp nào, vẫn giả sử rằng đây là một cách tiếp cận có lí, người ta có thể đề nghị rằng ngôn ngữ chứa đựng các quy tắc có liên hệ với các cấu trúc sâu với những sự tái hiện được rút ra từ ngữ nghĩa học phổ niệm, như nó chứa đựng các cấu trúc âm vị học liên hệ các cấu trúc bề mặt với những sự thể hiện được rút ra từ ngữ âm học phổ niệm.

Ở thời điểm này trong sự phát triển của một lí thuyết như vậy, nhà ngôn ngữ học sẽ làm việc tốt để chuyển sang công việc trong triết học phân tích, đặc biệt sang nhiều công trình nghiên cứu chưa mờ nhạt mang tính tham chiếu. Một giả định kinh nghiệm cơ bản trong phần mô tả ở trên là cấu trúc bề mặt không thể góp phần vào ý nghĩa; bất kì sự đóng góp nào mà cách diễn đạt P đóng góp vào ý nghĩa của câu XPY phải được quyết định cấu trúc sâu nằm dưới P. Nghiên cứu sự mờ nhạt có tính tham chiếu đã làm xuất hiện một số lớn các ví dụ minh hoạ cho việc thay thế của cách diễn đạt này bằng cách diễn đạt kia làm thay đổi ý nghĩa như thế nào, thậm chí khi mối quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng rất gần gũi. Cách tiếp cận vừa mới sơ thảo đã đảm bảo rằng trong mỗi trường hợp như vậy có một sự khác biệt tương ứng trong cấu trúc sâu với nó sự khác biệt về ý nghĩa có thể được quy cho. Không theo đuổi tiếp vấn đề nữa, tôi chỉ lưu ý rằng bản chất của những ví dụ này làm cho nó tỏ ra rất không có khả năng rằng một cách tiếp cận như vậy có thể thành công; nhưng, trong bất kì

trường hợp nào, nghiên cứu khía cạnh này của lí thuyết ngôn ngữ chắc chắn phải xem xét một khối lượng lớn các chứng cứ được tích lũy trong quá trình nghiên cứu triết học.

Tôi đã đề cập đến khả năng những kiến thức được phát triển trong quá trình phân tích triết học có thể quan yếu với việc nghiên cứu bộ phận trung tâm của lí thuyết ngôn ngữ, và các khái niệm của ngôn ngữ học có thể hữu ích cho nhà triết học trong công việc của mình. Tuy nhiên, dường như người ta không nên chờ đợi quá nhiều từ giao điểm thuộc kiểu này, vì một số lí do. Trong những trường hợp tôi đề cập, người ta đề xuất rằng các sản phẩm phụ ngẫu nhiên của nghiên cứu trong lĩnh vực này sẽ có lợi cho các mối quan tâm trọng tâm của lĩnh vực khác. Hơn nữa, việc không lĩnh vực nào sử dụng các thủ pháp nghiên cứu có bản chất chuyên biệt hay phức tạp là một thực tế. Do đó, người ta sẽ chờ đợi rằng trong mỗi lĩnh vực, thu thập và phân tích thông tin phù hợp với các mối quan tâm cụ thể một cách trực tiếp là việc làm hoàn toàn khả dĩ. Do đó, khi lĩnh vực này có thể xây dựng trực tiếp trên những kết quả của lĩnh vực kia chỉ là điều tình cờ.

Vì những lí do này, tôi cho rằng Vendler có thể chờ đợi quá nhiều từ phương pháp ông gợi ý ra, đó là, “một sự yêu cầu đối với các thực thể của ngôn ngữ đã được tổ chức bởi khoa học của ngôn ngữ học cấu trúc”. Tôi tin rằng ngôn ngữ học hiện đại có những thành tựu thực sự cho uy tín của nó, và một số trong những thành tựu này thực sự quan yếu với các vấn đề triết học. Nhưng cần phải nhớ rằng những thành tựu này dựa rất ít vào khoa học hiện đại và ít hơn vào công nghệ hiện đại. Sự thu thập số liệu không theo nghi thức; đã ít sử dụng các cách tiếp cận bằng thí nghiệm (trừ ngữ âm học) hay những thủ pháp thu thập dữ liệu phức tạp và phân tích dữ liệu thuộc kiểu mà có thể được nghĩ ra một cách dễ dàng, và được sử dụng rộng rãi trong các khoa học hành vi. Với tôi, những lập luận ủng hộ cho quy trình không theo nghi thức này dường như là thuyết phục; về cơ bản, chúng dựa vào nhận thức cho rằng

đối với các vấn đề lí thuyết mà dường như quan trọng hiện nay, việc thu thập một khối lượng lớn các dữ liệu quan trọng không cần phải sử dụng đến những kĩ thuật như vậy là hoàn toàn có thể. Kết quả là, các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học, ở cái mà tôi tin là tốt nhất, thiếu nhiều đặc điểm của các khoa học hành vi. Nó cũng không rõ ràng rằng sự phát triển các lí thuyết tường giải trong ngôn ngữ học xứng đáng được giao cho cái tên gọi đáng kính “khoa học”. Tôi cho rằng những sự kiến tạo có tính trí tuệ này là không tầm thường và thường có tính soi sáng. Tuy nhiên, ngoài những tri thức nào đó nhờ vào toán học và lôgic học hiện đại, không có lí do tại sao chúng không thể được phát triển nhiều năm về trước. Trong thực tế, nếu không có sự chi phối của những giả định theo kinh nghiệm nào đó mà với chúng tôi sẽ trở lại trực tiếp, thì tôi ngờ rằng chúng đã được phát triển trước hiện nay từ lâu và phần nhiều của những gì là mới và lí thú trong ngôn ngữ học ngày nay sẽ được mặc nhiên công nhận bởi bất kì người có học nào.

Có nhiều câu hỏi về ngôn ngữ một nhà triết học có thể đặt ra mà ngôn ngữ học không cung cấp được câu trả lời và hi vọng hợp lí cho một câu trả lời. Ví dụ, một nhà triết học quan tâm đến những vấn đề của tri thức, hay nguyên nhân (lấy ví dụ của Veridler), có thể cũng quan tâm đến việc nghiên cứu chi tiết những thuộc tính của các từ “know” (biết) và “cause” (gây nguyên nhân). Bởi vì ngôn ngữ học không cho cách tiếp cận đặc ân đối với dữ liệu thuộc kiểu này, nó sẽ chỉ thuần túy là một sự tình cờ may mắn nếu việc làm quen với ngôn ngữ học tỏ ra là sự giúp đỡ đáng kể trong công cuộc tìm kiếm này. Một hình thức ngôn ngữ không quan trọng đối với ngôn ngữ học bởi vì mối quan tâm nội tại của khái niệm hay phán đoán mà nó diễn tả (nếu có), mà bởi vì cái chúng có mà nó cung cấp liên quan đến một giả định nào đó về bản chất của ngôn ngữ. Do đó, phân tích các câu 1, 2 và 3 thuộc mối quan tâm của ngôn ngữ học bởi vì nó làm rõ bản chất của các cấu trúc bề mặt và các cấu trúc sâu và những hình thức cải biến

ngữ pháp kết nối với chúng. Những dữ liệu như vậy có tầm quan trọng đối với ngôn ngữ học trong chừng mực mà chúng có thể được giải thích trên cơ sở của một số giả định lí thú về tổ chức của ngữ pháp, và không nhất quán với các giả định khác như vậy. Trong chính chúng, những thực tế này không lí thú hơn cái thực tế là những dấu hiệu nhất định xuất hiện trên tấm kẽm chụp ảnh ở đáy một ống thông hơi hãm mỏ ở Nam Phi. Những dấu hiệu này quan trọng cho lí thuyết hạt cơ bản vì lí do tương tự là những thực tế có liên hệ với các câu 1 – 3 quan trọng cho lí thuyết về ngôn ngữ. Những nhận xét tương tự có thể được đưa ra về khả năng các kết luận của các nhà triết học hay những dữ liệu họ tích lũy sẽ quan trọng đối với ngôn ngữ học.

Để làm cho vấn đề cụ thể hơn, hãy xét lại các ví dụ 1 – 3. Có thể hình dung được là những câu như vậy, và những câu khác giống chúng có thể là mối quan tâm nào đó đối với nhà triết học quan tâm đến các khái niệm khác nhau về sự chắc chắn. Ở thời điểm này, những ví dụ này là mối quan tâm đối với ngôn ngữ học vì những lí do hoàn toàn khác nhau. Do đó, điều thú vị là có một cách diễn đạt được danh hoá tương ứng với 1, nhưng không có cách diễn đạt được danh hoá nào tương ứng với 2; 4 là hình thức được danh hoá của 1, nhưng chúng ta không thể tạo thành 5, tương ứng với 2:

- 4 John's certainty that Bill would leave
(sự chắc chắn của John rằng Bill sẽ rời đi)
- 5 John's certainty to leave
(sự chắc chắn rời đi của John)

Sự phân biệt khái quát hơn; do đó hãy xét 6 và 7:

- 6 John is eager to leave. (John háo hức muốn rời đi.)
- 7 John is easy to leave. (John dễ dàng rời đi.)

Ứng với 6, chúng ta có cụm danh từ 8; nhưng chúng ta không thể tạo thành 9 ứng với 7 được:

8 John's eagerness to leave (sự háo hức rời đi của John)

9 John's easiness to leave (sự dễ dàng rời đi của John)

Lưu ý rằng câu 6 giống câu 1 ở chỗ cấu trúc sâu rất gần với cấu trúc bề mặt; trong khi câu 7 giống với câu 2 ở chỗ cấu trúc sâu rất khác với cấu trúc bề mặt. Trên thực tế, bề mặt của câu 7 sẽ được hình thành bởi những thao tác rất giống với những thao tác hình thành nên 2 từ 2'' và 3, bởi sự phái sinh của hình thức đại loại như câu 10:

10 a. [_s for one to leave John]_s is easy (tương tự với 2'')

b. it is easy [_s for one to leave John]_s (tương tự với 3)

c. John is easy to leave (= 7, tương tự với 2)

Sự khái quát hoá được minh hoạ bởi 1, 2, 4-9 là sự một cụm danh từ có thể được hình thành tương ứng với một cấu trúc cơ sở nhưng không tương ứng với một cấu trúc bề mặt. Do đó, chúng ta có 4 tương ứng với 1'' và 8 tương ứng với 6 (đúng hơn, với cấu trúc sâu làm cơ sở cho 6 như 1' làm cơ sở cho 1, nhưng không một cách diễn đạt được danh hoá nào như 5 và 9, tương ứng với cấu trúc bề mặt 2 và 7. Nhận xét khái quát này có thể được minh hoạ bằng nhiều ví dụ khác. Đây là điều thú vị bởi vì nó ủng hộ giả định cho rằng các cấu trúc sâu trừu tượng thuộc kiểu được minh hoạ có vai trò trong việc tái hiện tinh thần của các câu. Chúng ta thấy rằng khi chúng ta nghiên cứu ngữ pháp tiếng Anh trên cơ sở này và trên cơ sở của những giả định có liên quan, chúng ta có thể mô tả hoàn toàn dễ dàng lớp các câu có các cụm từ tương ứng thuộc kiểu đang thảo luận. Không có cách tự nhiên nào để mô tả lớp các câu này theo cấu trúc bề mặt, bởi vì, như chúng ta đã thấy, các câu rất giống nhau về cấu trúc bề mặt ứng xử một cách hoàn toàn khác đối với các quá trình hình thức tham gia vào việc kiến tạo các cách diễn đạt danh hoá. Chúng ta có thể tiếp tục cố gắng giải thích những thực tế này ở cấp độ sâu hơn bằng cách xây dựng một nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm từ đó điều kéo theo sẽ là cụm danh từ đang thảo luận sẽ chỉ tương ứng với các cấu trúc sâu.

Tóm lại, những ví dụ đang thảo luận quan trọng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ bởi vì cái chúng có mà chúng cung cấp để ủng hộ cho một lí thuyết cụ thể về cấu trúc ngôn ngữ, chứ không phải bởi vì cái thực tế là các khái niệm khác nhau của sự chắc chắn là mối quan tâm riêng của chúng. Nhà triết học quan tâm đến sự chắc chắn sẽ biết rất ít từ sự thu thập dữ liệu thuộc mối quan tâm lớn của nghiên cứu ngôn ngữ.

Ngoài sự tình cờ hay những vấn đề thuộc lịch sử cá nhân ra, ngôn ngữ học sẽ quan yếu đối với triết học chỉ trong chừng mực mà các kết luận của nó về bản chất của ngôn ngữ có liên quan đến những câu hỏi thuộc mối quan tâm của nhà triết học. Người ta không thể dự đoán được điều này sẽ đúng đến phạm vi nào trong tương lai; ví dụ, nó có thể hoá ra là nghiên cứu ngôn ngữ về cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp trong tương lai sẽ cung cấp một cơ sở vững chắc cho các kiểu nghiên cứu triết học nhất định – ví dụ, người ta nghĩ về sự quan yếu tiềm tàng của một sự phân loại có hệ thống các động từ có giá trị xuyên ngôn ngữ. Tuy nhiên, lúc này nó là một hi vọng cho tương lai nhiều hơn là cho thực tế hiện tại. Nhưng tôi vẫn nghĩ rằng các kết luận có cơ sở vững chắc về bản chất của ngôn ngữ thực sự liên quan đến những vấn đề triết học truyền thống, nhưng theo các cách rất khác với những vấn đề được đề cập. Cụ thể là, tôi cho rằng những kết luận này quan yếu với vấn đề tri thức được thụ đắc như thế nào và đặc trưng của tri thức con người được xác định như thế nào bởi các thuộc tính khái quát nhất định của ý thức. Cái mà tôi muốn làm trong phần còn lại của bài viết này là phát biểu lại một số đề xuất về vấn đề này mà đã được phát triển ở những chỗ khác,¹ và sau đó

¹ Chẳng hạn, xin xem đóng góp của tôi vào hội thảo về những ý tưởng bẩm sinh công bố trong *Synthese*, Vol. 17, No. 1 March 1967, pp. 2 – 11, và các tài liệu tham khảo được dẫn trong bài viết đó ở trang 11.

xem xét những vấn đề và những sự bác bỏ khác nhau được đưa ra bởi các nhà triết học liên quan đến những đề xuất này.²

Người ta có thể chấp nhận chiến lược nghiên cứu sau đây để nghiên cứu các quá trình tri nhận trong con người. Một người được cho một kích thích vật lí mà anh ta giải thích theo một cách nhất định. Chúng ta hãy giả định rằng anh ta xây dựng một “đối tượng tri giác” nào đó tái hiện một kết luận nào đó của anh ta (nhìn chung một cách vô thức) về nguồn gốc của sự kích thích. Ở mức độ mà chúng ta có thể mô tả được đối tượng tri giác này, chúng ta có thể bắt đầu nghiên cứu quá trình giải thích. Nói cách khác, chúng ta có thể bắt đầu phát triển một mô hình tri giác lấy kích thích làm đầu vào và chỉ định các đối tượng tri giác là “sản phẩm đầu ra”, một mô hình sẽ đáp ứng được những điều kiện kinh nghiệm nhất định về sự sống đôi thực sự của những kích thích với các cách giải thích những kích thích này. Ví dụ, một người hiểu các câu 1 và 2 biết (cho dù anh ta có nhận thức được nó hay không) được rằng trong trường hợp của 2 nó là một phán đoán chắc chắn và trong trường hợp của 1 nó là người chắc chắn về một cái gì đó, trong một nét nghĩa rất khác của “chắc chắn”. Nếu chúng ta quan tâm đến việc nghiên cứu sự tri giác của ngôn ngữ – cụ thể là, các quá trình qua đó các câu được hiểu – thì chúng ta có thể bắt đầu bằng việc mô tả các đối tượng tri giác theo cách làm rõ sự khác biệt này, như chúng ta đã làm trong việc đề xuất rằng 1” và 2”, được giải thích theo phong cách được gợi ý, là những thành phần cơ bản của đối tượng tri giác. Sau đó chúng ta

² Cụ thể là, những đóng góp của Nelson Goodman và Hilary Putman đối với hội thảo chuyên đề trong *Synthese*, Vol. 17, No. 1, March 1967, pp. 12-28, và các bài điểm sách, báo của Henry Hiz và Gilbert Harman trong số của tạp chí *Journal of Philosophy* dành cho “Some Recent Issues in Linguistics” (Một số vấn đề gần đây trong ngôn ngữ học), Vol. 64, No. 2, February 2, 1967, pp. 67-87. Hai bài cuối phần lớn dành cho việc phân tích có phê phán Chương 1 cuốn sách *Aspects of the Theory of Syntax* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1965) (Các khía cạnh của lí thuyết cú pháp) của tôi.

có thể hỏi những đối tượng tri giác này được kiến tạo như thế nào bởi người nghe, căn cứ vào những kích thích đầu vào 1 và 2.

Một mô hình tri giác liên hệ những kích thích với đối tượng tri giác có thể bao gồm một hệ thống nhất định những niềm tin, những chiến lược nhất định được sử dụng để giải thích các kích thích, và các yếu tố khác – tổ chức của trí nhớ, chẳng hạn. Trong trường hợp của ngôn ngữ, thuật ngữ để gọi hệ thống cơ sở của các niềm tin này là “ngữ pháp” hay “ngữ pháp tạo sinh”. Ngữ pháp là một hệ thống các quy tắc sinh ra một lớp vô hạn các “đối tượng tri giác tiềm tàng” mỗi đối tượng tri giác có các khía cạnh ngữ âm, ngữ nghĩa và cú pháp, lớp các cấu trúc hình thành nên ngôn ngữ đang thảo luận. Chính các đối tượng tri giác là những kiến trúc thuộc trật tự thứ nhất; chúng ta xác định những thuộc tính của chúng thông qua quan sát và thực nghiệm. Ngữ pháp nằm ở phía sau sự hình thành các đối tượng tri giác là kiến trúc thuộc trật tự thứ hai. Để nghiên cứu nó, chúng ta phải trừu tượng hoá từ những yếu tố khác tham gia vào việc sử dụng và hiểu biết ngôn ngữ, và tập trung vào kiến thức ngôn ngữ³ đã được nhập tâm theo cách của người sử dụng ngôn ngữ.

Tập trung vào hệ thống này, sau đó chúng ta có thể nghiên cứu các phương tiện qua đó nó được thụ đắc và là cơ sở cho sự thụ đắc. Nói cách khác, chúng ta có thể cố gắng kiến tạo một mô hình thứ hai, một mô hình học tập, lấy những dữ liệu nhất định làm đầu vào và cho hệ thống các niềm tin làm “đầu ra” như là một phần của cấu trúc nội hiện của mô hình tri giác. Trong trường hợp này “đầu ra” được tái hiện trong “trạng thái cuối cùng” của tổ chức mà đã thụ đắc hệ thống các niềm tin này. Sau đó chúng ta hỏi trạng thái cuối cùng này thành tựu được như thế nào, thông qua

³ Bởi vì ngôn ngữ không có sự tồn tại khách quan ngoài sự tái hiện tinh thần của nó, cho nên chúng ta không cần thiết phải phân biệt giữa “hệ thống các niềm tin” và “kiến thức” trong trường hợp này.

sự tác động qua lại của các yếu tố bẩm sinh, các quá trình chín muồi, và sự tương tác giữa tổ chức và môi trường.

Tóm lại, chúng ta có thể bắt đầu bằng câu hỏi “cái gì được tri giác” và di chuyển từ đó sang việc nghiên cứu tri giác. Tập trung vào vai trò của niềm tin (kiến thức ngôn ngữ, trong trường hợp của chúng ta) trong việc tri giác, chúng ta có thể cố gắng mô tả “cái gì được học” và di chuyển từ đó sang nghiên cứu việc học tập. Tất nhiên, người ta có thể quyết định nghiên cứu một chủ đề nào khác, hay bắt đầu theo một phong cách nào đó khác. Do đó, phần nhiều của tâm lí học hiện đại đã xác định, vì những lí do không gây ấn tượng cho tôi, giới hạn chính nó vào việc nghiên cứu hành vi và kiểm soát hành vi. Tôi không muốn theo đuổi vấn đề ở đây, nhưng tôi sẽ phát biểu quan điểm riêng của mình: rằng cách tiếp cận này đã tỏ ra hoàn toàn khô cứng, và giới hạn các mục tiêu của mình vào theo cách này là việc làm không hợp lí. Người ta không thể hi vọng nghiên cứu việc học tập hay tri giác theo bất kì cách có lợi nào bằng việc bám vào những chỗ nghẽn về phương pháp luận hạn chế bộ máy dựa trên khái niệm một cách hạn hẹp để không thừa nhận khái niệm “cái gì được tri giác” và khái niệm “cái gì được học”.

Tôi cho rằng các kết luận thú vị có thể được rút ra khi người ta nghiên cứu ngôn ngữ của loài người theo những con đường vừa mới được sơ thảo. Ít nhất trong khu vực cú pháp và ngữ âm học, một sự mô tả khái quát phù hợp có thể được trình bày về hệ thống tái hiện cho các đối tượng tri giác trong bất kì ngôn ngữ nào của loài người. Hơn nữa, đã có tiến bộ đáng kể trong việc kiến tạo các ngữ pháp tạo sinh diễn đạt kiến thức của ngôn ngữ mà là “sản phẩm đầu ra” của một mô hình học tập và một thành phần cơ bản của mô hình tri giác. Tôi tin rằng có đủ chứng cứ rằng một ngữ pháp tạo sinh đối với một ngôn ngữ của loài người chứa đựng một hệ thống các quy tắc cơ sở thuộc kiểu khá hạn chế, một tập hợp những hình thức cải biến ngữ pháp xạ ảnh cấu trúc sâu được

hình thành theo các quy tắc cơ sở vào các cấu trúc bề mặt, và một tập hợp các quy tắc âm vị học giao cách giải thích ngữ âm, trong hệ thống mẫu tự ngữ âm phổ niệm, vào các cấu trúc bề mặt. Hơn nữa, cũng có chứng cứ tích cực rằng các nguyên tắc rất hạn chế nhất định quyết định chức năng của các quy tắc này, nhưng điều kiện sắp xếp trật tự và tổ chức của một kiểu phức hợp và phức tạp. Có nhiều tài liệu đề cập đến những vấn đề này, và tôi sẽ không cố gắng tổng quan lại chúng ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng không có sự cần thiết theo tiên nghiệm để một ngôn ngữ được tổ chức theo phong cách rất cụ thể được đề xuất trong các công trình nghiên cứu này. Do đó, nếu lí thuyết về cấu trúc ngôn ngữ này là đúng, hay gần đúng thì một số vấn đề không tầm thường cho lí thuyết về học tập của con người. Cụ thể là, chúng ta phải hỏi, trên cơ sở của những dữ liệu hạn chế có sẵn, một đứa trẻ làm thế nào lại có thể kiến tạo được một kiểu ngữ pháp mà chúng ta buộc phải quy cho nó, với sự lựa chọn cụ thể của nó và sự sắp xếp các quy tắc và với các nguyên tắc áp dụng hạn chế của các quy tắc như vậy. Nói cách khác, cái gì phải là cấu trúc bên trong của một mô hình học tập mà có thể nhân đôi thành tựu này? Rõ ràng là, chúng ta phải cố gắng mô tả cấu trúc bẩm sinh theo cách để đáp ứng hai kiểu điều kiện kinh nghiệm. Thứ nhất, chúng ta phải quy cho tổ chức, như là một thuộc tính bẩm sinh, một cấu trúc đủ phong phú để giải thích cho cái thực tế là ngữ pháp được thừa nhận được thụ đắc trên cơ sở của những điều kiện tiếp cận với dữ liệu đã cho; thứ hai, chúng ta không nên quy cho tổ chức một cấu trúc phong phú đến mức mà nó không tương thích với sự đa dạng của các ngôn ngữ được biết đến. Chúng ta không thể quy kiến thức tiếng Anh cho đứa trẻ như là một thuộc tính bẩm sinh, bởi vì chúng ta biết rằng nó không thể học tiếng Nhật giỏi bằng tiếng Anh. Chúng ta không thể quy cho nó khả năng hình thành các mối liên tưởng hay khả năng áp dụng các quy trình phân tích của ngôn ngữ học cấu trúc, bởi vì (để chỉ ra khi những đề xuất này được làm rõ) các cấu trúc chúng tạo ra không phải là các cấu trúc

chúng ta phải thừa nhận như là các ngữ pháp tạo sinh. Trong khuôn khổ của giới hạn vừa mới được tuyên bố, chúng ta tự do kiến tạo các lí thuyết về cấu trúc bām sinh và thử chúng theo các kết quả kinh nghiệm. Nói ra điều này chỉ thuần túy là xác định vấn đề. Các câu hỏi thực sự chỉ xuất hiện khi một lí thuyết cụ thể được đề xuất.

Bằng cách nghiên cứu các câu và các cách mô tả cấu trúc của chúng, các tín hiệu lời nói và các đối tượng tri giác mà chúng gây ra, chúng ta có thể đi đến những kết luận chi tiết liên quan đến ngữ pháp tạo sinh mà là một thành phần cơ bản trong ngữ thi, trong lời nói và hiểu lời nói. Chuyển chúng sang cấp độ trừu tượng hoá tiếp theo cao hơn, chúng tôi đưa ra câu hỏi về việc ngữ pháp tạo sinh được thụ đắc như thế nào. Từ một quan điểm hình thức, ngữ pháp được nhập tâm bởi mỗi người bình thường có thể được mô tả như là một lí thuyết về ngôn ngữ của anh ta, một lí thuyết có hình thức rất trừu tượng và phức tạp mà cuối cùng quyết định mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa bằng cách sinh ra những cách mô tả cấu trúc của câu (“các đối tượng tri giác tiềm tàng”), mỗi cách mô tả có các khía cạnh ngữ âm, ngữ nghĩa và cú pháp. Từ quan điểm này, người ta có thể mô tả việc thụ đắc kiến thức ngôn ngữ của đứa trẻ như là một kiểu kiến tạo lí thuyết. Được trình diễn bằng các dữ liệu ngôn ngữ, đứa trẻ kiến tạo một lí thuyết ngôn ngữ mà dữ liệu này là mẫu (và trên thực tế, một mẫu phũ tạo sinh rất cao, ở chỗ là phần nhiều của nó phải được loại bỏ như là không quan yếu và không đúng – do đó đứa trẻ học các quy tắc ngữ pháp xác định nhiều của cái mà nó nghe như là không hợp chuẩn, không chính xác, và không phù hợp). Kiến thức cuối cùng về ngôn ngữ của đứa trẻ rõ ràng mở rộng vượt xa ra khỏi những dữ liệu được trình diễn cho nó. Nói cách khác, cái lí thuyết mà nó phát triển ở một khía cạnh nào đó có phạm vi dự đoán của cái mà dữ liệu dựa vào hình thành nên phần không đáng kể. Việc sử dụng ngôn ngữ bình thường về đặc trưng bao gồm các câu mới, các câu không giống hay tương tự với các câu trong kinh

nghiệm của đứa trẻ. Hơn nữa, nhiệm vụ kiến tạo hệ thống này được tiến hành theo cách tương tự lạ thường bởi tất cả những người học ngôn ngữ bình thường, bất chấp những sự khác biệt về kinh nghiệm và khả năng. Lí thuyết về học tập của con người phải đối mặt với những thực tế này.

Tôi cho rằng những thực tế này gợi ý một lí thuyết về trí tuệ con người có hương vị duy lí khu biệt. Sử dụng các thuật ngữ do Pierce gợi ý, trong các bài giảng của ông về “lôgic của sự bắt cóc” (the logic of abduction), vấn đề của lí thuyết học tập là phải xác định điều kiện “tạo ra một quy tắc cho sự bắt cóc và do vậy đặt giới hạn vào những giả thuyết có thể chấp nhận được”. Nếu “ý thức của con người có một sự thích nghi tự nhiên đối với sự tương tượng các lí thuyết đúng thuộc một số kiểu”, thì sự thụ đắc kiến thức thuộc kiểu chúng ta đang xem xét là khả dĩ. Vấn đề đối với nhà tâm lí học (hay nhà ngôn ngữ học) là phải xây dựng các nguyên tắc đặt giới hạn cho những giả thuyết có thể chấp nhận được. Tôi đã thực hiện những gợi ý chi tiết về khía cạnh này ở những chỗ khác, và sẽ không nhắc lại chúng ở đây. Nói một cách nôm na, tôi cho nó là hợp lí để thừa nhận rằng các nguyên tắc của ngôn ngữ học đại cương liên quan đến bản chất của các quy tắc, tổ chức của chúng, các nguyên tắc qua đó chúng hoạt động, các kiểu tái hiện mà chúng áp dụng và chúng hình thành, tất cả hình thành nên một phần của điều kiện bẩm sinh “đặt một giới hạn cho những giả thuyết có thể chấp nhận được”. Nếu gợi ý này là đúng, thì không có lợi gì để hỏi về việc các nguyên tắc này được học như thế nào hơn là việc hỏi về việc một đứa trẻ học hít thở, hay liên quan đến vấn đề đó, có hai cánh tay như thế nào. Trái lại, lí thuyết về học tập phải cố gắng mô tả các chiến lược cụ thể việc một đứa trẻ sử dụng để xác định rằng cái ngôn ngữ mà nó đang đối mặt là ngôn ngữ này chứ không phải là ngôn ngữ kia trong “những ngôn ngữ có thể chấp nhận được”. Khi các nguyên tắc vừa được nói đến được làm rõ, thì chúng hình thành nên một giả định kinh nghiệm về cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc kiến thức, một sự giả định có

thể được thử theo các cách khác nhau. Đặc biệt, chúng ta có thể hỏi liệu nó có rơi vào giữa những giới hạn được mô tả trước đó hay không; nghĩa là, có phải nó gán cho một cấu trúc bẩm sinh đủ phong phú để giải thích cho việc thụ đắc kiến thức, mà là một cấu trúc không đủ phong phú để được chứng minh sự đa dạng của các ngôn ngữ không? Chúng ta cũng có thể đặt nhiều câu hỏi khác, chẳng hạn, lược đồ được đề xuất làm cơ sở cho việc thụ đắc kiến thức ngôn ngữ liên hệ với các nguyên tắc “tạo ra một quy tắc cho sự bắt cóc” trong những khu vực khác của trí tuệ con người (hay động vật) như thế nào.

Cái mà tôi đang gợi ý là nếu chúng ta muốn xác định sự quan yếu của ngôn ngữ học đối với triết học, thì chúng ta phải nghiên cứu các kết luận mà có thể được thiết lập liên quan đến bản chất của ngôn ngữ, các cách trong đó ngôn ngữ được sử dụng và hiểu, cơ sở cho sự thụ đắc của nó. Tôi cho rằng những kết luận này có những hiệu quả lí thú cho lí thuyết tâm lí học – đặc biệt là, chúng ủng hộ mạnh mẽ một cách mô tả các quá trình tinh thần quen thuộc một phần, từ sự suy đoán duy lí về những vấn đề này. Chúng ủng hộ quan điểm cho rằng vai trò của tổ chức nội tại rất quan trọng cho việc tri giác, và một lược đồ ban đầu rất hạn chế xác định cái gì được tính là “kinh nghiệm ngôn ngữ” và kiến thức nào xuất hiện trên cơ sở của kinh nghiệm này. Tôi cũng cho rằng và cũng đã lập luận ở đâu đó rằng các học thuyết thực nghiệm thịnh hành trong ngôn ngữ học, triết học, và tâm lí học trong những năm gần đây, nếu được xây dựng một cách chính xác, có thể bị bác bỏ bởi công trình nghiên cứu cẩn thận về ngôn ngữ. Nếu triết học là cái mà các nhà triết học thực hiện, thì những kết luận này quan yếu với triết học, cả trong biến thể cổ truyền và trong biến thể hiện đại của nó.

Đến đây, tôi muốn chuyển sang một sự phân tích có phê phán nào đó về quan điểm này mà đã xuất hiện trong kho tàng tư liệu triết học gần đây, cụ thể là sang những điểm được nói đến trong chú thích 2.

Xử lí của Goodman về những vấn đề này dường như phải chịu đựng, trước hết, từ sự hiểu nhầm có tính lịch sử; thứ hai, từ thất bại không xây dựng được bản chất chính xác của vấn đề thụ đắc kiến thức và thứ ba, từ việc thiếu sự quen biết với công trình dẫn đến các kết luận mà ông phê phán, những vấn đề đã được thảo ở trên.

Sự hiểu nhầm có tính lịch sử của ông liên quan đến vấn đề giữa Locke và bất kì ai mà Locke cho là ông đang phê phán trong phần thảo luận về những ý tưởng bẩm sinh của ông. Goodman tin rằng “Locke làm ... cực kì rõ” rằng học thuyết về các ý tưởng bẩm sinh là “sai lầm và vô nghĩa”. Tôi sẽ không dừng lại ở vấn đề này, bởi vì nó là chỗ phổ biến của nền học thuật có tính lịch sử mà phê phán của Locke về học thuyết về các ý tưởng bẩm sinh “tấn công nó trong hình thức thô thiển nhất của nó, trong đó nó không được một người ủng hộ tài ba nào bào chữa”.⁴ Ngay cả Lord Herbert cũng làm rõ rằng các khái niệm phổ biến “vấn tiềm ẩn” trong sự thiếu vắng của sự kích thích phù hợp, chúng là “các nguyên tắc mà thiếu chúng chúng ta sẽ hoàn toàn không có kinh nghiệm” nhưng rõ ràng chúng không thường trực trong ý thức, thậm chí đối với “những người bình thường”, và chắc chắn không thường trực đối với những người “ương ngạnh, ngu đần, yếu thần kinh và không thận trọng”, đối với những người điên, người say, và trẻ sơ sinh”, v.v. Và khi những ý tưởng này được Descartes và các học giả khác chi tiết hoá, thì nó thường xuyên nhấn mạnh rằng trong khi các ý tưởng bẩm sinh và các nguyên tắc xác định bản chất của kinh nghiệm và kiến thức có thể xuất hiện từ nó, chúng sẽ không thường trực trong ý thức. Bởi vì những lập luận của Locke không thấu tóm được bản chất “tâm tính” của cấu trúc bẩm sinh mà được ủng hộ một cách không nhất quán bởi những người đề xướng học thuyết duy lí hàng đầu, cho nên họ cũng không đạt

⁴ A.C. Fraser (ed.) trong cuốn sách ông hiệu đính có nhan đề *Essay Concerning Human Understanding*, 1984 (Dover in lại, 1959), trang 38 của bản in Dover.

được mục đích; dường như ông chắc hẳn đã hiểu nhầm các quan điểm của Herbert, Descartes, những người theo tư tưởng Descartes, Cudworth, và những người khác.

Điều đáng ngạc nhiên là Goodman buộc tội những người “đồng nhất các ý tưởng bẩm sinh với những khả năng” về “thuật quỷ biện”. Goodman tự do, nếu ông muốn, sử dụng các thuật ngữ “ý tưởng” và “ý tưởng bẩm sinh” theo sự hiểu nhầm của Locke về học thuyết duy lí, nhưng khó buộc tội những người khác về “thuật quỷ biện” khi họ kiểm tra và phát triển học thuyết này dưới hình thức trong đó nó được thực sự trình bày. Đặc biệt ngạc nhiên khi nghe Goodman nói về sự cần thiết phải áp dụng thuật ngữ “ý tưởng” trong “nét nghĩa bình thường của nó”. Người ta sẽ khó chờ đợi Goodman đề xuất kiểu “lập luận ngôn ngữ thông thường” này chống lại việc sử dụng thuật ngữ. Hơn nữa, như Thomas Reid đã chỉ ra, nếu chúng ta sử dụng thuật ngữ “ý tưởng” theo cách phi kĩ thuật, thì không những vị trí của Descartes mà còn cả vị trí của Locke và Hume nữa cũng bị đẩy xuống sự phi lí – một nhận xét đúng, nhưng nó không chỉ ra điều gì ngoài sự phi lí của việc khẳng định cho rằng một thuật ngữ kĩ thuật phải được hiểu trong “cách sử dụng bình thường” của thuật ngữ phi kĩ thuật đồng nghĩa của ngôn bản bình thường.

Tuy nhiên, cho phép tôi chuyển sang vấn đề quan trọng của thụ đặc kiến thức, như Goodman xây dựng nó trong trường hợp cụ thể của thụ đặc ngôn ngữ. Hoàn toàn phù hợp, ông phân biệt hai trường hợp: ngôn ngữ ban đầu, và thụ đặc ngôn ngữ thứ hai. Nhưng phân tích của ông về hai trường hợp còn để lại nhiều điều phải làm.

Trước hết hãy xét vấn đề thụ đặc ngôn ngữ thứ hai. Trong cái mà tôi hiểu quan điểm của Goodman,⁵ thụ đặc ngôn ngữ thứ hai

⁵ Xin xem bài viết của ông trong Hội nghị chuyên đề *Synthese*. Vol. 17, No. 1, March 1967, trang 24. Vì hình thức hội thoại trong bài viết của ông, cho nên khó mà chắc chắn rằng người ta không tái hiện nhầm quan điểm của ông. Nhưng tôi không thấy có cách nào khác để phân tích những nhận xét này.

không đặt ra bất kì vấn đề nào, bởi vì “một khi một ngôn ngữ có sẵn và có thể được sử dụng để giải thích và giảng dạy, thì những hạn chế [được xác định bởi một lược đồ bẩm sinh] được vượt quá”. Cách đặt vấn đề như thế này phân tích nhằm tình huống ở hai khía cạnh cơ bản. Thứ nhất, nói rằng lược đồ bẩm sinh được đề xuất chỉ để cung cấp “những hạn chế” của thụ đắc ngôn ngữ thứ hai là sai lầm. Trái lại, cái mà được đề xuất là lược đồ này làm cho việc thụ đắc một hệ thống phong phú và rất cụ thể trên cơ sở của dữ liệu hạn chế *khả dĩ*. Lấy một ví dụ, vấn đề là phải giải thích dữ liệu có sẵn đối với ngôn ngữ người học (ngôn ngữ thứ nhất hay ngôn ngữ thứ hai) có đủ như thế nào để thiết lập rằng các quy tắc âm vị học (các quy tắc giao những sự thể hiện ngữ âm cho các cấu trúc bề mặt) áp dụng theo chu kì, trước hết đối với các cụm từ của cấu trúc bề mặt, sau đó đối với các cụm từ lớn hơn, v.v. cho đến khi phạm vi tối đa của các quá trình âm vị học – trong những trường hợp đơn giản, câu đầy đủ – được đạt đến. Trên thực tế có chứng cứ rõ ràng rằng các quy tắc thực sự áp dụng theo chu kì, nhưng chứng cứ này không phải là một kiểu được sử dụng làm cơ sở cho việc quy nạp từ dữ liệu ngữ âm đến nguyên tắc áp dụng theo chu kì, bằng bất kì quy trình quy nạp nào có giá trị khái quát. Cụ thể, phần nhiều của chứng cứ này được phái sinh từ một cách phân tích các đối tượng tri giác, nghĩa là, từ việc nghiên cứu cái cách trong đó một người nào đó đã chiếm lĩnh được ngôn ngữ giải thích các tín hiệu lời nói. Dường như việc phân tích này áp đặt một cấu trúc nhất định không được chỉ ra trực tiếp trong tín hiệu lời nói trong việc xác định các đường nét trọng âm.⁶ Rõ ràng đưa

⁶ Đối với phần thảo luận nào đó, xin xem bài viết “Explanatory Models in Linguistics” của tôi trong *Logic, Methodology, and Philosophy of Science*. E. Nagel, P. Suppe và A. Tarski (hiệu đính) (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1962). Đối với phần thảo luận gần đây và sâu rộng hơn, xin xem *Sound Patterns of English* của N. Chomsky và M. Halle (New York: Harper & Row,

trẻ không thể thụ đắc kiến thức mà các quy tắc âm vị học áp dụng theo chu kì từ dữ liệu có sẵn cho nó chỉ sau khi nó hiểu và sử dụng nguyên tắc này. Đây là một ví dụ cục đơan, nhưng tuy nhiên nó minh hoạ một cách sống động cho vấn đề cơ bản: giải thích một ngữ pháp phong phú và hết sức cụ thể được phát triển như thế nào trên cơ sở của những dữ liệu hữu hạn nhất quán với một số lượng lớn các ngữ pháp khác mâu thuẫn nhau. Một lược đồ bẩm sinh được đề xuất, đúng hoặc sai, như là một giả thuyết kinh nghiệm để giải thích cho tính đồng hình, tính cụ thể và sự phong phú về chi tiết và cấu trúc của các ngữ pháp mà, trên thực tế, được kiến tạo và sử dụng bởi người đã chiếm lĩnh được ngôn ngữ. Do đó, từ “hạn chế” trong công thức của Goodman hoàn toàn không phù hợp.

Nghiêm trọng hơn, phải công nhận rằng người ta không học cấu trúc của ngôn ngữ thứ hai thông qua “giải thích và giảng dạy”, vượt ra khỏi các nguyên lí sơ đẳng nhất, vì lí do đơn giản là không một ai có đủ kiến thức hiển ngôn về cấu trúc này để cung cấp sự giải thích và giảng dạy. Ví dụ, hãy xét thuộc tính danh hoá của tiếng Anh đã được lưu ý trước đó, cụ thể là, một lớp các cách diễn đạt danh tính chỉ tương ứng với các cấu trúc sâu, không tương ứng với các cấu trúc bề mặt. Một người đã học tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai đủ giỏi để thực hiện những xét đoán được minh hoạ bởi các ví dụ 1-10 chưa thụ đắc được kiến thức này thông qua “giải thích và giảng dạy”. Cho mãi đến gần đây, theo tôi biết, không một ai ý thức được về vấn đề này; người học ngôn ngữ thứ hai, giống như người học ngôn ngữ thứ nhất, vì một lí do chưa rõ đã thiết lập được những thực tế cho chính mình, không cần phải được giải thích và dạy. Một lần nữa ví dụ hoàn toàn điển hình. Chi phần tầm thường của kiến thức mà người học ngôn ngữ thứ hai thụ đắc được trình diễn cho anh ta thông qua giảng dạy

1968), và các tài liệu tham khảo được dẫn trong đó, và bài viết của tôi “Some General Properties of Phonological Rules”, Vol. 43, March 1967, pp. 102-28.

trực tiếp. Chỉ cần sự chú ý sơ lược nhất đến những thực tế của việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai cũng đủ để thiết lập điều này. Do đó, mặc dù thụ đắc ngôn ngữ thứ hai phải được phân biệt với việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất, nhưng sự phân biệt không phải thuộc kiểu Goodman gợi ý. Trong khi điều có thể đúng là “một khi một ngôn ngữ nào đó có sẵn, thì việc thụ đắc các ngôn ngữ khác là khá dễ dàng”, tuy nhiên nó vẫn là một vấn đề nghiêm túc – không khác nhiều lắm với vấn đề giải thích việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất – để giải thích cho thực tế này.

Bây giờ hãy xét một vấn đề quan trọng hơn của thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất, vấn đề mà đối với nó các giả thuyết kinh nghiệm liên quan đến lược đồ bẩm sinh đã được hướng tới. Goodman lập luận rằng không có vấn đề trong việc giải thích việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất, bởi vì “thụ đắc một ngôn ngữ ban đầu là thụ đắc một hệ thống biểu trưng thứ cấp”: bước cơ bản đã được thực hiện, và các chi tiết có thể được cụ thể hoá trong một khung làm việc đang tồn tại. Cách lập luận này có thể có một sức mạnh nào đó nếu chúng ta có khả năng chỉ ra được rằng một trong những thuộc tính cụ thể của ngữ pháp – sự phân biệt giữa cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu, chẳng hạn, những thuộc tính cụ thể của các hình thức cải biến ngữ pháp và các quy tắc âm vị học, nguyên tắc về sự bài trí các quy tắc, v.v. – hiện diện trong các hệ thống biểu trưng tiền ngôn ngữ đã được thụ đắc”. Nhưng không có lí do mỏng manh nhất nào để tin rằng nó là như vậy. Lập luận của Goodman được dựa vào việc sử dụng ẩn dụ thuật ngữ “hệ thống biểu trưng”, và bị sụp đổ ngay sau khi chúng ta cố gắng cho thuật ngữ này một ý nghĩa chính xác. Nếu có thể chỉ ra rằng “các hệ thống biểu trưng tiền ngôn ngữ” có chung những thuộc tính quan trọng nhất định với ngôn ngữ tự nhiên, thì chúng ta sẽ lập luận rằng những thuộc tính này của ngôn ngữ tự nhiên ở một góc độ nào đó được thụ đắc bởi “phép loại suy”, mặc dù hiện nay chúng ta sẽ đối diện với vấn đề giải thích “các hệ thống biểu trưng tiền ngôn ngữ” được thiết lập như thế nào. Nhưng vấn đề này có tính học thuật, bởi vì, hiện

tại không có lí do để cho rằng giả định đó là đúng. Lập luận của Goodman hơi giống với “sự chứng minh” rằng không có vấn đề trong việc giải thích cho sự phát triển của các tổ chức phức tạp, bởi vì mọi người đều biết rằng sự phân bào xảy ra. Với tôi đó dường như là một chính sách ngu đần mà chỉ có thể được duy trì một khi người ta không xử lí được với những thực tế thực tại.

Hơn nữa, có một sự không nhất quán trong thảo luận của Goodman về thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất. Nhớ lại rằng sự dễ dàng được giả định của thụ đắc ngôn ngữ thứ hai dựa vào những căn cứ cho rằng có thể sử dụng ngôn ngữ thứ nhất để giải thích và giảng dạy. Sau đó ông tiếp tục lập luận rằng “thụ đắc một ngôn ngữ ban đầu là thụ đắc một hệ thống biểu trưng thứ cấp”, và do đó hoàn toàn tương đồng với thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Các hệ thống biểu trưng nguyên cấp ông có trong đầu là “những hệ thống biểu trưng tiền ngôn ngữ sơ đẳng” trong đó cử chỉ và những sự xuất hiện của tri giác và cảm giác thuộc tất cả các kiểu đóng chức năng như là những kí hiệu”. Nhưng rõ ràng là các hệ thống này, cho dù chúng có thể là gì, không thể “được dùng để giải thích và giảng dạy được” *theo cách trong đó ngôn ngữ thứ nhất có thể được sử dụng trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai*. Kết quả là, mặc dù có những cơ sở riêng của mình, nhưng lập luận của Goodman không mạch lạc.

Goodman cho rằng “khẳng định chúng ta đang thảo luận không thể kiểm nghiệm được bằng thực nghiệm ngay cả khi chúng ta có một ví dụ được công nhận về một ngôn ngữ ‘tôi’, và ... khẳng định không được xây dựng ở phạm vi của việc trích dẫn một thuộc tính khái quát đơn lẻ của các ngôn ngữ ‘tôi,’ cụ thể là, một phép thử trong đó chúng ta “lấy một đứa trẻ khi mới sinh ra, cách li nó khỏi tất cả những ảnh hưởng của nền văn hoá bị ràng buộc bởi ngôn ngữ, và cố gắng ghi sâu vào tâm trí nó bằng một trong những ngôn ngữ nhân tạo ‘tôi.’ Rõ ràng là, việc làm này không khả thi, hoàn toàn chính xác bởi vì các cuộc thử nghiệm

tương ứng không khả thi trong bất kì khu vực nào khác của tâm lí con người. Nhưng không có lí do để hoảng hốt về tính không thực tiễn của những cuộc thử trực tiếp như vậy. Có nhiều cách khác nữa – các cách đã được thảo luận trước đó, và rất sâu rộng trong kho tàng tư liệu nghiên cứu – trong đó chúng có thể thu thập được liên quan đến các thuộc tính của các ngữ pháp và trong đó các giải thuyết liên quan đến các ngữ pháp như vậy có thể được đưa vào thử theo kinh nghiệm. Bất kì giả thuyết nào cũng ngay lập tức chỉ rõ, đúng hay sai, những thuộc tính nhất định của các ngôn ngữ ‘tồi.’ Do đó, nó tạo ra một khẳng định theo kinh nghiệm mà có thể được làm sai lệch bằng việc tìm ra những trường hợp ngược lại trong một ngôn ngữ nào đó của loài người, hay bằng việc chỉ ra rằng dưới những điều kiện thực tại của thụ đắc ngôn ngữ, các thuộc tính đang thảo luận không xuất hiện trong hệ thống được phát triển bởi người học ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ học, giống như trong bất kì lĩnh vực học thuật nào, không phải chỉ trong các cách như thế này người ta mới có thể hi vọng tìm ra chúng có liên quan đến những giả thuyết không tầm thường này. Những cuộc thử bằng thí nghiệm thuộc kiểu mà Goodman, vì một lí do nào đó, xem là cần thiết, thực sự khả thi, một thực tế mà có thể không may mắn nhưng nó lại là đặc trưng của hầu hết các công trình nghiên cứu.

Khẳng định tiếp theo của Goodman, rằng không “một thuộc tính khái quát đơn lẻ nào của các ngôn ngữ ‘tồi’ được xây dựng”, hoàn toàn không công bằng. Có hàng chục cuốn sách và bài báo quan tâm đến việc xây dựng các thuộc tính của ngữ pháp phổ niệm và giải thích những kết quả thực nghiệm của chúng, và mỗi thuộc tính như vậy chỉ rõ các ngôn ngữ ‘tồi,’ như đã được lưu ý. Người ta tự do lập luận rằng những cố gắng này bị dẫn nhảm, không đầy đủ, không thuyết phục, bị thực tế bác bỏ, v.v., nhưng không phủ nhận một cách ôn hoà rằng chúng tồn tại. Tôi không biết làm thế nào để tránh kết luận rằng khi Goodman nói về “chúng có không gây ấn tượng được viện dẫn trong mối quan hệ

với các ngôn ngữ”, ông chỉ nói vì sự ngu dốt, chứ không phải từ phân tích có suy xét của công trình nghiên cứu được tiến hành trong lĩnh vực khoa học này.

Trong khi thảo luận về những thuộc tính của các ngôn ngữ “tôi”, Goodman chỉ ám chỉ một trường hợp, đó là, trường hợp của ngôn ngữ pha tạp *Gruebleen*, chỉ khác với tiếng Anh thông thường ở chỗ nó chứa các vị từ ‘grue’ (để được kiểm tra trước *t* và ‘blue’ (màu xanh da trời) và ‘bleen’ (để được kiểm tra *t* trước ‘blue’ hay không được kiểm tra như vậy và ‘blue’) thay chỗ cho các vị từ ‘green’ (màu xanh lá cây) và ‘blue’ (màu xanh da trời)”. Ông lập luận rằng thậm chí trong trường hợp này, người ta chắc hẳn phải “nhận thức một cách cực nhọc những khó khăn của việc trả lời” câu hỏi nhìn chung ‘sự khác nhau giữa ngôn ngữ sự giống *gruebleen* với ngôn ngữ giống tiếng Anh là gì”. Tôi cho rằng đây là vấn đề rất ngoài lề, bởi vì các thuộc tính sâu kín hơn rất nhiều của các ngôn ngữ “giống như tiếng Anh”, đã được xây dựng và nghiên cứu, nhưng, bởi vì ông đưa ra ví dụ này, cho nên chỉ ra rằng những khó khăn mà ông nói đến phần lớn là do sự mơ hồ của câu hỏi mà ông đặt ra là việc làm hợp lí. Do đó, không có khó khăn trong việc tìm ra một thuộc tính nào đó của *Gruebleen* mà không phải là một thuộc tính của “các ngôn ngữ giống tiếng Anh”, ngay cả khi một thuộc tính có tính khái quát nào đó. Ví dụ, hãy xét vị từ “match” (sánh được với) như nó được hiểu trong *Cấu trúc của diện mạo* (*Structure of Appearance*) của Goodman, nhưng bây giờ áp dụng vào các sự vật chứ không phải vào đặc điểm. Do đó hai sự vật sánh được với nhau “chỉ và chỉ khi chúng khác nhau không thể quan sát được khi so sánh trực tiếp”.⁷ *Gruebleen* có thuộc tính kì quặc rằng nếu một vật thể A được kiểm tra trước *t* và

⁷ N. Goodman, *Structure of Appearance*, 2nd edn. (Indianapolis: Bobbs-Merrill, 1966), p. 272. Sự phân biệt giữa tiếng *Gruebleen* và tiếng Anh mà tôi đang thảo luận không nên bị nhầm lẫn với sự phân biệt giả, được J. Ullian bác bỏ một cách đúng đắn dựa vào cách sử dụng khác nhau của khái niệm “match” (sánh được với). Xin xem *Philosophical Review*, July, 1961.

vật thể B được kiểm tra sau *t*, và cả hai đều được thấy là *grue* (hay cả hai đều được thấy là *bleen*), thì chúng ta thấy rằng chúng sẽ không sánh được với nhau. Nhưng không có *t* nào cho hai vật thể, một được kiểm tra trước *t* và một được kiểm tra sau *t*, và cả hai đều được thấy là màu xanh lá cây (*green*) (hay màu xanh da trời (*blue*)), chúng ta có thể dự đoán rằng chúng không sánh được với nhau. Chúng có thể không sánh với nhau, nhưng chúng cũng có thể sánh với nhau, nếu cả hai đều là màu xanh lá cây (hay màu xanh da trời). Trong thực tế, một thuộc tính hiển nhiên của các ngôn ngữ tự nhiên là trong nét nghĩa này chúng “giống tiếng Anh” hơn là “giống tiếng Gruebleen”, trong lĩnh vực của các từ chỉ màu sắc. Do đó, không có khó khăn trong việc thiết lập một sự phân biệt khái quát một cách vô tư giữa các ngôn ngữ “giống tiếng *Gruebleen” với các ngôn ngữ “giống tiếng Anh” trong khía cạnh cụ thể này. Tất nhiên việc làm này sẽ không thoả mãn những yêu cầu của Goodman, vì những mục đích cụ thể của ông, bởi vì người ta có thể tạo ra được những vấn đề khác thuộc kiểu *gruebleen* mà không được thuộc tính này tính đến. Một khi các khái niệm mơ hồ của Goodman như “giống tiếng Anh” và “giống tiếng Gruebleen” không được chỉ định rõ, thì tất nhiên là không có cách nào để đáp ứng được yêu cầu của ông rằng một thuộc tính *khái quát* phải được khẳng định phân biệt hai kiểu ngôn ngữ, và bất kì sự phân biệt cụ thể nào được đề xuất cũng sẽ thường tạo ra những thách thức quy nạp mới. Đây là một nhận xét lí thú về những hạn chế của phương pháp quy nạp, nhưng không quan yếu với vấn đề cụ thể hoá các đặc điểm của ngữ pháp phổ niệm bằng bất kì sự nghiệp khoa học nào khác, chẳng hạn như, vấn đề cụ thể hoá các điều kiện di truyền xác định rằng phôi người sẽ phát triển ra chân chứ không phải ra cánh, trong một phạm vi những điều kiện đã cho.

Tình cờ, tôi không đề xuất rằng thuộc tính vừa mới dẫn ra dùng để giải thích tại sao mỗi người học ngôn ngữ (trong thực tế, mỗi con chuột, mỗi con tinh tinh, v.v.) đều sử dụng *green* (màu xanh) chứ không phải *grue* làm cơ sở cho sự khái quát hoá. Rõ

được một ngoại ngữ một cách dễ dàng”, thì chúng ta sẽ đối diện với vấn đề giải thích làm thế nào, trên cơ sở của dữ liệu hữu hạn này, người học lại thành công trong việc thụ đắc khối kiến thức cụ thể và chi tiết giúp anh ta sử dụng ngôn ngữ một cách dễ dàng, sản sinh ra và hiểu được một phạm vi các cấu trúc trong đó dữ liệu được trình cho anh ta hình thành nên một mẫu vận vật.

Cuối cùng, hãy xét cách tiếp cận thay thế mà Putnam gợi ý đối với vấn đề thụ đắc ngôn ngữ. Ông lập luận rằng thay cho việc định đề hoá lược đồ bẩm sinh người ta phải cố gắng giải thích thành tựu này theo “các chiến lược học tập đa mục đích khái quát”. Chính những chiến lược này mới phải là bẩm sinh, không phải các điều kiện chung quy định hình thức của kiến thức được thụ đắc. Rõ ràng đây là một vấn đề kinh nghiệm. Sẽ thuận tụy là sự giáo điều nếu khẳng định một trong hai đề xuất này (hay một sự kết hợp cụ thể nào đó của chúng) rằng nó *phải* đúng. Dựa vào những căn cứ ông không nói ra, Putnam tin rằng cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc ngôn ngữ phải giống với cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc bất kì hình thức kiến thức nào khác, không có gì “đặc biệt” đối với việc thụ đắc ngôn ngữ. Một cách tiếp cận không giáo điều đối với vấn đề này có thể được theo đuổi, thông qua việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể của năng lực con người, như ngôn ngữ chẳng hạn, được kế tiếp bởi cố gắng xây dựng một giả thuyết mà sẽ giải thích cho sự phát triển của năng lực đó. Nếu chúng ta khám phá ra rằng “các chiến lược học tập” tương tự được thu hút vào các trường hợp khác nhau và những chiến lược này đủ để giải thích cho năng lực được thụ đắc, thì chúng ta sẽ có lí do chính đáng để tin rằng giả thuyết kinh nghiệm của Putnam là đúng. Mặt khác, nếu chúng ta phát hiện ra rằng các hệ thống bẩm sinh khác nhau (cho dù bằng lược đồ hay suy đoán) phải được định đề hoá, thì chúng ta sẽ có lí do chính đáng để tin rằng một lí thuyết thoả mãn về ý thức sẽ bao gồm “các khả năng” riêng biệt, mỗi khả năng có những thuộc tính độc nhất vô nhị toàn bộ hay từng phần. Tôi không hiểu làm thế nào người ta có thể khẳng định

một cách dứt khoát kết luận này hay kết luận kia dưới ánh sáng của chứng cứ có sẵn cho chúng ta hiện nay. Nhưng một vấn đề hoàn toàn rõ ràng: Putnam không có một sự biện minh nào cho kết luận cuối cùng của ông, rằng “viện dẫn vào ‘sự bẩm sinh’ chỉ làm trì hoãn vấn đề học tập; không giải quyết được vấn đề”.¹²

Viện dẫn vào một sự thể hiện bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm không giải quyết được vấn đề học tập (ít nhất là một phần),

¹² Hay đối với giả định của ông rằng “các chức năng bổ sung” được đề xuất trong ngữ pháp phổ niệm hình thành nên “kiểu thực tế ... [mà] ... lí thuyết học tập cố gắng giải thích; không phải cách giải thích đang được tìm kiếm”. Không ai có thể nói rằng cơ sở di truyền của sự phát triển tay chữ không phải sự phát triển cánh trong phôi người là “kiểu thực tế mà lí thuyết học tập cố gắng giải thích”, chứ không phải cơ sở để giải thích cho những thực tế khác về hành vi của con người. Vấn đề liệu chức năng bổ sung có được học hay không, hay nó là cơ sở cho việc học tập, vẫn là một vấn đề kinh nghiệm. Không có lí do gì để cho rằng, theo tiên nghiệm, nó phải được giải thích bởi việc học chứ không phải bởi thiên phú, hay bởi sự kết hợp nào đó của hai yếu tố.

Có những điểm nhỏ khác trong thảo luận của Putnam cần phải bình luận. Ví dụ, ông khẳng định rằng bởi vì những sự tối nghĩa nhất định “yêu cầu phải có vỏ bọc để bảo vệ”, cho nên điều kéo theo là “khẳng định rằng ngữ pháp ‘giải thích khả năng nhận ra những sự tối nghĩa’ ... thiếu tính gọi cảm mà Chomsky tin là nó có”. Nhưng ông giải thích nhầm nhận định, liên quan đến ngữ năng, không liên quan đến ngữ thi. Cái mà ngữ pháp giải thích là tại sao “the shooting of the hunter” (việc bắn của người thợ săn) (ví dụ ông dẫn) có thể được hiểu với *hunter* (người thợ săn) là chủ ngữ hay tân ngữ nhưng trong “the growth of corn” (sự phát triển của ngô), chúng ta có thể hiểu “corn” (ngô) chỉ là chủ ngữ (trong trường hợp này cách giải thích phụ thuộc vào mối quan hệ của danh hóa với các cấu trúc sâu, đã được lưu ý trước đó). Vấn đề vỏ bọc nằm ngoài điểm thảo luận. Cái mà quan trọng là sự tương quan cố hữu giữa âm thanh và ý nghĩa tham gia vào ngữ thi, nhưng chỉ là một trong nhiều yếu tố. Putnam cũng khẳng định nhầm lập luận cho rằng mối quan hệ chủ động – bị động là mối quan hệ cải biến. Nó không phải chỉ là người nói biết chúng có liên hệ với nhau. Rõ ràng đó là phi lí; người nói cũng biết rằng “John will leave tomorrow” (John sẽ rời đi ngày mai.) và “John will leave three days after the day before yesterday” (John sẽ rời đi ba ngày sau ngày trước hôm qua.) có liên hệ với nhau, nhưng điều này không hàm ý rằng có một mối quan hệ cải biến giữa hai câu. Các lập luận cú pháp được đưa ra ở nhiều chỗ trong tài liệu. Ví dụ, xin xem *Syntactic Structures* (Các cấu trúc cú pháp) (The Hague: Mouton, 1957); *Aspects of the Theory of Syntax* (Các bình diện của lí thuyết cú pháp) của tôi.

trong trường hợp này, nếu trong thực tế đúng đây là cơ sở (hay một phần của cơ sở) của thụ đắc ngôn ngữ, như nó có thể đúng. Mặt khác, nếu tồn tại các chiến lược học tập chung giải thích cho sự thụ đắc kiến thức ngữ pháp, thì việc định để hoá sự thể hiện bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm sẽ không làm “trì hoãn” vấn đề học tập mà sẽ cho ra một giải pháp không đúng đối với vấn đề. Đây là một vấn đề kinh nghiệm của sự chân (đúng) ngụy (sai), không phải là một vấn đề phương pháp luận của những giai đoạn nghiên cứu. Hiện tại, đề xuất cụ thể duy nhất hợp lý, theo quan điểm của tôi, là đề xuất được sơ thảo ở trên. Khi “một chiến lược học tập khái quát” nào đó được gợi ý, thì chúng ta có thể nhìn vào sự thoả đáng tương đối của những sự lựa chọn này, trên những cơ sở kinh nghiệm.

Bài báo tổng quan của Henry Hiz đề cập chủ yếu đến sự phân biệt giữa ngữ năng và ngữ thi. Người ta có thể cố gắng giải thích các khái niệm kĩ thuật như những khái niệm này theo hai cách khác nhau. Ở cấp độ tiền hệ thống, người ta có thể cố gắng chỉ ra, cần thiết theo một cách khá mơ hồ và chỉ mang tính gợi ý, cái vai trò mà khái niệm được cho là có trong một khung khái quát hơn và tại sao cố gắng phát triển lại dường như là một ý tưởng hữu ích. Thảo luận ở cấp độ này là hoàn toàn hợp lí, nhưng nhìn chung sẽ có nhiều chỗ dành cho sự hiểu nhầm. Ở cấp độ thứ hai, người ta có thể phát triển khái niệm theo cách cụ thể như trạng thái của lĩnh vực cho phép, không xem xét đến động lực hay những hàm ý khái quát. Ở cấp độ này, vấn đề không phải là xác định khái niệm đang thảo luận là gì, mà là tại sao lại có một điểm lợi nào đó trong việc phát triển nó.

Ở cấp độ tiền hệ thống, tôi đã cố gắng giải thích điều mình muốn nói về thuật ngữ “năng lực ngôn ngữ” theo các mô hình sử dụng và thụ đắc ngôn ngữ, theo cách được sơ thảo trước đó. Ở cấp độ hệ thống, năng lực được thể hiện bởi ngữ pháp tạo sinh liệt kê hồi quy những cách mô tả cấu trúc của câu, mỗi cách mô tả đều có

các khía cạnh ngữ âm, cú pháp, ngữ nghĩa. Nhấn mạnh rằng bất kì ngữ pháp nào như vậy mà ngày nay chúng ta có thể thể hiện được đều không hoàn chỉnh là việc làm hoàn toàn không cần thiết, không những vì kiến thức của chúng ta về các ngôn ngữ cụ thể là không đầy đủ mà vì sự hiểu biết của chúng ta về sự thể hiện ngữ âm và ngữ nghĩa và các kiểu cấu trúc và quy tắc làm trung gian giữa chúng hạn chế và không thoả mãn trong nhiều khía cạnh.

Quay sang bài viết của Hiz, không ngạc nhiên là, có một mức độ hiểu nhầm nhất định giữa chúng tôi ở cấp độ tiên hệ thống. Hiz gợi ý rằng việc sử dụng khái niệm “năng lực” của tôi “phải được hiểu như là khẳng định rằng nội quan là nguồn gốc của kiến thức ngôn ngữ”. Tôi hoàn toàn đồng ý rằng nội quan là nguồn dữ liệu tuyệt vời để nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng kết luận này không kế tiếp từ quyết định nghiên cứu năng lực ngôn ngữ. Người ta có thể (không theo duy lí, theo quan điểm của tôi) từ chối không sử dụng những chứng cứ như vậy, nhưng vẫn cố gắng khám phá ngữ pháp tạo sinh trình bày “cái gì được học” và điều đó có vai trò quan trọng trong sử dụng ngôn ngữ. Quyết định này sẽ không có giá trị, khá giống với sự từ chối của một nhà thiên văn học không sử dụng cái mà ông nhìn thấy qua kính viễn vọng làm dữ liệu ở một giai đoạn nào đó của khoa học, nhưng quyết định hoàn toàn không có liên quan gì đến sự phân biệt giữa năng lực và thể hiện. Tôi không nghi ngờ rằng xây dựng các quy trình hoạt động và thực nghiệm có thể thay thế sự phụ thuộc vào nội quan với ít sự mất mát là việc làm khả dĩ, nhưng dường như trong trạng thái hiện tại của lĩnh vực, điều này sẽ chỉ là sự lãng phí năng lượng và thời gian. Rõ ràng là bất kì một quy trình nào như vậy trước hết cũng đều phải được thử dựa vào chứng cứ nội quan. Nếu người ta phải đề xuất một phép thử cho tính ngữ pháp, chẳng hạn, mà thất bại không thực hiện được những sự phân biệt đã lưu ý trước đó theo một cách phù hợp, thì người ta sẽ có ít niềm tin vào quy trình như là một phép thử cho tính ngữ pháp. Với tôi, dường như nghiên cứu hiện tại không bị cản trở một cách đáng kể bởi việc

thiếu các dữ liệu chính xác, mà bởi khả năng không thể giải thích được dữ liệu mà hầu như không phải là vấn đề thảo luận một cách thoả đáng. Một người cảm thấy người khác có thể ủng hộ quan điểm của mình bằng việc thể hiện những cái thu được trong sự hiểu biết thấu đáo và sự hiểu biết mà có thể đạt được bởi những sự tinh lọc trong các thủ pháp thu thập và phân tích dữ liệu, ví dụ, bởi các thủ pháp hoạt động để thiết lập tính có ngữ pháp, các thủ pháp được xét đoán bởi phép thử trước của trực giác và được chỉ ra là đủ phù hợp để người ta có thể dựa vào chúng trong những trường hợp khó khăn và không rõ ràng. Trong bất kì trường hợp nào, toàn bộ vấn đề cũng không có gì liên quan đến quyết định nghiên cứu ngữ năng.

Hiz xem nó như là “nghịch lí” để khẳng định, như tôi đã làm, rằng ngôn ngữ học “cố gắng làm rõ cái mà người nói thực sự biết, không phải cái mà anh ta có thể cho biết về kiến thức của mình”. Điều này ông xem như là “một nét nghĩa đặc thù của kiến thức”. Với tôi, nó dường như là một nét nghĩa rất bình thường, và là một cách dùng không nghịch lí. Một người biết tiếng Anh có thể đưa ra tất cả các kiểu báo cáo không đúng về kiến thức mà anh ta thực sự có và sử dụng thường xuyên, không cần phải ý thức. Như đã lưu ý trước đó, khi chúng ta nghiên cứu năng lực – kiến thức của người nói – người nghe về ngôn ngữ của mình – chúng ta có thể sử dụng những báo cáo của anh ta và hành vi của anh ta như là chúng có, nhưng chúng ta phải thận trọng không nên nhầm lẫn “chúng có” với các kiến trúc trừu tượng mà chúng ta phát triển trên cơ sở của chúng có và cố gắng biện minh theo chúng có. Do đó, tôi sẽ bác bỏ dứt khoát ba trong năm điều kiện rằng, như Hiz gợi ý, các quy tắc phải thoả mãn nếu chúng hình thành nên một cách mô tả năng lực trong nét nghĩa của tôi, đó là, người nói bản ngữ cảm thấy rằng các cấu trúc được sinh ra bởi các quy tắc trong ngôn ngữ của anh ta, chúng có các cấu trúc được chỉ định, cái mà người nói cảm giác được là đúng. Bởi vì thể hiện – cụ thể là, những xét đoán về câu – rõ ràng bao gồm nhiều yếu tố ngoài năng

lực ra, cho nên người ta không thể chấp nhận như là một nguyên tắc tuyệt đối rằng những xét đoán của người nói sẽ cho một cách mô tả chính xác về kiến thức của anh ta. Tôi ngạc nhiên rằng Hiz đưa ra cách giải thích này của tôi một cách trực tiếp sau khi trích dẫn nhận định của tôi rằng những báo cáo của người nói về năng lực của anh ta có thể sai lầm.

Ít nhất vì các mục đích thảo luận, Hiz tự nguyện chấp nhận quan điểm rằng một ngữ pháp tạo sinh, một hệ thống các quy tắc chỉ định các cấu trúc cho các câu, có thể dùng để mô tả năng lực. Sau đó ông chỉ ra một cách đúng đắn rằng nhà ngôn ngữ học bị dẫn nhầm trong việc lựa chọn một ngữ pháp bởi “các nguyên tắc khái quát về ngôn ngữ như vậy” nhất định, và lí thuyết đại cương này – ngữ pháp phổ niệm – sẽ có giá trị tương giải nếu nó lựa chọn các ngữ pháp cụ thể một cách đúng đắn. Sau đó ông quy cho tôi, một cách không đúng, quan điểm cho rằng ngữ pháp phổ niệm phải được đồng nhất với “một lí thuyết về thụ đắc ngôn ngữ”. Trái lại, quan điểm của tôi là ngữ pháp phổ niệm là một thành phần của một lí thuyết như vậy, rất giống như năng lực chỉ là một thành phần của lí thuyết thể hiện. Chắc chắn có nhiều yếu tố khác tham gia vào việc thụ đắc ngôn ngữ vượt ra ngoài lược đồ và chức năng bổ sung – nếu gọi ý của tôi là đúng – có vai trò trong việc xác định bản chất của năng lực được thụ đắc. Sự giải thích nhầm để xuất của tôi liên quan đến mối quan hệ của ngữ pháp phổ niệm với việc thụ đắc ngôn ngữ giống như sự giải thích nhầm để xuất của tôi liên quan đến mối quan hệ giữa ngữ năng và ngữ thể; trong cả hai trường hợp, cái mà được bỏ qua là tham chiếu với các yếu tố khác mà phải được tham gia vào. Hơn nữa, trong trường hợp của thụ đắc ngôn ngữ, cần phải nhấn mạnh rằng mô hình tôi đang gọi ý tốt nhất có thể được xem như là sự gần đúng đầu tiên đối với một lí thuyết học tập, bởi vì nó là một mô hình tức thì và không cố gắng thâm tóm sự tác động lẫn nhau giữa các giả thuyết mà đưa trẻ có thể kiến tạo, những dữ liệu mới được giải thích theo những giả thuyết này, những giả thuyết được dựa trên

những cách giải thích này, v.v., cho đến khi một hệ thống năng lực khá cố định nào đó được thiết lập. Tôi cho rằng một mô hình tức thì là một sự gắn đúng đầu tiên hợp lí, nhưng trong bất kì khía cạnh nào khác của chiến lược nghiên cứu, mô hình này phải được đánh giá theo những thành công của nó trong việc cung cấp các cách giải thích và sự hiểu biết thấu đáo.

Hiz xem sự liên hệ với các công thức kinh điển về những vấn đề của ngôn ngữ và ý thức như là “mớ hành lí lịch sử sai lầm và khó hiểu”. Tôi không đồng ý với cách đánh giá này, nhưng không có gì để bổ sung vào đây vượt ra khỏi cái mà tôi đã viết ở những chỗ khác.¹³ Cảm giác của tôi là những đóng góp của tâm lí học duy lí chính chúng rất lí thú, và hoàn toàn phù hợp với những mối quan tâm hiện tại, trong thực tế, phù hợp hơn nhiều so với các công trình nghiên cứu của thế kỉ trước. Người mà thấy những sự đột nhập này vào lịch sử của trí tuệ là “khó hiểu và sai lầm” có thể cũng hoàn toàn bác bỏ chúng. Tôi không thấy có vấn đề gì ở đây.

Trước khi đề lại vấn đề này, tôi phải nói rằng Hiz không chính xác trong khi nhận định rằng nhà thơ siêu hình Herbert của xứ Chebury giới hạn chính mình vào “kiến thức tôn giáo”. Thomas Reid cũng không thể được mô tả như là một trong những người có liên quan để phát triển học thuyết về những phổ niệm bẩm sinh. Hơn nữa, chắc chắn là sai lầm khi nói rằng tôi “kêu gọi” Descartes và các học giả khác “ủng hộ” “quan điểm của tôi về những phổ niệm bẩm sinh”. Ủng hộ của họ về quan điểm tương tự không hình thành nên “sự ủng hộ”. Trái lại, tôi gợi ý rằng những đóng góp của họ bị đánh giá không thoả đáng, và chúng ta có thể vẫn học được nhiều điều từ việc nghiên cứu họ cẩn thận.

Hiz phản đối lại cái thực tế là những đề xuất của tôi liên quan đến ngữ pháp phổ niệm được dựa vào việc kiểm tra chi tiết về một

¹³ Trong *Current Issues in Linguistics* (The Hague: Mouton, 1964), Section 1; *Aspects of the Theory of Syntax*, Chapter 1, Section 8; *Cartesian Linguistics* (New York: Harper & Row, 1966) của tôi.

số ngôn ngữ chứ không phải là “sự kiểm tra nhiều trường hợp”. Chắc chắn tôi đồng ý rằng người ta phải nghiên cứu càng nhiều ngôn ngữ càng tốt. Tuy nhiên, một *sự báo trước* phải được đưa vào. Trình bày những khối dữ liệu cực lớn từ các ngôn ngữ khác nhau tương thích với tất cả các quan niệm về ngữ pháp phổ niệm mà đã được xây dựng từ trước đến nay là việc làm hoàn toàn dễ dàng. Làm như vậy không có ích gì. Nếu người ta quan tâm đến các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, thì họ sẽ cố gắng khám phá ra những thuộc tính của các ngữ pháp cụ thể có liên quan đến các nguyên tắc này, đặt ra ngoài lề số lượng lớn những tư liệu, trong chừng mực mà họ có thể quyết định được, không có liên quan. Chỉ có thông qua các công trình nghiên cứu sâu về các ngôn ngữ cụ thể người ta mới hi vọng tìm ra được những chứng cứ cho việc nghiên cứu ngữ pháp phổ niệm. Một công trình nghiên cứu như công trình nghiên cứu của Mathews về tiếng Hidatsa (xem chú thích 8) có giá trị bằng một nghìn các công trình nghiên cứu nông cạn về các ngôn ngữ khác nhau nhìn từ quan điểm này. Nếu một ai đó cảm thấy rằng cơ sở của dữ liệu là quá hạn hẹp, thì cái mà anh ta làm là chỉ ra rằng một số tư liệu bị bỏ qua bác bỏ các nguyên tắc đã được xây dựng. Nếu không thì sự phê phán của ông không có sức mạnh bằng sự phê phán di truyền học hiện đại về việc chỉ dựa những công thức lí thuyết của nó và công trình nghiên cứu chi tiết chỉ vào một số sinh thể.

Hiz cũng lập luận rằng các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, thậm chí nếu đúng, chỉ có thể chỉ ra “nguồn gốc lịch sử chung của các ngôn ngữ”. Tôi đã chỉ ra tại sao giả thuyết này lại không có sức giải thích.

Hiz cho rằng các quyết định về những phần cụ thể của ngữ pháp (của nhà ngôn ngữ học) được “xác định không phải bởi một lí thuyết đại cương mà bởi tính hữu ích nội tại trong ngữ pháp cụ thể”, và những vật thể không làm rõ điều này. Bởi vì không biết được “tính hữu ích nội tại” muốn nói gì, cho nên tôi không có gì

được một ngoại ngữ một cách dễ dàng”, thì chúng ta sẽ đối diện với vấn đề giải thích làm thế nào, trên cơ sở của dữ liệu hữu hạn này, người học lại thành công trong việc thụ đắc khối kiến thức cụ thể và chi tiết giúp anh ta sử dụng ngôn ngữ một cách dễ dàng, sản sinh ra và hiểu được một phạm vi các cấu trúc trong đó dữ liệu được trình cho anh ta hình thành nên một mẫu vụn vặt.

Cuối cùng, hãy xét cách tiếp cận thay thế mà Putnam gợi ý đối với vấn đề thụ đắc ngôn ngữ. Ông lập luận rằng thay cho việc định đề hoá lược đồ bẩm sinh người ta phải cố gắng giải thích thành tựu này theo “các chiến lược học tập đa mục đích khái quát”. Chính những chiến lược này mới phải là bẩm sinh, không phải các điều kiện chung quy định hình thức của kiến thức được thụ đắc. Rõ ràng đây là một vấn đề kinh nghiệm. Sẽ thuận tụy là sự giáo điều nếu khẳng định một trong hai đề xuất này (hay một sự kết hợp cụ thể nào đó của chúng) rằng nó *phải* đúng. Dựa vào những căn cứ ông không nói ra, Putnam tin rằng cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc ngôn ngữ phải giống với cơ sở bẩm sinh cho việc thụ đắc bất kì hình thức kiến thức nào khác, không có gì “đặc biệt” đối với việc thụ đắc ngôn ngữ. Một cách tiếp cận không giáo điều đối với vấn đề này có thể được theo đuổi, thông qua việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể của năng lực con người, như ngôn ngữ chẳng hạn, được kế tiếp bởi cố gắng xây dựng một giả thuyết mà sẽ giải thích cho sự phát triển của năng lực đó. Nếu chúng ta khám phá ra rằng “các chiến lược học tập” tương tự được thu hút vào các trường hợp khác nhau và những chiến lược này đủ để giải thích cho năng lực được thụ đắc, thì chúng ta sẽ có lí do chính đáng để tin rằng giả thuyết kinh nghiệm của Putnam là đúng. Mặt khác, nếu chúng ta phát hiện ra rằng các hệ thống bẩm sinh khác nhau (cho dù bằng lược đồ hay suy đoán) phải được định đề hoá, thì chúng ta sẽ có lí do chính đáng để tin rằng một lí thuyết thoả mãn về ý thức sẽ bao gồm “các khả năng” riêng biệt, mỗi khả năng có những thuộc tính độc nhất vô nhị toàn bộ hay từng phần. Tôi không hiểu làm thế nào người ta có thể khẳng định

một cách dứt khoát kết luận này hay kết luận kia dưới ánh sáng của chúng có sẵn cho chúng ta hiện nay. Nhưng một vấn đề hoàn toàn rõ ràng: Putnam không có một sự biện minh nào cho kết luận cuối cùng của ông, rằng “viện dẫn vào ‘sự bẩm sinh’ chỉ làm trì hoãn vấn đề học tập; không giải quyết được vấn đề”.¹²

Viện dẫn vào một sự thể hiện bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm không giải quyết được vấn đề học tập (ít nhất là một phần),

¹² Hay đối với giả định của ông rằng “các chức năng bổ sung” được đề xuất trong ngữ pháp phổ niệm hình thành nên “kiểu thực tế ... [mà] ... lí thuyết học tập cố gắng giải thích; không phải cách giải thích đang được tìm kiếm”. Không ai có thể nói rằng cơ sở di truyền của sự phát triển tay chữ không phải sự phát triển cánh trong phôi người là “kiểu thực tế mà lí thuyết học tập cố gắng giải thích”, chứ không phải cơ sở để giải thích cho những thực tế khác về hành vi của con người. Vấn đề liệu chức năng bổ sung có được học hay không, hay nó là cơ sở cho việc học tập, vẫn là một vấn đề kinh nghiệm. Không có lí do gì để cho rằng, theo tiên nghiệm, nó phải được giải thích bởi việc học chứ không phải bởi thiên phú, hay bởi sự kết hợp nào đó của hai yếu tố.

Có những điểm nhỏ khác trong thảo luận của Putnam cần phải bình luận. Ví dụ, ông khẳng định rằng bởi vì những sự tối nghĩa nhất định “yêu cầu phải có vỏ bọc để bảo vệ”, cho nên điều kéo theo là “khẳng định rằng ngữ pháp ‘giải thích khả năng nhận ra những sự tối nghĩa’ ... thiếu tính gợi cảm mà Chomsky tin là nó có”. Nhưng ông giải thích nhầm nhận định, liên quan đến ngữ năng, không liên quan đến ngữ thi. Cái mà ngữ pháp giải thích là tại sao “the shooting of the hunter” (việc bắn của người thợ săn) (ví dụ ông dẫn) có thể được hiểu với *hunter* (người thợ săn) là chủ ngữ hay tân ngữ nhưng trong “the growth of corn” (sự phát triển của ngô), chúng ta có thể hiểu “corn” (ngô) chỉ là chủ ngữ (trong trường hợp này cách giải thích phụ thuộc vào mối quan hệ của danh hóa với các cấu trúc sâu, đã được lưu ý trước đó). Vấn đề vỏ bọc nằm ngoài điểm thảo luận. Cái mà quan trọng là sự tương quan cố hữu giữa âm thanh và ý nghĩa tham gia vào ngữ thi, nhưng chỉ là một trong nhiều yếu tố. Putnam cũng khẳng định nhầm lập luận cho rằng mối quan hệ chủ động – bị động là mối quan hệ cải biến. Nó không phải chỉ là người nói biết chúng có liên hệ với nhau. Rõ ràng đó là phi lí; người nói cũng biết rằng “John will leave tomorrow” (John sẽ rời đi ngày mai.) và “John will leave three days after the day before yesterday” (John sẽ rời đi ba ngày sau ngày trước hôm qua.) có liên hệ với nhau, nhưng điều này không hàm ý rằng có một mối quan hệ cải biến giữa hai câu. Các lập luận cú pháp được đưa ra ở nhiều chỗ trong tài liệu. Ví dụ, xin xem *Syntactic Structures* (Các cấu trúc cú pháp) (The Hague: Mouton, 1957); *Aspects of the Theory of Syntax* (Các bình diện của lí thuyết cú pháp) của tôi.

trong trường hợp này, nếu trong thực tế đúng đây là cơ sở (hay một phần của cơ sở) của thụ đắc ngôn ngữ, như nó có thể đúng. Mặt khác, nếu tồn tại các chiến lược học tập chung giải thích cho sự thụ đắc kiến thức ngữ pháp, thì việc định đề hoá sự thể hiện bẩm sinh của ngữ pháp phổ niệm sẽ không làm “trì hoãn” vấn đề học tập mà sẽ cho ra một giải pháp không đúng đối với vấn đề. Đây là một vấn đề kinh nghiệm của sự chân (đúng) ngụy (sai), không phải là một vấn đề phương pháp luận của những giai đoạn nghiên cứu. Hiện tại, đề xuất cụ thể duy nhất hợp lý, theo quan điểm của tôi, là đề xuất được sơ thảo ở trên. Khi “một chiến lược học tập khái quát” nào đó được gợi ý, thì chúng ta có thể nhìn vào sự thoả đáng tương đối của những sự lựa chọn này, trên những cơ sở kinh nghiệm.

Bài báo tổng quan của Henry Hiz đề cập chủ yếu đến sự phân biệt giữa ngữ năng và ngữ thi. Người ta có thể cố gắng giải thích các khái niệm kĩ thuật như những khái niệm này theo hai cách khác nhau. Ở cấp độ tiền hệ thống, người ta có thể cố gắng chỉ ra, cần thiết theo một cách khá mơ hồ và chỉ mang tính gợi ý, cái vai trò mà khái niệm được cho là có trong một khung khái quát hơn và tại sao cố gắng phát triển lại dường như là một ý tưởng hữu ích. Thảo luận ở cấp độ này là hoàn toàn hợp lí, nhưng nhìn chung sẽ có nhiều chỗ dành cho sự hiểu nhầm. Ở cấp độ thứ hai, người ta có thể phát triển khái niệm theo cách cụ thể như trạng thái của lĩnh vực cho phép, không xem xét đến động lực hay những hàm ý khái quát. Ở cấp độ này, vấn đề không phải là xác định khái niệm đang thảo luận là gì, mà là tại sao lại có một điểm lợi nào đó trong việc phát triển nó.

Ở cấp độ tiền hệ thống, tôi đã cố gắng giải thích điều mình muốn nói về thuật ngữ “năng lực ngôn ngữ” theo các mô hình sử dụng và thụ đắc ngôn ngữ, theo cách được sơ thảo trước đó. Ở cấp độ hệ thống, năng lực được thể hiện bởi ngữ pháp tạo sinh liệt kê hồi quy những cách mô tả cấu trúc của câu, mỗi cách mô tả đều có

các khía cạnh ngữ âm, cú pháp, ngữ nghĩa. Nhấn mạnh rằng bất kì ngữ pháp nào như vậy mà ngày nay chúng ta có thể thể hiện được đều không hoàn chỉnh là việc làm hoàn toàn không cần thiết, không những vì kiến thức của chúng ta về các ngôn ngữ cụ thể là không đầy đủ mà vì sự hiểu biết của chúng ta về sự thể hiện ngữ âm và ngữ nghĩa và các kiểu cấu trúc và quy tắc làm trung gian giữa chúng hạn chế và không thoả mãn trong nhiều khía cạnh.

Quay sang bài viết của Hiz, không ngạc nhiên là, có một mức độ hiểu nhầm nhất định giữa chúng tôi ở cấp độ tiền hệ thống. Hiz gợi ý rằng việc sử dụng khái niệm “năng lực” của tôi “phải được hiểu như là khẳng định rằng nội quan là nguồn gốc của kiến thức ngôn ngữ”. Tôi hoàn toàn đồng ý rằng nội quan là nguồn dữ liệu tuyệt vời để nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng kết luận này không kế tiếp từ quyết định nghiên cứu năng lực ngôn ngữ. Người ta có thể (không theo duy lí, theo quan điểm của tôi) từ chối không sử dụng những chứng cứ như vậy, nhưng vẫn cố gắng khám phá ngữ pháp tạo sinh trình bày “cái gì được học” và điều đó có vai trò quan trọng trong sử dụng ngôn ngữ. Quyết định này sẽ không có giá trị, khá giống với sự từ chối của một nhà thiên văn học không sử dụng cái mà ông nhìn thấy qua kính viễn vọng làm dữ liệu ở một giai đoạn nào đó của khoa học, nhưng quyết định hoàn toàn không có liên quan gì đến sự phân biệt giữa năng lực và thể hiện. Tôi không nghi ngờ rằng xây dựng các quy trình hoạt động và thực nghiệm có thể thay thế sự phụ thuộc vào nội quan với ít sự mất mát là việc làm khả dĩ, nhưng dường như trong trạng thái hiện tại của lĩnh vực, điều này sẽ chỉ là sự lãng phí năng lượng và thời gian. Rõ ràng là bất kì một quy trình nào như vậy trước hết cũng đều phải được thử dựa vào chứng cứ nội quan. Nếu người ta phải đề xuất một phép thử cho tính ngữ pháp, chẳng hạn, mà thất bại không thực hiện được những sự phân biệt đã lưu ý trước đó theo một cách phù hợp, thì người ta sẽ có ít niềm tin vào quy trình như là một phép thử cho tính ngữ pháp. Với tôi, dường như nghiên cứu hiện tại không bị cản trở một cách đáng kể bởi việc

thiếu các dữ liệu chính xác, mà bởi khả năng không thể giải thích được dữ liệu mà hầu như không phải là vấn đề thảo luận một cách thoả đáng. Một người cảm thấy người khác có thể ủng hộ quan điểm của mình bằng việc thể hiện những cái thu được trong sự hiểu biết thấu đáo và sự hiểu biết mà có thể đạt được bởi những sự tinh lọc trong các thủ pháp thu thập và phân tích dữ liệu, ví dụ, bởi các thủ pháp hoạt động để thiết lập tính có ngữ pháp, các thủ pháp được xét đoán bởi phép thử trước của trực giác và được chỉ ra là đủ phù hợp để người ta có thể dựa vào chúng trong những trường hợp khó khăn và không rõ ràng. Trong bất kì trường hợp nào, toàn bộ vấn đề cũng không có gì liên quan đến quyết định nghiên cứu ngữ năng.

Hiz xem nó như là “ngịch lí” để khẳng định, như tôi đã làm, rằng ngôn ngữ học “cố gắng làm rõ cái mà người nói thực sự biết, không phải cái mà anh ta có thể cho biết về kiến thức của mình”. Điều này ông xem như là “một nét nghĩa đặc thù của kiến thức”. Với tôi, nó dường như là một nét nghĩa rất bình thường, và là một cách dùng không nghịch lí. Một người biết tiếng Anh có thể đưa ra tất cả các kiểu báo cáo không đúng về kiến thức mà anh ta thực sự có và sử dụng thường xuyên, không cần phải ý thức. Như đã lưu ý trước đó, khi chúng ta nghiên cứu năng lực – kiến thức của người nói – người nghe về ngôn ngữ của mình – chúng ta có thể sử dụng những báo cáo của anh ta và hành vi của anh ta như là chúng có, nhưng chúng ta phải thận trọng không nên nhầm lẫn “chúng có” với các kiến trúc trừu tượng mà chúng ta phát triển trên cơ sở của chúng có và cố gắng biện minh theo chúng có. Do đó, tôi sẽ bác bỏ dứt khoát ba trong năm điều kiện rằng, như Hiz gợi ý, các quy tắc phải thoả mãn nếu chúng hình thành nên một cách mô tả năng lực trong nét nghĩa của tôi, đó là, người nói bản ngữ cảm thấy rằng các cấu trúc được sinh ra bởi các quy tắc trong ngôn ngữ của anh ta, chúng có các cấu trúc được chỉ định, cái mà người nói cảm giác được là đúng. Bởi vì thể hiện – cụ thể là, những xét đoán về câu – rõ ràng bao gồm nhiều yếu tố ngoài năng

lực ra, cho nên người ta không thể chấp nhận như là một nguyên tắc tuyệt đối rằng những xét đoán của người nói sẽ cho một cách mô tả chính xác về kiến thức của anh ta. Tôi ngạc nhiên rằng Hiz đưa ra cách giải thích này của tôi một cách trực tiếp sau khi trích dẫn nhận định của tôi rằng những báo cáo của người nói về năng lực của anh ta có thể sai lầm.

Ít nhất vì các mục đích thảo luận, Hiz tự nguyện chấp nhận quan điểm rằng một ngữ pháp tạo sinh, một hệ thống các quy tắc chỉ định các cấu trúc cho các câu, có thể dùng để mô tả năng lực. Sau đó ông chỉ ra một cách đúng đắn rằng nhà ngôn ngữ học bị dẫn nhầm trong việc lựa chọn một ngữ pháp bởi “các nguyên tắc khái quát về ngôn ngữ như vậy” nhất định, và lí thuyết đại cương này – ngữ pháp phổ niệm – sẽ có giá trị tương giải nếu nó lựa chọn các ngữ pháp cụ thể một cách đúng đắn. Sau đó ông quy cho tôi, một cách không đúng, quan điểm cho rằng ngữ pháp phổ niệm phải được đồng nhất với “một lí thuyết về thụ đắc ngôn ngữ”. Trái lại, quan điểm của tôi là ngữ pháp phổ niệm là một thành phần của một lí thuyết như vậy, rất giống như năng lực chỉ là một thành phần của lí thuyết thể hiện. Chắc chắn có nhiều yếu tố khác tham gia vào việc thụ đắc ngôn ngữ vượt ra ngoài lược đồ và chức năng bổ sung – nếu gợi ý của tôi là đúng – có vai trò trong việc xác định bản chất của năng lực được thụ đắc. Sự giải thích nhằm đề xuất của tôi liên quan đến mối quan hệ của ngữ pháp phổ niệm với việc thụ đắc ngôn ngữ giống như sự giải thích nhằm đề xuất của tôi liên quan đến mối quan hệ giữa ngữ năng và ngữ thể; trong cả hai trường hợp, cái mà được bỏ qua là tham chiếu với các yếu tố khác mà phải được tham gia vào. Hơn nữa, trong trường hợp của thụ đắc ngôn ngữ, cần phải nhấn mạnh rằng mô hình tôi đang gợi ý tốt nhất có thể được xem như là sự gắn đúng đầu tiên đối với một lí thuyết học tập, bởi vì nó là một mô hình tức thì và không cố gắng thu tóm sự tác động lẫn nhau giữa các giả thuyết mà đưa trẻ có thể kiến tạo, những dữ liệu mới được giải thích theo những giả thuyết này, những giả thuyết được dựa trên

những cách giải thích này, v.v., cho đến khi một hệ thống năng lực khá cố định nào đó được thiết lập. Tôi cho rằng một mô hình tức thì là một sự gần đúng đầu tiên hợp lí, nhưng trong bất kì khía cạnh nào khác của chiến lược nghiên cứu, mô hình này phải được đánh giá theo những thành công của nó trong việc cung cấp các cách giải thích và sự hiểu biết thấu đáo.

Hiz xem sự liên hệ với các công thức kinh điển về những vấn đề của ngôn ngữ và ý thức như là “mở hành lí lịch sử sai lầm và khó hiểu”. Tôi không đồng ý với cách đánh giá này, nhưng không có gì để bổ sung vào đây vượt ra khỏi cái mà tôi đã viết ở những chỗ khác.¹³ Cảm giác của tôi là những đóng góp của tâm lí học duy lí chính chúng rất lí thú, và hoàn toàn phù hợp với những mối quan tâm hiện tại, trong thực tế, phù hợp hơn nhiều so với các công trình nghiên cứu của thế kỉ trước. Người mà thấy những sự đột nhập này vào lịch sử của trí tuệ là “khó hiểu và sai lầm” có thể cũng hoàn toàn bác bỏ chúng. Tôi không thấy có vấn đề gì ở đây.

Trước khi đề lại vấn đề này, tôi phải nói rằng Hiz không chính xác trong khi nhận định rằng nhà thơ siêu hình Herbert của xứ Chebury giới hạn chính mình vào “kiến thức tôn giáo”. Thomas Reid cũng không thể được mô tả như là một trong những người có liên quan để phát triển học thuyết về những phổ niệm bẩm sinh. Hơn nữa, chắc chắn là sai lầm khi nói rằng tôi “kêu gọi” Descartes và các học giả khác “ủng hộ” “quan điểm của tôi về những phổ niệm bẩm sinh”. Ủng hộ của họ về quan điểm tương tự không hình thành nên “sự ủng hộ”. Trái lại, tôi gợi ý rằng những đóng góp của họ bị đánh giá không thoả đáng, và chúng ta có thể vẫn học được nhiều điều từ việc nghiên cứu họ cẩn thận.

Hiz phản đối lại cái thực tế là những đề xuất của tôi liên quan đến ngữ pháp phổ niệm được dựa vào việc kiểm tra chi tiết về một

¹³ Trong *Current Issues in Linguistics* (The Hague: Mouton, 1964), Section 1; *Aspects of the Theory of Syntax*, Chapter 1, Section 8; *Cartesian Linguistics* (New York: Harper & Row, 1966) của tôi.

số ngôn ngữ chứ không phải là “sự kiểm tra nhiều trường hợp”. Chắc chắn tôi đồng ý rằng người ta phải nghiên cứu càng nhiều ngôn ngữ càng tốt. Tuy nhiên, một *sự báo trước* phải được đưa vào. Trình bày những khối dữ liệu cực lớn từ các ngôn ngữ khác nhau tương thích với tất cả các quan niệm về ngữ pháp phổ niệm mà đã được xây dựng từ trước đến nay là việc làm hoàn toàn dễ dàng. Làm như vậy không có ích gì. Nếu người ta quan tâm đến các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, thì họ sẽ cố gắng khám phá ra những thuộc tính của các ngữ pháp cụ thể có liên quan đến các nguyên tắc này, đặt ra ngoài lề số lượng lớn những tư liệu, trong chừng mực mà họ có thể quyết định được, không có liên quan. Chỉ có thông qua các công trình nghiên cứu sâu về các ngôn ngữ cụ thể người ta mới hi vọng tìm ra được những chứng cứ cho việc nghiên cứu ngữ pháp phổ niệm. Một công trình nghiên cứu như công trình nghiên cứu của Mathews về tiếng Hidatsa (xem chú thích 8) có giá trị bằng một nghìn các công trình nghiên cứu nông cạn về các ngôn ngữ khác nhau nhìn từ quan điểm này. Nếu một ai đó cảm thấy rằng cơ sở của dữ liệu là quá hạn hẹp, thì cái mà anh ta làm là chỉ ra rằng một số tư liệu bị bỏ qua bác bỏ các nguyên tắc đã được xây dựng. Nếu không thì sự phê phán của ông không có sức mạnh bằng sự phê phán di truyền học hiện đại về việc chỉ dựa những công thức lí thuyết của nó và công trình nghiên cứu chi tiết chỉ vào một số sinh thể.

Hiz cũng lập luận rằng các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm, thậm chí nếu đúng, chỉ có thể chỉ ra “nguồn gốc lịch sử chung của các ngôn ngữ”. Tôi đã chỉ ra tại sao giả thuyết này lại không có sức giải thích.

Hiz cho rằng các quyết định về những phần cụ thể của ngữ pháp (của nhà ngôn ngữ học) được “xác định không phải bởi một lí thuyết đại cương mà bởi tính hữu ích nội tại trong ngữ pháp cụ thể”, và những vật thể không làm rõ điều này. Bởi vì không biết được “tính hữu ích nội tại” muốn nói gì, cho nên tôi không có gì

để nói về điều này. Vấn đề bị nhầm lẫn bởi sự giải thích nhầm của ông về cách dùng khái niệm “tính đơn giản” của tôi. Khi tôi nói về “sự đơn giản của ngữ pháp”, tôi muốn nói đến “chức năng hỗ trợ”, được xác định bằng kinh nghiệm, lựa chọn một ngữ pháp thuộc hình thức được cho phép bởi lược đồ phổ niệm so với các ngữ pháp khác mà cũng thuộc hình thức phù hợp và tương thích với dữ liệu kinh nghiệm. Tôi không sử dụng thuật ngữ “tính đơn giản” để chỉ thuộc tính được hiểu một cách nghèo nàn đó của các lý thuyết đưa nhà khoa học đến việc lựa chọn ngữ pháp này chứ không lựa chọn ngữ pháp kia. Biện pháp đánh giá định nghĩa “sự đơn giản của các ngữ pháp” là một phần của lý thuyết ngôn ngữ. Chúng ta phải cố gắng khám phá biện pháp này trên những căn cứ kinh nghiệm, bằng cách xem xét các mối quan hệ giữa dữ liệu đầu vào và các ngữ pháp được thụ đắc. Do đó, khái niệm “sự đơn giản của ngữ pháp” có vai trò tương tự như vai trò của một hằng số vật lý; chúng ta phải thiết lập nó trên những cơ sở kinh nghiệm, và không có sự hiểu biết thấu đáo theo tiên nghiệm chúng ta có thể dựa vào. Các vấn đề định nghĩa “tính đơn giản của ngữ pháp” trong ngôn cảnh đại cương của nhận thức luận và triết học của khoa học hoàn toàn không phù hợp với vấn đề xác định, trên những cơ sở thực nghiệm, những thuộc tính của các ngữ pháp dẫn đến sự lựa chọn ngữ pháp này chứ không phải ngữ pháp kia trong thụ đắc ngôn ngữ. Khía cạnh này đã được nhấn mạnh nhiều lần. Ví dụ, xin xem *Những bình diện của lý thuyết cú pháp* (Aspects of the Theory of Syntax), Chương 1, Mục 7.

Một lời bình cuối cùng. Hiz gợi ý rằng “giải thích tại sao chúng ta lại giao một cấu trúc cho một câu bằng việc chỉ ra câu này thay đổi các cách đọc của những câu lân cận như thế nào là việc làm dễ dàng hơn việc ám chỉ các ý tưởng phổ niệm bẩm sinh và thực tế thần kinh rất nhiều”. Ở đây ông nhầm lẫn hai kiểu giải thích hoàn toàn khác nhau. Nếu tôi muốn giải thích tại sao, vào lúc ba giờ buổi chiều hôm qua, John Smith (đã) hiểu “the shooting of the hunter” (việc bắn [của] người thợ săn) là chỉ hành động bắn

người thợ săn, chứ không phải hành động bắn của người thợ săn, thì tất nhiên tôi sẽ xem xét ngôn cảnh tình huống (không hạn chế mình vào “các cách đọc những câu lân cận”). Nếu tôi quan tâm đến việc giải thích tại sao cụm từ này lại dễ bị ảnh hưởng bởi hai cách giải thích này, nhưng cụm từ “the growth of corn” (sự phát triển của ngô) chỉ bị ảnh hưởng của một cách giải thích (đó là, sự phát triển của ngô chứ không phải hành động hay quá trình trồng ngô), thì trước hết tôi sẽ kêu gọi ngữ pháp tiếng Anh cụ thể, và sâu hơn, những phổ niệm ngôn ngữ đưa đến sự kiến tạo ngữ pháp này bởi một đứa trẻ được tiếp xúc với những dữ liệu nhất định. Bởi vì những sự vật hoàn toàn khác nhau đang được giải thích, cho nên khẳng định rằng cách giải thích này “dễ hơn” cách giải thích kia là việc làm vô nghĩa.

Phê bình của Harm cũng liên quan đến vấn đề năng lực và thể hiện. Ông bắt đầu bằng việc quy cho tôi có một quan điểm mà tôi chưa bao giờ đưa ra, và đã bác bỏ rõ ràng trong nhiều dịp, đó là, “năng lực [là] kiến thức mà ngôn ngữ được mô tả bởi các quy tắc của ngữ pháp”, và ngữ pháp mô tả “năng lực” này. Rõ ràng là, cho rằng người nói một ngôn ngữ biết các quy tắc trong nét nghĩa là họ có thể phát biểu được chúng là suy nghĩ phi lí. Sau khi quy cho tôi có quan điểm phi lí này, Harman tiếp tục đấu tranh với tất cả các kiểu nhầm lẫn có chủ định và những khó khăn của sự giải thích. Nhưng ông không dẫn ra bất kì điều gì mà có thể được xem là cơ sở của việc quy cho tôi có quan điểm này, mặc dù ông trích dẫn những nhận xét trong đó tôi bác bỏ hoàn toàn. Do đó, tôi sẽ không thảo luận phần này của lập luận của ông nữa.

Trong khung làm việc của Harman, có hai kiểu kiến thức: biết cái đó và biết như thế nào. Rõ ràng rằng kiến thức của một ngôn ngữ không phải là vấn đề “biết rằng”. Do đó, với ông, nó phải là vấn đề của “biết như thế nào”. Một người nói điển hình “biết cách hiểu những người nói khác như thế nào”; năng lực của anh ta là khả năng “nói và hiểu ngôn ngữ được mô tả bởi ngữ pháp” mô tả

ngôn ngữ. Tôi không biết Harman muốn nói gì thông qua cụm từ “biết cách hiểu như thế nào” (knows how to understand), nhưng rõ ràng là ông sử dụng thuật ngữ “năng lực” theo một cách khác với cái mà tôi đã đề xuất trong công trình ông phê bình. Trong nét nghĩa của tôi về “năng lực”, khả năng nói và hiểu ngôn ngữ bao gồm không những “năng lực” (nghĩa là, nắm vững ngữ pháp tạo sinh của ngôn ngữ, kiến thức tàng ẩn về ngôn ngữ), mà còn cả các yếu tố khác nữa. Trong cách sử dụng của tôi, ngữ pháp là sự thể hiện hình thức của cái mà tôi gọi là “năng lực”. Tôi không phản đối việc Harman dùng thuật ngữ theo cách khác, nhưng khi khẳng định cho rằng cách sử dụng của ông là cách sử dụng của tôi, thì tất nhiên sự nhầm lẫn sẽ xảy ra. Một lần nữa tôi thấy không có lợi trong việc truy nguyên chi tiết những khó khăn mà sự thể hiện nhầm này đã dẫn ông ta vào.

Theo Harman, “năng lực nói và hiểu ngôn ngữ” là một kỹ năng, giống với kỹ năng của một người đi xe đạp. Căn cứ vào việc ông ta khẳng định cho rằng kiến thức ngôn ngữ là vấn đề “biết như thế nào” (bởi vì rõ ràng nó không phải là vấn đề “biết rằng”, cho nên đây không phải là một kết luận bất ngờ. Nhưng ông không gọi ra một khía cạnh nào trong đó khả năng sử dụng một ngôn ngữ (còn nói gì đến năng lực, trong nét nghĩa của tôi, hình thành nên một thành phần của khả năng) giống như khả năng điều khiển một chiếc xe đạp, tôi không thấy bất kỳ điều gì. Vì vậy kết luận phù hợp sẽ là không có lý do để cho rằng kiến thức ngôn ngữ có thể được mô tả theo cách “biết như thế nào”. Do đó, tôi không thấy có gì trong sự giống nhau mà ông gợi ý. Kiến thức của một ngôn ngữ không phải là một kỹ năng, một tập hợp các kỹ năng, hay bất kỳ cái gì thuộc kiểu này. Tôi không thấy gì đáng ngạc nhiên trong kết luận rằng kiến thức của ngôn ngữ không thể được thảo luận theo bất kỳ cách hữu ích hay có thông tin nào trong khung làm việc bị bản cứng hoá này. Cũng không ngạc nhiên rằng Harman thấy khó hiểu những nhận xét của tôi, hay những nhận xét của bất kỳ người nào khác quan tâm đến kiến thức ngôn ngữ,

căn cứ vào việc ông khẳng định tự hạn chế mình vào khung làm việc này.

Harman cố gắng chỉ ra rằng có một sự không mạch lạc cơ bản trong đề xuất của tôi rằng trong khi thụ đắc hay sử dụng ngôn ngữ (trong khi phát triển “sự thể hiện nội tại của một hệ thống tạo sinh” hay sử dụng nó trong khi nói hay hiểu lời nói), đứa trẻ sử dụng lược đồ bẩm sinh giới hạn sự lựa chọn của các ngữ pháp (trong trường hợp thụ đắc) hay một ngữ pháp được nhập tâm (trong trường hợp của sử dụng ngôn ngữ). Với tôi, lập luận của ông dường như không rõ ràng. Như tôi hiểu về nó, nó dường như bắt đầu như sau. Ông lập luận rằng hệ thống được nhập tâm này phải được thể hiện trong “một ngôn ngữ khác cơ bản hơn”, mà đứa trẻ phải đến để hiểu trước khi nó có thể sử dụng lược đồ này để học ngôn ngữ này, hay trước khi nó có thể sử dụng ngữ pháp để hiểu lời nói. Nhưng, ông lập luận, điều này dẫn đến một vòng luẩn quẩn hay một sự giạt lùi vô hạn. Do đó, nếu chúng ta phải nói rằng đứa trẻ biết “ngôn ngữ cơ bản hơn” một cách trực tiếp, không cần phải học; thì tại sao lại không nói rằng nó biết “ngôn ngữ nó nói một cách trực tiếp”, không cần phải học; một vòng luẩn quẩn. Hay, nếu chúng ta nói rằng nó phải học ngôn ngữ cơ bản hơn, thì điều này đặt ra vấn đề ngôn ngữ cơ bản hơn được học như thế nào, và dẫn đến một sự giạt lùi vô hạn. Lập luận này hoàn toàn không có giá trị. Hãy xét trường hợp thụ đắc ngôn ngữ. Thậm chí nếu chúng ta cho rằng lược đồ bẩm sinh phải được thể hiện trong một “ngôn ngữ bẩm sinh”, thì không một kết luận nào đó được tiếp theo. Đứa trẻ phải biết “ngôn ngữ bẩm sinh” này, trong ngôn từ của Harman, nhưng điều không kéo theo là nó phải “nói và hiểu nó” (bất kì điều này muốn nói gì) hay nó phải học ngôn ngữ đó. Tất cả những gì chúng ta cần phải giả định là nó có thể sử dụng lược đồ này khi nó tiếp cận nhiệm vụ học ngôn ngữ. Quá nhiều cho sự giạt lùi vô hạn. Liên quan đến vòng luẩn quẩn, có một lí do rất đơn giản giải thích tại sao chúng ta lại không thể giả định rằng đứa trẻ biết ngôn ngữ nó nói một cách trực tiếp, không cần phải học, nghĩa là,

giả định sai. Chúng ta không thể khẳng định được rằng mọi đứa trẻ được sinh ra có kiến thức hoàn hảo về tiếng Anh. Mặt khác, không có lí do tại sao chúng ta lại không giả định rằng đứa trẻ được sinh ra với kiến thức hoàn hảo về ngữ pháp phổ niệm; nghĩa là, với một lược đồ cố định mà nó sử dụng, theo những cách được mô tả trước đó, trong khi thụ đắc ngôn ngữ. Giả định này có thể sai, nhưng nó hoàn toàn dễ hiểu. Nếu người ta khẳng định muốn mô tả kiến thức như là kiến thức trực tiếp của một ngôn ngữ cơ bản hơn", thì tôi không thấy có lí do gì để phản đối, miễn là chúng ta rõ về điều chúng ta muốn nói, nhưng sẽ chỉ ra rằng hoàn toàn không có lí do để nghi ngờ rằng đứa trẻ có kiến thức trực tiếp này. Do đó mà không có vòng luẩn quẩn, và không có sự giật lùi vô hạn. Tương tự, nếu chúng ta xét trường hợp sử dụng ngôn ngữ, thì vừa không có sự mạch lạc, vừa không có sự hợp lí. Chắc chắn không có sự giật lùi vô hạn trong giả định rằng trong khi sử dụng ngôn ngữ (nói hoặc hiểu) người sử dụng khai thác một ngữ pháp được thể hiện bên trong. Chúng ta có thể dễ dàng kiến tạo một mô hình (ví dụ, một chương trình máy tính) hoạt động theo cách này. Do đó không thấy bất kì cơ sở nào cho niềm tin của Harman rằng có một sự giật lùi vô hạn hay một vòng luẩn quẩn cố hữu trong, hay thậm chí được gọi ý bởi, công thức này.

Trong phần thứ hai của bài viết, Harman chuyển sang lập luận của tôi mà các công trình nghiên cứu hiện hành trong ngôn ngữ học ủng hộ một quan điểm về ngôn ngữ và ý thức có hương vị duy lí đặc biệt, và mâu thuẫn với quan điểm kinh nghiệm mà đã chi phối việc nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức trong những năm gần đây. Ông khẳng định rằng để suy diễn một ngữ pháp từ dữ liệu, một mô hình học ngôn ngữ phải có những thông tin chi tiết về lí thuyết thể hiện. Đây là một đề xuất lí thú, và nó đáng được phát triển. Nhưng tôi không thể đồng hành với khẳng định khá giáo điều của ông, khó tranh cãi trong bài viết, rằng cách tiếp cận này cần thiết phải đúng, và bất kì cách tiếp cận nào khác phải thất bại không cung cấp được bất kì sự hiểu biết thấu đáo nào cho vấn

để thụ đắc ngôn ngữ. Tôi cho rằng những công trình nghiên cứu của một vài năm trước về ngữ pháp phổ niệm trong thực tế đã gợi ý và một phần ủng hộ một cách tiếp cận lí thú, khá kinh điển đối với vấn đề kiến thức được thụ đắc như thế nào. Trong sự thiếu vắng của bất kì lập luận nào liên quan đến việc tại sao cách tiếp cận này lại thất bại không làm sáng tỏ được vấn đề, tôi không thấy lí do tại sao lại không tiếp tục nghiên cứu việc các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm có thể lựa chọn một ngữ pháp cụ thể trên cơ sở của những dữ liệu có sẵn như thế nào.

Bây giờ tôi sẽ chuyển sang vấn đề của cách tiếp cận theo kinh nghiệm và cách tiếp cận duy lí đối với các vấn đề ngôn ngữ và ý thức. Như Harman chỉ ra, nếu chúng ta mô tả một lược đồ bẩm sinh thiên về (hay bị giới hạn vào) một hình thức ngữ pháp cụ thể như là một phần của “các nguyên tắc quy nạp được sử dụng”, và định nghĩa “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” như là một học thuyết sử dụng “các nguyên tắc quy nạp” như thế này, thì chắc chắn rằng “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” không thể bị bác bỏ được, “cho dù các thực tế về ngôn ngữ [hay bất kì điều gì khác] có hoá ra là cái gì đi chăng nữa. Tất nhiên, học thuyết mới này về “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” lúc này sẽ bao gồm “các nguyên tắc quy nạp” mà dường như hoàn toàn cụ thể đối với nhiệm vụ thụ đắc ngôn ngữ và có giá trị khái quát.

Với tôi, khái niệm “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” được định nghĩa như vậy dường như có ít mối quan tâm. Vấn đề làm tôi quan tâm là liệu có “các ý tưởng và các nguyên tắc thuộc các kiểu khác nhau xác định hình thức của kiến thức được thụ đắc trong cái mà có thể là một cách rất hạn chế và có tổ chức cao”, hay liệu “cấu trúc của thiết bị thụ đắc có bị giới hạn vào các cơ chế xử lí ngoại vi sơ đẳng” và các cơ chế xử lí dữ liệu phân tích hay các nguyên tắc quy nạp” hay không (*Những bình diện của lí thuyết cú pháp*, các trang 47 F). Tôi đã lập luận rằng phân biệt hai cách tiếp cận vấn đề thụ đắc kiến thức rất khác nhau này là việc làm hoàn toàn đúng về

mặt lịch sử và có giá trị về mặt nhận thức luận”, mặc dù tất nhiên chúng “thường xuyên không thể phân biệt được một cách rạch ròi” trong công trình của một người cụ thể (*ibid.*, trang 52). Đặc biệt, tôi đã cố gắng chỉ ra rằng có thể xây dựng được hai cách tiếp cận này để cách tiếp cận thứ nhất bao gồm những ý tưởng dẫn đầu của chủ nghĩa duy lí cổ điển cũng như biến thể hiện đại tôi mô tả, và cách tiếp cận thứ hai bao gồm học thuyết kinh nghiệm cổ điển cũng như các lí thuyết về thụ đắc kiến thức (hay niềm tin, hay thói quen) được phát triển trong một phạm vi các công trình nghiên cứu rộng lớn (các khái niệm của Quine về không gian chất lượng và sự hình thành kiến thức bởi sự liên tưởng và điều kiện; cách tiếp cận của Hull theo phản xạ có điều kiện nguyên thủy, điều kiện, và các cấu trúc thói quen, ngôn ngữ học phân loại, với các quy trình phân tích về phân đoạn và phân loại và quan niệm về ngôn ngữ như là một “hệ thống các thói quen”, v.v.)¹⁴. Không cần thiết phải nói rằng không cần phải xem xét những cố gắng nghiên cứu việc thụ đắc ngôn ngữ khác nhau trong khung làm việc này; tôi chỉ có thể nói rằng tôi cho rằng nó vừa hữu ích lại vừa chính xác. Những sự lựa chọn thay thế nào có thể được thực hiện một cách rất rõ ràng và được nghiên cứu theo những hệ quả kinh nghiệm. Đề xuất của Harman định nghĩa “chủ nghĩa kinh nghiệm

¹⁴ Harman quan sát một cách đúng đắn rằng tôi bỏ qua “tư liệu triết học không lồ về quy nạp”, và giới hạn mình chủ yếu vào việc nghiên cứu các quy trình của ngôn ngữ học phân loại như là “những đề xuất duy nhất đủ rõ ràng để ủng hộ cho việc nghiên cứu nghiêm túc”. Tuy nhiên, ông không chỉ ra bất kì điều gì trong tư liệu về quy nạp có mối liên hệ với những vấn đề tôi xem xét như thế nào. Lí do là vì không có gì quan hệ với những vấn đề tôi xem xét cả. Tư liệu về quy nạp hoàn toàn thú vị nhưng tình cờ nó lại đề cập đến những vấn đề hoàn toàn khác. Thậm chí không hề gợi ý các quy trình phân tích hay thụ đắc niềm tin hay khẳng định mà sẽ khắc phục được những vấn đề tôi thảo luận. Ví dụ, không có gì trong tư liệu về quy nạp cho biết bất kì sự hiểu biết sâu sắc nào đối với việc các nguyên tắc được dẫn ở trên như là những ví dụ (chu kì của các quy tắc hay quy tắc danh hóa) có thể đạt được bởi “sự quy nạp” từ những dữ liệu có sẵn như thế nào. Nhưng chính những câu hỏi như thế này phải được giải quyết trong khi nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ.

linh động” theo cách bao gồm cả hai cách tiếp cận, và, như ông lưu ý, không bị ảnh hưởng bởi bất kì sự khám phá thực tế nào, là một gợi ý hoàn toàn không có ý nghĩa về thuật ngữ và không thể che khuất được sự khác nhau giữa các cách tiếp cận được đề cập hay tầm quan trọng của việc theo đuổi hay đánh giá chúng.¹⁵

Tóm lại, tôi ngờ rằng ngôn ngữ học có thể cung cấp “một thủ pháp mới” cho triết học phân tích mà sẽ rất có ý nghĩa, ít nhất trong trạng thái hiện tại của sự phát triển. Tuy nhiên, dường như nghiên cứu ngôn ngữ có thể làm sáng tỏ và một phần chứng minh các kết luận nhất định về kiến thức của con người có liên hệ trực tiếp với các vấn đề cổ điển trong triết học về ý thức. Tôi ngờ rằng chính trong lĩnh vực này mà người ta có thể hướng đến một sự cộng tác thực sự có kết quả giữa ngôn ngữ học và triết học trong những năm tiếp theo.

¹⁵ Hai điểm nhỏ trong mối quan hệ này. Harman chỉ thấy một “mối quan hệ lịch sử” giữa các quy trình phân xuất và phân loại và ngữ pháp cấu trúc – cụm từ. Mối quan hệ thường gắn gũi hơn rất nhiều. Zellig Harris, trong công trình *Methods in Structural Linguistics* (các phương pháp trong ngôn ngữ học cấu trúc) (Chicago University Press, 1951) của mình đã cố gắng chỉ ra việc sử dụng có hệ thống các quy trình như vậy, được khuyến đại bởi một bước quy nạp đơn giản, sẽ đưa đến một tập hợp các quy tắc mà có thể được xem là một tập hợp vô hạn các câu như thế nào. Một tập hợp các công thức từ “hình vị đến phát ngôn” của Harris, mặc dù không hoàn toàn giống với ngữ pháp cấu trúc – cụm từ, nhưng hoàn toàn tương tự. Khái niệm ngữ pháp “cấu trúc – cụm từ” được thiết kế một cách hiện ngôn để thể hiện một hệ thống phong phú nhất có thể chờ đợi được một cách hợp lí có nguồn gốc từ việc áp dụng các quy trình thuộc kiểu Harris vào một khối liệu. Harris và các nhà phương pháp luận khác của những năm 1940, phát triển một đường hướng phân tích ngôn ngữ mà ít nhất người ta có thể truy nguyên được từ Saussure.

Thứ hai, Harman hoàn toàn đúng khi chỉ ra rằng trong cách nói ám chỉ của tôi “những đề xuất [theo kinh nghiệm] duy nhất đủ hiện ngôn để ủng hộ công trình nghiên cứu nghiêm túc”, tôi quên không đề cập đến phương pháp nghiên cứu các mối quan hệ đồng xuất hiện của Harris và Hiz. Ông cảm thấy rằng phương pháp này “tương tự về tinh thần với các quy trình phân loại”. Tôi thấy không có lợi trong việc tranh luận về vấn đề này theo bất kì cách nào. Trong mọi trường hợp, tôi không thấy có lí do để giả định rằng các quy trình như vậy có thể đưa đến hay thậm chí có thể cung cấp chứng cứ ủng hộ hoặc chống lại việc định đề hóa một ngữ pháp tạo sinh.

đó nói về điều này. Vấn đề bị nhầm lẫn bởi sự giải thích nhầm của ông về cách dùng khái niệm “tính đơn giản” của tôi. Khi tôi nói về “sự đơn giản của ngữ pháp”, tôi muốn nói đến “chức năng hỗ trợ”, được xác định bằng kinh nghiệm, lựa chọn một ngữ pháp thuộc hình thức được cho phép bởi lược đồ phổ niệm so với các ngữ pháp khác mà cũng thuộc hình thức phù hợp và tương thích với dữ liệu kinh nghiệm. Tôi không sử dụng thuật ngữ “tính đơn giản” để chỉ thuộc tính được hiểu một cách nghèo nàn đó của các lý thuyết đưa nhà khoa học đến việc lựa chọn ngữ pháp này chứ không lựa chọn ngữ pháp kia. Biện pháp đánh giá định nghĩa “sự đơn giản của các ngữ pháp” là một phần của lý thuyết ngôn ngữ. Chúng ta phải cố gắng khám phá biện pháp này trên những căn cứ kinh nghiệm, bằng cách xem xét các mối quan hệ giữa dữ liệu đầu vào và các ngữ pháp được thụ đắc. Do đó, khái niệm “sự đơn giản của ngữ pháp” có vai trò tương tự như vai trò của một hằng số vật lý; chúng ta phải thiết lập nó trên những cơ sở kinh nghiệm, và không có sự hiểu biết thấu đáo theo tiên nghiệm chúng ta có thể dựa vào. Các vấn đề định nghĩa “tính đơn giản của ngữ pháp” trong ngôn cảnh đại cương của nhận thức luận và triết học của khoa học hoàn toàn không phù hợp với vấn đề xác định, trên những cơ sở thực nghiệm, những thuộc tính của các ngữ pháp dẫn đến sự lựa chọn ngữ pháp này chứ không phải ngữ pháp kia trong thụ đắc ngôn ngữ. Khía cạnh này đã được nhấn mạnh nhiều lần. Ví dụ, xin xem *Những bình diện của lý thuyết cú pháp* (Aspects of the Theory of Syntax), Chương 1, Mục 7.

Một lời bình cuối cùng. Hiz gợi ý rằng “giải thích tại sao chúng ta lại giao một cấu trúc cho một câu bằng việc chỉ ra câu này thay đổi các cách đọc của những câu lân cận như thế nào là việc làm dễ dàng hơn việc ám chỉ các ý tưởng phổ niệm bẩm sinh và thực tế thần kinh rất nhiều”. Ở đây ông nhầm lẫn hai kiểu giải thích hoàn toàn khác nhau. Nếu tôi muốn giải thích tại sao, vào lúc ba giờ buổi chiều hôm qua, John Smith (đã) hiểu “the shooting of the hunter” (việc bắn [của] người thợ săn) là chỉ hành động bắn

người thợ săn, chứ không phải hành động bắn của người thợ săn, thì tất nhiên tôi sẽ xem xét ngôn cảnh tình huống (không hạn chế mình vào “các cách đọc những câu lân cận”). Nếu tôi quan tâm đến việc giải thích tại sao cụm từ này lại dễ bị ảnh hưởng bởi hai cách giải thích này, nhưng cụm từ “the growth of corn” (sự phát triển của ngô) chỉ bị ảnh hưởng của một cách giải thích (đó là, sự phát triển của ngô chứ không phải hành động hay quá trình trồng ngô), thì trước hết tôi sẽ kêu gọi ngữ pháp tiếng Anh cụ thể, và sâu hơn, những phổ niệm ngôn ngữ đưa đến sự kiến tạo ngữ pháp này bởi một đứa trẻ được tiếp xúc với những dữ liệu nhất định. Bởi vì những sự vật hoàn toàn khác nhau đang được giải thích, cho nên khẳng định rằng cách giải thích này “dễ hơn” cách giải thích kia là việc làm vô nghĩa.

Phê bình của Harm cũng liên quan đến vấn đề năng lực và thể hiện. Ông bắt đầu bằng việc quy cho tôi có một quan điểm mà tôi chưa bao giờ đưa ra, và đã bác bỏ rõ ràng trong nhiều dịp, đó là, “năng lực [là] kiến thức mà ngôn ngữ được mô tả bởi các quy tắc của ngữ pháp”, và ngữ pháp mô tả “năng lực” này. Rõ ràng là, cho rằng người nói một ngôn ngữ biết các quy tắc trong nét nghĩa là họ có thể phát biểu được chúng là suy nghĩ phi lí. Sau khi quy cho tôi có quan điểm phi lí này, Harman tiếp tục đấu tranh với tất cả các kiểu nhầm lẫn có chủ định và những khó khăn của sự giải thích. Nhưng ông không dẫn ra bất kì điều gì mà có thể được xem là cơ sở của việc quy cho tôi có quan điểm này, mặc dù ông trích dẫn những nhận xét trong đó tôi bác bỏ hoàn toàn. Do đó, tôi sẽ không thảo luận phần này của lập luận của ông nữa.

Trong khung làm việc của Harman, có hai kiểu kiến thức: biết cái đó và biết như thế nào. Rõ ràng rằng kiến thức của một ngôn ngữ không phải là vấn đề “biết rằng”. Do đó, với ông, nó phải là vấn đề của “biết như thế nào”. Một người nói điển hình “biết cách hiểu những người nói khác như thế nào”; năng lực của anh ta là khả năng “nói và hiểu ngôn ngữ được mô tả bởi ngữ pháp” mô tả

ngôn ngữ. Tôi không biết Harman muốn nói gì thông qua cụm từ “biết cách hiểu như thế nào” (knows how to understand), nhưng rõ ràng là ông sử dụng thuật ngữ “năng lực” theo một cách khác với cái mà tôi đã đề xuất trong công trình ông phê bình. Trong nét nghĩa của tôi về “năng lực”, khả năng nói và hiểu ngôn ngữ bao gồm không những “năng lực” (nghĩa là, nắm vững ngữ pháp tạo sinh của ngôn ngữ, kiến thức tàng ẩn về ngôn ngữ), mà còn cả các yếu tố khác nữa. Trong cách sử dụng của tôi, ngữ pháp là sự thể hiện hình thức của cái mà tôi gọi là “năng lực”. Tôi không phản đối việc Harman dùng thuật ngữ theo cách khác, nhưng khi khẳng định cho rằng cách sử dụng của ông là cách sử dụng của tôi, thì tất nhiên sự nhầm lẫn sẽ xảy ra. Một lần nữa tôi thấy không có lợi trong việc truy nguyên chi tiết những khó khăn mà sự thể hiện nhầm này đã dẫn ông ta vào.

Theo Harman, “năng lực nói và hiểu ngôn ngữ” là một kỹ năng, giống với kỹ năng của một người đi xe đạp. Căn cứ vào việc ông ta khẳng định cho rằng kiến thức ngôn ngữ là vấn đề “biết như thế nào” (bởi vì rõ ràng nó không phải là vấn đề “biết rằng”, cho nên đây không phải là một kết luận bất ngờ. Nhưng ông không gọi ra một khía cạnh nào trong đó khả năng sử dụng một ngôn ngữ (còn nói gì đến năng lực, trong nét nghĩa của tôi, hình thành nên một thành phần của khả năng) giống như khả năng điều khiển một chiếc xe đạp, tôi không thấy bất kỳ điều gì. Vì vậy kết luận phù hợp sẽ là không có lý do để cho rằng kiến thức ngôn ngữ có thể được mô tả theo cách “biết như thế nào”. Do đó, tôi không thấy có gì trong sự giống nhau mà ông gợi ý. Kiến thức của một ngôn ngữ không phải là một kỹ năng, một tập hợp các kỹ năng, hay bất kỳ cái gì thuộc kiểu này. Tôi không thấy gì đáng ngạc nhiên trong kết luận rằng kiến thức của ngôn ngữ không thể được thảo luận theo bất kỳ cách hữu ích hay có thông tin nào trong khung làm việc bị bản cùng hoá này. Cũng không ngạc nhiên rằng Harman thấy khó hiểu những nhận xét của tôi, hay những nhận xét của bất kỳ người nào khác quan tâm đến kiến thức ngôn ngữ,

căn cứ vào việc ông khẳng định tự hạn chế mình vào khung làm việc này.

Harman cố gắng chỉ ra rằng có một sự không mạch lạc cơ bản trong đề xuất của tôi rằng trong khi thụ đắc hay sử dụng ngôn ngữ (trong khi phát triển “sự thể hiện nội tại của một hệ thống tạo sinh” hay sử dụng nó trong khi nói hay hiểu lời nói), đứa trẻ sử dụng lược đồ bẩm sinh giới hạn sự lựa chọn của các ngữ pháp (trong trường hợp thụ đắc) hay một ngữ pháp được nhập tâm (trong trường hợp của sử dụng ngôn ngữ). Với tôi, lập luận của ông dường như không rõ ràng. Như tôi hiểu về nó, nó dường như bắt đầu như sau. Ông lập luận rằng hệ thống được nhập tâm này phải được thể hiện trong “một ngôn ngữ khác cơ bản hơn”, mà đứa trẻ phải đến để hiểu trước khi nó có thể sử dụng lược đồ này để học ngôn ngữ này, hay trước khi nó có thể sử dụng ngữ pháp để hiểu lời nói. Nhưng, ông lập luận, điều này dẫn đến một vòng luân quần hay một sự giạt lùi vô hạn. Do đó, nếu chúng ta phải nói rằng đứa trẻ biết “ngôn ngữ cơ bản hơn” một cách trực tiếp, không cần phải học; thì tại sao lại không nói rằng nó biết “ngôn ngữ nó nói một cách trực tiếp”, không cần phải học; một vòng luân quần. Hay, nếu chúng ta nói rằng nó phải học ngôn ngữ cơ bản hơn, thì điều này đặt ra vấn đề ngôn ngữ cơ bản hơn được học như thế nào, và dẫn đến một sự giạt lùi vô hạn. Lập luận này hoàn toàn không có giá trị. Hãy xét trường hợp thụ đắc ngôn ngữ. Thậm chí nếu chúng ta cho rằng lược đồ bẩm sinh phải được thể hiện trong một “ngôn ngữ bẩm sinh”, thì không một kết luận nào đó được tiếp theo. Đứa trẻ phải biết “ngôn ngữ bẩm sinh” này, trong ngôn từ của Harman, nhưng điều không kéo theo là nó phải “nói và hiểu nó” (bất kì điều này muốn nói gì) hay nó phải học ngôn ngữ đó. Tất cả những gì chúng ta cần phải giả định là nó có thể sử dụng lược đồ này khi nó tiếp cận nhiệm vụ học ngôn ngữ. Quá nhiều cho sự giạt lùi vô hạn. Liên quan đến vòng luân quần, có một lí do rất đơn giản giải thích tại sao chúng ta lại không thể giả định rằng đứa trẻ biết ngôn ngữ nó nói một cách trực tiếp, không cần phải học, nghĩa là,

giả định sai. Chúng ta không thể khẳng định được rằng mọi đứa trẻ được sinh ra có kiến thức hoàn hảo về tiếng Anh. Mặt khác, không có lí do tại sao chúng ta lại không giả định rằng đứa trẻ được sinh ra với kiến thức hoàn hảo về ngữ pháp phổ niệm; nghĩa là, với một lược đồ cố định mà nó sử dụng, theo những cách được mô tả trước đó, trong khi thụ đắc ngôn ngữ. Giả định này có thể sai, nhưng nó hoàn toàn dễ hiểu. Nếu người ta khẳng định muốn mô tả kiến thức như là kiến thức trực tiếp của một ngôn ngữ cơ bản hơn", thì tôi không thấy có lí do gì để phản đối, miễn là chúng ta rõ về điều chúng ta muốn nói, nhưng sẽ chỉ ra rằng hoàn toàn không có lí do để nghi ngờ rằng đứa trẻ có kiến thức trực tiếp này. Do đó mà không có vòng luẩn quẩn, và không có sự giạt lùi vô hạn. Tương tự, nếu chúng ta xét trường hợp sử dụng ngôn ngữ, thì vừa không có sự mạch lạc, vừa không có sự hợp lí. Chắc chắn không có sự giạt lùi vô hạn trong giả định rằng trong khi sử dụng ngôn ngữ (nói hoặc hiểu) người sử dụng khai thác một ngữ pháp được thể hiện bên trong. Chúng ta có thể dễ dàng kiến tạo một mô hình (ví dụ, một chương trình máy tính) hoạt động theo cách này. Do đó không thấy bất kì cơ sở nào cho niềm tin của Harman rằng có một sự giạt lùi vô hạn hay một vòng luẩn quẩn cố hữu trong, hay thậm chí được gợi ý bởi, công thức này.

Trong phần thứ hai của bài viết, Harman chuyển sang lập luận của tôi mà các công trình nghiên cứu hiện hành trong ngôn ngữ học ủng hộ một quan điểm về ngôn ngữ và ý thức có hương vị duy lí đặc biệt, và mâu thuẫn với quan điểm kinh nghiệm mà đã chi phối việc nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức trong những năm gần đây. Ông khẳng định rằng để suy diễn một ngữ pháp từ dữ liệu, một mô hình học ngôn ngữ phải có những thông tin chi tiết về lí thuyết thể hiện. Đây là một đề xuất lí thú, và nó đáng được phát triển. Nhưng tôi không thể đồng hành với khẳng định khá giáo điều của ông, khó tranh cãi trong bài viết, rằng cách tiếp cận này cần thiết phải đúng, và bất kì cách tiếp cận nào khác phải thất bại không cung cấp được bất kì sự hiểu biết thấu đáo nào cho vấn

để thụ đắc ngôn ngữ. Tôi cho rằng những công trình nghiên cứu của một vài năm trước về ngữ pháp phổ niệm trong thực tế đã gợi ý và một phần ủng hộ một cách tiếp cận lí thú, khá kinh điển đối với vấn đề kiến thức được thụ đắc như thế nào. Trong sự thiếu vắng của bất kì lập luận nào liên quan đến việc tại sao cách tiếp cận này lại thất bại không làm sáng tỏ được vấn đề, tôi không thấy lí do tại sao lại không tiếp tục nghiên cứu việc các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm có thể lựa chọn một ngữ pháp cụ thể trên cơ sở của những dữ liệu có sẵn như thế nào.

Bây giờ tôi sẽ chuyển sang vấn đề của cách tiếp cận theo kinh nghiệm và cách tiếp cận duy lí đối với các vấn đề ngôn ngữ và ý thức. Như Harman chỉ ra, nếu chúng ta mô tả một lược đồ bẩm sinh thiên về (hay bị giới hạn vào) một hình thức ngữ pháp cụ thể như là một phần của “các nguyên tắc quy nạp được sử dụng”, và định nghĩa “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” như là một học thuyết sử dụng “các nguyên tắc quy nạp” như thế này, thì chắc chắn rằng “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” không thể bị bác bỏ được, “cho dù các thực tế về ngôn ngữ [hay bất kì điều gì khác] có hoá ra là cái gì đi chăng nữa. Tất nhiên, học thuyết mới này về “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” lúc này sẽ bao gồm “các nguyên tắc quy nạp” mà dường như hoàn toàn cụ thể đối với nhiệm vụ thụ đắc ngôn ngữ và có giá trị khái quát.

Với tôi, khái niệm “chủ nghĩa kinh nghiệm linh động” được định nghĩa như vậy dường như có ít mối quan tâm. Vấn đề làm tôi quan tâm là liệu có “các ý tưởng và các nguyên tắc thuộc các kiểu khác nhau xác định hình thức của kiến thức được thụ đắc trong cái mà có thể là một cách rất hạn chế và có tổ chức cao”, hay liệu “cấu trúc của thiết bị thụ đắc có bị giới hạn vào các cơ chế xử lí ngoại vi sơ đẳng” và các cơ chế xử lí dữ liệu phân tích hay các nguyên tắc quy nạp” hay không (*Những bình diện của lí thuyết cú pháp*, các trang 47 F). Tôi đã lập luận rằng phân biệt hai cách tiếp cận vấn đề thụ đắc kiến thức rất khác nhau này là việc làm hoàn toàn đúng về

mặt lịch sử và có giá trị về mặt nhận thức luận”, mặc dù tất nhiên chúng “thường xuyên không thể phân biệt được một cách rạch ròi” trong công trình của một người cụ thể (*ibid.*, trang 52). Đặc biệt, tôi đã cố gắng chỉ ra rằng có thể xây dựng được hai cách tiếp cận này để cách tiếp cận thứ nhất bao gồm những ý tưởng dẫn đầu của chủ nghĩa duy lý cổ điển cũng như biến thể hiện đại tôi mô tả, và cách tiếp cận thứ hai bao gồm học thuyết kinh nghiệm cổ điển cũng như các lý thuyết về thụ đắc kiến thức (hay niềm tin, hay thói quen) được phát triển trong một phạm vi các công trình nghiên cứu rộng lớn (các khái niệm của Quine về không gian chất lượng và sự hình thành kiến thức bởi sự liên tưởng và điều kiện; cách tiếp cận của Hull theo phản xạ có điều kiện nguyên thủy, điều kiện, và các cấu trúc thói quen, ngôn ngữ học phân loại, với các quy trình phân tích về phân đoạn và phân loại và quan niệm về ngôn ngữ như là một “hệ thống các thói quen”, v.v.)¹⁴. Không cần thiết phải nói rằng không cần phải xem xét những cố gắng nghiên cứu việc thụ đắc ngôn ngữ khác nhau trong khung làm việc này; tôi chỉ có thể nói rằng tôi cho rằng nó vừa hữu ích lại vừa chính xác. Những sự lựa chọn thay thế nào có thể được thực hiện một cách rất rõ ràng và được nghiên cứu theo những hệ quả kinh nghiệm. Đề xuất của Harman định nghĩa “chủ nghĩa kinh nghiệm

¹⁴ Harman quan sát một cách đúng đắn rằng tôi bỏ qua “tư liệu triết học khổng lồ về quy nạp”, và giới hạn mình chủ yếu vào việc nghiên cứu các quy trình của ngôn ngữ học phân loại như là “những đề xuất duy nhất đủ rõ ràng để ủng hộ cho việc nghiên cứu nghiêm túc”. Tuy nhiên, ông không chỉ ra bất kì điều gì trong tư liệu về quy nạp có mối liên hệ với những vấn đề tôi xem xét như thế nào. Lí do là vì không có gì quan hệ với những vấn đề tôi xem xét cả. Tư liệu về quy nạp hoàn toàn thú vị nhưng tình cờ nó lại đề cập đến những vấn đề hoàn toàn khác. Thậm chí không hề gợi ý các quy trình phân tích hay thụ đắc niềm tin hay khẳng định mà sẽ khắc phục được những vấn đề tôi thảo luận. Ví dụ, không có gì trong tư liệu về quy nạp cho biết bất kì sự hiểu biết sâu sắc nào đối với việc các nguyên tắc được dẫn ở trên như là những ví dụ (chu kỳ của các quy tắc hay quy tắc danh hóa) có thể đạt được bởi “sự quy nạp” từ những dữ liệu có sẵn như thế nào. Nhưng chính những câu hỏi như thế này phải được giải quyết trong khi nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ.

linh động” theo cách bao gồm cả hai cách tiếp cận, và, như ông lưu ý, không bị ảnh hưởng bởi bất kì sự khám phá thực tế nào, là một gợi ý hoàn toàn không có ý nghĩa về thuật ngữ và không thể che khuất được sự khác nhau giữa các cách tiếp cận được đề cập hay tầm quan trọng của việc theo đuổi hay đánh giá chúng.¹⁵

Tóm lại, tôi ngờ rằng ngôn ngữ học có thể cung cấp “một thủ pháp mới” cho triết học phân tích mà sẽ rất có ý nghĩa, ít nhất trong trạng thái hiện tại của sự phát triển. Tuy nhiên, dường như nghiên cứu ngôn ngữ có thể làm sáng tỏ và một phần chứng minh các kết luận nhất định về kiến thức của con người có liên hệ trực tiếp với các vấn đề cổ điển trong triết học về ý thức. Tôi ngờ rằng chính trong lĩnh vực này mà người ta có thể hướng đến một sự cộng tác thực sự có kết quả giữa ngôn ngữ học và triết học trong những năm tiếp theo.

¹⁵ Hai điểm nhỏ trong mối quan hệ này. Harman chỉ thấy một “mối quan hệ lịch sử” giữa các quy trình phân xuất và phân loại và ngữ pháp cấu trúc – cụm từ. Mối quan hệ thường gắn gũi hơn rất nhiều. Zellig Harris, trong công trình *Methods in Structural Linguistics* (các phương pháp trong ngôn ngữ học cấu trúc) (Chicago University Press, 1951) của mình đã cố gắng chỉ ra việc sử dụng có hệ thống các quy trình như vậy, được khuyếch đại bởi một bước quy nạp đơn giản, sẽ đưa đến một tập hợp các quy tắc mà có thể được xem là một tập hợp vô hạn các câu như thế nào. Một tập hợp các công thức từ “hình vị đến phát ngôn” của Harris, mặc dù không hoàn toàn giống với ngữ pháp cấu trúc – cụm từ, nhưng hoàn toàn tương tự. Khái niệm ngữ pháp “cấu trúc – cụm từ” được thiết kế một cách hiện ngôn để thể hiện một hệ thống phong phú nhất có thể chờ đợi được một cách hợp lí có nguồn gốc từ việc áp dụng các quy trình thuộc kiểu Harris vào một khối liệu. Harris và các nhà phương pháp luận khác của những năm 1940, phát triển một đường hướng phân tích ngôn ngữ mà ít nhất người ta có thể truy nguyên được từ Saussure.

Thứ hai, Harman hoàn toàn đúng khi chỉ ra rằng trong cách nói ám chỉ của tôi “những đề xuất [theo kinh nghiệm] duy nhất đủ hiện ngôn để ủng hộ công trình nghiên cứu nghiêm túc”, tôi quên không đề cập đến phương pháp nghiên cứu các mối quan hệ đồng xuất hiện của Harris và Hiz. Ông cảm thấy rằng phương pháp này “tương tự về tinh thần với các quy trình phân loại”. Tôi thấy không có lợi trong việc tranh luận về vấn đề này theo bất kì cách nào. Trong mọi trường hợp, tôi không thấy có lí do để giả định rằng các quy trình như vậy có thể đưa đến hay thậm chí có thể cung cấp chứng cứ ủng hộ hoặc chống lại việc định đề hóa một ngữ pháp tạo sinh.

Nhưng người ta mới hiểu rất ít về nó. Ngay cả tư liệu cũng thưa thớt. Công trình tổng quan gần đây nhất tôi đã đọc, của nhà côn trùng học Fred Dyer, nhận thấy rằng ngay cả những vấn đề tính toán cơ bản của việc mã hiệu hoá thông tin không gian vào những lệnh liên quan đến dây thần kinh vận động, và việc làm ngược lại với những con ong đi theo, vẫn “gây lúng túng”, và sự kiện thần kinh nào có thể làm cơ sở cho những quá trình xạ ảnh khác nhau này vẫn chưa được biết đến”, trong khi các nguồn gốc tiến hoá rất hiếm khi vượt ra ngoài sự suy đoán. Không có gì giống như kho tư liệu khổng lồ và những lời tuyên bố tự tin về sự tiến hoá của ngôn ngữ loài người – một cái gì đó người ta có thể vẫn thấy “gây lúng túng”.

Chúng ta có thể bổ sung thêm sự hiểu biết sâu sắc khác của triết học ở thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII, với những cội nguồn từ phân tích của Aristôt về cái mà sau này được giải thích là những thực thể tinh thần: thậm chí những khái niệm sơ đẳng nhất về ngôn ngữ loài người không có liên hệ với những vật thể độc lập với ý thức thông qua mối quan hệ nào đó giống như quy chiếu giữa các kí hiệu với những đặc điểm vật lí của thế giới bên ngoài, mà dường như là phổ niệm trong các hệ thống giao tiếp của động vật. Nói đúng hơn, chúng là sự sáng tạo của “sức mạnh của nhận biết” cung cấp cho chúng ta những phương tiện phong phú để nói về thế giới bên ngoài từ những bình diện nhất định, nhưng được cá thể hoá bởi những hoạt động tinh thần mà không thể giảm xuống thành “bản chất đặc thù thuộc” vào sự vật chúng ta đang nói về, như Hume đã tóm tắt một thế kỉ nghiên cứu, “lí thuyết ngữ nghĩa học aitiation” của Julius Moravscik là một sự phát triển gần đây của một số trong những ý tưởng này, từ những nguồn gốc của Aristôt và với những hàm ý phong phú cho ngữ nghĩa học của ngôn ngữ tự nhiên.

Đây là những nhận xét quan trọng về ngữ nghĩa học sơ giản của ngôn ngữ tự nhiên. Nó gợi ra rằng những thành phần nguyên

thuỷ nhất của nó có liên hệ với thế giới độc lập với ý thức nhiều như là những thành phần nội tại của âm vị học, không phải bởi mỗi quan hệ giống như quy chiếu mà như là một phần của một loài có khái niệm và hành động phức tạp hơn rất nhiều. Tôi không thể cố gắng chi tiết thêm ở đây được, nhưng tôi nghĩ những sự xem xét như vậy, nếu được theo đuổi một cách nghiêm túc, sẽ chỉ ra rằng cố gắng dựa ngữ nghĩa học của ngôn ngữ tự nhiên vào bất kì kiểu quan hệ “từ - sự vật” nào cũng sẽ là vô ích, cho dù khái niệm “sự vật” được kiến tạo có phức tạp đến mấy đi chăng nữa; giống như việc dựa ngữ âm học của ngôn ngữ tự nhiên vào mỗi quan hệ “kí hiệu và âm thanh”, nơi mà âm thanh được xem như là những sự kiện vật lí được kiến tạo – có lẽ những kiến trúc bốn chiều không thể mô tả được dựa vào sự chuyển động của các phân tử, với những câu hỏi tiếp theo được gửi đến bộ môn Vật lí, hay nếu người ta muốn làm cho vấn đề trở nên thất vọng hơn, đến bộ môn Xã hội học nữa. Người ta đã nhất trí rộng rãi rằng những sự di chuyển này là sai lầm đối với việc nghiên cứu khía cạnh âm thanh của ngôn ngữ, và tôi cho rằng các kết luận này cũng phù hợp đối với khía cạnh ngữ nghĩa học. Đối với mỗi phát ngôn, có một sự kiện vật lí, nhưng điều đó không hàm chỉ rằng chúng ta phải tìm kiếm một mối quan hệ tương tượng nào đó giữa một sự vật nội tại như âm tiết [ta] và một sự kiện độc lập với ý thức có thể xác định được; và với mỗi hành động ám chỉ có một khía cạnh phức tạp nào đó của thế giới kinh nghiệm hay thế giới tương tượng mà sự chú ý được tập trung vào bởi hành động đó, nhưng điều đó không có nghĩa là mối quan hệ quy chiếu tồn tại cho ngôn ngữ tự nhiên, tôi cho rằng nó không phải thế, ngay cả ở cấp độ nguyên thuỷ nhất.

Nếu nhiều nội dung nghiên cứu này đi đúng hướng, thì ít nhất hai vấn đề cơ bản xuất hiện khi chúng ta xem xét các nguồn gốc của khả năng ngôn ngữ và vai trò của nó trong sự xuất hiện bất thành linh của khả năng trí tuệ con người: thứ nhất là, ngữ nghĩa học cốt lõi của các thành phần mang ý nghĩa tối thiểu, kể cả

những thành phần đơn giản nhất của chúng; thứ hai là, các nguyên tắc cho phép những sự kết hợp các kí hiệu không có giới hạn được tổ chức theo tầng bậc, cung cấp phương tiện để sử dụng ngôn ngữ trong nhiều khía cạnh của nó. Tương tự, lí thuyết cốt lõi về ngôn ngữ – ngữ pháp phổ niệm (UG) – phải cung cấp, thứ nhất, một kho có kết cấu những đơn vị từ vựng khả dĩ có liên hệ hay có thể giống với các khái niệm mà là những thành phần của “sức mạnh của sự hiểu biết”; và thứ hai, phương tiện để kiến tạo từ những đơn vị từ vựng này các cấu trúc nội tại vô hạn khác nhau thâm nhập vào tư duy, giải thích, lập kế hoạch, và các hành động tinh thần khác của con người, và đôi khi được ngoại tại hoá, một quá trình thứ cấp nếu những sự suy đoán vừa mới được xem xét hoá ra là đúng. Với vấn đề thứ nhất, bộ máy từ vựng – khái niệm rõ ràng đặc thù cho con người, có công trình nghiên cứu sâu sắc về các khái niệm quan hệ nối với các cấu trúc cú pháp và về những sự vật một phần nằm trong ý thức mà tỏ ra có một vai trò quan trọng (các sự kiện, các phán đoán v.v.). Nhưng có ít công trình vượt ra ngoài những nhận xét mô tả về bộ máy quy chiếu cốt lõi được dùng để nói về thế giới. Vấn đề thứ hai đã và đang là trọng tâm của nghiên cứu ngôn ngữ học trong nửa thế kỉ, với một lịch sử lâu dài trước đó theo những ngôn từ khác.

Cách tiếp cận ngôn ngữ học sinh học chấp nhận từ ban đầu quan điểm cho rằng nhà khoa học tri nhận R. G. Gallistel gọi “chuẩn mực trong khoa học thần kinh” ngày nay, “quan điểm học theo mô đun”: kết luận rằng trong tất cả các loài động vật, học được dựa vào các cơ chế chuyên biệt hoá, “bản năng học” theo các cách cụ thể. Ông gợi ý rằng chúng ta xem những cơ chế này như là “những cơ quan trong não”, đạt được những trạng thái trong đó chúng thực hiện các kiểu tính toán cụ thể khác nhau. Ngoài “các môi trường cực kì đối địch” ra chúng thay đổi các trạng thái dưới tác động của sự kích thích và sự hình thành của các yếu tố bên ngoài, ít nhiều có tính phản ánh, và theo thiết kế nội tại. Đó là “quá trình học” mặc dù “phát triển” có thể là thuật ngữ phù hợp

hơn, tránh được những nét nghĩa biểu niệm của thuật ngữ “học”. Người ta có thể liên hệ những ý tưởng này với công trình bách khoa thư tổ chức của chuyên động, của Gallistel, được dựa vào những “hạn chế cấu trúc” đặt ra “những giới hạn cho các kiểu giải pháp một con vật có thể đạt được trong một tình huống học tập”.

Tất nhiên, quan điểm học theo mô đun không yêu cầu rằng các thành phần của mô đun là độc nhất vô nhị với nó: ở một cấp độ nào đó, mọi người đều giả định rằng chúng không phải – tế bào, chẳng hạn. Câu hỏi về cấp độ tổ chức mà ở đó các thuộc tính độc nhất vô nhị xuất hiện vẫn là một câu hỏi cơ bản nhìn từ quan điểm sinh học, như nó xuất hiện ở hội nghị năm 1974. Những quan sát của Gallistel gợi lại khái niệm “hệ thống sông đào” (canalization) được C. H. Waddington đưa vào sinh học tiến hoá và phát triển sáu mươi năm trước để chỉ các quá trình “được điều chỉnh để mang lại một kết quả kết thúc dứt khoát bất chấp những biến thể nhỏ trong các điều kiện trong tiến trình phản ứng”, do đó đảm bảo rằng “sự sản sinh của cái bình thường”, nghĩa là, kiểu tối ưu trước những sự nguy hiểm tồn tại không thể tránh được”. Đó dường như là một cách mô tả phù hợp về sự phát triển của ngôn ngữ trong một cá thể. Vấn đề cốt lõi của việc nghiên cứu khả năng ngôn ngữ là phải khám phá ra các cơ chế giới hạn kết quả vào “các kiểu tối ưu”.

Người ta đã công nhận kể từ những sự khởi đầu của sinh học rằng những giới hạn sự phát triển bên ngoài tổ chức sinh vật và các nguyên tắc cấu trúc-kiến trúc thâm nhập không những vào sự phát triển của các sinh thể mà còn vào cả sự tiến hoá của chúng nữa. Trong một bài viết kinh điển đương đại, Maynard Smith và những cộng sự của ông truy nguyên phiên bản hậu Darwin đến Thomas Huxley, người đã bị làm cho kinh ngạc bởi cái thực tế là dường như có “những đường biến cải được tiến định” dẫn đến sự chọn lọc để “sản sinh ra những biến thể của một kiểu và một số lượng có giới hạn” cho mỗi loài. Họ xem xét lại những hạn chế

khác nhau như vậy trong thế giới hữu cơ và mô tả “những giới hạn về sự khác nhau của kiểu hình” bị gây ra bởi cấu trúc, đặc điểm, cấu tạo, hay động lực của hệ thống phát triển”. Họ cũng chỉ ra rằng “Những giới hạn phát triển rõ ràng có vai trò quan trọng trong sự tiến hoá” mặc dù có “ít sự nhất trí về tầm quan trọng so với sự chọn lọc, sự trôi dạt, và các yếu tố khác trong việc hình thành nên lịch sử tiến hoá”. Trong khoảng cùng thời gian đó, Jacob viết rằng “các quy tắc kiểm soát sự phát triển của phôi”, hầu như hoàn toàn không được ai biết đến, tương tác với các yếu tố vật lý khác “hạn chế những thay đổi có thể của cấu trúc và chức năng” trong phát triển tiến hoá, cung cấp “những hạn chế về kiến trúc” “giới hạn phạm vi của thích nghi và hướng vào các mẫu thức tiến hoá”, dẫn từ một bài phê bình gần đây. Những học giả được biết đến nhiều nhất, những người đã dành phần nhiều công trình nghiên cứu của mình cho những chủ đề này là D’Arcy Thompson và Alen Turning, những người có quan điểm mạnh mẽ về vai trò trọng tâm của những yếu tố như vậy trong sinh học. Trong những năm gần đây, những công trình nghiên cứu như vậy đã được viện dẫn để phục vụ một phạm vi lớn những vấn đề về phát triển và tiến hoá, từ sự phân bào trong các vi khuẩn đến việc tối ưu hoá cấu trúc và chức năng của mạng lưới vỏ não, thậm chí đến những đề xuất rằng các sinh thể có “những não bộ tốt nhất trong những não bộ có thể”, như được lập luận bởi nhà thần kinh học Chris Cherniak. Vấn đề là ranh giới của nghiên cứu, nhưng ý nghĩa của chúng không phải là vấn đề tranh cãi.

Giả sử rằng khả năng ngôn ngữ có những thuộc tính chung của những hệ thống sinh học khác, do đó chúng ta phải tìm kiếm ba yếu tố tham gia vào sự phát triển của ngôn ngữ trong mỗi cá thể:

- Yếu tố di truyền, rõ ràng gần giống nhau đối với loài, chủ đề ngữ pháp phổ niệm (UG). Sự thiên phú theo di truyền giải thích một phần của môi trường như là kinh nghiệm ngôn ngữ, một nhiệm vụ không tầm thường mà đứa trẻ sơ sinh thực hiện theo

phản xạ, và xác định tiến trình phát triển chung của khả năng ngôn ngữ để đi đến các ngôn ngữ đạt được.

- Kinh nghiệm, dẫn đến sự khác nhau, trong một phạm vi rất hạn hẹp, như trong trường hợp của các tiểu hệ thống khác của khả năng con người và sinh thể nói chung.

- Các nguyên tắc không cụ thể cho khả năng ngôn ngữ.

Yếu tố thứ ba bao gồm các nguyên tắc về kiến trúc cấu trúc hạn chế kết quả đầu ra, bao gồm các nguyên tắc tính toán hiệu quả, mà sẽ được kì vọng là có ý nghĩa đặc biệt cho các hệ thống máy tính như ngôn ngữ, xác định đặc điểm khái quát của các ngôn ngữ có thể đạt được.

Người ta có thể truy nguyên mối quan tâm vào yếu tố thứ ba đến trực giác Galilê rằng “thiên nhiên là hoàn hảo”, từ những xu thế bay của các loài chim, và nhiệm vụ của nhà khoa học là khám phá ra xem nó đúng ở khía cạnh nào. Niềm tin của Newton rằng Thiên nhiên chắc phải là “rất đơn giản” phản ánh trực giác tương tự. Cho dù nó có mơ hồ đến mấy chẳng nữa, nhưng cái trực cảm về cái mà Ernst Haeckel gọi là “cuộc đua cho cái đẹp” của tự nhiên đã là một chủ đề dẫn đường của khoa học hiện đại kể từ khi những nguồn gốc hiện đại của nó bắt đầu.

Các nhà sinh học có xu hướng suy nghĩ khác về các đối tượng nghiên cứu, chấp nhận hình ảnh về tự nhiên của Jacob như là một người thợ hàn – người làm việc hết sức mình với những vật liệu có trong tay – thường là công việc khá tồi tệ, như trí tuệ của con người dường như tập trung vào việc chứng minh về chính nó. Nhà di truyền học người Anh Gabriel Dove thu tóm quan điểm đang thịnh hành khi ông kết luận rằng “sinh học là một công việc kì lạ và lộn xộn và “sự hoàn hảo” là từ cuối cùng người ta sẽ sử dụng để mô tả các sinh thể hoạt động như thế nào, đặc biệt là đối với bất kì vật gì được tạo ra bởi chọn lọc tự nhiên” – mặc dù được sản sinh một phần bởi chọn lọc tự nhiên, như ông đã nhấn mạnh,

và như mọi nhà sinh học đều biết, và ở một phạm vi mà không thể định lượng được bởi những công cụ có sẵn. Những kì vọng này có lợi cho các hệ thống với một lịch sử tiến hoá lâu dài và phức tạp, với nhiều sự tình cờ, những hiệu ứng mỏng manh của lịch sử tiến hoá dẫn đến những giải pháp không tối ưu cho các vấn đề, v.v. Nhưng lôgic không áp dụng cho sự xuất hiện bất thành linh, mà có thể cũng dẫn đến các hệ thống không giống với những kết quả đầu ra phức tạp của hàng triệu năm theo quan điểm của Jacob, có lẽ giống với các bóng tuyết hơn, hay kiểu sắp xếp lá, hay sự phân bào thành các hình cầu chứ không phải hình khối, hay khối đa diện như là những vật liệu xây dựng, hay nhiều thứ hơn được tìm thấy trong thế giới tự nhiên. Chương trình tối thiểu được thúc đẩy bởi sự nghi ngờ rằng một cái gì đó giống cái đó có thể thực sự đúng cho ngôn ngữ của loài người, và tôi nghĩ các công trình nghiên cứu gần đây đã cho một lí do nào đó để tin rằng ngôn ngữ ở nhiều khía cạnh là giải pháp tối ưu cho những điều kiện mà nó phải đáp ứng, nhiều hơn những gì người ta có thể đã tiên liệu nhiều năm trước đây.

Trò lại với những thời kì ban đầu, trong các khung làm việc cấu trúc luận/hành vi luận của những năm 1950, những sự giống nhau gần nhất với ngữ pháp phổ niệm và các cách tiếp cận theo quy trình được Trubetzkoy, Harris và các học giả khác phát triển. Chúng được phát minh ra để xác định các đơn vị ngôn ngữ và các mẫu thức của chúng từ một khối các dữ liệu ngôn ngữ. Ở mức độ cao nhất, những khung làm việc này không thể đi quá xa, cho dù khối liệu có khổng lồ đến mấy và các thủ pháp tính toán được sử dụng có vị lai đến mấy. Ngay cả các thành phần mang ý nghĩa và có hình thức sơ đẳng, các hình vị, cũng không có đặc điểm “các hạt trong chuỗi” được yêu cầu cho cách tiếp cận theo quy trình, mà có liên hệ với hình thức ngữ âm một cách gián tiếp hơn nhiều. Bản chất và các thuộc tính của chúng được cố định trong hệ thống tính toán trừu tượng hơn xác định phạm vi các cách diễn đạt vô hạn. Do đó, các cách tiếp cận ngữ pháp tạo sinh sớm nhất cho rằng

khả năng thiên phú theo di truyền cung cấp định dạng cho các hệ thống quy tắc và một phương pháp lựa chọn sự cụ thể hoá tối ưu của nó, căn cứ vào những dữ liệu kinh nghiệm. Những đề xuất cụ thể được đưa ra sau đó và trong những năm tiếp theo. Trên nguyên tắc, chúng cung cấp một giải pháp khả dĩ cho vấn đề thụ đắc ngôn ngữ, nhưng bao gồm sự tính toán vô cùng to lớn, và do đó không giải quyết các vấn đề một cách nghiêm túc.

Các mối quan tâm chính trong những năm này rất khác nhau, như chúng vẫn khác nhau hiện nay. Ngày nay có thể rất khó tin, nhưng năm mươi năm trước người ta thường cho rằng công nghệ cơ bản của việc mô tả ngôn ngữ có sẵn, sự khác nhau của ngôn ngữ rộng rãi đến mức mà người ta không thể khám phá ra được những gì khái quát cả. Ngay sau khi những cố gắng được thực hiện để cung cấp những cách mô tả khá hiển ngôn về các thuộc tính của ngôn ngữ, nó ngay lập tức trở nên rõ ràng rằng người ta biết rất ít về nó, trong bất kì lĩnh vực nào. Mỗi đề xuất cụ thể đều sinh ra một chứng cứ chống lại quý giá, thậm chí yêu cầu các hệ thống quy tắc đa dạng và phức tạp để đạt được một sự gần đúng rất hạn chế đối với sự thoả đáng về mô tả. Điều đó rất khích lệ cho việc nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng đồng thời cũng để lại một thế lưỡng đao khó xử, bởi vì những xem xét sơ đẳng nhất đã dẫn đến kết luận cho rằng ngữ pháp phổ niệm phải áp đặt những giới hạn hạn hẹp vào những kết quả có thể để giải thích cho việc thụ đắc ngôn ngữ, nhiệm vụ phải đạt được cái gọi là “sự thoả đáng về giải thích”. Đôi khi những cái này được gọi là những vấn đề của “sự nghèo nàn về kích thích” trong nghiên cứu ngôn ngữ, mặc dù thuật ngữ là sai lạc bởi vì đây chỉ là một trường hợp đặc biệt của những vấn đề cơ bản xuất hiện phổ quát cho sự phát triển hữu cơ, kể cả sự phát triển về tri nhận, một biến thể của những vấn đề được công nhận từ thời Platô.

Một số con đường được cố gắng theo đuổi để giải quyết sự căng thẳng này. Con đường thành công nhất hoá ra là những cố gắng xây dựng các nguyên tắc chung, quy cho ngữ pháp phổ

niệm – nghĩa là, khả năng thiên phú di truyền – để lại một thặng dư được giảm thiểu đôi chút của các hiện tượng mà thường có nguồn gốc từ kinh nghiệm. Các cách tiếp cận này có những thành công nhất định, nhưng những sự căng thẳng cơ bản vẫn không giải quyết được vào lúc hội nghị năm 1974 diễn ra.

Trong một số năm, khung cảnh đã thay đổi đáng kể. Một phần, đây là kết quả của một loạt những tư liệu mới rộng lớn từ các công trình nghiên cứu sâu hơn trước kia rất nhiều, một phần từ việc mở ra các chủ đề mới để nghiên cứu. Khoảng hai mươi năm năm về trước, phần nhiều của công trình này đã kết tinh trong một cách tiếp cận ngữ pháp phổ niệm khác về cơ bản, khung làm việc “Các nguyên tắc và các thông số” (Principles and Parameters) (P&R), mà lần đầu tiên tạo ra hi vọng khắc phục được tình trạng căng thẳng giữa sự thoả đáng về mô tả và thoả đáng về giải thích. Cách tiếp cận này tìm kiếm để loại trừ hoàn toàn khung định dạng, và với nó, quan niệm truyền thống về các quy tắc và các cấu trúc mà đã được đưa vào ngữ pháp tạo sinh khá nhiều. Ở những khía cạnh này, nó là một sự thoát li khỏi truyền thống phong phú của 2,500 năm cơ bản hơn ngữ pháp tạo sinh ban đầu rất nhiều. Khung làm việc “các nguyên tắc và các thông số” dẫn đến sự bùng nổ trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ thuộc loại hình đa dạng nhất, đưa đến những vấn đề mới mà trước kia chưa dự tính được, đôi khi các câu trả lời, và sự làm sống lại các ngành khoa học lân cận quan tâm đến thụ đắc và xử lí, những câu hỏi dẫn đường của chúng hiện nay được cấu trúc lại theo sự đặt các thông số trong một hệ thống cố định các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm. Không một ai đã quen với lĩnh vực này ngày nay lại không nhận ra rằng những chân trời nghiên cứu là hữu hình, nếu như không nói là trong tầm tay.

Từ bỏ khung định dạng cũng có tác động quan trọng vào chương trình ngôn ngữ học sinh học. Như đã được giả định, nếu thụ đắc là vấn đề lựa chọn trong những sự lựa chọn được làm cho có sẵn bởi một định dạng được cung cấp bởi ngữ pháp phổ niệm,

thì định dạng đó phải phong phú và rất rõ ràng, cho phép rất ít sự lựa chọn; nếu không thì tiêu chí về sự thoả đáng sẽ vượt ngoài tầm với. Lí thuyết ngôn ngữ tốt nhất phải là một lí thuyết rất không thoả mãn nhìn từ các quan điểm khác, với một mạng lưới phức tạp các điều kiện đặc thù cho ngôn ngữ loài người, hạn chế những sự cụ thể hoá có thể. Vấn đề sinh học cơ bản của việc giải thích theo nguyên tắc có thể chỉ được suy ngẫm, và do đó, những viễn cảnh cho việc nghiên cứu nghiêm túc sự tiến hoá của ngôn ngữ là mờ nhạt; rõ ràng là, các điều kiện đặc thù cho ngôn ngữ càng đa dạng và phức tạp bao nhiêu, thì càng có ít hi vọng cho một sự mô tả phù hợp về nguồn gốc tiến hoá của ngữ pháp phổ niệm bấy nhiêu. Đây là các câu hỏi được đặt ra ở hội nghị chuyên đề vào năm 1974 và ở các hội nghị khác trong cùng giai đoạn, nhưng chúng được để lại như là những vấn đề rõ ràng không thể giải quyết được.

Khung làm việc của các nguyên tắc và các thông số cũng đưa ra những triển vọng giải quyết những sự căng thẳng này. Trong chừng mực mà khung làm việc này tỏ ra có giá trị, thì thụ đắc là vấn đề của việc đặt các thông số, và do đó thoát li hoàn toàn khỏi định dạng đang tồn tại cho ngữ pháp: các nguyên tắc của ngữ pháp phổ niệm. Không còn rào cản khái niệm đối với hi vọng cho rằng ngữ pháp phổ niệm có thể được giảm xuống hình thức đơn giản hơn rất nhiều, và các thuộc tính cơ bản của các hệ thống tính toán của ngôn ngữ có thể có một cách giải thích theo nguyên tắc thay vì được quy định theo một định dạng cho các ngữ pháp đặc thù cho ngôn ngữ và rất hạn chế. Trở lại với ba vấn đề thiết kế ngôn ngữ, sự chấp nhận khung làm việc các nguyên tắc và các thông số khắc phục được rào cản khó khăn về khái niệm chuyên gánh nặng giải thích từ yếu tố (1), khả năng thiên phú di truyền, sang yếu tố (3) các nguyên tắc kiến trúc cấu trúc độc lập với ngôn ngữ và hiệu quả tính toán, qua đó cung cấp một số câu trả lời cho những câu hỏi của sinh học về ngôn ngữ, bản chất và cách sử dụng của nó, và có thể sự tiến hoá của nó.

Với việc khắc phục được các rào cản về quan niệm áp đặt bởi khung làm việc theo định dạng, chúng ta có thể cố gắng một cách hiện thực hơn mài sắc câu hỏi về cái gì hình thành nên cách giải thích theo nguyên tắc cho những thuộc tính của ngôn ngữ, và chuyển sang một trong những câu hỏi cơ bản nhất của sinh học về ngôn ngữ: ngôn ngữ tiệm cận với cách giải pháp tối ưu cho các điều kiện mà nó phải thoả mãn để có thể sử dụng được ở mức độ nào, căn cứ vào kiến trúc cấu trúc ngôn ngữ học ngoại tại? Những điều kiện này đưa chúng ta trở lại với cách mô tả ngôn ngữ theo truyền thống từ thời Aristotê như là một hệ thống liên hệ âm thanh với ý nghĩa. Theo ngôn từ của chúng tôi, những cách diễn đạt được sinh ra bởi ngôn ngữ phải thoả mãn hai điều kiện giao diện: những điều kiện bị áp đặt bởi hệ thống vận động cảm giác và hệ thống khái niệm – ý định thâm nhập vào khả năng trí tuệ của con người và những hành động lời nói khác nhau.

Chúng ta có thể xem cách giải thích về những thuộc tính của ngôn ngữ như là *có nguyên tắc* trong chừng mực mà nó có thể giảm xuống được thành các thuộc tính của các hệ thống giao diện và những xem xét khái quát về hiệu quả tính toán, và đại loại như vậy. Các hệ thống giao diện có thể được nghiên cứu độc lập theo cách riêng của chúng, kể cả nghiên cứu so sánh đã và đang được thực hiện. Việc làm này cũng đúng với việc nghiên cứu độc lập các nguyên tắc của sự tính toán có hiệu quả, được áp dụng cho ngôn ngữ trong những công trình nghiên cứu gần đây bởi nhiều nhà nghiên cứu với những kết quả quan trọng, và có thể cũng đi theo việc nghiên cứu so sánh. Trong nhiều cách khác nhau, vừa làm rõ, vừa giải quyết một số trong những vấn đề cơ bản của sinh học về ngôn ngữ là việc làm khá dễ.

Đến đây, chúng ta phải tiếp tục chuyển sang phần thảo luận có tính kĩ thuật hơn về những gì khá dễ ở đây, nhưng một số nhận xét hôm nay ít nhất cũng có thể giúp phác thảo ra một khung cảnh chung.

Một thực tế sơ đẳng về khả năng ngôn ngữ là nó là một hệ thống rời rạc vô hạn, hiếm khi thấy trong thế giới hữu cơ. Bất kì hệ thống

nào như vậy cũng đều được dựa vào một hoạt động nguyên thủy lấy các sự vật đã được kiến tạo, và kiến tạo từ chúng một vật thể khác: trong trường hợp đơn giản nhất, tập hợp chứa đựng chúng. Hãy gọi hoạt động đó là Merge (Hợp nhất). Hoặc hoạt động Merge hoặc một hoạt động tương đương là một yêu cầu tối thiểu. Với Merge có sẵn, ngay lập tức chúng ta có một hệ thống vô hạn các cách diễn đạt được kết cấu theo tầng bậc. Cách mô tả đơn giản nhất của “Cuộc đại nhảy vọt” (Great Leap Forward) trong sự tiến hoá của con người sẽ là nào bộ được mắc lại, có thể bởi một sự đột biến nhẹ nào đó, để tạo ra hoạt động Merge, ngay lập tức sắp xếp thành phần cốt lõi của cơ sở cho cái mà được thấy ở thời điểm kịch tính đó của sự tiến hoá: ít nhất là trên nguyên tắc; kết nối các dấu chấm không phải là một vấn đề tầm thường. Có những suy đoán về sự tiến hoá của ngôn ngữ định để hoá một quá trình phức tạp hơn rất nhiều; nhưng một sự đột biến nào đó cho phép các cách diễn đạt hai đơn vị, có lẽ sinh ra lợi thế lựa chọn bằng cách giảm gánh nặng ghi nhớ cho các đơn vị từ vựng; sau đó những đột biến tiếp theo cho phép các diễn đạt lớn hơn; và cuối cùng bước đại nhảy vọt sinh ra Merge. Có lẽ các bước trước đó đã thực sự xảy ra, mặc dù không có lập luận theo kinh nghiệm hay theo khái niệm nghiêm túc nào ủng hộ cho niềm tin này. Một sự suy đoán phóng khoáng hơn là chúng không xảy ra, và bước đại nhảy vọt đó là tức thời một cách có hiệu quả, trong một cá nhân đơn lẻ, người ngay lập tức được phú cho những khả năng trí tuệ ưu thế hơn khả năng trí tuệ của những người khác, được truyền cho con cái và trở nên chiếm ưu thế. Ít nhất đây cũng là một sự suy đoán phù hợp, giống như tất cả những sự suy đoán về những vấn đề như vậy, nhưng về vấn đề đơn giản nhất có thể tưởng tượng được, và không nhất quán với bất kì điều gì được biết đến hay được phỏng đoán một cách hợp lí. Khó có thể thấy được cách mô tả nào về sự tiến hoá của ngôn ngữ lại ít nhất không giả định như thế này, dưới hình thức này hay hình thức kia.

Các câu hỏi tương tự xuất hiện về sự phát triển của ngôn ngữ trong cá nhân. Người ta thường cho rằng có một giai đoạn hai từ, giai đoạn ba từ, v.v. với bước đại nhảy vọt cuối cùng đến sự tạo

sinh vô hạn. Điều đó được quan sát trong ngữ thi, nhưng người ta cũng quan sát thấy rằng ở giai đoạn đầu đứa trẻ hiểu được những cách diễn đạt phức tạp hơn rất nhiều, và sự biến cải ngẫu nhiên các cách diễn đạt dài hơn – ngay cả những sự thay đổi đơn giản như thay các từ chức năng, theo cách không nhất quán với ngữ pháp phổ niệm hay với ngôn ngữ của người lớn – dẫn đến sự nhầm lẫn và giải thích nhầm. Có thể Merge là vô hạn, và bất kì cái gì khác tham gia vào ngữ pháp phổ niệm, hiện diện ngay lập tức, nhưng chỉ được thể hiện theo các cách có giới hạn vì những lí do không liên quan đến vấn đề đang đề cập, trí nhớ, và hạn chế về sự tập trung, và các yếu tố đại loại như vậy; những vấn đề được thảo luận ở hội nghị chuyên đề năm 1974, và hiện nay có thể nghiên cứu một cách có hệ thống hơn và có hiệu quả hơn rất nhiều.

Trường hợp hạn chế nhất của Merge áp dụng cho một đối tượng đơn lẻ, hình thành nên một tập hợp duy nhất. Giới hạn vào trường hợp này tạo ra chức năng thừa kế, từ đó phần còn lại của lí thuyết về các con số tự nhiên có thể được phát triển theo các cách quen thuộc. Điều đó gợi ra câu trả lời khả dĩ cho vấn đề mà đã làm cho Wallace phải bận tâm vào những năm cuối của thế kỉ XIX; trong cách nói của ông, “phát triển phi thường của khả năng toán học hoàn toàn không giải thích được bởi lí thuyết về chọn lọc tự nhiên và chắc hẳn là do một nguyên nhân hoàn toàn khu biệt nào đó”, nếu chỉ vì nó vẫn không sử dụng được. Một khả năng là các con số tự nhiên có nguồn gốc từ một giới hạn đơn lẻ vào khả năng ngôn ngữ, do đó không được trời phú, phù hợp với câu cách ngôn của Kronecker, mặc dù phần còn lại là do con người tạo ra, ông phát biểu tiếp. Những suy đoán về nguồn gốc của khả năng toán học như là một sự trừu tượng hoá từ các hoạt động ngôn ngữ không phải là những suy đoán không quen thuộc. Có những vấn đề rõ ràng, kể cả sự phân tách những thương tổn và sự đa dạng về định vị, nhưng ý nghĩa của những hiện tượng này là không rõ ràng vì nhiều lí do (kể cả vấn đề sở hữu khả năng đối lập với việc sử dụng khả năng). Có thể có một cái gì đó đúng với những suy đoán này, có lẽ theo những con đường vừa mới được chỉ ra.

Những xem xét sơ đẳng về hiệu quả của tính toán đã đặt những điều kiện khác vào giải pháp tối ưu của nhiệm vụ liên hệ âm thanh với ý nghĩa. Hiện nay có tư liệu rộng lớn nghiên cứu các vấn đề thuộc kiểu này, và theo tôi, nhận định rằng đã và đang có sự tiến bộ đáng kể trong việc tiến tới cách giải thích có nguyên tắc là nhận định công bằng. Nó thậm chí còn rõ ràng hơn rằng những cố gắng này đã đáp ứng được một yêu cầu cơ bản cho một chương trình nghiên cứu có ý nghĩa: kích thích việc nghiên cứu mà đã và đang có thể khắc phục được một số vấn đề cổ điển trong khi làm sáng tỏ những vấn đề mới một cách nhanh chóng hơn, những vấn đề trước đó người ta chưa nhận ra, và thậm chí khó có thể xây dựng được, và làm phong phú những thách thức theo kinh nghiệm của sự thoả đáng về mô tả và giải thích mà người ta phải đương đầu; và lần đầu tiên, mở ra một triển vọng hiện thực của việc di chuyển vượt ra khỏi sự thoả đáng về giải thích sang cách giải thích có nguyên tắc theo những con đường đã chỉ ra.

Việc tìm kiếm cách giải thích theo nguyên tắc đối diện với những nhiệm vụ gai góc. Chúng ta có thể xây dựng các mục tiêu với sự sáng tỏ hợp lí nào đó. Tất nhiên, chúng ta không thể biết trước được chúng có thể đạt được nhiều như thế nào – nghĩa là, ở mức độ nào các trạng thái của khả năng ngôn ngữ có thể quy được cho các nguyên tắc khái quát, có thể thậm chí có tác dụng cho các sinh thể nói chung nữa. Với mỗi bước đi tới mục tiêu này, chúng ta có thể đạt được một sự hiểu biết rõ ràng hơn về những thuộc tính cốt lõi đặc thù cho khả năng ngôn ngữ, vẫn để lại những vấn đề hoàn toàn chưa giải quyết mà đã được đưa ra hàng trăm năm nay. Trong những vấn đề này là những vấn đề các thuộc tính “được gọi là tinh thần” liên hệ với “cấu trúc hữu cơ của não bộ” như thế nào, những vấn đề còn xa mới giải quyết được kể cả với côn trùng, và với những khía cạnh độc nhất vô nhị và huyền bí sâu thẳm khi chúng ta xem xét khả năng của con người và những nguồn gốc tiến hoá của nó.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;

Hành chính:(04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;

Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: XUÂN ANH – HỒNG ANH

Chế bản: QUANG HƯNG

Trình bày bìa: LƯU CHÍ ĐỒNG

NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC

Mã số: 2K - 04 ĐH2012

In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in sách Việt Nam

Số xuất bản: 216- 2011/CXB/04 – 23/ĐHQGHN, ngày 03/3/2011

Quyết định xuất bản số: 04 KH-XH/QĐ – NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012